

BIẾT TẤT TẦN TẬT CHUYỆN TRONG THIÊN HẠ



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

LỜI NGƯỜI LÀM SÁCH

Tuổi nhỏ ham hiểu biết và cần ham hiểu biết. Đó là cái may của xã hội tương lai. Nhưng các bậc người lớn nhiều khi lúng túng trước vô số câu hỏi của em, con, cháu mình. Có lẽ vì vậy mà cuốn Tiểu học sinh thiên hạ sự toàn tri đạo (Học sinh tiểu học biết mọi chuyện trong thiên hạ) vừa phát hành tại Trung Quốc tháng 12/2000 thì tháng 2/2001 đã được in lại đến lần thứ ba, số lượng lên tới 41.000 bản.

Để giúp các bạn nhỏ Việt Nam - và không chỉ các bạn nhỏ - tìm thấy câu trả lời cho nhiều thắc mắc đáng khuyến khích, năm 2002 Trung Tâm Văn Hóa Ngôn Ngữ Đông Tây liên kết với Nhà Xuất Bản Thuận Hóa tổ chức dịch và xuất bản tựa sách nói trên; sách được in thành bốn tập nhỏ với nhan đề Biết tất tạt chuyện trong thiên hạ. Đây là loại sách có tính chất bách khoa tri thức, tập hợp những câu chuyện thú vị từ xưa đến nay trong cuộc sống, trong mọi lĩnh vực văn hóa, khoa học, lịch sử... ở khắp năm châu bốn biển, mà trước hết là ở Trung Quốc và Phương Đông. Bản dịch tiếng Việt ra đời đã được sự đón nhận nhiệt tình nên năm 2003, chúng tôi đã tổ chức biên tập lại, in thành một tập khổ 14.5 x 20.5. Trong năm 2007 này, chúng tôi tiếp tục chỉnh sửa và cho tái bản lần thứ 3 để làm món quà ý nghĩa cho các bạn nhỏ ham hiểu biết. Người làm sách mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp xây dựng hoàn thiện trong những lần in sau.

Hà Nội, 2007

Tại sao người Trung Quốc thời cổ coi Kỳ lân, Phượng hoàng, Rùa và Rồng là những con vật tượng trưng cho điều tốt lành?

Thời xưa ở Trung Quốc, Kỳ lân, Phượng hoàng, Rùa và Rồng được gọi chung là "tứ linh" (bốn giống vật linh thiêng). Truyền thuyết nói rằng: "Kỳ lân tín nghĩa, Phượng hoàng trị loạn, Rùa báo điềm lành, còn Rồng có phép biến hoá".

Nói vậy cũng có nghĩa Kỳ lân là biểu tượng của đức hạnh đôn hậu, tượng trưng cho đời thịnh trị thái bình; Phượng hoàng giữ gìn cuộc sống bình yên; Rồng có thể hô phong hoán vũ nên tượng trưng cho quyền lực và sự tôn nghiêm; Rùa biết trước tương lai, và cũng là con vật tượng trưng cho sự trường thọ.

Vì thế bốn loài này được coi là những con vật tiêu biểu cho sự tốt lành. Nhưng trong số đó chỉ Rùa là có thực, còn lại đều là những con vật thần thoại hoặc nói cách khác là những hình tượng nghệ thuật do con người sáng tạo ra.

Kỳ lân trong truyền thuyết thân giống hươu, đầu mọc một sừng duy nhất, có vẩy như cá, đuôi như đuôi trâu, tính ôn hòa, thuần nhũ, độ lượng cho nên được coi là loài thú nhân hậu, có đức hạnh. Các bậc đế vương Trung Quốc mọi thời đại đều coi Kỳ lân là điềm tốt lành kỳ lạ của đất nước, còn trong dân gian thì có truyền thuyết *Kỳ lân tống tử*

Thời cổ đại xa xưa Rồng và Phượng hoàng được sùng bái, coi là thủy tổ tượng trưng của nhiều bộ lạc và được thờ cúng.

Rồng là totem (vật tổ) của dân tộc Hoa Hạ ở miền Tây Trung Quốc. Theo truyền thuyết, Rồng có chín bộ phận trên cơ thể giống các loài vật khác là sừng hươu, đầu và cổ rắn, mắt tôm, tai bò, bụng ngoi, mõm giống loài sò hến, vẩy cá chép, vuốt chim ưng và bàn chân hổ.

Phượng là tên gọi tắt của chim thần phượng hoàng, là totem của hàng loạt bộ lạc cư trú ở miền Đông Trung Quốc. Theo truyền thuyết, chim Phượng cao sáu thước, đầu gà, cổ rắn, hàm yến, lưng hổ và có năm sắc.

Về sau vua chúa phong kiến coi Rồng là biểu tượng cho quyền lực và sự tôn nghiêm của mình. Long bào (áo rồng) và phượng quán (mũ phượng) trở thành những vật dụng chỉ dành riêng cho vua và hoàng hậu.

Còn trong dân gian, Rồng và Phượng là biểu tượng của sự tốt lành, vì thế mà có câu "Long Phượng trình tường" (Rồng Phượng báo điềm lành).

Trong tứ linh, Rùa là con vật có thật. Rùa giỏi chịu đựng đói và khát có sức sống cực kỳ mạnh mẽ nên tượng trưng cho sự trường thọ; lại vì được cho là linh thiêng biết trước điều may rủi nên Rùa còn được coi là con vật trung gian giữa người và thần linh.

LIÊU KIẾN HOA

Tại sao trong tên gọi các công trình kiến trúc thời cổ thường có chữ "cửu" ?

“Cửu” (chín) là con số được dùng nhiều trong dân gian ở Trung Quốc. Đặc biệt các công trình kiến trúc cổ hầu như đều liên quan đến số chín. Chẳng hạn thành Bắc Kinh hồi đầu có chín cổng; Thiên An Môn có chín tòa lầu gọi là Cửu Doanh Trùng Lâu; bốn góc Cố Cung có các tòa lầu đều gồm chín tầng và mười tám cột trụ; cổng lớn các kiến trúc cung đình đều có chín đèn ngang và chín đèn dọc; các bức tường chạm rồng ở Bắc Hải và Cố Cung đều có chín con, vì thế được gọi là "Cửu Long Bích" (tường chín con rồng). Vậy thì tại sao lại như thế ?

Vốn là, người Trung Quốc thời cổ dựa vào thuyết âm dương gọi số lẻ là số dương, còn số chẵn là số âm. Số Chín lớn nhất trong các số dương nên gọi là "cực dương số". Vì thế người ta thường dùng số chín để nói lên cái ý niệm to, nhiều, hết sức, và còn dùng số chín để tượng trưng cho thiên tử. Sách cổ *Kinh Dịch* viết rằng con số chín có ý nghĩa tốt lành nên kiến trúc cung đình thời cổ Trung Quốc đều dùng số chín hoặc các bội số của số chín để thiết kế xây dựng, nhằm làm nổi lên ý niệm hoàng đế là bậc thiên tử, không ai còn có thể cao hơn nữa.

Vì số chín là số lớn nhất trong các số, cho nên người ngày nay vẫn thường xuyên thích dùng số chín hoặc các bội số của số chín để nói lên ý niệm về cái gì có nhiều. Chẳng hạn cửu tiêu (chín tầng trời), cửu tuyền (chín suối, tức là âm phủ), thập bát ban vũ nghệ (mười tám môn võ nghệ), thập bát tầng địa ngục (mười tám tầng địa ngục), thập bát La Hán (mười tám vị La Hán), tam thập lục kế (ba mươi sáu kế), thất thập nhị hàng (bảy mươi hai ngành nghề)...

LIÊU KIẾN HOA

Tại sao mặt tiền các kiến trúc cổ Trung Quốc thường có một đôi sư tử đá?

Trong số các di vật văn hóa thời cổ đại khai quật được ở Trung Quốc, dù là đồ ngọc, đồ gốm, đồ đất nung, đồ đồng thau, hay các bức vẽ, các bức khắc trên đá, chúng ta thấy các động vật được thể hiện chỉ có hổ, dê, chim, cá, bò, lợn, hạc, hươu .. Tất nhiên còn có rồng là con vật do người ta tưởng tượng ra, nhưng hình như không di vật nào có hình sư tử.

Nguyên nhân của việc này rất đơn giản. Trung Quốc thời cổ không có sư tử, người ta chưa biết đến sư tử, vì thế không thể khắc họa hình sư tử trong các tác phẩm nghệ thuật.

Quê hương của sư tử là những vùng nhiệt đới ở Châu Phi, Ấn Độ... Sư tử Trung Quốc chỉ có từ khi Hán Vũ Đế sai Trương Khiên đi sứ Tây Vực, được vua Tây Vực tặng sư tử như một món lễ vật quý báu để đưa về Trung Quốc.

Khoảng năm 125 sau Công nguyên, hoàng đế thứ bảy của nhà Đông Hán là Thuận Đế Lưu Bảo lên ngôi. Quốc vương Sơ Lặc đất Tây Vực sai sứ đem tới Lạc Dương tặng Thuận Đế một cặp sư tử. Vị hoàng đế trẻ tuổi này rất thích nên đã di chiếu lại rằng: sau khi trăm băng hà, các khanh hãy dùng cặp sư tử này để canh lăng mộ cho trẫm. Khi Thuận Đế Lưu Bảo qua đời, vì không có sư tử thật nên người ta phải nghĩ ra cách tạc sư tử đá đặt ở trước lăng. Về sau, các quan to quyền quý cũng bắt chước tạc sư tử đá để canh lăng mộ cho người chết.

Tượng sư tử đá cũng có thể uy nghiêm, mạnh mẽ và đầy sức sống, đặc biệt khi được tạc trong tư thế quỳ, hai chân trước duỗi, hai chân sau gập, ngực ưỡn, bụng thót, cổ có mảng lông xoắn, khắp mình bắp thịt nổi cuộn cuộn - tất cả tập trung thể hiện vẻ dũng mãnh và sức mạnh của con sư tử. Hình tượng này cũng biểu hiện một cách khái quát thế giới nội tâm và sự tìm kiếm về tinh thần của người thợ tạc hình sư tử.

Những người thợ thông minh thời cổ Trung Quốc, trong những trường hợp khác nhau, đã tạc ra được những con sư tử với trăm ngàn tư thái khác nhau. Về sau chức năng của sư tử đá đã từ chỗ bảo vệ người chết ở trước lăng mộ đã chuyển thành khả năng xua đuổi tà ma, tiêu trừ tai họa. Vì thế sư tử lại còn được bày ở trước các công trình kiến trúc tôn giáo như chùa chiền, miếu mạo, hang đá. Ngoài ra chúng còn xuất hiện như những trang trí thể hiện sự tốt lành ở trước các công trình kiến trúc như cầu, từ đường, cung điện, trong số đó nổi tiếng nhất có đôi sư tử đá trước Thiên An Môn Bắc Kinh. Thủ pháp điêu khắc của cặp sư tử này theo lối tả thực tương đối hình tượng tinh vi, uy vũ hùng tráng, khí thế đàng đàng, do đó rất được người xem ưa thích.

TỪ DỤC AN - QUÁCH CẢNH PHONG

Tại sao phần mộ của các đế vương được gọi là lăng?

Năm 210 trước Công nguyên sau khi băng hà, Tần Thủy Hoàng được mai táng ở núi Ly Sơn ngoại thành phía đông Tây An, tỉnh Thiểm Tây. Dựa theo những điều được ghi lại, phần mộ Tần Thủy Hoàng cao hơn 100 mét, đến nay vẫn như một tòa núi nhỏ, với thể đất rất hùng vĩ.

Ngay từ khi còn sống, Tần Thủy Hoàng đã lo xây dựng phần mộ cho bản thân mình rồi. Sau khi thống nhất được Trung Quốc, vị hoàng đế này đã dùng vài chục vạn người để tu bổ thêm. Theo truyền thuyết thì bên trong lăng mộ người ta dùng thủy ngân để tạo thành sông, suối và biển, các trân châu và báu vật tập trung đem vào trong đó không đếm sao cho hết.

Sau khi Tần Thủy Hoàng chết đi, tất cả những phi tần chưa sinh con, thợ xây và tu bổ lăng mộ cũng đều bị chôn sống theo hết, vì hoàng gia sợ họ tiết lộ những điều bí mật trong lăng mộ.

Thời xưa, sau khi người ta chết đi, thi thể đều phải đem chôn xuống đất, cho nên có câu nói "nhập thổ vi an" (chôn được xuống đất là yên). Nơi mai táng của những người bình thường đều phải dùng đất đắp thành một đồng nhỏ để cho biết đây là một phần mộ. Những người có địa vị càng quan trọng, quan chức càng cao, tiền tài càng nhiều, thì sau khi chết đi phần mộ của họ càng càng to. Còn các đế vương, tể tướng, võ tướng vốn muốn phô bày địa vị cao quý của mình thì tự nhiên cũng có phần mộ được xây dựng càng đồ sộ hơn nữa. Do đó các phần mộ này được gọi là lăng. Lăng là một núi đất to. Phần mộ của Tần Thủy Hoàng có quy mô rất lớn, do đó gọi là Tần lăng.

Các lăng mộ đời Hán đều dùng đất đắp cao lên từng bậc, phần dưới to, phần trên nhỏ, tạo nên một hình thể ổn định, vững vàng như núi.

Từ đời Đường về sau, các bậc đế vương nhận thấy rằng phần mộ xây dựng như thế vẫn chưa phô bày hết được thân phận cao quý của mình, nên đã xây dựng những lăng mộ dựa vào núi.

Ngày nay phần mộ của các lãnh tụ và liệt sĩ cách mạng cũng được gọi là lăng hay là lăng viên, chẳng hạn như lăng Tôn Trung Sơn, lăng viên liệt sĩ Long Hoa...

QUÁCH CẢNH PHONG

Tại sao ngày đầu năm gọi là "Nguyên đán"?

Hiện nay ở Trung Quốc ngày mùng một tháng Giêng dương lịch hàng năm được gọi là ngày Nguyên đán. Trong tiếng Hán, chữ “nguyên” nghĩa là bắt đầu, tức là thứ nhất, còn chữ “đán” nghĩa là một ngày hoặc buổi sáng. Hai chữ này được ghép lại với nhau thì dùng để chỉ ngày đầu tiên trong một năm.

Thời gian trái đất xoay quanh mặt trời được một vòng theo phương pháp làm lịch gọi là một năm. Song sự vận chuyển của trái đất quanh mặt trời không có điểm đầu và điểm cuối cố định, vì thế điểm đầu và điểm cuối của một năm là do con người quy định. Do đó các phương pháp làm lịch không thống nhất.

Ở Trung Quốc, theo truyền thuyết thì cái tên gọi "Nguyên đán" có nguồn gốc từ một vị hoàng đế trong Tam hoàng Ngũ đế có tên là Chuyên Húc. Chuyên Húc lấy tháng Giêng nông lịch là Nguyên và ngày mùng một là Đán.

Về sau, có triều đại lại thay đổi nhật kì của ngày Nguyên đán. Chẳng hạn nhà Hạ lấy ngày mùng một tháng Mười Hai là Nguyên đán, nhà Thương lấy ngày mùng một tháng Mười Hai là Nguyên đán.

Nhà Chu lấy ngày mùng một tháng Mười một làm Nguyên đán, nhưng đến đời Hán Vũ Đế lại quy định lấy ngày mùng một tháng Giêng là Nguyên đán, rồi từ đó đến nay, trải qua các thời đại, nhật kì của ngày Nguyên đán không còn thay đổi nữa.

Từ sau cách mạng Tân Hợi, người Trung Quốc chuyển sang dùng Công lịch và ngày Nguyên đán âm lịch được đổi tên là Xuân tiết (ngày tết xuân), còn ngày mùng một tháng giêng của lịch mới thì được gọi là Tân niên (ngày năm mới).

Năm 1949, Hội nghị Toàn thể khoá I Hội nghị Nhân dân Chính trị Hiệp thương Trung Quốc đã thông qua việc sử dụng "cách ghi năm theo Công nguyên" và chính thức quy định ngày mùng một tháng Giêng Công lịch là ngày Nguyên đán.

Ngày nay, nhiều quốc gia áp dụng Công lịch đều lấy ngày mùng một tháng Giêng làm ngày Nguyên đán, nhưng vẫn còn có một số quốc gia và dân tộc, do phương pháp làm lịch dựa theo những tín ngưỡng tôn giáo, phong tục tập quán, khí hậu các mùa... không đồng nhất, cho nên nhật kì ngày Nguyên đán của mỗi năm được định ra không như nhau. Thí dụ nhân dân Ai Cập lấy ngày nước sông Nin bắt đầu dâng lên làm ngày Nguyên đán.

TRƯƠNG LƯƠNG NHẤT

Tại sao đến tiết Thanh minh người ta phải đi tảo mộ?

Hàng năm, cứ đến tiết Thanh minh là bao giờ người ta cũng ra ngoại thành đi tảo mộ. Trong ngày này, dân chúng ăn bánh trôi, cấy hành liễu, nhiều trường hợp lại còn tổ chức những buổi cho học sinh đi chơi mùa xuân gọi là "Đạp thanh xuân du" (giẫm lên cỏ xanh dạo chơi mùa xuân). Tất cả các tập quán này bắt nguồn từ tiết Hàn thực (ăn đồ nguội) theo truyền thống trong lịch sử Trung Quốc.

Tương truyền trong thời Xuân Thu trước đây hơn hai nghìn năm, Tấn Văn Công trong khi luận công khen thưởng cho các công thần khai quốc có để sót mất người ân nhân cứu mạng mình là Giới Tử Thôi. Sau đó đến khi Tấn Văn Công nhớ lại thì Giới Tử Thôi đã đưa mẹ về ẩn cư ở Miên Sơn (nay ở phía đông nam huyện Giới Lưu tỉnh Sơn Tây), không thể nào tìm thấy được nữa.

Khi ấy có người đã hiến kế cho Tấn Văn Công dùng lửa đốt núi thì Giới Tử Thôi sẽ bắt buộc phải rời núi mà ra. Không ngờ lửa đốt ba ngày ba đêm đã thiêu sống cả hai mẹ con Giới Tử Thôi, vì thế Tấn Văn Công hết sức đau buồn, đã sai đổi tên Miên Sơn thành Giới Sơn và lập miếu thờ.

Năm sau, đến ngày đốt rừng năm trước, nhà vua ban lệnh cho dân cấm đốt lửa và chính mình ăn đồ nguội để tự trách phạt. Tiết Hàn thực đã được đặt ra từ ngày ấy.

Hàng năm, vào ngày này dân chúng chỉ ăn đồ nguội làm sẵn từ trước như bánh trôi, bánh táo, và ra đồng làm lễ cúng Giới Tử Thôi để tưởng nhớ tới người bề tôi hiền đức không ham danh lợi sau khi sự nghiệp đã thành công.

Nhưng chính vì ngày của tiết Hàn thực trùng với tiết Thanh minh cho nên tiết Thanh minh cũng gọi là tiết Hàn thực, rồi dần dà việc làm lễ kỉ niệm này đ phong tục Thanh minh tảo mộ và Đạp thanh.

CHU SƠ DƯ

Dịp tết Đoan ngọ tại sao người ta ăn bánh tét?

Mỗi năm cứ đến ngày mùng năm tháng Năm nông lịch, mọi người đều vui vẻ ăn bánh tét, có địa phương còn tổ chức đua thuyền rồng và ngày ấy được gọi là tết Đoan ngọ. Theo truyền thuyết thì đây là tập quán để tưởng niệm Khuất Nguyên - nhà thơ vĩ đại đầu tiên của Trung Quốc.

Khuất Nguyên sinh ở đất Tỳ Quy nước Sở năm 340 trước Công nguyên. Dưới thời Chiến Quốc, trong số các nước hùng mạnh thì nước Sở có lãnh địa rộng lớn nhất, song nước Tần ở phương Bắc lại mạnh hơn. Và nước Tần đã coi nước Sở là đối thủ chính của mình trong cuộc đấu tranh giành quyền bá chủ.

Hồi ấy Khuất Nguyên đảm nhiệm một chức vị quan trọng ở nước Sở. Ông kiến nghị với Sở Hoài Vương nên liên hợp với các nước Tề, Triệu, Ngụy, Hàn, Yên để cùng nhau chống lại nước Tần. Hồi đầu, Sở Hoài Vương hết sức tín nhiệm Khuất Nguyên, để cho Khuất Nguyên soạn ra pháp lệnh mới, nhưng về sau có nhiều gian thần gièm pha li gián, khiến Sở Hoài Vương nghi ngờ, cuối cùng bãi chức quan và đày đ

Trong tâm trạng đau buồn vô hạn, Khuất Nguyên đã viết bản trường thi trứ danh *Ly tao* để bày tỏ niềm lo lắng của mình về vận mệnh nước Sở.

Sau đó Khuất Nguyên đi lang thang trên bờ sông Nguyên. Có ông lão đánh cá hỏi: "Người trên đời này đều bản như thế, tại sao ông lại không hòa lẫn với họ trong bùn nhơ?". Khuất Nguyên trả lời: "Tôi thà nhảy xuống sông còn hơn để cho phẩm cách của mình bị vấy bùn". Đầu mùa hạ năm 278 trước Công nguyên, Khuất Nguyên nhảy xuống sông Mịch La, lấy cái chết giữ trọn lời thề.

Ngày ấy là mùng năm tháng Năm âm lịch. Vào tiết này, dân chúng ném cơm xuống sông để tưởng nhớ Khuất Nguyên. Về sau người ta không ném cơm nữa, mà lấy lá gói xôi ném xuống sông, và nghĩ rằng nếu làm như thế thì các loài yêu quái dưới nước sông sẽ phải kinh sợ. Người ta lại còn sửa sang các con thuyền thành hình những con rồng, thế là có tập quán đến tết Đoan ngọ thì dân chúng ăn bánh tét và đua thuyền rồng.

QUÁCH CẢNH PHONG

Tại sao đến rằm tháng Tám người ta ăn bánh Trung thu?

Tết Trung thu vào tháng Tám trăng rất tròn. Bánh Trung thu vừa thơm vừa ngon ngọt. Hôm ấy tất cả các gia đình đều đoàn tụ, mọi người có thể vừa ăn bánh vừa ngắm trăng, tình cảm đầm ấm rất là thú vị.

Trong dân gian có rất nhiều truyền thuyết giải thích vì sao cứ đến tết Trung thu người ta lại ăn bánh Trung thu. Nhưng truyền thuyết được phổ biến nhất là trong những năm cuối triều đại nhà Nguyên, bọn thống trị áp bức bóc lột nhân dân rất tàn khốc, khiến dân chúng bất mãn và nuôi ý chí phản kháng mãnh liệt.

Hồi ấy có hai vị lãnh tụ của phong trào nông dân khởi nghĩa là Chu Nguyên Chương và Lưu Bá Ôn đã tổ chức nhân dân vùng lên chống lại bè lũ thống trị tàn bạo. Để có thể truyền đạt tin tức và mệnh lệnh một cách bí mật, người ta đã làm những cái bánh hình tròn, trong những cái bánh này đều có nhét thêm một tờ giấy ước định thời gian khởi nghĩa là lúc trăng sáng nhất trong đêm rằm tháng Tám âm lịch. Sau đó những cái bánh này được người ta truyền đi cho nhau và trở thành một phương tiện liên lạc. Phương pháp này tỏ ra hết sức hiệu nghiệm, tiu tức hô hào khởi nghĩa đã được truyền đi khắp nơi.

Về sau người Trung Quốc lấy việc ăn bánh Trung thu vào ngày rằm tháng Tám để kỉ niệm sự kiện ấy. Như vậy phong tục ăn bánh Trung thu trong ngày tết Trung thu dần dần đã được lưu truyền cho tới ngày nay.

Thật ra bánh Trung thu đã có từ đời Đường. Nó được coi như một thứ đồ lễ để cúng thần mặt trăng, và hồi ấy bánh này được gọi là bánh nhỏ (tiểu bính) hay bánh ngọt (điềm bính) và ở kinh thành Trường An đã có những cửa hiệu làm và bán bánh Trung thu.

Sang đến đời Tống thì các nơi trong nước đã có nhiều thứ bánh Trung thu với phong vị khác nhau, chẳng hạn bánh kiểu Tô Châu, bánh kiểu Quảng Châu, bánh kiểu Ninh Ba, bánh kiểu Bắc Kinh.

Vì bánh Trung thu có mùi vị thơm ngon, hình của nó lại tương tự như mặt trăng, cho nên về sau loại bánh này đã được dùng làm vật tượng trưng cho chuyện gia đình đoàn tụ trong ngày tết Trung thu, đời nó cũng được dùng làm quà ngày lễ để bạn bè thân thuộc tặng cho nhau kèm theo những lời chúc tốt lành.

TRƯỜNG LƯƠNG

Tại sao tết Người Già và tết Trùng dương trùng hợp với nhau?

Đời xưa ở Trung Quốc người ta gọi các số 1, 3, 5, 7, 9 là số dương, còn các số 2, 4, 6, 8 thì được gọi là số âm.

Ngày mồng chín tháng Chín âm lịch đúng là có hai số chín trùng nhau, cho nên ngày này được gọi là “Trùng cửu” (trùng số chín). Đồng thời ngày là dương, tháng cũng là dương, vì thế ngày này cũng được gọi là “Trùng dương”, do đó ngày mồng chín tháng Chín được gọi là “Trùng dương”, mà cũng được gọi là “Trùng cửu”.

Tết Trùng dương đại khái đã bắt đầu có trước đây hơn một ngàn bảy trăm năm. Theo truyền thuyết thì dưới đời Đông Hán có một người ở Nhữ Nam tên là Hoàn Cảnh. Hoàn Cảnh lạy một vị tiên là Phí Trưởng Phòng xin được nhận làm đồ đệ. Một hôm sư phụ bỗng nói với đệ tử rằng nhà của Hoàn Cảnh đến ngày mồng chín tháng Chín sẽ phải chịu một tai họa rất lớn, và bảo ông phải mau mau về nhà để đưa gia đình lên núi cao, và nếu đeo cây thù du và uống rượu hoa cúc thì sẽ có thể tiêu trừ được tai nạn. Hoàn Cảnh vâng lời sư phụ đưa cả nhà lên núi, thì quả nhiên thoát được tai nạn và được bình an vô sự, nhưng trong nhà có bao nhiêu gà, vịt, dê, chó đều chết hết. Từ đấy về sau người ta bắt đầu có phong tục cứ đến tết Trùng dương thì kéo nhau lên núi cao.

Ở thời cổ xưa, người ta ăn tết Trùng dương là vì cảm thấy rằng hai con số chín đi với nhau là không được tốt, cho nên phải trèo lên núi cao, đeo cây thù du vào người và uống rượu hoa cúc thì mới có thể xua đuổi được tà khí, tránh khỏi các tai họa và gặp được những điều may mắn. Nhưng về sau cùng với sự tiến bộ của xã hội, quan niệm mê tín kia dần dần không còn nữa.

Tháng Chín âm lịch chính là thời tiết mùa thu, không khí trong lành. Trong những ngày này mà lên núi cao, nhìn ra ngoài xa thì có thể rèn luyện thân thể, lại có thể cảm thấy tinh thần của mình được sảng khoái. Vì cách hoạt động như thế này hết sức thích hợp với những người đã có tuổi, cho nên người ta cũng quy định lấy tết Trùng dương làm tết Người Già (Lão Nhân tiết).

LIÊU KIẾN HOA

Tại sao ngày mùng tám tháng Mười Hai âm lịch được gọi là "Lạp bát tiết"?

Ngày xưa ở Trung Quốc, cứ đến khi năm cũ chuyển mới thì người ta thường dùng thịt muối của các loài cầm thú để cúng lễ, cầu xin trời phật ban cho phúc thọ và giải trừ được tai nạn. Khi đó chữ “liệp” (bộ khuyến: săn bắn) cũng đồng nghĩa với chữ “lạp” (bộ nhục) nghĩa là muối thịt, muối cá, vì thế người đời xưa gọi hoạt động tế lễ trời đất thần linh và cúng giỗ tổ tiên là “lạp tế”, rồi sau đó tháng Mười Hai cuối năm cũng được gọi là “Lạp nguyệt”.

Từ đời Tiền Tần, người ta bắt đầu coi ngày cử hành hoạt động “lạp tế” trong tháng Mười Hai là ngày tết đầu năm, nhưng hồi ấy vẫn còn chưa cố định là vào đúng ngày nào.

Mãi đến đời Nam Bắc Triều mới xác định hoạt động “lạp tế” vào ngày mùng tám (bát) tháng Mười Hai âm lịch, do đó ngày này cũng được gọi là “Lạp bát tiết”.

Vào ngày “Lạp bát tiết”, người ta thường dùng những thứ ngũ cốc như gạo, đậu, cho thêm hạt dẻ, hạnh nhân, lạc... nấu thành một thứ cháo vừa thơm vừa ngon gọi là “Lạp bát chúc” (cháo ngày tám lạp tế) để tiến hành “Lạp tế” và toàn thể gia đình có thể tụ tập ngồi ăn với nhau.

Và như vậy phong tục cổ xưa ăn “Lạp bát chúc” vẫn còn được kéo dài cho tới ngày nay.

Đến đời Tống việc ăn “Lạp bát chúc” rất được thịnh hành, sách *Thiên Trung Kí* có ghi lại rằng, đời Tống ở Đông Kinh đến ngày mùng tám tháng Mười Hai tất cả các chùa lớn ở đô thành đều phát thứ cháo thất bảo ngũ vị gọi là “Lạp bát chúc”. Cứ đến ngày Lạp bát thì không riêng triều đình cùng các quan phủ và chùa chiền phải nấu rất nhiều “Lạp bát chúc”, mà dân gian cũng tranh nhau bắt chước.

Đến đời Thanh, tới ngày ấy thì sư sãi ở các chùa chiền, miếu viện còn phải làm lễ tụng kinh, dùng cháo dâng Phật tượng nhớ đến Đức Thích Ca Mâu Ni, còn ở trong dân gian người ta nấu “Lạp bát chúc” để cúng thần linh và tổ tiên, rồi cả nhà tụ tập ăn uống vui vẻ với nhau, đồng thời bạn bè, xóm giềng dân chúng cũng đem tặng cho nhau.

DIỆP QUẢNG SINH

Đêm cuối năm tại sao lại phải thức qua giao thừa?

Ăn giao thừa trong đêm trừ tịch là một trong những phong tục tập quán ở Trung Quốc. Hàng năm cứ đến tới ngày ba mươi - tháng Chạp thì trong các gia đình, cả nhà đều đoàn tụ trước đèn, trong gian phòng sưởi ấm có bày rượu cùng các thức ăn ngon và người ta thường không ngủ để chờ đón năm mới. Tập quán thức qua đêm giao thừa này, tương truyền là nhằm để phòng tránh một loài dã thú cực kỳ hung ác và dũng mãnh có tên là “niên”. Theo truyền thuyết thì ở cái thời rất xa xưa ấy, tổ tiên của người Trung Quốc thường bị loài dã thú này uy hiếp. Loài "niên" này hết sức hung dữ, nó ăn tất cả các loài thú vật khác, nhưng mỗi năm cứ đến tháng Mười Hai "Lập nguyệt", giữa mùa đông, tiết trời ở trên núi hết sức giá lạnh làm cho nó khó tìm được thứ gì mà ăn, thế là nó xuống núi hoành hành quấy nhiễu, săn bắt người và gia súc, dân chúng hết sức hoảng sợ, đời sống không còn được yên tĩnh nữa.

Mãi về sau con người mới phát hiện thấy rằng loài "niên" này rất sợ đèn lửa và tiếng động. Vì thế người ta bắt đầu để những đồng lửa, đánh chiêng khua trống và đốt pháo suốt đêm đến sáng để xua đuổi những con "niên" ấy trở về núi rừng hoang dã, làm cho chúng phải chết đói, chết rét ở chỗ băng tuyết. Để kỉ niệm thắng lợi ấy đã hình thành phong tục thức qua đêm giao thừa.

Xưa kia con người rất coi trọng việc thức qua đêm giao thừa, cổ ngữ gọi đêm giao thừa là: "Một đêm nối liền hai năm, năm canh chia thành hai năm" (nhất dạ liên song tuế, ngũ canh phân nhị niên).

Trong lịch sử Trung Quốc, thời Nam Bắc Triều đã có ghi chép về phong tục thức qua đêm giao thừa. Hồi ấy bất luận là nhà quan hay nhà dân, cả gia đình đều ngồi quanh bếp lò suốt đêm không ngủ.

Sang đến đời Đường thì phong tục này càng thêm hưng thịnh, vua Đường Thái Tông Lý Thế Dân và đại thi hào Đỗ Phủ đều có bài thơ nhan đề là *Thủ tuế* (Đón giao thừa).

TRƯƠNG LŨNG NHẤT

Tại sao người miền Bắc Trung Quốc có phong tục ăn mần thẩn trong tết Nguyên đán?

Hàng năm trong đêm giao thừa, ở miền Bắc Trung Quốc nhà nào cũng cán bột làm mần thẩn, sau đó cả nhà òi với nhau, vừa ăn mần thẩn vừa hưởng niềm vui đón năm mới. Đời xưa mần thẩn còn gọi là "hồn đồn". Tất nhiên món "hồn đồn" ngày ấy không giống món hồn đồn của người Trung Quốc bây giờ. Chiếc bánh có hình thù rất thú vị, nom nó cong cong cứ như một vầng trăng khuyết treo trên trời. Về sau người ta gọi cái bánh "hồn đồn" hình bán nguyệt này là “phần giác” (hình có góc bằng bột). Người miền Bắc đọc chữ "giác" thành âm "kiều", vì thế dần dần mới chuyển thành cái tên “giảo tử” của món mần thẩn ngày nay.

Người miền Bắc thích ăn “giảo tử” không những vì món ăn này có mùi vị rất ngon mà còn vì cái tên của nó có ý nghĩa là tìm kiếm điều tốt lành. Đời xưa tên của giờ lúc nửa đêm gọi là giờ Tý, vì việc tiền năm cũ đón năm mới bắt đầu từ giờ Tý, cho nên người miền bắc Trung Quốc thích ăn "canh tuế giảo tử" ("canh tuế" nghĩa là "thay năm") tức là món mần thẩn ăn vào lúc thay đổi từ năm cũ sang năm mới.

Ở nhiều địa phương người ta nặn “giảo tử” thành hình những đỉnh vàng, bên trong bánh có bỏ vài đồng tiền kẽm và cho rằng người nào ăn được bánh có đồng tiền ấy thì sẽ phát tài.

Có khi bên trong "giảo tử" được nhồi lạc, táo, đường. Vì lạc còn có tên là “trường sinh quả” (quả sống lâu), cho nên nó cũng hàm ý chúc người ta khỏe mạnh trường thọ. Quả táo chúc vợ chồng mới lấy nhau sớm sinh quý tử, còn miếng đường tượng trưng cho sự ngọt ngào trong đời sống của con người. Tất nhiên phần đông người ta vẫn là nặn “giảo tử” với thịt băm hoặc trộn thịt băm với hành họ, rau cải để làm nhân, khi ăn sẽ có phong vị mới mẻ.

KHANG BÌ

Đêm giao thừa, tại sao người lớn tặng tiền mừng tuổi cho trẻ con?

Ngày tết, các bạn nhỏ rất vui vẻ sung sướng vì đã được ăn ngon mặc đẹp, lại còn được người lớn cho tiền mừng tuổi (gọi là "áp tuế tiền"). Thử đếm mà xem, ít cũng vài chục đồng, nhiều đến vài trăm đồng, quả là một món thu nhập không nhỏ.

Thời xưa ở Trung Quốc đã rất lưu hành phong tục đến lúc giao thừa thì cho con trẻ tiền mừng tuổi. Người ta làm như thế không phải cốt đem lại một sự vui mừng gì cho con trẻ, mà chỉ là để giúp con trẻ xua đuổi được tà ma và những điều xấu xa.

Người đời xưa cho rằng con trẻ sống suốt một đời thì khó lòng tránh khỏi phải chịu vài lần bệnh tật, thậm chí còn có thể chết yểu. Nhưng do người lớn chưa có nhận thức đúng đắn về tật bệnh, cho nên cứ tưởng nhầm rằng trẻ con mắc bệnh là do trúng tà. Vì thế họ cho con trẻ ít tiền để chúng nó hối lộ tà ma ác quỷ, nhờ đó mà thoát khỏi những sự tổn hại. Tấm lòng của những người làm cha làm mẹ trong thiên hạ thật là đáng thương vậy.

Ngày nay, việc cho con trẻ "áp tuế tiền" chỉ là kéo dài phong tục tập quán của đời xưa mà thôi, nhưng ý nghĩa căn bản của việc này tất nhiên không còn như trước nữa.

Trong đêm giao thừa, sau bữa cơm đoàn viên, những người lớn đem những món "áp tuế tiền" gói sẵn trong giấy đỏ phát cho trẻ con, đồng thời nói vài câu khuyến khích, hy vọng các cháu cố gắng học tập, giành được những thành tích lớn hơn.

Cũng có khi người ta chờ con trẻ ngủ say, mới len lén nhét "áp tuế tiền" vào dưới gối của chúng nó. Sáng hôm sau bọn trẻ tỉnh dậy sẽ cảm thấy hết sức ngạc nhiên và niềm vui sướng của chúng nhờ thế cũng tăng thêm. Như vậy có thể thấy rằng việc cho con trẻ "áp tuế tiền" thì cũng chỉ nhằm tăng thêm phần nào không khí vui vẻ trong ngày tết.

Đêm giao thừa, có khi người lớn còn cho con trẻ "một đĩa quà mừng tuổi" (áp tuế bàn), trên đĩa có đặt nhiều bánh kẹo, hoa quả như quả quýt. Trong tiếng Hán quả quýt là "quất", âm đọc lên nghe hài hòa, đẹp đẽ nên việc đặt quả quýt trong đĩa quà mừng tuổi có ý cầu mong năm mới được nhiều may mắn, tốt đẹp.

HÀN QUAN TRỊ

Năm mới đánh vỡ đồ vật có phải là điềm không may hay không?

Ngày Tết là một ngày lễ hết sức quan trọng đã được lưu truyền qua bao nhiêu ngàn năm. Trong những ngày Tết, nếu sơ ý đánh vỡ đồ vật thì sẽ được coi là một điềm “không may mắn”. Người ta nghĩ rằng như vậy thật là rủi, thậm chí có thể gây ra tai họa. Nhưng thật ra đây một tập tục, một thú "cấm kị" đã lưu truyền trong dân gian, và nó hoàn toàn không thể gây ra hậu quả nghiêm trọng hay tai họa gì cả.

Sở dĩ người Trung Quốc đặc biệt coi trọng ngày Tết vì Trung Quốc thuở xưa lấy nông nghiệp là ngành sản xuất chính, sau khi gặt hái vào mùa thu người ta nghỉ ngơi chờ đón vào mùa đông, thời gian chuyển sang năm mới chính là lúc chuẩn bị cho những công việc của năm mới. Vì thế người ta mong rằng ngày Tết sẽ mở đầu cho một năm thu hoạch phong phú hơn.

Hàng ngàn năm nay ở Trung Quốc vào dịp Tết người ta làm lễ tế thần cầu phúc, hy vọng thần linh sẽ ban cho một năm mới hạnh phúc mỹ mãn. Vì thế cho nên trong những ngày này, ai cũng chỉ thích chứng kiến những sự việc vui vẻ để tinh thần sảng khoái, chứ không muốn gặp phải những điều không vừa ý, không tốt đẹp. Chính do đó mới hình thành sự "cấm kị" là năm mới không được đánh vỡ đồ vật.

Không ít những điều cấm kị hình thành từ kinh nghiệm đời sống tỏ ra là những điều hợp lí. Chẳng hạn như không được cầm dao dọa người, để tránh gây thương tích vô ích.

Song lại có nhiều điều cấm kị chỉ đơn thuần là phong tục tập quán, hoàn toàn không có căn cứ khoa học.

Tuy nhiên "nhập gia phải tùy tục", nếu dự định đến một quốc gia hay miền đất xa lạ trước tiên chúng ta phải tìm hiểu phong tục tập quán của nơi đó, biết về những điều cấm kị để tránh mắc phải sự hiểu nhầm hay những khó chịu không cần thiết. Chẳng hạn như khi đến Trung Quốc thì không nên đánh vỡ đồ vật trong ngày Tết.

HÀN QUAN

Tục mùa xuân múa rồng và múa sư tử

Hàng năm đến tiết Nguyên tiêu, các nơi trong toàn quốc đều phải tiến hành những hoạt động ăn mừng, trong đó đáng chú ý nhất có múa rồng và múa sư tử.

Một con rồng dài nhiều màu sắc, uốn lượn từng khúc, chuyển động linh hoạt, mau lẹ trong tay những người điều khiển, thật quả có khí thế phi phàm và rất đẹp mắt.

Múa sư tử lại càng hấp dẫn người xem. Dưới sự chỉ đạo của người đầu trò, con sư tử đầy uy vũ biểu diễn những động tác nhào lộn, lăn mình, vồ mồi, lay chào, gãi lông, liếm lông... nom hết sức buồn cười. Những người xem khen ngợi, cổ vũ không ngớt và lưu luyến không thể bỏ đi được.

Thật ra từ xa xưa đã có múa rồng và múa sư tử rồi. Thời cổ đại các dân tộc thường lấy một giống vật để tượng trưng cho mình và thờ cúng loài động vật ấy.

Các dân tộc vùng Hoa Hạ, trải qua một thời kì phát triển lâu dài, đã dần dần sáng tạo nên hình tượng con rồng và coi nó là biểu tượng của dân tộc mình. Những thế hệ con cháu đến ngày nay vẫn còn nhận mình là "dòng dõi của con rồng".

Chẳng những thế, nhiều người còn đặt tên cho con cháu là rồng. Người xưa cho rằng con rồng có phép thần thông quảng đại, hô phong hoán vũ, ược tai hoạ, không có việc gì con rồng không làm được.

Hơn nữa ngay từ thời dựng nước xa xưa, người Trung Quốc đã sống dựa vào nông nghiệp, mà sản xuất nông nghiệp muốn được mùa thì phải có được mưa thuận gió hoà. Vì thế con người hết sức sùng bái bản lĩnh của con rồng, và nhân dân lao động Trung Quốc, trong mọi ngày lễ quan trọng, đã hình thành thói quen múa rồng.

Cũng như múa rồng, múa sư tử đã có một quá trình lịch sử lâu đời. Dưới thời nhà Đường cách đây hơn một ngàn năm, múa sư tử đã rất thịnh hành nơi cung đình, trong quân đội cũng như ở chốn dân gian.

Người xưa gọi sư tử là vua của muôn loài, coi sư tử là biểu tượng của tinh thần dũng cảm và sức mạnh và còn có thể xua đuổi tà ma, diệt trừ yêu quái, bảo vệ con người và gia súc được bình an. Vì thế sư tử càng được sùng bái.

Theo đà phát triển của khoa học và kĩ thuật, con người ta ngày càng thoát khỏi sự ràng buộc của mê tín dị đoan, tư tưởng "nhân định thắng thiên" (ý chí, lòng quyết tâm của con người có thể thắng được số trời, sức mạnh tự nhiên) đã xâm nhập sâu sắc vào con người, vì thế cho nên ngày nay múa rồng và múa sư tử chỉ còn là những trò vui trong ngày lễ mà thôi.

HÀN QUAN TRỊ

Tại sao tết Nguyên tiêu còn gọi là "Tết Đèn"?

Rằm tháng Giêng âm lịch là một ngày lễ truyền thống của Trung Quốc, thường gọi là Nguyên tiêu. Tết Nguyên tiêu vốn dĩ có tên là Thượng Nguyên. Vì các hoạt động vui Tết diễn ra vào buổi tối cho nên mới có thêm cái tên Nguyên tiêu ("tiêu" nghĩa là ban đêm). Rồi dần dần người ta bỏ chữ Thượng Nguyên và chỉ còn dùng tên Nguyên tiêu mà thôi.

Hoạt động đêm Nguyên tiêu chủ yếu là chơi đèn, vì thế tết Nguyên tiêu còn được gọi là Tết Đèn. Ngay từ tháng Mười Hai năm trước, người ta đã bận rộn chuẩn bị đèn cho tết Nguyên tiêu vào năm sau. Có người rước đèn rồng, có người lắp cho đèn bốn cái bánh, các bạn nhỏ có đèn con thỏ kéo pháo, cũng có người làm đèn kéo quân có thể chuyển động.

Ở Trung Quốc, tục chơi đèn trong tết Nguyên tiêu đã có lịch sử lâu đời. Chuyện kể rằng đời Đường có vị phu nhân nước Hàn sai người làm cho một cây "Bách kỹ đăng thụ" (cây đèn một trăm kỹ thuật) cao hơn tám mươi thước đặt trên núi, đốt đèn lên thì ở những nơi cách xa một trăm dặm cũng có thể trông thấy.

Đời Tống có nữ thi sĩ Chu Thục Chân đã soạn một bài từ trong đó có hai câu:

Khử niên nguyên dạ thời,

Hoa thị đăng như trú

(Năm ngoải đêm Nguyên tiêu,

Phổ hoa đèn sáng như ban ngày).

Như vậy có thể thấy là ngay từ đời Đường, đời Tống, tết Nguyên tiêu đã hết sức náo nhiệt.

Tết Nguyên tiêu người ta còn có phong tục ăn bánh trôi. Bánh hình tròn khi nấu chín thì nổi lên, vì thế gọi là bánh trôi. Từ đời Tống trở đi, tập tục này rất thịnh hành. Về sau bánh trôi còn được gọi là "thang viên" hay "Nguyên tiêu".

VŨ DUNG CHI

Tại sao vợ chồng kết hôn lần đầu gọi là "vợ chồng kết tóc"?

Ngày xưa ở Trung Quốc phạm nhân thường bị cạo đầu, cắt râu. Các đời Tần, đời Hán thường dùng hai hình phạt này. Việc cạo đầu phạm nhân gọi là "khôn hình" còn cắt râu gọi là "nại hình" - về mức độ thì khôn hình nặng hơn nại hình.

Ngược lại, người bình thường dù là nam hay nữ cũng đều để tóc dài. Con trai đến 20 tuổi phải được làm lễ đội mũ (quán lễ), tức nghi thức kéo bộ tóc dài lên cao và búi lại - rồi đội mũ lên để biểu thị là đã trưởng thành. Vì thế con trai hai mươi tuổi được gọi là “nhược quán”.

Còn con gái đến mười lăm tuổi thì cử hành "lễ cài trâm" (kê trâm tử lễ). Trong nghi thức này người ta cuộn tóc thành một búi, rồi cài thêm một cái trâm vào, để biểu thị là đã trưởng thành. Vì thế con gái mười lăm tuổi cũng được gọi là "cập kê".

Như vậy có thể thấy, chữ "k tóc" vốn dĩ dùng để chỉ con trai con gái đã đến tuổi thành niên.

Đến đời Hán, Tô Vũ có câu thơ:

Kết phát vi phu thê,.

Ân ái nhi bất nghi.

(Kết tóc thành vợ chồng,

Ân ái mà không nghi ngờ).

Về sau vì có câu thơ này cho nên "kết tóc" lại còn có nghĩa là kết hôn và cũng chỉ người vợ.

Con trai con gái, sau khi kết tóc được coi là đã trưởng thành, có thể tính chuyện hôn nhân. Và những người kết hôn gọi là vợ chồng kết tóc.

Về sau, người ta gọi những cặp vợ chồng kết hôn lần đầu tiên sau khi trưởng thành là "kết phát phu thê" (vợ chồng kết tóc). Nếu kết hôn lần thứ hai thì bên nam gọi là "tục huyền" (nối lại dây đàn), bên nữ gọi là "tái tiểu" (lại uống rượu cạn chén). Như vậy không phải là vợ chồng kết tóc nữa.

LIU CHÍNH HƯNG

Đời xưa tại sao gọi các nhà giam là "ban phòng"?

Trong đời sống ngày thường, người ta thường gọi các nhà giam, ngục thất là "ban phòng". Tại làm sao vậy?

Ngày xưa ở Trung Quốc, dưới triều nhà Minh, cơ cấu hành chính các cấp dần dần đã được xếp đặt hoàn chỉnh và được triều đình phê chuẩn để xác định một cách chính thức, và đó tức là chế độ "tam ban lục phòng" (ba ban sáu phòng).

"Tam ban" gồm tạo ban, tráng ban và khoái ban. Ba ban này được phân công nắm vững và duy trì các công việc trị an, trình sát bắt người, đề hình áp giải, truyền hô tố tụng, trưng thu lương thực và làm một số tạp vụ khác.

"Lục phòng" thì gồm:

- Lại phòng (giữ việc nhiệm miễn, chuyển, thăng giáng các quan lại);
- Hộ phòng (lo giữ công việc tài chính);
- Lễ phòng (lo các nghi thức cúng tế);
- Binh phòng (lo về quân đội và chiến tranh);
- Công phòng (lo về các công trình công cộng);
- Hình phòng (lo về các hình phạt).

Sáu phòng này nằm trong cơ cấu hành chính của chính quyền địa phương trong quốc gia phong kiến, sáu phòng này phân công nắm vững và quản lý tác sự vụ địa phương : dân chính, tài chính, giáo dục, thủy lợi, kiến thiết...

Vì tam ban lục phòng có quan hệ mật thiết với đời sống ngày thường của dân chúng, đặc biệt là chức vụ "đề hình áp giải" có quan hệ trực tiếp với các nhà giam nhà ngục, cho nên dần dần người ta mới gọi các nhà ngục trong nha môn phong kiến đời xưa là "ban phòng". Cách gọi như thế này vẫn còn được lưu truyền cho tới ngày nay và ban phòng đã cách gọi thông tục các nhà ngục và các nơi giam giữ.

LUU CHÍNH HÙNG

"Thượng phương bảo kiếm" là cái gì?

Trong một số vở kịch và tiểu thuyết bạch thoại đời xưa thường có những tình tiết như thế này: "Có nhân nhân vật hoàng thân quốc thích hay đại thần có quyền thế làm những việc gian ác, các quan lại địa phương không làm thế nào trừng trị được họ. Thế là có một vị khâm sai đại thần thanh liêm mang một thanh "Thượng phương bảo kiếm" do hoàng đế ban cho và vị khâm sai đại thần này có quyền lực thay mặt cho hoàng đế, rồi nhờ có sự chủ trì của ông ta, những kẻ hoàng thân quốc thích hay quyền thần kia cuối cùng phải cúi đầu chịu tội". "Thượng phương bảo kiếm" là vật gì vậy?

Từ "Thượng phương bảo kiếm" xuất hiện sớm nhất dưới triều nhà Tần. Hồi ấy trong hoàng cung có đặt một bộ gọi là Thiều phủ. Thiều phủ chuyên môn phụ trách các mặt ăn uống, quần áo, nơi ở và sự đi lại của hoàng đế cùng các nhân vật trong hoàng thất, "Thượng phương" là một bộ phận trong Thiều phủ. Các quan viên làm việc trong đó được gọi là Thượng phương và được phân công quản lý việc chế tạo các đao kiếm và vũ khí dùng cho hoàng thất, kể cả việc cung cấp các đồ thưởng ngoạn của hoàng thất. Các thanh kiếm quý do Thượng phương chế tạo được gọi là "Thượng phương bảo kiếm".

Trong các vở kịch và các cuốn tiểu thuyết thì các vị đại thần có được "Thượng phương bảo kiếm" do hoàng đế ban cho nắm được quyền lực rất lớn, lớn đến mức muốn giết ai thì giết, tiền trăm hậu tấu. Tuy nhiên nhìn vào sự thực lịch sử thì hoàng đế không thể nào trao một quyền lực lớn đến như thế cho bất cứ người nào. Quyền lực của hoàng đế là quyền lực cao nhất, nhất quyết không thể để rơi vào tay người khác. Các vở kịch và các bộ tiểu thuyết miêu tả những tình tiết như thế, chủ yếu là vì dưới thống trị của chế độ phong kiến, quần chúng nhân dân bị áp bức lâu năm hết sức mong chờ có được một đời sống tự do hạnh phúc, vì thế cho nên họ gửi gắm vào "Thượng phương bảo kiếm" niềm hy vọng về một nền chính trị sáng suốt mà "Thượng phương bảo kiếm" chính là vật tượng trưng.

LƯU CHÍNH HƯNG

Tại sao trong xã hội.phong kiến Trung Quốc đàn bà phải bó chân?

Trong xã hội phong kiến Trung Quốc, nhất là dưới hai triều Minh và Thanh, con gái đến sáu, bảy tuổi thì bị người lớn bẻ gập phần trước bàn chân xuống lòng bàn chân, rồi dùng băng vải bó chặt, làm cho bàn chân biến thành hình vòng cung, sau đó lại còn cố định hai bàn chân có hình dạng quái dị này, làm cho bàn chân trở nên thật nhỏ. Các bàn chân nhỏ xíu như thế này được gọi là "kim liên" (hoa sen vàng) hay "cung túc" (bàn chân vòng cung).

Việc bó chân làm cho người phụ nữ phải chịu những sự đau khổ ghê gớm. Cho đến ngày nay ở một số miền nông thôn chúng ta vẫn còn có thể thấy một số bà già có hai bàn chân trước kia đã bị bó đi đứng nghiêng nghiêng ngả ngả rất là vất vả.

Tập tục bó chân bắt đầu có từ các phụ nữ trong hoàng cung. Trong thời Ngũ Đại trước đây hơn một ngàn năm, Lí Hậu Chủ triều Nam Đường có một cung nữ tên là Yếu Nương. Yếu Nương thân hình nhỏ nhắn, múa rất đẹp. Lí Hậu Chủ sai dựng một cái đài cao sáu thước gọi là đài Hoa sen (Kim Liên đài), bày đầy đồ trang sức quý báu, rồi bảo Yếu Nương dùng nhiều dải vải bó cho chân cong lại thành hình vòng cung trắng non để nhảy múa trên Kim Liên đài. Vì thấy Yếu Nương bó chân có tư thái khiêu vũ rất đẹp cho nên một số phi tần khác cũng bắt chước dùng vải bó chân. Về sau thói quen này truyền xuống dân gian, hai bàn chân bó lại càng ngày càng nhỏ.

Như vậy chúng ta có thể thấy rằng việc đàn bà bó chân có nguyên nhân chủ yếu là dưới chế độ phong kiến, họ không có một địa vị gì, cho nên chỉ còn có thể dựa vào sắc đẹp và tài nghệ của mình để làm vui lòng đàn ông. Còn phía đàn ông thì cho rằng bó chân là đẹp, vì thế tục bó chân được lưu hành.

Ngoài ra, lễ giáo phong kiến lại còn chủ trương "nam nữ hữu biệt" (đàn ông đàn bà có sự phân cách) và có những biện pháp nghiêm ngặt để ngăn ngừa đàn bà con gái không được tự do đi lại với đàn ông. Nữ giới bị trói buộc khó có thể ra khỏi cửa để đi gặp người khác, cũng là một nguyên nhân quan trọng làm cho tục đàn bà bó chân được lưu hành trong xã hội phong kiến.

BÀNG KIÊN

Tại sao trong các cuộc hôn nhân nhà mới được gọi là "Nguyệt lão"?

Dưới triều nhà Đường có một chàng thư sinh tên là Vi Cố. Tương truyền hồi chàng còn là thanh niên, có người giới thiệu chàng lấy một cô gái nhà họ Phan làm vợ.

Chàng ở nhà ra đi lúc còn sớm, trên trời vẫn còn có trăng, dưới ánh trăng Vi Cố trông thấy một cụ già dựa chiếc túi vải ngồi trên thềm một tòa miếu. Cụ già soi dưới ánh trăng và đọc một quyển sổ cầm trong tay, Vi Cố là một thư sinh có học vấn rất cao, thế mà chàng không đọc được một chữ nào trong sách.

Vốn dĩ cụ già này là một vị quan trên trời chuyên cai quản các việc hôn nhân trong thiên hạ, Vi Cố vội vàng hỏi cụ xem việc hôn nhân của mình như thế nào. Cụ già nói: vợ anh năm nay mới lên ba, phải chờ đến mười bảy tuổi mới có thể bước qua cửa nhà anh và làm vợ anh được. Sau đó cụ già lại chỉ cái túi vải và nói rằng trong đó có những sợi dây đỏ. Mỗi cặp vợ chồng ngay từ lúc mới sinh ra đã được cụ dùng sợi dây đỏ buộc liền chân vào với nhau, vì thế bất luận họ là oan gia thù địch, bản tiện phú quý khác nhau hay kẻ trời Nam người đất Bắc, cuối cùng cũng vẫn phải trở thành vợ chồng. Sau khi chỉ cho Vi Cố thấy người vợ tương lai của anh ta, cụ già biến ất.

Vi Cố thấy cô bé sau này trở thành vợ mình được cõng trên lưng một bà già chột mắt, quần áo rách rưới cảm thấy rất là tức giận, vì bản thân anh chàng xuất thân từ một gia đình làm quan, cho nên không muốn lấy một cô gái vừa nghèo lại vừa xấu như thế này. Vi Cố bèn thuê người đi giết cô bé.

Mười bốn năm sau, cuối cùng Vi Cố cũng lấy được vợ. Cô dâu mười bảy tuổi dung mạo xinh đẹp, chỉ có điều giữa hai hàng mi có dán một vật trang sức, Vi Cố rất lấy làm lạ, hỏi gặng mãi mới được biết rằng cô dâu chính là cô bé năm xưa bị mình thuê người đâm, còn vật trang sức dán giữa hai hàng mi là để che vết sẹo. Cô vốn cũng xuất thân từ gia đình nhà quan, còn bà già chột mắt thì chỉ là người vú già nhà cô. Đến lúc này Vi Cố mới tin lời ông lão dưới trăng.

Về sau ông lão dưới trăng được người ta gọi tắt là "Nguyệt lão" và danh từ này được dùng để chỉ vị thần cai quản việc hôn nhân hoặc người làm mối trong các cuộc hôn nhân.

LA DUÂN HÒA

Tại sao trên ảnh cưới bao giờ chú rể cũng ở bên trái, còn cô dâu bên phải?

Nếu chú ý quan sát thì chúng ta có thể phát hiện thấy rằng trên các bức ảnh cưới, chú rể bao giờ cũng ở bên trái, còn cô dâu bao giờ cũng ở bên phải. Hiện tượng này thường thấy ở Trung Quốc.

Theo cách giải thích của các nhà chuyên môn thì hiện tượng này bắt nguồn từ quan niệm âm dương trong triết học cổ đại Trung Quốc. Ý nghĩa xa xưa nhất của âm dương là chỉ phương hướng của các vật thể trong tương quan với mặt trời. Nếu hướng về mặt trời thì là dương, còn nếu quay lưng về mặt trời thì là âm.

Về sau các nhà tư tưởng cổ đại lại dùng quan niệm này để giải thích hai phương diện đối lập với nhau và tiêu trưởng (giảm bớt và tăng thêm) lẫn nhau ở tất cả các sự vật.

Họ cho rằng mâu thuẫn giữa âm và dương là điều cố hữu trong bản thân các sự vật. Âm và dương thay đổi nhau là quy luật căn bản trong sự phát triển của vũ trụ. Trong hiện thực họ coi những cái gì to, dài hoặc ở bên trên hay ở bên trái là dương. Còn những gì nhỏ, ngắn hoặc ở bên dưới hay ở bên phải thì được coi là âm.

Còn giữa hai giới nam và nữ, nam được coi là dương, nữ được coi là âm. Do đó đã hình thành tập quán nam ở bên trái nữ ở bên phải.

Nhưng lại có một số nhà chuyên gia cho rằng hiện tượng nằm ở bên trái nữ bên phải có quan hệ tới tục sùng bái các bộ phận sinh dục trong thời cổ đại xa xưa. Trong xã hội thị tộc mẫu hệ, người ta chỉ biết có mẹ mà không biết có bố, thêm vào đó các hoàn cảnh sống khắc nghiệt làm cho tỷ lệ sống còn của trẻ con rất thấp. Vì thế cho nên nữ giới, đặc biệt là đàn bà có khả năng sinh nở thì có địa vị xã hội cao hơn. Do đó trong thần thoại cổ đại có chuyện thủy tổ của nhân loại là nữ thần Nữ Oa đã dùng đất hoàng thổ (đất màu vàng) nặn ra con người. Thời cổ đại cũng coi trọng phía bên phải, phía bên phải là đại diện cho một địa vị cao hơn (thành ngữ "vô xuất kì hữu" : "không ra khỏi bên phải của nó", đã có được dựa theo tư tưởng này). Như vậy giới nữ cũng được đặt ở phía phải, đại biểu cho một địa vị cao quý hơn.

LA DUÂN HÒA

Tại sao sinh con lại phát quả trứng đỏ?

Xa xưa ở Trung Quốc, trong vùng Dịch Thủy có một thị tộc du cư sinh sống, gọi là thị tộc Thương. Về sau triều đại nhà Thương phát triển từ thị tộc nói trên được kiến lập. Thủy tổ của thị tộc này tên là Khiết, bà mẹ của Khiết tên là Giản Dịch vốn là vợ của thủ lĩnh bộ tộc tên là Hạo.

Truyền thuyết kể rằng một hôm Giản Dịch xuống sông Dịch tắm, bỗng nhiên thấy một con chim hỷ yến đẻ ra một quả trứng màu đỏ trên cây liễu to bên cạnh mình, Giản Dịch bèn ăn ngay quả trứng ấy.

Một năm sau Giản Dịch sinh được một đứa con trai mi thanh mục tú. Toàn thể thị tộc đều hết sức vui mừng và đã cử hành những hoạt động rất long trọng để chào đón. Thủ lĩnh Hạo thì càng sung sướng hơn tất cả mọi người. Ông bèn ra lệnh luộc rất nhiều quả trứng gà đỏ phân phát cho mọi người trong thị tộc để cùng ăn. Đứa bé này được đặt tên là Khiết. Sau khi lớn lên Khiết kế tự bố lên làm thủ lĩnh bộ tộc, rồi trở thành thủy tổ của nhà Thương. Khiết chăm chỉ cố gắng học hành, không những có khả năng về văn mà còn giỏi cả về võ, gần gũi với thần dân trăm họ, cho nên đã làm cho thị tộc ngày càng giàu mạnh phát đạt.

Đến đời Đại Vũ trị thủy, Đại Vũ lãnh đạo những người trong thị tộc được mọi người hết sức ủng hộ, làm cho việc trị thủy được thành công tốt đẹp, vì thế càng được toàn thể thị tộc yêu mến ủng hộ. Vua Vũ là một trong Ngũ đế của thời đại ấy, còn bổ nhiệm ông làm tư đồ chăm lo việc giáo dục và phong tục dân gian. Từ đây về sau những người trong thị tộc Thương coi con chim yến là chim thần và cho rằng phụ nữ nhà nào mà ăn được trứng chim yến thì sẽ có thể sinh được con trai thông minh và có bản lĩnh. Công tích của Khiết và phong tục xa xưa ăn quả trứng đỏ khi sinh ra đã được lưu truyền cho tới ngày nay.

DIỆP QUẢNG SINH - LA DUẨN HÒA

Tại sao phải cho con trẻ mặc áo trăm mảnh?

Nhiều địa phương ở Trung Quốc có phong tục đến khi con trẻ đầy tuổi thôi sau ngày sinh của chúng, bố mẹ chúng thường thích cho chúng mặc những cái áo to nhỏ khác nhau, nhưng đều được chắp vá bằng rất nhiều mảnh vải màu sắc khác nhau, loại áo màu sắc sặc sỡ này được người ta gọi là áo trăm mảnh. Ngày sinh đầy tuổi thôi cho con trẻ là một sự kiện đáng được ăn mừng, thế thì tại sao lại không cho các cháu mặc những bộ áo mới sang trọng, mà lại cho các cháu mặc thứ áo vá vúi lung tung như thế? Chuyện này cần phải bắt đầu kể từ đời vị hoàng đế khai quốc của nhà Tống là Lưu Dự thời Nam Bắc Triều.

Hồi nhỏ, gia cảnh của Lưu Dự hết sức bần hàn, không những phải chịu đói chịu khát mà cả đến quần áo cũng không có. Bà mẹ không cam tâm thấy con ở trần bèn tới tất cả các nhà để xin những mảnh vải vụn rồi chắp ghép các mảnh vải ấy vào với nhau và may được cho con chiếc áo chiếc quần nhỏ. Bà con thôn xóm trông thấy áo của Lưu Dự như thế đều cười và gọi là áo trăm mảnh.

Về sau Lưu Dự lên làm hoàng đế. Ông không quên cuộc sống bần hàn xưa kia của mình, cho nên đã dạy con cháu phải sống tiết kiệm, đồng thời để lưu giữ trong nhà chuyện hồi mình còn nhỏ đã mặc áo trăm mảnh, ông quy định tất cả con cháu họ Lưu kể đến ngày đầy tuổi thôi thì đều phải mặc áo trăm mảnh để tỏ rõ là không quên cuộc sống bần hàn, cầu mong được đại cát đại lợi. Quy định này trong gia đình họ Lưu đã được truyền hết đời này đến đời khác, cuối cùng được lưu truyền khắp trong dân gian và trở thành một phong tục.

Đến ngày nay người ta cho rằng áo trăm mảnh là một vật biểu thị điều may mắn, làm cho gặp chuyện dữ thì cũng qua khỏi được để có thể sống lâu trăm tuổi, tha hồ hưởng vinh hóa phú quý, hơn nữa con trẻ mặc nó vào, vẻ mặt nom cũng rạng rỡ vui tươi hơn.

Thế nhưng các áo trăm mảnh ngày nay không còn là thứ áo vá chằng vá chịt bằng các thứ vải vụn. Tại nhiều nơi ở Trung Quốc, người lớn muốn may áo trăm mảnh cho con còn đến các hiệu buôn lựa chọn những thứ vải tốt, nhiều màu sắc, dụng tâm thiết kế, cắt may áo trăm mảnh lại càng đẹp hơn.

HIẾU BA

Tại sao trong đời sống thường mời "ông cậu" đến giải quyết các chuyện bất hoà?

Trong đời sống của chúng ta, thường thấy có một hiện tượng hết sức thú vị là những khi con cháu trong nhà gặp phải những việc hôn nhân, tang lễ, ra ở riêng, thừa kế tài sản hay những sự việc quan trọng khác trong gia đình, bao giờ người ta cũng đến xin ý kiến của ông cậu, mời ông cậu đứng ra giải quyết; hoặc nếu nhất đán nảy sinh một chuyện bất hòa nào đó thì cũng lại mời ông cậu xuất đầu lộ diện, đến để dàn xếp xử lí.

Nói chung thì ý kiến của ông cậu thường có tác dụng quyết định vì các cháu thường sung sướng nghe theo và phục tùng ý kiến của ông cậu.

Nếu vậy thì cái uy quyền này của ông cậu do đâu mà có vậy? Nói chung người ta nhận thấy rằng uy quyền của ông cậu có liên quan đến phong tục hôn nhân "đến ở nhà vợ", xưa kia lưu hành trong thời đại chế độ mẫu quyền.

Trong xã hội mẫu hệ, con trai "đi lấy vợ" và đến ở nhà vợ, kiểu quan hệ vợ chồng này không có kinh tế độc lập, cả hai phía đều vẫn giữ quan hệ tài sản theo mẫu hệ của mình. vậy ông cậu và những người thân thuộc mẫu hệ có trách nhiệm đặc biệt trong việc bồi dưỡng cho các cháu ngoại trưởng thành tham gia sinh hoạt xã hội và lấy vợ lấy chồng.

Giữa người cậu và các cháu đã hình thành một thứ quan hệ đặc biệt: người cậu có uy quyền cao nhất về mặt xử trí các công việc quan trọng nhất trong gia đình các cháu ngoại, còn các cháu ngoại thì thường được hưởng cái đặc quyền thừa hưởng tài sản của người cậu, đó tức là "quyền của ông cậu".

Hiện tượng "quyền của ông cậu" đã tồn tại phổ biến trong xã hội nguyên thủy. Đến khi chuyển sang xã hội có giai cấp, các mặt quan hệ huyết thống kế thừa tài sản, tuy rằng được tiến hành theo chế độ phụ hệ, nhưng người cậu với tư cách là đại biểu gia trưởng trong chế độ mẫu hệ vẫn còn có một trách nhiệm nhất định trong việc bồi dưỡng, quản lí, giáo dục các cháu ngoại.

Vì thế trong trái tim và con mắt của những người cháu bên ngoại thì người cậu vẫn có uy quyền rất cao và địa vị quan trọng của người cậu trong việc giải quyết các việc xảy ra trong gia đình các cháu vẫn cứ được xã hội thừa nhận, cho nên mỗi khi trong gia đình các cháu nảy sinh vấn đề gì thì chúng vẫn nghĩ đến ông cậu.

CHU SƠ DƯ

Đeo nhẫn có phải chỉ vì muốn làm đẹp hay không?

Trên thế giới hiện nay, cần phải coi cái nhẫn là vật trang sức lưu hành rộng rãi nhất. Nhưng ngoài tác dụng trang sức ra, cái nhẫn lại còn có nhiều ý nghĩa tượng trưng.

Trong thời cổ đại ở Trung Quốc, phi tần của các đế vương lúc bình thường đeo nhẫn bằng bạc ở tay phải, nhưng đến khi có mang thì lại đeo nhẫn bằng vàng ở tay trái. Vì cái nhẫn có ý nghĩa cấm kỵ, cấm giới, cho nên nó mới có cái tên là “giới chỉ”.

Ở phương Tây, nói chung người ta cho rằng cái nhẫn bắt đầu có từ thời cổ đại Ai Cập. Trong thời cổ đại ở Ai Cập, trên ngón tay của các vương tôn quý tộc đều có đeo nhẫn dát ngọc quý hình một con bọ cánh cứng. Theo truyền thuyết thì loại nhẫn này có tác dụng trừ tà ma yêu quái, bảo vệ cho người đeo nó.

Sau khi thói quen này được truyền tới châu Âu thì ý nghĩa đầu tiên của việc đeo nhẫn cũng thay đổi và cái nhẫn được gán cho những ý nghĩa tượng trưng khác.

Dưới thời cổ La Mã đã từng có quy định chỉ có các nhân vật quý tộc mới được đeo nhẫn bằng vàng, còn người dân thường thì chỉ được đeo nhẫn bằng sắt. Trên các mặt nhẫn thường có khắc họ tên, thân phận, lời chúc tụng, còn nhẫn của các nhà quý tộc lại thường là những con dấu dùng để đóng dấu kí tên trên các văn kiện.

Đến thời kì Trung thế kỉ ở châu Âu, giáo hội Cơ Đốc dùng cái nhẫn để chỉ rõ cấp bậc trong tôn giáo của các nhân viên nhà thờ. Chẳng hạn Giáo hoàng đeo nhẫn có hình thánh Pie kéo lưới, cái nhẫn này cũng kiêm dùng làm con dấu để đánh dấu lên các văn kiện và sau khi Giáo hoàng chết đi thì phải tiêu hủy.

Ở các Hồng y Giáo chủ thì ngón giữa của bàn tay phải tượng trưng cho "Thánh linh" có đeo một chiếc nhẫn bằng ngọc quý. Các giáo chủ, tu viện trưởng đeo nhẫn bằng thạch anh màu tím, các linh mục đeo nhẫn bằng vàng trên ngón trỏ tượng trưng cho "Đức Chúa con”.

Ở các nước phương Tây, ngoài việc tượng trưng cho thân phận địa vị của người đeo, nhẫn còn có tác dụng chủ yếu nữa là xác định quan hệ hôn nhân. Con trai, con gái chỉ cần trao đổi những chiếc nhẫn có khắc họ tên, lời chúc phúc rồi đeo trên ngón vô danh bàn tay trái, thế là hai bên gắn bó tâm linh với nhau cho đến tóc bạc răng long.

Phong tục này đã lưu truyền lâu đời ở châu Âu đến nỗi ngón tay vô danh đã trở thành "ngón tay hôn nhân".

Bất luận là đám cưới có được cử hành theo nghi thức tôn giáo hay không, nhưng cho đến nay trong các đám cưới, người châu Âu và châu Mỹ vẫn trao đổi nhẫn cưới một cách phổ biến, coi đó là điều tượng trưng cho hôn nhân.

CHU SƠ DƯ

Tại sao khi uống rượu người ta thích chạm cốc?

Trong các bữa tiệc, yến hội người ta đều thích chạm cốc uống rượu để tăng thêm không khí vui mừng long trọng, nhưng các bạn có biết nghi thức của tập quán này bắt nguồn từ đâu không?

Có người cho rằng tập quán chạm cốc uống rượu bắt đầu có từ thời cổ đại La Mã. Người thời bấy giờ coi trọng sức mạnh và thường có tổ chức những cuộc đấu võ. Trước khi vào cuộc, các đấu sĩ thường uống rượu để tỏ lòng tôn trọng và khuyến khích lẫn nhau. Nhưng để đề phòng những kẻ có lòng dạ bất chính cho thuốc độc vào rượu của đối phương, người ta mới nghĩ ra một cách là trước khi vào đấu, hai đối thủ đều đổ ít rượu trong cốc của mình vào cốc của đối phương, để cho thấy rằng trong việc uống rượu không có gì là giả trá. Trong khi làm động tác này, hai chén rượu tất nhiên phải chạm vào nhau. Về sau nghi thức này dần dần đã trở thành một lễ tiết trong các buổi chè chén.

Có người lại truy nguyên tập quán chạm cốc khi uống rượu lên tới thời đại cổ Hy Lạp. Người Hy Lạp thời cổ đại vốn rất thích uống rượu. Người ta nghĩ rằng trong khi uống rượu có rất nhiều khí quan trọng cơ thể con người có thể cùng tham gia hưởng thụ hoạt động thú vị này. Mũi thì được ngửi mùi thơm của rượu, mắt thì có thể ngắm màu sắc của rượu, lưỡi thì có thể thưởng thức mùi vị của rượu. Nhưng chỉ còn hai cái tai là bị gạt ra ngoài, chẳng được hưởng cái thú gì cả.

Vậy thì làm thế nào có thể bổ sung được điều thiếu sót này? Kết quả là người ta đã nghĩ ra được một cách : trước khi uống rượu ta hãy cho hai cái cốc chạm vào nhau, như thế hai cái tai sẽ được nghe thấy tiếng những cốc rượu vang lên khi chạm vào nhau và cũng được hưởng cái lạc thú khi uống rượu. Sau đó thời gian qua đi và việc chạm cốc khi uống rượu đã trở thành một phong tục tập quán.

Còn như ở Trung Quốc thì trong phong tục tập quán truyền thống của việc uống rượu, những điều khác có được văn tự ghi lại là "Cử bôi" (nâng chén) và "Can bôi" (cạn chén). Người đời xưa, khi mời nhau uống rượu thì đầu tiên nâng chén rượu lên thật cao sau đó chỉ một hơi là uống cạn. Nhà thơ Lí Bạch đời Đường có câu:

Cử bôi yêu minh nguyệt,

Đối cảnh thành tam nhân.

(Nâng chén mời trăng sáng,

Trước bóng thành ba người).

Từ sau đời nhà Thanh, các tập quán nâng chén của người Trung Quốc và chạm cốc của người phương Tây kết hợp với nhau, nên ngày nay khi người ta uống rượu mừng bao giờ trước tiên cũng chạm cốc.

CHU SƠ DU

"Họ" do đâu mà có?

Mỗi người chúng ta đều có họ tên, họ do tổ tiên truyền lại cho, còn tên thì được bố mẹ đặt cho, thế nhưng cái họ được tổ tiên lưu truyền lại do đâu mà có?

"Họ" có thể truy ngược trở lại tới thời cổ xa xưa, khi loài người còn sống trong xã hội thị tộc mẫu hệ. Thời bấy giờ các thành viên trong một thị tộc chỉ có mẹ mà không có cha. Để làm cho thị tộc của mình có phân biệt với các thị tộc khác, mà cũng để phòng ngừa hiện tượng xấu có người cùng một họ lấy nhau, mỗi thị tộc đều dùng những động vật, thực vật hay những vật khác mà mình thường dùng, hay có quan hệ sản xuất với mình trong đời sống, để làm vật tượng trưng tiêu biểu cho thị tộc của mình. Các động vật, thực vật hay hiện vật ấy là những "tôtem", "họ" chính là đã bắt đầu có từ đây.

"Họ" cho thấy rõ rằng những người cùng một họ đều là con cháu của cùng một bà tổ, cho nên "họ" có thể "làm rõ huyết thống, phân biệt hôn nhân", nhiều họ của người ta khi viết bằng chữ Hán có kèm bộ nữ như họ Cơ, họ Khương, họ Diêu. Đây là các "nguyên tính" (họ gốc truyền lại từ đời xưa).

Đến khi chuyển sang chế độ xã hội phụ hệ thì "họ" cho thấy rõ quan hệ huyết thống phụ hệ. Vì nhân khẩu ngày một tăng thêm, cho nên các chi các phái trong một họ cũng tăng thêm với một loạt những "Thị". Thời bấy giờ các bậc gia trưởng trong xã hội phụ hệ được gọi phổ biến là "Thị". Chẳng hạn Hoàng Đế được gọi là Hiên Viên Thị, vua Nghiêu được gọi là Đào Đường Thị...

Khi chuyển sang xã hội có giai cấp thì chỉ những người nam giới trong giai cấp quý tộc mới được gọi là "Thị" để "phân biệt quý tộc và tiện dân", còn nữ giới trong giai cấp quý tộc thì gọi theo "họ" (Tính) để "phân biệt hôn nhân".

Triều nhà Chu là một thời kì quan trọng đã thể chế hóa nền văn hóa cổ đại và đã định ra cả một chế độ nghiêm ngặt về sự sản sinh các "Tính" và "Thị". Nói chung các chư hầu lấy tên nước được thụ phong làm "Thị", như Ngụy, Hạ, Chu... Các quan đại phu thì lấy đất được phong làm "Thị" như Thôi, Lư, Bào v.v. Cũng có những trường hợp lấy chức quan làm "Thị" như Sử, Tư Mã..., nhưng còn có những trường hợp lấy nơi ở làm "Thị" như Đông Quách, Bách Lí, Liễu Hạ...

Sang đến đời Chiến Quốc, trong xã hội có những chuyển biến rất lớn. Nhiều nhà quý tộc bị sa sút, không ít họ thậm chí biến thành nô lệ, vì thế các "Thị" không còn có nhu cầu tồn tại nữa, và nhiều lớp bình dân bắt đầu có thể có "họ", tình hình này đã được kéo dài đến đời Hán. Đến thời ấy thì "họ" về cơ bản đã được xác định, đại khái cũng tương tự như ngày nay.

LA DUẨN HÒA

Do đâu mà có mười hai con giáp?

Mỗi người chúng ta đều nhớ ngày tháng mình ra đời và theo năm sinh thì cũng biết rằng mình cầm tinh con gì. Thí dụ cầm tinh con chuột, cầm tinh con trâu, cầm tinh con hổ và cứ sau mười hai năm thì vòng quay lại luân chuyển một lượt như thế nữa. Do đó bạn chỉ cần nói mình sinh năm nào là người khác sẽ biết ngay bạn cầm tinh con gì, ngược lại nếu bạn nói mình cầm tinh con gì thì người ta sẽ có thể tính ra ngay bạn sinh năm nào, như thế thì quả thật là tiện lợi.

Ở Trung Quốc có nhiều cách nói về nguồn gốc của mười hai trường hợp cầm tinh (thập nhị sinh tiêu: mười hai con giáp).

Có người nói rằng mười hai con giáp bắt nguồn từ những dân tộc thiểu số đời xưa sống ở miền Tây Bắc Trung Quốc. Trước đời Hán có dân tộc Hoa Hạ sống trong vùng trung du và hạ du sông Hoàng Hà. Thời bấy giờ phương pháp ghi năm theo địa chi được phổ biến (tức là dùng mười hai phù hiệu địa chi Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi). Trong khi đó, các dân tộc thiểu số sống ở vùng Tây Bắc thì dùng phương pháp ghi năm với các loài động vật.

Về sau người Hung Nô quy phục triều đình nhà Hán, dân cư hai vùng bắt đầu đi lại giao dịch với nhau ngày càng nhiều, cách ghi năm bằng tên các động vật của các dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc dần dần được lưu truyền tới vùng Hoa Hạ, đồng thời kết hợp với cách ghi năm bằng địa chi của dân tộc Hoa Hạ, vì thế cho nên đã nảy sinh ra mười hai con giáp.

Cũng có người nói rằng mười hai con giáp là phương pháp ghi năm do bản thân người Hoa Hạ sáng tạo ra. Ở vào thời cổ đại, khoa học lạc hậu, tín ngưỡng "tôtem" vẫn còn phổ biến, tức là trong đời sống con người có sự kính sợ đối với động vật, về sau người ta đem các động vật được hình tượng hóa này để thay cho mười hai địa chi trừu tượng, do đó đã nảy sinh ra mười hai trường hợp cầm tinh.

Lại còn có một số người khác cho rằng mười hai con giáp đã được du nhập từ Ấn Độ vào Trung Quốc. Trong thời kì cổ đại, Ấn Độ là nước có giao lưu văn hóa nhiều với Trung Quốc, người Ấn Độ dùng mười hai con giáp để tính toán các năm còn sớm hơn Trung Quốc, hơn nữa các động vật trong số mười hai con giáp chỉ khác với ở Trung Quốc là hổ và gà. Sư tử trong mười hai con giáp của Ấn Độ đưa sang đến Trung Quốc thì chữa thành hổ, còn chim Kim Xí ở Ấn Độ sang đến Trung Quốc thì biến thành con gà. Trong tiếng Ấn Độ thì sư tử và hổ đều nói bằng một từ tức là "Giải Lặc", còn chim Kim Xí và con gà thì cùng thuộc về loài chim, chỉ có điều sinh ra ở hai nơi không giống nhau mà thôi.

Trung Quốc là một nước có lịch sử lâu đời, đến nay vẫn có nhiều câu đố trong lịch sử chưa được giải, lai lịch của mười hai con giáp cũng là một trong số đó.

HÀN QUAN TRỊ

Tục xăm mình

Không biết các bạn nhỏ có chú ý đi một điều này hay không? Có một số người dùng kim hay dao nhọn châm vẽ thành đủ các thứ hình, có khi lên ngực, có khi lên cánh tay, có khi lên lưng. Ở người này là một con rồng xanh uốn lượn đang bay lên, ở người kia là một con bướm chập chờn phấp phới, lại có người xăm một đoá hoa nhỏ đang nở, lại còn kiếm lại còn đao.... Tất cả các hình vẽ không thể nào làm sạch được này gọi là hình "xăm chàm".

Tập quán xăm chàm trên mình bắt nguồn đầu tiên trong thời kì các bộ lạc nguyên thủy xa xưa. Trong thời kì ấy trình độ sản xuất còn hết sức lạc hậu, đời sống của con người cũng hết sức gian khổ, đồng thời con người còn phải chịu khổ bởi các thứ thiên tai như bão lụt, sấm sét, những đợt rét dữ dội, ngoài ra lại còn bị mãnh thú bức hại và những trận tập kích của các bộ lạc thù địch, do đó trong tâm lí con người sản sinh ra ý nghĩ bất kì chỗ nào cũng có những yêu ma quỷ quái.

Tuy rằng con người ta rất mong muốn được sống những ngày bình yên, nhưng không làm thế nào được hưởng một cuộc đời như thế, do đó chỉ còn ầu mong thần linh che chở, giúp đỡ cho mình chiến thắng được những điều tà ác.

Dân tộc Hoa Hạ vốn sùng bái một vị thần linh là con rồng và sáng tạo ra hình tượng con rồng. Do đó người ta đã đem hình con rồng xăm chàm lên thân thể, coi đó là vật tượng trưng đặc biệt cho sự sùng bái. Về sau các bộ lạc luôn luôn đánh lẫn nhau, thủ lĩnh các bộ lạc bèn xăm chàm lên thân thể các chiến sĩ dũng cảm giết được địch. Cũng có bộ lạc xăm chàm những hình nhe răng trợn mắt dữ tợn lên mình những kẻ tham gia chiến đấu, hòng làm cho kẻ địch trông thấy mà sợ, do đó đã hình thành tập tục xăm mình.

Về sau theo đà tiến bộ của nền văn minh xã hội, tập tục xăm mình có phần giảm bớt, đến các đời Tống, Nguyên, Minh, Thanh thì xăm mình trở thành một biện pháp trị tội. Người ta thích chữ lên mặt, lên cánh tay những kẻ gọi là tội phạm để làm nhục họ.

Ngày nay phần lớn các dân tộc đã không còn giữ các tập tục xăm mình nữa, ngay đến số ít các dân tộc vẫn còn giữ phong tục xăm mình này, cũng chỉ coi đó là một nghệ thuật tô điểm thêm cho thân thể mà thôi.

HÀN QUAN TRỊ

Tại sao người Trung Quốc thích dùng màu đỏ để biểu thị chuyện vui ?

Mỗi khi ăn Tết hoặc tổ chức những việc vui mừng, người ta bao giờ cũng thích treo đèn kết hoa, dán những đôi câu đối đỏ, đốt những cây nến màu đỏ thắm để nói lên niềm sung sướng trong lòng và tượng trưng điều tốt đẹp.

Thật ra trong thời cổ đại xa xưa, tổ tiên của người Trung Quốc không phải là dùng màu đỏ để ăn mừng. Đầu tiên người ta đã dùng màu vàng để ăn mừng, sau đó lại dùng màu đen. Thí dụ như Tần Thủy Hoàng, sau khi thống nhất toàn quốc, đã đề xướng quần áo dùng màu đen. Thời bấy giờ dân chúng bị gọi là "tiềm thử" (đầu đen) tức là dùng khăn đen chít lên đầu. Trong việc này cũng có ý coi trọng màu đen.

Sang đến đời Hán, Hán Cao Tổ Lưu Bang từ phương Nam dấy binh chiếm được thiên hạ, tự cho mình là đã dựa vào đức Hỏa để dựng nước, vì thế gọi bản thân mình là "Xích Đế Chi Tử" (con của Hoàng đế Đỏ). Từ lúc ấy trở đi màu đỏ đã trở thành một màu sắc được nhân dân Trung Quốc ưa chuộng và sự ưa chuộng này đã kéo dài cho tới ngày nay.

Ngày nay trong dân gian Trung Quốc vẫn có thói quen dùng màu đỏ để nói đến những chuyện vui vẻ. Chẳng hạn khi tổ chức lễ cưới, trước cửa ra vào của nơi động phòng đều dán một chữ Hỷ to màu đỏ, ngay bên trong nơi động phòng, nhiều đồ vật cũng có màu đỏ, các vật bài trí cũng dùng những dải lụa màu đỏ để buộc và kết thành những nút hình bướm bướm, bình nước nóng và các chén trà cũng buộc những dải đỏ tết nút đồng tâm, trên giường thì trải đệm màu đỏ, cô dâu cũng mang trang phục màu đỏ thắm.

Tại một số vùng dân tộc thiểu số ở Trung Quốc người ta cũng thích dùng màu đỏ để biểu thị sự vui mừng, cả đến các đồ án dùng nhiều màu sắc phối hợp phần lớn vẫn lấy màu đỏ làm màu cơ bản.

TRƯƠNG LƯƠNG NHẤT

Trong lễ cưới tại sao phải dán những chữ Hỷ?

Các nhà nào mà trên cửa ra vào hay cửa sổ có dán chữ Hỷ màu đỏ thì người ta đều biết ngay rằng ở nhà ấy vừa có chuyện vui. Tương truyền rằng việc dán chữ Hỷ trong đám cưới là do nhà chính trị lớn triều nhà Tống là Vương An Thạch khởi xướng.

Hồi ông còn trẻ lên kinh thành đi thi, được qua một nơi gọi là Mã Gia Trấn, tại trấn này có một nhà tài chủ họ Mã, trước cửa nhà treo một cây đèn kéo quân, trên cái đèn viết mấy chữ :

Tàu mã đăng, đăng mã tàu, đăng tức mã đình bộ.

(Đèn kéo quân, ngựa đèn chạy, đèn tắt ngựa dừng bước).

Cây đèn này đã làm người ta hết sức chú ý, Vương An Thạch thấy thế ghi nhớ trong lòng. Cũng vừa may hôm sau ở trong trường thi Vương An Thạch là người đầu tiên nộp quyển, quan coi thi thấy ông làm bài nhanh thần tốc như thế, muốn thử sức làm câu đối xem sao, bèn chỉ lá cờ thêu hình con hổ bay treo ở trước cửa, ra câu đối :

Phi hổ kì, kì hổ phi, kì quyển hổ tàng thân.

(Cờ hổ bay, hổ trên cờ bay, cờ cuốn hổ nấu mình).

Vương An Thạch nhớ tới những chữ viết trên cây đèn kéo quân bèn lấy ngay làm vế thứ hai của câu đối, lập tức đối luôn:

Tàu mã đăng, đăng mã tàu, đăng tức mã đình bộ.

Quan coi thi thấy Vương An Thạch làm vế thứ hai của câu đối cũng thần tốc như thế cho nên càng khen ngợi nhiều hơn. Sau khi thi xong Vương An Thạch lại qua Mã Gia Trấn, ông hỏi thăm thì biết rằng tài chủ họ Mã vốn có một cô con gái yêu chưa cho đi lấy chồng. Câu đối trên cây đèn chính là ông đưa ra đề kén rể.

Sau khi biết như thế, Vương An Thạch lại đem vế đối của viên quan giám khảo nêu ra đề đối lại và viết lên giấy đưa cho người tài chủ họ Mã xem. Tài chủ họ Mã vui mừng khôn xiết, lập tức hứa gả con gái cho Vương An Thạch.

Không bao lâu sau Vương An Thạch kết hôn cùng cô con gái của tài chủ họ Mã. Giữa hôm cô dâu và chú rể làm lễ lạy trời đất thì các sai dịch đến báo tin "Vương đại nhân thi đỗ rồi". Vương An Thạch nghĩ rằng bản thân mình được động phòng hoa chúc là một điều "hỷ", tên mình được nêu trên bảng vàng lại là một điều "hỷ" nữa, vì thế ông lấy ngay một tờ giấy đỏ, viết lên đó hai chữ "hỷ" thành một chữ "Hỷ" do ông mới sáng tạo ra để thay cho chữ "hỷ" đơn và dán lên cửa. Vì chữ "Hỷ" này biểu hiện đầy đủ nhất không khí vui mừng trong đám cưới, cho nên trong các lễ cưới người ta đều dán lên chữ "Hỷ" đỏ thắm.

KHANG B/font>

Tại sao nhiều người đem chữ "phúc" dán ngược?

Cứ đến Tết, nhiều người thích viết chữ "phúc" lên giấy đỏ rồi dán ngược trên cổng lớn, trên cửa sổ hay trên tường. Con người ta vốn có ý nguyện theo đuổi hạnh phúc trong cuộc đời, cho nên việc dán chữ "phúc" trong những ngày ăn mừng là điều có thể lí giải được. Song một chữ "phúc" đang ngay ngắn đoan trang, tự nhiên lại đem lộn ngược mà dán, cách làm như thế tất nhiên là cũng phải có lí do.

Tương truyền vị hoàng đế khai quốc của triều Minh là Chu Nguyên Chương, trong một đêm trừ tịch đã cởi áo long bào giả trang làm một tài chủ thường, chỉ đem theo vài tên thị vệ gần gũi nhất, rồi ra phố để xem xét dân tình. Ông thấy dân chúng trong kinh thành nhà nào nhà nấy đều cắt hoa giấy, treo đèn lồng, dán câu đối, tất cả đều là cảnh tượng hoan hỉ ăn mừng vui vẻ. Vì thế trong lòng ông rất vui, nhưng sau khi ông đi qua vài dãy phố thì phát hiện thấy rằng không có một đôi câu đối của nhà nào ca tụng bản thân mình cả, điều này làm ông hết sức bức mình.

Sau khi trở về cung, nổi tức bức trong lòng ông vẫn còn chưa nguôi. Ông đã nghĩ tới chuyện ban hành mệnh lệnh cho toàn kinh thành nhà nào cũng phải làm một đôi câu đối để ca tụng bản thân mình, nhưng sau khi suy đi tính lại, ông lại nghĩ rằng nếu làm như thế thì sợ rằng sẽ có một số kẻ mang dụng tâm xấu thừa cơ lợi dụng dịp này để chéngiễu lãng mạ mình.

Giữa lúc ấy có thái giám đưa ra ý kiến như thế này: "Tại sao không bảo dân thiên hạ cắt một tờ giấy vuông viết lên đó một chữ "phúc" rồi dán ở ngoài cổng nhà?" Sau đó tay thái giám kia giải thích: "Màu đỏ là nghĩa của chữ Chu, trên tờ giấy đỏ mà viết chữ "phúc" rồi dán ngoài cổng thì tức là nguyện chúc hoàng thượng năm này qua năm khác được hạnh phúc". Chu Nguyên Chương nghe thấy thế cảm thấy là có lí, bèn ban đạo thánh chỉ, lệnh cho tất cả các hộ các nhà đều phải dán ngoài cổng một chữ "phúc".

Hôm sau Chu Nguyên Chương mang theo một đám người ngựa ra phố điều tra tình hình, thì thấy trong khắp kinh thành chỉ có vài nhà dán chữ "phúc", trong số đó còn có một nhà vì vội vã cho nên đã đem chữ "phúc" dán ngược. Chỉ trong nháy mắt sắc mặt Chu Nguyên Chương đã sa sầm. Ông vung tay ra lệnh tất cả các nhà không dán chữ "phúc" đều bị chém đầu. Chỉ một lát sau tiếng khóc đã chấn động cả kinh thành, máu chảy thành sông, còn đối với hộ dán ngược chữ "phúc" thì người ta vẫn còn không biết nên xử trí như thế nào.

Vì không ai đưa ra được ý kiến gì, cho nên cuối cùng chỉ còn cách cầu xin ý kiến của hoàng đế. Chu Nguyên Chương vừa nghe xong đã vung tay: cứ theo lệnh mà giết không tha.

Giữa lúc ấy một vị đại thần đang đứng bên cạnh nhà vua bật cười khà khà rất to và khen là tốt không ngớt miệng, Chu Nguyên Chương thấy thế rất ngạc nhiên, vội hỏi vị đại thần xem tốt ở chỗ nào? Vị đại thần mỉm cười giải thích: "Đảo" (treo ngược) là đồng âm với "đáo" (tới), "phúc đảo" (phúc lộn ngược) tức là "phúc đáo" (phúc tới). Đây tức là người dân thường cầu chúc cho hoàng thượng đầy, Chu Nguyên Chương nghe cảm thấy có lí, vì thế không cho chém đầu người chủ nhà mà lại còn ban thưởng cho ông ta. Chuyện này được truyền lan trong kinh thành, rồi từ đó việc treo ngược chữ "phúc" đã trở thành tập quán

HÀN QUAN TRỊ

Tại sao người Trung Quốc thường dùng số 5 và số 10 để nói lên sự viên mãn?

Trong tiếng Hán có nhiều từ ngữ được đặt với hai chữ "ngũ" (năm) và "thập" (mười). Các từ ngữ này thường nói lên ý nghĩa "toàn bộ" hoặc "viên mãn" (trọn vẹn). Thí dụ:

- "ngũ vị" (năm mùi vị);
- "ngũ sắc" (năm màu sắc) đều dùng để chỉ tất cả các mùi vị và tất cả các màu sắc;
- "ngũ cốc phong đăng" thì nói lên một cách khái quát việc thu hoạch phong phú tất cả các thứ lương thực dùng cho con người;
- ngoài ra tất cả các nội tạng trong cơ thể con người được gọi gộp là "ngũ tạng";
- các dãy núi nổi tiếng nhất trong thiên hạ được gọi chung là "ngũ nhạc";
- còn năm loại vật chất kim, mộc, thủy, hỏa, thổ được gọi chung là "ngũ hành", tức là chỉ nguồn gốc của vạn vật trong trời đất

Còn các từ dùng chữ "thập" để nói lên ý toàn bộ trọn vẹn thì có:

- "thập toàn" (hoàn toàn trọn vẹn);
- "thập mỹ" (hoàn toàn tốt đẹp);
- "thập phân mãn ý" (mười phần vừa ý);
- "thập ác bất xá" (tất cả các điều ác đều không tha)...

Thật ra các sự vật mà các từ ngữ này biểu thị trên thực tế có số lượng vượt xa hơn "năm" và "mười" nhiều, thế thì tại sao nói rằng nhân dân Trung Quốc thích dùng hai chữ "ngũ" và "thập" để nói lên sự trọn vẹn đầy đủ? Điều này không tách rời khỏi tập quán của người đời xưa dùng các ngón tay trên hai bàn tay để tính các con số.

Đời xưa con người sống trong các bộ lạc nguyên thủy còn chưa có văn tự, càng chưa có sự hiểu biết về các con số. Muốn tính số người ta chỉ có thể dùng các ngón tay trên hai bàn tay của mình để so sánh, sau khi lần lượt so sánh hết ngón tay của mình rồi thì không còn có cách nào đếm thêm nữa, một bàn tay thì có năm ngón tay, hai bàn tay thì có mười ngón tay, vì thế sau đã đếm đến năm và đến mười rồi thì coi là trọn vẹn nhất, đầy đủ nhất. Thí dụ sau khi đi săn trở về người ta gơ hai bàn tay ra để nói với những người khác rằng mình đã săn được và mang về bao nhiêu vật săn, mọi người trông thấy thế rất vui mừng phấn khởi. Trên thực tế các con vật mà những người đi săn mang về thường có thể là nhiều hơn 10, nhưng họ vẫn chỉ có thể dùng hai bàn tay để biểu thị vì đó là con số lớn nhất mà người ta có thể biểu đạt.

Như vậy năm và mười tự nhiên trở thành những con số trọn vẹn

Về sau văn hóa dần dần phát triển, người ta đã có văn tự và kiến thức về số học, nhưng cái tập quán dùng năm và mười để nói lên ý toàn bộ trọn vẹn thì vẫn cứ được lưu truyền từ đời này qua đời khác.

HÀN QUAN TRỊ

Tại sao khom lưng có thể trở thành một phương thức làm lễ chào?

Khom lưng chào ngày nay đã trở thành một nghi thức thông dụng trên toàn thế giới. Ở các nước như Nhật Bản, Triều Tiên và Hàn Quốc, phương thức lễ nghi này lại càng phổ biến. Người Nhật thậm chí còn cho rằng làm thật đúng lễ khom lưng chào là tiêu chuẩn của một con người có tu dưỡng.

Tại sao khom lưng chào lại có thể trở thành một phương thức làm lễ? Tại sao việc mình khom lưng xuống lại có thể nói lên ý tôn trọng của mình đối với người khác? Nghe nói phương thức khom lưng làm lễ là do người Trung Quốc sáng tạo ra, nó bắt nguồn từ việc thờ cúng tổ tiên trong thời cổ xa xưa của Trung Quốc.

Dưới triều đại nhà Thương (thế kỉ XVI trước Công nguyên) đã có một nghi thức tế lễ cổ xưa gọi là "Cúc tế", trong nghi thức tế lễ này phải dùng những con vật nguyên vẹn làm đồ cúng để biểu đạt lòng sùng kính của làm lễ đối với tổ tiên hay thần linh. Thân của các con vật đem cúng đều phải bẻ cong lại cho thành hình tròn, nom cũng như những quả bóng bằng da mà người đời xưa gọi là "cúc", do đó cái hình trạng như thế này cũng được gọi là "cúc hình".

Phương thức "cúc hình" này cho tới ngày nay vẫn còn có thể thấy tại nhiều vùng ở Trung Quốc, đặc biệt là các địa khu có dân tộc thiểu số. Về sau người đời xưa đã bắt chước cái dáng "cúc hình" này của các vật đem dâng lễ để biểu hiện lòng tôn kính của mình đối với tổ tiên và thần linh, rồi càng về sau đã hình thành phương thức khom lưng làm lễ như thế, rồi đối tượng làm lễ được mở rộng tới các nhân vật có địa vị cao, các cấp cao trong họ và cả những ai cần được biểu thị lòng tôn kính.

Trong thời cổ văn hóa Trung Quốc đã có ảnh hưởng rất lớn đối với các nước láng giềng, vì thế phương thức khom người làm lễ đã được truyền sang các nước như Triều Tiên, Nhật Bản, thậm chí được nhân dân các nước khác trên thế giới áp dụng...

DIỆP QUẢNG SINH

Tại sao "túc hạ" là cách xưng hô kính trọng đối với bạn bè?

Trong thời kì Xuân Thu Chiến Quốc, vua Hiến Tông nhà Tấn hoang dâm vô đạo, tin nghe những lời vu khống gièm pha, vì thế thái tử Thân Sinh bị giết, người con thứ là Trùng Nhĩ cũng bị bắt buộc phải lưu vong ra nước ngoài.

Trùng Nhĩ vốn là một vị công tử có danh vọng ở nước Tấn, một số đại thần chính trực như Giới Tử Thôi đã đi theo với công tử Trùng Nhĩ tị nạn ra nước ngoài. Trên đường đi Trùng Nhĩ đầu tiên tới nước Địch, rồi sau tới nước Vệ.

Nước Vệ thấy Trùng Nhĩ chỉ là một công tử mạt vận cho nên không chịu tiếp đãi, do đó đoàn người lưu vong chỉ còn cách tìm một con đường khác. Một hôm Giới Tử Thôi thấy Trùng Nhĩ đói lả không chịu được nữa, bèn cắt thịt trên đùi mình nấu lên cho Trùng Nhĩ ăn.

Đoàn người chịu đựng hết mọi nỗi gian khổ, cuối cùng cũng tới được nước Tề. Nhờ có Tề Hoàn Công ủng hộ giúp đỡ, cho nên Trùng Nhĩ lại có thể trở về nước Tấn lên ngôi vua và trở thành Tấn Văn Công.

Sau khi chấp chính, Trùng Nhĩ phong thưởng rất nhiều cho các đại thần trước kia đã trung thành với mình, nhưng chỉ quên mất một mình Giới Tử Thôi. Giới Tử Thôi oán hận không thể nào chịu được, bèn đưa mẹ vào ẩn cư trong núi sâu.

Về sau có người nói lên nỗi bất bình về chuyện Giới Tử Thôi. Trùng Nhĩ bèn phái người lên núi mời Giới Tử Thôi xuống núi nhận thưởng, nhưng Giới Tử Thôi cự tuyệt. Lúc bấy giờ lại có kẻ hiền kế xui Văn Công phóng hỏa đốt núi để bắt buộc Giới Tử Thôi phải xuống núi. Trùng Nhĩ bèn làm theo ý kiến đó, nhưng Giới Tử Thôi nhất định không xuống núi, cuối cùng ông cùng với mẹ ôm gốc cây rồi cả hai mẹ con đều bị thiêu sống.

Trùng Nhĩ rất thương nhớ Giới Tử Thôi, bèn sai người lên núi chặt cái cây ấy đem về làm một đôi guốc gỗ đi vào chân mình và mỗi lần nhìn xuống đôi guốc gỗ này Trùng Nhĩ lại nhớ tới ừ Thôi cắt thịt đùi cho mình ăn, và nhà vua thường vỗ hai đầu gối mình và đau lòng nói: "Túc hạ, bi hồ" (kẻ dưới chân ta ôi, đau thương thay). Về sau hai chữ "túc hạ" đã trở thành cách xưng hô tôn kính với bạn bè.

VŨ DUNG CHI

Tại sao gọi chủ nhân là "đông đạo chủ"?

Trong sinh hoạt bình thường người ta thường gọi chủ nhân là "đông". Chẳng hạn nước đăng cai các hội nghị quốc tế hay các cuộc thi quốc tế được gọi là "đông đạo quốc". Chủ nhà của các cuộc họp bạn bè thì được gọi là "đông đạo chủ", còn những người làm công thì gọi chủ thuê mình là "đông gia", những người nắm cổ phiếu các xí nghiệp kinh doanh cổ phần thì gọi là "cổ đông", mời người ta đến ăn cơm thì gọi là "tộ đông"... Đó là vì sao vậy?

Muốn hiểu điều này thì cần phải truy tìm trong kết cấu và phương hướng các phòng thất thời cổ đại ở Trung Quốc.

Trong thời cổ đại ở Trung Quốc, nhà cửa phần lớn được dựng ở phía nam và hướng về phía bắc. Căn phòng khách dùng để tiếp đãi khách khứa thường là ở giữa, phòng này hướng về phía nam và có hai chỗ ngồi, một ở phía đông, một ở phía tây. Theo nghi lễ cổ đại của người Trung Quốc thì khách đờn nhà đều ngồi ở phía tây còn chủ nhà thì ngồi ở phía đông, nhà các nhân vật có địa vị đều làm hai con đường song song, trước nhà lại có hai dãy bậc thềm, một ở phía đông, một ở phía tây. Khách nói chung thường đi con đường phía tây và bước lên dãy bậc thềm phía tây, còn chủ thì đi theo con đường và dãy bậc thềm phía đông. Trong một bộ sách cổ của Trung Quốc là *Lễ Kí* có ghi một điều quy định như sau: "Chủ nhân dùng bậc thềm phía đông, khách dùng bậc thềm phía tây". Vì thế chủ nhân được gọi là "đông đạo" hay "đông đạo chủ", gọi tắt là đông.

Các bạn ạ! Khi có những thân bằng cố hữu tới chơi nhà, hoặc có người đến tham quan trường học, hoặc có những vị khách quý nước ngoài đến phỏng vấn, học tập hay du lịch ở nước ta, thì các bạn phải tiếp đãi cho có nhiệt tình, giữ đúng cương vị của một "đông đạo chủ".

VƯƠNG QUỐC DŨNG

Tại sao người ta gọi đùa kẻ trộm là "quân tử leo xà nhà"?

Dưới thời Đông Hán, viên quan huyện của huyện Thái Khâu (nay là huyện Vĩnh Thành tỉnh Hà Nam) tên là Trần Thực, vốn xuất thân bần hàn và là một vị quan thanh liêm. Bình thường ông có những yêu cầu hết sức nghiêm ngặt đối với bản thân và con cháu.

Một năm gặp nạn tai hoạn, dân chúng thiếu ăn, thiếu mặc. Một hôm đêm khuya Trần Thực đã ngầm phát hiện thấy kẻ trộm bèn đứng dậy mặc áo ngoài, xếp dọn lại các đồ vật, rồi gọi tất cả các con cháu tới. Ông nói rất nghiêm túc những lời giảng dạy con cháu:

"Con người ta không thể không tự mình cố gắng. Những kẻ xấu không nhất thiết đều có bản tính là xấu, nhưng chỉ vì làm những việc xấu thành thói quen cho nên mới sa ngã đến bước như thế. Vị quân tử ở trên xà nhà kia chính là một người như thế đấy!".

Tên trộm đang nằm trên xà nhà nghe thấy thế cả kinh vội vàng nhảy xuống quỳ trước mặt Trần Thực để nhận tội, Trần Thực ung dung nói với hắn: "Nom anh mặt mũi không giống một kẻ xấu, anh phải gắng sức sửa chữa bản thân mình để trở lại làm người. Hành vi này của anh thật ra cũng chỉ do bản cùng dẫn tới mà thôi". Trần Thực nói xong sai người nhà đem cho tay kẻ trộm một tấm lụa. Tay kẻ trộm hết lời cảm ơn rồi bỏ đi.

Từ đấy về sau người ta gọi đùa kẻ trộm là "quân tử leo xà nhà", nhưng câu này lại còn diễn biến trở thành một thành ngữ không những gọi đùa bọn trộm cắp mà còn chỉ những kẻ thoát ly thực tế, trên không vươn tới trời, dưới không chạm tới đất.

VŨ DUNG CHI

Tại sao lại gọi sáu mươi tuổi là "hoa giáp chi niên"?

Trong cuộc sống bình thường, người ta thường gọi tuổi sáu mươi là "hoa giáp chi niên". Còn đến khi tuổi đã quá sáu mươi thì người ta nói là "niên du hoa giáp" (tuổi quá hoa giáp). Cách nói như thế này có liên quan tới một phương pháp tính toán của người Trung Quốc trong thời cổ đại. Đời xưa ở Trung Quốc có một phương pháp tính toán theo can chi.

Can tức là "thập can" cũng gọi là "thiên can". Các thiên can gồm có "Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý". Chi tức là "thập nhị chi" cũng gọi là "địa chi". Mười hai địa chi gồm có Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Ty, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

Nếu đem các thiên can và các địa chi phối hợp với nhau, lần lượt theo thứ tự như trên thì bội số nhỏ nhất của 10 và 12 là 60, tức là sẽ có tổng cộng sáu mươi nhóm chữ số Giáp Tý, Ất Sửu, Bính Dần, Đinh Mão...

Người đời xưa phần nhiều dùng phương pháp tính toán như thế này để tính năm, vì thế tuổi của người ta khi tới 60 thì gọi là một Giáp Tý, còn như việc gọi là Hoa Giáp thì đó là vì bên trong Giáp Tý, tên của các thiên can và địa chi được xen lẫn với nhau cũng chẳng khác gì khi người ta ngắm những bông hoa muôn màu muôn vẻ.

Trong lịch sử Trung Quốc đã có phát sinh nhiều sự việc quan trọng và nói về các sự kiện này người ta cũng dùng phương pháp tính năm nói trên. Thí dụ những cuộc chiến tranh giữa Trung Quốc và Nhật Bản năm 1884 được gọi là cuộc chiến tranh Giáp Ngọ, hay một thí dụ nữa Biến pháp Duy Tân 1898 được gọi là Biến pháp Mậu Tuất, vì việc này đã xảy ra vào năm Mậu Tuất.

TRƯƠNG LƯƠNG NHẤT

Người ở Trung Quốc xưa đưa tin như thế nào?

Hồi nước Trung Quốc mới vừa được kiến lập, ở tỉnh Vân Nam có một số bộ lạc dân tộc thiểu số vẫn còn dừng lại trong giai đoạn công xã nguyên thủy. Tại các nơi ấy người ta vẫn còn dùng một số cách truyền tin hết sức nguyên thủy. Chẳng hạn nếu gửi ột đến cho một người bạn thì tức là nói bản thân mình đang gặp phải những chuyện phiền phức rất lớn, còn nếu như gửi đi thuốc súng và đạn chì thì tức là nói chiến tranh sắp nổ ra đến nơi rồi, còn nếu gửi đi một miếng muối, ở giữa khoét một lỗ thủng thì tức là nói vấn đề đã được giải quyết.

Các chuyên gia cho rằng cái phương pháp "dùng vật truyền ý" như thế này chính là phương thức thông tin của người đời xưa trong thời kì nguyên thủy còn chưa có văn tự, và người ta còn chưa biết dùng các phương tiện giao thông.

Dưới thời nhà Chu, các chư hầu tự lập thành những nước nhỏ, giữa thiên tử nhà Chu và các nước chư hầu, cũng như giữa các nước chư hầu với nhau, thậm chí giữa các cấp quan đều có những sự trao đổi, những mệnh lệnh chính quyền, công văn và thư từ, do đó đã xuất hiện chế độ truyền tin qua các trạm dịch với những kẻ truyềnười ngựa. Người ta bắt đầu mở ra những con đường chạy thẳng tới kinh đô và làm những trạm dịch ở hai bên đường với những cự ly nhất định, các nhân viên gọi là tín sứ hay bưu tốt có thể dừng lại nghỉ ngơi ở các trạm dịch, đổi những con ngựa đã mệt mỏi sau khi chạy những chặng đường xa.

Đến đời Xuân Thu thì cơ cấu này rất được hoàn thiện, còn sang đến đời Đường thì đã là tới thời kì cực thịnh. Thời bấy giờ có ba loại dịch trạm được tổ chức là lục dịch (dịch trạm đường bộ), thủy dịch (dịch trạm đường thủy) và thủy lục kiêm biện (dịch trạm kiêm cả thủy lẫn bộ), cộng tất cả có một ngàn sáu trăm chỗ, lúc nhanh nhất thì một ngày một con ngựa dịch trạm có thể chạy hơn một trăm năm mươi dặm. Cơ cấu này còn được dùng mãi cho tới giữa triều đại nhà Thanh rồi mới được thay bằng tổ chức bưu chính cận đại.

Việc truyền tin bằng dịch trạm đưa đi các văn kiện chính thức cùng các thông tin trong nhân gian chỉ có thể dựa vào sức người. Nhưng tùy theo sự phát triển của thương nghiệp, nhu cầu truyền tin tức của con người ngày càng lớn, vì thế dưới triều nhà Đường giữa kinh đô Trường An và Lạc Dương đã xuất hiện những "dịch lư" (con lừa dịch trạm) chủ yếu phục vụ cho thương nhân.

Sang đến đời nhà Minh, thì đầu tiên ở vùng Duyên Hải miền Đông Nam xuất hiện Dân Tín Cục (cục thư từ của dân), trong thời kì trước và sau chiến tranh Nha phiến, Dân Tín Cục đã có được một đà phát triển rất lớn, tại các thành phố buôn bán lớn và các thị trấn có đường xá giao thông thuận lợi trong toàn quốc, đã tổ chức được cả một mạng lưới thông tin rộng lớn.

LA DUẨN HÒA

Tại sao tin cấp tốc cũng được gọi là “tin lông gà”?

Trong thời kì chiến tranh kháng Nhật, đoàn trưởng của Đoàn Nhi đồng là Hải Oa đã giúp Bát Lộ Quân mang đi một cái tin cực kì hỏa tốc. Hải Oa đã không còn nghĩ gì đến sự an nguy của bản thân mình nữa, mà vận dụng hết tinh thần cơ trí dũng cảm cho nên cuối cùng đã hoàn thành nhiệm vụ một cách xuất sắc.

Trên bức thư cắm lông gà để cho biết đây là thư hỏa tốc, tập tục này đã được thịnh hành trong thời cổ đại ở Trung Quốc. Thời bấy giờ, mỗi khi trên vùng biên cảnh báo tin khẩn cấp bay khi cần phải đề nghị quân đội mau chóng đến ngăn chặn quân giặc thì khi truyền các tin tức hay mệnh lệnh người ta thường cắm lông chim trên các thư tín. Hồi các thiết bị thông tin còn lạc hậu thì chỉ có tốc độ chim bay mới được coi là nhanh chóng, nếu như trên mặt bức thư mà có cắm ba cái lông chim thì điều này nói rõ rằng bức thư này cần phải được đưa đi với tốc độ nhanh như chim bay.

Ở thời cổ đại, loại thư này được gọi là "vũ hịch" (bài hịch lông chim) hay "vũ thư" (bức thư lông chim). Nhiều triều đại thậm chí còn có quy định rõ ràng rằng nếu như trên các công văn và mệnh lệnh có cắm lông chim thì phải lập tức truyền đi ngay không được chậm trễ một thời khắc nào.

Về sau khi người ta gặp thấy những thư tín hỏa tốc cần phải mau chóng gửi đi ngay, nhưng nhất thời không tìm thấy lông c thì đã dùng lông gà để thay vào, do đó thư từ hỏa tốc mới có tên là "thư lông gà", trên một bức thư cắm lông gà để cho biết là thư hết sức hỏa tốc, điều này rất là thịnh hành trong các dân tộc thiểu số ở Trung Quốc. Chẳng hạn như ở hai dân tộc Ngõa và Lạp Hồ tỉnh Vân Nam, mỗi khi triệu tập hội nghị khẩn cấp, người ta cắm ba cái lông gà lên một mảnh gỗ hay mảnh tre để truyền đạt thư cho nhanh chóng, nếu như tình hình đặc biệt khẩn cấp thì còn phải có thêm vài quả ớt hay một miếng gỗ nhỏ.

TRƯỜNG LƯƠNG NHẤT

Đời xưa tình báo quân sự được truyền đi như thế nào?

Trong các cuộc chiến tranh, tình báo quân sự thường có tác dụng không sao có thể coi thường, vì nó quyết định thắng bại. Đời xưa các đường giao thông còn chưa thuận lợi, các biện pháp thông tin còn lạc hậu, người ta đã truyền đạt tình báo quân sự như thế nào?

Phương pháp truyền tin quân sự mà con người ngày nay còn được biết rõ nhất có lẽ là những đài đốt lửa khói. Các đài này đã xuất hiện trước đây hơn hai nghìn bảy trăm năm vào cuối thời kì Tây Chu, rồi còn được sử dụng thêm cho tới đời Minh và đời Thanh. Nghe nói cái tên thị trấn Yên Đài Thị (thị trấn Đài Khói) có được là vì dưới triều nhà Minh, ở đây người ta đã lập một Lang Yên Đài (Đài khói Chó sói) để ngăn chặn bọn giặc lùn.

Thật ra trước khi có loại đài phong hỏa này hơn 300 năm, trong những năm đầu triều đại nhà Chu, nhà quân sự trứ danh Khương Tử Nha đã phát minh ra hai phương pháp bí mật để chuyển tình báo quân sự là "âm phù" và "âm thư".

Âm phù là một bộ những cái thẻ có kích thước và hình dạng không giống nhau, mỗi chiếc thẻ có một ý nghĩa nhất định mà chỉ có hai phía sử dụng được biết. Trong chiến tranh thì chủ tướng và các tướng lĩnh gửi các âm phù này cho nhau để nói lên ý định của mình, về sau các "phù này trở nên càng phong phú hơn và đã có các hình thức như hồ phù (phù hiệu hình con hồ), lệnh tiễn (mũi tên truyền lệnh), kim bài (thẻ vàng)...

Âm thư là đem một văn kiện quân sự chia làm ba bộ phận, viết riêng trên ba cái thẻ trúc rồi phái ba người đem đi. Sau khi tới đích thì người nhận ghép ba cái thẻ trúc lại với nhau và có được một tin tình báo hoàn chỉnh.

Đến đời Tống, thừa tướng Tăng Công Lượng dựa trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm của người đời xưa đã sáng tác được một bản mật mã quân sự. Ông ta ghi lại 40 dụng ngữ không thể thiếu được thường dùng trong quân đội rồi sắp xếp theo thứ tự. Trước khi xuất chinh, các tướng lĩnh và chủ soái ước định với nhau một bài thơ không có chữ nào trùng lặp (tổng cộng 40 chữ) và mỗi chữ ấy đại biểu cho một dụng ngữ quân sự, khi cần sử dụng mật mã thì người ta viết một bức công văn theo kiểu thông thường nhưng có đánh dấu trên những chữ đại biểu cho mật mã, người nhận nhìn thấy các chữ có đánh dấu thì sẽ hiểu rõ được ý nghĩa.

LA DUÂN HÒA

Tại sao người liên tiếp đỗ ba kì thi được gọi là “Liên trúng tam nguyên”?

Đời xưa ở Trung Quốc, bắt đầu từ hai triều đại nhà Tùy và nhà Đường đã đặt ra được một chế độ khoa cử quy định chặt chẽ, để tuyển chọn người có tài, tức là những người trúng tuyển qua những kì thi thì sẽ có thể ra làm quan.

Đến hai triều đại nhà Minh và nhà Thanh, chế độ khoa cử được phân làm ba cấp. Cấp thứ nhất là "huương thí" cử hành ở tỉnh thành, người thi đỗ được gọi là cử nhân và có tư cách tham gia kì thi thứ hai. Cấp thứ hai là "hội thí" cử hành tại bộ Lễ ở kinh đô, thí sinh phải thi đỗ ở cấp này thì mới có thể tham gia kì thi cấp thứ ba. Kì thi cấp thứ ba gọi là "điện thí" do hoàng đế đích thân chủ trì trong hoàng cung, người thi đỗ trong kì thi này được gọi là tiến sĩ, có một số người trúng tiến sĩ, được phân làm nhất giáp, nhị giáp và tam giáp.

Trong tiếng Hán chữ "nguyên" vẫn có nghĩa là đầu người, nhưng về sau nó có thêm nghĩa rộng là "thứ nhất". Như vậy trong "huương thí" người đỗ thứ nhất được gọi là "giải nguyên", trong "hội thí" người đỗ thứ nhất được gọi là "hội nguyên", trong "điện thí" người đỗ thứ nhất được gọi là "trạng nguyên", nếu người nào may mắn trong tất cả các kì thi đều đỗ thứ nhất, liên tục đoạt được các danh hiệu "giải nguyên", "hội nguyên", "trạng nguyên" thì sẽ được gọi là "l

Trải qua mấy ngàn năm khoa cử, ở Trung Quốc những người "liên trúng tam nguyên" có rất ít, tổng cộng không quá mười hai người, đó là:

- Đời Đường có Trương Hựu Tân, Thôi Nguyên Hàn,
- Đời Tống có Tôn Hà, Vương Tăng, Tống Tường, Dương Trí, Vương Nham Tảo, Phùng Kinh.
- Đời Kim có Mạnh Tông Hiến,
- Đời Nguyên có Vương Tông Triết.
- Đời Minh có Thương Lạc,
- Đời Thanh có Điền Khải, Trần Kế Xương.

Đến ngày nay chế độ khoa cử ngày xưa không còn nữa, nhưng cái ý nghĩa "liên trúng tam nguyên" qua "huương thí", "hội thí", "điện thí" được mở rộng ra và người ta vẫn thường gọi những người liên tục đoạt ba danh hiệu thứ nhất là “liên trúng tam nguyên”.

BÀNG KIÊN

Miếu hội là gì?

Sau khi xem đề mục này có lẽ các bạn có thể nghĩ rằng miếu hội phải chẳng là họp trong các đền miếu? Kì thực hoàn toàn không phải như thế đâu.

Khoảng hơn một nghìn năm trăm năm trước đây, hồi các chùa chiền của đạo Phật còn có ảnh hưởng rất lớn, để thu hút thêm dân chúng tin theo đạo Phật, cứ một thời gian nhất định người ta lại tổ chức một đại hội gọi là hội chay. Trong các dịp hội chay này, các nhà sư phân phát cơm chay cho dân chúng và cử hành những hoạt động văn hóa Phật giáo phong phú. Dần dà các ngôi chùa đã trở thành một thứ trung tâm hoạt động văn hoá, rồi các hoạt động này lại kêu gọi hứng thú của các nhà buôn, làm họ cho rằng đây là cơ hội tốt để kiếm tiền. Do đó cứ mỗi dịp có hội chay là các nhà buôn lại đem các món hàng của mình tới và tiến hành những việc trao đổi hàng hoá. Hơn nữa, nhằm làm cho việc buôn bán của họ ngày càng phát đạt, các lái buôn lại còn mời những nghệ sĩ dân gian tới để tăng thêm hứng thú cho lễ hội. Nhờ đó dân chúng tới nơi không những có thể mua sắm các đồ dùng cần thiết trong sinh hoạt mà còn được xem những vở kịch ít được nghe thấy, do đó hoạt động này kết hợp các công năng tôn giáo, văn hoá, giải trí và mua bán, đồng thời đã trở thành một phong tục xã hội. Đó tức là miếu hội đã được kéo dài cho tới ngày nay.

Các miếu hội vì được kết hợp với hoạt động họp chợ mua bán, cho nên trong tập quán cũng còn được gọi là miếu thị (chợ miếu).

Trong những năm gần đây, theo đà cải cách ngày càng thâm nhập, các miếu hội không ngừng được mở rộng tại các nơi trong toàn quốc, cứ như măng lên vùn vụt sau mưa xuân. Tất nhiên các miếu hội ngày nay không hoàn toàn có quy mô và hình thức như xưa kia nữa rồi, nội dung của miếu hội ngày nay ngày càng thêm phong phú, ngoài việc gìn giữ các nét truyền thống đặc sắc lại còn phát triển các khía cạnh xem ngắm và du lịch, hấp dẫn các bạn bè từ trên thế giới kéo tới.

TẠ NI

"Bài phường" được dựng lên để làm gì?

Mỗi khi đi thăm các chùa chiền, đền miếu, lăng mộ hay khu vườn cây cổ, chúng ta thường có thể thấy những kiểu kiến trúc hình những cái cổng, tùy theo quy mô, những cái cổng này được hình thành với hai cột, bốn cột, sáu cột hay tám cột xếp thành hàng, trên đỉnh những cái cột này lại có bắc những xà ngang, trên các cột và xà đều có khắc những chữ đề mang tính chất kỉ niệm.

Các vật kiến trúc mang đặc sắc độc đáo của văn hóa người Hán này được gọi là bài phường, các bài phường phần nhiều được dùng để kỉ niệm những người đã qua đời, hoặc giả để tuyên dương lễ giáo, nêu gương công đức.

Người ta thường gặp thấy những bài phường trình tiết, bài phường công đức v.v... Các bài phường trình tiết được dựng lên để ca ngợi những người phụ nữ giữ đúng "tam tòng tứ đức" theo lễ giáo phong kiến đời xưa. Bài phường công đức dùng để kỉ niệm các nhân vật đã có công hiến cho xã hội hoặc có phẩm đức cao cả.

Các bài phường thường được làm bằng những vật liệu như gỗ, gạch, đá và thường được dựng lên ở lối vào các đền, chùa, miếu mạo, lăng mộ, từ đường, vệ môn hoặc ở đầu đường đầu phố. Ngoài ý nghĩa kỉ niệm, các bài ng này lại còn có tác dụng tô điểm cảnh quan. Theo những điều còn ghi chép trong các tài liệu lịch sử bài phường đã có từ thời kì Xuân Thu, nhưng hình thức hết sức đơn giản: chỉ có hai cái cột, bên trên thêm một cái xà ngang và gọi là "Hoành môn"

Đến thời kì nhà Tùy và nhà Đường, do nhiều nhu cầu của kiến trúc đô thị, ở đâu cũng có thể thấy những cửa khu phố dựng lên theo kiểu hoành môn.

Từ đời Tống về sau, trên cơ sở các phường đã thấy phát triển những bài phường với tác dụng phát triển từ chỗ là nơi qua lại thành trang trí.

Đời Minh và đời Thanh là thời kì phát triển cao nhất của các bài phường.

Trong những năm niên hiệu Gia Tĩnh đời Minh, đã xây dựng bài phường bằng Hán bạch ngọc tại đoạn phía nam Thần Lộ của Thập Tam Lăng có sáu cột trụ, năm cửa, mười một lầu, rộng 28,86 mét, cao 14 mét, nom cực kì hoành tráng.

Bài phường cũng có thể được gọi là bài lâu, nhưng bài lâu nói chung bên trên xà ngang còn dựng thêm một cái lầu có mái thậm chí có tới hai, ba tầng lầu. Ngày nay trong những ngày lễ hay ngày kỉ niệm, chúng ta thường dùng tre, gỗ để làm những bài lâu, trên đó treo đèn kết hoa để nói lên ý nghĩa ăn mừng.

LA DUẨN HÓA

Danh thiếp đã xuất hiện như thế nào?

Ở Trung Quốc, danh thiếp còn được gọi là danh thích, danh chỉ và đã sớm được lưu hành từ thời cổ đại, cho đến nay nó đã có một quá trình phát triển lâu dài.

Ngay từ dưới triều nhà Hán, mỗi khi người ta muốn một vị quan trên hay một nhân vật nổi tiếng cho tiếp kiến thì phải dùng một mảnh tre hay mảnh gỗ làm một cái gọi là giản, sau đó lấy dao sắt khắc tên mình lên trên ấy. Hồi ấy loại giản này được gọi là thích, cũng gọi là danh thích. Về sau giấy được phát minh, do đó người ta đã dùng giấy để viết, cho nên tên gọi cũng đổi thành danh chỉ, trên danh chỉ không những chỉ viết họ tên mà còn viết cả chức quan. Dưới triều nhà Minh và nhà Thanh, người ta dùng giấy đỏ viết tên họ và chức quan của mình lên và gọi là danh thiếp.

Ở thời xưa, trong quan trường mỗi khi bái yết các quan viên ắt phải dùng danh thích. Người đi phỏng vấn đầu tiên đưa danh thích của mình tới môn phòng (tức là phòng truyền đạt) của nhân vật mà mình muốn phỏng vấn, chờ đến lúc môn nhân (người coi cửa) vào thông báo với chủ nhân, được chủ nhân cho phép gặp rồi sau mới có thể vào trong nhà mà gặp.

Gặp ngày lễ, ngày tết, khi những người có của muốn chúc mừng đối phương mà tự mình không thể đích thân đi được thì ghi lên danh thích mấy chữ "mỗ mỗ đôn thủ bái" rồi đem dán lên cổng chính của nhà đối phương. Công việc này được gọi là đầu thích. Những người dân thường thì không có danh thích mà cũng không có những nghi thức lễ tiết này.

Ngày nay các danh thiếp mà người ta thường dùng đã được phát triển biến hóa từ cái danh thích thời cổ đại. Danh thiếp hiện nay dùng giấy trắng trên in họ tên, chức vụ, địa chỉ, số điện thoại, số bưu điện, khi đến thăm bạn bè hoặc bắt đầu giao tiếp với người khác thì dùng để giới thiệu thân phận của mình, tiện cho những sự quan hệ về sau.

DIỆP QUẢNG SINH

Thiệp chúc Tết bắt đầu có từ bao giờ?

Ở Trung Quốc thời xưa, thiệp chúc tết cũng được gọi là thích, là thiệp, cũng có khi gọi là môn trạng. Thiệp xuất hiện sớm nhất dưới triều nhà Tống. Thời bấy giờ rất thịnh hành việc hàng năm gửi thiệp chúc Tết. Tương truyền họa sĩ của triều đình Nam Tống là Lí Tung có vẽ bức *Tuế chiêu đồ* (Bức tranh sáng đầu năm), trên đó vẽ cả nhà chủ nhân đang đón tiếp khách khứa trong viện, khi đó các gia nhân trong căn nhà ở bên cạnh nhận những tờ thiệp giấy đỏ để mừng năm mới. Trên các tờ thiệp màu đỏ ấy người ta ghi họ tên của mình gửi tới bạn bè để tỏ ý chúc mừng. Vì loại thiệp này là nhờ người khác mang đi cho nên mới có cái tên là phi thiệp.

Ngày 25 tháng Mười Hai là tết Noel, tức là ngày Chúa Jesus, người sáng lập đạo Cơ-đốc ra đời. Ở nhiều nước châu Âu và châu Mỹ, nơi đạo Cơ-đốc được thịnh hành, lễ Noel cũng như ngày Tết mùa xuân ở Trung Quốc là ngày lễ quan trọng nhất trong cả năm. Để tiện cho việc chúc mừng, năm 1843, quốc vương Anh đã nhờ một họa sĩ thiết kế tờ thiệp mừng Noel đầu tiên, từ đó về sau bắt đầu từ một tháng trước ngày Noel người ta đã bắt đầu gửi cho nhau thiệp mừng.

Năm 1911 sau cách mạng Tân Hợi, Trung Quốc tính năm theo Công nguyên, bắt đầu coi trọng ngày tết Nguyên đán, vì thế cho nên việc ăn mừng năm mới cũng theo năm mới dương lịch, thiệp mừng năm mới cũng đã bắt đầu có từ ngày ấy.

VŨ DUNG CHI

Tại sao đêm giao thừa các bạn Nhật Bản thích đến chùa Hàn Sơn nghe tiếng chuông?

Chùa Hàn Sơn được xây dựng tại trấn Phong Kiều, bên ngoài Sương Môn ở thành phố Tô Châu. Hàng năm cứ đến giao thừa, tại đây bao giờ cũng có cử hành hoạt động “nghe tiếng chuông đón xuân mới”. Từ tất cả các nơi người ta kéo nhau đến tụ tập rất đông trong chùa, trong số đó có cả những bạn Nhật Bản đặc biệt đến đây chỉ vì một việc này. Họ đều coi việc năm mới được nghe tiếng chuông chùa Hàn Sơn thì sẽ làm cho mình cảm thấy hạnh phúc.

Chùa Hàn Sơn đã được xây dựng trong những năm niên hiệu Thiên Giám (502 - 519 sau Công nguyên) dưới triều nhà Lương, với tên đầu tiên là Xá Lợi Phổ Minh Tháp Viện (chùa tháp Phổ Minh có di cốt của Phật). Đến những năm niên hiệu Chính Quang (627 - 649 sau Công nguyên) dưới triều nhà Đường thì nhà sư nổi tiếng Hàn Sơn từ núi Thiên Thai đến đảm nhiệm chức trụ trì của chùa này và đổi tên chùa thành Hàn Sơn.

Trong những năm niên hiệu Thiên Bảo (742 - 756 sau Công nguyên) dưới triều hoàng đế Huyền Tông nhà Đường, nhà thơ Trương Kế lên Trường An dự thi hội, vì không đỗ nên trở về. Trong một buổi chiều đầu thu, ông ngồi thuyền qua bến Phong Kiều trước cửa chùa Hàn Sơn, dưới trăng sáng và trong gió mát, những tiếng chuông từ cửa Phật ngân nhẹ nhàng đã khơi gợi linh cảm của nhà thơ và ông lập tức vung bút viết bài thơ:

*Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên,
Giang phong ngư hỏa đối sầu miên,
Cô Tô thành ngoại Hàn Sơn tự,
Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền.*

(Trăng lặn qua kieu sương đầy trời,
Cây phong lửa chài, ngủ với nỗi buồn,
Chùa Hàn Sơn ngoài thành Cô Tô
Nửa đêm tiếng chuông vắng tới thuyền khách).

Đó là bài thơ tuyệt vời *Phong Kiều dạ bạc* (Đêm ghé thuyền bến Phong Kiều) nổi tiếng muôn thuở trong và ngoài nước.

Ở Nhật Bản hầu như ai cũng biết tới chùa Hàn Sơn. Bài thơ *Phong Kiều dạ bạc* đã từng được chọn đưa vào sách giáo khoa tiểu học của Nhật Bản.

Năm 1885 nhà thư pháp Nhật Bản Điền Trung Mỹ Phảng tới Trung Quốc, kết bạn rất thân với pháp sư Tổ Tín trụ trì ở chùa Hàn Sơn. Sau khi về nước ông phỏng theo chùa Hàn Sơn ở Tô Châu và cũng xây dựng một chùa Hàn Sơn trên núi Mai Sơn ở

Theo truyền thuyết dân gian ở Nhật Bản, nếu như đêm giao thừa mà đánh 108 tiếng chuông thì sẽ có thể giữ sạch mọi nỗi phiền não trước kia và đón nhận những điều vui sướng sắp tới. Người Nhật cho rằng được nghe thấy tiếng chuông chùa Hàn Sơn thì sẽ được hưởng niềm vui rất lớn trong cả cuộc đời. Chùa Hàn Sơn ở Tô Châu là theo chính tông, vì thế cứ mỗi năm đến đêm giao thừa, người Nhật Bản lại hăm mộ danh tiếng mà tới chùa Hàn Sơn ở Tô Châu để tham gia hoạt động nghe tiếng chuông đón xuân mới.

LỤC HẢI LONG

Tại sao gọi những thỏi bột mì rán là "dầu cháo quẩy"?

Các thỏi bột mì rán, cũng gọi là "dầu cháo quẩy" đã trở thành một món điểm tâm rất được quần chúng ưa dùng. Tuy hình dáng của nó chẳng có gì đáng làm người ta sợ, nhưng nó lại phản ánh lòng tưởng nhớ yêu kính của nhân dân đối với vị danh tướng chống quân nhà Kim là Nhạc Phi, đồng thời cũng phản ánh lòng hận thù thấu xương của họ đối với tên giặc bán nước Tần Cối.

Hơn 800 năm trước, nước Bắc Tống bị quân nhà Kim tiêu diệt. Vị hoàng đế thứ nhất của triều đình Nam Tống là Tống Cao Tông bỏ chạy đến Lâm An (nay là Hàng Châu), lập nên một triều đình nhỏ, nhưng chẳng được bao lâu quân nhà Kim lại tràn xuống phía nam rất đông. Vị tướng yêu nước trứ danh Nhạc Phi chỉ đạo quân và dân hăng hái chống lại quân Kim, lấy lại được những vùng đất đã mất và lập được những chiến công hiển hách.

Tống Cao Tông muốn bảo vệ ngôi hoàng đế của mình đã cùng với tể tướng Tần Cối thỏa hiệp cầu hòa với quân Kim. Tần Cối triệu tập Nhạc Phi từ mặt trận trở về, tước hết binh quyền của Nhạc Phi, rồi cùng với vợ là Vương Thị vu khống Nhạc Phi mưu phản, gán tội danh ấy cho Nhạc Phi và giết hại Nhạc Phi. Sau khi tin này được loan ra, dân chúng hết sức thương nhớ Nhạc Phi tận trung báo quốc, và ôm một mối thù thâm gan tím ruột đối với thằng gian tặc Tần Cối và con ác phụ Vương Thị, vì thế ngay trong mộng họ cũng mơ thấy việc được đem hai vợ chồng nó bỏ vào vạc dầu mà ăn thịt.

Hồi đó trong thành Lâm An có một cửa hiệu nhỏ bán những thỏi mì rán, chủ hiệu bèn nghĩ ra được một cách là nặn hai hình người bằng bột mì tượng trưng cho Tần Cối và Vương Thị, rồi vụn hai miếng bột ấy vào nhau và bỏ vào chảo mỡ, rán xong đem cho người ta ăn. Người chủ hiệu này đặt tên cho thứ hình người rán mỡ này là "dầu cháo quẩy" (chữ Hán là "du tạc quái"). "Du tạc" nghĩa là "rán mỡ", còn chữ "quái" thì hài âm với chữ "cối" cho nên ám chỉ Tần Cối, món "dầu cháo quẩy" dần dần được lưu truyền khắp trong nước. Trong khi ăn những thỏi bột rán này người ta nghĩ rằng mình được ăn thịt Tần Cối cùng Vương Thị và cũng làm nguôi bớt được nỗi căm thù trong lòng.

KHANG BÌNH

Tại sao các món ăn quý thường gọi là sơn hào hải vị?

Đời xưa ở Trung Quốc có một nhà tư tưởng là Mạnh Tử, Mạnh Tử đã có câu nói nổi tiếng: "Ta yêu tính mạng mà cũng yêu chính nghĩa. Song nếu như không có được cả hai, thì ta thà vì chính nghĩa mà vứt bỏ tính mạng".

Về mối quan hệ giữa tính mạng và chính nghĩa, Mạnh Tử cũng đưa ra một thí dụ thú vị, ông đem tính mạng so sánh với món cá, còn chính nghĩa thì ông so sánh với bàn tay gấu. Ông nói ta thích ăn cá mà cũng thích ăn bàn tay gấu, nhưng nếu không được cùng ăn cả hai thứ, thì tất nhiên ta bỏ món cá mà ăn món tay gấu.

Mọi người đều biết rằng cá là một món ăn bình thường, chẳng có gì là kì lạ. Nhưng bàn tay gấu lại khác hẳn, không những nó có vị ngon lạ lùng mà lại còn hết sức khó kiếm, vì gấu là một loài rất khó gặp mà săn được nó đem về thì lại càng khó. Do đó từ thời cổ bàn tay gấu vẫn là thứ quý hiếm trong số các món ăn, và vì gấu ở trong núi sâu cho nên bàn tay gấu được gọi là một thứ sơn hào.

Tất nhiên các món sơn hào không chỉ có bàn tay gấu mà thôi, có người còn tổng kết lại nói rằng ngoài tay gấu ra, các món có được ở nơi sơn dã như bươu lạc đà, đầu khỉ, ếch nhái, môi đười ươi, bào thai báo, đuôi tê giác, gân hươu, cũng có mùi vị rất ngon. Vì thế các món nói trên được gọi gộp lại là "sơn bát trân" (tám món quý trên núi).

Người ta lại còn tổng kết trong các loài chim có "cầm bát trân" (tám loài chim quý), trong các thứ thực vật có "thảo bát trân" (tám thứ cỏ quý), thủy sản thì có "hải bát trân" (tám thứ hải sản quý), ngoài ra lại phân biệt thượng bát trân, trung bát trân, hạ bát trân. Cuối cùng tất cả các món ăn nổi tiếng nhất nấu bằng các vật quý tìm thấy được trên núi và dưới biển, được gọi chung tất cả là sơn hào hải vị.

Sơn hào hải vị là những thứ món ăn khó kiếm, có mùi vị rất ngon, giá tiền lại rất cao. Thời cổ xưa nếu tìm thấy được thì đều phải dâng nộp cho các đế vương thụ hưởng. Ngoài ra nói chung chỉ có các vương tôn quý tộc và những con người phú quý thì mới có dịp được thưởng thức. Nhưng ngày nay, theo với đà tiến bộ của xã hội, mức sinh hoạt của nhân dân đã được nâng cao, thì trong các thứ sơn hào hải vị, nhiều món đã thấy được bày trên bàn ăn của những nhà bình thường.

KHANG BÌNH

Tại sao khi bọn lưu manh đòi nộp tiền thì gọi là "gỗ đòn tre"?

"Gỗ đòn tre" là một thứ hành vi vói tiền, bắt đầu có từ dải bến tàu Thập Lục Phố ở bên ngoài Thượng Hải.

Sau cuộc chiến tranh Nha Phiến, Thượng Hải trở thành cửa khẩu thông thương đối ngoại, các khách thương người Trung Quốc và nước ngoài ùn ùn kéo tới. Vì bến tàu Thập Lục Phố là nơi tụ tập khách buôn bán trên khắp các nẻo đường của đất nước, hàng vạn người tụ buôn bán náo nhiệt, cho nên một số người buôn bán nhỏ ở trong nước cũng đến đây, ban ngày thì buôn bán, nhưng đến đêm họ ngủ ngay bên lề đường hay dưới các mái nhà. Và vì họ qua đêm ngoài trời trên đường phố, cho nên đã tạo ra cơ hội tốt để bọn cảnh sát và lưu manh bản địa vói tiền.

Thời ấy loại tiền thông dụng là những đồng tiền bạc, tiền đồng, tuy rằng có giá trị thật để trao đổi hàng hoá, nhưng quá nặng mang đi mang lại không tiện, nếu để lộ ra ngoài thì quá dễ dàng bị nhòm ngó, vì thế để tránh khỏi bị đánh cắp một số người buôn bán nhỏ bèn đem những đồng tiền bạc, tiền đồng bỏ vào trong những cái đòn tre đường kính không to lắm.

Trước kia hàng hóa chủ yếu được mang bằng tay hay gánh trên vai, các đòn gánh ở vùng Giang Nam phần nhiều được làm bằng ống tre. Nếu chỉ làm đôi thì gọi là "biển đảm", còn nếu chỉ dẫn lấy một chiều dài nhất định mà không chế làm đôi thì gọi là "giang bông".

Nói chung các đồng tiền bạc, tiền đồng đều được giấu trong các giang bông. Về sau một số những tên lưu manh biết rõ điều này, và một khi chọn được đối tượng để vói tiền thì chúng gõ gõ vào cái giang bông của đối phương, thế là những người buôn bán nhỏ đành phải nhả nhục đổ ra ít tiền cho chúng nó. Từ đó tập quán xấu này đã bị gọi là "gỗ đòn tre". Nhưng nếu đối phương không biết sợ ngay, mà qua tay đám chân đá, tiền vẫn phải bỏ ra thì trường hợp này gọi là "gỗ cứng đòn tre".

Sau khi cách nói "gỗ đòn tre" xuất hiện, nó dần dần được lưu truyền tới các lãnh vực sinh hoạt ở Thượng Hải: tất cả các hành vi lợi dụng quyền thế để vói ép lấy tiền đều được gọi là "gỗ đòn tre". Và cuối cùng nó lại được lưu truyền tới hai vùng Giang, Triết cùng những nơi khác nữa.

Ngày nay không còn có tiền đồng, tiền bạc nữa, cũng không cần phải bỏ các thứ ấy vào trong đòn tre, nhưng các hành vi lợi dụng quyền thế cưỡng đoạt của người khác vẫn còn được gọi là "gỗ đòn tre".

LỤC HẢI LONG

Tại sao dân tộc Tạng coi việc tặng "cáp đạt" là một lễ tiết cao quý?

Cáp đạt là một dải lụa dài tượng trưng cho điều tốt đẹp. Dân tộc Tạng ở Trung Quốc và một bộ phận nhân dân Mông Cổ thường dùng cáp đạt để làm lễ trước tượng Phật. Mỗi khi có hôn lễ đám tang, đến chào hỏi người trên hay tiễn biệt người đi xa, họ đều phải hiến tặng cáp đạt để nói lên ý thành tâm và kính trọng của mình. Vì thế hiến cáp đạt là một lễ tiết cao quý của dân tộc này.

Cáp đạt là một thứ hàng dệt trình độ rất cao, có thứ dệt bằng tơ tằm, có thứ dệt bằng sợi bông, với độ dài ngắn không giống nhau. Nói chung cáp đạt có màu trắng, vì dân tộc Tạng cho rằng màu trắng cũng giống như mây lành ở trên trời, và màu trắng cũng tượng trưng cho sự tinh khiết cát lợi.

Nhưng cũng có khi cáp đạt được dệt bằng sợi ngũ sắc, với các màu lam, trắng, vàng, lục, đỏ. Màu lam tượng trưng cho trời xanh, màu trắng tượng trưng cho mây trắng, màu lục tượng trưng cho sông ngòi, màu đỏ tượng trưng cho thần Hộ Pháp trong không gian, còn màu vàng tượng trưng cho đất rộng. Loại cáp đạt này chuyên dùng để hiến dâng lên Bồ Tát và là loại lễ vật long trọng nhất, thông thường chỉ đem dùng trong những trường hợp rất đặc biệt.

Việc hiến cáp đạt và nhận cáp đạt đều phải theo những quy tắc nhất định. Thí dụ khi tặng cáp đạt cho khách thì phải dùng hai tay nâng lên, nét gập quay về phía khách, nếu tặng cáp đạt cho người ngang hàng thì chỉ cần đặt vào bàn tay hay cổ tay đối phương là được, còn nếu đem cáp đạt cho người ở hàng thấp hơn thì có thể đặt lên vai. Nhưng khi dâng cáp đạt lên Phật sống thì phải cúi đầu khom lưng 90 độ, hai tay nâng cáp đạt lên quá đầu, hơn nữa không được đặt thẳng vào tay đối phương mà chỉ có thể đặt cáp đạt lên bàn trước mặt Phật sống.

LIÊU KIẾN HOA

Tại sao ngày tết đồng bào dân tộc Thái té nước vào nhau để chúc phúc?

Truyền thuyết kể lại rằng trong một thời rất xa xưa, nhân dân miền Tây Nam Trung Quốc được sống một cuộc đời ăn no mặc ấm tràn đầy hạnh phúc.

Nhưng đã xảy ra một điều bất hạnh là một ngày kia có con ác ma đột nhiên xâm nhập vào vùng đất yên tĩnh này. Từ đó trong vùng luôn luôn có những tai nạn hạn hán lụt lội, mùa màng thất thu, dân chúng không còn có gì để sinh sống.

Nhân dân rất oán hận con ác ma, họ phải bắt buộc rời bỏ quê hương ra đi. Cũng có một số dũng sĩ kéo nhau đi định diệt trừ con ác ma, nhưng họ đều chỉ có đi mà không có về.

Con ác ma này có bảy người vợ rất đẹp, họ đều là những cô gái bị nó bắt trong dân gian đem về. Họ đã chính mắt nhìn thấy rất nhiều tội ác của nó, vì thế quyết tâm không sợ hy sinh tính mạng, thề giết cho được con ác ma để trừ hại cho dân.

Đến hôm làm lễ mừng ngày sinh của con ác ma, bảy cô gái đổ rượu cho nó uống thật say, sau đó giả vờ thân thiết hỏi nó:

- Tâu đại vương, bọn thiếp thấy đại vương có bản lĩnh quả thật là cao cường, chắc hẳn trên đời này không có một kẻ nào đánh bại nổi đại vương có phải không?

Con ác ma bị rượu ngon và những lời lẽ đường mật của các cô gái đẹp làm cho mê mẩn đầu óc, vì thế nó không còn đề phòng gì nữa và đã nói lộ cho các cô gái biết một điều bí mật: chỉ có dùng tóc của nó thì mới có thể cắt được cái đầu của nó. Nói xong nó lăn ra ngủ và ngáy như sấm.

Các cô gái chờ con ác ma ngủ thật say rồi dùng tóc của nó cắt rời cái đầu của nó. Cái đầu rời khỏi thân cứ lăn lộn trên mặt đất nó lăn đến đâu thì lửa cháy bùng bùng đến đấy.

Để con ác ma không còn có thể làm hại người được nữa, các cô gái thay nhau ôm chặt lấy cái đầu của nó cho đến khi cái đầu lâu biến thành một làn khói xanh. Máu của con ác ma làm bỏng hết quần áo và thân hình các cô gái, họ bèn kéo nhau ra khe suối trên núi, té nước cho nhau để rửa cho hết các vết bỏng, đồng thời chúc nhau có được một cuộc sống mới hạnh phúc.

Để tưởng nhớ bảy cô gái này, hàng năm cứ đến ngày ấy (một ngày trung tuần tháng Tư), người ta té nước cho nhau để rửa các vết bỏng trên thân mình, chúc nhau có được một năm may mắn vạn sự như ý. Đó tức là ngày lễ té nước của đồng bào dân tộc Thái.

ỨNG ĐA LIÊN

Tại sao người phương Tây kỵ con số 13?

Trong *Kinh Thánh* có ghi một câu chuyện như sau: Jesus cùng mười hai tông đồ họp nhau trong lễ Vượt Qua.

Đến bữa ăn tối Jesus nói: "Trong số các người sẽ một có một kẻ bán rẻ ta". Quả nhiên trong số các tông đồ có tên Judas tố cáo Jesus với nhà cầm quyền, vì thế Jesus bị đóng đinh câu rút và chết trên thập giá.

Ngồi quanh bàn trong bữa ăn nói trên đúng là có mười ba người, vì thế người ta mới cho rằng con số 13 đem lại điều bất hạnh.

Trong thần thoại Bắc Âu cũng có câu chuyện thế này : một hôm trong một bữa tiệc trên thiên đường, có mười hai vị thần đến dự. Bỗng nhiên hung thần Lochi xông đến làm cho số người dự tiệc tăng lên thành mười ba. Do âm mưu của Lochi, con trai của vị thần tối cao là Aotinh đại diện cho cái thiện bị trúng tên mà chết, vì thế người ta cho rằng con số 13 đem lại tai họa.

Kết quả là tại các nước Âu Mỹ, người ta rất kỵ con số 13, trong các rạp chiếu phim ở nước này không có ghế số 13, tại một số khu nhà ở không có biển số 13, sau các số 12 được đưa thẳng lên thành số 14, hoặc là người ta ghi 12B để thay cho số 13.

CHU MINH GIÁC

Tại sao người phương Tây kỉ niệm lễ Noel?

Đối với người dân các nước phương Tây, thì lễ Noel cũng như là Tết năm mới của người Trung Quốc. Đó là một ngày lễ quan trọng nhất trong năm, vì ở các nước phương Tây người ta phần nhiều theo đạo Cơ Đốc do Jesus sáng lập, mà ngày lễ Noel lại là ngày Jesus ra đời.

Theo truyền thuyết thì một đêm mùa đông năm đầu Công nguyên, Jesus đã ra đời trong một chuồng cừu ở Bethlehem thành Jerusalem. Theo truyền thuyết thì Jesus là do thánh mẫu Maria chịu linh cảm rồi mang thai sinh ra, cho nên Jesus vốn là con của Thượng đế giáng lâm xuống dân gian để cứu loài. Vì Jesus chủ trương bình đẳng bác ái, phản đối, những kẻ thống trị là chủ nô lệ thời bấy giờ, cho nên cuối cùng ông đã bị những kẻ thống trị khép vào tội "xưng vương, mê hoặc dân chúng", đóng đinh câu rút và để cho chết trên giá thập tự.

Để bày tỏ tình cảm của mình, hàng năm các tín đồ đạo Cơ Đốc ở phương Tây đều cử hành những nghi thức tưởng niệm. Nhưng hồi đầu, ngày các giáo đồ tưởng niệm Jesus không được nhất trí. Mãi tới năm 354 sau Công nguyên, Giáo hội Thiên Chúa giáo ở Rôma mới quy định lấy ngày 25 tháng Mười hai để kỉ niệm ngày sinh của Jesu. Từ đấy các tín đồ đạo Cơ Đốc sử dụng cùng một phép làm lịch mới đã có được một lễ Noel thống nhất.

Giáo hội Thiên Chúa giáo quy định lễ Noel vào ngày ấy, ngoài việc biểu thị Jesus giáng sinh cũng là mặt trời tái sinh, họ lại còn muốn dựa vào tín ngưỡng của dân gian để tăng thêm sức hấp dẫn của đạo Cơ Đốc. Vì thế cho nên ngay từ đầu là Noel đã có quan hệ mật thiết với sinh hoạt thể tục, trở thành ngày hội chung cho cả các tín đồ Cơ Đốc giáo lẫn những người không phải là tín đồ. Cùng với đà phát triển ảnh hưởng của đạo Cơ Đốc, lễ Noel đã trở thành ngày hội vui của nhân dân phương Tây.

CHU SƠ DƯ

Tại sao người phương tây thích cử hành hôn lễ ở nhà thờ?

Tại các quốc gia châu Âu và châu Mỹ, nhân dân phần nhiều tin theo đạo Cơ Đốc, và các giáo quy của đạo Cơ Đốc đã có tác dụng cực kì quan trọng đối với đời sống của nhân dân.

Đạo cơ Đốc quy định rằng "Khi các tín đồ kết hôn, hôn lễ nhất định phải được cử hành ở nhà thờ và do mục sư hay cố đạo chủ trì. Chỉ sau khi đã thông qua một loạt nghi thức do giáo hội quy định, thì các cặp trai gái mới có thể chính thức trở thành vợ chồng".

Do những sự khác nhau về giáo phái và địa phương, các nghi thức hôn lễ ở nhà thờ cũng có phần khác nhau, nhưng về cơ bản là như nhau.

Hai bên nam nữ đầu tiên phải đăng kí kết hôn tại nhà thờ gần nơi họ ở, ngoài ra phải có hai người làm chứng. Đến hôm cử hành hôn lễ, chú rể và phù rể đứng trước ban thờ chờ cô dâu. Còn cô dâu thì trong tiếng nhạc của bài hôn lễ tiến hành khúc, vịn tay bố (nếu bố đã qua đời thì anh hay chú bác có thể thay), phía trước có phù dâu, phía sau có các đứa trẻ theo hầu, từ từ đi tới bàn thờ.

Tiếp sau đó nghi thức hôn lễ bắt đầu, mục sư hay cố đạo chủ trì hôn lễ phát biểu rồi hỏi hai bên nam nữ. Trong khi cô dâu chú rể đọc lời thề, chú rể tặng cô dâu chiếc nhẫn, sau đó mục sư hay cố đạo ban phước lành và chúc mừng cô dâu chú rể, những người khác hát lên lời ca mừng. Cuối cùng chú rể và cô dâu cùng với những người thân thiết nhất và chủ lễ đi vào gian phía sau bàn thờ, kí tên vào sổ đăng kí rồi trong giai điệu của cây thụ cầm, cô dâu dựa vào tay chú rể từ từ đi ra khỏi nhà thờ. Đến lúc ấy các bạn bè đứng ở cửa nhà thờ tung hoa giấy vào cô dâu chú rể, chúc cho họ được hạnh phúc mỹ mãn và đến đây thì hôn lễ kết t

Tuy rằng ở phương Tây cũng có những đám cưới lập dị như hôn lễ trên không trung, hôn lễ trên mặt nước, nhưng phần lớn dân chúng vẫn cứ thích cử hành hôn lễ trong nhà thờ theo đúng các nghi thức long trọng nghiêm túc, giữ truyền thống. Người ta cho rằng nếu cử hành hôn lễ trong nhà thờ thì có thể lưu giữ trong kí ức những thời khắc tốt đẹp nhất trong cuộc đời của mình.

HÀN QUAN TRỊ

Tại sao khi đón tiếp khách quý, một số quốc gia phải tặng chiếc chìa khóa vàng?

Tại một số nước phương Tây, khi có khách quý đến thăm, chủ nhân thường phải tặng cho khách một chiếc chìa khóa vàng, nghi lễ này thường dùng để biểu thị lòng tôn kính đối với khách quý, nhưng đồng thời cũng là một nghi thức hoan nghênh long trọng.

Nghi thức này bắt nguồn từ một phong tục truyền thống ở châu Âu thời xưa. Trong thời kì ấy, các nơi đều dựng lên những thành trì lớn nhỏ khác nhau, các thành trì này đều xây tường rất dày và cửa thành thì rất chắc chắn. Hơn nữa các cửa thành này đều có khóa cẩn thận, khi có người đến thì phải dùng chìa khóa để mở. Như vậy dưới con mắt của người ta, thì chiếc chìa khóa này đại biểu cho một thứ quyền lực. Về sau nài trở thành vật trang sức quý báu và cũng đại biểu cho một chức quan. Thí dụ vật tượng trưng cho chức quyền của viên chương ấn đại thần (đại thần giữ ấn) chủ trì đại lễ đội mũ miện cho quốc vương nước Anh là một chiếc chìa khóa.

Vì ở thời bấy giờ, chiếc chìa khóa có đặc biệt như thế, cho nên ở châu Âu dần dần nảy sinh ra một nghi lễ là khi có một vị khách quý đến thăm, thì viên quan cao cấp nhất trong thành phố hiến cho vị khách quý ấy một chiếc chìa khóa tượng trưng cho vật có khả năng mở cổng thành. Lễ tiết này không những nói lên lòng tôn kính và hoan nghênh khách quý, ngoài ra còn thể hiện sự hoàn toàn tín nhiệm khách quý và tình hữu nghị tuyệt đối giữa hai bên.

Ngày nay không đâu còn có tường thành và cổng thành nữa, nhưng tập quán tặng chiếc chìa khóa vàng vẫn còn kéo dài.

TRƯỜNG LƯƠNG NHẤT

Tại sao khi đón khách quý phải bắn 21 phát pháo lễ?

Mỗi khi có vị nguyên thủ quốc gia của nước ngoài đến thăm, thì nước chủ nhà bao giờ cũng phải bắn pháo lễ để tỏ lòng hoan nghênh, việc này đã trở thành một lễ tiết thông dụng trong quan hệ quốc tế. Nếu như chúng ta đếm số phát đại bác bắn ra thì thấy đúng là 21 tiếng không hơn không kém. Vậy thì lễ tiết nổ đại bác chào đón khách đã do

Hơn 400 năm về trước, ở một số quốc gia châu Âu đã có tập quán bắn đại bác để đón tiếp khách quý. Nhưng hồi ấy nghi thức này chỉ phổ biến chủ yếu trên các chiến hạm.

Khi chiến hạm của một nước tiến vào cảng của một nước khác thì các khẩu pháo lớn trên chiến hạm phải bắn cho hết đạn để tỏ rõ rằng mình đến đây hoàn toàn không có ý thù địch. Xưa kia các chiến hạm có trọng tải rất nhỏ, số các khẩu pháo lắp trên tàu không thể có quá bảy cỗ, hơn nữa đều là loại đại bác lắp đạn từ đầu nòng, vì thế việc nổ pháo rất tốn sức, chỉ có thể nổ từng khẩu và bảy khẩu pháo bắn xong hết thì cũng không còn gì nữa. Còn trên các pháo đài của bến cảng nước chủ nhà thì lại có rất nhiều cỗ pháo, họ bắn ba phát để trả lời và hoan nghênh. Ba lần bảy bằng hai mươi một, đó là nguồn gốc của 21 phát đại bác.

Về sau tập quán này đã dần dần diễn biến thành một thứ lễ quốc tế, hơn nữa không còn bị hạn chế ở các trường hợp phải có hải quân tiến nhập hải cảng của nước khác thì mới dùng. Trong các ngày lễ mừng và các trường hợp đón tiếp khách quý, nghi thức này cũng được áp dụng.

Nhưng vẫn còn có một cách giải thích khác nói rằng nghi thức này bắt đầu từ nước Anh. Trong hai thế kỉ XVII và XVIII, nước Anh rất hùng mạnh và có nhiều thuộc địa trên thế giới. Mỗi khi tàu chiến của nước Anh chạy qua hay tiến vào các pháo đài hoặc bến cảng của một nước thuộc địa thì họ yêu cầu đối phương phải nổ 21 phát đại bác để biểu thị lòng tôn kính thần phục, còn các chiến hạm của nước Anh thì chỉ nổ 7 phát đại bác để trả lời. Về sau nghi thức này được lan ra các nước khác trên thế giới, trở thành thông dụng trong những ngày lễ hay khi phải đón tiếp

TRƯỜNG LƯƠNG NHẤT

Tại sao quân nhân vào trong phòng thì phải bỏ mũ?

Quân nhân của nhiều nước trên thế giới đều có một tập quán là khi vào phòng gặp khách đều phải bỏ mũ để chào. Ngoài ra trong các học hiệu hiện đại nghi thức này cũng được thịnh hành. Học sinh vào trường gặp các thầy cũng phải bỏ mũ chào, lên lớp cũng phải bỏ mũ nghe giảng bài, tất nhiên tập quán này đã học được ở các quân nhân.

Lễ tiết quân nhân vào phòng phải bỏ mũ đã bắt nguồn từ thời xưa. Thời kì ấy trong khi tác chiến, các quân nhân phần nhiều dùng những vũ khí như đao, thương, kiếm, cung nỏ. Lúc đánh nhau hai bên đều dùng những binh khí ngắn để đánh giáp lá cà, vì thế đầu là bộ phận trên thân thể dễ bị thương nhất, do đó lúc giáp chiến các sĩ binh đều phải đội mũ trụ. Hồi ấy mũ trụ phần nhiều được làm bằng sắt cho nên rất nặng, sau đó mỗi khi về được tới chỗ an toàn, họ đều bỏ mũ ra cho đỡ nặng.

Như vậy việc bỏ mũ sắt xuống thì cũng có nghĩa là tới được một nơi hết nguy hiểm, và được sống trong một hoàn cảnh hoàn toàn không còn có gì là thù nghịch, cho nên khi tới nhà bạn bè để thăm hỏi hay ở chơi, người ta cũng bỏ mũ để mặt mình lộ hẳn ra, biểu thị tình cảm hữu hảo giữa hai bên.

Theo với đà phát triển của các thứ quân trang vũ khí và sự cải biến phương thức chiến đấu, mũ trụ đã được thay bằng mũ quân nhân, nhưng việc quân nhân vào phòng bỏ mũ đã trở thành một lễ tiết và dần dần đã lưu hành.

Nhưng vẫn còn một cách giải thích khác nữa là trong thời cổ các võ sĩ phải tỏ rõ lòng tôn trọng của mình đối với phụ nữ, cho nên khi nói chuyện với phụ nữ, họ đều phải bỏ mũ trên đầu ra. Về sau tập tục này phát triển đến thời kì cận đại và biến thành nghi thức quân nhân vào phòng thì bỏ mũ.

TRƯƠNG LƯƠNG NHẤT

Tại sao khi tàu bè mới hạ thủy phải làm lễ đập chai rượu?

Khi có một chiếc tàu mới, người ta thường cử hành một nghi thức hạ thủy long trọng: người chủ trì giơ cao một chai rượu sâm banh, cổ chai có buộc một sợi dây, sau đó ông ta dùng sức ném để chai rượu đập vào thành tàu cho vỡ và rượu chảy tung tóe ra. Lúc ấy chiếc tàu mới từ từ trườn trên đòn trượt để xuống nước và bắt đầu chuyến đi biển đầu tiên của nó.

Tương truyền tập tục này có từ thời xưa ở phương Tây. Hồi ấy hàng hải là một nghề cực kì nguy hiểm, luôn luôn xảy ra những vụ đắm vỡ, người chết. Vì còn chưa có vô tuyến điện, cho nên mỗi khi gặp tai nạn, người trên tàu chỉ còn có thể viết giấy báo nạn, rồi bỏ tờ giấy vào một cái chai, đậy kín lại và ném xuống biển, mặc cho nó trôi đi đâu thì trôi, với hy vọng rằng cái chai sẽ trôi qua một chiếc tàu nào khác hay dạt vào bờ biển, được người ta nhìn thấy rồi nhờ đó mà sẽ có người đến cứu.

Người phương Tây vốn thích uống rượu sâm banh, vì thế khi ném chai rượu xuống thì đó thường là chai rượu sâm banh. Trong thời kì kĩ thuật hàng hải còn rất là lạc hậu, mỗi khi gặp tai nạn trên biển người ta rất khó cứu nhau, vì thế các thuyền viên ném chai rượu sâm banh xuống nước nói rằng mình gặp nguy hiểm và có thể tử vong. Tất nhiên gia đình của các thuyền viên cũng muốn tìm thấy các chai rượu như thế, cho nên với mong muốn giải trừ điều bất hạnh và nỗi lo sợ như vậy, mỗi khi hạ thủy một chiếc tàu mới, người ta lại ra sức đập thật mạnh một chai rượu sâm banh vào mũi tàu với niềm hy vọng rằng con tàu mới ra đi sẽ được thuận buồm xuôi gió, vạn sự may mắn.

Nhưng vẫn còn một cách giải thích khác nữa. Tương truyền trong thời cổ xưa người ta cho rằng công việc hàng hải là cực kì nguy hiểm, cho nên để tiêu trừ các mối nguy hiểm này, mỗi khi hạ thủy một chiếc tàu mới, người ta thường trói một nô lệ vào bên dưới thân tàu, để khi con tàu trượt xuống nước trên các con lăn, sẽ trườn qua thân thể của người nô lệ và máu của người này sẽ thay lời cầu Thượng Đế bảo hộ. Nhưng về sau người Hy Lạp đã không còn thực hiện cái tập tục dã man này nữa, vì thế người ta đã dùng rượu để thay cho máu người nô lệ, nhưng nghi lễ hạ thủy các con tàu mới vẫn còn được giữ lại với động tác đập chai rượu vào mũi t

TRƯƠNG LƯƠNG NHẤT

Tại sao các đầu bếp thường đội chiếc mũ cao màu trắng?

Các đầu bếp có chung một đặc điểm là đều đội một chiếc mũ cao màu trắng. Nếu đội cái mũ này trong bếp để xào nấu các món ăn thì sẽ vệ sinh sạch sẽ, tránh để cho tóc của người làm bếp rơi vào các món ăn, nhưng hồi đầu việc các đầu bếp đội cái mũ đỉnh cao màu trắng này không xuất phát từ góc độ vệ sinh mà cái mũ này lại là vật tượng trưng cho ngành nghề.

Vật tượng trưng này đã bắt nguồn từ các ông đầu bếp Hy Lạp. Trong thời kì Trung thế kỉ, nước Hy Lạp phải trải qua nhiều cuộc chiến tranh loạn lạc, những kẻ xâm lược đốt phá giết chóc cướp bóc dã man, không có việc ác nào mà chúng không làm. Nhân dân phải kéo nhau đi chạy nạn. Hồi ấy chỉ có các tu viện là những nơi thiêng liêng bất khả xâm phạm, vì thế dân chúng ở các thành phố thường chạy tới các tu viện để tị nạn.

Một hôm có một số những người đầu bếp nổi tiếng chạy đến một tu viện để nương thân. Họ chỉ còn cách mặc áo đen và đội mũ đen, ăn vận hết như các tu sĩ và cùng ăn cùng ở với các tu sĩ, hai bên đối xử với nhau rất tốt. Để tỏ lòng cảm kích đối với các tu sĩ, người đầu bếp giúp họ làm món ăn, nhưng rồi ngày qua tháng lại, các đầu bếp nhận thấy rằng mình phải có cách ăn mặc khác với các tu sĩ, vì thế họ đã thay cái mũ đen đỉnh cao thành cái mũ trắng đỉnh cao.

Sau khi chiến tranh và loạn lạc đã chấm dứt, những người đầu bếp lại trở về các khách sạn và quán trọ của mình, nhưng trong khi nấu nướng họ vẫn cứ đội cái mũ cao màu trắng như cũ và vì họ đều là những bậc thầy nổi tiếng trong giới nấu bếp, cho nên tất cả những tay đầu bếp ở các nơi khác khác đều bắt chước họ và cũng đội cái mũ trắng đỉnh cao như họ. Thế là dần dà cái mũ trắng đỉnh cao đã trở thành vật tượng trưng cho nghề nấu bếp.

TRƯƠNG LƯƠNG NHẤT

Tại sao khuy áo của đàn ông thì ở bên phải còn của đàn bà thì ở bên trái?

Nếu có hai bộ quần áo với màu sắc và kiểu dáng gần như nhau đặt ở cùng một chỗ, thì xin mời các bạn thử phân biệt xem kiểu nào là nam và kiểu nào là nữ?

Có lẽ điều mà nhiều người đầu tiên nghĩ tới là cần phải xét quần áo to hay nhỏ (dài, ngắn, rộng hẹp) và nếu nghĩ như thế thì cái to sẽ là nam và cái nhỏ sẽ là nữ, hoặc có người sẽ tìm kiếm những sự khác nhau nhỏ về kiểu dáng : có nhiều phầ truyền thống thì là nam, có nhiều phần đổi mới thì là nữ.

Tất nhiên các cách như thế để phân biệt phục trang của đàn ông và đàn bà thì cũng có lí lẽ nhất định, song những người trong nghề thì dứt khoát sẽ chỉ xem vị trí của các khuy áo. Nếu là áo của đàn ông thì lỗ khuy ở tà bên trái, còn khuy thì ở tà bên phải. Còn áo của đàn bà thì trái ngược lại, khuy ở tà bên phải còn khuy ở tà bên trái. Ở Trung Quốc như thế mà ở nước ngoài cũng như thế.

Ở phương Tây các khuy áo đầu tiên đã xuất hiện như những vật trang sức. Đến khoảng thế kỉ XIII, các chi tiết trang sức ấy mới trở thành những khuy áo thực sự và có mặt trên trang phục của nam giới cũng như nữ giới.

Theo truyền thuyết thì cánh đàn ông trong các gia đình quý tộc của thời kì Trung thế kỉ, bên lưng họ phải đeo kiếm, khi khuy áo dính ở tà bên phải, còn tà áo bên trái không có gì, nếu dùng tay phải thì có thể rút kiếm ra ở bên trái mà không gặp trở ngại gì cả, rất là thuận tiện, ngoài ra ở châu Âu mùa đông rất lạnh, muốn bảo vệ cho bàn tay phải cầm đao kiếm khỏi bị lạnh giá, thì nếu khuy áo ở tà bên trái, tay phải sẽ có thể thọc vào trong tà áo để được ấm áp.

Còn chuyện khuy áo của phụ nữ ở bên phải thì đó là vì đàn bà con gái trong xã hội thượng lưu thời bấy giờ, những khi mặc áo họ phải có những người đầy tớ gái giúp việc. Để tiện cho những người đầy tớ gái có thể đứng đối diện với chủ mà dùng tay phải để cài khuy áo, khuy áo tất nhiên phải dính trên tà áo bên trái, còn khuy áo thì chỉ có thể làm ở tà bên phải.

Ngoài ra khi phụ nữ cho con bú, nói chung họ thường dùng bên tay phải khỏe hơn để ôm lấy con, nếu khuy áo ở tà bên trái thì dùng tay trái cởi áo sẽ dễ hơn.

Do các nguyên nhân kể trên đã hình thành tập quán khuy áo của đàn ông thì dính ở bên phải, còn khuy áo của đ dính ở bên trái.

HIỆU BA

Tại sao trước các hiệu cắt tóc thường treo một trụ đèn ba màu?

Trước cửa các hiệu cắt tóc người ta thường treo một trụ đèn treo có ba màu đỏ, trắng và lam. Trụ đèn này là vật tượng trưng đặc biệt của người cắt tóc. Vật tượng trưng này bắt nguồn từ châu Âu.

Xưa kia ở châu Âu có lưu truyền một cách giải thích nguyên nhân chủ yếu gây ra các bệnh tật của con người. Người ta nói rằng đó là vì cơ thể con người không cân bằng về chất. Vì thế chỉ cần nghĩ ra được một cách nào đưa được chất thừa trong cơ thể con người ra ngoài thì cơ thể sẽ lấy lại được sức khỏe.

Huyết dịch được coi là chất dễ đưa ra ngoài nhất. Vì thế việc trích huyết được coi là biện pháp có hiệu quả để chữa bệnh tật. Song hồi ấy các thầy thuốc ngoại khoa không chịu tự tay mình trích huyết cho bệnh nhân mà thường trao việc này cho các thợ cắt tóc làm. Vì thế cho nên các thợ cắt tóc cũng kiêm luôn cả thầy thuốc ngoại khoa, trở thành các thầy thuốc ngoại khoa nghiệp dư và thường trích huyết cho các bệnh nhân ngồi trên ghế cắt tóc.

Để thuyết minh cho lối hành nghiệp một mình kiêm nhiệm hai chức vụ này, họ làm một cái trụ có ba màu để tượng trưng một cách độc đáo cho việc họ vừa là thầy thuốc vừa là thợ cắt tóc. Trong ba màu sắc này, màu đỏ đại diện cho huyết dịch hay động mạch, màu trắng đại diện cho bông băng, còn màu lam thì đại diện cho tĩnh mạch. Tất cả đều có liên quan tới y học.

Về sau nghề thầy thuốc ngoại khoa đã tách rời khỏi nghề cắt tóc, các anh thợ cắt tóc không còn kiêm nhiệm nghề thầy thuốc ngoại khoa nữa. Thế nhưng cho đến nay trước cửa các hiệu cắt tóc vẫn còn có cái trụ đèn ba màu và cái trụ đèn này đã tượng trưng cho nghề cắt tóc.

LIÊU KIẾN HOA

Ông già Noel trong truyền thuyết là ai?

Ngày 25 tháng Mười Hai mỗi năm là ngày lễ Noel. Hôm ấy ông già Noel sẽ phát quà Noel cho các cháu nhỏ, đó là sự việc thích thú nhất đối với các cháu nhỏ trong lễ Noel.

Ông già Noel trong truyền thuyết là một cụ già to béo, có dáng vẻ rất nhân từ phúc hậu. Cái mũi đỏ, bộ râu dài trắng như tuyết, trên mình mặc một chiếc áo khoác có cổ lông trắng, lưng thắt chiếc dây lưng bằng da đen, chân đi đôi ủng, cụ tươi cười hồ hởi. Hàng năm cứ đến đêm trước lễ Noel là cụ đi một chiếc xe trượt tuyết có con hươu kéo từ phương Bắc tới, rơi vào từng nhà qua ống khói để đem quà Noel bỏ vào trong bít tất của các cháu nhỏ

Nói chung, người ta cho rằng ông già Noel là hóa thân của thánh Nicola ở thành Mila, Thổ Nhĩ Kỳ. Hồi còn trẻ thánh Nicola đã dùng những món tiền lớn được bố mẹ để lại cho để giúp đỡ người khác. Ở quê của ông có một cụ già sinh được ba người con gái, vì gia cảnh bần hàn không có tiền làm lễ cưới, cho nên cả ba cô gái đều không thể đi lấy chồng được. Sau khi biết chuyện này, thánh Nicola quyết định giúp đỡ ba chị em. Rồi một đêm trời tối đen như mực, ông thánh len lén tới nhà cụ già, leo lên mái nhà, tới lỗ ống khói ném một túi tiền vàng nhỏ xuống và túi tiền rơi ngay vào chiếc bít tất dài mà các cô gái treo trên vách bếp lò. Sau khi có được tiền, ba cô gái đã có thể lấy chồng và sống cuộc đời hạnh phúc mỹ mãn.

Câu chuyện này đã được lưu truyền và về sau cứ đến lễ Noel, trước khi đi ngủ các cháu nhỏ không quên đặt bít tất của mình bên cạnh giường để cụ già Noel dễ dàng bỏ quà vào đó cho mình.

TRƯƠNG LƯƠNG NHẤT

Tại sao trong lễ sinh nhật người ta phải thổi tắt nến?

Đến ngày sinh nhật của mình, các bạn nhỏ bao giờ cũng thích được ngồi quây quần với bố mẹ, họ hàng và bạn bè, rồi thổi tắt một số lượng bằng số tuổi của mình cắm trên chiếc bánh gatô, đồng thời hát bài mừng sinh nhật hạnh phúc. Cuối cùng cái bánh được cắt ra chia cho mọi người.

Nghe nói tập tục này đã nảy sinh sớm nhất ở nước Hy Lạp xưa. Trong thời cổ Hy Lạp, người ta rất sùng bái nữ thần mặt trăng là Actemix và mỗi năm đều phải kỉ niệm ngày sinh của bà. Hôm ấy trên bàn thờ bày một cái bánh làm từ trứng, bột mỳ và mật ong, trên mặt bánh có cắm rất nhiều ngọn nến đốt sáng và người ta cho rằng ánh sáng của các ngọn nến này tượng trưng cho ánh sáng huy hoàng của mặt trăng và làm như thế thì tức là bày tỏ được lòng sùng kính của mình đối với vị nữ thần mặt trăng.

Về sau mỗi khi làm lễ sinh nhật cho con mình, người Hy Lạp cổ cũng thích bày lên bàn một cái bánh gatô và trên cái bánh ấy cũng thắp nhiều ngọn nến nhỏ. Rồi sau lại có thêm động tác thổi tắt các ngọn nến.

Người ta tin rằng trong các ngọn nến được thắp lên có một sức mạnh thần bí nào đó và trong khi người được ăn mừng sinh nhật ôm ấp trong lòng ý nguyện nào đó mà chỉ dùng một hơi thổi tắt được tất cả các ngọn nến thì ý nguyện của người ấy sẽ được thực hiện.

Tập tục này đã được lưu truyền cho tới ngày nay và được phổ biến ở nhiều nước.

TRƯƠNG LƯƠNG NHẬT

Tại sao khi nguyên thủ quốc gia qua đời phải hạ cờ xuống một nửa để tỏ lòng thương tiếc?

Hạ cờ xuống một nửa tức là đầu tiên kéo quốc kì lên tới đỉnh cột cờ rồi hạ thấp xuống tới chỗ cách đỉnh cột cờ một phần ba chiều cao của cột cờ. Đây là một lễ nghi quan trọng để biểu thị nỗi đau buồn. Nghi lễ này xuất hiện đầu tiên ở nước Anh. Trong lịch sử, nước Anh vốn là một cường quốc hàng hải lớn. Trước thế kỉ XVII nếu trên một chiếc tàu viễn dương xảy ra một sự thương vong thì người ta thường kéo một lá cờ đen lên để biểu thị một nỗi đau buồn.

Năm 1612 có một con tàu của Anh từ Bắc Mỹ trở về nước, trong lúc nó đang từ từ chạy theo sông Thames thì người ta phát hiện thấy trên tàu có một điều không giống các tàu khác là lá cờ bị hạ xuống tới một chỗ cách cột cờ một đoạn.

Nguyên nhân là trong khi chiếc tàu này đang thăm dò một con đường hàng hải mới trong vùng biển Mỹ châu thì thuyền trưởng không may bị sát hại. Trên đường trở về các thuyền viên đã bàn với nhau rằng họ cần phải dùng một cách nào khác trước kia để nói lên nỗi đau buồn của mình. Một thuyền viên đã đề nghị hạ lá cờ trên tàu xuống một nửa để nói lên nỗi buồn ấy và tất cả các thuyền viên khác đã nhất trí đồng ý. Thế là cách này đã được dùng để biểu thị lòng kính trọng đối với vị thuyền trưởng thân yêu và bày tỏ nỗi đau buồn của mình.

Về sau trên nhiều chiếc tàu viễn hành, dù chỉ xảy ra một sự cố bất hạnh có thuyền viên nào tử vong người ta cũng bắt chước cách biểu thị nỗi đau buồn này. Rồi càng về sau nữa biểu thị đau buồn trang trọng này cũng bắt đầu được lưu hành cả trên lục địa và người ta đã hạ cờ xuống một nửa trên cột cờ ở nơi công cộng để tỏ lòng đau buồn.

Nước Anh là quốc gia đầu tiên bày tỏ nỗi đau buồn này để ai điều một nhà lãnh đạo quốc gia hay một nhân vật quan trọng trong nước khi họ từ trần, rồi sau nữa nghi thức này cũng được lan truyền tới các nước khác ở châu Âu.

Ngày nay phương thức bày tỏ lòng đau buồn này đã trở thành phổ biến tại các nước trên thế giới, và

đã trở thành một tập quán quốc tế. Sau khi nguyên thủ quốc gia qua đời, các trụ sở quan trọng của chính phủ và Bộ Ngoại giao, các cao ốc văn phòng chính phủ đều phải hạ cờ xuống một nửa để tỏ lòng thương nhớ.

TRƯỜNG LƯƠNG NHẤT

Tại sao trong lễ truy điệu phải đeo băng đen?

Trong cuộc đời của người ta không có sự kiện nào bi thương hơn khi có người thân qua đời. Để bày tỏ nỗi đau buồn và thương nhớ người thân của mình, người ta thường đeo một cái băng đen trên tay trái khi tham gia lễ truy điệu và một số người thân thuộc còn phải đeo băng đen này liền trong một thời gian.

Thật ra việc đeo băng đen không có trong truyền thống của người Trung Quốc là một tập tục được truyền từ phương Tây. Theo phong tục dân gian ở Trung Quốc, khi có người thân qua đời, đồ tang phải dùng một màu trắng. Còn ở châu Âu thì trái ngược hẳn, màu của trang phục trong lễ tang lại dùng màu đen.

Theo đúng nghi thức tang lễ thì những người nam giới là thân thuộc của người chết phải mặc trên mình mọi thứ đều là màu đen, gồm có: áo lễ phục màu đen, quần đen, giày đen, bút tất đen, cravat hay nơ đen. Lại còn có bút tất tay đen. Phụ nữ cũng phải mặc toàn đồ đen.

Nghe nói đồ đen trên toàn thân cũng là để bảo vệ cho thân thể của mình. Có nhiều bộ tộc nguyên thủy ở châu Âu cho rằng sau khi một người bất thần chết đi thì Thần Chết cũng có thể còn bắt theo những người gần gũi với người chết ấy. Vì thế những người thân thuộc của người chết phải tìm mọi cách để tự bảo vệ bản thân mình tránh khỏi bị tử thần bắt đi. Có người bôi bùn lên đầy người, chỉ để lộ hai con mắt, có người mặc áo ngoài đan bằng cỏ để làm cho mình giống như một đồng cỏ, có người thì chỉ dùng vải đen bọc kín mình.

Thời gian qua đi, cái kiểu nguy trang này đã phát triển thành phong tục dùng quần áo màu đen làm lễ phục trong tang lễ.

Về sau tập tục này đã bị những kẻ hầu trong những nhà quý tộc của nước Anh thay đổi. Một hôm họ muốn tỏ lòng đau buồn thương nhớ chủ nhân mới qua đời, nhưng trong túi lại không có tiền, không thể mua nổi một bộ trang phục, cho nên họ đã động não tìm ra được một cách là lấy một miếng vải đen đeo lên cánh tay trái thay cho toàn bộ trang phục màu đen.

Ngờ đâu phương pháp này đã được hoan nghênh và không bao lâu nó đã lan ra khắp châu Âu và trên thế giới. Dân chúng khắp nơi đều hưởng ứng bắt chước. Từ đó băng đen đeo trong tang lễ đã được lưu hành

HÀN QUAN TRỊ

Tại sao trên mũ của các binh sĩ hải quân có hai dải băng?

Nhiều nước trên thế giới có hải quân, nhưng có một điều kì lạ là phía sau mũ của các binh sĩ hải quân ở tuyệt đại đa số các nước đều có hai dải băng. Hai dải băng này có ý nghĩa gì vậy?

Tương truyền hai dải băng này đã bắt đầu có từ trong hải quân nước Anh. Năm 1805 hạm đội hải quân Anh do đô đốc Nacton chỉ huy đã đánh bại được hạm đội của hoàng đế Napoleon nước Pháp hồi ấy đang xưng bá ở châu Âu. Để tưởng nhớ vị đô đốc hải quân này, trong khi cử hành tang lễ của ông ta, toàn thể các sĩ binh của hải quân nước Anh đều đính vào phía sau mũ của mình hai dải băng đen để biểu thị lòng tôn kính và tưởng nhớ Nacton. Vì Nacton được quần chúng hết sức kính trọng cho nên cả sau tang lễ các thủy binh vẫn không chịu bỏ hai dải băng trên mũ của mình và để tôn trọng ý nguyện của các thủy binh, hải quân nước Anh chính thức quy định phía sau mũ của các binh sĩ hải quân đều có đính thêm hai dải băng đen. Từ đó quy định này đã trở thành truyền thống và vẫn còn lại cho tới ngày nay.

Về sau, khi thành lập binh chủng hải quân của mình, nhiều quốc gia cũng đã tiếp thu truyền thống này của hải quân Anh.

Tuy nhiên lại còn có một cách giải thích nữa là hải quân thì phải luôn luôn làm việc và chiến đấu trên biển mà ngành hàng hải thì luôn có quan hệ mật thiết với gió, cho nên nếu trên mũ của các binh sĩ hải quân mà có hai dải băng này thì dải băng sẽ luôn luôn cho biết hướng gió.

TRƯƠNG LƯƠNG NHẤT

Tại sao người Nhật thích mặc kimono?

Hòa Phục (quần áo Nhật Bản) là trang phục truyền thống của người Nhật Bản, người Nhật gọi nó là kimono. Ở Nhật Bản kimono xuất hiện cho đến nay đã qua hơn một ngàn năm lịch sử. Ngày nay ở Nhật Bản nam giới trong khi nghỉ ngơi ở nhà cũng như nữ giới trong các ngày lễ đều thích mặc kimono. Vì thế kimono đã trở thành vật tượng trưng cho dân tộc Nhật Bản.

Thật ra kimono đã được cải tiến thiết kế dựa theo kiểu quần áo ở Trung Quốc dưới triều Tùy và triều Đường.

Trước đây hơn một ngàn năm, khi mà triều đại nhà Đường làm cho Trung Quốc ở vào một thời kì phồn thịnh trong lịch sử thì nhân dân hai nước Trung Quốc và Nhật Bản đã qua lại giao dịch với nhau rất nhiều, nhiều sứ giả của Nhật Bản đã t. để học tập rồi đem các tri thức mà họ thu nhận được trở về Nhật Bản.

Nhân dân Nhật đã căn cứ vào các kiểu quần áo đời nhà Đường rồi kết hợp với các đặc điểm khí hậu của nước mình để dùng nguyên một tấm vải làm thành thứ kimono có thân rộng mặc không sát mình, hai tay ngắn, rộng, cổ áo to. Nhật Bản là một nước có khí hậu đại dương ôn đới, phần lớn là các vùng đất bốn mùa ôn hòa, lượng mưa dồi dào, độ ẩm tương đối cao. Vì thế mùa đông mà mặc kimono thì ấm. Còn mùa hè mặc kimono thì thoáng gió và chống nóng.

Ở Nhật Bản kimono của phụ nữ có các kiểu và màu hoa văn giúp cho có thể phân biệt được lứa tuổi và tình trạng hôn nhân. Các cô gái chưa có chồng thường mặc áo ngoài có tay rộng, còn phụ nữ có chồng thì mặc áo ngoài tay hẹp. Nếu bên trong kimono mà mặc áo cổ màu đỏ thì người mặc còn con gái. Còn khi áo trong màu trắng thì người mặc đã có gia đình.

Sau lưng các áo kimono của phụ nữ Nhật Bản lại còn có thêm một cái túi nhỏ. Cái túi này là biến dạng của dải lưng và cái nút của dải lưng. Dải lưng của một chiếc kimono của phụ nữ dài tới vài mét, chất liệu cũng rất cầu kì, lại thêu thêm những hình hoa văn rất đẹp. Khi mặc áo người ta cuốn cái dải dây lưng dài này xung quanh mình, phía sau buộc một cái gối và đai lưng, rồi lại có thêm một cái đai nhỏ cố định, nom cứ như một cái túi vậy.

TRƯỜNG LƯƠNG NHẤT

Tại sao phần sau tên gọi của các tàu thuyền Nhật Bản phần nhiều có thêm một chữ "hoàn" (maru)?

Trong tiếng Nhật chữ "hoàn" có nghĩa là tròn, mà người Nhật Bản lại coi hình tròn lại tượng trưng cho sự may mắn tốt lành. Trong thời kì xa xưa, các chiến thuyền Nhật Bản còn rất nhỏ, nói chung chỉ dùng cho từ ba đến năm người. Dân thuyền chài rất quý chiếc thuyền, quý chẳng khác gì tính mạng của mình vậy. Để nói lên lòng yêu quý của mình đối với chiếc thuyền, họ bèn đem chữ "hoàn" thường dùng trong các tên con trẻ thời bấy giờ để đặt tên cho nó.

Từ đó chữ "hoàn" được dùng trong tên các chiếc thuyền và hầu như tất cả các thuyền bè đều được đặt tên là "x x hoàn". Về sau thuyền và tàu mỗi ngày được làm một to thêm, song tập tục dùng chữ "hoàn" trong các tên thuyền tàu vẫn không hề thay đổi.

Lại còn có một cách giải thích khác nói rằng: đời xưa các bộ chỉ huy tác chiến của Nhật Bản được gọi là "x x hoàn". Chẳng hạn các bộ chỉ huy của bốn góc Đông, Tây, Nam, Bắc của một tòa thành được gọi là Đông hoàn, Tây hoàn, Nam hoàn, Bắc hoàn. Theo với đà phát triển của ngành hàng hải Nhật Bản, người ta thấy xuất hiện những chiến hạm cỡ lớn, đồng thời trên biển cũng thành lập những bộ chỉ huy tác chiến và các chiến hạm đảm nhiệm các việc chỉ huy quan trọng cũng được đặt tên là "x x hoàn". Thế rồi về sau tên gọi của tất cả các thuyền tàu đều có dùng chữ "hoàn" và tập tục này đã được lưu truyền tới ngày nay.

Song trong thời gian gần đây đã có một chút biến hóa và đã có những chiếc tàu cá biệt bắt đầu dùng những cách đặt tên khác. Chẳng hạn chiếc tàu chở dầu "Nhật Bản hắc hiệu" đã được viết tên bằng chữ La Mã "Romaji Nhật Bản".

LƯU CHÍNH HƯNG

Lễ hội Camavan do đâu mà có?

Carnavan là lễ hội truyền thống của nhân dân châu Âu và châu Mỹ. Ở một số nước châu Âu và châu Mỹ ngoài lễ Noel ra, lễ Carnavan là náo nhiệt nhất. Theo truyền thuyết thì lễ Carnavan bắt nguồn từ lễ tế thần nông nghiệp trong thời cổ La Mã.

Hồi ấy mỗi năm trước khi bắt đầu các công việc đồng áng nông dân muốn tỏ rõ niềm vui sướng của mình, bao giờ cũng vui nhộn vài ngày. Về sau trong các vùng theo đạo Thiên Chúa đã thấy thịnh hành tập tục mừng ngày hết ăn chay, trong thời gian ăn chay như thế tất cả các giáo đồ đều bị cấm không được ăn thịt. Vì thế vài ngày trước đợt ăn chay tất cả các nhà đều phải tìm cách chuẩn bị thật nhiều rượu ngon và các thức ăn ngon để được ăn uống phê phỡn thoải mái một đợt. Rồi dần dần tập tục này đã diễn biến thành những ngày hội Carnavan ngày nay.

Những nơi đầu tiên cử hành lễ Camavan là một số thành thị ở Italia, về sau hội này được truyền ra toàn bộ châu Âu, rồi lại được đưa sang cả nước Braxin ở châu Mỹ.

Hiện nay ngày tháng cử hành Carnavan ở các nước và các vùng khác nhau, hình thức kỉ niệm cũng muôn hình muôn vẻ, nhưng các hoạt động chủ yếu thường là hoá trang, du hành, ăn uống, hội họp và vũ hội hóa trang.

Hiện nay hội Carnavan ở Braxin là nổi tiếng nhất. Hàng năm cứ đến hạ tuần tháng Hai là hội này kéo dài ba ngày. Trong thời gian ấy các phố lớn, phố nhỏ của thành phố được trang hoàng, hai bên đường phố dựng lên những quán và những khán đài tạm cắm rất nhiều cờ và đèn các màu. Dân chúng mặc quần lạnh áo đẹp, trang điểm lộng lẫy, nhảy điệu samba cuồng nhiệt suốt ngày đêm.

TRƯƠNG LƯƠNG NHẤT

Người Tây Ban Nha đấu bò tốt như thế nào?

Đấu bò tốt là hoạt động thi đấu mang đặc trưng dân tộc nhất của người Tây Ban Nha. Nếu đi du lịch Tây Ban Nha mà chưa xem đấu bò tốt thì có thể bị coi là một chuyến đi 'uổng công.

Các cuộc biểu diễn đấu bò tốt thường được tổ chức vào buổi tối. Sau khi đấu sĩ tiến vào đấu trường trong một nghi thức long trọng thì một con bò tốt nặng khoảng 500 kilôgam có hai cái sừng vừa nhọn vừa dài được đưa vào. Bảy tám đấu sĩ mặc những bộ áo bó sát người thêu kim tuyến chia nhau đứng ở bốn phía con bò, luôn luôn khiêu khích và điều khiển con bò, để tìm hiểu tính nết và các động tác quen thuộc của nó. Trong khi đó họ cũng biểu diễn các kỹ xảo của mình cho công chúng xem.

Tiếp theo đó trận đấu giữa các kị sĩ và con bò tốt bắt đầu. Hai kị sĩ mặc nhung trang màu bạc, cưỡi hai con tuấn mã mặc áo giáp tiến vào đấu trường. Trong khoảnh khắc con bò xông thẳng tới con ngựa thì họ mau lẹ cầm ngọn móc dài đâm vào cái u chắc nịch trên lưng con bò. Ngay sau đó vài người cầm lao mặc áo thêu kim tuyến đi bộ tiến vào đấu trường. Họ không mặc áo giáp, cũng không cưỡi ngựa, mà chỉ đứng vào những vị trí và theo thứ tự đã quy định, phóng rất trúng sáu cây lao vào cùng một chỗ trên thân con bò.

Sau cùng mới diễn ra trận đấu chính thức giữa đấu sĩ và con bò mộng. Một đấu sĩ mặc bộ áo quần rất đẹp thêu kim tuyến và con bò rất to, rất hung dữ đấu một trận với nhau. Đấu sĩ không ngừng vung tám khăn màu đỏ, nhử cho con bò luôn luôn lao tới húc, rồi chờ đến khi bao nhiêu sức lực man rợ của con bò đã hao tổn cùng kiệt, đấu sĩ mới chọn thời cơ tốt nhất đâm thẳng mũi kiếm sắc vào tim con bò, chỉ một nhát là đâm chết. Trong tiếng hoan hô của công chúng, đấu sĩ cắt tai con bò ngay tại chỗ để làm kỷ niệm.

Tất nhiên đấu sĩ cũng có khả năng nhất thời có sơ suất, trong lúc đang chờ đợi thắng lợi thì bị sừng con bò húc chết. Điều đáng sợ này có lẽ lại chính là nguyên nhân làm cho môn đấu bò tốt của Tây Ban Nha nổi tiếng trên toàn thế giới.

HÀN QUAN TRỊ

Tại sao người Digan thích lang thang khắp các nơi trên những chiếc xe ngựa lớn có mui?

Người ta thường coi "an cư lạc nghiệp" là hạnh phúc của con người. Nhưng trên thế giới này lại có một dân tộc không thể nào cam chịu một cuộc sống an cư, từ đầu năm đến cuối năm họ cứ thích đi lang thang khắp nơi trên những chiếc xe ngựa có mui kín. Đó là những người Digan, cũng gọi là người Bôhêmiêng. Mấy trăm năm nay người Digan không hề có nơi cư trú nhất định. Trên những chiếc xe ngựa có lợp mui, vừa là nhà ở vừa là phương tiện lưu hành, họ lang thang khắp các nơi. Những con người này vốn có tài văn nghệ, họ biết ca biết múa, có thể dựa vào việc mại võ mại nghệ mà sống. Cuộc sống của họ hết sức gian khổ. Trong xe thường chỉ có ít dụng cụ sinh hoạt giản đơn và những đạo cụ và quần áo biểu diễn...

Ở các nước và khu vực có người Digan thì dân chúng chỉ cần nghe thấy tiếng lóc cóc của các cỗ xe của họ là biết được rằng người Digan đã tới nơi. Việc dân Digan thích lang bạt trên những chiếc xe ấy có liên quan đến lịch sử của dân tộc họ.

Cổ hương của người Digan là ở phía bắc Ấn Độ, thuộc dân tộc Lamu. Hơn mười ngàn năm trước đây, họ bị ngoại bang xâm lược, cho nên bị bắt buộc phải rời bỏ quê hương ra đi, chạy tới những vùng châu Âu rất xa xôi và sống một cuộc đời nay đây mai đó.

Về sau trong số họ cũng có một bộ phận bị chính phủ các nước sở tại cưỡng bức di cư sang châu Mỹ. Mấy thế kỉ nay người Digan đến ở các nước đã bị chèn ép kì thị và bức hại, không được hưởng an trong sinh hoạt. Chẳng hạn trong thế kỉ XV, quốc vương Tây Ban Nha đã từng ra lệnh đánh người Digan trước mặt công chúng, thậm chí cắt tai họ, rồi trục xuất ra khỏi biên giới. Ở nước Pháp số phận của họ cũng tương tự như vậy.

Trong hai cuộc đại chiến thế giới người Digan cũng bị đối xử như người Do thái. Đã có khoảng 50 vạn người Digan bị chết thê thảm trong tay quốc xã Đức.

Do hoàn cảnh sinh hoạt xã hội không ổn định, lại thêm lối sống đã ăn sâu đó, cho nên trên con đường lang thang phiêu bạt, họ rất khó tìm được một chỗ để dừng chân, do đó cứ phải kéo dài cuộc sống bốn bề là nhà.

Ngày nay người Digan chủ yếu có mặt ở châu Âu và Nam Mỹ. Cuộc sống của họ đã có thay đổi rất nhiều, tuyệt đại đa số đã được an cư dù cho một bộ phận trong số họ vẫn còn giữ lối sống du cư, nhưng địa vị xã hội và mức sinh hoạt của họ đã được nâng cao rất nhiều. Những chiếc xe ngựa to lợp mui đến ngày nay đã được thay bằng những chiếc xe tải hiện đại.

HÀN QUAN TRỊ

Tại sao phụ nữ Ả rập hở ra ngoài là phải dùng khăn đen che mặt?

Tại một số quốc gia Ả rập, ngoài phụ nữ đều phải che mặt bằng một tấm khăn màu đen, mà che thì rất kín, chỉ chừa một lỗ hồng để có thể trông thấy đường đi. Ngoài ra họ còn phải mặc một cái áo dài màu đen, làm cho người trông thấy không còn có thể nhận ra dung mạo thực của họ là như thế nào nữa. Phần lớn các nước Ả rập đều nằm trong vùng sa mạc có nắng chiếu dữ dội và có mưa cát. Nếu vậy thì phụ nữ ở các vùng ấy lẽ ra phải ăn mặc cho thoáng một chút, có như thế thì mới thích hợp với khí hậu nóng bức. Vậy thì tại sao họ lại làm ngược lại mà ăn mặc kín đáo như thế?

Vốn là phụ nữ các nước Ả rập đều tin theo đạo Ixlam. Họ bị các giáo quy của đạo Ixlam trói buộc ghê gớm. Theo các điều ngăn cấm trong giáo lí của đạo Ixlam thì toàn thân của người phụ nữ đều là những thứ xấu xa. Nếu một người nam giới trông thấy mặt của một người đàn bà lạ thì việc này bị coi là một chuyện chẳng lành. Vì thế phụ nữ dùng khăn đen che mặt là để bảo vệ cho đàn ông, mà cũng là một cách giữ gìn cho bản thân người phụ nữ.

Một số quốc gia Ả rập lại còn có giới quy nghiêm ngặt hơn nữa. Con gái đến sáu tuổi thì phải ở sâu trong nhà. Đến mười tuổi thì toàn thân phải bọc kín, hở ra khỏi cửa là phải có khăn che mặt. Hơn nữa lại phải đi trong những ngõ nhỏ và phải đi thật nhanh. Bao giờ họ cũng phải về nhà trước lúc mặt trời lặn. Phần lớn phụ nữ Ả rập không đi làm. Dù cho có một số ít phụ nữ làm việc trong các cơ quan chính phủ, nhưng khi tiếp xúc với các đồng sự nam giới họ cũng phải dùng khăn che mặt. Còn các công việc không thể không do phụ nữ đảm nhiệm, như nghề tiếp viên hàng không thì các công việc này các nước ấy phải mời những cô gái nước ngoài làm.

Tất nhiên việc phụ nữ ở các nước Ả rập dùng khăn đen che mặt thì cũng có khác nhau. Trong các vùng nông thôn hay khu chăn nuôi ở một số nước, phụ nữ không những không dùng khăn che mặt mà c cùng với nam giới ra đồng hay ra bãi chăn nuôi làm việc. Phụ nữ ở một số địa phương dùng mũ bện bằng cỏ thay cho khăn che mặt. Lại có những nơi phụ nữ dùng khăn trùm đầu hay khăn trùm vai để thay khăn che mặt.

Ngày nay phụ nữ ở các nước Ả rập chịu ảnh hưởng của trào lưu tư tưởng giải phóng phụ nữ. Tại những thành phố lớn, phụ nữ đã bắt đầu bỏ không dùng khăn che mặt và áo dài để ăn vận đúng thời trang và cùng với nam giới tham gia các hoạt động xã hội.

HÀN QUAN TRỊ

Tại sao phụ nữ Ấn Độ thích điểm một nốt ruồi giữa hai hàng lông mày?

Thích làm cho mình đẹp thêm, đó là bản tính của con người. Phụ nữ thì lại càng như thế. Nhưng ở những nước khác nhau thì cách phụ nữ đuổi theo cái đẹp cũng không giống nhau. Chẳng hạn như ở Ấn Độ phụ nữ thích tô một điểm màu đỏ to bằng ngón tay ở giữa trán. Người Ấn Độ cho rằng ở giữa hai hàng mi mà điểm một vết như thế thì việc đó tượng trưng cho một niềm vui, cũng là một sự may mắn. Vì thế họ gọi những vết như thế là "nốt ruồi may mắn".

Vết tô giữa hai con mắt còn cho thấy rõ thân phận của người phụ nữ Ấn Độ. Ở Ấn Độ chỉ có những người phụ nữ đã có chồng mới được điểm nốt ruồi may mắn. Vào đúng ngày lễ thành hôn, chú rể tự tay dùng chu sa điểm nốt ruồi may mắn lên trán cô dâu để biểu thị cô gái đã làm lễ thành hôn.

Nếu như sau khi kết hôn rồi mà người phụ nữ nào còn chưa điểm nốt ruồi may mắn này thì họ sẽ bị các bậc cha chú và họ hàng thân thuộc chỉ trích, cho rằng họ cố ý lừa dối chồng mình; thậm chí những người khác còn có thể hoài nghi không biết chồng của những người đàn bà này có còn sống hay không? Tất nhiên những người vợ chưa cưới và đàn bà góa chồng thì không được điểm nốt ruồi may mắn.

Tuy nhiên theo đà phát triển và sự tiến bộ của xã hội thì phạm vi của những phụ nữ điểm nốt ruồi may mắn cũng đã mở rộng. Một số trẻ nhỏ và cô gái chưa chồng cũng điểm nốt ruồi may mắn.

Hơn nữa người ta lại còn đòi hỏi hình trạng và màu sắc của nốt ruồi may mắn phải phù hợp với khuôn mặt, kiểu tóc và phục trang. Như thế có thể nói rằng những khuôn mặt, kiểu tóc và phục trang khác nhau đòi hỏi phải có những nốt ruồi may mắn khác nhau và loại nốt ruồi may mắn này có tác dụng trang sức.

Lại còn có một số người làm bố làm mẹ ở Ấn Độ điểm cho con cái một nốt ruồi đen ở giữa hai hàng mi. Điều này có nguyên nhân là gì vậy? Vốn là những người bố người mẹ này lo rằng nếu như con cái họ khỏe mạnh và thông minh thì sẽ dễ dàng bị ma quỷ để ý và có khả năng gặp những điều bất hạnh, thậm chí có thể chết yểu. Nếu như điểm thêm cho con cái một nốt ruồi đen ở giữa hai con mắt thì sẽ làm cho chúng nó bớt vẻ đáng yêu và như thế cũng giúp cho chúng đỡ gặp phải những điều bất hạnh. Rõ ràng là các trường hợp điểm nốt ruồi này nhằm mục đích tránh và tiêu trừ tai họa.

HÀN QUAN TRỊ

Chữ Hán là do ai sáng tạo?

Sự xuất hiện của văn tự là sự kiện quan trọng nhất trong quá trình phát triển xã hội của nhân loại và cũng là một trong các tiêu chuẩn chủ yếu của các nền văn minh nhân loại. Sau khi có được văn tự rồi thì người ta sẽ có thể ghi lại và truyền đạt ngữ ngôn tư tưởng và tri thức, làm cho sự giao lưu giữa loài người không còn có những sự hạn chế về không gian và thời gian nữa.

Trung Quốc là một nước văn minh cổ xưa, văn tự đã xuất hiện rất sớm và dân gian cho rằng nó do Thương Hiệt tạo ra. Thương Hiệt vốn là một sử quan thời Hoàng Đế. Truyền thuyết kể lại rằng ông ta có được sự gợi ý của những dấu vết mà các loài chim loài thú để lại trên mặt đất, cho nên đã sáng tạo ra văn tự để thay cho phương pháp nguyên thủy là dùng các nút dây để ghi lại các sự việc, tức là trên một sợi dây tết những cái nút có số lượng và độ dài, màu sắc khác nhau để ghi các sự việc.

Song các chữ mà Thương Hiệt tạo ra như thế nào, thời gian đã quá xa xưa cho nên bây giờ người ta không còn được biết nữa.

Thật ra truyền thuyết Thương Hiệt tạo ra văn tự là không đáng tin. Số lượng rất lớn các hiện vật khai quật cho biết rằng ngay trước thời kì Hoàng Đế cũng đã có văn tự rồi. Chữ Hán của người Trung Quốc hình thành dần dần trải qua một thực tiễn xã hội rất là lâu dài chứ không thể nào do một người nào đơn độc sáng tạo ra được. Tuy nhiên vẫn có khả năng là Thương Hiệt đã dựa vào cơ sở của người xưa để định hình và quy phạm hóa văn tự.

Chữ Hán cổ xưa nhất có người nói là chữ trên mai rùa và xương thú (giáp cốt văn). Nhưng trước loại chữ này, trên một số đồ gốm người ta đã thấy khắc họa những kí hiệu đơn giản. Nhìn vào những vật có thực mà xét thì việc sản sinh ra chữ Hán ít nhất cũng có lịch sử đã sáu ngàn năm rồi. Nó đã trải qua những sự biến hóa giáp cốt văn, kim văn (chữ trên các đồ đồng thau và sắt), triện văn (chữ thể triện), lệ thư (chữ thể lệ), khải thư (chữ thể khải) từ rắc rối đi tới đơn giản, số chữ từ ít tăng thêm đến nhiều, rồi cuối cùng mới có được chữ Hán ngày nay.

VƯƠNG QUỐC DŨNG

Giáp cốt văn đã được phát hiện như thế nào?

Năm 1899 (năm thứ hai mươi lăm triều Quang Tự), Bắc Kinh có một vị quan tên là Vương Ích Vinh mắc bệnh sốt rét, đã phải dùng rất nhiều vị thuốc. Một hôm ông bỗng nhiên phát hiện thấy trên một mảnh thuốc có tên là Long Cốt (xương rồng) có khắc một số chữ triện nhưng lại không đúng là chữ triện, vì th rất lầy lăm lạ.

Vương Ích Vinh là một chuyên gia rất nổi tiếng về kim thạch học (môn học các đồ kim khí và đồ đá). Dựa vào trực giác ông biết rằng các mảnh thuốc long cốt này có giá trị rất lớn. Vì thế lập tức sai người đến các hiệu thuốc mua tất cả các món long cốt có được với giá cao.

Về sau, thông qua việc nghiên cứu của các học giả về văn tự cổ, các miếng long cốt này đã được xác định là những miếng mai rùa và xương bò trong thời kì sau của triều đại nhà Thương. Các hình khắc bên trên đều là những chữ được dùng vào thời bấy giờ. Vì thế đã có cái tên là "giáp cốt văn".

Nội dung mà các chữ giáp cốt văn ghi lại phần lớn là những việc bói toán của các vua chúa triều đại nhà Thương, nhưng cũng có một số đoạn ghi sự việc. Vì vậy giáp cốt văn là những tài liệu quan trọng để giúp cho việc nghiên cứu nguồn gốc của văn tự Trung Quốc và lịch sử thời kì nhà Thương.

Sau khi Vương Ích Vinh qua đời, vài người con của ông ta đã mang hơn một ngàn mảnh giáp cốt bán cho tác giả của bộ *Lão tàn du kí* (Du kí của kẻ tàn phế già) là Lưu Ngạc. Lưu Ngạc dựa vào các giáp cốt mà mình đã sưu tập được chụp ảnh lại và xuất bản thành bộ sách *Thiết Văn tàng quy* (Xương rùa do Thiết Văn tàng trữ). Năm sau Tôn Di Nhượng lại dựa vào bộ sách này mà biên soạn cuốn *Khiết văn cử lệ* (Thí dụ về các chữ khắc) và đây là bộ sách chuyên môn đầu tiên nghiên cứu về giáp cốt văn.

Giáp cốt văn đã được khai quật ở nơi nào thì điều này các nhà buôn thuốc nhất định không chịu tiết lộ. Mãi đến năm 1908 một viên quan to là La Chấn Ngọc phải tìm mọi cách thuyết phục, dụ dỗ và cuối cùng các nhà buôn mới chịu nói ra sự thật. Vốn là giáp cốt văn đã được khai quật ở vùng Tiểu Đồn Ân Dương tỉnh Hà Nam. Nơi ấy là di chỉ Ân H, do đó có thể xác định được rằng các mảnh giáp cốt này đều là di chỉ của đời Ân Dương. Sự phát hiện giáp cốt văn là một thành công rất lớn của lịch sử khảo cổ cận đại.

THÁI TÀI BẢO

Bốn thanh của tiếng Hán đã được phát hiện như thế nào?

Những người đã từng học qua tiếng Hán đều biết rằng tiếng Hán có bốn thanh điệu. Hiện tượng này chỉ có trong tiếng Hán, tiếng Tạng và vài thứ tiếng nữa. Còn phần lớn các thứ tiếng Anh, Pháp, Nga... đều không có thanh điệu.

Bốn thanh của tiếng Hán đã phát triển trải qua một quá trình rất dài. Đầu tiên là từ cách ghép vần trong thi ca. Trong thi ca nếu như độ cao thấp của thanh điệu các chữ có vần được hài hòa thì khi đọc lên sẽ càng dễ nghe. Trong tổng tập thi ca Trung Quốc cách đây hai nghìn năm trăm năm là *Kinh Thi* có hơn 300 bài, thanh điệu các chữ có vần trong các bài thơ này đại khái như nhau.

Đến đời Tam Quốc (220-280 sau Công nguyên), học giả của nước Ngụy tên là Lí Đăng biên soạn một bộ từ điển đặt tên là *Thanh loại*. Lí Đăng đã dựa vào tính chất cao, thấp, thẳng giáng của các thanh điệu rồi dùng các tên âm thanh trong thang âm cổ là cung, thương,ốc, chủy, vũ, để phân các thanh điệu của tiếng Hán làm năm bộ. Bộ sách này đã được các nh chuyên môn coi là có tính chất đột phá trong việc nghiên cứu thanh điệu tiếng Hán.

Đến đời Nam Tề (năm 479-502 sau Công nguyên), việc dịch và nghiên cứu các bộ kinh Phật giáo của Ấn Độ du nhập vào Trung Quốc, từ lâu đã được phát triển nhiều trong việc tụng các kinh Phật của Ấn Độ với hiện tượng "chuyển động", tức là cùng một âm tiết có thể căn cứ vào độ cao thấp mà phân làm ba thanh âm.

Để giải quyết vấn đề này Cảnh Lăng Vương của triều đình Nam Tề là Tiêu Tử Lương đã triệu tập vài trăm vị hòa thượng am hiểu về thanh lượng đến nhà mình. Trải qua một thời gian tranh luận và nghiên cứu lâu dài, cuối cùng mọi người đã định ra được phương án tụng kinh Phật, đặt tên là *Kinh Bái Tân Thanh* (ý kiến mới trong việc ngâm tụng kinh Phật), nhờ đó đã xác định được tên gọi các thanh điệu tiếng Hán.

Ít lâu sau, khi Nam Lương học giả trứ danh Thẩm Ước biên soạn bộ *Tứ thanh phổ* (Danh mục bốn thanh điệu), Chu Ngưng cũng biên soạn bộ *Tứ thanh thiết vận* (Thiết vận bốn thanh điệu) đem tất cả các thanh điệu của tiếng Hán phân làm bốn thanh điệu bình, thượng, khứ, nhập. Gọi tắt là tứ thanh.

Về sau, trải qua hơn một ngàn năm vận dụng tứ thanh vẫn còn phát triển biến hóa. Hiện nay thanh bình cổ đại còn phân ra làm hai thanh điệu âm bình và dương bình, tức là thanh thứ nhất và thứ nhì trong tiếng Hán hiện đại, thượng thanh và khứ thanh là thanh điệu thứ ba và thứ tư. Còn nhập thanh thì đã không còn nữa, tuy nhiên trong các phương ngôn Thượng Hải và Quảng Châu vẫn còn có nhập thanh.

LA DUẨN HÒA

Tự điển do đâu mà có?

Trong khi học tập, các bạn nhỏ hầu như không rời khỏi đủ mọi thứ từ điển và tự điển. Các thứ từ điển và tự điển này giúp cho người ta biết âm để mà đọc các chữ, các từ, giải thích ý nghĩa bao hàm trong các chữ, các từ và chẳng khác gì các thứ công cụ không thể thiếu được trong tay người công nhân, vì thế cũng được gọi là "sách công cụ" (công cụ thư).

Ở Trung Quốc bộ sách công cụ xuất hiện sớm nhất giải thích cách đọc, ý nghĩa và cách dùng của các chữ đơn là do học giả Hứa Thận đời Đông Hán biên soạn. Thời bấy giờ bộ sách này không được gọi là tự điển mà gọi là *Thuyết văn giải tự* (Nói về các chữ đơn và giải thích các chữ kép).

Sau khi đã có được cuốn *Thuyết văn giải tự*, các sách mà người đời sau biên soạn để giải thích sự hình thành cùng âm và nghĩa của các chữ đều được gọi chung là *tự thư* (sách viết về các chữ).

Trong lịch sử Trung Quốc, cuốn sách đầu tiên có cái tên tự điển là *Khang Hy tự điển*. *Khang Hy tự điển* không phải là do hoàng đế Khang Hy biên soạn mà là do một nhóm người trong đó có Trương Ngọc Thư bỏ mất sáu năm mới biên soạn xong dưới triều Khang Hy đời nhà Thanh. Vì hoàng đế Khang Hy nói rằng bộ sách này "Thiện kiêm mỹ cụ (có đủ tính chất vừa tốt vừa đẹp), có thể được dùng làm điển thường", vì thế mới được đặt tên là tự đi

Từ đây về sau tất cả các sách thuộc loại này với nội dung giải thích các chữ đơn đều được gọi chung là tự điển. Chẳng hạn như *Trung hoa đại tự điển*, *Tân hoa tự điển*...

Trong thời cổ đại Trung Quốc, các từ dùng trong tiếng Hán phần nhiều là từ đơn âm. Vì thế cho nên giới hạn giữa tự và từ không có gì chặt chẽ lắm.

Đến thời cận đại, đặc biệt là hiện đại thì các từ dùng trong tiếng Hán phần lớn là từ phức âm. Do đó giới hạn giữa tự và từ trở nên tương đối rõ ràng hơn.

Vì trọng điểm của việc giải thích chữ và từ không giống nhau cho nên mới có sự phân biệt giữa "tự thư" và "từ thư". Một khi tự thư đã được gọi là "tự điển" thì từ thư cũng được gọi là "từ điển". Mọi người chúng ta đều cũng đã rất quen với *Từ điển tiếng Hán hiện đại*. Tên sách này có được là do vậy.

THÁI TÀI BẢO

Tại sao nói Đôn Hoàng là kho quý về nghệ thuật hang động của Trung Quốc?

Các hang động Đ nằm trên vách đá giữa núi Tam Ngưu và núi Minh Xa cách huyện Đôn Hoàng thuộc tỉnh Tam Túc hai mươi lăm kilômét về phía đông nam.

Các hang động này dài khoảng hai kilômét, từ trên xuống dưới chia làm năm tầng. Hiện nay còn lại 492 động thuộc các đời Bắc Ngụy, Bắc Chu, Tùy, Đường, Ngũ Đại, Tống, Tây Hạ, Nguyên. Các bức bích họa có diện tích 4,5 vạn mét vuông, có 2.450 bức điêu khắc màu.

Đây là một quần thể nghệ thuật tổng hợp trong hang động, gồm cả hội họa lẫn điêu khắc, và là những hang động trứ danh có quy mô lớn nhất, nội dung phong phú nhất hiện còn lại của Trung Quốc. Hang động Mạc Cao được bắt đầu xây dựng năm 366 (năm thứ hai niên hiệu Kiến Nguyên đời Tiền Tần). Theo các văn bản ghi chép thì người đầu tiên bắt đầu tạc là một vị hòa thượng tên là Lạc Tôn. Theo truyền thuyết ông đi Tây du, khi tới chân núi Tam Ngưu thì trời đã sắp hoàng hôn. Mặt trời đã ngả về Tây, ông đang đi tìm chỗ nghỉ đêm thì đột nhiên trên quả núi phía trước phát ra một luồng kim quang lóa mắt. Trong luồng kim quang ấy phảng phất thấy hiện ra ngàn vạn vị Phật. Thế là ông triệu tập một số người đến đây tạc tượng trong hang động thứ nhất.

Các động đá Mạc Cao phân lớn được tạc dưới triều nhà Tùy và triều nhà Đường. Đến đời Võ Tắc Thiên của triều Đường thì đã tạc được hơn mười ngàn động. Trong các động đá có những bức tượng đất tô màu và những bức bích họa bằng ngọc tuyệt đẹp đã nổi danh trên thế giới.

Các bức tượng đắp tạc hình các vị Phật, đệ tử, bồ tát thiên vương, lực sĩ.. Có những bức tượng một người và một nhóm người tạo hình như thật, thần thái sinh động. Các tượng đắp có màu đời nhà Đường thì lại càng ung dung hoa lệ màu sắc của các bức bích họa thì tươi đẹp, bố cục tạo hình tinh vi nhân vật đều rất sinh động.

Đầu tiên các bức họa đều có nội dung chủ yếu là những câu chuyện về theo kiểu tranh liên hoàn. Đến đời Tùy thì bắt đầu có chuyển biến. Đến đời Đường thì không những nội dung có thay đổi lớn mà cả đến phong cách vẽ cũng từ kiểu âm thầm, rùng rợn xưa kia chuyển thành trang nghiêm sáng sủa. Trên cơ sở dân tộc hóa, các bức bích họa này đã tiếp thu ưu điểm của nghệ thuật cổ đại của các nước Ấn Độ, Hy Lạp, Iran và đã đạt tới trình độ rất cao về mặt sáng tạo nghệ thuật.

DIỆP QUẢNG SINH - LA DUÂN HÒA

Tại sao trên các bức bích họa ở Đôn Hoàng đặc biệt có những cảnh "phi thiên"?

Hơn hai nghìn năm trước đây, vua Vũ Đế nhà Hán đã đặt ra quận Đôn Hoàng trên cả một dải hành lang ở tỉnh Hà Tây. Nhân dân các dân tộc vùng trung nguyên lục đục kéo nhau đến đây khai khẩn, theo với đà phát triển của sự giao lưu văn hóa giữa Trung Quốc và nước ngoài. Đạo Phật của Ấn Độ đã thông qua hành lang này của tỉnh Hà Tây mà truyền nhập vào Trung Quốc. Vì thế Đôn Hoàng đã trở thành nơi thánh địa của đạo Phật.

Về sau có một vị hòa thượng tên là Lạc Tôn đến Đôn Hoàng. Hòa thượng Lạc Tôn trông thấy trên đỉnh núi có phát luồng kim quang lóa mắt, vì vậy cho rằng đang có thiên thần hiển linh. Ông bèn khấu đầu bái lạy và quyết tâm bắt tay vào tạc những bức tượng trong động đá trên núi để thờ Phật.

Thật ra luồng kim quang trên đỉnh núi không phải là thần linh xuất hiện mà chỉ là ánh sáng chiết xạ của mặt trời. Tuy nhiên hành động của vị hòa thượng đã làm cho vô số các tín đồ của đạo Phật ùn ùn kéo nhau tới vùng sơn cương này để tạc tượng trong động đá. Sau đó người ta gọi động đá này là động Mạc Cao.

Qua từng triều đại, động Mạc Cao không ngừng được tô tạc thêm. Hiện nay còn được 492 sơn động, trong các động đá này, người ra đã vẽ và khắc rất nhiều bức bích họa, đắp lên hơn hai nghìn bức tượng Phật tô màu, và nơi này đã trở thành một kho tàng quý báu cực lớn của nghệ thuật văn hóa Phật giáo.

Người đến xem rất lấy làm lạ khi phát hiện thấy rằng trong số các bức bích họa và các tượng đắp này có trên bốn ngàn hình tượng "phi thiên". "Phi thiên" tức là hình ảnh tưởng tượng các vị thần linh bay trong thần thoại Ấn Độ. Phi thiên là những vị nữ thần của mây và nước. Các vị nữ thần này thường ngao du dưới cây bồ đề và lấy nước triều, ao, đầm làm nhà. Trong các kinh Phật, "phi thiên" thường được gọi là thần thiên nhạc, họ biết ca biết hát, nhan sắc rất đẹp, kích động lòng người, đem lại hạnh phúc và những điều may mắn cho nhân gian.

Vì thế cho nên các họa sĩ đời xưa đã được gợi ý bởi các câu chuyện trong kinh Phật, đã cố ý vẽ vô số những hình tượng phi thiên trên các bức bích họa ở Đôn Hoàng. Họ hy vọng rằng các nữ thần phi thiên có thể chúc phúc và che chở cho các thương nhân và lữ khách khi đi qua những vùng sa mạc hoang vu.

TỪ CỐC AN - QUÁCH CẢNH PHONG

"Văn phòng tứ bảo" là chỉ bốn vật gì?

Đời xưa khi viết chữ và vẽ tranh, người ta không thể rời khỏi bốn đồ dùng văn phòng là giấy, mực, bút và nghiên. Đó là những thứ mà ngày nay chúng ta gọi là "văn phòng tứ bảo" (bốn vật quý trong văn phòng). Người đời xưa đã dùng văn phòng tứ bảo để ghi lại quá trình lịch sử của đất nước, sáng tạo ra vô số tác phẩm nghệ thuật bất hủ và có những cống hiến cực kì to lớn đối với việc xây dựng xã hội văn minh ở Trung Quốc.

Trải qua một quá trình sử dụng lâu dài, người ta đã sáng tạo ra một số loại văn phòng tứ bảo quý còn lưu truyền cho tới ngày nay.

Giấy Tuyên là loại quý nhất trong số các thứ giấy xuất hiện đầu tiên dưới triều nhà Đường. Vì loại giấy này được sản xuất ở châu Tuyên tỉnh An Huy cho nên nó đã được đặt cái tên như thế. Loại giấy này mềm, trắng nõn, không những có thể hút mực mà còn làm cho sắc mực được hiện lên đầy đủ, đó là một thứ giấy cao cấp dùng để viết và vẽ.

Mực Huy là sản phẩm nổi tiếng trong số các thứ mực. Quê hương của thứ mực này là Hấp Huyện ở tỉnh An Huy. Nó đã được sáng chế bởi hai cha con Hề Siêu và Hề Đình Khuê sống dưới triều đại nhà Đường. Vì trong mực Huy mực này đã có trộn lẫn những dược phẩm như xạ hương, bphiến, cho nên sau khi mài trên nghiên một lát sẽ phát ra một mùi hương rất mát. Nếu dùng mực Huy để viết chữ hay vẽ tranh thì nét mực vừa đen vừa sáng, mà khi gặp nước cũng không bị tan nhòa.

Bút Hồ là loại cao cấp trong các thứ bút. Vì nó vốn được sản xuất ở Hồ Châu tỉnh Chiết Giang cho nên mới có cái tên như thế. Đời nhà Ngụy id="filepos641374">n, trong vùng Hồ Châu có một người tên là Phùng Ứng Khoa làm bút rất giỏi. Do ảnh hưởng của ông, ở Hồ Châu đã thành lập nhiều xưởng làm bút. Đến đời nhà Minh có một người tên là Lục Văn Bảo nắm vững được kĩ thuật làm bút cao siêu, những cái bút do ông chế tạo, lông đầu bút nhìn xem rất mập, chữ viết ra có được sức mạnh, trong vẻ mềm mại lại có sự cứng cỏi hết sức tự nhiên. Vì thế cho nên bút sản xuất ở Hồ Châu nổi tiếng trong thiên hạ.

Nghiên Thụy là loại đáng chú ý nhất trong số các thứ nghiên mực. Loại nghiên này xuất hiện dưới triều nhà Đường và được sản xuất ở Thụy Khê, ngoại ô phía đông thành phố Khải Khánh tỉnh Quảng Đông. Thứ đá dùng để làm nghiên được những người thợ làm đá lấy ở chỗ sâu nhất, hiểm hẹp nhất trong động đá. Ngư Nảo Đổng (óc cá đóng băng), Thanh Hoa (hoa xanh), Thạch Nhữn (mắt đá)... là những sản phẩm quý nhất trong số các nghiên Thụy. Vì chất đá dùng làm nghiên Thụy rắn, cứng nhưng lại mịn, vì thế khi chấm mực không làm hỏng lông bút, rất có lợi cho việc viết chữ.

KHANG BÌNH

Vì sao nghiên Đao được coi là loại nghiên quý?

Ở Trung Quốc đời xưa, mọi năm các hoàng đế đều ra lệnh cho các nơi phải đem dâng hoàng cung những vật phẩm tốt nhất của địa phương mình. Các vật phẩm này được gọi là cống phẩm. Trong số đó nghiên Đao sản xuất ở Khải Khánh tỉnh Quảng Đông.

Dưới triều nhà Đường, nữ hoàng đế Võ Tắc Thiên đã từng đem một cái nghiên Đao tặng cho quan đại thần Địch Nhân Kiệt. Trên cái nghiên Đao này có khắc tám chữ "Nhật nguyệt hợp bích, ngũ hoàng liên châu (mặt trăng mặt trời hợp với nhau trong viên ngọc bích, năm hoàng đế nối liền nhau trong chuỗi ngọc châu), vì thế Địch Nhân Kiệt hết sức vui mừng sung sướng, coi cái nghiên này như vật chí bảo, không dám đem cho người khác xem.

Nghiên cùng với bút, mực và giấy được gọi chung là "văn phòng tứ bảo", đó là những công cụ dùng để viết được nhân dân Trung Quốc đời xưa sáng tạo ra. Bốn thứ này xuất hiện không những đã thúc đẩy sự phát triển của nền văn hóa Trung Hoa, mà còn có cống hiến to lớn cho sự tiến bộ của nền văn minh thế giới.

Ngay trong thời kì đồ đá mới, con người ta đã biết dùng những mảnh đá hình vuông để nghiền nhỏ các thứ chất màu, điều chế màu sắc. Các mảnh đá hình vuông này có thể được coi là thủy tổ của các nghiên mực.

Đến đời Tây Hán, kĩ thuật chế tạo nghiên mực của Trung Quốc đã có được một bước phát triển khá rõ ràng. Hồi ấy có các loại nghiên đá, nghiên đồ gốm, nghiên đồng, nghiên đồ sơn... Tuy nhiên loại được người ta ưa chuộng nhất vẫn là nghiên đá, vì nghiên đá chắc chắn, cầm trong tay cảm thấy dễ chịu.

Đặc biệt là loại nghiên Đao chế tạo bằng nham thạch, lấy ở núi Đoàn Khê ở Khải Khánh tỉnh Quảng Đông. Loại đá này có vân lại hơi có sắc tia sẫm, sắc tia đục tự nhiên. Nhất là vào tháng Chạp, mùa đông lạnh chỉ có loại nghiên Đao thì mực mài ra không những không đóng băng mà sắc mực lại còn tươi sáng. Vì thế cho nên nghiên Đao trở nên nổi tiếng.

Từ xưa tới nay Đao nghiên đã được văn nhân học giả các thời đại coi là ngọc quý trong các thứ nghiên. Đời nhà Đường, nhà thơ nổi tiếng Lí Hạ đã từng viết bài thơ nhan đề là *Dương Sinh Thanh Hoa tử thạch nghiên ca* (Bài ca nghiên đá tía Thanh Hoa của Dương Sinh), trong đó hai câu đầu là:

Đao Châu thạch công xảo như thần,

Đạp thiên ma đao cát tử vân.

(Thợ đá Đao Châu khéo như thần,

Đạp trời mài dao cắt mây tía).

Đề ca ngợi sức lao động cần cù của các công nhân lấy đá, ông dùng ba chữ "cát tử vân" (cắt mây tía) là muốn nói: đào lấy những phiến đá sắc tía trong núi. Ông đã so sánh đá làm nghiên Đao với mây sắc tía. Thật là đẹp biết bao.

Một nhà thơ nổi tiếng khác đời nhà Đường là Lưu Vũ Tích cũng đã từng viết: “Đao Châu thạch nghiên nhân gian trọng” (Nghiên đá ở Đao Châu được coi trọng trong nhân gian), cho thấy rõ ràng ngay ở thời bấy giờ nghiên Đao đã được người ta hết sức ưa chuộng. Có được một cái nghiên Đao thì quả thật là có được một điều kiện để hưởng thụ nghệ thuật.

TỪ C8;C AN - QUÁCH CẢNH PHONG

Tại sao ở Tây Hồ có đê họ Tô?

Đê họ Tô ở Tây Hồ, cái tên của nó có liên quan tới Tô Đông Pha. Tô Đông Pha là nhà thơ lớn nổi tiếng trong thời kì Bắc Tống. Suốt cuộc đời ông, về chính trị thì ông không đắc chí, còn đời sống lại không được ổn định. Vì thế chỉ còn có thể viết những bài thơ, bài từ để gửi gắm tình cảm của mình vào trong đó.

Sau khi bị giáng chức quan, ông đến ở Hoàng Châu, phải đi thuyền tới Xích Bích và đã viết được một bài thơ hết sức nổi tiếng. Trong bài thơ có một ý như thế này:

*Nước sông Trường Giang cuộn cuộn chảy về đông,
Bao nhiêu anh hùng hào kiệt đã xuất hiện trên một dải sơn hà mỹ lệ,
Bao nhiêu anh hùng của muôn đời đã bị những ngọn sóng lịch sử cuốn trôi.
Hôm nay ta lại đi chơi ở nơi đất cũ,
Các vị anh hùng ấy nhất định sẽ cười ta
Chỉ làm một việc mà cũng chẳng thành.
Tóc đã bạc trắng cả mái đầu.
Đời con người bất quá như một giấc mộng,
Chẳng bằng cứ mở lòng mở dạ uống cho say khoái,*

Đổ rượu xuống sông mà té trắng sáng.

Bài thơ này đã viết ra để tỏ lòng ngưỡng mộ của ông tới các vị anh hùng, nhưng đồng thời cũng nói lên cái tâm tình của ông tiếc không còn có cách nào để báo đền ơn nước.

Tô Đông Pha uyên bác và đa tài nhưng không được trọng dụng. Tuy nhiên đến nơi nào ông cũng đem hết sức mình làm việc tốt cho nhân dân. Trong thời gian ông nhiệm chức ở Hàn Châu, vì dưới Tây Hồ đã tích tụ nhiều cát, lòng hồ bị nâng cao. Những đợt trời mưa to, nước sông thường tràn lên bờ ngập cả đường xá nhà cửa. Tô Đông Pha bèn quyết định nạo vét Tây Hồ. Dưới sự lãnh đạo của ông, công trình nạo vét Tây Hồ đã được hoàn thành, người ta đã đem lượng đất bùn đào dưới lòng hồ lên đắp thành một con đê. Con đê này chạy từ Nam đến Bắc dài 2,5 kilômet. Trên đê trồng dương và liễu, ngoài ra còn dựng sáu cái cầu đá hình vòng cung và để tưởng nhớ công đức của Tô Đông Pha người ta đã mệnh danh con đê này là "Tô Đê" (đê họ Tô).

Cho đến nay đê họ Tô vẫn còn là một phong cảnh bất hủ, một trong mười cảnh đẹp của Tây Hồ. Người ta lại còn đặt cho nó một cái tên tao nhã nữa là "Tô Đê Xuân Hiếu".

TỪ CỐC AN - QUÁCH CẢNH PHONG

Tứ Thư, Ngũ Kinh là những sách gì?

Tứ Thư, Ngũ Kinh là những trước tác kinh điển của các nhà nho. Đời xưa, những người đi học ắt phải học thuộc các sách này. Sau khi học xong các cuốn sách ấy thì mới có thể thông qua các kì thi mà đi làm quan. Vậy thì *Tứ Thư, Ngũ Kinh* là chỉ những thứ sách nào?

Ngũ Kinh đã được hình thành dưới triều Hán Vũ Đế. Bộ sách này gồm có :

1. *Thi* là tổng tập thi ca có sớm nhất ở Trung Quốc. Vì thế sách này được các nhà nho liệt vào hàng kinh điển. Do đó có cái tên là *Kinh thi*.

Sử kí là cuốn sách ghi các sự kiện do Khổng Tử biên soạn, trong đó thu thập các tác phẩm thi ca từ những năm đầu đời nhà Chu, cho tới thời Xuân Thu tất cả có 305 thiên. Bộ sách này có giá trị sử học và giá trị văn học rất cao.

2. *Thư* cũng gọi là *Kinh Thư* tức là chỉ bộ *Thượng Thư*. Cuốn sách này sưu tầm các văn kiện lịch sử thời cổ của Trung Quốc, trong đó còn có một số thiên chương tường thuật những sự tích và trước tác thời cổ đại. Tương truyền sách này cũng do Khổng Tử biên soạn, nhưng có một số thiên chương rõ ràng là do các nhà nho đời sau bổ sung.

3. *Lễ* còn gọi là *Nghi Lễ* hay *Kinh Lễ*. Là cuốn sách sưu tầm những viết về các lễ nghi và quy tắc đạo đức trong thời kì Xuân Thu Chiến quốc.

4. *Dịch* còn gọi là *Kinh Dịch*, tức *Chu Dịch*. Sách này thông qua hình thức "bát quái" để suy ra những sự biến hóa trong giới tự nhiên và xã hội. Sách này cho rằng trong vũ trụ có hai lực lượng "âm" và "dương" tác động lẫn nhau và đó là căn nguyên của vạn vật. Trong đó có nhiều quan điểm mang tư tưởng biện chứng pháp đơn giản.

5. *Xuân Thu*, truyền thuyết cho rằng Khổng Tử đã lấy sách Xuân Thu do sử quan của nước Lỗ biên soạn để chỉnh lí bổ sung mà thành sách này. Sách này đã gợi ý cho các bộ sử đời sau mô phỏng.

Tứ Thư đã được hình thành dưới triều đại nhà Tống. Trong những năm niên hiệu Thuần Hy đời Nam Tống (1174-1189 sau Công nguyên), Chu Hy soạn *Tứ thư chương cú tập chú* (Tập hợp chú thích các chương và các câu trong *Tứ Thư*) nhờ đó mà cái tên *Tứ Thư* đã được xác định.

Tứ Thư gồm có :

1 *Đại Học* vốn là một thiên trong bộ *Lễ kí*. Người nhà Tống đã tách thiên này ra thành sách riêng.

2. *Trung Dung* cũng là một thiên trong bộ *Lễ kí*, khẳng định ý niệm cho rằng không thiên lệch không dựa dẫm, giữ mức trung hòa bình thường, đó là tiêu chuẩn đạo đức cao nhất, đồng thời là nguyên tắc cơ bản để xử lí mọi công việc.

3. *Luận Ngữ*. Trong sách này các đệ tử của Khổng Tử ghi lại các hành động và lời nói của Khổng Tử. Nội dung trong đó là những buổi nói chuyện của Khổng Tử trả lời các câu hỏi của đệ tử, lại có những cuộc nghị luận giữa các đệ tử của Khổng Tử. Sách này là tài liệu chủ yếu để nghiên cứu Khổng Tử

4. *Mạnh Tử* là sách ghi lại các quan điểm, tư tưởng và hoạt động của Mạnh Tử cùng các đệ tử của ông về các mặt chính trị, triết học, giáo dục... Đó là tư liệu chủ yếu để nghiên cứu về Mạnh Tử.

LA DUÂN HÒA

Kinh Thi một bộ sách như thế nào?

Đời xưa ở Trung Quốc, những kẻ đi học đều phải học tập *Tứ Thư Ngũ Kinh*. Trong *Ngũ Kinh* có một bộ sách gọi là *Kinh Thi*. *Kinh Thi* là bộ sách cổ đầu tiên của Trung Quốc tổng hợp các bài thi ca.

Trong *Kinh Thi* có tập hợp những tác phẩm thi ca từ đầu nhà Chu cho tới giữa thời Xuân Thu. Phần lớn đó là những bài ca dao dân gian đã sản sinh trong một dải các miền Thiểm Tây, Sơn Tây, Hà Nam, Sơn Đông, Hồ Bắc.

Các bài ca dao này vốn dĩ đều có nhạc có thể hát lên được và số lượng nhiều tới hơn ba ngàn bài. Nhưng tới đời Khổng Tử các bài thi ca này đã bị mất mát, không còn trọn vẹn nữa.

Trải qua nhiều năm cố gắng, Khổng Tử đã bổ sung nhạc khúc, chỉnh lí lời ca và tuyển chọn 305 bài trong đó để biên soạn thành một tập, đặt tên là *Thi*. Sau khi bộ *Thi* này trở thành cuốn sách mà những người đọc sách thời cổ không thể không học, thì nó được gọi là *Kinh Thi*. *Kinh Thi* lại được phân làm ba phần *Phong*, *Nhã*, *Tụng*.

Trong đó *Phong* có số lượng lớn nhất, lên tới 160 bài. Đó là thứ âm nhạc địa phương lưu truyền trong các nước chư hầu, vì thế cũng được gọi là *Quốc Phong*. Nội dung của các bài *Phong* nói về ái tình và hôn nhân. Thí dụ thiên đầu tiên của *Kinh Thi* là bài *Quan Thu*, đó là một bài thơ tình tuyệt mỹ. Ngoài ra nội dung ca ngợi lao động cũng chiếm một địa vị quan trọng. Mà bộ phận này chính là tinh hoa của *Kinh Thi*.

Phần *Nhã* gồm có 105 thiên, lại phân làm *Đại Nhã* và *Tiểu Nhã*. *Đại Nhã* gồm có 31 thiên, phần lớn là những bài thơ kể lại những sự kiện lịch sử nói lên nguồn gốc và quá trình phát triển của thị tộc Chu, ca ngợi công đức của tổ tiên thị tộc Chu cùng các bậc đế vương thời kì đầu của triều đại nhà Chu. Nhiều tác phẩm mang sắc thái thần thoại. *Tiểu Nhã* gồm những bài dân ca phần lớn là những tác phẩm về tầng lớp quý tộc.

Tụng gồm có *Chu Tụng* và *Thương Tụng* gồm 40 bài, phần lớn là nhạc ca dùng trong các cuộc tế lễ, có thể phối hợp với các động tác vũ đạo, nhiều thiên chương cung cấp cho chúng ta những tài liệu lịch sử để nghiên cứu thị tộc Chu và có giá trị sử học rất cao.

LA DUẨN HÒA

Tại sao gọi nghệ thuật cao nhã là *Dương Xuân Bạch Tuyết*?

Hai nghìn năm trước đây, vào cuối thời kì Chiến Quốc, nước Sở có một nhà văn học tên là Tống Ngọc. Ông là một con người tài hoa nhưng lại bị những kẻ khác đố kị, nói xấu với vua nước Sở, vì thế Tống Ngọc đã soạn ra một thiên văn chương nhan đề là *Đối Sở vương vấn* (hỏi vua nước Sở) để tự biện hộ cho bản thân mình.

Trong bài văn này Tống Ngọc kể câu chuyện : có một tay đi ca hát trong đô thành của nước Sở. Đầu tiên anh ta hát hai bài tên là *Hạ Lí* và *Ba Nhân*. Vì hai ca khúc này giản dị dễ hát cho nên vài ngàn người vây quanh nghe anh ta hát và cũng hát theo. Sau đó anh ta hát hai bài *Dương A* và *Giới lộ*, đến lúc này số người hát cùng với anh ta giảm xuống chỉ còn vài trăm. Cuối cùng anh ta hát hai ca khúc *Dương Xuân* và *Bạch Tuyết*. Và bây giờ thì chỉ có vài chục người hát cùng với anh ta. Rồi cuối cùng đến khi anh ta hát một bài ca có kỹ xảo rất phức tạp, âm sắc biến hóa phong phú thì những người hát cùng với anh ta chỉ còn vài ba người.

Câu chuyện Tống Ngọc nói với vua nước Sở cho thấy rõ một điều là ca khúc càng cao nhã thì số người có khả năng dựa theo khúc điệu mà cùng hát sẽ càng ít đi. Với một đạo lí tương tự như vậy, lời nói và hành động của các bậc thánh hiền, con người bình thường không thể nào lí giải được. Việc Tống Ngọc bị những kẻ tiểu nhân gièm pha cũng chính là như thế.

Vua nước Sở cảm thấy lời Tống Ngọc nói rất có lí cho nên không còn trách ông ta nữa.

Bài văn này được truyền rộng rãi và gây ảnh hưởng rất lớn. Vì trong đó viết rằng *Dương Xuân* và *Bạch Tuyết* đại biểu cho các ca khúc cao nhã, còn *Hạ Lí* và *Ba Nhân* thì đại biểu cho các ca khúc thông tục nên về sau người ta mới gọi nghệ thuật cao nhã là *Dương Xuân Bạch Tuyết*. Còn nghệ thuật thông tục gọi là *Hạ Lí Ba Nhân*.

BÀNG KIÊN

Tại sao khi nhờ người khác sửa chữa văn chương cho mình, lại gọi là "phủ chính"?

Hơn hai ngàn năm trước vào thời Xuân Thu, tại kinh đô của nước Sở là Dĩnh Đô tức là huyện Giang Long tỉnh Hồ Bắc ngày nay, có một người ở đầu mũi bị dính một miếng đất trắng, lau chùi như thế nào cũng không hết được, cho nên rất tức bực khó chịu. Anh ta tức tối không còn biết làm thế nào nữa, bèn đến nhờ một người thợ đá giúp mình giải quyết vấn đề. Người thợ đá xem xét thật kỹ cái mũi của anh ta, cuối cùng nghĩ ra được một cách. Rồi bác ta bảo anh chàng kia đứng yên và dặn rằng dù cho bất cứ chuyện gì xảy ra cũng không được động đậy. Sau đó bác ta cầm cái rìu trong tay, vung lên và cho lưỡi rìu lướt như bay qua đầu mũi của anh chàng kia. Anh chàng kia chỉ nghe thấy có một trận gió thổi qua bên tai, rồi đến khi hiểu ra, đưa tay sờ lên mũi thì thấy mũi mình không bị làm sao cả. Tất cả những người có mặt để xem đều kinh ngạc thấy rằng vết trắng trên mũi anh ta hoàn toàn không còn gì nữa. Về sau người ta mới dựa vào câu chuyện này mà rút ra cái từ "phủ chính" (sửa bằng rìu). Ý nghĩa của từ này là : vì trong văn chương của mình còn có những chỗ sai sót cho nên phải nhờ người khác giúp đỡ sửa chữa, hy vọng rằng người ta cũng có thể giỏi như bác thợ đá trong câu chuyện, dùng lưỡi rìu cắt bỏ giúp những chỗ sai sót ấy như miếng đất bẩn ở trên mũi anh chàng kia. Vì người thợ đá là dân Dĩnh Đô mà đời xưa chữ "chính" trong "chính đáng" cũng thông dụng với chữ "chính" trong "chính trị", cho nên phủ chính cũng được nói là "dĩnh chính" và chữ "chính" này có thể viết hai cách.

LIÊU KIẾN HOA

Tại sao kẻ kiêu ngạo tự mãn thì bị gọi là "Dạ lan tự đại"?

Hơn hai ngàn năm trước đây, ở khu vực Tây Nam Trung Quốc có một dân tộc ít người thành lập một nước đặt tên là Dạ Lan. Hồi ấy trong số các nước nhỏ ở vùng Tây Nam thì nước Dạ Lan là to nhất.

Sau khi Tần Thủy Hoàng thống nhất được sáu nước thì ở nước Dạ Lan có đặt những chức quan.

Đến đời Hán Vũ Đế, vì ở vùng trung nguyên luôn luôn có chiến sự, triều đình không thể nào để ý đến nước Dạ Lan được. Vì thế dân số nước này phát triển lên tới vài chục vạn, và họ đã xưng hùng một phương. Do đó quốc vương của nước Dạ Lan trở nên tự cao tự đại, cho rằng mình có một quốc gia rất lớn, rất ghê gớm. Về sau Hán Vũ Đế lo đến việc quản lý phương Nam đã phái sứ giả là Đường Mông tới nước Dạ Lan, định làm cho nước Dạ Lan phải quy phục triều đình nhà Hán. Lúc ấy quốc vương nước Dạ Lan không biết tự lượng sức mình nên đã hỏi Đường Mông :

- Đất đai nhà Hán so với nước Dạ Lan của ta, nơi nào to hơn?

Nước Dạ Lan này chẳng qua chỉ bằng một huyện nhà Hán, mà nhà Hán có tới vài trăm huyện, thế mà ông vua Dạ Lan cứ nghĩ rằng nước mình to hơn cả đất đai của nhà Hán.

Hồi bấy giờ, vì quốc vương Dạ Lan hám các lễ vật của triều đình nhà Hán, và lại cho rằng từ đây đến triều đình nhà Hán đường sá xa xôi, người Hán không thể nào không chế được nước Dạ Lan. Vì thế cho nên chỉ đồng ý quy phục ngoài miệng, nhưng đến khi thấy rằng tất cả các nước nhỏ khác đều bị triều đình nhà Hán tiêu diệt, còn Dạ Lan thì không thể một mình đứng cô độc được nữa, cho nên đến lúc ấy mới thực tâm quy phục và trở thành một huyện của nhà Hán.

Do đó những kẻ kiêu ngạo tự mãn thường bị người ta gọi là "Dạ Lan tự đại".

VƯƠNG QUỐC DỪNG

Tại sao chim xanh tượng trưng cho sứ giả?

Hán Vũ Đế là một vị hoàng đế trứ danh ở Trung Quốc. Truyền thuyết kể lại rằng: một năm vào ngày mồng bảy tháng Bảy, Hán Vũ Đế tế thần. Đến giữa trưa bỗng nhiên có một con chim xanh từ khoảng trời phía tây bay tới rồi đậu ở trước cung điện. Lúc ấy bên cạnh Hán Vũ Đế có một người tên là Đông Phương Sóc. Đông Phương Sóc là một nhà văn học thời bấy giờ, nhưng theo truyền thuyết dân gian, Sóc lại là thần tiên trên trời vì phạm sai lầm cho nên mới bị đày xuống trần. Do đó ông biết tất cả những chuyện quái lạ. Đông Phương Sóc nói với hoàng đế rằng:

- Con chim xanh này là một sứ giả do Tây Vương Mẫu phái tới. Xảo tới hôm nay Vương Mẫu sẽ tới đây, hoàng đế phải sai người quét dọn cung điện để nghênh tiếp Tây Vương Mẫu.

Theo truyền thuyết thì Tây Vương Mẫu tượng trưng cho các vị thần tiên trường sinh bất lão. Bà có ba con chim xanh, mỗi lần đi ra ngoài bao giờ bà cũng phái một con bay đi trước đến nơi bà định tới để báo tin. Hôm ấy đến lúc trời ngả về chiều thì bầu trời đang xanh biếc bỗng biến thành một màu tím và lại còn ầm ĩ nổ ra những tiếng sấm. Một lát sau đã thấy Tây Vương Mẫu ngự trên một chiếc xe màu tím từ trên không trung đáp xuống, bên cạnh bà còn có hai con chim xanh nữa.

Hán Vũ Đế nghênh đón Tây Vương Mẫu vào trong cung điện và xin Vương Mẫu ban cho mình "thuốc bất tử" vì ông cũng muốn được trường sinh và thành tiên. Nhưng Vương Mẫu nhận thấy rằng Hán Vũ Đế vẫn còn quá coi trọng quyền lực và ham lợi cho nên bà không thể ban cho thuốc bất tử. Bà bèn cho Hán Vũ Đế năm quả đào tiên, loại đào này ba ngàn năm mới ra quả một lần và có hương vị ngon tuyệt vời. Tây Vương Mẫu chuyện trò với Hán Vũ Đế đến canh năm rồi mới trở về trời. Sau khi chuyện này được lưu truyền, chim xanh đã trở thành vật tượng trưng cho các sứ giả.

Còn ở các nước phương Tây, chim xanh lại tượng trưng cho hạnh phúc vì năm 1908 nhà biên kịch người Bỉ Meteclyn đã viết một vở kịch nhan đề là *Con chim xanh* kể chuyện một cậu trẻ đi tìm con chim xanh tượng trưng cho hạnh phúc. Với vở kịch này tác giả đã được giải thưởng Nobel văn học năm 1911.

LA DUỖN HÒA

Bài thơ bảy bước đã cứu mạng Tào Tháo như thế nào?

Trong những năm cuối đời Đông Hán, Đông Trác mạo danh của hoàng đế để làm những chuyện bậy bạ. Anh hùng hào kiệt ở khắp các nơi ùn ùn dấy binh tiến đánh Đông Trác, và tranh nhau chiếm đất đai. Trong số đó, Tào Tháo có thể lực tương đối lớn, Tháo chiếm được phần lớn miền Bắc Trung Quốc và tự phong là Ngụy Vương. Năm 220 sau Công nguyên, Tào Tháo qua đời, con trai cả của Tháo là Tào Phi kế nghiệp cha lên ngôi hoàng đế, đó tức là Ngụy Văn Đế được nói tới trong lịch sử. Tào Tháo còn có một con thứ nữa tên là Tào Thực, từ nhỏ đã thông minh khác người, có thể xuất khẩu thành thơ. Hồi ấy Tào Tháo rất yêu thích Tào Thực, đã từng có ý định phong cho Thực làm thái tử và để cho Thực kế thừa đế nghiệp. Trong số các đại thần cũng không ít người ủng hộ Tào Thực. Vì thế Tào Phi rất ghen ghét với Tào Thực.

Sau khi lên ngôi hoàng đế, Phi luôn luôn kiếm cớ tìm cách bức hại Tào Thực. Một hôm Phi ra lệnh bắt Thực, uy hiếp Thực. Phi bắt Thực chỉ được đi bảy bước phải làm xong một bài thơ, nếu không sẽ giết. Tào Thực suy nghĩ một lát đi một bước lại đọc một câu:

*Chử đậu nhiên đậu ky
Đậu tại phũ trung khắp
Bản thị đồng căn sinh:
Tương tiên hà thái cấp!*
(Dây đậu nấu quả đậu
Quả đậu trong nồi khóc
Cùng một rễ sinh ra
Nấu nhau sao quá gấp!)

Thực đã dùng quả đậu và dây đậu để ví cảnh cốt nhục tương tàn. Sau khi nghe bài thơ này Tào Phi cảm thấy rất hối hận, cho nên đã không giết Tào Thực. Về sau bài thơ này đã trở thành bài thơ bảy bước trong lịch sử văn học Trung Quốc.

Tại sao mắt xanh nói lên lòng khâm phục người khác còn mắt trắng lại nói lên sự khinh ghét?

Năm 249 sau Công nguyên Tư Mã Ý phát động một cuộc chính biến, chiếm giữ quyền lực của nước Ngụy. Sau khi Ý qua đời, hai con của Ý là Tư Mã Sư và Tư Mã Siêu trước sau đảm nhiệm chức vụ đại tướng quân.

Mấy cha con Tư Mã rất chuyên quyền ngang ngược, gây nên tâm trạng bất mãn của nhiều văn nhân thời bấy giờ. Một số người tài hoa như văn nhân trứ danh Nguyễn Tịch chỉ còn cách uống rượu ngâm thơ và có những hành vi quái lạ để trốn tránh hiện thực.

Cha của Nguyễn Tịch vốn là một trong bảy nhân vật nổi tiếng "Kiến An thất tử" của thời kì Tam Quốc. Từ nhỏ Nguyễn Tịch đã ôm ấp chí lớn, nhưng công việc triều chính của nước Ngụy quá hỗn loạn, cho nên ông buồn bực thoái chí, thường uống rượu cho đến thật say. Sau khi lên nắm quyền, Tư Mã Siêu rất chú ý đến Nguyễn Tịch, bèn triệu tập Nguyễn Tịch đến phủ tướng quân, nhưng Nguyễn Tịch không bao giờ bàn về chính sự, cũng không luận về người khác. Tuy nhiên ông vẫn cứ có những điều xúc phạm đến người khác, vì khi nhìn những người khác nhau thì màu con mắt của ông cũng thay đổi. Khi bà mẹ của Nguyễn Tịch qua đời, người anh của Kê Khang là Kê Hỉ đến viếng. Kê Hỉ vốn là một viên quan tham danh háms lợi, Nguyễn Tịch không muốn gặp Kê Hỉ cho nên lộn con mắt trắng để nhìn Kê Hỉ, Kê Hỉ đành phải len lén bỏ đi. Nhưng Kê Khang lại là bạn thân của Nguyễn Tịch, hai người đều đạt tới thành tựu rất cao về văn học. Sau khi nghe nói anh mình bị nhìn bằng n mắt trắng, Kê Khang bèn mang rượu và đàn đến thăm. Nguyễn Tịch trông thấy Kê Khang tới rất thì vui mừng, cho nên con mắt đã biến thành mắt xanh.

LA DUẨN HÒA

Tại sao "ô hô ai tai" thường dùng để chỉ người đã chết?

Hơn một ngàn bảy trăm năm trước đây, thừa tướng của nhà Hán ở đất Thục là Gia Cát Lượng đem quân đi dẹp cuộc phản loạn của Mạnh Hoạch là vua của một rợ phương Nam. Ông đã bảy lần bắt, bảy lần tha Mạnh Hoạch, cho nên cuối cùng đã làm cho Mạnh Hoạch tâm phục quy hàng. Sáu khi giành được thắng lợi Gia Cát Lượng đem quân trở về triều. Lúc qua sông Lư Thủy trên trời bỗng có mây đen kéo đến dày đặc, cuồng phong nổi lên, ông bèn hỏi những người dân địa phương và được biết rằng đó là hồn ma các binh sĩ của cả hai bên bị chết trong trận chiến đấu, vì họ oán hận phần nọ cho nên đã làm ra những chuyện như thế. Thỏ dân nói với Gia Cát Lượng:

- Nếu làm theo đúng tục lệ đời xưa thì phải giết đúng 49 người, dâng đầu lâu của họ lên tế thì mới làm cho các oan hồn này tan đi được.

Nhưng Gia Cát Lượng lại nghĩ rằng những người chết đi đã biến thành oan hồn thì không thể nào giết thêm những người đang để làm nảy sinh thêm những oan hồn mới. Ông bèn nghĩ ra một cách là sai nhào bột nặn thành những hình đầu người, bên trong lại có nhân thịt bò, thịt dê làm ra một thứ gọi là mần thầu, và lấy đó làm đồ lễ. Sau đó Gia Cát Lượng đích thân mặc đạo phục, viết một bài văn tế và đến bờ sông Lư Thủy để tế oan hồn. Bài văn tế này có hai câu cuối cùng là:

Ô hô ai tai ! Phục duy thượng hưởng!

(Than ôi thương thay! Cúi mời hưởng thụ !)

Trong hai câu này thì "ô hô ai tai" là từ cảm thán dùng để nói lên nỗi đau lòng thương xót. Còn "phục duy thượng hưởng" là mời các linh hồn đến hưởng thụ những vật phẩm đem cúng. Hai câu này là cách thức cố định trong văn chương tế viếng đời xưa (gồm có các thể ai từ, tế văn, lời viếng). Nếu như chỉ là ai từ hay lời viếng mà không có vật phẩm đem cúng thì không dùng bốn chữ "phục duy thượng hưởng" (hay chỉ có hai chữ thượng hưởng). Tuy nhiên bốn chữ "ô hô ai tai" thì không thể nào thiếu được. Vì cái cách thức cố định này đã được sử dụng trong một thời gian rất dài, cho nên hễ nói tới là lập tức có liên hệ tới chuyện chết chóc và dần dà người ta đã mượn bốn chữ "ô hô ai tai" để thay cho ý chết hay mất mạng (với hàm ý khôi hài).

BÀNG KIÊN

"Không vì năm đấu gạo mà gãy lưng" là chuyện thế nào?

Trong những năm cuối đời Đông Tấn có một nhà thơ lớn tên là Đào Uyên Minh. Ông vốn có hoài bão to lớn, muốn lập nên sự nghiệp, nhưng vì cái đạo trong cuộc đời thời bấy giờ hết sức đen tối, cho nên ông không chịu ra làm quan, cứ ở nhà ngâm thơ và uống rượu. Về sau, đời sống của ông gặp nhiều khó khăn, cho nên ông không thể không nhận một chức huyện lệnh ở huyện Bành Trạch tỉnh Giang Tây. Ngờ đâu Đào Uyên Minh vừa tới nhậm chức được hơn tám mươi ngày thì cấp trên là quan thái thú phái một viên quan, thời cổ gọi là đốc buru, tới huyện của ông để kiểm tra. Bọn tiểu lại vội giục Đào Uyên Minh mau mau mặc quan phục ra nghênh tiếp. Tên đốc buru này vốn dĩ là một tay thô hào, chỉ vì viên thái thú là họ hàng thân thích của hắn cho nên hắn mới leo lên được tới chức quan này. Trên đường đi hắn điều võ dương oai, ra uy ra thế. Đào Uyên Minh từ xưa đến nay vốn không ưa đi lại với các nhân vật trong quan trường, cho nên đối với loại người như tên đốc buru này, tất nhiên ông không chịu khom lưng cúi mình nịnh bợ, ông nói :

- Ta không thể vì cái bổng lộc mỗi tháng được năm đấu gạo mà khom lưng cúi mình trước bọn tiểu nhân nơi hương lí.

Nói xong ông lập tức trả lại ấn quan trở về quê hương. Sau khi về tới quê nhà, ông viết bài văn nổi tiếng *Quy khứ lai từ* để nói lên sự hiềm ghét của mình đối với quan trường và lòng yêu cuộc sống điền viên.

Về sau tuy rằng cuộc sống của Đào Uyên Minh trở nên hết sức cùng khổ, ông phải tự mình cày ruộng và đến khi gặp thiên tai ông thậm chí phải đi xin ăn, nhưng vẫn giữ nhân cách và ý chí của mình cho đến chết, nhất định không chịu ra làm quan nữa.

Do đó "không vì năm đấu gạo mà khom lưng" trở thành câu thường dùng để nói lên ý không muốn vì một chức quan mà đứng vào hàng ngũ những kẻ tiểu nhân háms lợi.

KHANG BÌNH

Tại sao gọi những người phụ nữ có tài văn học là "Vịnh như tài"?

Thời Đông Tấn ở Trung Quốc có một vị tể tướng trứ danh tên là Tạ An. Tạ An rất thích thi ca. Một hôm mùa đông gió bắc thổi vù vù, hoa tuyết bay phấp phới. Tạ An cùng với người cháu trai là Tạ Lãm và người cháu gái là Tạ Đào Uẩn cùng uống rượu ngắm tuyết. Ba bác cháu bàn luận văn thơ cảm thấy rất cao hứng. Thấy tuyết trắng rơi mỗi lúc một dày, Tạ An phấn khởi ngâm một câu:

- *Bạch tuyết phân phân hà sở tự ?*

Ý hỏi tuyết bay mù mịt khắp trời nom giống cái gì? Sau đó ông bảo với người cháu trai và người cháu gái:

- Hai cháu thử đọc tiếp một câu xem sao nào!

Tạ Lãm bèn làm tiếp trước một câu:

- *Tát diêm không trung sai khả tự.*

Ý nói: tuyết trắng bay đầy trời, đại khái có thể giống như lấy muối mà ném lên không trung. Lúc ấy cô cháu gái Tạ Đào Uẩn mới mười tuổi nói tiếp luôn

- *Vị nhược liễu như nhân phong khởi.*

Ý nói: chẳng bằng đem tuyết trắng ví với phấn của những cây liễu bay lên theo gió. Tạ An nghe thấy thế rất cao hứng khen không tiếc lời:

- Phấn của những cây liễu thì cũng trắng như tuyết, còn tuyết thì cũng nhẹ như là phấn của cây liễu. Đem phấn của cây liễu so với tuyết thì vừa giống vừa xác thực, quả là diệu kì. Thật ra thì tuyết và muối cũng đều trắng như nhau nhưng nặng nhẹ lại có phần khác nhau. Vì thế khi rơi xuống không để lại cho người nghe một cảm giác như nhau. Nếu nói vung muối lên không trung thì không làm cho người ta có được cái cảm giác giống như khi trông thấy hoa tuyết bay phấp phới, do đó hiệu quả của việc so sánh không bằng "phấn liễu theo gió bay lên".

Tạ Đào Uẩn lớn lên quả thật đã trở thành một nữ thi sĩ và về sau người ta thường nói những người phụ nữ có tài hoa văn học, giỏi làm thơ là "vịnh như tài" (tài ngâm vịnh phấn liễu).

LA DUẨN HÒA

"Giang Lang tài tận" là câu chuyện như thế nào?

Trong thời kì Nam Bắc Triều ở Trung Quốc có một văn nhân tên là Giang Yêm. Hồi trẻ ông rất tài hoa, được nhiều bài văn hay và nổi tiếng trong xã hội, trong đó có hai bài *Hận phú* (bài phú oán hận) và *Biệt phú* (bài phú ly biệt) cho đến nay vẫn còn được truyền tụng.

Thời bấy giờ người ta gọi các chàng thanh niên là "lang" vì thế Giang Yêm được người ta gọi một cách thân thiết là "Giang Lang".

Nhiều bài văn hay của Giang Yêm đã được soạn ra hồi ông còn trẻ tuổi. Trong thời kì này ông vừa nghèo lại vừa không có địa vị. Về sau nhờ cố gắng ông mới dần dần có được danh tiếng. Đến khi Giang Yêm đã nhiều tuổi, có chức quan, lại là nhân vật nổi tiếng, đời sống ngày càng dễ chịu, thì chính vì thế mà chí tiến thủ mất dần đi, văn chương viết ra ngày một kém sút, do đó người ta đều nói rằng "Giang Lang tài tận" (tài của Giang Lang đã cạn rồi). Người ta lại còn đặt ra một câu chuyện để nói rõ nguyên nhân vì sao tài của Giang Lang lại cạn.

Câu chuyện ấy như thế này: sau khi tuổi của Giang Yêm đã cao, một hôm ông nằm mộng thấy văn nhân dưới triều nhà Tấn tên là Quách Phác nói với mình rằng:

- Trước kia văn chương của nhà ngươi viết được hay, tất cả đều là nhờ ta đã cho nhà ngươi mượn cây bút năm màu của ta. Bây giờ đem trả lại ta cây bút ấy đi.

Trong giấc mộng ấy, Giang Yêm chỉ còn cách trả lại cho Quách Phác cây bút năm màu mà mình viết đã cùn. Thế là sau khi tỉnh dậy, Giang Yêm không còn viết nổi được một câu nào hay nữa.

Tất nhiên câu chuyện này không phải là thật, những nó có ý nói với người đời sau rằng: tài năng của một con người không phải là có thể giữ được mãi, nếu như không kiên trì cố gắng thì tài dù cao đến đâu cũng có thể bị suy mòn. Cũng như một vật mượn của người khác thì cũng phải mang trả lại

KHANG BÌNH

Tại sao nét vẽ quan trọng nhất được gọi là "họa long điểm tinh"?

Có một truyền thuyết kể rằng họa sĩ nước Lương đời Nam Triều tên là Trương Tăng Diêu có vẽ bốn con rồng trên bức tường của chùa An Lạc ở Kim Lăng (nay là thành phố Nam Kinh). Cả bốn con rồng đều đã vẽ xong nhưng vẫn chưa có mắt. Ông nói với người ta rằng:

- Nếu vẽ mắt cho mấy con rồng này thì chúng nó sẽ sống và có thể bay đi mất.

Những người nghe nói thế đều bán tín bán nghi. Có người lại nghĩ rằng Trương Tăng Diêu nói chuyện hoang đường không thể nào tin được. Thế rồi người này nói một câu, người kia nói một câu đều thúc giục họa sĩ phải mau mau điểm nhãn cho rồng. Họa sĩ không cưỡng nổi ý muốn của mọi người, vì thế chỉ còn cách cầm bút lên vẽ mắt cho hai con rồng trong số đó. Thế là chỉ trong nháy mắt trên không trung chớp giạt chói lòa, tiếng sấm nổi lên ầm ầm, hai con rồng vùng lên phá bức tường bay đi mất. Mọi người thấy thế đều kinh ngạc đờ đẫn cả người. Sau khi lấy lại được tinh thần, mọi người mới thấy rằng trên bức tường vẫn còn lại hai con rồng chưa điểm nhãn.

Trên đ đ tức là câu chuyện "họa long điểm tinh" (điểm tròn con mắt khi vẽ rồng) còn lưu truyền cho tới ngày nay. Tuy rằng đây chỉ là câu chuyện huyền thoại, nhưng nó gián tiếp cho thấy rằng Trương Tăng Diêu có một kỹ thuật vẽ cao siêu, hình tượng vẽ ra giống hệt như thật, đồng thời câu chuyện này cũng nói rõ rằng dù là Trương Tăng Diêu vẽ rồng hay là những họa sĩ khác vẽ những vật có sinh mệnh thì con mắt đều là bộ phận truyền đạt tinh thần rõ nhất trên cơ thể các sinh vật, không vẽ mắt thì vật không sống và phải sau khi vẽ mắt thì mới có sinh khí. Về sau "họa long điểm tinh" trở thành một thành ngữ ý nói khi viết văn phải biết điểm từ ngữ máu chốt vào chỗ quan trọng nhất.

VŨ DUNG CHI

Tại sao khi dẫn đo, nghiền ngẫm một điều gì lại nói là "thôi xao"?

Đời nhà Đường có một nhà thơ tên là Giả Đảo, một hôm ông đang cầu tứ một bài thơ trên lưng con lừa. Ông suy nghĩ rất lung rồi cuối cùng nghĩ ra được hai câu:

*Điều túc trĩ biên thụ,
Tăng xao nguyệt hạ môn.*

(Chim đậu cây bên hồ,
Sư gõ cửa dưới trăng.

Nhưng ông vẫn cảm thấy rằng dùng chữ "thôi" (đẩy) thì hay hơn là dùng chữ "xao" (gõ), do đó trong khi cưỡi lừa ông cứ hết làm động tác đẩy cửa, rồi lại giơ tay lấy dánh gõ cửa, và cứ liên tục so sánh hai chữ ấy với nhau. Không ngờ đã đi được nửa dãy phố.

Lúc ấy Hàn Dũ là một đại văn hào làm trưởng quan hành chính ở kinh đô đang ngồi kiệu tiến vào phố lớn, có một đội nghi vệ đi cùng. Theo đúng quy định thì dân thường trông thấy kiệu của quan trên thì đều phải tránh xa, nhưng trong lúc này Giả Đảo đang tập trung hết tinh thần suy nghĩ cho nên hoàn toàn không biết rằng mình đã ngáng đường vị quan to. Bọn tùy tùng của Hàn Dũ bèn lôi Giả Đảo từ trên con lừa xuống tới trước mặt Hàn Dũ chờ lệnh, lúc này Giả Đảo mới tỉnh ra, biết rằng mình đã phạm lỗi, bên vội vàng giải thích:

- Kẻ hèn này vừa nghĩ được hai câu thơ cứ đọc đi đọc lại không biết nên dùng chữ "thôi" hơn hay chữ "xao" hơn, nhưng mãi không làm thế nào quyết định được. Chính vì đầu óc rối bời như thế cho nên mới cản trở đoàn kiệu của chương quan.

Hàn Dũ nghe xong hai câu thơ, suy nghĩ một lát rồi nói với Giả Đảo:

- Dùng chữ "xao" thì vẫn hay hơn.

Hàn Dũ gặp được một người thích làm thơ như thế này cho nên cảm thấy rất hứng thú. Ông không ngồi trên kiệu nữa mà lại mời Giả Đảo cùng cưỡi ngựa để bàn luận về chuyện làm thơ. Câu chuyện này về sau đã trở thành một giai thoại trên văn đàn và "thôi xao" cũng trở thành một từ có nghĩa là: suy ngẫm dẫn đo từ ngữ trong thơ văn, nhưng lại có người thấy trường hợp suy nghĩ dẫn đo của một người nào đó về những chuyện khác, cũng nói là "thôi xao".

BÀNH KIẾN

Tại sao lại gọi chuyện đi thi bị trượt là "danh lạc Tôn Sơn"?

Đi thi bị trượt hoặc là thi đấu không có kết quả thường bị gọi là "danh lạc Tôn Sơn". Trung Quốc có rất nhiều ngọn núi cao nổi tiếng, tại sao không dùng tên một trong các ngọn núi ấy mà lại cứ dùng "Tôn Sơn"? Thật ra "Tôn Sơn" không phải là tên một quả núi mà lại là tên người. "Tôn Sơn" là một người có học ở vùng Giang Nam đời nhà Tống. Ông đã thông minh mà lại có tài khôi hài hoạt kê, được mọi người mệnh danh là hoạt kê tài tử.

Một năm, về mùa thu tại tỉnh thành có kì thi chọn cử nhân. Trước khi Tôn Sơn ra đi, một cụ già đồng hương đến tìm Tôn Sơn, nhờ ông cho người con của cụ cùng đi và giúp đỡ cho. Tôn Sơn nhận lời, hai người vào thành tham gia kì thi một cách thuận lợi và chỉ còn chờ đến ngày xem bảng. Tôn Sơn len lỏi trong đám người vào tới được tám bảng đỏ, xem tới ba lần mới phát hiện thấy họ tên của mình nằm ở cuối bảng. Ông kinh ngạc vui mừng bèn tìm tên của người con trai ông cụ láng giềng, nhưng xem đi xem lại đến mấy lần cũng chẳng thấy, thế là người con ông cụ láng giềng đã thi không đỗ. Anh ta ở lại trong thành chơi mấy ngày cho đỡ buồn. Tôn Sơn về nhà trước, mọi người nghe tin ông thi đỗ đều đến chúc mừng, ông già cũng tới để hỏi tình hình của con mình. Đến lúc này chàng hoạt kê tài tử lại tỏ bản lĩnh của mình, ông không trả lời ông cụ là con của cụ có đỗ hay không mà lại đọc hai câu thơ:

Giải danh tận xứ thi Tôn Sơn,

Hiền lang cánh tại Tôn Sơn ngoại.

(Chỗ cuối cùng các tên thi đỗ là Tôn Sơn,

Con trai cụ lại còn ở ngoài Tôn Sơn).

Giải danh là danh sách những người đỗ cử nhân trên bảng điều và hai câu thơ này có nghĩa là tên người cuối cùng trên bảng là tôi, Tôn Sơn, còn tên của con trai cụ lại còn ở ngoài tên của tôi nữa. Rõ ràng là muốn nói con trai ông cụ đã không đỗ. Về sau người ta bèn gọi những người đi thi không đỗ là "danh lạc Tôn Sơn" (tên rơi ngoài Tôn Sơn).

LA DUẨN HÒA

Tại sao nói Đường thi, Tống từ, Nguyên khúc đại biểu cho văn học cổ điển Trung Quốc?

Đường thi là viên ngọc quý huy hoàng chói lọi trong lịch sử văn học Trung Quốc, chủ yếu có hai loại là câu năm chữ và câu bảy chữ. Người nhà Đường đã kế thừa các nhà thơ Nam Triều, nghiên cứu về hình thức của thơ, hình thành các luật thể ngũ ngôn và thất ngôn, hoàn thiện được cổ thể thất ngôn và nhiều câu thơ nổi tiếng đã xuất hiện, chẳng hạn như bài *Đăng Hạc Tước lâu* (Lên lầu Hạc Tước) có hai câu:

*Dục cùng thiên lí mục,
Cánh thượng nhất tầng lâu.*
(Muốn nhìn thấu ngàn dặm,
Thì leo thêm một tầng lầu.)

Bài *Vọng Thiên Môn sơn* (Ngắm núi Thiên Môn) của Lí Bạch có câu:

*Lưỡng ngạn thanh sơn tương đối xuất,
Cô phàm nhất phiến nhật biên lai.*
(Núi xanh hai bờ cùng nhô ra,
Cánh buồm cô quạnh đến từ phía chân trời).

Bài *Tuyết cú* của Đỗ Phủ có câu:

*Lưỡng cá hoàng ly minh thúy liêu,
Nhất hàng bạch lộ thượng thanh thiên.*
(Hai cái oanh vàng kêu liêu liêu,
Một đàn cò trắng vút trời xanh.)

Các bài từ bắt nguồn từ đời Tùy, đời Đường, đến hai đời Tống thì đạt tới trình độ hưng thịnh nhất. Từ vốn là phối hợp nhạc của nước Yên, từ đời Tùy, đời Đường về sau để sáng tác các ca từ. Về sau nó mới dần dần thoát ly âm nhạc để trở thành một thể thơ câu dài ca id="filepos757381">u ngắn, rồi được lưu truyền cho tới ngày nay với ộ mặt là những bài thơ có cách luật. Có nhiều câu từ được mọi người ưa thích như *Niệm nô kiều* của Tô Thức:

*Đại Giang Đông khứ lãng đào tạn,
Thiên cổ phong lưu nhân vật.*
(Sông Trường Giang chảy về phía đông,
Sóng trôi đi hết các nhân vật phong lưu thi cổ.)

Bài *Ức Giang Nam*(Nhớ Giang Nam) của Bạch Cư Dị:

*Nhật xuất giang hoa hồng thắm hỏa,
Xuân lai giang thủy lục như lam,
Năng bắt ức Giang Nam.*
(Mặt trời mọc trên bọt sông đỏ hơn lửa,
Xuân tới nước sông màu lục chuyển thành màu lam,
Sao có thể không nhớ Giang Nam.)

Các vở tuồng đời Nguyên (Nguyên khúc) đại biểu cho văn hóa đời Nguyên với các thành tựu nghệ thuật đặc thù của thể loại này. Nguyên khúc chiếm một địa vị quan trọng trong văn học Trung Quốc.

Hiện nay người ta thường chia Nguyên khúc ra làm hai loại lớn tạp kịch và tán khúc. Hình thức nghệ thuật của hai loại này không giống nhau. Loại thứ nhất là thi ca, còn loại thứ hai tuyệt khúc. Văn khúc

lại còn chia ra làm hai thứ tiểu lệnh và thao số.

Đại biểu kiệt xuất nhất của các nhà viết kịch đời Nguyên là Quang Hán Thanh. Các vở do ông sáng tác *Đậu Nga oan* (Nỗi oan của Đậu Nga), *Cứu phong trần*, *Bái Nguyệt đình* có chủ đề là vạch trần những điều đen tối trong xã hội, đả kích bè lũ tham quan ô lại và thổ hào ác bá. Các vở này có trình độ nghệ thuật rất cao.

Thơ đời Đường, từ đời Tống, kịch đời Nguyên là ba thứ tinh hoa của thi ca Trung Quốc luôn luôn được truyền tụng qua trăm ngàn năm nay và trở thành đại biểu của văn học Trung Quốc.

VƯƠNG QUỐC DŨNG

Tại sao thơ cổ phần lớn mỗi câu có bảy chữ hay năm chữ?

Các bài thơ trong *Kinh Thi* phần nhiều mỗi câu có bốn chữ, nhưng các bài thơ cổ mà hiện nay chúng ta thường đọc như thơ Đường thì những bài có mỗi câu bảy chữ hay năm chữ lại nhiều hơn. Loại này gọi là thơ thất ngôn hay thơ ngũ ngôn. Đó là do nhu cầu của sự phát triển thi ca.

Thơ bốn chữ chịu sự hạn chế của số chữ, cho nên chỉ có thể biểu đạt được những sự vật đơn giản hay những tình cảm mộc mạc. Theo với đà phát triển ngày càng phong phú của văn hóa tư tưởng, để có thể diễn tả được những sự vật và tình cảm phức tạp hơn, đến thời kì Tây Hán trong dân gian đã xuất hiện loại ca dao dân dã năm chữ.

Trải qua thực tiễn sáng tác của một số văn nhân trong thời kì Đông Hán, đến những năm cuối cùng của thời Đông Hán thì đã đạt tới trình độ phát triển rất cao. Cha con Tào Tháo và "Kiến An thất tử" đều là những nhà thơ ngũ ngôn xuất sắc.

Thơ thất ngôn hầu như cũng được phát triển trong dân gian đồng thời với thơ ngũ ngôn, nhưng vì giai cấp thống trị thời bấy giờ coi trọng thơ ngũ ngôn hơn, thu nhận thơ ngũ ngôn vào nhạc phủ, các bài thơ này lại đem đi hát các nơi cùng với các khúc hát, cho nên thơ thất ngôn bị ghìm lại hai thế kỉ và phải chờ đến Nam Triều thì mới bắt đầu được thành thực.

Các bài thơ ngũ ngôn và thất ngôn thời bấy giờ chủ yếu chú trọng đến âm điệu tự nhiên hài hoà, chưa có yêu cầu chặt chẽ về các mặt cách luật như : số câu, đối ngẫu, bằng trắc, áp vận.

Đến đời Nam Bắc Triều vì việc phiên dịch các bộ kinh Phật dẫn tới sự phát triển của tứ thanh trong tiếng Hán, cho nên các bài thơ đã đưa ra những sự hạn chế nhân tạo đối với thanh luật trong thi ca, yêu cầu mỗi bài thơ từ đầu đến cuối chỉ có một vần không được chuyển vần, điều này đã làm cho thơ ngũ ngôn và thơ thất ngôn có một bước nhảy vọt từ cổ thể tới cách luật.

Dưới triều Vũ Đế nhà Nam Tề đã xuất hiện lí luận, luật thơ (thể Vinh Minh) và trải qua thực tiễn gần một trăm năm đã trở thành một cách thức thi luật được công nhận.

Đến thời kì đỉnh cao của sáng tác thi ca của đời Đường, trải qua ừ tổng kết và thực tiễn sáng tác của các nhà thơ đời Sơ Đường Thượng Quan Nghi, Thảm Thuyền Kì, Tống Chi Vãn, Đỗ Thảm Ngôn..., các bài tuyệt cú ngũ ngôn và thất ngôn, luật thơ cuối cùng đã có phát triển đầy đủ, từ đó được lưu truyền rộng rãi đến các đời sau.

LA DUẨN HÒA

Thơ Đường tất cả có bao nhiêu bài?

Dưới triều nhà Thanh có một nhà nho biệt hiệu là Hoành Đường Thoái Sĩ. Ông đã biên soạn một bản *Đường Thi tam bách thủ* (Ba trăm bài thơ Đường), nhưng thực tế đã thu thập được 317 bài mà phần lớn đều là những bài nổi tiếng. Một số người không biết làm thơ, nhưng sau khi đọc cuốn sách này thì không những hiểu được các nhà thơ lớn như Lí Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị, mà còn tự nhiên làm được thơ. Vì thế trong dân gian có quan niệm cho rằng nếu học thuộc 300 bài thơ Đường thì không biết làm thơ cũng biết ngâm.

Thật ra thơ Đường tuyệt nhiên không phải chỉ có 300 bài, nhưng cho đến nay người ta vẫn còn chưa xác định được rõ ràng con số đích xác là bao nhiêu. Vì thơ của các nhà thơ có khi được lưu lại trong các tập thơ của tác giả hay các tuyển tập do các người khác biên soạn. Có khi được ghi lại linh tinh trong những cuốn sách khác làm cho rất khó tìm kiếm.

Ngày nay các nhà chuyên môn nghiên cứu về thơ Đường đã phải bỏ rất nhiều công phu mới có thể nêu ra mấy con số dưới đây:

- *Toàn Đường thi* biên soạn dưới triều các hoàng đế nhà Thanh đã thu thập 49.403 bài.
- Tập *Toàn Đường thi dật* do người Nhật Thượng Mao Hà Thế Ninh biên soạn đã thu thập thêm 72 bài cộng thêm số vốn có từ trước tức là 49.475 bài.

Tác giả hiện đại Trần Thượng Quân biên soạn cuốn *Toàn Đường Thi Bổ Biên* đã thu thập thêm 6.327 bài.

Nếu như bỏ bớt những bài trùng lặp, chúng ta có thể biết rằng thơ Đường có khoảng 52.800 bài. Trong đó thơ Lí Bạch có hơn 1.000 bài thơ, Đỗ Phủ có hơn 1.300 bài, thơ Bạch Cư Dị có hơn 3.000 bài.

Tất nhiên trên đây mới chỉ là những con số tạm thời, chưa biết chừng vài năm sau sẽ có những bài thơ Đường mới được các nhà nghiên cứu phát hiện ra. Khi ấy các con số trên đây sẽ phải thay đổi.

KHANG BÌNH

"Đường Tống bát đại gia" là những vị nào?

"Đường Tống bát đại gia" là chỉ tám tác giả văn xuôi trứ danh trong hai triều đại Đường và Tống, đó là Hàn ũ và Liễu Tông Nguyên đời Đường, Âu Dương Tu, Tô Tuân, Tô Thúc, Tô Triệt, Vương An Thạch, Tăng Cung đời Tống. Trong những năm đầu dưới triều nhà Minh có văn nhân đã biên soạn tuyển tập văn của tám nhà văn nói trên và đặt tên sách là *Bát tiên sinh văn tập*. Cái tên gọi "Bát đại gia" do đó mà có.

Hàn Dũ và Liễu Tông Nguyên là hai nhà văn học, triết học trứ danh dưới triều nhà Đường, hai người đã khởi xướng và lãnh đạo cuộc vận động cổ văn nổi tiếng đời Đường, tức là đề xướng cái văn phong chất phác của cổ văn trong thời kì Tàn Hán, phản đối thể văn biền ngẫu truy tìm cái đẹp nhưng trống rỗng từ thời Lục Triều về sau, xây dựng một phong khí lành mạnh trong văn đàn. Vì thế từ xưa đến nay vẫn có cái tên Hàn Liễu.

Văn xuôi của Hàn Dũ đã cải cách và phát triển trên cơ sở kế thừa đời Tàn và đời Hán, hình thành được khí thế của một phong cách hùng tráng lành mạnh có ảnh hưởng rất lớn đối với đời sau.

Còn văn xuôi của Liễu Tông Nguyên thì cao cả, lành mạnh, trình bày lí lẽ một cách thấu triệt, dựng lên được một ngọn cờ riêng trong văn đàn.

Âu Dương Tu là nhà văn học, đồng thời là nhà sử học nổi tiếng của đời Tống. Vì bất mãn đối với cái văn phong lắt léo kì quái trong thời kì đầu đời Tống, cho nên ông đã khởi xướng và lãnh đạo cuộc vận động cổ văn của thời kì Bắc Tống, ông còn tích cực bồi dưỡng những nhân vật mới trong văn học và đã có ảnh hưởng rất lớn trên văn đàn đời Tống. Văn xuôi của ông trình bày lí lẽ một cách rõ ràng sáng khoái, có tính chất trữ tình uyển chuyển. Ngoài ra ông cũng có thành tựu rất cao về thơ và từ.

Tô Tuân, Tô Thúc, Tô Triệt là ba cha con, trong đó thành tích văn học của Tô Thúc là cao nhất. Ông không những viết văn xuôi rất hay mà về thi, từ, thư pháp, hội họa ông cũng là một bậc kiệt xuất. Vương An Thạch là thừa tướng dưới triều Thần Tông nhà Tống, vì đề xướng và thực hiện tân pháp cho nên thanh danh lừng lẫy. Văn xuôi cũng như thơ và từ của ông có sở trường là hùng mạnh, khỏe khoắn.

Tăng Cung là nhà văn học đời Tống, văn xuôi của ông bình dị, thư thả, có sở trường về mặt kể chuyện thuyết lí, đòi hỏi nhiều về mặt kết cấu văn chương. Vì thế tự thành một môn phái độc lập.

LA DUẨN HÒA

Tiếng Hán bắt đầu dùng các dấu chấm câu từ bao giờ?

Ngày nay các dấu chấm câu đã trở thành một bộ phận quan trọng không thể nào thiếu được trong cách biểu đạt trên giấy trắng mực đen của chúng ta. Nhưng trong tiếng Hán thời cổ lại không có dấu chấm câu, điều này đã gây ra những sự khó khăn không nhỏ khi người đời sau đọc văn cổ.

Tuy rằng đã có những học giả đời sau đặt các dấu chấm câu vào các bản văn đời xưa, nhưng vì niên đại quá xa xưa, sự hiểu biết về đời xưa có hạn, cho nên trong vấn đề đặt dấu chấm câu như thế nào cho một số bài văn cổ đến nay vẫn còn gây ra những ý kiến bất đồng.

Lịch sử của việc dùng dấu chấm câu trong tiếng Hán đại ới chỉ có khoảng 100 năm. Đó là thời kì cuối của triều đại nhà Thanh, số lưu học sinh được cử ra nước ngoài ngày càng tăng thêm, sự giao lưu văn hóa giữa Trung Quốc và nước ngoài ngày càng mật thiết, mọi người đều cảm thấy có nhu cầu hết sức tất yếu phải sử dụng các dấu chấm câu để tiện cho việc nói ra tình cảm và biểu đạt ý nghĩ được chuẩn xác hơn.

Năm 1897 có một người ở tỉnh Quảng Đông tên là Vương Bích Diệu căn cứ vào phương pháp ngắt câu (đoạn cú) vốn có trong tiếng Hán, đồng thời hấp thu các dấu chấm câu của nước ngoài đã đưa ra 10 loại dấu chấm câu, trong đó có :

- Dấu phẩy (ngắt chưa hết câu);
- Dấu chấm (dấu hết câu);
- Dấu hết một tiết, dấu hết một đoạn;
- Dấu hỏi;
- Dấu cảm thán.

Năm 1904 Thương vụ ấn thư quán xuất bản cuốn *Anh văn hán hữ* là cuốn sách đầu tiên xuất bản ở Trung Quốc sử dụng các dấu chấm câu của nước ngoài.

Từ đó về sau có những nhân vật như là Lỗ Tấn, Trần Vọng Đạo đã bỏ rất nhiều công sức để giới thiệu và thúc đẩy việc sử dụng các dấu chấm câu. Tháng 5 năm 1918 nhóm Tân thanh niên đồng thời với việc sử dụng, biên tập bạch thoại cũng sử dụng các dấu chấm câu kiểu mới. Nhờ đó mà các dấu chấm câu được phổ biến ra toàn quốc.

Năm 1920 chính phủ Bắc Dương căn cứ vào kiến nghị của những nhân vật như Hồ Thích đã ra thông cáo trong toàn quốc về việc sử dụng các dấu chấm câu kiểu mới gồm có 12 loại.

áng 9 năm 1951 Chính Vụ Viện trong Chính phủ Nhân dân Trung hoa của nước Cộng hòa Nhân dân Trung hoa quy định việc sử dụng thống nhất trong toàn quốc 14 loại dấu chấm câu.

Tháng 4 năm 1990 Ủy ban Công tác Văn học Ngữ ngôn quốc gia và Ban Xuất bản Báo chí công bố luật dấu chấm câu (tiêu điểm phù hiệu pháp) trong đó 14 loại dấu chấm câu được tăng lên thành 16 loại hiện hành.

LA DUẨN HÒA

Tôn Ngộ Không là "người" nước nào?

Tôn Ngộ Không là con khi có phép thần thông quảng đại trong bộ tiểu thuyết trường thiên *Tây Du Kí*. Tôn Ngộ Không vốn dĩ không phải là người cho nên càng không thể bàn là người nước nào. Tuy nhiên năm xưa Lỗ Tấn và Hồ Thích đã từng có một cuộc tranh luận về nguồn gốc nảy sinh ra hình tượng nghệ thuật Tôn Ngộ Không. Tức là nguyên hình của Tôn Ngộ Không cuối cùng xuất phát từ Trung Quốc hay từ Ấn Độ.

Hơn 700 năm trước, trong bộ *Đại Đường Tam Tạng thử kinh thi thoại* (Chuyện thơ sư Tam Tạng nước Đại Đường đi lấy kinh) đã xuất hiện hình tượng Hầu Hành Giả (nhà sư khi). Hầu Hành Giả vốn là vua khi đầu đồng trán sắt, đã sống tám vạn bốn nghìn năm trong động Tù Vân ở Hoa Quả sơn. Hầu Hành Giả này đã hóa thân làm Bạch Y Tú Sĩ tự động tới bảo vệ, giúp đỡ choạng đi sang Tây Phương. Hầu Hành Giả có phép thần thông quảng đại, túc trí đa mưu, trên đường đi đã giết Bạch Hổ Tinh (yêu tinh hổ trắng), hàng phục Cửu Đạo Long (rồng chín thân), lại hàng phục Thâm Sa thần (thần cát sâu) làm cho việc đi Tây Du lĩnh kinh được "công đức viên mãn".

Về sau trong nhiều tác phẩm văn học cổ Trung Quốc cũng đều có chuyện Bạch Viên thành quái (Vượn Trắng thành tinh).

Còn trong *Cổ Nhạc Đậu Kinh* thì tính chất thần biến linh hoạt hiếu động và đặc biệt tính chất nổi loạn của Hầu Hành Giả lại càng giống như vua khi trong truyền thuyết lĩnh kinh. Vì thế cho nên Lỗ Tấn coi Tôn Ngộ Không trong *Tây Du Kí* là "hàng nội địa" chứ không phải là "hàng nhập khẩu".

Tuy nhiên vị học giả trứ danh khác là Hồ Thích lại hoài nghi về chuyện con khi có phép thần thông quảng đại là "hàng nội địa". Ông cho rằng Tôn Ngộ Không đã được "nhập khẩu" từ Ấn Độ, mà cách nói của Hồ Thích thì không phải là không có lí. Ấn Độ là một dân tộc có tư tưởng huyền bí hết sức phong phú, các câu chuyện thần thoại trên thế giới phần nhiều bắt nguồn từ truyền thuyết Ấn Độ hồi xưa. Ở Ấn Độ các chuyện có liên quan đến khi vượn thì nhiều không sao đếm cho hết, nổi tiếng nhất có bộ *Ramayana*. Bản trường thi này viết về một nước khi, ở nước khi này có viên đại tướng Hanuman thần thông quảng đại, có thể bay trên không, có thể nhảy thẳng từ Ấn Độ sang đảo Tích Lan (nay là Sri Lanka), cũng có thể nhổ cả dãy núi Hymalaya rồi khiêng trên vai mà đi. Thân mình Hanuman to hơn núi, mặt phát ra kim quang, đuôi dài không có gì so sánh nổi. Một lần trong khi Hanuman bay tới đảo Tích Lan thì giữa đường bị một con nữ yêu há miệng nuốt chửng. Vào đến trong bụng của con yêu quái, Hanuman nảy ra mưu kế, ông làm cho thân hình to ra, con nữ yêu thấy thế cũng làm cho thân hình nó to ra. Thế là Hanuman làm cho thân mình bé hẳn lại, rồi chạy thoát ra khỏi từ lỗ tai con nữ yêu quái. Tóm lại là Hanuman có rất nhiều bản lĩnh tương tự như Tôn Ngộ Không. Tôn Ngộ Không cuối cùng là "ngự Trung Quốc hay là "người" Ấn Độ? Vấn đề này thì cho đến nay giới học thuật vẫn còn chưa giải quyết được.

THÁI TÀI BẢO

Trên mặt trăng thật có Thường Nga hay không?

Chúng ta biết rằng mặt trăng là một tinh cầu hoang lạnh không có không khí và cũng không có nước. Tuy nhiên trong truyền thuyết dân gian Trung Quốc, trên mặt trăng lại có một cung nguyệt và sống trong cung nguyệt lại có một vị tiên nữ hết sức xinh đẹp tên là Thường Nga. Một con ngọc thủ sống cùng với Thường Nga và luôn luôn ăn cắp thuốc, lại còn một nhân vật thứ ba là vị tiên Ngô Cương không ngừng ra sức dẫn một cây quế mà chẳng bao giờ dẫn cho đổ được.

Theo truyền thuyết thì Thường Nga là vợ của một tay bắn cung , giỏi như thần tên là Hậu Nghệ. Xưa kia trên trời vốn có mười vàng mặt trời luân phiên xuất hiện mỗi ngày nhưng ở thời kì vua Nghiêu mười vàng mặt trời lại xuất hiện cùng một lúc làm cạn hết các con sông, tất cả các cây cỏ đều khô chết, gây tai hại ghê gớm cho loài người. Vì thế Thượng đế đã sai Hậu Nghệ bắn các vàng mặt trời. Vốn là Thượng đế chỉ muốn dọa các vàng mặt trời ấy mà thôi, chứ thật ra không muốn bắn chết thật vì các mặt trời đều là con của Thượng đế. Do đó các mặt trời thấy Hậu Nghệ không thật tâm muốn bắn chúng, bèn thương mà vẫn cứ cùng xông ra. Để bảo vệ cho dân chúng vô tội, Hậu Nghệ đã tức giận bắn chết chín mặt trời.

Lần này thì Thượng đế lên cơn thịnh nộ, người đầy Thường Nga xuống cõi trần, vĩnh viễn không cho quay về trời nữa. Do đó Thường Nga rất tức giận và oán Hậu Nghệ đã làm liên lụy đến mình. Về sau Hậu Nghệ lấy được ở chỗ Tây Vương Mẫu thứ thuốc trường sinh bất tử bèn nghĩ rằng có thể chọn ngày lành cùng ăn với Thường Nga để có thể cùng thành thần tiên trên trời. Nhưng Thường Nga đã không chờ đợi được, bèn chờ tới lúc Hậu Nghệ ngủ say, ăn một mình hết chỗ thuốc trường sinh bất tử. Vì một mình nàng ăn hết số thuốc dùng cho cả hai người cho nên thân thể trở thành nhẹ lâng, phiêu phiêu bay lên trời. Nhưng bay đi đâu bây giờ? Nếu trở về thiên cung thì lại sợ bị các vị thần tiên khác chê cười, nói rằng nàng đã phản lại chồng mình. Giữa lúc ấy nàng trông thấy mặt trăng trong sáng bèn bay ngay lên cung trăng và từ đó cùng với con ngọc thủ và Ngô Cương sống qua những ngày lạnh lẽo. Câu chuyện thần thoại này đã được lưu truyền từ đời này sang đời khác, do đó người ta vẫn tin rằng trên mặt trăng có một vị tiên nữ tên là Thường Nga.

LA DUẨN HÒA

Bát Tiên là tám vị>

Trong dân gian Trung Quốc có lưu truyền rộng rãi những câu chuyện liên quan tới Bát Tiên. Trong số các câu chuyện này, chuyện Bát Tiên vượt biển phổ biến nhất, và lại còn nảy sinh ra một thành ngữ "Bát Tiên quá hải, các hiện thần thông" (tám vị tiên qua biển, từng vị đều tỏ rõ phép thần thông).

Trong tám vị tiên này, người già nhất là Lí Thiết Quài. Theo truyền thuyết thì Lí Thiết Quài đã được Thái Thượng Lão Quân trực tiếp điểm hóa thành tiên. Chân ông thật ra không bị què, nhưng có lần linh hồn ông rời khỏi thể xác bỏ đi chơi xa, các đệ tử nghĩ rằng ông đã chết, vì thế đã đem ông đi hỏa táng. Đến khi linh hồn ông trở về thì chỉ còn cách nhập vào xác của một người ăn mày què vừa bị chết đói. Do đó Lí Thiết Quài bị què.

Chung Ly Hán là do Lí Thiết Quài điểm hóa thành tiên. Ông thường phườn cái bụng phệ, cầm trên tay một cái quạt lá chuối. Truyền thuyết kể rằng ông là người đời Hán cho nên được gọi là Hán Chung Ly.

Đồ đệ của Hán Chung Ly là Lã Đồng Tân, Lã Đồng Tân là người có nhiều câu chuyện nhất trong số Bát Tiên. Truyền thuyết kể rằng ông là người đời Đường, hai lần đi thi tiến sĩ mà không đỗ, vì thế cứ lang thang ngao du nơi giang hồ. Đến đời Nguyên, Lã Đồng Tân được phong làm Thuần Dương Đế Quân, lại còn được dòng Toàn Chân của Đạo giáo coi là một trong các vị tổ sư.

Trường Quả Lão là một vị có vẻ già lão nhất trong đám Bát Tiên. Ông bao giờ cũng cười một con lừa trắng, lưng quay về phía trước, mỗi ngày đi nhiều vạn dặm đường. Con lừa trắng ấy khi nào không dùng đến thì có thể bị gấp lại như tờ giấy cất vào trong hộp khăn, nếu dùng đến thì lại lấy ra và vuốt phẳng là được.

Hà Tiên Cô là nữ tiên duy nhất trong đám Bát Tiên. Truyền thuyết kể rằng bà là người đời Đường ở gần Quảng Châu, trú tại Vân Mẫu Khê. Vân mẫu là nguyên liệu luyện đan của những người theo Đạo giáo. Năm 14 -15 tuổi bà ăn vân mẫu cho nên đã thành tiên.

Một vị khác trong Bát Tiên là Hàn Tượng Tử. Truyền thuyết nói rằng ông là cháu gọi đại văn hào đời Đường, Hàn Dũ, làm chú bác.

Lan Thái Hòa thì bao giờ cũng mặc cái áo rách rưới màu lam, một chân đi giày, một chân đi đất, tay cầm một cái phách lớn để gõ nhịp và cứ đứng hát ở đầu phố để xin ăn.

Tào Quốc Cữu là vị có tư cách kém cỏi nhất trong Bát Tiên. Truyền thuyết kể rằng ông là người trong họ vợ của hoàng đế triều Tống, vì có người em trai dựa vào thế lực của hoàng gia làm nhiều điều ác cho nên ông sợ bị liên lụy phải bỏ hết tài sản gia đình đi tu đạo, rồi được Hán Chung Ly và Lã Đồng Tân đưa vào tiên ban.

LA DUẨN HÒA

Trong *Tây Du Kí* tại sao Ngọc hoàng Thượng đế lại phong Tôn Ngộ Không làm **Bật Mã Ôn**?

Theo *Tây Du Kí*, Tôn Ngộ Không lên đại náo thiên cung cho nên Ngọc Hoàng Thượng đế không thể không phong anh ta làm một chức quan gọi là Bật Mã Ôn.

Bật Mã Ôn có nghĩa là quan coi ngựa, nhưng danh từ này nếu xét về mặt hài âm thì rất có thể chỉ "Ty Mã ôn" có nghĩa là phòng giữ cho ngựa khỏi bị tật bệnh.

Ý kiến cho rằng khi có thể chữa bệnh cho ngựa đã có từ lâu đời. Truyền thuyết kể rằng dưới triều nhà Tấn có một đại học giả tên là Quách Phác. Một hôm Quách Phác đến chơi nhà tướng quân Triệu Cỗ vào giữa lúc nhà họ Triệu có một con ngựa tốt vừa bị chết. Triệu Cỗ trong lòng không vui vì thế đã từ chối không tiếp khách. Quách Phác bèn bảo bọn môn nhân vào thưa rằng : ông có thể cứu sống con ngựa. Triệu Cỗ lập tức ra cửa đón khách. Quách Phác bèn nói với Triệu Cỗ.

- Ngài hãy chọn hai ba chục gia nhân, cho mỗi đứa cầm một cái gậy tre ra khu rừng cây bên ngoài thành đập vào các cành cây, nếu tìm được vật gì thì mang về đây, con ngựa sẽ được còn sống.

Triệu Cỗ vội sai người đi làm đúng như lời Quách Phác dặn. Quả nhiên gia nhân đem về một con khi. Con khi trông thấy con ngựa chết thì hà hơi ngay vào mũi con ngựa, cứ như ngày nay người ta làm hô hấp nhân tạo, và một lát sau con ngựa quả nhiên sống lại. Do đó các nhà nuôi ngựa thời bấy giờ phần lớn đều có nuôi khi với dụng ý là làm cho ngựa khỏi sinh bệnh.

Có thể nói rằng tình tiết Ngọc Hoàng Thượng đế phong Tôn Ngộ Không làm Bật Mã Ôn là có ý làm nổi bật cái khả năng đặc biệt của loài khi là có thể chữa bệnh cho ngựa.

Cái tên Trư Bát Giới do đâu mà có?

Bộ tiểu thuyết cổ trứ danh *Tây Du Kí* đã phác họa được một hình tượng nhân vật giàu tính chất hí kịch là Trư Bát Giới. Anh chàng này thân hình to lớn vụng về, rất có thể làm việc, nhưng lại tham ăn và lười nhác, thích nói xấu Tôn Ngộ Không, và cũng thích dùng những thủ đoạn nhỏ để làm lợi cho mình.

Dựa theo đoạn miêu tả trong hồi thứ 19 của *Tây Du Kí* thì Trư Bát Giới vốn là nguyên soái Thiên Bồng trên thiên cung, nhưng vì phạm tội cho nên bị đày xuống trần gian, đầu thai nhầm vào bụng con lợn, vì thế đã trở thành yêu tinh. Do đó đã dựa vào tướng mạo giống như con lợn mà lấy họ Trư, gọi là Trư Cương Liễm (Trư bờm lợn). Về sau anh chàng lại bị Tôn Ngộ Không hàng phục cho nên đã trở thành đồ đệ của Đường Tăng và lấy tên là Trư Ngộ Năng. Vì Trư Ngộ Năng tham ăn cho nên anh ta đã nói với Đường Tăng:

- Thừa sư phụ! Đệ tử đã bị Bồ Tát bắt theo giới luật của Phật, cho nên đã thôi không còn ăn mặn nữa. Nhưng đến hôm nay được gặp sư phụ rồi thì đệ tử thôi không còn ăn chay nữa.

Đường Tăng nói:

- Không thể được, không thể được! Đồ đệ đã ăn chay rồi thì bây giờ ta lại cho đồ đệ một cái tên nữa gọi là Trư Bát Giới.

Vì thế Ngộ Năng lại có cái tên là Trư Bát Giới. Hình tượng Trư Bát Giới là một sự kết hợp giữa đời sống hiện thực với thần thoại đại và những câu chuyện truyền thuyết dân gian. Tác giả của *Tây Du Kí*, Ngô Thừa Ân là một người ở huyện Sơn Dương phủ Hoài An nay là huyện Hoài An tỉnh Giang Tô. Thời bấy giờ ở quê ông có một nhân vật thuộc hạng lông bông bừa bãi tên gọi là Chu Bát. Chu Bát bình thường chơi bời lêu lổng làm xằng làm bậy, gây ra những chuyện nhiễu loạn trong xã hội. Ngô Thừa Ân rất ghét loại người như thế này, ông đã từng giúp người ta viết đơn cáo giác hắn. Ngô Thừa Ân cho rằng với hạng người như Chu Bát thì chỉ có cấm lười biếng, cấm tham ăn, cấm trộm cắp và phải huấn luyện dạy dỗ thì mới có thể trở thành con người hữu dụng. Về sau, khi chuẩn bị viết *Tây Du Kí*, ông lại được nghe người ta kể về câu chuyện thần thoại một con yêu tinh lợn rừng. Vì vậy Ngô Thừa Ân đã kết hợp câu chuyện con yêu tinh lợn rừng với nhân vật Chu Bát này và tạo ra hình tượng Bát Giới.

DIỆP QUẢNG SINH

Chỗ ngồi của 108 vị tướng trên Lương Sơn Bạc được sắp xếp như thế nào?

Tây Du Kí, Hồng Lâu Mộng, Tam Quốc Diễn Nghĩa và *Thủy Hử* là bốn tác phẩm nổi tiếng nhất đời xưa ở Trung Quốc.

Thủy Hử phản ánh cuộc khởi nghĩa nông dân dưới triều nhà Tống và đã gây ra ảnh hưởng rất to lớn trong quần chúng nhân dân suốt vài trăm năm nay. Trong cuốn tiểu thuyết này có rất nhiều câu chuyện nghe kể thật sừng sại, nhiều hình tượng anh hùng, sinh động như người sống, gây ra ấn tượng hết sức sâu sắc đối với độc giả.

Nhiều bạn nhỏ đọc xong bộ tiểu thuyết này rất thích thú khi bàn tới 108 vị tướng trên Lương Sơn Bạc. Nhưng các bạn thường phẫn nộ, bất bình về cách sắp xếp chỗ ngồi của các võ tướng này. Cách sắp xếp chỗ ngồi của 108 vị trên Lương Sơn Bạc tuy trong sách có nói là "ý của trời đất, định theo lí số của sự vật" nhưng kì thực là do Tống Giang cùng với Ngô Dụng phải hao phí rất nhiều công sức mới nghĩ ra được.

Vậy thì chúng ta hãy phân tích cách sắp xếp chỗ ngồi này rồi sau sẽ có thể tìm thấy các tiêu chuẩn mà Tống Giang và Ngô Dụng đã dựa vào.

Một là chú trọng tới danh vọng. Tống Giang là lãnh tụ của họ cho nên tự nhiên được ngồi ghế thứ nhất. Lư Tuấn Nghĩa không có công lao gì cả mà chỉ vì là "Hà Bắc tam tuyệt", "vị trưởng giả thứ nhất đại danh phủ ở Bắc Kinh" cho nên sau khi lên Lương Sơn Bạc được ngồi ghế thứ hai.

Hai là coi trọng trí thức kỹ năng. Ngô Dụng thông hiểu *Tôn Tử binh pháp* tức trí đa mưu cho nên được đặt vào ghế thứ ba. Công Tôn Thắng biết hô phong hoán vũ cho nên được đặt vào ghế thứ tư.

Ba là có dòng dõi hiển hách thì được ngồi trước. Quang Thắng là con cháu nhánh trưởng của Vũ An Vương, tam phân nghĩa dưng cuối đời nhà Hán cho nên được xếp vào phía trước Lâm Xung.

Bốn là chức vị cao thấp trước kia. Các quân quan của triều đình chạy lên Lương Sơn có hai mươi một người thì có mười một người chiếm chỗ trong "Thiên Cương Tinh" trong số này có Lâm Xung, Dương Chí.

Thứ năm mới tính tới trình độ võ nghệ cao cường. Võ Tòng không có bốn điều kiện kể trên, nhưng võ nghệ lại cao cường vì thế được xếp vào hạng thứ mười bốn.

Nhưng có một điều cần phải nêu lên là đối với Tống Giang thì tình cảm yêu ghét cũng là một nhân tố rất trọng yếu. Vì thế cho nên những người có quan hệ tốt với Tống Giang như Lư Tuấn Nghĩa, Tàn Minh, Hoa Vinh, Sài Tiến... các nhân vật này được đưa lên trước Võ Tòng thì cũng không phải là điều kì quái.

Trong thực tế, bản thân Tống Giang cũng cảm thấy rằng thứ tự sắp xếp chỗ ngồi cho 108 vị tướng cũng chưa phải là hoàn toàn hợp lí, vì thế đã có lời với các vị thủ lĩnh rằng mọi người hãy cứ giữ lấy vị trí của mình, đừng có tranh chấp, không được trái với thiên ngôn.

Các bạn ạ ! Sau khi các bạn đã biết rõ thứ tự sắp xếp chỗ ngồi của các vị anh hùng trên Lương Sơn Bạc là dựa vào những điều gì rồi thì cũng bắt tất phải vì cái thứ tự ấy có hợp tình hợp lí hay không mà tranh cãi đến mặt đỏ tía tai.

THÁI TÀI BẢO

Tại sao Khổng Tử được tôn là "Văn Thánh"

Mỗi khi nhắc tới nền văn học truyền thống của Trung Quốc thì người ta có thể nghĩ ngay tới học thuyết của Nho gia. Nền văn hóa này đã chiếm địa vị thống trị ở Trung Quốc trong hơn hai nghìn năm của thời kì cổ. Nó đã là chủ thể của nền văn hóa Trung Quốc, người sáng lập ra nó là Khổng Tử thì được những kẻ thống trị qua các thời đại tôn lên làm "Chí thánh Tiên sư", "Vạn thế Sư biểu" và được gọi là "Văn Thánh" cơ hồ cũng có địa vị tôn quý như các bậc đế vương.

Tuy nhiên khi còn sống Khổng Tử lại không có được vinh quang như thế. Trái lại ông đã gặp phải nhiều hoàn cảnh trắc trở. Năm 551 trước Công nguyên Khổng Tử đã ra đời trong một gia đình quý tộc đã bị sa sút ở nước Lỗ. Hồi ít tuổi ông đã từng làm mục đồng và làm phường bát âm. Nhằm có thể quay trở lại giai cấp quý tộc, ông đã khô công học tập "lục nghệ" : lễ (lễ tiết), nhạc (âm nhạc), xạ (bắn tên), thư (viết chữ), số (toán pháp). Nhờ ham học hỏi, sống khiêm tốn khắc khổ, cho nên ông đã nhanh chóng trở thành một nhân vật có học vấn.

Nhưng những kẻ thống trị ở nước Lỗ đã không coi trọng Khổng Tử, vì thế năm 30 tuổi Khổng Tử đã bắt đầu dạy học, mở trường tư, thu nhận đến ba ngàn đệ tử, trong số đó có 72 người nổi tiếng. Ông lại còn chỉnh lí biên soạn các bộ sách *Kinh Thi*, *Kinh Thư*, *Kinh Lễ*, *Kinh Xuân Thu*. Các bộ sách này về cơ bản bao quát toàn bộ di sản văn hóa trước thời kì Khổng Tử, làm cho những người đời sau nếu muốn học tập văn hóa cổ thì đều nhất thiết phải học các sách này.

Khổng Tử lại còn đặt ra hệ thống tư tưởng lấy "lòng dân" làm hạt nhân và nhờ có các môn đệ ghi chép lại, đã biên soạn được bộ sách *Luận Ngữ* có ảnh hưởng rất lớn.

Đến năm 140 trước Công nguyên, Vũ Đế nhà Hán nắm được quyền bính. Nhằm củng cố chế độ trung ương tập quyền, lấy hoàng đế làm trung tâm, Hán Vũ Đế đã tiếp nhận ý kiến của Đồng Trọng Thư "bãi truất bách gia, độc tôn Nho thuật" (gạt bỏ bách gia chư tử, chỉ tôn vinh một mình đạo Nho).

Đồng Trọng Thư đã căn cứ vào cách lí giải của bản thân mình cũng như yêu cầu chính trị của thời bấy giờ mà truyền bá một cách rộng rãi đạo Nho trong xã hội. Thêm vào đó ông đúc kết và cải tạo học thuyết của các học giả khác để làm cho tất cả trở thành một thứ lí luận có khả năng phục vụ cho chế độ chính trị phong kiến, từ đó học thuật và tư tưởng của đạo Nho đã trở thành chính thống trong nền văn hóa phong kiến và Khổng Tử cũng được mọi kẻ thống trị phong kiến qua các thời đại lần lượt sùng bái đề cao, nâng lên tới một địa vị "văn thánh", chỉ thua có một mình đế vương mà thôi.

LA DUẨN HÒA

Tại sao Vương Hy Chi được tôn lên làm “Thư thánh”?

Vương Hy Chi là nhà thư pháp lớn của thời Đông Tấn (317- 420 sau Công nguyên). Nghệ thuật thư pháp của ông rất cao, đạt tới trình độ "nhìn thấy sức xuyên qua giấy, hình hiện lên sinh ánh sáng chói lọi" (kiến kì lực thấu chỉ, hiện kì hình sinh huy) và ông đã được người ta tôn lên làm "thư thánh" (ông thánh thư pháp)

Vương Hy Chi trở thành thư thánh tất nhiên không tách khỏi việc ông chuyên cần học hỏi và khổ công luyện tập. Truyền thuyết kể lại rằng, ông luyện tập chữ viết hết sức cần cù, thường xuyên ra cái ao nhỏ ở trước cửa để rửa bút nghiên, kết quả đã làm cho nước ao đen lại mà trở thành “mặc trì” (ao mực). Ông tới nơi nào cũng không ngừng luyện chữ vì thế các nơi trong toàn quốc còn để lại tới bốn năm chỗ là "mặc trì".

Ngoài việc chuyên cần học hỏi và khổ công luyện tập, thành tựu kiệt xuất của Vương Hy Chi không thể tách rời khỏi cá tính độc đáo của ông. Vương Hy Chi là cháu gọi thừa tướng Vương Đạo thời bấy giờ là bác. Phu nhân của ông là con gái thái úy (chức quan tương đương với thừa tướng) Hy Giám. Sách sử có ghi lại rằng Hy Giám nghe thấy nói con cháu nhà họ Vương có nhiều nhân tài xuất chúng, vì thế phái người đến chọn chàng rể. Con nhà họ Vương nghe thấy nói Hy thái úy đến chọn chàng rể thì người nào người nấy áo mũ chỉnh tề và cung kính ngồi chờ tuyển chọn. Chỉ có mình Vương Hy Chi thì như không biết có chuyện này, vẫn cứ một mình nằm ở chỗ cửa sổ phía đông, phanh bụng ra ăn. Những người tới đây bèn về thưa với Hy Thái úy. Hy Thái úy cười và nói:

- Người này làm con rể ta được đây.

Về sau ông đem con gái gả cho Vương Hy Chi. Người đời xưa vốn gọi cái chõng hẹp là xàng, vì thế sau khi câu chuyện này được truyền đi thì con rể được gọi là "đông xàng" (giường phía đông) hay là “đản phúc” (phanh bụng).

Vì Vương Hy Chi có tính cách độc đáo không giống người khác, cho nên về sáng tạo nghệ thuật ông cũng có những tìm tòi không giống mọi người. Sau khi học tập rất nhiều nhà thư pháp nổi tiếng, ông tiếp thu sở trường của mỗi người, gạt bỏ những gì cũ kỹ, đưa ra những điều mới mẻ, hình thành được một phong cách viết với những thếữ hùng vĩ khỏe khoắn, có nhiều biến hóa, tự mình trở thành một thể mới. Ông đã được những người học tập thư pháp qua các triều đại hết sức hoan nghênh và trở thành "Thư thánh", có ảnh hưởng rất lớn trong lịch sử thư pháp.

LA DUẨN HÒA

Tại sao người ta gọi nhà thơ lớn Lí Bạch là “tửu tiên”?

Lí Bạch là một trong những nhà thơ lớn nổi tiếng nhất dưới triều nhà Đường ở Trung Quốc. Ông đã soạn nhiều bài thơ ca ngợi những cảnh núi sông tráng lệ của Tổ quốc. Thơ của ông biểu hiện một khí khái hào phóng, một óc tưởng tượng phong phú và những tình cảm sôi nổi, trở thành những tác phẩm bất hủ trong lịch sử văn học Trung Quốc. Lí Bạch không những giỏi làm thơ mà còn nổi tiếng vì thích uống rượu. Ông có viết trong một bài thơ :

Thiên nhược bất ái tửu,

Tửu tinh bất tại thiên;

Địa nhược bất ái tửu,

Địa ứng vô tửu tuyền

Thiên địa kì ái tửu,

Ái tửu bất quý thiên...

(Trời nếu không thích rượu,

Sao rượu không trên trời;

Đất nếu không thích rượu,

Đất sẽ không suối rượu.

Trời đất đã thích rượu,

Thích rượu không thẹn với trời...)

Để biện bạch cho việc mình thích rượu ông đã viện đến cả trời và đất. Mỗi lần uống rượu Lí Bạch đều uống đến say túy lúy càn khôn. Một hôm hoàng đế muốn gọi Lí Bạch để điền lời ca vào một khúc nhạc bèn ra lệnh cho các quan đi tìm ông về. Sau đó mọi người đi tìm mãi mới thấy được ông trong một quán rượu ngoài phố, thì ra ông đã say rượu ngủ thiếp đi mất. Sau khi vào trong cung, Lí Bạch ngồi phệt ngay xuống đất nhưng lại cảm thấy chân mình đang đi ủng rất là không thoải mái, bèn nói với một viên quan có tuổi ở bên cạnh :

- Ngài hãy giúp ta tháo ủng ra đi!

Vị quan có tuổi kia chẳng phải là ai khác mà chính là Cao Lực Sĩ, kẻ đứng đầu các hoạn quan rất được vua yêu. Cao Lực Sĩ này thường tác oai tác quái, bây giờ lại thấy Lí Bạch ngang nhiên dám bảo mình tháo ủng cho hắn, vì vậy tức điên lên được. Tuy thế lúc này đang ở trước mặt hoàng đế, cho nên Cao Lực Sĩ vừa sợ xúc phạm tới Lí Bạch, vừa muốn làm cho hoàng đế vui lòng, do đó phải miễn cưỡng nuốt giận làm như không có chuyện gì, cứ cười khì khì và

- Đúng là uống rượu say quá rồi.

Rồi chẳng còn cách nào nữa, lão vừa nói vừa quỳ xuống giúp Lí Bạch tháo ủng. Sau đó Lí Bạch mượn men rượu, cho ý thơ tuôn ra ngọn bút chạy trên giấy như rồng rắn, thế là chẳng mấy chốc đã viết xong lời ca từ. Hoàng đế ngâm đi ngâm lại bài thơ vài lần, cảm thấy lời văn rất đẹp, tiết tấu đúng chất nhạc, thật là một bài thơ hay, bèn lập tức gọi nhạc công tới biểu diễn. Tất nhiên sau khi phải tháo ủng cho Lí Bạch, từ hôm ấy về sau Cao Lực Sĩ ôm hận trong lòng, nhưng cái danh tiếng uống rượu làm thơ của Lí Bạch ngày càng vang dội và người ta đã tặng cho ông cái nhĩ hiệu là “Tửu tiên”.

TỪ CỐC AN - QUÁCH CẢNH PHONG

Tại sao Đỗ Phủ được tôn xưng là "Thi thánh"?

*Chu môn tửu nhục xú,
Lộ hữu đồng tử cốt.
(Cửa son rượu thịt thối
Trên đường đồng xương chết)
Quốc phá sơn hà tại,
Thành xuân thảo mộc thâm.
(Nước mất núi sông còn,
Thành xuân rễ cây sâu.)*

Những câu thơ này được muôn đời truyền tụng, nhà nhà ghi nhớ và đều là của nhà thơ lớn đời Đường Đỗ Phủ. Trong cuộc đời vắn vắn có 59 năm Đỗ Phủ đã viết hàng ngàn bài thơ, trong đó các bài như *Từ kinh phó Phụng Tiên huyện, Vịnh hoài ngũ bách tự* (Từ kinh đô đi huyện Phụng Tiên vịnh nhớ 500 chữ), *Xuân vọng* (Ngóng xuân), *Tam lại* (Ba thư lại), *Tam biệt* (Ba lần ly biệt) đều là những tác phẩm có sức mạnh, lưu danh muôn thưở.

Đỗ Phủ xuất thân từ một gia đình thế tộc chuyên về thi thư, ông nội của ông Đỗ Thâm Tín là một nhà thơ thời đầu nhà Đường. Vì Đỗ Thâm Tín có đi lại với anh em Trương Dịch là sủng thần của Võ Tắc Thiên, cho nên sau khi anh em họ Trương bị giết Đỗ Thâm Tín cũng mắc tội phải đi đày, tuy nhiên gia đạo không hề suy bại.

Đỗ Phủ thông minh ham học từ nhỏ, có chí lớn báo đền ơn nước, nhưng sau khi ông trưởng thành nhà Đường đã từ thời kì hưng thịnh chuyển sang suy vi. Đường Huyền Tông đem việc triều chính trao cho người anh của Dương Quý Phi là Dương Quốc Trung, làm cho thiên hạ tràn ngập trong những lời oán hận. Một sủng thần khác của nhà vua là An Lộc Sơn thừa cơ làm loạn, đẩy nhân dân vào tai họa chiến tranh.

Đỗ Phủ đi thi không lần nào đỗ, cho nên không làm thế nào có được cơ hội để sử dụng tài năng của mình. Trái lại, trong chiến tranh ông phải lưu lạc nhiều nơi, sống cuộc đời cùng khổ cho nên chính mắt nhìn thấy cảnh nhân dân phải chịu những tai ương trầm trọng. Vì thế ông càng ngày càng có được nhận thức rõ ràng về cái hiện thực xấu xa trong xã hội.

Nhờ đó các tác phẩm của ông miêu tả được một cách sâu sắc và tinh vi các nỗi khổ đau mà chiến tranh đã gây ra cho nhân dân. Vạch trần một cách sắc bén sự thối tha của giai cấp thống trị, đồng thời phê phán mạnh mẽ dã tâm của bọn thống trị phong kiến.

Đỗ Phủ giỏi về thơ cổ thể và thơ luật, các tác phẩm của ông có phong cách đa dạng nhưng chủ yếu là thể hiện nỗi u uất trầm trọng, sự khổ đau của nhân dân. Ngôn ngữ trong tác phẩm rất tinh luyện, có sức biểu đạt cao. Vì các tác phẩm của ông phản ánh được quá trình lịch sử chuyển biến từ thịnh đến suy của triều đại nhà Đường mà lại có giá trị nghệ thuật rất cao, ảnh hưởng rất mạnh tới sáng tác thi ca của các thời đại về sau, cho nên ông được đời sau tôn vinh là "Thi thánh".

LA DUẨN HÒA

Tại sao nói Ngô Đạo Tử là "Họa thánh" trong lịch sử Trung Quốc?

Ngô Đạo Tử sống trong những năm niên hiệu Khai Nguyên dưới triều nhà Đường. Ông sinh ở Dương Dịch tỉnh Hà Nam, nay là Vũ Huyện tỉnh Hà Nam. Từ nhỏ ông đã sớm mất cả bố lẫn mẹ, và phải sống trong một gia cảnh bần hàn. Để kiếm kế sinh nhai, từ tám tuổi ông đã theo học một người th tượng dân gian và sáng nào cậu bé Ngô Đạo Tử cũng phải dậy rất sớm để mài mực. Cậu học tập khắc khổ, cuối cùng đã trở thành một họa sĩ trứ danh.

Hồi còn là thanh niên, Ngô Đạo Tử đã từng làm huyện úy ở Hà Khâu (nay là thị trấn Duyệt Châu tỉnh Sơn Đông). Ông đến nhậm chức chưa được bao lâu thì trong huyện bắt được một tên ăn cắp, nhưng một hôm tên kẻ cắp này đã vượt ngục bỏ trốn, Ngô Đạo Tử bèn dựa vào trí nhớ của mình để vẽ lại hình của tên trộm rồi gửi các bức vẽ chân dung ấy tới khắp nơi. Thế là không bao lâu sau những kẻ sai dịch đã dựa vào hình vẽ mà lại bắt được tên kẻ trộm tại Dĩnh Thượng tỉnh An Huy. Chuyện này có thể cho thấy Ngô Đạo Tử vẽ chân dung giống đến mức như thế nào.

Ngô Đạo Tử không những giỏi về vẽ người mà cả đến các môn sơn thủy, điều ngư, thảo mộc, ông vẽ cũng hết sức xuất sắc.

Tương truyền có một năm vua Đường Huyền Tông muốn được thưởng ngoạn cảnh sơn thủy tươi đẹp ở sông Gia Lăng tỉnh Tứ Xuyên, bèn phái Ngô Đạo Tử đi trước để vẽ.

Trước kia Ngô Đạo Tử đã từng đến Tứ Xuyên rồi, lần này đi lần thứ hai, tất nhiên ông cảm thấy rất là thích thú. Ông ngồi trên một chiếc thuyền, trong lòng sáng khoái, cứ thế ngao du, vừa thung dung ngắm phong cảnh, vừa ghi nhớ sâu trong lòng tất cả những gì mình đã thể hội và cảm thụ.

Sau chuyến đi chơi Tứ Xuyên, Ngô Đạo Tử trở về kinh thành Trường An, Đường Huyền Tông thấy ông trở về tay không, một tờ phác thảo cũng chẳng có, trong lòng cảm thấy rất không vui, vì thế đã bảo ông tới điện Đại Đồng để vẽ lại cảnh sơn thủy Tứ Xuyên. Ngô Đạo Tử bèn vung bút, chỉ trong một ngày đã vẽ lại toàn bộ cảnh sơn thủy trên hơn 300 dặm của sông Gia Lăng ở Tứ Xuyên, làm cho Đường Huyền Tông kinh ngạc đến phải kêu lên.

Ngô Đạo Tử hết sức nổi tiếng trong lịch sử hội họa Trung Quốc. Ông được tôn lên làm một vị tổ sư của một thời. Suốt trong cuộc đời, ông đã sáng tác hơn 300 bức bích họa, hơn 100 bức họa cuộn thành trục. Sau triều đại Đường đời nào cũng có người vẽ phỏng theo cách hội họa của Ngô Đạo Tử và cho tới ngày nay người ta vẫn còn hay vẽ như thế. Các họa sĩ dân gian trong các thời đại đều tôn Ngô Đạo Tử là tổ sư. Tại các hội quán của các hàng hội ngành họa đều có bày thần vị của Ngô Đạo Tử và tôn xưng ông là "Họa tổ" (tổ sư của ngành hội họa).

VÕ DUNG CHI

Người Trung Quốc đời xưa uống trà từ bao giờ?

Đời xưa, trà cũng như tơ lụa và đồ sứ là những thứ hàng quan trọng được xuất khẩu ra nước ngoài rất nhiều. Trà không những được nhân dân các nước hết sức ưa chuộng, mà còn ảnh hưởng tới quá trình phát triển văn hóa của một số quốc gia. Chẳng hạn như trà đạo của Nhật Bản chính là đã phát triển do ảnh hưởng của Trung Quốc.

Trung Quốc là đất phát sinh đầu tiên của nước trà. Các việc trồng chè, chế biến chè, kỹ thuật uống nước trà đều bắt nguồn từ Trung Quốc. Vậy thì người đời đã bắt đầu uống nước trà từ bao giờ nhỉ ?

Trong thời thượng cổ xa xưa, người ta cho rằng chè là một thứ vị thuốc được đặt tên là "trà". Về sau qua thực tiễn, người ta phát hiện thấy rằng vị và hương của nước trà có thể giúp cho con người giải khát và nước trà là một thứ đồ uống rất tốt. Cho nên chè đã được trồng trên một diện tích rất lớn.

Nghe nói ngay từ sau khi Chu Vũ Vương diệt vua Trụ, các nước như Ba Thục ở vùng Tây Nam đã lấy chè làm vật triều cống để dâng lên Chu Vũ Vương.

Bản văn tự ghi chép về chè sớm nhất và đáng tin nhất đã có trong thời kì Tây Hán trước đây hơn hai nghìn năm. Hợp đồng mua bán một thăng nhỏ (đồng nô), xưa gọi là "đồng ước", đã quy định ra rằng thăng bé phải có trách nhiệm nấu nước trà và mua trà.

Hồi đầu tiên mới bắt đầu dùng chè để uống, người ta nấu nước chè tươi chưa gia công có vị hơi đắng. Đến đời Tần Hán thì phương pháp uống nước trà đã có cải tiến. Người ta đem lá chè nghiền vụn ra rồi trộn thêm với những thứ như bơ, bột gạo, nặn thành viên hay thành bánh, rồi khi nào uống thì vò nát ra cho vào ấm chè và lại cho thêm những thứ điều chỉnh hương vị như hành, gừng.

Đến giữa đời Đường, nước trà đã trở thành đồ uống phổ thông ngày thường của dân chúng. Đồng thời chè đã được truyền bá ra ngoài biên ải tới các nơi ở Tây Bắc, thậm chí tới cả Tây Tạng.

Từ sau đời Tống thì để chế biến nước trà, người ta dùng lá chè sao khô không thêm các thứ điều hòa hương vị nữa mà cũng không chế thành viên thành bánh nữa.

Sang đến đời Minh thì công nghệ sao chè xanh ra đời. Có thể đổ nước sôi trực tiếp vào chè, để cho ngấu, vừa tiện lợi vừa có được thứ nước thơm ngát; cách làm này được hoan nghênh rộng rãi và còn được lưu truyền tới ngày nay. Hiện nay chè đã trở thành thứ hàng được xuất khẩu nhiều, đem bán đi xa tới các nước Âu, Mỹ đem lại cho đất nước nhiều ngoại hối.

LA DUÂN HÒA

Tên gọi của thứ trà nổi tiếng "Thiệt Quan Âm" đã do đâu mà có?

Trước đây rất lâu tại huyện An Khê tỉnh Phúc Kiến có một người theo đạo Phật tên là Ngụy Âm. Một hôm Ngụy Âm phát hiện thấy một cây chè non trên vách núi phía trước tòa miếu thờ đức Phật Quan Âm. Thế là anh ta đào cây chè lên hết sức cẩn thận và đem về trồng ở ngay trước cửa nhà mình.

Chuyện nói ra thì cũng lạ. Nhưng sau khi được chăm nom cẩn thận, cây chè này ra những cái lá vừa dày vừa nặng, sắc lá màu lục sẫm như sắt, hương khí bay ra làm cho ai ngửi thấy cũng rất thích. Vì cây chè này đã được đào đem về từ trước miếu Quan Âm cho nên người ta mới nghĩ rằng đây là Bồ Tát Quan Âm ban cho. Từ đó cây chè này được gọi là cây Quan Âm.

Cây Quan Âm này càng lớn lên lại càng có dáng vẻ khác thường. Lời truyền tụng ngày càng đưa đi xa, vì thế những người ở cách đây vài chục dặm cũng đều biết rằng ở đây có một cái cây lạ. Do đó dân địa phương cho rằng cái cây này chính là Bồ Tát Quan Âm hóa thân và thường đem hương nến tới dưới gốc cây để khấu đầu làm lễ.

Chuyện này được đưa đến tai quan huyện Chu Xuân Hồ. Vừa đúng tháng Hai năm ấy hoàng đế Càn Long tuần du đến vùng này. Chu Xuân Hồ bèn đem chuyện này tâu lên hoàng đế. Càn Long nghe thấy thế, hết sức vui mừng, ông hẹn cho Chu Xuân Hồ trong ba ngày phải đem cây Quan Âm vào kinh.

Càn Long vừa trông thấy cây Quan Âm đã nghĩ thầm: "Quả nhiên là một cái cây rất tốt". Những cái lá màu xanh lục đậm, mùi hương thơm nức. Giữa lúc ấy thái tử ở trong cung đang mắc một căn bệnh nguy cấp chưa có phương thuốc nào chữa khỏi. Có người bèn hiến kế, nói rằng không biết có thể dùng lá của cây Quan Âm sắc lên dùng thay thuốc cho thái tử uống hay không. Càn Long bèn ra lệnh cho thái tử uống nước sắc bằng lá cây Quan Âm này.

Không ngờ thứ nước trà hơi đắng đắng này lại tỏ ra rất tốt. Thái tử vừa uống vào, không những đã khỏi bệnh ngay mà lại còn cảm thấy tinh thần phấn chấn và ăn ngon miệng. Càn Long thấy thế hết sức phấn khởi, ông luôn miệng khen ngợi :

- Đúng là được Bồ Tát Quan Âm bảo hộ. Thứ chè này tên gọi là chè Quan Âm, nhưng vẫn phải thêm một chữ "thiệt" đặt lên trước thì mới hay.

Từ đấy về sau, thứ chè này đã có cái tên chính thức là "Thiệt Quan Âm" và cái tên này đã được lưu truyền cho tới ngày nay.

HIỆU BA

Người Trung Quốc bắt đầu hút thuốc từ bao giờ?

Trước kia nhiều sách ở Trung Quốc gọi thuốc lá là "đạm bả cô" hay "đạm ba cô", đó là những cái tên dịch âm. Tên này người da đỏ ở châu Mỹ dùng để gọi một thứ khói mà họ hít vào mũi. Như vậy có thể thấy thuốc lá không phải là thổ sản của Trung Quốc mà đã được truyền từ châu Mỹ sang.

Hồi cuối thế kỉ XV đầu thế kỉ XVI, Crixtop Côlôm phát hiện ra lục địa mới là châu Mỹ. Chuyện này đã có ảnh hưởng rất lớn đối với nền kinh tế và đời sống của thế giới. Thuốc lá, cacao, khoai tây... của châu Mỹ đã trở thành những món hàng quan trọng buôn bán trên thế giới và đã được truyền sang những vùng đất như Philippin.

Trong những năm niên hiệu Vạn Lịch dưới triều nhà Minh, ngành buôn bán trên biển của Trung Quốc rất phát đạt. Các thủy thủ của vùng Phúc Kiến đã từ Philippin đem hàng đến Trung Quốc, vì thế thuốc lá đã được truyền xuống phía nam tới Quảng Đông và đưa lên phía bắc tới Giang Tô, Chiết Giang.

Danh y Trương Giới Tân thời bấy giờ đã là người đầu tiên ghi sự kiện thuốc lá được truyền nhập vào Trung Quốc.

Nhưng thuốc lá còn được du nhập vào Trung Quốc theo một tuyến đường phía bắc nữa : từ Nhật Bản qua Triều Tiên rồi mới tới miền Đông Bắc Trung Quốc.

Đại khái hồi đầu thế kỉ XVII cũng là trong thời kì đầu tiên của triều đại nhà Thanh, Trung Quốc đã có ngành mậu dịch phát đạt với Triều Tiên và Nhật Bản. Trong s các món hàng mà người Triều Tiên đưa vào Trung Quốc, thuốc lá đã là một món quan trọng. Hồi bấy giờ hoàng đế Thái Tông của nhà Thanh cho rằng hút thuốc lá thì chỉ có hại chứ không có lợi, cho nên đã từng ra lệnh cấm. Nhưng vì không cấm tầng lớp quý tộc nên việc này không thu được kết quả. Đến năm 40 thế kỉ XVII lệnh cấm thuốc lá bị hủy bỏ. Thứ thuốc lá Quan Đông nổi tiếng ở vùng Đông Bắc bắt đầu phát triển.

Trong những năm niên hiệu Gia Khánh của triều nhà Thanh, thuốc lá đã được trồng rất phổ biến ở Trung Quốc. Theo các tài liệu ghi trong sách thì thời bấy giờ có các giống thuốc lá:

- Hoành Yên ở Hồ Nam.
- Bồ Thành Yên ở Thiểm Tây,
- Du Ty Yên ở Bắc Kinh,
- Thanh Yên ở Sơn Tây,

- Lan Hoa Yên ở Vân Nam.

Năm 1890 thuốc lá cuốn được truyền vào Trung Quốc và thuốc lá sấy đã được phổ biến ra các vùng trong nước.

LA DUẨN HÒA

Tại sao Beethoven được tôn vinh là "Nhạc Thánh"?

Trên thế giới có một số nhạc sĩ đạt tới thành tựu cao đều có thêm một danh hiệu tôn xưng đặt trước tên mình. Trong số đó riêng một mình nhà soạn nhạc Áo nổi tiếng Beethoven có được cái danh hiệu "Nhạc Thánh".

Beethoven từ nhỏ đã sống trong cảnh bần cùng, ông phải vừa làm việc kiếm tiền vừa học tập và nhờ đó mới có được tri thức mới và tư tưởng mới. Cuộc sống gian khổ đã mài giũa ý chí của ông. Vì thế trong các tác phẩm của ông luôn luôn thấy nổi lên chủ đề đấu tranh chống lại số phận.

Beethoven không bao giờ chiều theo thói đời, không bao giờ a dua với thời thế. Nhờ tài năng xuất chúng và với phẩm cách bất khuất của mình, ông đã được tất cả các đồng nghiệp tôn kính, được người đời khâm phục.

Năm 1815 ông 45 tuổi, hai tai bỗng nhiên đều bị điếc, nhưng ông dựa vào những cố gắng kiên cường, dù cho tai điếc vẫn soạn ra được những tác phẩm kiệt xuất, trong số đó có bản *Giao hưởng Hợp xướng* (cũng gọi là bản *Giao hưởng số 9*).

Nếu như các "thánh nhân" thường có trí tuệ và phẩm cách siêu phàm thoát tục, thì trong cái danh hiệu "Nhạc Thánh" của Beethove không những chỉ bao hàm nội dung nói trên, mà lại còn hàm ý phong cách tư tưởng và thể nghiệm độc đáo.

Chúng ta có thể tìm trong bản *Giao hưởng Định mệnh* (cũng gọi là *Giao hưởng số 5*) mà nghe thấy cái tâm thanh như của một triết nhân muốn tìm hiểu ý nghĩa chân chính của đời sống con người, cũng có thể dựa vào bản *Giao hưởng Anh hùng* (cũng có tên là bản *Giao hưởng số 3*) để nghe thấy những ý Beethoven ca ngợi và tỏ lòng tôn kính các anh hùng, càng có thể dựa vào bản *Giao hưởng Diên viên* (còn gọi là bản *Giao hưởng số 6*) để ng thấy những lời âu yếm hướng vọng thiên nhiên của ông.

Trong các tác phẩm của Beethoven đúc hợp các khổ nạn của ông, dũng khí của ông, niềm hoan lạc của ông và cả nỗi bi ai của ông. Lĩnh vực nghệ thuật và lĩnh vực tư tưởng mà ông đạt tới thì cả thời bấy giờ lẫn cho tới ngày nay chưa có một người nào khác vươn tới được. Beethoven không hổ thẹn với danh hiệu "Nhạc Thánh" mà người ta tặng cho ông.

NGÔ NHÃ TIÊN

Trên thế giới có bao nhiêu thứ tiếng?

Hiện nay trên thế giới có khoảng sáu tỉ con người, chia nhau sống trên năm lục địa và phân ra khoảng hai trăm quốc gia. Phần lớn các con người không chỉ khác nhau về phong tục tập quán mà còn dùng những ngôn ngữ khác nhau.

Theo bản điều tra báo cáo của ủy ban UNESCO Liên Hợp Quốc thì trên thế giới có hai nghìn bảy trăm năm mươi thứ tiếng. Nhưng một số nhà xã hội học ở Nga và ở Đức lại nói rằng trên thế giới có năm nghìn sáu trăm năm mươi một thứ tiếng. Nói chung trên thế giới có hai nghìn đến ba nghìn thứ tiếng.

Nhưng trong các thứ tiếng phong phú như thế này, thì có trên một nghìn bốn trăm thứ tiếng hoặc không được công nhận là thứ tiếng độc lập, hoặc là sắp bị tiêu vong. Có khoảng hai mươi thứ tiếng hầu như ngày nay không còn ai biết nói nữa, ba phần tư các thứ tiếng trên thế giới còn chưa có chữ viết. Chỉ có khoảng 500 thứ tiếng đã được người ta nghiên cứu tương đối đầy đủ.

Trên thế giới có khoảng 13 thứ tiếng mà số người sử dụng lên tới trên 50 triệu. Trong số đó tiếng Hán, tiếng Anh, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Nga đều có trên một trăm triệu người trên thế giới sử dụng. Tiếng Pháp tuy có số người sử dụng không tới 100 triệu nhưng lại có đến 26 quốc gia lấy tiếng Pháp làm ngôn ngữ chính thức. Camarun là một nước nhỏ ở miền Tây châu Phi, nghe nói nước này có trên một nghìn thứ tiếng. Trên thế giới thứ tiếng có số người sử dụng ít nhất là Oat, chỉ có 50 người nói.

Lại có một thứ tiếng nhân tạo đó là Quốc tế ngữ. Quốc tế ngữ là một thứ tiếng hỗ trợ trên thế giới. Các nước trên thế giới đều có người biết sử dụng.

THÁI TÀI BẢO

Thế giới có bảy kì quan nào?

Hai thế kỉ trước Công nguyên, thành La Mã có một tác giả lữ hành gia tên là Antobat. Sau khi đi chu du các nước trên thế giới ông đã nêu lên bảy nơi danh thắng lớn phản ánh được trình độ khoa học và văn hóa của toàn thể các vùng chung quanh biển Địa Trung Hải. Ngày nay người ta gọi bảy nơi danh thắng này là "Bảy kì quan Thế giới". "Bảy kì quan Thế giới" này gồm c

1. Kim Tự tháp cổ ở Ai Cập. Đó là công trình kiến trúc cổ xưa nhất trong lịch sử của bảy kì quan, đã được người đời xưa xây dựng trước đây khoảng 4.600 năm, cho tới nay vẫn còn gìn giữ hoàn hảo.
2. Vườn treo thành Babilon. Là một đài đắp bằng đất có bốn tầng, cao tới 25 mét, trên mỗi tầng có trồng những hoa cỏ kì lạ, nhìn từ xa thì nom cứ như là một vườn hoa treo trên cao. Tương truyền vườn hoa này là do quốc vương Babilon cho xây dựng để an ủi bà vương phi phải sống xa cố hương.
3. Đền thờ nữ thần Artemix ở Ephedơ Đền thờ này dài 126 mét, rộng 65 mét, xung quanh có 127 cột trụ bằng đá. Trên các cột đá này mang những hình điêu khắc thể hiện các chuyện thần thoại.
4. Tượng thần Dot ở Olympia đặt trong đền thờ thần Dot trên núi Olympia ở miền Nam Hy Lạp. Tượng cao 15 mét, thân bằng gỗ đen, trang sức bằng vàng, ngà voi và đá quý Tay phải của thần giơ ra đỡ bức tượng của nữ thần Chiến Thắng, còn tay trái nắm chiếc gậy tượng trưng cho quyền uy của mình, thần thái rất là trang nghiêm. Tiếc rằng trong thế kỉ V bức tượng này đã bị hủy hoại.
5. Lăng mộ Halicacnax ở Thổ Nhĩ Kỳ. Thế kỉ IV trước Công nguyên quốc vương Calia ở tiểu Asia đã xây dựng khu lăng mộ này cho vương hậu. Lăng mộ được dựng bằng đá hoa hình chữ nhật, phía trên có 24 hình kim tự tháp. Trên đỉnh mộ tạc tượng vua Halicacnax ngồi cùng với vương hậu trên chiến xa. Đến thế kỉ XV lăng mộ này đã bị hủy hoại trong một trận động đất.
6. Tượng thần mặt trời trên đảo Rôt ở Địa Trung Hải. Bức tượng này đã được sáng tác để kỉ niệm sự kiện đảo Rôt thoát khỏi cuộc vây hãm kéo dài. Tượng được đúc bằng đồng thau, cao tới 39 mét, đặt ở cửa hải cảng của đảo này. Năm 22 trước Công nguyên bức tượng đã bị phá hủy trong một trận động đất.
7. Cây đèn biển ở Alexandria nước Ai Cập, cao 122 mét. Trên đỉnh tháp có bức tượng thần Apolon lớn. Đèn đêm trên đỉnh tháp đốt một ngọn đèn rất to, chỉ dẫn cho tàu bè đi lại. Tương truyền kể rằng các tàu bè ở cách xa 40 km cũng có thể trông thấy ánh đèn trên đỉnh tháp. Ngọn đèn biển này còn được giữ cho tới thế kỉ XII sau Công nguyên.

VƯƠNG THANH LƯƠNG

Tại sao Vạn Lí Trường Thành không được đưa vào "Bảy kì quan Thế giới"?

Vạn Lí Trường Thành là một công trình kiến trúc vĩ đại cổ xưa nhất trên thế giới. Nó như một con rồng khổng lồ uốn khúc lên lên xuống xuống, kéo dài liên miên tới 6.700 km. Cùng với kim tự tháp ở Ai Cập, Vạn Lí Trường Thành được coi là hai kì tích có tính chất tiêu biểu nhất trên trái đất này. Tuy nhiên tên của kim tự tháp Ai Cập thì được đặt lên hàng đầu của bảy kì quan Thế giới, còn Vạn Lí Trường Thành ở Trung Quốc lại bị gạt ra ngoài bảy kì quan ấy. Đó là vì sao vậy ?

"Bảy kì quan Thế giới" gồm có: Kim tự tháp của Ai Cập, vườn treo Babilon, lăng mộ Halicacnax ở Thổ Nhĩ Kỳ, tượng thần Dớt trên núi Olympia ở Hy Lạp, đền thờ thần Artêmix ở Ephedơ, ngọn đèn biển Phalax ở Ai Cập, tượng đồng tạc hình thần Apolon trên đảo Rôt.

"Bảy kì quan Thế giới" này đã được nhà thơ Antobat nêu lên trong thế kỉ II trước Công nguyên. Hồi ấy nhà thơ này sống tại thành Xidon ở Phenixi trên bờ biển phía đông của Địa Trung Hải, mà trong thời kì ấy thì còn chưa khai thông con đường tơ lụa từ Trung Quốc sang tới bờ biển phía đông Địa Trung Hải. Vì thế nhà thơ nói trên còn chưa được biết rằng ở phương Đông có một tòa trường thành hùng vĩ. Vì vậy ông đã không đưa tòa trường thành ấy vào một trong "Bảy kì quan Thế giới" và đó cũng là điều có thể hiểu được.

Cho tới thời kì cận đại, cách nói về "Bảy kì quan thế giới" lại có những nội dung khác. Hiện nay "Bảy kì quan thế giới" mà người ta nói tới chỉ có : Đấu trường cổ hình tròn ở thành La Mã nước Italia, đền biển Phalax ở Alexandria nước Ai Cập. Vạn Lí Trường Thành ở Trung Quốc, các công trình kiến trúc bằng đá xếp hình vòng tròn trên biển Xurkhan ở nước Anh, ngọn tháp nghiêng Pixa ở Italia, Tháp Lưu Ly ở Nam Kinh Trung Quốc, Nhà thờ Thánh Xôphi ở Ixtambun Thổ Nhĩ Kỳ.

THÁI TÀI BẢO

Tại sao người ta dùng tên vua Salomon để biểu thị trí thông minh của con người?

Salomon là vị quốc vương nước Do Thái Ixraen thời cổ đại. Ông luôn luôn xét xử một cách chuẩn xác và công bằng những vụ án mà người khác coi là không thể nào xử được.

Một hôm có hai người đàn bà cãi nhau âm ỉ và lời nhau tới trước mặt vua Salomon. Một người đàn bà trong số đó chỉ người kia và la lối:

- Tôi và mẹ này cùng sinh con trong một gian phòng. Tôi sinh ra trước được một đứa con trai, không mấy chốc mẹ cũng sinh một đứa con trai. Nhưng đến tối lúc đi ngủ mẹ đã không cẩn thận đè chết con của mẹ. Sáng nay lúc ngủ dậy, tôi cho con tôi bú thì đứa trẻ đã chết rồi. Nhưng tôi nhìn kỹ thì thấy đứa trẻ ấy đứt khoát không phải là con tôi mà con của tôi đã bị mẹ kia đánh tráo mất rồi.

Người đàn bà kia cũng lập tức cãi lại:

- Chỉ nói bậy, rõ ràng là mẹ đã đè chết con của mẹ rồi lại đổ cho ta.

Thế là hai người cứ thế la hét cãi nhau và khóc lóc đến chết đi sống lại. Tất cả những người xung quanh chẳng có ai dám phán đoán thế nào. Vậy thì trong hai người đàn bà này người nào nói thật, người nào nói dối? Vua Salomon ngẫm nghĩ một lát rồi nói :

- Hai người tranh cãi với nhau làm cho lòng ta phiền muộn. Thôi thế này vậy đem con dao tới đây chặt đứa bé làm hai cho hai mẹ, mỗi mẹ một nửa là xong.

Theo lệnh của quốc vương, các tùy tùng giằng lấy đứa bé trong tay hai người đàn bà. Đến lúc ấy trong hai người đàn bà thì có một người không còn thiết gì nữa, chạy lao tới phủ phục trước mặt vua Salomon và nói:

- Xin nhà vua khai ân, xin nhà vua khai ân. Xin người hãy phán quyết trao đứa bé cho người đàn bà kia, tôi tình nguyện không đòi con tôi nữa, không thể nào để đứa con tôi đứt ruột để ra phải chết như thế này. Salomon thấy thế cười và nói :

- Thế là xong rồi, án đã rõ rồi, đứa bé phải là con của người đàn bà này. Còn mẹ kia chẳng nói gì cả, chẳng đau khổ gì cả. Nhất định mẹ không phải là mẹ của đứa bé.

Mọi người thấy vua Salomon xét xử thông minh như vậy, đều hết sức khâm phục. Về sau cái tên của Salomon đã trở thành danh từ tượng trưng cho đầu óc thông minh của con người. Người ta thường nói "thông minh như vua Salomon" để chỉ sự thông minh của con người.

LA DUÂN HÒA

Tại sao gọi một hành vi giả dối là "cái hôn của Juda"?

Truyền thuyết kể rằng Jesus, người sáng lập đạo Cơ Đốc có mười hai môn đồ, trong số đó một người tên là Juda. Trên bức bích họa *Bữa ăn tối cuối cùng* của danh họa thế giới Leonardo de Vinci, chúng ta có thể nhìn thấy Juda.

Nội dung của bức *Bữa ăn tối cuối cùng* kể lại một câu chuyện như thế này : hôm ấy đã sắp tới lễ Vượt Qua, Jesus cùng với mười hai môn đồ của ông hội họp để cùng ăn một bữa tối. Đến lúc bữa ăn đã dùng hết một nửa, Jesus nói ra chuyện Juda cầu kết với kẻ địch đem thầy bán cho chúng. Juda thấy thế vừa sợ vừa thù hận Jesus bèn kiếm có đánh bà chuồn.

Trước hôm ấy Juda quả thật có cầu kết với kẻ địch. Kẻ địch đã chuẩn bị cho Juda ba mươi đồng tiền bạc và bảo Juda phải bán rẻ thầy của mình. Bây giờ Jesus lại vạch trần âm mưu của hắn, cho nên lúc bữa tiệc tối này kết thúc, Juda đã nói rõ cho kẻ địch biết thời gian và hoạt động của Jesus cùng các môn đệ của ông. Ngoài ra hắn còn đích thân dẫn đường cho kẻ địch đi bắt Jesus. Sau khi Juda đến vườn Ghetsemani hắn trông thấy Jesus cùng mười hai môn đồ đang có mặt, hắn bèn đi tới trước mặt Jesus và làm đúng theo ám hiệu mà hắn đã bàn trước với kẻ địch. Hắn khe khẽ hôn lên trán Jesus, vì thế kẻ địch đã có thể bắt và giải Jesus đi.

VƯƠNG CÀN

Tại sao trong tiếng Anh có câu tục ngữ "Con mèo chín mạng"?

Romeo và Juliet là tác phẩm kịch trữ danh của Sechxpia, bậc thầy trong ngành biên kịch của nước Anh. Romeo và Juliet là hai nhân vật nam nữ yêu nhau trong vở kịch. Hai người thuộc hai gia đình quý tộc có mối thù truyền kiếp mà oán thù tích lại ngày càng thêm sâu. Thậm chí cả đến bạn bè và nô bộc trong hai gia đình cũng không thể nào thân cận với nhau được.

Một hôm người bạn của nhà Romeo là Muchio và Tibaoto của nhà Juliet gặp với nhau. Muchio tức giận rút kiếm ra muốn quyết đấu với "con mèo lông xù Tibaoto". Tibaoto ngạo mạn nói "sẵn lòng vâng theo lời". Nghe thấy thế Muchio tức giận nhưng vẫn không để mất phong độ của một hiệp sĩ nói:

- Con mèo yêu tinh cừ lắm. Nghe nói mi có chín mạng, nhưng ta chỉ muốn lấy một mạng của mi thôi. Hãy để lại cho mi tám cái mạng, rồi hãy tính toán sau.

Bọn Romeo vội tới khuyên can hai người, nhưng Tibaoto đã thừa cơ giết chết Muchio, Romeo phần nộ muốn phục thù, cho nên lại đâm chết Tibaoto, vì thế Romeo phải đi đày, làm cho mối tình của chàng với Juliet phải trải qua những thử thách chua cay. Cuối cùng hai người đều đem tính mạng quý báu của mình hiến dâng cho ái tình và với cái giá phải trả cao như thế, cũng đã xóa bỏ được mối thù hận giữa hai gia đình.

Trước khi vở kịch này ra mắt công chúng, trong dân gian của nước Anh cũng đã có thành ngữ "con mèo có chín mạng", vì trong sinh hoạt đời thường, người ta thấy rằng loài mèo có sức sống rất mãnh liệt. Dù cho rơi thật cao xuống dưới đất nó cũng không mất mạng, và ăn phải vật có chất độc nó cũng không chết. Ngày nay các công trình nghiên cứu khoa học đã chứng minh rằng cấu tạo cơ thể của loài mèo thật sự có công năng chống chấn động, khả năng miễn dịch của nó cũng lớn hơn các loài vật khác. Các cơ năng tự bảo vệ cũng tương đối hoàn chỉnh, nhờ đó mà sức sống của nó cũng mạnh hơn.

Từ sau khi vở kịch của Sechxpia được đem trình diễn, thành ngữ "con mèo có chín mạng" lại càng được lưu truyền rộng rãi hơn. Người ta thường dùng câu nói này để nói về những người có thân thể cường tráng, tinh lực dồi dào mà cũng dùng để nói về các đoàn thể tổ chức có sức sống mãnh liệt.

Tại sao tượng thần Vệ Nữ cụt tay trở thành bảo vật hiếm có trên thế giới?

Tháng Hai năm 1820, trên đảo Milo của nước Hy Lạp, một nông dân tên là Ooccax đang cày ruộng thì đào được dưới đất lên một bức tượng tạc hình một người phụ nữ bị cụt tay. Qua sự giám định của các chuyên gia về khảo cổ, hiện vật văn hóa này là một tác phẩm nghệ thuật thuộc thời kì cổ Hy Lạp, đã có từ thế kỉ II trước Công nguyên. Đó là tượng của nữ thần tình yêu Vệ Nữ.

Về sau bức tượng thần Vệ Nữ này được người Pháp mua và mang đi Paris. Người mua bức tượng đem nó hiến cho vua nước Pháp là Lui XVIII. Hồi bấy giờ quốc vương Lui XVIII nhìn bức tượng mất một cánh tay này, cảm thấy rằng rằng nó chưa đủ hoàn mỹ, cho nên quyết định mời các nhà điêu khắc tới để làm thế nào cho thần ái tình Vệ Nữ có đủ hai tay.

Tuy nhiên bất kì nhà điêu khắc nào, dù suy nghĩ nát óc đến thế nào, và thiết kế ra những cánh tay đủ tư thế như thế nào, nhưng vừa lắp hai cái tay tạc thêm vào bức tượng thì cuối cùng vẫn không thể nào làm cho người ta vừa ý. Trái lại cứ tạo ra cảm tưởng như vẽ rắn thêm chân, gây tổn hại cho mỹ cảm nghệ thuật của tác phẩm điêu khắc.

Sau khi bức tượng thần Vệ Nữ cụt tay được triển lãm công khai ở Paris, ấn tượng thật là chấn động, mọi người đều kinh ngạc, ca ngợi từng đường nét tinh xảo và vẻ đẹp tuyệt trần của toàn bức tượng.

Ngày nay bức tượng điêu khắc này được coi là vật báu vô giá hiếm có trên đời, và được để trong viện bảo tàng Luvrơ tại thủ đô Paris của nước Pháp.

Các phiên bản của bức tượng thần Vệ Nữ cũng được phổ biến trên khắp thế giới, thâm nhập vào hàng vạn gia đình và được coi như vật tượng trưng cho cái đẹp.

Ở Trung Quốc cũng có một tác phẩm nghệ thuật tương tự như bức tượng nói trên của thần ái tình Vệ Nữ. Trong viện bảo tàng tỉnh Thiểm Tây có một bức tượng Bồ Tát. Khi khai quật dưới đất lên thì đầu, tay, chân đều đã gãy đứt, xong dải lụa rủ từ trên vai xuống và các nếp lụa của chiếc váy tuôn chảy nom cứ như nước mùa xuân. Các nếp da thịt, các đường nét của toàn thân đẹp đến nỗi người ta nghĩ rằng bức tượng đứng của vị nữ Bồ Tát này tràn trề cả một sức sống thanh xuân.

"Vẻ đẹp tàn khuyết" trên bức tượng điêu khắc cổ đại này, dù không có hai tay, song vẫn làm cho người ta có thể thông qua các phần còn lại của cơ thể để tưởng tượng được vẻ đẹp tuyệt vời của toàn thân nhân vật. Bức tượng "Thần Vệ Nữ" Trung Quốc này hoàn toàn có thể so sánh với bảo vật điêu khắc tại viện bảo tàng Luvrơ ở thủ đô Paris của nước Pháp.

TỪ CC AN - QUÁCH CẢNH PHONG

Tại sao nhà điêu khắc Rôđanh tạc bức tượng Banzac không có tay?

Nhà điêu khắc người Pháp nổi tiếng toàn thế giới là Rôđanh, suốt trong cuộc đời của ông, đã có được nhiều kiệt tác điêu khắc quả thật là huy hoàng. Ông đã có những cống hiến tuyệt vời cho kho tàng nghệ thuật của nhân loại.

Thủ pháp sáng tác của Rôđanh hết sức phong phú, đa dạng và có tính nghệ thuật độc đáo. Ông đã tạc bức tượng Banzac nổi tiếng sinh động như người sống, tác động rất mạnh tới người xem, đúng là một bảo vật của nghệ thuật điêu khắc. Nhưng bức tượng của bậc thầy văn học này lại không có tay, đó là vì sao vậy?

Hôm tạc xong lần đầu, Rôđanh hết sức phấn khởi, gọi ngay vài người môn đệ của mình tới, cho họ chiêm ngưỡng bức tượng kỉ niệm Banzac mà mình vừa hoàn thành.

Lúc Rôđanh kéo tấm vải phủ trên bức tượng ra thì các môn đệ của ông đều kêu lên vì kinh ngạc. Trước mắt họ hiện ra một Banzac trong chiếc áo ngủ rộng thùng thình, hai tay bắt chéo trước ngực, mắt nhìn thẳng về phía trước, nom có vẻ như vừa qua một đêm cày bừa vất vả trên mặt giấy. Trong giờ khắc này ông đang đưa mắt nhìn cảnh trời bình minh bên ngoài cửa sổ và đang suy nghĩ ấp ủ một tác phẩm kiệt xuất mới. Một số người môn sinh của Rôđanh đều bị chần động trước kác của ông thầy, nhưng trong đó có một người chỉ cái tay trên bức tượng và xúc động nói:

- Thưa thầy! Thầy tạc cái tay này truyền đạt tinh thần rất giống, nom cứ như thật vậy.

Xong lời khen này chẳng hề làm cho Rôđanh cảm thấy vừa ý, trái lại ông nhún vai, trên mặt hiện rõ vẻ thất vọng sâu sắc. Rồi đột nhiên Rôđanh cầm lấy con dao điêu khắc rồi nhắm thẳng vào cánh tay của Banzac mà chém xuống hai nhát. Động tác này quả thật đã làm cho mấy môn sinh có mặt đờ đẫn cả người. Rôđanh nói :

- Hai cái tay này tuy là hoàn mỹ như thế nào, nhưng lại không nằm trong cái thể hoàn chỉnh của bức tượng điêu khắc này. Thôi hãy để cho nó tự ra đi. Mọi người cần phải nhớ lấy rằng trên một tác phẩm nghệ thuật chân chính thì không thể có một bộ phận nào quan trọng hơn cái hoàn chỉnh của nó được.

Cách nhìn sâu sắc này của Rôđanh đã làm cho các môn sinh của ông hiểu rõ thêm dụng tâm của ông thầy. Từ đấy về sau bức tượng Banzac của Rôđanh được lưu giữ mãi mãi trong khu rừng nghệ thuật của thế giới, bên cạnh các tác phẩm khác của Rôđanh như: *Nhà Tư tưởng*, *Thời kì Đồng thau*...

VƯƠNG CAN

Tại sao nói nước Pháp là quê hương của nghệ thuật điện ảnh?

Nước Pháp là quê hương của ngành điện ảnh. Trong hơn một trăm năm từ ngày ngành điện ảnh ra đời cho tới nay, nhiều tác phẩm điện ảnh ưu tú đã ra đời ở nước Pháp. Điện ảnh của nước Pháp chiếm một vị trí quan trọng trong lịch sử điện ảnh thế giới.

Năm 1893 người Mỹ Êđixon đặt một cây đèn sau mảnh phim nhựa đã chụp, phóng chiếu hình ảnh có trên mảnh phim nhựa lên một tấm màn vải và trên màn vải hiện ra hình ảnh đã có trên mảnh phim nhựa. Nhưng đó chỉ là những hình tĩnh. Về sau máy quay phim ra đời. Chỉ trong một phút máy này có thể chụp vài chục khung hình và như thế đã có thể ghi lại quá trình biến động của nhân vật và sự kiện. Cùng với sự xuất hiện của máy chiếu phim, quá trình biến động này đã được phóng chiếu một cách linh hoạt trên màn vải.

Tháng Ba năm 1895 hai anh em nhà Luymie đã quay được một bộ phim điện ảnh đầu tiên trong lịch sử ở thành phố Lyon. Ngày 28 tháng Mười Hai cũng năm ấy, rạp chiếu bóng đầu tiên trên thế giới ra đời. Hôm ấy người ta đã cử hành một lễ khai trương long trọng để chúc mừng ngày sinh của rạp chiếu bóng đầu tiên này.

Hai anh em nhà Luymie đem bộ phim đầu tiên mà họ quay được chiếu lên cho mọi người xem. Khi các khách xem thấy xuất hiện trên màn bạc hình ảnh của những nhân vật đang hoạt động thì mọi người vui sướng như điên và chạy đi báo tin cho người khác biết. Hôm ấy hai anh em nhà Luymie đã có được bản quyền phát minh điện ảnh. Vì thế ngày 28 tháng Mười Hai năm 1895 đã trở thành ngày sinh của ngành điện ảnh.

Năm sau nhà quý thuật của nước Pháp Marial quay một bộ phim nhan đề là *Bà quý tộc mất tích*, thời gian dài tới 15 phút, lại còn vận dụng một số kỹ xảo hình ảnh đặc biệt nâng cao được trình độ nghệ thuật của bộ phim. Từ đấy về sau, điện ảnh đã có được ở nước Pháp một tốc độ phát triển như bay, hình thành được cả một hệ thống sản xuất điện ảnh. Vì thế nếu nói rằng nước Pháp là quê hương của điện ảnh thì điều đó hoàn toàn đúng.

VƯƠNG CAN

Tại sao vũ ba lê lại phải dùng mũi bàn chân?

Ở nước Hy Lạp thời cổ đại, tình trạng luôn luôn có chiến tranh làm cho con người phải hết sức coi trọng việc rèn luyện thân thể. Các thiếu niên đã dùng rất nhiều thời gian luyện tập các môn vật, nhảy cao, cử tạ hay phóng lao để luyện tập cho các cơ bắp trên thân mình trở nên vừa cứng rắn, vừa linh hoạt.

Một người có thân thể và tinh thần khỏe mạnh, cân đối, chân tay linh hoạt, mắn tiện thì sẽ được người khác tôn kính ca ngợi.

Trong các nghi thức tế thần của người Hy Lạp đời xưa, họ mô phỏng các quá trình chiến đấu trên mặt trận, cũng như các quá trình săn bắn cây bừa, vừa ca hát vừa biểu diễn đủ mọi thứ tư thế và động tác để phô bày những thân hình khỏe đẹp.

Về sau các hoạt động như thế dần dần diễn biến trở thành những buổi biểu diễn ca múa long trọng. Vũ ba lê là một môn nghệ thuật tính đến nay đã có hơn 300 năm lịch sử. Từ "ba lê" có nghĩa là : dùng những động tác và tư thế của cơ thể con người để biểu diễn nhảy múa và biểu hiện những câu chuyện hay những tâm tư tình cảm nào đó.

Năm 1581 Hoàng hậu của nước Pháp muốn chúc mừng một cuộc hôn lễ quý tộc đã ra lệnh dàn diễn một tiết mục nhan đề là *Hoàng hậu thích ba lê*. Trong tiết mục này có âm nhạc, có vũ đạo lại có cả ngâm vịnh thi ca và biểu diễn tạp kỹ. Hoàng hậu ngồi trên một chiếc xe phun nước màu hoàng kim tiến vào nơi biểu diễn, phía sau có một đám người giả trang là những thần linh và yêu quái chân chim mình cá, những con người này vừa hát vừa múa tỏ vẻ hết sức sung sướng vui mừng.

Người ta đều công nhận rằng đây là tiết mục vũ ba lê đầu tiên và bắt đầu dùng danh từ ba lê để gọi hình thức ca vũ biểu diễn như thế này. Vũ ba lê có đặc điểm là thể hiện một nhiệt tình sôi nổi đầy phấn khởi với những kỹ xảo cao và phức tạp.

Ngày 12 tháng Ba năm 1832 trong vở vũ kịch *Tiên nữ*, nữ diễn viên Maria Taliauni đóng vai chính là một tiên nữ Xiêcphayta đã dùng những động tác nhảy thật nhẹ nhàng để khắc họa hình tượng của tiên nữ, đồng thời phát hiện thấy rằng nếu dùng mũi bàn chân trong khi khiêu vũ thì có thể làm cho nhân vật trong kịch có vẻ như phiêu diêu bay bổng. Do đó đã vận dụng rất nhiều động tác ở mũi bàn chân, đồng thời càng làm nổi bật vẻ đẹp của các đường cong trên cơ thể.

Vở *Tiên nữ* diễn xuất thành công đã làm cho vở kịch này trở thành tác phẩm đánh dấu một bước chuyển biến trong lịch sử phát triển của vũ ba lê.

Từ đó về sau các động tác trên mũi bàn chân trở nên không thể thiếu được trong vũ đạo ba lê và là những động tác cơ bản mà các diễn viên ba lê cần phải nắm vững một cách thuần thục.

TỪ CỐC AN - QUÁCH CẢNH PHONG

Tại sao giải thưởng Nobel trở thành giải thưởng cao quý nhất trên thế giới?

Giải thưởng Nobel đã được đặt ra theo di chúc và với di sản của nhà hóa học người Thụy Điển tên là Nobel. Từ khi giải này được trao đầu năm 1901, bao giờ nó cũng được coi là giải thưởng đem lại vinh dự cao nhất trên thế giới. Giải Nobel có thể trở thành giải thưởng đem lại vinh dự cao nhất trên thế giới chủ yếu là do mấy nguyên nhân chính sau đây :

- Đầu tiên là món tiền thưởng của giải này nằm ở mức cao nhất được cấp định kì, tính trong số các giải thưởng về học thuật và hòa bình. Các món tiền thưởng này được lấy ra trong một phần di sản của Nobel. Di sản này gồm khoảng chín triệu hai trăm nghìn đôla. Mỗi năm lấy ra khoảng hai mươi vạn đôla tiền lãi để dùng làm phần thưởng.

- Hai là các giải Nobel được chia ra làm năm hạng mục : vật lí, hóa học, sinh học hay y học, văn học và sự nghiệp hòa bình, đều dùng để thưởng cho các nhân vật có cống hiến cao nhất trong năm ấy về các lĩnh vực nói trên.

Danh sách các nhân vật được thưởng phải thông qua các chuyên gia về các bộ môn thuộc Viện Khọc Hoàng gia Thụy Điển, Viện Nghiên cứu Calalinxca Thụy Điển, Viện Văn học Thụy Điển và Quốc hội Na Uy xác định, sau khi sưu tầm rất nhiều tư liệu và cân nhắc nhiều lần. Trong gần một trăm năm nay, sau khi giải Nobel đã được đặt ra, một số người được giải thực đã có những cống hiến vĩ đại và độc đáo đối với nhân loại trong lĩnh vực của mình.

Chẳng hạn, năm 1901 Rownghen, người đầu tiên được giải về vật lí đã phát hiệnj quang tuyến X là những tia giúp cho nhìn xuyên các vật và cho đến nay vẫn còn được ứng dụngj rộng rãi trong y học và khoa học.

Lại như bà Quyri được giải hóa học năm 1911 đã phát hiện nguyên tố hóa học có tính phóng xạ Radiom.

Lại như giải thưởng Văn học năm 1964 được dành cho tác giả người Pháp Sactơ. Các sáng tác của ông có tư tưởng phong phú, tràn ngập tinh thần tự do và đi tìm chân lí, có ảnh hưởng rất sâu xa đến thời đại của chúng ta.

Người trên thế giới ngày càng thừa nhận uy tín, tính khoa học và nghiêm túc của giải Nobel. Vì thế giải Nobel đã trở thành điều tượng trưng cho vinh dự tối cao và cũng là điều khích lệ tối cao đối với người thành công.

NGÔ NHÃ TIÊN

Thư viện lớn nhất thế giới ở đâu

Thư viện Quốc hội Mỹ là thư viện lớn nhất thế giới. Nó được xây dựng ở thủ đô Washington tại một nơi tao nhã, phong cảnh rất đẹp. Thư viện này được sáng lập năm 1800. Sau đó nó đã hai lần bị đốt trong chiến tranh rồi đến 1888 lại được xây dựng lại và chín năm sau công trình mới được hoàn thành. Thư viện Quốc hội Mỹ là một công trình kiến trúc cao năm tầng ở trên một hình vuông diện tích tới ba vạn m². Trung tâm của hình vuông ấy là một phòng đọc cực to hình bát giác, đủ chỗ ngồi cho 250 người đọc, bốn chung quanh chia làm phòng đọc cho nghị viên, phòng đọc báo, phòng hội họa và phòng đọc cho người mù. Tổng số chỗ ngồi là 1500.

Đến năm 1939 ở phía đông thư viện chính lại xây dựng một thư viện phụ sáu tầng. Ngoài kho sách có thể tàng trữ 10 triệu cuốn, còn có phòng đọc, phòng mục lục...

Số sách mà thư viện Quốc hội Mỹ tàng trữ thì hết sức phong phú, số lượng có trên tám mươi triệu sách, hình vẽ và các thứ tư liệu hơn 33 triệu bản thảo của danh nhân. Tại đây có cả bài diễn văn nhận chức của Washington, vị tổng thống thứ nhất của nước Mỹ và những bài diễn thuyết khi tranh cử của tổng thống Mỹ qua các khoá.

Có những cuốn sách cổ xuất bản trước thế kỉ XVI. Lại có những tư liệu hội họa hiện đại đầy đủ nhất của nước Mỹ, những cuộn băng thu gọn những tư liệu ghi âm, những bản nhạc, những phim điện ảnh và những sách in chữ cho người mù, cùng những sách có âm thanh.

Nếu như đem các giá sách trong thư viện xếp liên tiếp với nhau thì sẽ có chiều dài hơn 500 km. Thư viện quốc hội Mỹ dùng phương pháp quản lí hiện đại. Giữa thư viện chính, thư viện phụ và tòa nhà lớn của Quốc hội ở bên cạnh đều có những đường hầm thông suốt. Dưới các tầng hầm này có những phương tiện cơ giới để đưa sách đi, chỉ cần 45 giây là sách có thể được đưa tới tay độc giả. Tính trung bình cứ 10 giây lại có một cuốn sách hay một bản tư liệu được đưa tới tòa nhà lớn của thư viện và cứ hai giây lại có một cuốn sách được nhập kho từ trên thế giới.

KHANG BÌNH

Tại sao một số kỉ lục cao nhất trên thế giới được gọi là "Kỉ lục thế giới Guinness" ?

Guinness vốn là tên một xưởng làm rượu. Xưởng này đã có tới hơn 200 năm lịch sử. Nó vốn sản xuất một thứ rượu gọi là rượu Guinness. "Làm rượu" và "nhất thế giới" tất nhiên là hai chuyện hoàn toàn khác nhau, nhưng đã có một cơ hội ngẫu nhiên làm cho hai điều này có thể gắn bó với nhau.

Năm 1951 viên quản lí xưởng này tên là Piphây, trong khi đi săn bỗng nhiên nảy ra một ý nghĩ, mới lạ : con chim có màu lông óng vàng phải chăng là loài chim bay nhanh nhất châu Âu? Ông ta bèn tìm hỏi tất cả các cơ quan tư vấn, lục lọi rất nhiều tư liệu sách vở, nhưng cuối cùng chẳng có ai trả lời được cho ông ta câu hỏi này.

Vì thế ông ta mới bắt đầu biên soạn một cuốn sách chuyên môn trả lời những câu hỏi đại loại như thế. Piphây thu thập các tư liệu về vấn đề này, đồng thời cùng với một người anh em là Maiaot hợp tác thành lập một cơ quan chuyên môn thu thập tài liệu về những điều gì "nhất thế giới".

Năm 1955 đã xuất bản cuốn sách lớn về các kỉ lục thế giới Guinness. Chỉ trong ba tháng, sách đã bán hết không còn cuốn nào, và trở thành một trong các cuốn sách được khách hàng tranh cướp.

Về sau ban biên tập của cuốn sách này năm nào cũng phải bỏ rất nhiều thời gian để thẩm tra, phân tích, sửa chữa các tài liệu có liên quan để xuất bản một cuốn sách mới. Đến đầu những năm 90 thế kỉ XX, cuốn sách về các kỉ lục thế giới Guinness đã được dịch thành hàng chục thứ tiếng. Tổng số lượng phát hành lên tới vài chục triệu bản.

Tất cả những cái gì "nhất thế giới" đều được ghi lại trong bộ sách về kỉ lục thế giới Guinness, bao quát đủ các mặt trong thế giới tự nhiên và thế giới con người, lớn thì đến vũ trụ và các thiên thể, nhỏ thì cho đến các loài côn trùng, cỏ hoa, tảo, nấm... Nhờ có chủ trương "thú vị" và "mới lạ", nó được độc giả ở tất cả các nước hết sức hoan nghênh, và được coi là "thư viện những cái nhất thế giới". Vì thế tất cả các kỉ lục nhất thế giới được thu thập vào trong sách này đều được người ta gọi là "kỉ lục thế giới Guinness".

Tại sao trong tiếng Nhật lại có nhiều chữ Hán đến như thế?

Nhật Bản là một nước láng giềng của Trung Quốc, trong thời cổ đại nước này đã có nhiều mối quan hệ trao đổi với Trung Quốc.

Dưới triều nhà Tùy và nhà Đường, nền kinh tế của Trung Quốc phồn vinh, văn hóa phát triển hưng thịnh. Nhật Bản trước sau đã cử đi mười ba nhóm "Khiển Đường sứ" (sứ giả phái đến nhà Đường) tới triều đình nhà Đường để học tập, nhóm đông nhất lên tới hơn sáu trăm người. Một số kẻ đọc sách và hòa thượng Nhật Bản ùn ùn kéo đến thủ đô nhà Đường là Trường An để học tập các loại kiến thức văn hóa cùng các sách kinh điển của đạo Phật. Sau khi học tập thành công, một số người còn ở lại triều đình nhà Đường để làm quan, nhưng phần lớn đã về nước rồi tích cực truyền bá văn hóa của triều đại nhà Đường.

Cả đến Thiên hoàng của nước Nhật thời bấy giờ cũng mời những danh sư sang bên ấy để có thể học tập văn hóa của nhà Đường, đồng thời Thiên hoàng cũng bổ nhiệm một số lưu học sinh từ triều đình nhà Đường trở về trao cho họ trách nhiệm mô phỏng theo các chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa của nhà Đường để tiến hành cải cách trong nước. Chuyện này được lịch sử ghi lại với cái tên là "Đại hóa cách tân".

Những người có học của Nhật Bản tới lưu học tại triều đình nhà Đường đã tinh thông văn hóa Trung Quốc, họ sử dụng thể chữ thảo và những bộ của chữ Hán nhằm sáng tạo ra một thứ văn tự để viết tiếng Nhật gọi là "bình giả danh" (Katakana) và "phiến giả danh" (Hiragana), trong số các chữ những chữ Hán được hoàn toàn để nguyên, chỉ có cách đọc bị đổi khác mà thôi. Trong thời kì cận đại, Nhật Bản tiếp thu kinh nghiệm tiên tiến của các quốc gia phát triển ở phương Tây để tiến hành cải cách, nhờ đó họ phát triển rất nhanh về văn hóa và đã vượt Trung Quốc.

Từ cuối thế kỉ XIX, một số phân tử trí thức Trung Quốc kéo nhau sang Nhật học tập kinh tế, văn hóa của Nhật Bản. Vì trong ngôn ngữ Nhật Bản có nhiều chữ Hán, cho nên khi xuất dương những người này không phải học ngữ ngôn văn tự mà vẫn nhanh chóng thích nghi được. Chẳng hạn như Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, hai vị này vừa tới đất Nhật đã có thể đối thoại giao lưu ngay với những người có học ở Nhật Bản, tất cả đều dựa vào ảnh hưởng truyền thống của văn hóa Trung Quốc đối với Nhật Bản.

KẾ CƯỜNG

Trà đạo của Nhật Bản đã bắt nguồn và phát triển như thế nào?

Người Nhật Bản rất thích uống nước trà, hơn nữa còn đòi hỏi phải có hoàn cảnh thích đáng để uống nước trà, mà cũng đòi hỏi nhiều cả về cách pha trà và mời trà. Thông qua việc uống nước trà, con người ta đạt được tới cảm giác thanh tịnh và thư giãn. Đó tức là trà đạo của Nhật Bản.

Thật ra t uống nước trà của người Nhật Bản đã bắt nguồn từ Trung Quốc, trà đạo đã được du nhập vào Nhật Bản bởi các học sinh và nhà sư đến Trung Quốc lưu học trong hơn một ngàn năm.

Năm 1191 sau Công nguyên, hòa thượng Nhật Bản Vinh Tây kết thúc thời kì lưu học tại triều đình nhà Đường, đã trở về Nhật Bản mang theo rất nhiều hạt chè. Sau khi về tới quê hương, ông tích cực khuyến khích việc trồng những cây chè, đồng thời còn viết một cuốn sách nhan đề là "Ngật trà dưỡng sinh kí" (bài kí uống trà dưỡng sinh), tuyên truyền tác dụng tốt đẹp của nước trà như : làm cho tinh thần phấn chấn, làm sáng mắt, giúp cho ăn ngon miệng. Về sau việc uống nước trà đã dần dần lan rộng ra từ tầng lớp quý tộc xuống tới đại chúng bình dân, một vị cao tăng của Thiền tông là Thôn Điền Chu Quang đã là người đầu tiên đưa ra phương pháp pha trà của Thiền tông.

Sau khi Thôn Điền qua đời, thương nhân tham thiền là Vũ Dạ Trị Âu cũng cố hết sức khai quật các đồ gốm Tín Lạc, là những đồ pha trà mộc mạc có vẻ đẹp thuần phác của Nhật Bản, điều này cũng làm cho trà đạo có được một bước phát triển mới.

Cuối cùng Thiên Lợi Huru người được tôn vinh là thiên tài trà đạo đã học tập thiền sư Vinh Tây và thu thập toàn bộ tài liệu tổng kết bao quát được tinh thần trà đạo là "Thanh tịnh hòa túc" với ý nghĩa là "khổ ái hòa bình, thanh tâm an tịnh" (hết sức yêu ho hoà bình, lòng thanh thản yên tĩnh), ngoài ra lại còn yêu cầu các dụng cụ trà đạo phải có vẻ đẹp hợp với những người uống trà. Nghệ thuật trà đạo của Thiên Lợi Huru đã mở đầu thời kì cực thịnh của trà đạo trong lịch sử Nhật Bản.

Trong những năm gần đây, trà đạo ở Nhật Bản đang diễn biến thành những hội uống trà kiểu đại chúng và trở thành một sinh hoạt văn hóa xã giao lấy ẩm thực là trung tâm.

CHU XÓ DU

“Tương thanh” từ đâu mà có?

"Tương thanh" là một thứ "nghệ thuật cười", các tác phẩm của "tương thanh" tốt thì hài hước, hoạt kê, hoạt bát, phong phú, khoa trương, giỏi gây ra mâu thuẫn, làm cho người ta phải bật cười. Chẳng trách có người nói "tương thanh" tức là kể chuyện tiêu lâm.

"Tương thanh" vốn là đã được hình thành và phát triển từ các câu chuyện cười dân gian trong những năm hai niên hiệu Hàm Phong và Đồng Trị, dưới triều nhà Thanh. Thể loại diễn xuất này bắt nguồn từ Bắc Kinh sau đó mới lưu hành ra khắp các nơi trong nước.

Lúc đầu "tương thanh" được gọi là "ám xuân". "Ám" tức là muốn nói diễn viên không lộ diện, cứ ở trong màn mà đọc "khẩu kỹ" (kỹ xảo của miệng), còn "xuân" tức là "thuyết" (nói). Vì khẩu kỹ đòi hỏi phải giống như tiếng của vạn vật, do đó có người gọi là "tượng thanh" (tượng nghĩa là giống như, bắt chước), về sau cách gọi này lại diễn biến thành "tương thanh". Nếu như chúng ta muốn truy nguyên "tương thanh" tới thời nó mới bắt đầu được manh nha, thì có thể phát hiện được trong vở *Tham quân hí* (kịch vui tòng quân) ở thời kì nhà Đường.

Tham quân hí gồm có hai vai biểu diễn, họ dùng những lời lẽ đối thoại và những động tác hoạt kê để làm cho người xem phải buồn cười. Có một số nội dung chế giễu các hiện tượng trong triều đình và ngoài xã hội thời bấy giờ.

Song đến triều đại nhà Tống thì ở đầu phố, và ở các nơi họp chợ đã có nghệ thuật chuyên môn "nói pha trò". Nghệ nhân đứng ngoài phố nói những câu pha trò và hát những bài buồn cười có thể nói các nghệ nhân này tức là các diễn viên "tương thanh" đầu tiên vậy.

Trong thời kì cận đại, nghệ nhân "tương thanh" xuất hiện sớm nhất là Chu Thiệu Văn (còn có biệt hiệu là Cùng Bất Phạ) (cùng khôn không sợ). Để có tiền nuôi gia đình, Cùng Bất Phạ tới Thiên Kiều ở Bắc Kinh kể chuyện buồn cười và cũng kiếm được ít tiền. Về sau ông tiếp nhận được một đồ đệ, thế là hai thầy trò có thể biểu diễn với nhau, như vậy đã hình thành cái kiểu "tương thanh" đôi khẩu mà ngày nay chúng ta thường gặp thấy. Sau nữa lại dần dần thấy xuất hiện những kiểu "tương thanh" có trên hai diễn viên được gọi là quần thoại.

Năm 1995, trong chương trình ngày tết Nguyên Đán của Đài Truyền hình Trung ương đã có dạ hội văn nghệ với tiết mục diễn xuất theo kiểu này.

THÁI TÀI BẢO

Tại sao "tương thanh" có thể làm người ta bật cười?

"Tương thanh" là một thứ nghệ thuật nói và hát hết sức thú vị và rất được nhân dân trong nước ưa chuộng. "Tương thanh" nói chung do hai người biểu diễn, nội dung bao giờ cũng là một ý buồn cười. Người biểu diễn Tương thanh gọi cái ý này là "bao phục" (gói, tay nải), lúc biểu diễn, đầu tiên diễn viên thường cắt kỹ cái bao phục này đi, rồi đưa ra một điềm nghi ngờ hấp dẫn quần chúng. Cuối cùng đến một lúc nhất định mới bất ngờ giải đáp nghi vấn, như vậy tức là mở cái bao phục ấy ra, làm cho người nghe bị ngạc nhiên, nhưng lại vẫn cảm thấy rằng điều ấy hợp với lẽ thường, vì thế cho nên không thể không bật cười.

Đã có một đoạn "tương thanh" như thế này :

Diễn viên A nói: Tôi là một anh chàng phương Bắc lần đầu tiên mò tới Thượng Hải. Một hôm tôi tới một hiệu cắt tóc. Cắt xong, tay cắt tóc bảo tôi đi "đả đả đầu" (đánh đánh đầu), tôi vừa nghe thấy thế hoảng cả lên. Tại sao cái tay cắt tóc này lại muốn đánh cái đầu của mình nhỉ?

Diễn viên B hỏi: Lão ta có đánh cái đầu của cậu rồi chứ?

Diễn viên A nói: Tất nhiên là không có đánh. Tay cắt tóc đã mời mình tới trước cái chậu rửa mặt rồi từ từ, nhẹ nhàng gội đầu cho mình. Đến lúc này mình mới vỡ lẽ ra rằng trong phương ngôn Thượng Hải, chữ "tẩy" (rửa, gội) đọc thành "đả", chữ đả ấy mình nghe tưởng "đả" là "đánh", "đả đả đầu" tt ra chính là "tẩy tẩy đầu" đấy!

Trong đoạn "tương thanh" trên đây, phần đối thoại đầu giữa hai diễn viên A và B tức là đoạn cắt giấu cái "bao phục". Còn lại phần giải đáp cuối cùng của diễn viên A tức là cởi cái "bao phục".

Ngoài bao phục ra, các diễn viên còn có đủ mọi phương thức để làm người ta phải buồn cười. Hoặc giả là cố ý hát một cách khoa trương, bắt chước những tiếng rao hàng, tiếng kêu la miêu tả vẻ ngoài của các loại nhân vật. Hoặc giả giữa các diễn viên đùa nghịch chế giễu lẫn nhau, hoặc là thách đố nhau giải vài câu đố. Nếu tất cả các phương pháp được phối hợp thì tự nhiên người xem được cười một cách thoải mái.

KHANG BÌNH

Tuồng Trung Quốc bắt đầu có từ thời nào?

Trong rất nhiều loại tuồng "kịch khúc" của Trung Quốc, tuồng Bắc Kinh (kinh kịch) là thể loại có tính đại biểu nhất, vì thể tuồng Bắc Kinh còn được gọi là "quốc kịch". Nhiều năm nay, với những tiết mục ca vũ ưu tú và những phục trang, đạo cụ hoa lệ tuồng Trung Quốc đã làm cho thế giới phải kinh ngạc. Ngoài ra với phương thức biểu diễn trình thức hóa mang tính chất giả mà giống như thật, với sức biểu hiện cực kì mạnh mẽ, tuồng Bắc Kinh7;c thế giới thừa nhận là một thể hệ biểu diễn.

Tính đến nay, tuồng Bắc Kinh đã ra đời được hơn 200 năm. Nói chung người ta cho rằng năm thứ 55 đời Càn Long nhà Thanh (năm 1790), khi bốn Huy Ban lớn (Tứ đại Huy Ban) vào kinh thì đó là thời kì tuồng Bắc Kinh bắt đầu xuất hiện. Nhưng nếu lại đi tìm tòi nguồn gốc hình thành Huy kịch thì chúng ta có thể sẽ phải truy tới loại Nam kịch của thời kì Tống Nguyên.

Nam kịch được sản sinh trên cả một dải Ôn Châu của tỉnh Chiết Giang. Nam kịch đã diễn biến từ loại kịch nhỏ trình bày ở các thôn xóm và các phường. Đầu tiên lưu hành trong các vùng nông thôn ở hai tỉnh Chiết Giang và Phúc Kiến, rồi sau được đưa vào các đô thị.

Từ sau đời nhà Minh, trong Nam kịch đã hình thành "tứ đại thanh xoang" (bốn giọng lớn), trong số đó Dặc Dương xoang (giọng Dặc Dương) xuất hiện trong vùng Dặc Dương ở Giang Tây tỏ ra linh hoạt tự do, dễ đem phương ngôn thổ ngữ của các vùng "cải điệu mà hát", cho nên đã lại phát triển thêm thành các giọng Thanh Dương xoang, Huy Châu xoang... và làm nảy sinh ra các loại tuồng thuộc hệ "cao xoang" (giọng cao), trong đó có cả Huy kịch.

Nhưng tuồng Trung Quốc là một thứ nghệ thuật tổng hợp cả ca vũ (động tác) lẫn "bạch" (đọc nói). Cho nên nếu như phân biệt khảo sát các thành phần nghệ thuật, chúng ta sẽ lại phát hiện có nhiều nguồn gốc hơn nữa.

Chẳng hạn như thành phần ca vũ đã có trong thời kì lịch sử xa xưa nhất, các động tác này đã được sản sinh trong các hoạt động lao động và tế lễ của con người cổ đại. Các diễn viên trong một vở tuồng biểu diễn một cách có ý thức những câu chuyện có tình tiết giản đơn, thì là những sự kiện thuộc thời kì nhà Hán. Còn như hai vở "Lan Lăng Vương nhập trận" và "Đạp Dao Nương" của thời Bắc Tề thì người ta cho rằng có mang hình thức phôi thai của tuồng cổ.

Ngành kịch khúc của đời nhà Đường rất phồn thịnh, trong đó các vở tòng quân là hình thức quan trọng. Sang đến đời nhà Hán thì các vở tòng quân phát triển thành kịch hoạt kê, ngoài ra còn có các ca vũ kịch và loại Nam kịch trở thành nguồn gốc của tuồng Bắc Kinh.

LA DUẨN HÒA

Tại sao nói Côn kích là tổ tông xa xưa của tuồng Bắc Kinh?

Dưới triều Nam Tống, ở miền Ôn Châu tỉnh Chiết Giang có một loại tuồng diễn xướng với những khúc điệu phương Nam được gọi là Nam kích.

Đến những năm cuối đời Nguyên, Nam kích được lưu truyền tới cả một dải Côn Sơn tỉnh Giang Tô. Tại đây Nam kích kết hợp với ngữ âm và âm nhạc của địa phương. Sau khi được các nghệ nhân dân gian và các nhà âm nhạc chỉnh lí, đã hình thành được một giọng hát mới gọi là Côn Sơn xoang (giọng Côn Sơn) cũng gọi là Côn xoang, Côn khúc. Các vở tuồng diễn xuất với giọng này được gọi là Côn kích (tuồng Côn Sơn). Về sau Côn kích đã được lưu truyền tới các vùng khác trong cả nước, trở thành một loại tuồng có tính toàn quốc với các phân nhánh như Bắc Côn, Xuyên Côn, Ninh Côn.

Đến thời kì giữa triều đại nhà Thanh, Côn kích dần dần sa sút, nhưng sau khi Trung Quốc mới thành lập, Côn kích lại được làm sống lại. Các vở tuồng truyền thống của Côn kích như *Mẫu Đơn Đình*, *Thập Ngũ Quan* (mười lăm quan tiền)... đều trở nên quen thuộc với khán giả.

Côn kích vốn có những đặc điểm riêng, các khúc điệu của nó hát lên nghe thật là du dương, kích động, nghe cứ như tiếng đá mài dao có tước nước. Vì thế gọi là "thủy ma điệu" (điệu mài có nước), các lời ca từ cao nhã có quy cách, mang ý vị của các bài thi, bài từ thời cổ, biểu diễn cũng rất tài tình, lại có những động tác vũ đạo nhẹ nhàng uyển chuyển, các nhạc khí bạn tấu trong Côn kích có sáo, tiêu, xênh, tỳ bà, trống, phách, thanh la... hết sức phong phú. Về sau các đặc điểm này của Côn kích đã được tuồng Bắc Kinh và các kích khúc địa phương khác hấp thụ rất nhiều.

Tuồng Bắc Kinh mới chỉ có lịch sử hơn 200 năm, còn lịch sử của Côn kích thì đã kéo dài hơn 700 năm. Vì thế cho nên Côn kích cũng được tôn xưng là tổ tông xa xưa của các loại kích khúc.

KHANG BÌNH

">

Tuồng Bắc Kinh tại sao được gọi là quốc bảo?

Năm 1786, ngày hoàng đế càn Long đại thọ 80 tuổi, trong cung đình cử hành một lễ mừng thọ cực kì long trọng. Các ban tuồng nổi tiếng trong toàn quốc kéo nhau đến kinh thành trình diễn nghệ thuật của mình để chúc thọ. Trong số đó có đoàn Huy Ban ở Giang Nam biểu diễn hết sức tài tình, cho nên từ hoàng đế xuống tới dân chúng, bất cứ ai xem cũng phải tấm tắc khen ngợi.

Về sau Huy Ban cùng với Hán Ban của tỉnh Hồ Bắc hợp tác với nhau cùng diễn tuồng trên một vũ đài. Hai đoàn bổ sung sở trường, khắc phục sở đoản cho nhau, ngoài ra lại còn hấp thụ đặc điểm ưu tú của các loại kịch khác cùng với đặc điểm của ngữ âm Bắc Kinh, cuối cùng sáng tạo ra được một giọng hát tuồng hoàn toàn mới mẻ gọi là "kính điệu". Các vở tuồng diễn xướng bằng kính điệu cũng được gọi là kính kịch.

Do đó có thể nói rằng loại tuồng Bắc Kinh mà ngày nay người ta được xem trên thực tế là kết quả diễn biến của Huy Ban và Hán Ban, có trước đây đã hơn 200 năm.

Tuồng Bắc Kinh có những đặc điểm nghệ thuật rất là đột xuất các khúc điệu có khi hiên ngang hùng tráng, có khi lại du dương cảm động. Các lời từ hát lên đem lại cảm giác về tiết tấu rất mạnh. Ngoài các bài hát và lời từ, tuồng Bắc Kinh còn có những động tác vũ đạo và những kỹ xảo vũ thuật hết sức xuất sắc.

Lại còn có một điều càng thần kì hơn là trên sân khấu không có bày một đồ vật gì cả, tất cả chỉ dựa vào tư thế và động tác của tay người mà cho thấy sự tồn tại của các đồ vật. Chẳng hạn như một chiếc roi ngựa vung lên là thay cho cả cái cảnh một con chiến mã đang phi tới. Hai tay đẩy ra đại biểu cho động tác mở cửa, làm như thế thì người xem thực là có cảm thấy sự tồn tại của con ngựa và cái cửa, hiệu quả diễn xuất rất là tốt.

Ngoài ra, các cách phân công và hóa trang của diễn viên trong tuồng Bắc Kinh cũng có những điều mà ở đây không thể nào nói ra cho hết được.

Vì tuồng Bắc Kinh đã có lịch sử lâu đời, trình độ nghệ thuật lại rất cao, cho nên trong vài trăm năm nay đã xuất hiện những diễn viên trứ danh như : Mai Lan Phương, Chu Tín Phương và những vở hết sức nổi tiếng: *Bá Vương biệt Cơ* (Hạng Võ từ biệt Ngu Cơ), *Quý phi tuý tửu* (Dương Quý Phi say rượu).

Do đó tuồng Bắc Kinh đã trở thành loại kịch khúc quan trọng nhất trong toàn quốc, có tiếng tăm trên quốc tế, nhiều quốc gia đã phái lưu học sinh tới Trung Quốc để học tập nghệ thuật biểu diễn tuồng Bắc Kinh. Tuồng Bắc Kinh được gọi là quốc bảo, điều này thật là xứng đáng.

KHANG BÌNH

Bốn vai sinh, đán, tịnh, sũu trong các vở tuồng diễn những gì?

Một thư sinh phong lưu, một tiểu thư đa tình, một viên quan xét xử hồ đồ, một tay tửu bảo hài hước, trên sân khấu kịch khúc quả thật là có nhiều vai trò. Các vai trò trong các vở tuồng, nếu chúng ta phân biệt theo nam nữ, lứa tuổi, tính cách, thân phận có thể chia làm bốn loại hình: sinh, đán, tịnh, sũu. Vì mỗi diễn viên chuyên đóng những vai thuộc một loại hình cho nên cũng phân biệt bốn "hàng đương" (loại diễn viên): sinh, đán, tịnh, sũu.

Hàng sinh: các diễn viên này chuyên thủ các vai nam, trong đó nếu như đóng các ông già có râu thì gọi là "lão sinh", cũng có khi gọi là "tu sinh". Nếu như đóng những vai thanh niên không đeo râu thì gọi là "tiểu sinh", còn nếu như đóng những vai thanh niên, tráng niên có vũ công thì gọi là "vũ sinh".

Hàng đán: chỉ các diễn viên chuyên môn đóng các vai nữ, trong số đó những người diễn các vai đoan chính đoàng hoàng, tính tình cương liệt thì gọi là "chính đán", cũng gọi là "thanh y". Nếu diễn vai những cô gái hồn nhiên hoạt bát, tính tình táo tợn thì gọi là "hoa đán". Nếu đóng những vai trung niên hay bà già thì gọi là "lão đán". Còn nếu diễn những vai nữ có vũ nghệ thì gọi là "vũ đán".

Hàng tịnh: Tục gọi là "xướng hoa kiểng" chuyên đóng những vai nam tính tình thô lỗ, tướng mạo có phần kì quái. Mặt hóa trang dùng "kiểng phở" (mặt nạ), giọng hát to cao, động tác chân tay vùng mạnh, có thể phân làm mấy loại : "đại hoa kiểng" (chính tịnh), "nhị hoa kiểng" (phó tịnh), "vũ hoa kiểng" (vũ tịnh).

Hàng sũu: chuyên đóng những vai trong hài kịch. Vì trên mũi các diễn viên này có bôi một đám phấn trắng, cho nên các vai này cũng được gọi là "tiểu hoa kiểng". Trong số đó có những nhân vật thiện lương, hài hước, cũng có những nhân vật gian trá, nham hiểm, tính khí tì tiện. Có thể chia làm hai loại : "văn sũu và "vũ sũu". Nếu diễn những vai thuộc loại này thì gọi là "thái đán" hay "sũu đán".

Sau khi có được các vai thuộc 4 loại sinh, đán, tịnh, sũu thì sẽ có thể biểu diễn những nhân vật hết sức đa dạng trong đời sống và sân khấu của tuồng sẽ trở nên phong phú, nhiều màu s

KHANG BÌNH

Tại sao mọi diễn viên tuồng đều phải có mặt vẽ?

Khi các bạn xem tuồng Bắc Kinh, có lẽ các bạn cũng cảm thấy khó hiểu, không biết tại sao mà một số diễn viên trên mặt lại có những hình vẽ năm sáu màu với đủ thứ hoa văn. Tại sao mặt Tào Tháo lại bôi trắng, còn Quan Công thì mặt đỏ, còn Bao Công thì mặt đen? Vốn là các hình vẽ màu trên mặt các diễn viên tuồng là một kiểu hóa trang mặt, gọi là "kiểm phở". Thứ "kiểm phở" này không phải là tùy ý muốn vẽ thế nào thì vẽ, mà phải làm đúng theo một phương thức nhất định rồi vẽ ra với những màu sắc và nét vẽ cố sức khoa trương.

"Kiểm phở" thường chia làm hai loại : kiểm phở của vai tịnh và kiểm phở của vai sửu. Kiểm phở của vai tịnh có mặt đỏ, mặt trắng, mặt đen. Còn kiểm phở của vai sửu thì tương đối giản đơn, chỉ cần vẽ trên sống mũi một đám màu trắng thường gọi là miếng đậu phụ (đậu hủ phẩn khối).

Nhìn vào các kiểm phở thì màu sắc rắc rối cứ như là vẽ màu nước lên mặt, nom thật là buồn cười. Thật ra các kiểu kiểm phở này lại có những ý nghĩa khác nhau, phản ánh đủ mọi thứ tính cách phức tạp của nhân vật. Thí dụ : Màu đỏ thì tượng trưng cho lòng trung thực dũng cảm. Màu đen thì tượng trưng cho lòng cương trực dứt khoát. Mượng trưng cho tính nham hiểm gian trá. Màu vàng thì tượng trưng cho kẻ mưu phong phú, còn màu lục thì tượng trưng cho sự dũng mãnh nóng nảy.

Vì thế bộ mặt của Quan Công là nhân vật có tấm lòng rất mực trung thành được vẽ bằng màu đỏ. Mặt của Bao Công là nhân vật chính trực kiên nghị được vẽ bằng màu đen. Còn bộ mặt của Tào Tháo một kẻ nham hiểm đa nghi thì tất nhiên phải vẽ bằng màu trắng. Sau khi có được kiểm phở, người ta sẽ hiểu tính cách các nhân vật trên sân khấu được dễ dàng hơn nhiều.

KHANG BÌNH

Tại sao trên sân khấu tuồng lại có những vai chạy hiệu?

Trên sân khấu tuồng Bắc Kinh có một số diễn viên mặc quần áo giống hệt nhau, đại khái cũng cao bằng nhau, có những người thì đứng yên thành hàng chẳng động đậy gì cả, có những người lại giơ những cái cờ chạy trên sân khấu mãi không dừng lại, hơn nữa không nói ra lời mà chỉ hô lên vài tiếng. Các diễn viên này được người ta gọi là những vai "chạy hiệu" (bảo long xáo). Thật ra "long xáo" cũng là một loại vai trong tuồng, song họ lại diễn những nhân vật không có tính danh mà cũng không có lời phải nói, vì thế không làm cho chúng ta chú ý. Tuy vậy tác dụng của họ trên sân khấu lại không phải là nhỏ.

Trong ngành điện ảnh, mỗi diễn viên chỉ có thể đóng một vai, nếu có một trăm vai quần chúng thì sẽ phải tìm ra một trăm người để diễn. Nhưng các "long xáo" thì quả là thần diệu, họ chỉ có bốn diễn viên cùng ra sân khấu và được gọi là "nhất đường", nhưng khi "nhất đường" cùng đứng một chỗ, thì họ không phải chỉ là đại biểu cho vài người mà lại có thể tượng trưng cho hơn mười người, cho vài chục người, thậm chí cho thiên binh vạn mã. Họ chạy trên sân khấu uy phong lẫm liệt, khi tướng soái ra lệnh một tiếng thì các "long xáo" đóng vai sĩ binh nhất tề hô lên "A!", trên đầu có một người giương cao ngọn cờ, đằng sau có vài anh chàng chạy theo, rồi cứ thế chạy trên sân khấu không dừng lại, và đã biểu hiện được khí thế của hàng trăm, hàng ngàn binh mã.

Cách biểu diễn của các "long xáo" tuy là tương đối đơn giản, nhưng cũng có những đặc trưng riêng. Đội hình, đường di chuyển, chỗ đứng và đạo cụ của họ đều biểu hiện rất nhiều ý nghĩa. Thí dụ: Chạy vòng tròn trên sân khấu thì có nghĩa là thay địa điểm. Một xáo lên sân khấu, một xáo từ trên sân khấu đi xuống thì như vậy có nghĩa là đang trên đường hành quân, nếu tay cầm thủy kì (cờ nước) chạy quanh một lượt thì có nghĩa là sóng nước dâng cuộn cuộn. Các việc ấy thì diễn viên chính không sao làm được, do đó "long xáo" cũng là một môn nghệ thuật không thể coi thường.

KHANG BÌNH

Vầng trăng khuyết trên trán Bao Công có hàm nghĩa như thế nào?

Bao Công cũng gọi là Bao Chửng, là một vị đại thần triều Bắc Tống, đã từng được bổ nhiệm làm tri phủ Khai Phong. Những khi thẩm tra xét xử án kiện, ỏ ra liêm khiết chính trực, cứ theo đúng phép công mà thi hành pháp luật, dám giải quyết các nỗi oan ức của dân chúng, vì thế được người ta gọi là Bao Thanh Thiên. Cho đến nay chúng ta vẫn còn được theo dõi trên sân khấu tuồng những câu chuyện lịch sử có liên quan đến cách Bao Công tra án.

Trên sân khấu tuồng, Bao Công có bộ mặt to đen sì, giữa hai vai có một cái bướu to và trên trán lại có hình một vầng trăng khuyết. Thật ra Bao Công trong đời sống không có cái dáng vẻ như thế, đó là do người ta đã dùng thủ pháp khoa trương nghệ thuật để sáng tạo, mục đích là nhằm làm nổi bật tính cách của nhân vật Bao Công. Trong cuộc đời của ông ta, Bao Công thi hành pháp luật một cách nghiêm túc cẩn mật, cả đến những thân thích của hoàng đế, Bao Công cũng dám xử áp dụng pháp luật thẳng thừng và đưa chúng vào tội chết.

Các tác giả tuồng đã hình dung Bao Công thành nhân vật có bộ mặt đen sì, để nói lên rằng trong khi xử án, bao giờ Bao Công cũng mặt sắt vô tư, theo đúng phép công mà thi hành pháp luật. Chỗ lồi lên giữa hai vai là để khắc họa cái tính thù ghét điều ác, yêu dân như con, lo lắng cho số phận của dân chúng. Còn vầng trăng khuyết trên trán Bao Công ngầm nói lên rằng, ông thẩm tra xử án không phân ngày đêm, tượng trưng cho câu : “Nhật lí dương, dạ đoán âm” (ngày xử lí phần dương, đêm xét đoán phần âm). Nhưng cũng có người nói rằng hình vầng trăng khuyết trên trán Bao Công là để nói lên cái tình cảm của dân chúng bị gập khở nạn ngưỡng vọng tôn thờ Bao Công cũng như mặt trăng mặt trời.

Dù là cách giải thích thế nào. nhưng vầng trăng khuyết này cũng đều phản ảnh lòng yêu kính vô hạn của người đời sau đối với Bao Công.

TRƯỜNG LƯƠNG NHẤT

Tại sao nói Việt kịch diễn biến từ "Đích Đốc Ban"?

Trong những năm cuối đời Minh, ở huyện Thiệu Hưng tỉnh Chiết Giang, có bảy nghệ nhân thuyết xướng toàn là nam tổ chức thành một ban tuồng. Trên mặt họ đều tô son vẽ phấn và trong tiếng trống tiếng phách "đích đốc", họ bước ra sân khấu, họ hát vở *Lại hôn kí* (chuyện từ bỏ hôn nhân).

Vì trong khi họ biểu diễn, những tiếng "đích đốc" cứ vang lên không lúc nào ngừng, cho nên người ta đã đặt cho họ cái tên là "Đích Đốc Ban" mà cũng gọi là "Tiểu Ca Ban". Tiểu Ca Ban đã nhiều lần đến Thượng Hải biểu diễn. Tại Thượng Hải, các nghệ nhân đã được xem nhiều loại kịch khúc như: Kinh kịch, Thiệu Hưng Đại Ban. Vì thế họ đã mở rộng được tầm mắt, rồi sau cảm thấy rằng thứ nhạc đệm "đích đốc, đích đốc" của mình quá đơn điệu, và họ đã mời thầy dạy nhạc dùng kèn và đàn hòa tấu thêm, đồng thời cũng cải biến cả về giọng hát và phương pháp biểu diễn. Từ đấy về sau, Đích Đốc Ban đã trở thành một loại kịch khúc địa phương có quy mô nhất định và đổi tên là: Thiệu Hưng Văn Kịch.

Về sau bên trong Thiệu Hưng Văn Kịch lại xuất hiện một ban tuồng nữ do nữ diễn viên Thanh Nhất Sắc tổ chức. Ban tuồng nữ này biểu diễn khắp Thượng Hải, còn ban tuồng của các diễn viên nam thì dần dần mất hút. Quy mô biểu diễn của Thiệu Hưng Văn Kịch ngày càng lớn, vì thế phải có một cái tên chính quy. Vì nơi bắt nguồn của nó là đất Thiệu Hưng, mà ở thời Xuân Thu thuộc về nước Việt cho nên họ đã lấy tên là Việt Kịch.

Trước hội giải phóng, Việt kịch là giang sơn của nữ giới. Trong các vở tuồng, tất cả các vai bất luận là già trẻ, nam nữ đều do diễn viên nữ thủ vai. Đến sau ngày giải phóng, Việt Kịch đã bắt đầu có diễn viên nam và diễn viên nữ cùng biểu diễn.

Về mặt nghệ thuật, Việt Kịch có những đặc điểm riêng, tính trữ tình mạnh. Trong khi biểu diễn vừa hát vừa múa, Việt kịch rất được nhân dân quần chúng hâm mộ, và là loại tuồng chỉ thua tuồng Bắc Kinh một bậc. Việt Kịch có những diễn viên trứ danh như Viên Tuyết Hân, Từ Ngọc Lan, Vương Văn Quyên. Cũng có những vở đặc sắc như *Lương Trúc* (Lương Sơn Bá, Chúc Anh Đài), *Hồng Lâu Mộng*, *Tường Lâm Tẩu* được mọi người ưa thích.

KHANG BÌNH

Tại sao đời xưa gọi các diễn viên tuồng Trung Quốc là "Lê Viên đệ tử"?

Nếu muốn nói tới xuất xứ đầu tiên của cái tên “Lê Viên đệ tử” (đệ tử của vườn lê) thì nhất định phải nói tới Đường Minh Hoàng. Đường Minh Hoàng tức là Đường Huyền Tông Lý Long Cơ.

Năm 712 sau Công nguyên, lúc vị hoàng đế này vừa lên ngôi thì ông ta quyết tâm muốn khôi phục lại sự nghiệp của Đường Thái Tông, vì thế đã hết sức cố gắng chỉnh đốn công việc triều chính, làm cho từ trong cái nghiệp đế nhà Đường đang bắt đầu suy bại xuất hiện một cảnh tượng hưng thịnh.

Tuy nhiên sau hơn 20 năm là một hoàng đế an hưởng thái bình, ở ông đã nảy sinh một tư tưởng kiêu ngạo lười nhác. Ông ta nghĩ rằng các công việc chính trị đã có tể tướng phụ trách, công việc biên phòng thì có các tướng lĩnh lo toan, bản thân mình thì chẳng cần phải bận tâm đến các việc trong nước làm gì. Do đó ông ta luôn luôn ở lại trong hậu cung hưởng thụ an lạc ngay cả những khi thiết triều buổi sáng ông cũng lười không muốn tham dự.

Đường Huyền Tông suốt ngày rượu chè vui chơi, vì thế không thể không gọi người đến diễn tấu âm nhạc và ca hát diễn tuồng. Trong hoàng cung có nuôi rất đông những nhạc công và diễn viên. Hoàng đế không biết gì đến việc trị quốc, nhưng biết ca biết múa và tinh thông nhạc lí. Ông ta thường bôi son phấn để lên sân khấu cùng diễn tuồng với các diễn viên.

Có một lần người ta mang tới những văn thư của sứ thần nước ngoài tới để hoàng đế cấp tốc phê duyệt, nhưng trong khi ấy Đường Minh Hoàng vẫn chăm chú xem kịch, cho nên đã phê nhảm những văn thư, bản của nước Thiên Trúc lại phê nhảm là nước Lưu Cầu. Tuy vậy hoàng đế không hề tự trách mình mà cứ cho rằng đó là vì ban tuồng gây ra những chuyện phiền phức, thế là ông ra lệnh đuổi tất cả các diễn viên ca kịch ra khỏi hoàng cung. Viên quan có nhiệm vụ chấp hành mệnh lệnh này biết rằng lệnh chỉ được ban ra trong lúc hoàng đế nóng giận, không thể nào đuổi các diễn viên đi quá xa được. Vì thế vị quan này đã dõng các diễn viên đến ở trong khu trồng lê của vườn ngự uyển hoàng cung, để họ có thể tiếp tục tập luyện.

Quả nhiên chỉ sau đó lâu, cái tật thích xem tuồng của Đường Minh Hoàng lại phát ra. Ông ta bèn truyền xuống rằng mình muốn xem tuồng, các viên quan vội vàng đưa hoàng đế tới khu trồng lê trong vườn thượng uyển. Vào tới đấy thì thấy hoa lê đang nở rộ, còn các nhạc công và diễn viên thì đang đàn hát nhảy múa, Đường Minh Hoàng trông thấy thế, trong lòng rất vui, cứ luôn miệng khen mọi người trong ban tuồng là những "đệ tử của vườn lê".

Về sau cái tên này được lưu truyền ra trong dân gian và người ta đã quen dùng cái tên "Lê Viên đệ tử" để nói về các diễn viên tuồng.

TỪ CỐC AN - QUÁCH CẢNH PHONG

Tại sao lại gọi các diễn viên tuồng nghiệp dư là “phiếu hữu”?

Vương triều phong kiến cuối cùng trong lịch sử Trung Quốc tức triều đình nhà Thanh là do những người dân tộc Mãn kiến lập. Người mở đầu cho triều đại này là Nỗ Nhĩ Cáp Xích. Trước khi dựng lên triều đại nhà Thanh, Nỗ Nhĩ Cáp Xích đã đặt ra trong vùng sinh sống của tộc Mãn ở ba tỉnh phía bắc Trung Quốc "chế độ bát kì". Bát kì này gồm có : Chính hoàng, chính bạch, chính hồng, chính lam, tương hoàng, tương bạch, tương hồng, tương lam. Tất cả các thành viên của dân Mãn đều được đưa vào một kì nào đó và cứ thế lưu truyền hết đời này qua đời khác.

Sau khi triều đình nhà Thanh được thành lập, cái tổ chức bát kì ấy trước kia hợp nhất toàn bộ ba mặt sản xuất, chính trị, quân sự đến nay bắt đầu mờ nhạt đi.

Tuy nhiên các đời sau của bát kì vẫn tiếp tục dựa vào các thân phận đặc biệt của họ mà hưởng đủ mọi thứ đặc quyền đặc lợi. Trong đời sống, họ có thể không lao động mà thu hoạch, tọa hưởng kì thành, nhờ vậy con em các nhà quý tộc có đủ thời gian nhàn rỗi để tham gia các hoạt động văn hoá, ca nhạc kịch. Thời bấy giờ có một kiểu ca hát gọi là "tử đệ thư", đại khái cũng giống như loại đàn tử, cổ thư ngày nay, và do các đệ tử của bát kì sáng tác.

Thời bấy giờ, chính phủ Mãn Thanh cung cấp mọi phương tiện tuyên truyền cho các hoạt động để các tử đệ của bát kì có thể tới các nơi biểu diễn "tử đệ thư" và làm các hoạt động tuyên truyền giải trí. Chính phủ phát cho các tử đệ bát kì này những tờ giấy chứng thực gọi là "long phiếu" và ra lệnh cho quan huyện khắp nơi phải giúp đỡ miễn phí cho họ. Vì bọn tử đệ bát kì làm diễn viên nghiệp dư, đi ra ngoài biểu diễn các nơi đều là những bạn bè cùng được phát long phiếu cho nên về sau người ta gọi tất cả các diễn viên ca hát kịch nghiệp dư biểu diễn không thù lao (kể cả các nhạc công bạn tấu) là "phiếu hữu". Còn tổ chức nghiệp dư của các phiếu hữu thì gọi là "phiếu phòng", nếu có phiếu hữu nào gia nhập một ban tuồng chuyển thành diễn viên chuyên nghiệp thì người ta nói rằng họ "hạ hải" (xuống biển).

BÀNG KIÊ

Cái sọ của người vượn Bắc Kinh đã được phát hiện như thế nào?

Tại Chu Khẩu Điếm ở ngoại ô Bắc Kinh có một tòa núi tên là Long Cốt Sơn. Ngay từ đầu những năm 20 thế kỷ XX, các nhà khảo cổ đã khai quật được ở đây nhiều di cốt hóa thạch của người vượn. Đầu tháng Mười Hai năm 1929 có một trận mưa tuyết rất to rơi xuống Bắc Kinh, trời rất lạnh. Hôm ấy một nhà địa chất còn trẻ tên là Bùi Văn Trung cùng với một số công nhân xuống một cái hang động rất sâu ở Long Cốt Sơn, rồi dựa vào ánh sáng của những cái đèn pin và ngọn đuốc đào bới rất hăng say. Bỗng nhiên trong đám bùn thấy lộ ra ra một vật nhỏ cứng rắn có hình dạng rất lạ. Bùi Văn Trung xem xét kỹ một lát rồi sung sướng kêu lên: "Đây là một mảnh xương sọ của người vượn". Nói xong anh ta lại tiếp tục đào bới. Mảnh xương sọ này một nửa được chôn chỗ đất xốp, còn một nửa lại chôn chỗ đất rắn. Đất xốp đã được bỏ đi rất nhanh và hình dáng của mảnh xương đã hiện ra thêm rõ ràng. Song phần nằm trong đất rắn lại rất khó lấy ra. Để tranh thủ thời gian, Bùi Văn Trung quyết định dùng một cái nạo để lấy nó ra. Nhờ có cái nạo này mà cuối cùng mảnh xương sọ đã tách rời được chỗ đất rắn, nhưng thật đáng tiếc có một bộ phận nát vụn ra, Bùi Văn Trung cảm thấy rất hối hận, anh lập tức làm mọi cách để phục hồi lại mảnh xương sọ và đưa nó về tới Bắc Kinh được an toàn. Anh giao cho giáo sư Bộ Đạt Sinh hồi ấy là ng chuyên môn nghiên cứu người vượn hóa thạch ở Bắc Kinh. Về sau các nhà công tác khảo cổ Trung Quốc lại lần lượt tìm thấy được ở Long Cốt Sơn năm cái xương sọ hoàn chỉnh của người vượn Bắc Kinh, vì thế đã làm cho Long Cốt Sơn ở Chu Khẩu Điếm trở thành một trong các di chỉ người đời xưa nổi tiếng nhất trên thế giới. Sau khi cuộc chiến tranh Thái Bình Dương bùng nổ năm 1941, nghe nói các mảnh xương sọ của người vượn Bắc Kinh đã bị đưa ra khỏi Trung Quốc và vẫn không biết bây giờ ở đâu, không biết đã chìm xuống dưới đáy biển hay bị đưa tới nơi nào rồi. Cũng may vẫn còn giữ được các mô hình của những cái xương sọ quý báu này, làm cho chúng ta vẫn có thể thông qua đó mà tìm hiểu được tình hình sinh hoạt của người vượn Bắc Kinh đã có trước đây mấy triệu năm. Các vật này có giá trị nghiên cứu rất lớn.

VŨ DUNG CHI

Tam Hoàng Ngũ Đế là chuyện như thế nào?

Tam Hoàng Ngũ Đế đều là những bậc đế vương trong truyền thuyết của thời cổ đại Trung Quốc. Nhưng trong những thời đại khác nhau, Tam Hoàng Ngũ Đế lại có những tên gọi khác nhau.

Đầu tiên Tam Hoàng gồm có: Thiên Hoàng, Địa Hoàng và Nhân Hoàng, hoặc giả Nhân Hoàng được thay bằng Thái Hoàng. Nhưng theo với đà phát triển về xã hội và kinh tế thì lại có Toại Nhân, Phục Hy và Thần Nông. Ngoài ra lại còn có Nữ Oa, Cộng Công, Hoàng Đế, Chúc Dung cũng được coi là Tam Hoàng.

Thần Nông được truyền thuyết coi là người phát minh nông nghiệp và môn y dược. Toại Nhân là người phát minh ra cách xoáy khoan lên gỗ để lấy lửa trong truyền thuyết. Phục Hy và Nữ Oa thì được coi là thủy tổ của nhân loại trong truyền thuyết.

Theo truyền thuyết thì hai người này là anh và em gái, toàn nhân loại đã bắt nguồn từ họ. Phục Hy dạy cho dân chúng biết đan lưới, làm các công việc đánh cá, săn bắn, và chăn nuôi. Nữ Oa luyện đá ngũ sắc để vá trời, trị được nạn hồng thủy, giết các loài mãnh thú, làm cho nhân dân được an cư lạc nghiệp. Chuyên Húc là viên quan coi giữ lửa, được người đời sau tôn lên làm thần lửa. Tất cả các nhân vật ấy đều là những vị anh hùng trong truyền thuyết, đã lãnh đạo loài người tiến hành các cuộc đấu tranh chống thiên nhiên.

Sau Tam Hoàng và trước triều đại nhà Hạ thì lại có truyền thuyết về Ngũ Đế song ở các thời kì khác nhau, Ngũ Đế cũng có những tên khác nhau. Đầu tiên Ngũ Đế là Hoàng Đế, Chuyên Húc, Đế Hạ, Đế Nghiêu, Ngu Vũ. Về sau là Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế, Nghiêu và Thuấn. Ngoài ra lại thấy Viêm Đế, Thái Hạo, Thiệu Hạo, Cao Tân (Đế Hạo) được quy vào Ngũ Đế. Tất cả đều là những lãnh tụ của bộ lạc hay nhóm bộ lạc trong xã hội nguyên thủy mà truyền thuyết đã ghi lại.

VƯƠNG QUỐC DŨNG

Tại sao người Trung Quốc tự xưng là con cháu của Viêm Hoàng?

Viêm tức là Viêm Đế, Hoàng tức là Hoàng Đế, hai nhân vật này đều là thủ lĩnh của những bộ lạc trong thời cổ đại xa xưa ở Trung Quốc.

Hơn bốn ngàn năm trước đây Trung Quốc có nhiều bộ lạc. Hoàng Đế là thủ lĩnh của một bộ lạc thời bấy giờ, bộ lạc này sống ở vùng trung du và thượng du sông Hoàng Hà. Hoàng Đế họ Cơ tên hiệu là Hiên Viên Thi, cũng có khi nói là Hữu Hùng Thi.

Trong thời kì này, nghề làm đồ gốm đã phát triển tới một trình độ nhất định. Người ta thấy đất sét được hun bằng lửa sẽ biến thành gốm, vì thế coi đất sét là thứ rất quý. Theo truyền thuyết thì vị thủ lĩnh bộ lạc này có "Thổ đức chi thụ" (sự tốt lành theo đức của hành Thổ). Vì trên cả một vùng Tây Bắc đất là màu vàng, cho nên mới đặt cho ông ta cái tên là Hoàng Đế. Cùng đồng thời với Hoàng Đế còn có hai bộ lạc khác cũng tương đối mạnh. Một bộ lạc có Viêm Đế làm thủ lĩnh, còn bộ lạc kia có Si Vưu là thủ lĩnh.

Viêm Đế họ Khương. Khi Viêm Đế lãnh đạo bộ lạc của ông tiến từ phía tây Trung Quốc tới miền trung Trung Quốc, ông đã có những cuộc xung đột với bộ lạc của Si Vưu trong quá trình tranh đoạt đất đai. Kết quả là Viêm Đế bị đánh bại. Viêm Đế bèn xin Hoàng Đế cứu viện, rồi nhờ có sự giúp đỡ của Hoàng Đế, ông đã đánh bại được Si Vưu và giết được Si Vưu ở Trác Lộc (nay là vùng Trác Lộc Hoài Lai ở tỉnh Hà Bắc). Đó tức là trận đánh Trác Lộc được nói tới trong

Sau khi hai bộ lạc của Viêm Đế và Hoàng Đế kết liên minh với nhau, Hoàng Đế đã trở thành thủ lĩnh của khối liên minh này. Về sau thế lực của bộ lạc Hoàng Đế bành trướng ra tới toàn cõi Trung Nguyên và có lực lượng hùng mạnh nhất, vì thế các bộ lạc khác kéo đến kết liên minh và tôn Hoàng Đế làm chúa của liên minh. Hoàng Đế có rất nhiều con cháu, những người con cháu này thường được các bộ lạc ở vùng trung nguyên tôn lên làm thủ lĩnh.

Như vậy, với hai bộ tộc của Hoàng Đế và Viêm Đế đứng đầu, qua sự kết hợp dần dần với các dân tộc Di ở phương Đông, dân tộc Lê ở phương Nam và cả những dân tộc khác nữa, cuối cùng đã hình thành dân tộc Hoa của thời kì Xuân Thu, và sau triều đại nhà Hán dân tộc Hán đã đặt vững được cơ sở, vì thế người Trung Quốc đã tôn Hoàng Đế lên làm thủy tổ và tự xưng là con cháu của Hoàng Đế hoặc con cháu của Viêm Hoàng.

TRƯƠNG LƯƠNG NHẤT

Tại sao các nhà quý tộc chủ nô đời Hán dùng người sống để bồi táng?

Trong tháng Mười năm 1928, các nhà công tác khảo cổ Trung Quốc đã tiến hành đợt khai quật Ân Khư (các gò đất đời Ân), trên những di chỉ thuộc thời kì cuối đời Hán tại một dải đất thuộc thôn Tiểu Đồn ở An Dương Nam. Trong lăng mộ của những vị vua nhà Thương cũng như tại mộ huyết của một số nhân vật quý tộc, người ta phát hiện thấy xương cốt của những kẻ bị bồi táng (còn gọi là tuần táng), trong số đó có những con người còn ở thời kì trai tráng, cũng có cả phụ nữ và trẻ con. Hiện tượng dùng người sống để bồi táng như thế này cũng đã được phát hiện thấy ở những nơi khác như cổ Babilon và cổ Ai Cập.

Người đời xưa cho rằng sau khi con người chết đi, linh hồn của nó vẫn chưa chết. Các nhân vật khi còn sống là những kẻ phú quý quan sang thì sau khi chết xuống cõi âm cũng vẫn là những hồn ma cao cấp và vẫn còn được hưởng vinh hoa phú quý.

Vì thế các nhân vật quý tộc chết đi vẫn đưa xuống dưới mộ huyết của mình, không chỉ những đồ vàng bạc và vật dụng hàng ngày của mình khi còn sống, mà còn đưa theo xuống dưới mộ cả những thê thiếp, con cái, kẻ hầu hạ còn sống để tiện có thể sai bảo dưới cõi âm.

Trong thời kì Xuân Thu, sau khi Tần Mậu Công chết đi đã có ba con trai bị bồi táng, song những kẻ bồi táng với số lượng nhiều hơn là các nô bộc.

Dưới mộ của một nhà quý tộc ở Ân Khư, người ta phát hiện thấy hài cốt của chín người đàn ông khỏe mạnh, mỗi người cầm một ngọn mác, bên cạnh họ lại thấy có xương của những con chó, rõ ràng chín người này là những vệ sĩ của chủ nhân ngôi mộ.

Trên một mảnh giáp cốt mà người xưa dùng để ghi sự việc ở Đại Đồi còn phát hiện thấy xương sọ của một người đàn ông, mảnh xương sọ này là của một viên quan coi giữ các giáp cốt và người này cũng đã bị chôn theo chủ.

Các nhà quý tộc chủ nô lại còn cho rằng sau khi xuống tới dưới cõi âm, họ có trách nhiệm phải luôn luôn cung cấp nô lệ cho các quỷ thần và tổ tiên, vì thế hàng năm trong các hoạt động tế lễ quỷ thần và tổ tiên của các vua chúa đã có nhiều nô lệ bị giết, chỉ tính trong hơn một trăm ba mươi năm cuối thời kì Ân Thương đã có hơn mười bốn ngàn nô lệ đang còn sống mà bị giết để dùng trong các cuộc tế lễ.

Theo với đà tiến bộ của xã hội, con người ngày càng có tác dụng lớn hơn trong sản xuất, thêm vào đó nền văn minh của nhân loại cũng có tiến hoá, vì thế ở Trung Quốc đến cuối thời kì Chiến Quốc, hiện tượng dùng người sống để bồi táng đã rất hiếm và thay cho người sống, người ta đã dùng những bức tượng nặn bằng đất hay đồ bằng gỗ.

CHU MINH GIÁP

Tại sao Tần Thủy Hoàng được gọi là vị hoàng đế của muôn đời?

Năm 221 trước Công nguyên, vua nước Tần là Doanh Chính thành công trong việc thôn tính sáu nước, lập nên vương triều thống nhất của nhà Tần.

Nhưng Tần Thủy Hoàng không bị chiến thắng làm mê mẩn đầu óc, ông ta biết rằng nước Tần tuy đã thống nhất được toàn cõi Trung Quốc, nhưng vẫn còn tiếp thu cái tình trạng rời rạc chia năm xẻ bảy còn lưu lại từ thời kì chư hầu cát cứ, không những vẫn tự các vùng không như nhau, chế độ cai trị không thống nhất, chỗ nào cũng có những cửa quan, đường sá cách trở, mà sáu nước cũ vẫn chưa cam tâm bị thất bại vẫn có những thế lực còn sót lại của các dân du mục ở vùng biên giới phía tây bắc thường xuyên xâm nhập quấy nhiễu. Vì thế vấn đề cấp bách là phải làm thế nào củng cố được một quốc gia chỉ chịu uy quyền của một hoàng đế.

Đầu tiên Tần Thủy Hoàng đã xác lập chế độ hoàng đế của mình, xây dựng quyền uy tối cao của bản thân. Bên dưới hoàng đế không có ba chức công (Tam công: Thái sư, Thái phó, Thái bảo), chín chức khanh (Cửu khanh : Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo, Trung tể, Tư đồ, Tôn bá, Tư mã, Tư khấu, Tư không) nhưng đã tổ chức được một chính phủ trung ương, các bộ phận chia nhau quản lí các phương diện quân sự và chính trị. Về mặt địa phương thì áp dụng chế độ quận huyện, toàn quốc được chia ra thành 36 quận, bên dưới quận đặt huyện, các quận và các huyện chịu sự quản lí của những cấp quan lại như quận thú, huyện lệnh do trung ương bổ nhiệm, đó tức là chính thể phong kiến trung ương tập quyền.

Hơn hai nghìn năm nay, trong lịch sử của Trung Quốc, các vương triều phong kiến luôn luôn thay đổi nhau, nhưng chính thể phong kiến do Tần Thủy Hoàng sáng lập vẫn mãi mãi được kéo dài không suy chuyển, vì thế đã có lời khen ngợi "ngàn đời đều thực hành chính sự của nhà Tần".

Hai là Tần Thủy Hoàng đã ban bố rất nhiều sắc lệnh hành chính, thống nhất các thứ chế độ, ông ta đã quy định rằng nước Tần đã thống nhất chế độ cân đo, áp dụng rộng rãi trong phạm vi toàn quốc. Đồng tiền hình tròn có lỗ vuông của nhà Tần đã trở thành đồng tiền thống nhất của toàn quốc kiểu chữ tiêu triện quân hóa đã trở thành kiểu chữ tiêu chuẩn của toàn quốc. Tất cả những sự cải cách có tính chất lịch sử như thế đã ảnh hưởng tới thế lực tập quán của hàng triệu con người và biểu hiện rõ tinh thần tiên bộ của Tần Thủy Hoàng

Ba là Tần Thủy Hoàng muốn củng cố công việc biên phòng, tăng cường sức khống chế của nước Tần đối với toàn lãnh thổ, cho nên ông ta đã phát động nhân dân toàn quốc xây dựng Vạn Lý Trường Thành ở miền Bắc bắt đầu từ Lâm Thao ở phía tây và ra tới Liêu Đông ở phía đông, còn ở phương Nam ông ta cho đào Linh Cừ để nối liền dòng nước của hai con sông Tương thủy và Ly Thủy, ngoài ra ông còn cho làm những con đường mã lộ lấy Hàm Dương làm trung tâm và tỏa ra tứ phía, nhờ đó tăng cường được sự giao lưu kinh tế và văn hóa giữa các dân tộc, làm cho vương triều nhà Tần trở thành một quốc gia phong kiến đầu tiên thống nhất và có nhiều dân tộc.

Vương triều nhà Tần do vua Tần Doanh Chính sáng lập chỉ tồn tại vẹn vẹn được 15 năm rồi bị lật đổ, nhưng người sáng lập ra nó là Tần Thủy Hoàng đã biết thuận theo trào lưu lịch sử, hoàn thành sự nghiệp thống nhất lớn lao, xây dựng được một quốc gia phong kiến trung ương tập quyền, theo hình thức chuyên chế. Rõ ràng đó là một vị hoàng đế có công lao phi thường. Vì thế đã được người sau tôn xưng là "Thiên cổ nhất đế" (hoàng đế thứ nhất của muôn đời).

VƯƠNG THÁNH LƯƠNG

Tại sao Tần Thủy Hoàng lại phải xây dựng Vạn Lí Trường Thành?

Trong thời kì Chiến Quốc trước đây hơn hai ngàn năm, giữa các nước chư hầu luôn luôn nổ ra những cuộc chiến tranh. Thời bấy giờ chiến trận chủ yếu dựa vào bộ binh, người ta dùng đất đắp lên những bức tường thành đủ để chống lại kẻ địch đến xâm phạm. Vì thế mỗi quốc gia đều có những bức tường thành của riêng mình.

Cũng trong thời kì ấy, các dân tộc du mục ở miền Bắc mà người đời xưa gọi là Hung Nô cũng thường tiến xuống miền Nam, vì thế các nước Tần, Triệu, Hàn đã trước sau xây dựng những bức tường thành của mình trên biên cương phía bắc.

Năm 221 trước Công nguyên, sau khi Tần Thủy Hoàng thống nhất được toàn cõi Trung Quốc, hoàng đế sai đại tướng Mông Diêm đem quân đội đi đánh đuổi người Hung Nô, đồng thời còn ra lệnh nối liền các đoạn tường thành của các nước và xây dựng cho thêm kiên cố. Vì thế trên các vùng đất ở phía bắc Trung Quốc đã xuất hiện Vạn Lí trường Thành. Sự tồn tại của Vạn Lí Trường Thành đã đảm bảo an toàn cho tính mạng và tài sản của nhân dân các vùng phía bắc.

Cần phải nói rằng trước khi Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Quốc đã có Trường Thành rồi. Công lao của Tần Thủy Hoàng là đã ra lệnh nối liền tất cả các đoạn tường thành đã có sẵn từ trước thành một dải liên tục. Thật ra những người thật sự bỏ sức xây dựng Vạn Lí Trường Thành là vài chục vạn binh sĩ trong quân đội thời bấy giờ, cùng với hàng ngàn hàng vạn người dân lao khổ.

Vạn Lí Trường Thành là một kì tích lớn trong lịch sử của nền văn minh nhân loại. Theo lời một nhà du hành vũ trụ đã từng đặt chân lên mặt trăng thì nếu từ trên mặt trăng nhìn xuống dưới đất, công trình kiến trúc có thể trông thấy rõ nhất là Vạn Lí Trường Thành

QUÁCH CẢNH PHONG

Tần Thủy Hoàng đốt sách chôn nhà nho là chuyện như thế nào?

Năm 213 trước Công nguyên, Tần Thủy Hoàng ban yến trong cung điện của thành Hàm Dương cho các quần thần. Sau ba tuần rượu, viên quan phó xạ Chu Thanh Thần đứng dậy nói lên lời chúc rượu, ca ngợi Tần Thủy Hoàng đã đem các nước chư hầu vốn dĩ tách rời nhau chuyển thành các quận huyện, làm cho thiên hạ được thái bình, công lao thật là bất hủ.

Nhưng học sĩ Thuần Vu Việt lại đứng dậy công kích chế độ quận huyện, hơn nữa ông ta còn yêu cầu dựa vào thể chế của đời xưa cắt đất phong hầu cho các tử đệ.

Lúc bấy giờ thừa tướng Lí Tư đứng lên bác bỏ các luận điểm của Thuần Vu Việt, rồi lại mượn vấn đề này để nói rộng ra rằng những kẻ đọc sách chỉ quen luận bàn *Thi Thư*, dùng những chuyện đời xưa để bài bác công việc ngày nay, gây mê cảm, làm hỗn loạn lòng người, vì thế nhất định phải đem họ ra mà trừng trị thật nghiêm mới được.

Tần Thủy Hoàng nghe nói như thế, đã xuất phát từ nhu cầu phải tăng cường chuyên chế, thống trị và đàn áp tư tưởng, tiếp thu kiến nghị của thừa tướng Lí Tư, ra lệnh đốt các sách sử không thuộc về nước Tần cùng tất cả các sách *Thi Thư* đang tàng trữ trong dân gian, kể cả các trước tác của Bách Gia Chư Tử. Hoàng đế lại quyết định từ nay về sau, hễ kẻ nào còn dám bàn luận về *Thi Thư* thì sẽ bị chặt đầu, kẻ nào dùng các chuyện cổ xưa để bài bác việc đời nay thì sẽ bị chém cả nhà.

Vì thế cho nên vô số điển tịch văn hóa đã bị đốt ra tro. Sau khi đốt sách đến năm thứ hai, các nho sinh càng thêm bất mãn. Ở sau lưng hoàng đế, họ mắng chửi Tần Thủy Hoàng là tham nắm quyền thế, tàn bạo thành tính. Sau khi nhận được những tin cáo giác mật, Tần Thủy Hoàng lập tức phái người đi điều tra, bắt giữ các nho sinh trong thành Hàm Dương để thẩm vấn. Vì các nho sinh này tố cáo lẫn nhau, cho nên Tần Thủy Hoàng lên cơn thịnh nộ đã đem tất cả 460 nhà nho có liên can đến vụ này chôn sống hết.

Đó tức là sự kiện "phân thư thanh nho" (đốt sách và chôn nhà nho) đã được ghi trong lịch sử.

Việc Tần Thủy Hoàng đốt sách và chôn nhà nho đã kìm hãm các tư tưởng chống đối, nhưng đồng thời đã hủy diệt văn hóa lịch sử. Về sau tuy rằng hoàng đế này có được nghe những lời ca tụng, nhưng trong mỗi lời ca ngợi đều có hàm ý bảo trước sự diệt vong cuối cùng.

VƯƠNG THÁNH LƯƠNG

Tại sao trong lăng mộ củ a Tần Thủy Hoàng lại có nhiều tượng người, ngựa đến như thế?

Các tượng người và ngựa của Tần Thủy Hoàng tìm thấy trong huyện Lâm Đồng tỉnh Thiểm Tây đã được người ta ca ngợi là kì quan thứ tám của thế giới. Nhìn vào các bức tượng đã được khai quật thì thấy có hơn tám trăm vũ sĩ, mười tám cỗ chiến xa, hơn một trăm con chiến mã. Các tượng binh mã uy phong lẫm liệt này được xếp theo những binh chủng khác nhau, có tượng bộ binh, tượng kỵ binh, tượng xa mã, tượng những tay cung nỏ, tượng tướng quân, trận thế thật là hùng mạnh.

Nhưng tại sao trong lăng mộ của Tần Thủy Hoàng lại có thể có nhiều tượng binh mã như thế? Điều này cần phải bắt đầu nói từ tác dụng của các bức tượng.

Trong thời kì cổ đại ở Trung Quốc, người ta vốn đã có tập tục đem người sống chôn theo với người chết, tức là sau khi chủ nhân qua đời, các nô lệ của người ấy đều phải đem chôn theo chủ. Nhưng về sau, theo đà phát triển của xã hội, chế độ đem người sống chôn theo người chết đã bị hủy bỏ, vì thế đã thấy xuất hiện tục lệ dùng đất hay gỗ nặn và đúc thành những hình người dùng làm vật thế thân đem chôn theo người chết.

Các bức tượng này có rất nhiều loại. Loại nặn bằng đồ gốm thì gọi là đào dũng; các tượng người ngựa của Tần Thủy Hoàng là thuộc loại này. Lại có những tượng đúc bằng gỗ thì gọi là mộc dũng, ngoài ra lại còn loại tạc bằng đá... Các bức tượng này chiếm một vị trí nhất định trong lịch sử của Trung Quốc và phản ánh đầy đủ địa vị, quyền thế và uy phong của chủ nhân các ngôi mộ khi họ còn sống. Vì thế nhiều triều đại đã có những tổ chức chuyên môn chế tạo các bức tượng thuộc loại này. Tần Thủy Hoàng đã sáng lập ra quốc gia phong kiếnng nhất trung ương tập quyền đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc và chiếm một địa vị quan trọng trong lịch sử Trung Quốc. Vì thế lăng mộ của vị hoàng đế này cũng phản ánh thành tích và sự nghiệp của ông ta khi còn sống.

Việc có được nhiều tượng người ngựa như thế đem chôn theo cũng giúp cho người ta thấy được biên chế của quân đội nhà Tần cũng như trang bị và trận pháp của quân đội ấy trong chiến tranh, phản ánh được mức hùng cường của quân đội nước Tần. Các tượng người và ngựa này cũng trình bày cho người xem thấy quân dung và trận thế của một đạo quân trước đây hơn 2000 năm và cũng cung cấp những tài liệu rất quý nghiên cứu lịch sử quân sự trọng thời kì này.

LIÊU KIẾN HOA

Nàng Mạnh Khương có thật đã khóc đổ Trường Thành hay không?

Các bạn đã nghe kể chuyện nàng Mạnh Khương khóc đổ Trường Thành hay chưa?

Truyền thuyết kể rằng nàng Mạnh Khương là một người phụ nữ tốt, nàng đã vượt qua hàng ngàn dặm đường tới Trường Thành để đến thăm người chồng bị bắt làm dân công đưa đến đây. Nào ngờ nửa năm trước chồng của nàng đã bị chết dưới ngọn roi da của bọn giám công, cả đến hài cốt tìm thấy được nữa.

Nàng đau khổ muốn chết, cứ vật mình dưới Trường Thành mà khóc, khóc không biết đến bao nhiêu ngày. Cuối cùng đến một hôm người ta bỗng nhiên nghe thấy những tiếng nổ âm âm và Trường Thành đã bị tiếng khóc của nàng làm cho đổ vài chục dặm, rồi trong những đồng đá ngổn ngang thấy lộ ra vô số những đám xương trắng của các nhân công tử vong, trong đó có cả hài cốt của chồng nàng.

Trường Thành vốn là đã được xây dựng hơn 2000 năm trước đây sau khi Tần Thủy Hoàng thống nhất được toàn cõi Trung Quốc. Vị hoàng đế này đã ra lệnh xây dựng Trường Thành để ngăn chặn sự xâm nhập của người Hung Nô và những dân tộc thiểu số ở phương Bắc.

Việc xây dựng Trường Thành thật ra không phải là một điều xấu nhưng ở thời bấy giờ, nhân dân vừa mới thoát khỏi tai họa chiến tranh, nhiều người còn chưa có đồng ruộng mà trồng trọt, chưa có nhà cửa mà ở, thế mà mấy chục vạn người dân bần khổ lại bị áp giải đưa lên tới vùng biên cương phía bắc gió rét thấu xương, lại bị bắt buộc phải làm việc dưới những ngọn roi da, trong cảnh ăn không đủ no, mặc không đủ ấm. Hàng ngàn vạn người đã chết đói, còn những người chết rét dưới chân Trường Thành thì xương trắng chất thành đống, do đó trong đám dân công mới lưu truyền câu chuyện này.

Rõ ràng câu chuyện nàng Mạnh Khương khóc đổ Trường Thành là không có thật, nhưng nó cũng thể hiện lòng phần hận và phản kháng của nhân dân đối với chế độ chính trị tàn bạo của tầng lớp phong kiến. Về sau nhiều nhà biên kịch đã soạn chuyện này thành những vở tuồng làm cho câu chuyện được lưu truyền trong dân gian cho tới ngày nay.

Hiện nay, trong khi chúng ta ca ngợi vẻ hùng vĩ tráng lệ của Trường Thành thì cũng không thể nào quên điều chân lí này, bất kì công trình kiến trúc vĩ đại nào đời xưa cũng đều được đắp lên bằng xương trắng của nhân dân lao động, cũng đều được hoàn thành trong tiếng than khóc của nhân dân.

LIÊU KIẾN HOA

Tại sao Tô Vũ chẵn dê phải cầm một lá cờ "Tiết"?

Dưới triều nhà Hán, các thị tộc Hung Nô ở phương Bắc luôn luôn tiến xuống xâm phạm miền Nam, đốt phá giết người, quấy nhiễu đời sống của dân tộc Hán.

Năm 119 trước Công nguyên, Hán Vũ Đế phái quân đội lên đánh dẹp miền Bắc, giải trừ được sự uy hiếp của tộc Hung Nô, nhưng quan hệ giữa hai nước vẫn lúc tốt lúc xấu. Những chuyện hai bên bắt giữ sứ giả của nhau vẫn luôn luôn xảy ra.

Năm 110 trước Công nguyên, chúa Thiên Vu của Hung Nô sai sứ giả đến cầu hoà, Hán Vũ Đế bèn sai Tô Vũ đem một đội quân đưa tiền sứ giả của Hung Nô trở về, Tô Vũ cầm trong tay một chiếc gậy dài bảy, tám thước, đầu trên của gậy hơi cong, và có treo một quả cầu bằng lông, cờ này được gọi là cờ "Tiết". Tô Vũ làm như thế là để cho thấy rõ mình là sứ giả của triều đình nhà Hán.

Trước khi Tô Vũ đi sứ Hung Nô, đã từng có một sứ giả của triều đình nhà Hán tên là Vệ Luật đầu hàng Hung Nô. Nhưng các bộ hạ của Vệ Luật lại không cam tâm làm phản. Sau khi Tô Vũ đến chỗ đóng quân của Thiên Vu, các bộ hạ của Vệ Luật chuẩn bị khởi nghĩa để trở về nước. Không ngờ sự việc này bị Thiên Vu phát hiện, hăn nghi Tô Vũ có tham gia âm mưu này, vì thế giam giữ Tô Vũ. Tuy phải trải qua rất nhiều lần tra hỏi thẩm vấn, nhưng Tô Vũ trước sau như một vẫn tỏ rõ lòng kiên trinh bất khuất, Thiên Vu không biết làm thế nào được nữa, đành phải đẩy Tô Vũ lên Bắc Hải chẵn dê. Ông nghĩ rằng lá cờ "Tiết" là vật tượng trưng cho sứ giả của triều đình nhà Hán, vì thế một ngày nào còn chưa về tới triều đình nhà Hán thì ngày ấy ông không rời tay khỏi lá cờ "Tiết" này.

Mãi tới mười chín năm sau, quan hệ giữa triều đình nhà Hán và Hung Nô mới có phần hòa hoãn và Hung Nô đi mới tha cho Tô Vũ trở về, đó là vào năm 81 trước Công nguyên. Tô Vũ cầm lá cờ "Tiết", bây giờ chỉ còn là một cái cán trụi, trở về với kinh đô Trường An. Lúc này ông đã trở thành một cụ già râu tóc bạc phơ, nhưng trải qua mấy ngàn năm, khí tiết cao quý của Tô Vũ vẫn còn được người đời ca ngợi.

QUÁCH CẢNH PHONG

Tại sao con rể của hoàng đế lại gọi là "phò mã"?

Mọi người đều biết rằng con rể của hoàng đế được gọi là "phò mã", nhưng cụ thể hai chữ "phò mã" này có nghĩa là thế nào? Nhất định một số người vẫn còn chưa biết.

"Phò mã" vốn dĩ không phải là danh từ chỉ con rể của hoàng đế, mà là tên gọi tắt một chức quan được đặt ra dưới triều Hán Vũ Đế. Tên gọi đầy đủ của chức quan này là "phò mã đô úy", tức là một trong những thị tòng cao cấp của hoàng đế.

Hồi ấy mỗi khi hoàng đế đi tuần du, các xe ngựa thường kết hợp thành từng đoàn từng đội. Xe hoàng đế ngồi gọi là "chính xa", xe dùng cho các nhân viên thị tòng thì gọi là "phó xa". Nhìn bên ngoài thì phó xa được trang sức hoàn toàn cũng như chính xa, đó là để làm cho các thích khách khó phân biệt.

Người chỉ huy chiếc phó xa được gọi là phò mã đô úy. Tuy nhiên về sau lại xảy ra một sự kiện là phò mã đô úy mưu sát hoàng đế. Để phòng ngừa những trường hợp tương tự còn có thể xảy ra, Vũ Đế nhà Tấn Tư Mã Viêm là người đầu tiên quy định rằng chỉ có con rể của mình mới được đảm nhiệm chức phò mã đô úy.

Về sau, nhiều hoàng đế khác cũng bắt chước Tấn Vũ Đế và ủy nhiệm cho con rể của mình làm phò mã đô úy, vì thế cho nên hai chữ phò mã đã trở thành tên gọi con rể của hoàng đế, nhưng tất nhiên cũng có những phò mã không phải là người chỉ huy phó xa.

Đến triều nhà Thanh, thì con rể của hoàng đế không được gọi là phò mã, mà được gọi là "cách phò".

THÁI TÀI BẢO

Vương Chiêu Quân vì sao bị gả cho chúa Hung Nô?

Trong thời kì đầu của triều Tây Hán, Hán Cao Tổ Lưu Bang muốn giữ một mối quan hệ láng giềng hòa mục hữu nghị với các thị tộc Hung Nô ở miền Bắc, mới đem những người con gái trong gia tộc để vương gả cho các thiên vu Hung Nô (thiên vu tức là vua). Lịch sử gọi cách làm như thế này là "hoà thân".

Năm 33 trước công nguyên, thiên vu Hung Nô Hồ Hàn Tà chủ động nêu vấn đề hòa thân với hoàng đế nhà Hán Lưu Thích. Hoàng đế đương nhiên nhận lời. Ông quyết định chọn trong số cung nữ xem có người nào tình nguyện muốn đi thì sẽ coi là con gái mình sinh ra. Tuy nhiên trong cung không có một người nào muốn đi, bởi vì nếu đi lấy chồng Hung Nô thì sẽ không bao giờ có thể trở về quê hương để trông thấy người thân được nữa.

Ít ngày sau có một cung nữ tên là Vương Chiêu Quân tỏ ý tình nguyện đi lấy chồng Hung Nô. Hoàng đế Lưu Thích sai quan mang hình vẽ chân dung Vương Chiêu Quân đến cho mình xem, xem xong ông cảm thấy rằng Vương Chiêu Quân cũng không lấy gì làm đẹp, vì thế lập tức đồng ý và thông báo cho Hồ Hàn Tà biết họ tên Vương Chiêu Quân.

Tuy nhiên đến khi hoàng đế cho gọi Vương Chiêu Quân vào gặp mình thì lại phát hiện thấy rằng nàng là cung nữ đẹp nhất trong hậu cung. Vốn dĩ là các cung nữ mong muốn được gần gũi hoàng đế, cho nên đem tiền đút lót cho tay thợ vẽ trong cung để hắn vẽ tướng mạo của mình trên chân dung đẹp hơn một chút. Vương Chiêu Quân lại rất bất mãn với cái kiểu hoàng đế cưỡng bắt con gái của các nhà dân, vì thế nàng không chịu đút lót tiền cho tay thợ vẽ, còn tay thợ vẽ thì cũng cố ý vẽ Vương Chiêu Quân xấu đi một chút. Đến lúc này thì hoàng đế chỉ muốn giữ nàng ở lại trong cung, nhưng tiếc rằng không còn có thể thay đổi ý kiến được nữa.

Sau khi sang tới Hung Nô, Vương Chiêu Quân đem văn hóa dân tộc Hán giới thiệu cho dân nước này, giúp đỡ người Hung Nô phát triển sản xuất nông nghiệp, cải cách các phong tục tập quán lạc hậu, làm cho kinh tế và văn hóa của Hung Nô đạt tới một thời kì phồn thịnh chưa từng có. Cũng chính nhờ có Vương Chiêu Quân mà Hung Nô cùng với triều đình nhà Hán có được một thời kì hữu nghị lâu dài. Ngày nay ở ngoại ô thành phố Hô Hòa Hạo Đặc vùng Nội Mông vẫn còn giữ được một ngôi mộ cổ cao hơn 30 mét, đó chính là phần mộ của Vương Chiêu Quân.

QUÁCH CẢNH PHONG

Tại sao các đài phong hỏa thời xưa có thể truyền tin báo động?

Ba ngàn năm trước đây, U Vương của triều đình nhà Chu có một phi tần được nhà vua sủng ái tên là Bao Tự. Bao Tự không thích cười, điều này làm cho U Vương rất buồn và ông đã đau đầu nghĩ cách làm cho Bao Tự cười một tiếng. Một hôm U Vương sai người đốt cho khói lửa trên đài phong hỏa bốc lên.

Thời bấy giờ hoàng đế phân đất cho rất nhiều nước chư hầu, các chư hầu phát hiện thấy khói lửa trên phong hỏa đài bốc lên, ngỡ rằng có kẻ địch tới xâm phạm bèn ồ ồ kéo quân tới kinh đô nhà Chu, song tới nơi lại chẳng thấy có kẻ địch nào cả. Mọi người chỉ có thể oán hận mà không dám nói lên lời, cuối cùng đều kéo quân trở về.

Bao Tự đứng trên tòa lầu trên thành chứng kiến màn kịch như thế cũng phải bật cười, thế là cuối cùng U Vương cũng có được một tiếng cười của phi tần. Nhưng không bao lâu sau thật sự có kẻ địch tới xâm phạm, U Vương cho đốt khói lửa trên phong hỏa đài, nhưng trong số các nước chư hầu, không có kẻ nào đem quân tới cứu, kết quả là U Vương bị giết, còn Bao Tự thì bị bắt.

Phong hỏa đài đời xưa là công cụ dùng để báo động trong khi có chiến trận, ban ngày thì người ta làm cho bốc khói còn ban đêm thì làm cho bốc lửa. Các phong hỏa đài này nom như những đài cao đắp bằng đất, cứ cách một cự ly nhất định lại đắp một cái, tất cả nối liền nhau thành một chuỗi trên đường biên giới.

Nếu bất chợt phát hiện thấy có tình hình kẻ địch hoạt động thì phong hỏa đài ở xa nhất cho khói lửa bốc lên trước tiên, binh lính trên phong hỏa đài tiếp theo thấy có khói lửa bốc lên trên phong hỏa đài thứ nhất lập tức cũng đốt khói lửa, rồi từng trạm từng trạm cứ làm tiếp theo nhau như thế và trên một dải đất hàng trăm ngàn dặm, tin báo chiến sự được truyền đi nhanh chóng và trong nước có thể mau chóng làm các công việc chuẩn bị chiến đấu.

Khói trên phong hỏa đài được đốt bằng phân chó sói, vì thế phong hỏa đài còn có cái tên là "lang yên đài" (đài khói chó sói). Thị trấn Yên Đài ở tỉnh Sơn Đông vốn vì vậy mà có cái tên như thế. Ngày nay trên một dải Vũ Uy, Trương Dịch, Đôn Hoàng ở tỉnh Cam Túc cho tới La Bố Bạc ở tỉnh Tân Cương vẫn còn có nhiều di tích của các phong hỏa đài đời Hán.

KHANG BÌNH

Tại sao nói Tư Mã Thiên là ông tổ của ngành sử học Trung Quốc?

Trước đây hơn 2000 năm, dưới thời Tây Hán, Trung Quốc có một nhà sử học, nhà văn học, nhà tư tưởng kiệt xuất tên là Tư Mã Thiên. Ông được trời phú cho đầu óc thông minh, lại chuyên cần học tập, mới mười tuổi đã bắt đầu đọc các sách cổ văn, đến hai mươi tuổi thì chu du khắp các nơi để sưu tầm các sự tích thú vị, thăm viếng và tìm hiểu nhân tình ở các vùng đất trong nước.

Năm 108 trước Công nguyên, bỏ qua đời, ông nổi nghiệp làm Thái sử lệnh (quan viết sử), từ đó bắt đầu chỉnh lí các tư liệu giấy tờ cùng các sách tàng trữ trong hoàng gia, ngoài ra bắt đầu biên soạn bộ *Sử kí*.

Đến năm 98 trước Công nguyên, vì ông có tội với Hán Vũ Đế cho nên bị bắt bỏ vào ngục và phải chịu "hủ hình" (bị thiến). Sau khi được ra khỏi ngục, ông quyết chí biên soạn, cuối cùng đến năm 50 tuổi viết xong bộ trước tác thông sử đầu tiên của Trung Quốc lấy tên là *Sử kí*.

Trong bộ *Sử kí* này, đầu tiên viết truyền thuyết về Hoàng Đế, cuối cùng đề cập đến Hán Vũ Đế, trải qua một niên hạn dài tới 3000 năm.

Toàn sách gồm có 130 thiên chia làm 5 bộ phận lớn: *Bản kỉ* (phần truyện kí về các bậc đế vương trong các bộ sách sử), *Biểu* (các biểu số trình lên đế vương), *Thư* (các thệ ước kết đồng minh), *Thế gia* (các gia đình đã nhiều đời vinh hiển), *Liệt truyện* (thuật lại sự tích các danh nhân đời trước).

Nhìn về phạm vi mà nói thì từ các bậc đế vương, các tướng lĩnh, các quan tể tướng xuống tới các du hiệp (các hào kiệt, hiệp sĩ), y gia, thầy tướng số từ các nơi phúc địa ở vùng trung nguyên cho tới các vùng biên cương xa xôi, từ các khuôn phép lễ nhạc, chế độ cho tới thiên văn lịch pháp, tất cả đều được ghi lại một cách tường tận, đáng được gọi là một bộ bách khoa toàn thư thời cổ.

Sử kí đã được biên soạn với một bút pháp sinh động. Trải qua bao nhiêu thế hệ vẫn được người đời ca ngợi, trở thành mẫu mực của văn xuôi thời cổ Trung Quốc. Tiên sinh Lỗ Tấn đã từng đánh giá *Sử kí* là "Sử gia chi *Luận Ngữ*, vô vận chi *Ly Tao*" (sách *Luận Ngữ* của các nhà sử học, bản trường thi *Ly Tao* không có vận).

Vì Tư Mã Thiên đã có những cống hiến kiệt xuất về sử học và văn học, cho nên năm 1956 ông đã được liệt vào hàng các danh nhân văn hóa của thế giới.

VƯƠNG THÁNH LƯƠNG

Có thật đã xảy ra những chuyện "Thuyền cỏ mượn tên" và "Kế thành không" hay không?

Trong *Tam Quốc Diễn Nghĩa*, Gia Cát Lượng là một nhân vật mà chẳng ai không biết. Ông có mưu kế như thần, tính toán kì diệu, liên tiếp đoạt được thắng lợi trên chiến trường, chắc hẳn các bạn đều hết sức bái phục. Đến như các kế mưu "Thuyền cỏ mượn tên" (Thảo thuyền tá tiễn) và "Kế thành không" (Không thành kế) thì khi xem quả thật là khoái, làm cho người ta nghe kể đến hàng trăm lần cũng không chán tai.

Chỉ có một điều là dựa theo các điều ghi lại trong các bộ sách sử, tuy rằng trong lịch sử đã có những chuyện tương tự như "Thuyền cỏ mượn tên" và xác thực cũng đã xảy ra những chuyện như "Kế thành không", song các sự việc này lại chẳng có quan hệ gì với Gia Cát Lượng.

Có một bộ sử tên là *Ngụy lược* (tóm lược về nước Ngụy), đã ghi lại nhiều sự kiện lịch sử trong thời Tam Quốc, trong số đó có kể một chuyện như sau : Tào Tháo đem quân tiến công Đông Ngô, Tôn Quyền một mặt bố trí phòng ngự, một mặt lên một chiếc thuyền lớn để quan sát tình hình động tĩnh của quân Tào Tháo.

Tào Tháo thấy trên mặt sông có một chiếc thuyền đang thám thính tình hình bèn ra lệnh cho binh lính bắn tên, thế là có rất nhiều tên bắn loạn tới chiếc thuyền trên đó có Tôn Quyền đang ngồi. Chiếc thuyền bị trúng quá nhiều tên, cho nên một mạn thuyền bị nặng lệch hẳn xuống và có nguy cơ lật thuyền đến nơi. Nhưng Tôn Quyền không hề hoảng hốt, ra lệnh ngay cho thuyền chuyển hướng để mạn thuyền bên kia nhận lấy các mũi tên, thế là cuối cùng chiếc thuyền vẫn lấy được thế cân bằng. Một lát sau Tôn Quyền ra lệnh cho bộ hạ đưa mình trở về căn cứ, đó tức là lai lịch của chuyện "Thuyền cỏ mượn tên".

Còn có một bộ sử nữa tên là *Cựu Ngũ Đại sử* (Sử cũ thời Ngũ Đại) có ghi chuyện đại tướng Lưu Trâu của nhà Hậu Lương giao chiến với quân của nhà Hậu Tấn. Lưu Trâu đóng quân ở Ngụy Huyện (nay ở phía tây bắc huyện Đại Danh tỉnh Hà Bắc) và phải đương đầu với chủ lực của quân Hậu Tấn.

Vì muốn ra thoát khỏi kẻ địch mạnh ở phía trước mặt, Lưu Trâu bèn đem quân đánh lên vào Thái Nguyên, Lão Sào của nhà Hậu Tấn. Để phòng ngừa trường hợp quân Hậu Tấn theo gót truy kích, ông ra lệnh cho binh sĩ bện nhiều hình nhân bằng rơm, trên cắm cờ xí, sau đó đặt các hình nhân ấy lên những con lừa cho chúng điểu đi điểu lại trên tường thành nhiều lần, nhằm làm mê cảm kẻ địch.

Quả nhiên kế này đã tỏ ra rất có hiệu quả. Mãi sau khi quân Hậu Lương đã rời khỏi thành vài ngày, quân Hậu Tấn mới phát hiện thấy rằng mình bị lừa. Đó tức là lai lịch của "Kế thành không". Về thời gian, chuyện này xảy ra sau Gia Cát Lượng tới 700 năm.

Qua những chuyện kể trên chúng ta có thể thấy rằng một số kế mưu mà truyền thuyết cho rằng Gia Cát Lượng đã sử dụng có hiệu quả, không phải đều là sự thật, mà là do tác giả dựa vào nhu cầu sáng tác, mà lấy hoa của cây nọ gài vào cành của cây kia để có thể biên soạn cho hay.

BÀNG KIẾ

Trung Quốc có tất cả bao nhiêu hoàng đế?

Mọi người đều biết rằng những kẻ thống trị ở ngôi cao nhất trong xã hội phong kiến Trung Quốc được gọi là "hoàng đế". Danh hiệu này là do Tần Thủy Hoàng Doanh Chính sử dụng lần đầu.

Năm 221 trước Công nguyên, Doanh Chính lần đầu tiên thống nhất được toàn cõi Trung Quốc. Để nêu cao thành tích công lao này của mình, ông ta đã quy định danh hiệu của mình là "Thủy hoàng đế".

Và danh hiệu này đã liên tiếp được dùng, bắt đầu từ Doanh Chính cho tới vị hoàng đế cuối cùng bị cuộc cách mạng Tân Hợi năm 1911 lật đổ là Phổ Nghi thuộc triều đại nhà Thanh, qua tất cả một thời gian 2132 năm, cộng có 494 hoàng đế, trong số đó 73 người không thực sự lên ngôi mà chỉ được truy tôn là hoàng đế sau khi đã qua đời.

Trong số các hoàng đế nói trên, Càn Long đời Thanh có tuổi thọ cao nhất, ông đã sống tới 89 tuổi. Thấp hơn Càn Long một bậc là nữ hoàng đế Võ Tắc Thiên đời Đường. Bà đã sống tới 82 tuổi. Hoàng đế Càn Long ở ngôi 60 năm, kém một năm so với ông nội là hoàng đế Khang Hy là người có thời gian trị vì dài nhất, đó là vì Càn Long muốn nói lên lòng tôn kính đối với Khang Hy, biểu thị bản thân mình không dám vượt quá công đức của ông nội, vì thế sau khi ở ngôi 60 năm, Càn Long đã nhường ngôi của mình cho con là hoàng đế Gia Khánh, còn mình thì làm Thái thượng

Trong số các hoàng đế, người ít tuổi nhất là Thương Đế, chưa được một tuổi đã lên ngôi rồi chỉ làm hoàng đế được tám tháng thì chết. Người có thời gian ngồi trên ngôi ngắn nhất là Hoàn Nhan Thừa Lân, hoàng đế cuối cùng của triều đại nhà Kim, từ lúc lên ngôi cho đến lúc bị giết không tới nửa ngày. Trước Doanh Chính, Trung Quốc còn có rất nhiều kẻ thống trị tối cao. Chẳng hạn như trong thời cổ đại xa xưa có Ngũ Đế, trong số đó có đế Nghiêu và đế Thuấn. Sau đó nhà Hạ có 17 kẻ thống trị, nhà Thương có 30, họ đều có danh mà không có hiệu. Đến đời nhà Chu, các kẻ thống trị xưng vương, đời Tây Chu có 12 vương, đời Đông Chu có 25 vương, đến đời Tần trước Tần Thủy Hoàng còn có ba vương là ông cha của ông ta.

Ngoài ra, qua các thời kì danh hiệu hoàng đế cũng không như nhau, từ đời Hán đến đời Tùy, hoàng đế phần nhiều xưng là đế, dưới các triều Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh lại phần nhiều xưng là "Tông".

LA DUẨN HÒA

Tại sao hoàng đế chết lại nói là "băng hà"?

Thời cổ xưa, các hoàng đế tự choà con của trời đất, cho nên tự xưng là thiên tử. Hoàng đế có quyền lực cao nhất không kém ai, vì thế người khác bắt buộc phải tôn trọng, ngoài ra còn có các kiểu cấm kị. Chẳng hạn không được viết chữ tên của hoàng đế, không được đọc những chữ đồng âm với tên của hoàng đế, rồi khi hoàng đế qua đời cũng nhất định không được nói hoàng đế đã chết mà phải nói là "giá băng" (băng hà).

Trong hai chữ "giá băng" này, chữ "giá" là chỉ chiếc xe hoàng đế ngồi. Về sau người ta thường dùng chữ "giá" này để chỉ hoàng đế. Hoàng đế qua đời có khi cũng nói là "yến giá". "Yến" có nghĩa là "văn" (muộn, sau). Như thế tức là muốn nói xe trong cung sẽ ra muộn một chút (thật ra thì sẽ chẳng bao giờ còn chạy ra nữa), đó chỉ là một cách nói an ủi về chuyện hoàng đế đã chết.

"Băng" có nghĩa là đổ xuống, hoàng đế qua đời có khi nói là "sơn lăng băng" (núi đổ) ý nói là cái chết của hoàng đế thì cũng như trường hợp núi đổ, là một sự kiện kinh thiên động địa.

"Giá băng" hai chữ gộp lại tức là nói chuyện hoàng đế qua đời cách nói như thế này thường gặp thấy trong các cuốn tiểu thuyết và các vở tuồng.

Trong xã hội phong kiến, thì các đẳng cấp được phân định hết sức nghiêm ngặt. Ngoài việc hoàng đế qua đời có cách nói riêng, người của các tầng lớp khác qua đời cũng có những cách nói không giống nhau. Một người thường chết đi thì nói là "tử", các viên quan nói chung chết đi nói là "tốt", các' quan lớn và các nhà quý tộc chết đi thì gọi lại là "hoăng".

Nếu hoàng đế chết mà nói là "tử", còn dân thường chết mà nói là "giá băng" thì sẽ phạm tội danh bị chặt đầu.

KHANG BÌNH

Tại sao đế vương các thời đại đều phải đến núi Thái Sơn để tế trời đất?

Núi Thái Sơn ở vùng Thái An tỉnh Sơn Đông. Núi này nổi tiếng không chỉ vì ở đây có phong cảnh rất đẹp, mà còn vì trên núi vẫn còn giữ được rất nhiều di tích văn hóa cổ rất quan trọng.

Từ thời cổ đã có nhiều vị đế vương phải lên núi Thái Sơn để cử hành nghi thức tế lễ trời đất, nghi thức này mang cái tên là "phong thiên". Trước kia đã có nhiều kẻ thống trị thời cổ lên núi Thái Sơn để cử hành hoạt động "phong thiên", nhưng chỉ bắt đầu từ Tần Thủy Hoàng, các hoạt động này mới được ghi lại bằng văn tự.

Về sau đời Hán, đời Đường, đời Tống đều có nhiều vị hoàng đế lên núi Thái Sơn để cử hành điện lễ "phong thiên" hết sức quan trọng này. Ngày nay, nếu chúng ta đi du lịch lên núi Thái Sơn thì nhất định có thể gặp thấy nhiều di tích có liên quan đến các nghi thức "phong thiên".

Ở Trung Quốc có rất nhiều núi cao, nhưng người cổ đại hoạt động trong một không gian chật hẹp, người ta nghĩ rằng núi Thái Sơn là cao nhất lại ở về phía đông, cho nên nếu như đứng trên đỉnh núi Thái Sơn thì có thể đối diện với sự phát sinh và biến hóa của vạn vật.

Các hoàng đế lên núi Thái Sơn tế trời đất là muốn tỏ ra rằng tất cả những gì mà họ làm đều được trời đất thừa nhận và họ chẳng qua là thay mặt thần linh để thực hiện quyền thống trị, và tất nhiên họ cũng hy vọng rằng dân chúng sẽ tôn sùng họ cũng như tôn sùng thần linh trên trời.

Vì thế trong các hoạt động "phong thiên", phần lớn nội dung là ca ngợi công đức của hoàng đế, vun đắp cho hy vọng của hoàng đế.

Từ đời Nam Tống về sau, các bậc đế vương không còn lên Thái Sơn để làm lễ "phong thiên" nữa.

Đến triều nhà Minh thì sau khi thủ đô được dời đi Bắc Kinh, ở ngoại ô đã xây dựng Thiên Đàn và Địa Đàn, hoàng đế chỉ cần tới đó cử hành các nghi thức tế lễ là xong.

QUÁCH CẢNH PHONG

Tại sao trong xã hội phong kiến ngôi vị đế vương chỉ truyền cho con trai không truyền cho con gái?

Trong lịch sử Trung Quốc cũng như nước ngoài, ngôi vị đế vương nói chung là do con trai trưởng kế thừa. Cả đến trong các gia đình thường dân cũng chỉ có nam giới làm gia trưởng và bao giờ cũng là người bổ chiếm địa vị c đạo trong gia đình.

Thật ra trong lịch sử nhân loại, ở thời kì thượng cổ cũng đã từng có một giai đoạn rất dài, trong đó nữ giới chiếm địa vị chúa tể trong xã hội. Đó là thời kì xã hội mẫu hệ. Thời bấy giờ, nhân loại chỉ biết có mẹ mà không biết có bố, huyết thống cũng chỉ tính theo hệ mẹ, cả đến tài sản cũng kế thừa theo mẹ.

Vì con người thời bấy giờ có những phương thức duy trì sinh hoạt rất lạc hậu, đời sống chỉ dựa vào hái lượm và nông nghiệp nguyên thủy, mà các công việc này phần lớn là do phụ nữ hoàn thành. Cả đến công việc chế biến thực phẩm và các việc trong nhà cũng đều do phụ nữ gánh vác, vì thế phụ nữ chiếm một địa vị hết sức quan trọng trong đời sống.

Đến thời kì cuối cùng của xã hội nguyên thủy, loài người tiến vào thời kì đồ sắt, sức sản xuất đã phát triển rất nhiều. Con người thời bấy giờ sống không chỉ dựa vào hái lượm và nông nghiệp nguyên thủy, mà phần quan trọng hơn dựa vào săn bắn, chăn nuôi gia súc và nông nghiệp cây cấy, các công việc này đòi hỏi phải có dũng khí và sức khỏe của nam giới. Năng lực cơ thể của phụ nữ rõ ràng không thể nào bằng nam giới được, vì thế dần dần nam giới chiếm địa vị của phụ nữ trong đời sống và nhân loại cũng tiến vào thời kì xã hội thị tộc phụ hệ.

Từ đây địa vị chi phối của nam giới trong xã hội cứ kéo dài mãi, người ta chỉ còn biết huyết thống phụ hệ là thuộc dân tộc nào, vương triều nào, gia tộc nào. Họ cũng lấy theo bố, còn con cái do phụ nữ truyền lại thì được gọi là "bàng chi", "bàng hệ", ảnh hưởng này còn lưu truyền cho tới xã hội có giai cấp.

Theo với đà tiến bộ của nền văn minh nhân loại, sự khác nhau về giới giữa nam và nữ ngày càng ít đi. Ngày nay có một số gia đình còn xuất hiện những người con trai con gái lấy họ theo mẹ.

NGÔ NHÃ TIÊN

Tể tướng làm những việc gì?

Dưới xã hội phong kiến, hoàng đế là kẻ thống trị tối cao trong một quốc gia. Mỗi ngày hoàng đế phải lo xử lý rất nhiều công việc triều chính, nhưng tinh lực của một con người thì dù sao cũng có hạn, vì thế cần phải có một kẻ nào khác để giúp sức hoàng đế nắm chung các vấn đề chính trị, chủ trì các công việc hàng ngày trong triều, con người ấy chính là tể tướng. Trong lịch sử Trung Quốc, trải qua các thời đại, tên gọi và chức quyền của tể tướng không phải bao giờ cũng hoàn toàn như nhau.

Sau khi Tần Thủy Hoàng thống nhất toàn cõi Trung Quốc, ở cấp trung ương có đặt thừa tướng, ngự sử đại phu và thiếu úy, ba nhân vật này thống lĩnh các công việc hành chính ở trung ương, nắm các văn thư cơ yếu, làm nhiệm vụ giám sát các quan. Đến đời Đông Hán, tể tướng được gọi là tư đồ, đại tướng quân. Sang đến đời Tùy, đời Đường, lại đặt tam tỉnh lục bộ. Dưới triều nhà Tống, tể tướng được gọi là đồng bình chương sự, tham tri chính sự.

Trong những thời kì đầu tiên, tể tướng được nắm trong tay những thực quyền rất lớn, được giúp đỡ hoàng đế xử lý tất cả các việc hàng ngày trong triều đình, quyền hành làm nghiêng ngả triều đình. Tể tướng không những có thể ảnh hưởng tới hành vi và tư tưởng của vua chúa phong kiến mà thậm chí còn có thể có tác dụng nhất định trong việc ghìm hãm hoàng đế.

Đến triều đình nhà Minh, Chu Nguyên Chương muốn tăng cường chế độ trung ương tập quyền cho nên đã phế bỏ các chức quan tể tướng, đem các quyền lực trước kia trong tay tể tướng phân chia ra sáu bộ, đồng thời đặt ra điện các đại học sĩ làm cố vấn của hoàng đế.

Dưới triều Minh Thành Tổ Chu Đệ, một số điện các đại học sĩ thân tín luôn luôn có mặt ở trong cung đình để giúp đỡ hoàng đế xử lý các chính vụ, trong trường hợp này điện các đại học sĩ đã thực tế đã trở thành tể tướng.

Triều đình nhà Thanh làm theo chế độ của triều đình nhà Minh. Hồi đầu nhà Thanh vẫn dùng cách gọi cũ, coi nội các đại học sĩ là tể tướng, tuy nhiên quyền lớn của triều đình thực tế vẫn bị nắm trong tay Nghị Chính Vương đại thần.

Về sau hoàng đế Khang Hy thiết lập nam thư phòng trong hoàng cung rồi chọn lựa đề bạt một số đại thần, ban cho họ quyền trực tiếp xử lý chính sự.

Hoàng đế Ung Chính thì thiết lập Quân cơ xứ, bổ nhiệm một số kẻ thân tín người Mãn và người Hán làm quân cơ đại thần, những người này dựa theo chỉ ý của hoàng đế để soạn thảo các chiếu lệnh, bổ nhiệm và bãi chức các quan lại, như vậy quân cơ đại thần thực tế đã trở thành tể tướng.

KẾ CƯỜNG

Thái giám là gì?

Trong cung đình đời xưa, có một đám những kẻ nô bộc, chuyên môn có nhiệm vụ hầu hạ hoàng đế và các thành viên trong gia đình hoàng đế. Người ta gọi những con người này là thái giám, cũng gọi là hoạn quan, có khi còn gọi là công công. Vì những con người này đều bị thiến cho nên không thể nào có con cháu.

Thái giám bình thường thân cận hoàng đế, biết được tương đối nhiều tình hình các việc xảy ra trong cung. Có một số hoàng đế nhu nhược ngu muội, thậm chí đem những quốc gia đại sự giao cho thái giám xử lí. Lại có một số hoàng đế lại lợi dụng bọn thái giám để giám trị người khác, đả kích những kẻ không chịu vâng lời.

Trong tình hình như thế, thái giám tuy có địa vị thấp hèn, nhưng lại có quyền thế hiển hách, đôi khi cả đến những đại thần văn võ trong triều đình gặp thái giám cũng phải cúi đầu, kết quả dẫn tới những thời kì thái giám chuyên quyền.

Trong lịch sử Trung Quốc, các thời kì thái giám chuyên quyền rõ ràng nhất phải kể đến thời Đông Hán, triều đại nhà Đường và triều đại nhà Minh.

Trong thời kì Đông Hán thì từ Hòa Đế trở về sau, các hoàng đế lên ngôi phần nhiều là trẻ con (oa oa hoàng đế), dẫn tới trình trạng bị các bác, các cậu đằng ngoại chuyên quyền. Nhưng đến khi hoàng đế lớn lên, họ tự nhiên muốn đoạt lại thực quyền từ trong tay quốc cữu, do đó thường lợi dụng bọn hoạn quan để chống lại quốc cữu. Hoạn quan có được quyền hành thì cũng như tiểu nhân đắc thế. Chúng làm cho công việc chính trị quốc gia trở nên cực kì hủ bại, dân chúng oán thán khắp nơi.

Dưới triều nhà Minh có một tay thái giám tên là Ngụy Trung Hiền, hấn xuất thân từ phường du côn vô lại không có văn hoá, nhưng nham hiểm xảo trá, nắm quyền hành làm nghiêng lệch cả triều đình. Trong tay hấn có một cơ quan đặc vụ, chuyên môn trấn áp các sĩ đại phu dám phê bình việc triều chính và bản thân hấn. Hấn lại còn sử dụng phí phạm tiền của, nơi nào cũng dựng lên những cái miếu thờ bản thân mình, bắt dân chúng phải tới trước tượng của hấn để lạy bọ lạy vái chín vái, thậm chí còn bắt bách quan phải hô "cửu thiên tuế" với hấn.

Thái giám chuyên quyền là sản phẩm của chế độ chuyên chính phong kiến, tình trạng này ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền chính trị thời bấy giờ, gây nguy hại cho lợi ích của nhân dân, cản trở đà tiến bộ của xã hội.

KẾ CUỜNG

Tại sao đời xưa văn võ bá quan vào triều kiến hoàng đế phải hô ba lần "vạn tuế"?

Trên phim ảnh và vô tuyến, chúng ta thường gặp thấy một cảnh như thế này : văn võ bá quan trong triều đình. Xếp thành hàng rất nghiêm chỉnh, nhất tề quỳ phục xuống trong điện Kim Loan; rồi hướng về hoàng đế đồng thanh hô to "Vạn tuế, vạn tuế, vạn vạn tuế", và cứ mỗi lần hô như thế là khấu đầu một cái tức là ba lần hô vạn tuế thì khấu đầu ba cái.

Kiểu lễ tiết thần tử triều kiến hoàng đế như thế này đã bắt đầu có từ đời Hán. Trong lịch sử Trung Quốc, Hán Vũ Đế là một hoàng đế rất cừ khôi, nhưng lại là một con người rất thích phô trương uy vũ. Các đại thần dưới triều ông ta biết rất rõ cái tính khí ấy, cho nên đã tìm đủ mọi phương pháp để làm Hán Vũ Đế vừa lòng.

Có một lần Hán Vũ Đế đưa quần thần tới Tung Sơn thuộc dãy Trung Nhạc nổi tiếng để làm lễ tế thần núi. Lúc lên đến trên núi, các vị đại thần bỗng nhiên tỏ vẻ kinh ngạc, ai nấy đều vểnh tai chú ý, tựa như đang nghe thấy những tiếng gì không biết. Hán Vũ Đế vội hỏi xem có chuyện gì xảy ra. Các vị đại thần bèn đồng thanh hô trả lời: "Chúng thần nghe thấy ở trong núi có những tiếng hô rất lớn, la lên rằng : vạn tuế, vạn tuế, vạn vạn tuế".

Tất nhiên bản thân Hán Vũ Đế chẳng nghe thấy gì với hai cái tai của mình, nhưng ông ta cũng hoàn toàn chẳng nghi ngờ gì những lời các vị đại thần nói. Vì đã mang sẵn một lòng tự cao tự đại như vậy, ông ta cho rằng mình đã là một chân mệnh thiên tử, thì việc vị sơn thần nhỏ bé của núi Tung Sơn hô vạn tuế với mình thì cũng chỉ là một điều đương nhiên.

Sau khi Hán Vũ Đế về tới kinh thành, các đại thần biên soạn lại những tiếng nghe được của thần núi và định ra cái nghi thức văn võ bá quan khi vào triều kiến hoàng đế đều bắt buộc phải "tam hô vạn tuế" (hô ba lần "vạn tuế") nghi lễ này đã lưu truyền vài nghìn năm ở Trung Quốc cho tới khi xã hội phong kiến bị diệt vong mới thôi.

"Tam hô" (ba lần hô) có khi còn nói là "Tung hô" (núi Tung Sơn hô) hay "San hô" (núi hô). Nói tung hô là vì các tiếng "Tam hô vạn tuế" được phát ra lần đầu tiên ở núi Tung Sơn, còn như nói "San hô" thì là vì theo âm Trung Quốc hai chữ Tam và San đồng âm với nhau.

KHANG BÌNH

Tại sao đời xưa khi đại thần vào triều, trong tay phải cầm "hốt"?

Nếu đi xem những vở tuồng cổ, chúng ta thường thấy rằng khi các vị đại thần vào bái kiến hoàng đế, hai tay họ bao giờ cũng nâng một cái thẻ dài, hẹp và ở giữa hơi cong. Tên gọi chính thức của các tấm thẻ này là "hốt" cũng có khi gọi là "triều bảng". Vậy thì đại thần vào triều tại sao lại phải cầm "hốt" trong tay?

Vốn là ngay từ những thời xa xưa nhất (trước cả đời Đông Hán), thiên tử, các vua chư hầu, các quan đại phu cùng văn võ bá quan, khi vào triều trong tay bao giờ phải cầm một cái "hốt". Người nào cũng đem những lời mình cần phải nói ghi trước vào cái "hốt" của mình, để khi lên triều khỏi quên. Chuyện này cũng chẳng khác gì ngày nay chúng ta dùng sổ tay. Nhưng về sau, cả khi các quan đại thần chẳng có việc gì phải tâu lên, không có việc gì phải ghi lên trên cái hốt, nhưng lúc vào triều, hai tay họ vẫn cứ cầm hốt, điều này đã trở thành một quy củ và cái hốt đã trở thành một vật trang sức.

Ngoài ra, vì các quan viên có những địa vị và đẳng cấp khác nhau, cho nên những cái hốt mà mỗi người cầm không phải đều y hệt như nhau tất cả. Hốt mà thiên tử cầm thì bằng ngọc, hốt của các quan đại phu thì làm bằng xương cá, còn hốt của các kẻ sĩ thì làm bằng trúc. Như vậy cái hốt đã trở thành nhãn hiệu cho đẳng cấp trong quan trường.

Trong lịch sử có ghi lại nhiều giai thoại về cái hốt. Chẳng hạn khi Đường Cao Tông muốn phế bỏ hoàng hậu cũ để lập Võ Tắc Thiên làm hoàng hậu, ông ta bèn trưng cầu ý kiến của các quan đại thần. Đại thần Gia Toại Lương đứng ra phản đối, nhưng vì không thể không phục tùng ý chỉ của hoàng đế, cho nên chỉ còn có thể đặt cái hốt của mình đang cầm trong tay xuống thềm cung điện và nói. "Trả hốt cho bệ hạ", để tỏ ý rằng mình thà không làm quan nữa chứ không chịu phục tùng.

HIẾU BA

Tại sao hình ảnh "Gió mát lồng trong hai tay áo" được dùng để nói về quan thanh liêm?

Trong lịch sử Trung Quốc dưới triều nhà Minh có binh bộ thị lang Vu Khiêm được coi là một vị quan rất có khí tiết. Một hôm, sau khi đi tuần tra thăm hỏi dân ở vùng Hà Nam, ông trở về kinh thành, cả hai tay đều không mang một vật gì cả, ngay đến các thổ sản ở vùng đó như nấm, tuyến hương cũng không có, vì thế ông làm ngay một bài thơ:

Quyên mát, ma cô dữ tuyến>

Bản tu duy dân dụng phản vi ương.

Thanh phong lương tự triều thiên khứ,

Miễn đắc lư diêm thoại đoản trường.

(Khăn lụa, nấm thơm với tuyến hương,

Vốn là dân dụng biến tai ương.

Gió lụa tay áo châu thiên tử,

Đỡ bị xóm thôn nói đoản trường).

Đại ý của bài này là các thứ khăn lụa quyên, nấm và tuyến hương vốn là những vật dân chúng thường dùng, nhưng ngày nay lại gây tai ương (vì quan lại thường lòng kiếm để dùng làm lễ vật). Bây giờ ta trở về triều gặp thiên tử với hai ống tay áo lồng gió vì chẳng mang gì cả, cho nên tránh được những lời thị phi ngắn dài nơi làng xóm. Đây chính là xuất xứ của bốn chữ "lương tự thanh phong" (hai ống tay áo chỉ có gió mát) và cũng biểu hiện đầy đủ phẩm đức cao thượng của Vu Khiêm.

Trọng xã hội phong kiến, "lương tự thanh phong" là lời ngợi khen các viên quan thanh liêm. Tự tức là chỉ ống tay áo, đời xưa các nhân vật có địa vị đều mặc áo đại bào, hai ống tay áo đại bào nói chung là rất rộng, có thể đựng được nhiều đồ vật, cũng chẳng khác gì những cái túi to trong y phục ngày ấy. "Lương tự thanh phong" cho thấy rằng trong hai ống tay áo của các viên quan thanh liêm như thế chẳng có gì cả, mà chỉ có gió mát thôi, và ống tay áo chứng tỏ con người liêm khiết không tham ô.

HIẾU B

Tại sao đời xưa gọi các sách ghi chép sử là "hãn thanh"?

Năm 278 sau Công nguyên, một hôm có một đám quân Nguyên áp giải Hữu thừa tướng Văn Thiên Tường của triều đình Nam Tống tới bờ biển Linh Đình Dương ở bên ngoài cửa sông Châu Giang tỉnh Quảng Đông. Văn Thiên Tường nhìn ra mặt biển mênh mông, nhớ lại chuyện vương triều Nam Tống bị thảm bại tan vỡ, rồi hết sức cảm khái, viết ra mấy câu nổi tiếng muôn đời :

Nhân sinh tự cổ thùy vô tử

Lưu thủ đan tâm chiếu hãn thanh !

(Người ta tự cổ ai không chết,

Lấy tấm lòng soi rọi sử xanh!)

Vậy thì "hãn thanh" là cái gì nhỉ?

Trong thời cổ đại, trước khi phát minh ra giấy, người ta chủ yếu dùng những thẻ tre viết chữ lên để ghi chép các sự việc. Song bề mặt màu xanh của các thẻ tre lại rất trơn nhẵn, cứ như có bôi một lớp dầu, không thể dùng mực đen viết lên thành chữ được. Người ta bèn nghĩ ra một cách là dùng lửa để sấy trúc xanh, làm cho lượng nước trong tre trúc khô đi, đến lúc ấy thì có thể viết lên được. Hơn nữa tre trúc đã hong sấy còn có thể chống sâu mọt. Khi hơ tre trúc, nước bên trong r chắt khác gì người đổ mồ hôi, vì thế hai chữ "hãn thanh" đã được dùng để gọi các quyển sách ghi chép bằng những thẻ tre.

Về sau nhà sử học trứ danh đời Đường là Lưu Tri Kỉ có nói trong khi biên soạn sách sử:

Đầu bạch khả kì

Hãn thanh vô nhật.

(Đầu cũng có lúc bạc,

Việc viết sử xanh thì vô cùng).

Ý ông muốn nói rằng việc biên soạn các sách sử thì mãi mãi không lúc nào ngừng, do đó những đời sau mới gọi các bộ sách sử (sử sách) là "hãn thanh", hai câu thơ của Văn Thiên Tường nói lên ý ông muốn đem tấm lòng son yêu nước của mình rọi sáng sử sách huy hoàng của nhân dân Trung Hoa.

CHU MINH NGỌC

Đời xưa ở Trung Quốc có cảnh sát hay không?

Trong lịch sử Trung Quốc, danh từ "cảnh sát" xuất hiện đầu tiên vào cuối đời nhà Thanh. Nhưng nếu nhìn vào cái chức năng của cảnh sát là duy trì trật tự của quốc gia và sự trị an của xã hội thì ngay trong thời kì nhà Hạ, nhà Thương của xã hội nô lệ đã có những nhân viên và cơ cấu thực hiện chức năng này rồi.

Trong thời kì Đông Chu đã có một cơ cấu gánh lấy chức năng cảnh sát một cách khá rõ ràng.

Bộ sách *Chu Lễ* ghi lại các chế độ dưới triều đại nhà Chu, đã phân công như sau cho cơ cấu này:

"Tư dân (quản lí hộ tịch),

"Tư thị" (quản lí việc trị an nơi chợ búa),

"Tư bạo và tư kê" (duy trì trị an trong xã hội và lùng bắt kẻ trộm kẻ cướp),

"Tư học và tư tù" (phụ trách việc coi tù giám ngục).

Sau khi Tần Thủy Hoàng thống nhất toàn cõi Trung Quốc, chế độ cảnh sát đã được pháp luật khẳng định. Cả chế độ lẫn cơ cấu cảnh sát đều được xác lập và sau đó được phát triển hoàn thiện suốt trong thời phong kiến. Cơ cấu cảnh sát ở Trung Quốc thời cổ nói chung được phân làm ba cấp: Trung ương, địa phương và cơ sở. Giữa ba cấp này không có quan hệ trực tiếp lãnh đạo và bị lãnh đạo.

Cấp trung ương nói chung có hai ban. Một ban chủ yếu bảo vệ sự an toàn của đế vương và cung đình, phần nhiều được gọi là cấm vệ quân, còn ban thứ hai thì chủ yếu bảo vệ sự trị an xã hội ở kinh đô. Song đến đời Đường, đời Tống thì chủ yếu do trưởng quan về hành chính ở kinh đô phụ trách lãnh đạo.

Cơ cấu cảnh sát cấp địa phương và cấp cơ sở đã được kiến lập trong thể chế hành chính dưới triều đại nhà Tần. Nhà Tần đã thiết lập hai cơ cấu hành chính địa phương là quận và huyện, vì thế trong các i về sau, phần nhiều bên dưới các viên quan đứng đầu các đơn vị hành chính quận (châu) và huyện đều có đặt những quan lại phụ trách các chức vụ trị an, hộ tịch, hôn nhân, nhân sự...

Dưới hai triều đại Tần và Hán, cấp cơ sở được chia làm ba cấp nhỏ là đình, hương và lí, trong đó đình trưởng là nhân viên quản lí trị an chủ yếu. Đời nhà Đường rút đi chỉ còn hai cấp nhỏ là hương và lí.

Đến đời nhà Thanh lại chuyển biến thành chế độ bảo, giáp, chế độ này có ảnh hưởng trực tiếp sản sinh ra chế độ cảnh sát cận đại.

LA DUẨN HÒA

Các thầy thuốc tại sao được gọi là đại phu?

Ở Trung Quốc người ta thường gọi các thầy lang, thầy thuốc là đại phu. Trong thời kì xa xưa nhất, cách xưng hô này bắt nguồn từ tên một chức quan.

Trong hai đời Tần và Hán, trong triều đình có đặt ra vài quan chức được gọi là đại phu. Chẳng hạn như sử đại phu. Đây là một trưởng quan cao nhất cấp trung ương, chỉ dưới thừa tướng, chức vụ chủ yếu của viên quan này là giám sát việc chấp hành pháp luật, kiêm quản lí các sổ sách văn thư quan trọng. Sang đến đời nhà Đường thì tất cả các quan viên cao đều được đặt thêm hai chữ đại phu, đặt sau chức quan vốn có. Vì thế ở thời kì bấy giờ, người ta chỉ cần nghe thấy nói "mỗ mỗ đại phu" là biết ngay nhân vật được nói tới là một tay quan to. Như vậy đại phu trở thành tương đương với đại quan.

Đến đời Tống, hoàng đế muốn có người xem bệnh cho mình đã đặt ra Viện Thái y, các thầy thuốc trong Viện Thái y được gọi là thái y, các thái y này được mặc quan phục như các quan viên khác, được lĩnh tiền quan bổng, có phẩm trật, và được coi là những quan viên chính thức trong triều đình. Các thái y được phân thành những cấp khác nhau như đại phu, lang trung, trong đó đại phu là cấp cao nhất.

Từ khi hai chữ đại phu được gắn liền với chức nghiệp các thầy thuốc trong triều, người ta bèn gọi các thầy thuốc là đại phu để tỏ lòng tôn kính với họ. Với ý ngầm muốn nói ra là các vị này có y đạo cao minh, sau này có khả năng được hoàng đế triệu vời vào triều đình làm quan.

Ngày nay có nghề làm thuốc và làm quan tuy rằng khác nhau, song người ta vẫn cứ gọi thầy thuốc là đại phu để nói lên lòng tôn kính đối với các vị ấy.

KHANG BÌNH

Tại sao nhà nho đỗ tú tài được gọi là tướng công?

Trong phim lịch sử hay tuồng cổ, chúng ta thấy các nhân vật tú tài đội mũ vãi hình vuông, mình khoác áo màu lam thường được gọi là tướng công. Tướng công vốn dĩ là cách gọi chỉ dành cho tể tướng, một chức quan cao nhất trong xã hội phong kiến Trung Quốc, còn tú tài là danh xưng của người mới bắt đầu có tư cách làm quan, chưa phải là chức quan. Vậy làm sao hai danh từ tú tài và tể tướng lại có thể là một?

Sở dĩ như vậy bởi vì tú tài tuy không phải là tể tướng, nhưng tể tướng lại ngoi lên từ trong số các tú tài. Một người đã là tể tướng đầu tiên ắt phải thi đỗ tú tài, qua các cấp cử nhân, tiến sĩ, rồi mới gia nhập quan trường. Chỉ có từ từ bò lên từng bậc như thế rồi mới có thể được hoàng đế đánh giá cao, và cuối cùng nắm được chức vị tể tướng "ở dưới một người, mà ở trên vạn người" (nhất nhân chi hạ, vạn nhân chi thượng).

Do đó thời cổ có câu ngạn ngữ rằng: “Tú tài là gốc của tể tướng”.

Từ tú tài ngoi lên tể tướng hết sức không dễ dàng. Có người đỗ tú tài nhưng không đỗ cử nhân. Có người đỗ cử nhân, nhưng không đỗ tiến sĩ và đành ôm hận nhận một chức quan nhỏ. Đỗ được tiến sĩ tuy có triển vọng làm quan to, nhưng cũng chỉ một số ít tiến sĩ được đưa vào Hàn lâm, và sau khi vào Hàn lâm thì mới có đủ tư cách để làm tể tướng. Tuy vậy tể tướng vài chục năm mới có được một người, còn Hàn lâm ba năm lại tuyển một hai chục người, nên tuyệt đại đa số quan trong Hàn lâm chỉ có thể từ xa ngóng vọng lên chức vị tể tướng.

Vì lẽ đó tú tài thường được gọi là tướng công, nhưng trở thành tướng công thật với phần đông tú tài chỉ là điều mơ tưởng khó

KHANG BÌNH

Tứ đại mỹ nhân thời cổ Trung Quốc là những ai?

Lịch sử Trung Quốc có bốn người đẹp làm khuynh đảo đời sống chính trị được người đời truyền tụng có sắc đẹp khác thường, gọi là Tứ đại mỹ nhân.

Theo trình tự thời gian, người đầu tiên là nàng Tây Thi cuối thời Xuân Thu. Tây Thi vốn là một cô gái giặt lụa ở Trữ La (phía nam Chư Kì, tỉnh Chiết Giang ngày nay) ở nước Việt. Năm 494 trước Công nguyên, nước Việt bị nước Ngô đánh bại, Việt vương là Câu Tiễn dâng Tây Thi cho Ngô vương là Phù Sai. Nàng trở thành một phi tử được Phù Sai rất sủng ái. Năm 473 trước Công nguyên, nước Việt diệt lại nước Ngô, truyền thuyết kể rằng Tây Thi theo quan đại phu Phạm Lãi của nước Việt bỏ vào Tây Hồ.

Đại mỹ nhân thứ hai là Vương Chiêu Quân thời Tây Hán, tên Tường. Nàng vốn là một cung nữ của Hán Nguyên Đế. Năm 33 trước Công nguyên, chúa Thiển Vu Hồ Hán Tà của thị tộc Hung Nô xin hòa thân với triều đình nhà Hán. Chiêu Quân tự nguyện xin đi xa lấy chúa Hung Nô và được phong là Ninh Hồ Yên Chi. Trong hơn sáu mươi năm Vương Chiêu Quân đi hòa thân, Hung Nô và triều đình nhà Hán đối xử với nhau rất hòa mục. Vương Chiêu Quân là người đã cống hiến rất nhiều cho an ninh quốc gia và quan hệ hòa mục giữa hai dân tộc.

Đại mỹ nhân thứ ba là Điêu Thuyền, một nhân vật trong bộ tiểu thuyết cổ điển trứ danh *Tam Quốc Diễn Nghĩa*. Nàng sống dưới thời Hán Hiến Đế (190-220 sau Công nguyên). Điêu Thuyền là ca kỹ trong phủ của quan tư đồ Vương Doãn (chức quan quản lý ruộng đất và nhân khẩu trong nước). Vì thái sư Đồng Trác chuyên quyền hoành hành tàn bạo, Điêu Thuyền muốn góp phần diệt trừ Đồng Trác, đã tự nguyện hiến thân giúp Vương Doãn, dùng kế liên hoàn ly gián được quan hệ giữa Đồng Trác và con nuôi của hắn là đại tướng Lã Bố. Cuối cùng Điêu Thuyền đã mượn được tay Lã Bố giết Đồng Trác.

Đại mỹ nhân thứ tư là Dương Ngọc Hoàn đời Đường. Năm 745 sau Công nguyên, nàng được Đường Huyền Tông phong làm quý phi. Dương Ngọc Hoàn thật ra không quan tâm gì đến chuyện chính trị trong triều đình, nhưng vì nàng được Đường Huyền Tông hết sức yêu quý, cho nên không những chị và em gái nàng đều được phong làm phu nhân, mà cả đến người anh em con chú con bác của nàng là Dương Quốc Trung cũng có thể thao túng việc triều chính. Năm 775 sau Công nguyên, An Lộc Sơn dấy binh làm loạn với danh nghĩa diệt trừ Dương Quốc Trung. Sau khi Dương Quốc Trung bị giết, Dương Ngọc Hoàn cũng bị treo cổ.

LA DUẨN HÒA

Tại sao Hoa Mộc Lan thay cha tòng quân . lại phải ăn mặc giả trai?

Trong dã sử Trung Quốc, có một vị nữ anh hùng giữ nhà cứu nước, lập được công lớn, tên là Hoa Mộc Lan. Truyền thuyết kể lại rằng Hoa Mộc Lan sống ở nước Bắc Ngụy (386 - 534 sau Công nguyên) thời Nam Bắc Triều. Hồi bấy giờ chiến tranh nổ ra liên miên, vì thế trong dân gian có phong trào hết sức coi trọng việc luyện tập võ nghệ, nhờ vậy Hoa Mộc Lan không những rất giỏi nghề dệt vải, mà các môn đao thương cung kiếm cũng hết sức cao cường.

Một năm triều đình tuyển quân, đã gửi tới địa phương những bản danh sách, trong đó có tên cha của Hoa Mộc Lan. Nhưng cha nàng tuổi cao sức yếu, không thể tòng quân. Hoa Mộc Lan không có anh trai, vậy phải làm thế nào đây? Nàng đắn đo suy nghĩ rất lâu, cuối cùng quyết định tòng quân thay cha để bảo vệ nước nhà. Hoa Mộc Lan nghĩ sao làm vậy. Nàng cải trang nam nhi vào lính. Sở dĩ như vậy là vì thời cổ, nữ giới phải chịu rất nhiều hạn chế, tất cả các hoạt động như đi lính chiến đấu, học hành thi cử đều bị coi là những công việc của nam giới, đàn bà con gái không được tham gia. Tuy rằng có võ nghệ cao cường, nhưng vì Hoa Mộc Lan là con gái, cho nên dưới con mắt của mọi người, trách nhiệm của nàng là phải sống ru rú xó nhà, quay tơ dệt lụa hay là làm các công việc lao động sản xuất thông thường khác của nữ giới.

Hoa Mộc Lan không hổ danh là một vị nữ anh hùng kiệt xuất. Ở trong quân ngũ, nàng lập rất nhiều chiến công, thậm chí còn được phong tướng. Hơn mười năm sau, Hoa Mộc Lan cùng các tướng sĩ dưới quyền nàng chiến thắng trở về, đổi cả tuổi thanh xuân và máu xương giành tột đỉnh vinh quang. Hoàng đế rất vui, thưởng cho Hoa Mộc Lan nhiều của cải, lại còn phong cho nàng một chức quan to, nhưng Hoa Mộc Lan vốn chỉ là một cô gái thiện lương, bao giờ trong lòng cũng chỉ mong được hưởng một cuộc sống gia đình êm ả và ổn định. Nàng từ tạ các ân thưởng của hoàng đế, vội vã trở về quê hương. Cha mẹ chị em vô cùng sung sướng mừng đón nàng, còn nàng thì cởi chiến bào để mặc lên mình tấm áo của người con gái xưa kia và lại sống một cuộc đời yên bình

LA DUẨN HÒA

Tại sao tấm bia trên mộ Võ Tắc Thiên không có chữ?

Tại huyện Kiền tỉnh Thiểm Tây có một ngôi mộ cổ. Đó là mộ hợp táng của hai người: vị hoàng đế thứ ba của nhà Đường là Đường Cao Tông và hoàng hậu Võ Tắc Thiên. Trên con đường tới mộ cổ chôn hai tấm bia đá, phía tây là bia Đường Cao Tông có bản văn ca tụng văn trị và võ công của Đường Cao Tông. Còn phía đông là bia Võ Tắc Thiên, nhưng trên tấm bia không có chữ.

Thời xưa, đầu tiên bia đá chỉ được dựng ở trước các cung, miếu, điện, đường, thường dùng để buộc ngựa và giúp người ta nhận biết phương hướng dựa theo bóng mặt trời. Dù bia không khắc chữ, nhưng chúng vẫn mang ý nghĩa kỉ niệm.

Về sau mới dần dần có bia dựng bên cạnh các mồ mả có khắc văn kỉ niệm hoặc ca tụng người qua đời, với ý nghĩa là "dựng bia để ghi lại chuyện".

Võ Tắc Thiên là vị nữ hoàng đế duy nhất trong lịch sử Trung Quốc. Bà đã nắm trong tay quyền lực tối cao trong thời gian dài tới 50 năm. Các cách đánh giá Võ Tắc Thiên hết sức khác nhau, có người ca ngợi tài năng xuất chúng của bà, có người lại hết sức chê trách các hành động tàn bạo của bà. Vậy văn bia phải viết thế nào mới hợp?

Lúc Võ Tắc Thiên sắp qua đời, quần thần đã tranh cãi rất nhiều về chuyện này. Có người nói rằng hoàng hậu họ Võ nắm chính quyền lập nên những công đức lấp cả trời đất, vì thế văn bia phải hết sức ca tụng. Nhưng có người lại nói rằng Võ Tắc Thiên chỉ là một kẻ tiếm đoạt quyền bính, làm những việc trái ngược với luân thường đạo lí.

Còn bản thân Võ Tắc Thiên thì biết rằng thế nào cũng có những cách đánh giá hết sức khác nhau về bản thân mình, do đó văn bia viết tốt hay xấu đều rất khó, chẳng bằng đừng có viết gì cả công hay tội, đúng hay sai, mặc người đời sau bàn luận.

Vì thế Võ Tắc Thiên đã triệu tập quần thần, ban sắc chỉ rằng trên tấm bia ở mộ của bà không viết cũng không khắc một chữ nào cả, đó là nguyên nhân làm cho ngày nay chúng ta xem bia Võ Tắc Thiên chẳng thấy có chữ nào.

LIÊU KIẾN HOA

Tại sao người ta nhổ vào bức tượng Tần Cối quỳ ở miếu Nhạc Vương?

Dưới chân Tê Hà Lĩnh trên bờ Tây Hồ ở Hàng Châu có một toà miếu rất trang nghiêm hùng vĩ thờ Nhạc Vương. Bên cạnh miếu lại có nắm mồ Nhạc Vương, trước mồ có bốn bức tượng quỳ đúc bằng sắt đen, đó là những bức tượng của Tần Cối, vợ Tần Cối là Vương Thị, Vạn Hầu Khiết và Trương Tuấn. Các du khách đều có lòng căm giận thấu xương đối với bốn tên tội nhân lịch sử này, vì thế họ thường tức tối ném đá, chửi mắng và nhổ nước bọt lên bốn bức tượng ấy.

Miếu Nhạc Vương là do người ta lập nên để kỉ niệm Nhạc Phi. Nhạc Phi là vị danh tướng chống quân Kim ở đầu thời kì Nam Tống. Ông dùng binh túc trí đa mưu, nhiều lần lập được những chiến công hiển hách.

Năm 1140 quân Kim tiến công nước Nam Tống. Nhạc Phi đem quân của nhà họ Nhạc, phá tan được hai cánh chủ lực của quân Kim là Thiết Phù Đồ và Quải Tử Mã ở Yên Thành tỉnh Hà Nam. Viên thống soái của quân Kim là Ngột Truật trông thấy bọn tàn binh bại tướng của nó không còn mủ trự và áo giáp nữa, đã cất tiếng khóc và la lên: "Lay chuyển núi thì dễ, lay chuyển quân của nhà họ Nhạc thì khó thay!".

Tuy nhiên bọn tể tướng Tần Cối lại sợ Nhạc Phi lập được công lao quá lớn, gây tổn thương cho quyền thế của mình, vì thế đã ra lệnh cho Nhạc Phi rút quân về triều để có thể cầu hòa với người Kim. Tần Cối cùng với bọn Vạn Hầu Khiết, Trương Tuấn lại còn bày mưu vu khống Nhạc Phi, quy tội đại nghịch mưu phản, đem con trai của Nhạc Phi là Nhạc Vân cùng với bộ tướng là Trương Hiến ra chém ngang lưng ở giữa chợ, còn Nhạc Phi đang nằm trong ngục thì cũng bị bí mật xử tử. Lão tướng Hàn Thệ Trung chất vấn Tần Cối, nhưng Tần Cối nham hiểm giáo quyết cãi lại: "Đâu có chuyện này".

Sau đó, trên khắp đất Nam Tống, từ các quan trong triều cho tới những đứa trẻ mới lẫm chẫm, không một ai không nghiêng răng căm giận Tần Cối. Do đó loại tội phạm như Tần Cối mưu hại những người con trung hiếu của dân tộc, sau khi chết rồi vẫn bị bắt ải quỳ cho mọi người trừng trị. Người đời sau đã dùng sắt đúc thành tượng Tần Cối, bắt quỳ trước mộ Nhạc Phi để người đời nhổ mắng.

Có một người họ Tần thi đỗ trạng nguyên, đến viếng mộ Nhạc Phi, khi trông thấy bức tượng quỳ của Tần Cối, đã phần khải ngâm một câu:

Nhân tự Tống hậu thiếu danh Cối,

Ngã đảo phần tiền quý tính Tần.

(Sau đời Tống, ít ai lấy tên là Cối

Ta đến trước mộ, thẹn vì mang họ Tần).

Ở quê Vạn Hầu Khiết, những người cùng họ cũng cảm thấy nhục nên đều đổi sang họ khác, làm cho vùng ấy không còn họ Vạn Hầu nữa. Những kẻ bại hoại trong dân tộc như thế thật đã làm nhục cho con cháu.

KẾ CƯỜNG

Tại sao gọi Thành Cát Tư Hãn là "Nhất Đại Thiên Kiêu"?

Trong bài từ nổi tiếng của Mao Trạch Đông *Tám viên xuân tiết* có một câu nổi tiếng như thế này:
Nhất đại thiên kiêu Thành Cát Tư Hãn,

Chỉ thức loan cung xạ đại điêu

(Đứa con kiêu mạn của trời trong cả một đời Thành Cát Tư Hãn

Chỉ biết uốn cung bắn con diều hâu lớn).

Thiên kiêu tức là "thiên chi kiêu tử" (đứa con kiêu ngạo của trời). Dưới triều nhà Hán, những người Hung Nô ở phương Bắc có thế lực rất hùng mạnh. Thiện Vu (tên gọi thủ lĩnh Hung Nô) kiêu ngạo tự xưng là "Thiên Kiêu". Về sau một số vua chúa của các dân thiểu số ở phương Bắc cũng dùng tên hiệu này. Nếu gọi Thành Cát Tư Hãn là "Thiên Kiêu" thì cái tên này quả cũng đúng sự thật.

Thành Cát Tư Hãn (vốn tên là Thiết Mộc Chân) sinh năm 1162, bố là thủ lĩnh một bộ lạc trên thảo nguyên Mông Cổ. Hồi còn nhỏ ông đã phải chịu rất nhiều gian khổ, đến năm 20 tuổi thì trở thành thủ lĩnh bộ lạc. Với ý chí kiên cường và những thủ đoạn rất linh hoạt, cuối cùng sau hơn mười năm chinh chiến, Thành Cát Tư Hãn đã thống nhất được các bộ lạc trên thảo nguyên Mông Cổ.

Năm 1206 Thành Cát Tư Hãn được thủ lĩnh các bộ lạc tôn lên làm Đại Hãn của toàn Mông Cổ, gọi là Hãn Thành Cát Tư, sáng lập nên Hãn Quốc Mông Cổ. Từ đó về sau, một mặt ông định ra các chế độ quân sự, chính trị và pháp luật để củng cố chính quyền quốc gia, mặt khác bành trướng ra bên ngoài với quy mô hết sức to lớn về phía nam, Thành Cát Tư Hãn bắt nước Tây Hạ thần phục, đánh bại triều đình nhà Kim, chiếm Trung Đô (nay là Bắc Kinh) và đoạt lấy toàn bộ vùng đất lan tới bờ phía bắc của sông Hoàng Hà. Thành Cát Tư Hãn còn đem quân viễn chinh về phía tây, mở rộng lãnh thổ tới vùng Trung Á và miền nam nước Nga. Kì binh Mông Cổ trong cả một thời kì dài, đã hoành hành khắp trong thiên hạ, coi như chẳng có ai địch n

Năm 1227, Thành Cát Tư Hãn bị bệnh chết lúc Tây Hạ sắp bị diệt vong.

Thành Cát Tư Hãn đem quân Nam chinh Bắc chiến, hành động mang nhiều tính chất cướp bóc chiếm đoạt, đem lại cho các dân tộc những tai họa thảm khốc, tuy vậy việc ông thống nhất được các bộ tộc Mông Cổ có ý nghĩa tiến bộ về mặt lịch sử, còn các chiến công hiển hách của ông thì ít ai có thể so sánh được. Vì thế nếu gọi Thành Cát Tư Hãn là "Nhất đại thiên kiêu" thì cũng không có gì là quá đáng.

VƯƠNG QUỐC DŨNG

Tại sao hiện nay tìm không thấy lăng mộ các hoàng đế triều Nguyên?

Trong thời cổ Trung Quốc, sau khi các hoàng đế chết đi, hầu như bao giờ cũng có xây lăng mộ. Chẳng hạn như lăng của Tần Thủy Hoàng ở Lâm Đồng tỉnh Thiểm Tây, lăng các hoàng đế nhà Hán ở thành phố Hàm Dương, Mậu Lăng ở huyện Hương Bình, Kiến Lăng ở huyện Kiến, Thập Tam Lăng của nhà Minh ở Bắc Kinh, Thanh Đông Lăng ở huyện Thuận Hóa tỉnh Hà Bắc.

Các lăng mộ này được xây dựng cực kì tráng lệ, chẳng khác gì những cung điện nằm sâu dưới đất, tất cả đều có giá trị lịch sử và giá trị văn hóa cao, hấp dẫn rất nhiều nhà nghiên cứu văn hóa và lịch sử, cũng như du khách trong nước ngoài nước.

Tuy nhiên thử hỏi đã có ai được trông thấy lăng mộ của các vị hoàng đế triều đại nhà Nguyên hay chưa? Đó là vì các hoàng đế đời Nguyên đều là người Mông Cổ, mà quý tộc Mông Cổ có tập quán chôn sâu không xây mộ.

Theo lời Diệp Tử Kỳ đời Minh trong cuốn *Thảo mộc sử*, các hoàng đế đời Nguyên, sau khi chết đi nhất luật không dùng quan quách, mà chỉ dùng hai đoạn gỗ chò đục rỗng làm thành quan tài để đặt thi thể vào rồi đào hố thật sâu mà chôn xuống. Sau khi hố được lấp đầy đất họ dùng ngựa giẫm phẳng, đặt quân phong toả, và chờ khi cỏ bên trên mọc đầy; không còn nhận ra vết tích mới thu quân. Do đó người đời sau rất khó phát hiện nơi chôn thi thể các hoàng đế triều Nguyên.

Tuy nhiên có lẽ sẽ có bạn hỏi ở Y Kim Hoắc Lạc Kỳ bên Mông Cổ chẳng phải có một cái lăng Thành Cát Tư Hãn rất là huy hoàng theo kiểu xây tường bao của Mông Cổ hay sao? Thật ra lăng này là do Chính phủ Nhân dân Trung ương cấp tiền xây dựng sau ngày giải phóng, là một công trình kiến trúc có tính chất kỉ niệm, nghe nói bên trong không có thi thể Thành Cát Tư Hãn.

THÁI TÀI BẢO

Chu Nguyên Chương đã làm thế nào để trở thành một hoàng đế khai quốc?

Năm 1368, tại kinh đô cổ Nam Kinh đã cử hành một điển lễ long trọng, đưa một vị hòa thượng ăn mày lên ngôi hoàng đế. Đó chính là hoàng đế khai quốc Chu Nguyên Chương của triều Minh.

Chu Nguyên Chương (1328-1398) là người Phụng Dương tỉnh An Huy. Xuất thân từ một gia đình nghèo khổ, hồi nhỏ ông từng chăn trâu cho địa chủ. Về sau cả cha và anh đều qua đời, Chu Nguyên Chương phải cắt tóc đi tu và xin ăn qua ngày.

Ba năm sau Quách Tử Hưng lãnh đạo nông dân khởi nghĩa, Chu Nguyên Chương bèn bỏ áo cà sa đi theo quân khởi nghĩa. Vì gan dạ và có đầu óc thông minh hơn người, cho nên chẳng bao lâu đã trở thành một nhân vật xuất sắc trên chiến trường.

Năm 1355 là năm có tính chất quyết định đối với thành công của Chu Nguyên Chương. Ông đem quân vượt qua Trường Giang, tiến xuống Giang Nam là một vùng kinh tế trù phú. Vì các tướng của ông phần lớn là người Giang Bắc không nỡ rời xa cố hương, cho nên thời gian hành quân bị kéo dài. Để chấm dứt tâm tình ấy của họ, Chu Nguyên Chương bèn sai cắt đứt hết các dây neo thuyền, đẩy tất cả các thuyền chìm xuống sông. Các tướng sĩ thấy không còn có đường trở về nữa, cho nên đều dũng cảm xông lên phía trước, đánh một trận chiếm được Nam Kinh. Vì chủ ướng của triều đình nhà Nguyên đã chết trận, cho nên những kẻ sống sót của quân Nguyên đều đầu hàng, Chu Nguyên Chương bèn lấy Nam Kinh làm căn cứ địa, định ra chiến lược “Đắp tường cao, tích trữ nhiều lương thực, chưa xưng vương vội”, sau đó ông khuyếch trương thế lực, củng cố bàn đạp ổn định và đã có một căn cứ địa vững chắc.

Năm 1368, trận quyết chiến mở màn. Đầu tiên Chu Nguyên Chương tiến đánh đối thủ là Trần Hữu Lượng vùng Hoa Nam, đồng thời công khai công bố cắt đứt với đám Hồng Cân. Ông phái người đi nghênh đón ều Minh Vương Hàn Lâm Nhi, nhưng thừa lúc Hàn Lâm Nhi không phòng bị, Chu Nguyên Chương đã dìm hãm chết đuối dưới đáy sông, sau đó lại bình định được Chương Sĩ Thành, đánh bại được Phương Cúc Trân cát cứ miền đông Chiết Giang, rồi lại phái binh đánh xuống phía nam, tiêu diệt Trần Hữu Định cát cứ vùng Phúc Kiến, cuối cùng thu phục được toàn bộ Lương Quảng (Quảng Đông, Quảng Tây).

Sau các trận chiến kể trên, thực lực của Chu Nguyên Chương đã trở nên rất hùng mạnh, đến lúc ấy ông mới sai Từ Đạt đem 25 vạn đại quân tiến lên phía bắc đánh Bắc Kinh. Sau tám tháng chiến đấu gian khổ, Bắc Kinh thất thủ. Thuận Đế nhà Nguyên bỏ chạy, nhà Nguyên diệt vong. Như vậy Chu Nguyên Chương đã mất 25 năm trời để cuối cùng lên được ngôi báu và làm hoàng đế Đại Minh.

KẾ CUỜNG

Lí Tự Thành tại sao xưng là Sấm Vương?

Năm 12 niên hiệu Sùng Trinh (1639) cuối đời Minh, trong vùng núi Thương Lạc ở miền đông nam tỉnh Thiểm Tây có một đám quân khởi nghĩa của nông dân hoạt động. Trên lá cờ rất lớn của quân khởi nghĩa có viết một chữ "Sấm" rất to.

Năm sau các vùng lân cận của tỉnh Hà Nam, nơi nào cũng truyền tụng những câu ca dao

Giết bò, giết dê

Sửa soạn rượu ngon.

Mở cửa thành nghênh đón Sấm Vương,

Sấm Vương đến không phải nộp lương.

Sớm cầu thăng,

Chiều cầu hợp.

Gần đây người nghèo rất khó sống

Sớm mở cổng thành nghênh đón Sấm Vương,

Mọi người chúng ta sống sung sướng.

Sấm Vương được nói đến trong các câu ca dao kể trên tức là Lí Tự Thành. Lí Tự Thành là lãnh tụ cách mạng nông dân nổi tiếng những năm cuối đời nhà Minh.

Lí Tự Thành sinh năm 1606, vốn là một đứa trẻ chăn cừu nghèo khổ ở huyện Mễ Chi tỉnh Thiểm Tây, nhưng từ nhỏ có võ nghệ cao cường. Năm 1630, ông tham gia một chi đội quân khởi nghĩa nông dân. Vì thủ lĩnh của đám nghĩa quân này đầu hàng quan phủ, cho nên Lí Tự Thành chạy tới một đội quân khác của quân khởi nghĩa do Cao Nghinh Tường lãnh đạo; Cao Nghinh Tường tự xưng là Sấm Vương, còn Lí Tự Thành là thủ hạ thì được gọi là Sấm tướng.

Năm 1636 Cao Nghinh Tường bị bắt và hy sinh. Vì Lí Tự Thành tỏ ra có tài chỉ huy xuất sắc, nên được bộ hạ tôn làm Sấm Vương để tiếp tục chỉ huy chiến đấu.

Về sau quân khởi nghĩa bị tổn thất nghiêm trọng, Lí Tự Thành chỉ mang theo mười tám bộ hạ đột phá vòng vây, vào trốn trong núi Thương Lạc. Nhưng Lí Tự Thành không thoái chí, chỉ ít lâu sau đã lại giương lá cờ to viết chữ "Sấm". Sau khi tích trữ được lương thực, Lí Tự Thành tiến vào Hà Nam, nêu khẩu hiệu "Quân điền miễn lương" (chia đều ruộng đất, miễn nộp lương thực) được dân chúng hoan nghênh, người nghèo coi Sấm Vương như cứu tinh. Cuối cùng nhờ có sự ủng hộ của quần chúng nhân dân, năm 1644 Lí Tự Thành đem quân đánh chiếm Bắc Kinh, diệt Minh triều, thành lập chính quyền, viết nên một trang huy hoàng trong lịch sử chiến tranh nông dân ở Trung Quốc.

VƯƠNG QUỐC DỪNG

Quân nhà Thanh đã vào cửa ải như thế nào?

Ở tận cùng phía đông Vạn Lý Trường Thành có một thành phố tên là Sơn Hải Quan. Những năm cuối đời triều Minh đây là cửa ải phòng ngự trọng yếu nhất chống lại sự xâm nhập của tộc Nữ Chân ở Mãn Châu. Tộc Nữ Chân (tức tộc Mãn) là một dân tộc thiểu số ở Trung Quốc. Họ lập nên một triều đình riêng trên miền Liêu Ninh, gọi là nhà Hậu Kim.

Trải qua một thời kì chiến tranh lâu dài với triều Minh, quân Hậu Kim chưa từng vượt qua cửa ải để tiến vào nội địa vì bị chặn ở Sơn Hải Quan. Nhưng đến năm 1644, quân Hậu Kim đổi tên là quân Thanh lại có thể nhẹ nhàng và dễ dàng tiến vào Sơn Hải Quan, đó chỉ trong một thời gian rất ngắn đã thống trị được toàn cõi Trung Quốc.

Việc quân Thanh xâm nhập được qua cửa ải có liên quan đến Ngô Tam Quế. Ngô Tam Quế là tướng Minh triều, Năm 1644, khi nhà Minh diệt vong sau cuộc khởi nghĩa nông dân do Lí Tự Thành lãnh đạo, Ngô Tam Quế nhận được lệnh chiêu hàng của Lí Tự Thành. Trong thâm tâm, Ngô Tam Quế thù hận chính quyền nông dân, nhưng chỉ vì toàn bộ tài sản và người vợ mà hắn rất yêu là Trần Viên Viên cùng cha đều ở Bắc Kinh, cho nên không thể không đầu hàng.

Về sau Ngô Tam Quế lại được biết rằng một viên đại tướng thủ hạ của Lí Tự Thành đã bắt và tra khảo cha mình, lại mang cả Trần Viên Viên đi, nên quyết tâm báo thù.

Đang trấn Sơn Hải Quan, Ngô Tam Quế đã câu kết, mở cửa mời quân Thanh vượt Sơn Hải Quan. Quân Thanh nhanh chóng đến quan ải, hợp binh với Ngô Tam Quế. Sau khi biết tin, Lí Tự Thành đem đại quân xuất chinh, nhưng tại Sơn Hải Quan gặp Ngô Tam Quế và quân Thanh chiếm ưu thế về binh lực, nên đành thất bại. Không bao lâu sau, Lí Tự Thành phải bỏ Bắc Kinh, và quân Thanh tiến vào tiếp quản.

VƯƠNG QUỐC DŨNG

Tại sao gọi việc Từ Hy Thái Hậu nắm chính quyền là "Buông rèm nhiếp chính"?

Tháng Tám năm 1861, hoàng đế Hàm P nhà Thanh lâm bệnh qua đời, con trai mới lên sáu của Hàm Phong là Tải Thuần (tức là hoàng đế Đồng Trị) nối ngôi. Phi tử được hoàng đế Hàm Phong yêu quý nhất, cũng là mẹ của Tải Thuần, tức Na La Thị trở thành thái hậu, được tôn lên làm Từ Hy thái hậu. Từ Hy thái hậu là con người nhiều dã tâm. Bà thấy hoàng đế còn nhỏ tuổi cho nên muốn tự tay nắm lấy chính quyền, nhưng lại gặp phải sự phản đối của vài đại thần như Tải Hoàn, Đoàn Hoa, Túc Thuần. Từ Hy rất tức giận, định gây chính biến diệt trừ mấy đại thần ấy. Các phần tử đế quốc xâm nhập Trung Quốc nhận được tin này thì rất vui mừng, chúng nghĩ rằng sẽ có thể thông qua Từ Hy để khống chế chính phủ Mãn Thanh, do đó đã dùng một thân vương là Dịch Hân bắt liên lạc được với Từ Hy, cho biết ủng hộ Từ Hy.

Đến tháng Mười Một năm 1861, Từ Hy phát động cuộc Chính biến Bắc Kinh, ra lệnh bắt giết bọn Tải Hoàn. Từ đó trở đi bà tự tay xử lý tất cả các việc lớn của quốc gia.

Trong xã hội phong kiến, thái hậu hay hoàng hậu khi vào triều nghe việc chính sự phải dùng rèm che nơi ngồi trên điện, Vì thế việc Từ Hy chấp chính được gọi là "Thùy liêm thánh chính" (Buông rèm nghe việc triều chính).

Trong thời gian gần năm mươi năm trời, tập đoàn thống trị triều đình nhà Thanh do Từ Hy đứng đầu, đã trở thành công cụ giúp cho bọn đế quốc xâm lược Trung Quốc.

VŨ DUNG CHI

Tại sao Lâm Tắc Từ phải tiêu hủy thuốc phiện?

Ngày ba tháng Sáu năm 1839, khâm sai đại thần Lâm Tắc Từ được hoàng đế Đạo Quang triều Thanh phái đi thanh tra và ngăn cấm thuốc phiện, có rất nhiều người đi theo.

Lâm Tắc Từ đã tới bãi biển Hồ Môn Quan ở tỉnh Quảng Châu. Trên bãi biển này, trong hai cái hồ vuông mỗi chiều 40 mét, đã thấy chất đầy khoảng 119 vạn kilogam thuốc phiện do lái buôn Anh Mỹ mang tới.

Thuốc phiện cũng gọi là nha phiến hay đại phiến. Đầu tiên nó được đưa từ nước ngoài vào Trung Quốc. Thuốc phiện được luyện từ nhựa quả cây anh túc. Trong thuốc phiện chứa lượng morphin rất lớn kèm những chất kiềm sinh vật khác có khả năng gây nghiện. Sau khi hút thuốc phiện, người ta cảm thấy mình bay bổng, hình như là rất dễ chịu. Nhưng khi đã nghiện rất khó cai, và lúc lên cơn không có thuốc khắp người sẽ khó chịu, đau từ xương tủy đau ra. Những người hút thuốc phiện phần lớn tinh thần đều yếu đuối, thân hình gầy gò. Nhiều người chỉ vì thuốc phiện mà khuynh gia bại sản. Về sau trong binh sĩ cũng có kẻ hút thuốc phiện, vì thế sức chiến đấu của quân đội sút giảm rất nhiều.

Vì thuốc phiện được đưa vào với số lượng rất lớn, nên Trung Quốc mất hàng ba, bốn ức đồng tiền bạc cho nước ngoài. Điều này không những chỉ gây nhiều khó khăn cho ngân sách của chính phủ Mãn Thanh, mà đời sống nhân dân cũng chịu ảnh hưởng rất nghiêm trọng.

Trước tình hình này, Lâm Tắc Từ đã trình hoàng đế bản tấu: "Nếu chúng ta cứ để cho thuốc phiện lan tràn, thì vài chục năm nữa Trung Quốc sẽ không còn quân chống giặc, mà cũng sẽ không có tiền để nuôi quân". Trước yêu cầu của dân chúng khắp nơi trong nước, hoàng đế Đạo Quang không thể không phái Lâm Tắc Từ đi điều tra ngăn chặn thuốc phiện.

Trên bãi biển Hồ Môn Quan, Lâm Tắc Từ ra lệnh đem tất cả số nha phiến tìm thấy ném xuống ao. Dưới tác dụng của nước muối và vôi sống, thuốc phiện bị phân giải trong khoảnh khắc giữa tiếng hoan hô vang dội của tất cả những người có mặt.

CHU MINH GIÁC

Tại sao dưới triều nhà Thanh, đàn ông đều để bím tóc?

Qua phim ảnh, chúng ta thường thấy đàn ông dưới triều Thanh không để một sợi tóc nào từ trán lên tới đỉnh đầu, nhưng đằng sau lại có bím tóc bện rủ dài xuống dưới lưng.

Chúng ta biết rằng vương triều nhà Thanh là do người Mãn sáng lập. Dân tộc Mãn vốn có tên là Nữ Chân. Ngay từ thế kỉ XII họ đã lập ra nhà Kim ở phương Bắc. Đàn ông để bím tóc là tập quán có từ thời nhà Kim.

Năm 1664, người Mãn vượt Sơn Hải Quan, chiếm Bắc Kinh, bắt đầu xây dựng chính quyền thống trị toàn cõi Trung Quốc, xưng triều nhà Thanh. Nhưng so với dân tộc Hán thì người Mãn chỉ là một dân tộc thiểu số sống trên đất Trung Quốc, trong lịch sử đã bị người Hán thống trị.

Giai cấp thống trị Mãn Thanh biết rằng để xây dựng quyền thống trị tuyệt đối của người dân tộc Mãn trên toàn cõi Trung Quốc mênh mông, làm cho tất cả mọi người Hán đều phải thần phục dân tộc Mãn, mà chỉ hoàn toàn dựa vào việc thành lập một cơ cấu chính quyền các cấp thì còn chưa đủ, vì thế triều đình nhà Thanh đã ban bố một loạt chính sách kì thị dân tộc để xác lập từ trong tâm lí ý thức về quyền uy của dân tộc Mãn, và trong các chính sách này đã có lệnh cắt tóc.

Lệnh cắt tóc tức là cưỡng bức tất cả những người đàn ông thuộc dân tộc Hán phải bắt chước tập quán của người dân tộc Mãn, là cắt hết tóc từ trán lên đến đỉnh đầu, nhưng để cho tóc đằng sau đầu mọc dài ra rồi tết thành bím. Nếu trái lệnh sẽ xử tử. Hồi ấy trong dân gian có câu: "Để tóc mất đầu, để đầu mất tóc".

Lúc áp dụng chính sách này, người Hán phản kháng dữ dội, nhưng đều bị trấn áp. Mãi tới cách mạng Tân Hợi năm 1911, sau khi nhà Thanh sụp đổ, lối để tóc này mới không còn nữa.

NGÔ NHÃ TIÊN

Đỉnh đai và Hoa linh của các quan nhà Thanh có ý nghĩa ra sao?

Trong quan trường, trải qua các thời đại của xã hội phong kiến Trung Quốc, quần áo của quan lại cùng các thứ mũ mà họ đội đều thể hiện loại quan và cấp bậc của họ. Đến triều đại nhà Thanh, hình thức trang phục của các quan khác hẳn các triều đại của bọn thống trị thuộc dân tộc Hán, quan niệm đẳng cấp càng đặc biệt nghiêm ngặt, mũ cũng như áo xống của các quan lại to nhỏ đều được quy định hết sức nghiêm cách, không được tùy ý thay đổi.

Đỉnh đai tức là đỉnh mũ mà các quan đội trên đầu. Căn cứ theo cách phân biệt màu sắc thì ở các viên quan nhất phẩm, nhị phẩm là màu đỏ, ở các viên quan tam phẩm, tứ phẩm là màu lam, ở các viên quan ngũ phẩm, lục phẩm là màu trắng, còn từ thất phẩm trở xuống là màu vàng.

Nhưng với cùng một màu sắc, đỉnh đai của các viên quan có phẩm trật khác nhau cũng khác nhau. Ở hai cấp nhất phẩm, nhị phẩm có phân biệt thuần hồng và tạp hồng, ở hai cấp tam phẩm, tứ phẩm có phân biệt màu lam tươi và màu lam tối, những người đỗ tiến sĩ, nhân, cống sĩ đều có đỉnh đai màu vàng óng, sinh viên và giám sinh thì đội mũ có đỉnh đai màu bạc. Các vật trang sức cụ thể trên đỉnh đai cũng có quy định: quan nhất phẩm dùng san hô, quan nhị phẩm dùng san hô hoa, quan tam phẩm dùng ngọc màu lam hay pha lê màu lam, quan tứ phẩm dùng pha lê màu xanh vàng, quan ngũ phẩm dùng thủy tinh hay pha lê trắng. Thật là muôn màu muôn vẻ, nhưng quy định cực kì nghiêm ngặt.

Cái gọi là hoa linh là một thứ vật trang sức do hoàng đế ban cho các quan để gài trên mũ, nói chung hoa linh được dùng để thưởng cho những người lập được quân công hoặc cho các quan viên có những cống hiến đặc biệt to lớn đối với triều đình. Hoa linh nom giống như một bó lông chim, vật liệu làm ra nó cũng khác nhau tùy theo tước vị và phẩm cấp của các quan. Chẳng hạn các quan từ lục phẩm trở xuống được ban cho những hoa linh hình cái chìa khoá màu lam làm bằng ô ương, các quan từ ngũ phẩm trở xuống được ban hoa linh đơn nhỡn, nếu như hoàng đế muốn khen thưởng các thân vương bộ lạc hoặc các vương thân đại thân khác, thì nói chung sẽ ban cho họ những hoa linh song nhỡn hoặc tam nhỡn, các thứ hoa linh này đều được làm bằng lông công.

HIỆU BA

Tại sao Cổ Cung có cái tên là Tử Cấm Thành?

Cổ Cung ở Bắc Kinh đã có hơn 500 năm lịch sử. Đó là hoàng cung của hai triều đại Minh và Thanh, diện tích lên tới hơn 72 vạn mét vuông, trên đó xây hơn chín ngàn gian nhà.

Kiến trúc của toàn bộ Cổ Cung được chia làm hai bộ phận tiền và hậu. Chủ thể của hộ phận tiền gồm có điện Thái Hòa, điện Trung Hòa và điện Bảo Hòa. Bộ phận hậu là nội cung của hoàng đế, gồm có cung Kiền Thanh, điện Giao Thái, cung Khôn Ninh, điện Dưỡng Tâm, điện Phụng Tiên và sáu cung Đông Tây. Cổ Cung là quần thể kiến trúc cổ lớn nhất còn tồn tại cho tới ngày nay.

Xưa kia người ta gọi Cổ Cung là Tử Cấm Thành, vì đó là nơi hoàng đế cư trú. Đời xưa, hoàng đế tự xưng là Thiên tử, ý muốn nói là con của trời đất. Nhiều sách cổ gọi các thiên cung dùng làm của thiên đế là Tử Cung hay Tử Vi Cung, chữ Tử là chỉ chòm sao Tử Vi.

Người đời xưa cho rằng trong số các hằng tinh trên trời có Tam Viên (ba khu vực của sao), trong số đó viên của sao Tử Vi nằm ở trung ương, còn viên của sao Thái Vi và viên của sao Thiên Đế thì trực ở hai bên, vì thế cho nên viên của sao Tử Vi tượng trưng cho hoàng đế.

Hoàng đế là bậc quân chủ cao nhất trong nhân gian, nơi ở của hoàng đế nghiêm cấm tất cả các thường dân không được tới gần, vì thế người ta mới gọi nơi ở của hoàng đế là Tử Cấm Thành.

TRƯỜNG LƯƠNG NHẤT

Trong Cố Cung có bao nhiêu gian phòng?

Đằng sau thành lâu của Thiên An Môn ở Bắc Kinh có một quần thể kiến trúc cổ hết sức hùng vĩ tráng lệ, đó tức là hoàng cung của hai triều đại Minh và Thanh. Xưa kia nơi này có cái tên là Tử Cấm Thành, còn ngày nay thì gọi là Cố Cung.

Đây thực chất là cả một toà thành. Nếu đứng trên Cảnh Sơn mà nhìn về phía nam, thì chỉ thấy những cung điện nguy nga tráng lệ, bố trí hết sức chỉnh tề. Dưới ánh sáng mặt trời, các phiến ngói lưu ly màu vàng phủ trên các nóc nhà toé ra những đạo kim quang. Nếu chúng ta tới Cố Cung thường ngoạn thì các con số liên quan tới các công trình kiến trúc trong Cố C có thể làm chúng ta kinh ngạc. Các bức tường vây quanh bốn phía Cố Cung dài tất cả 3,5 kilômét, chiếm 72 vạn mét vuông. Tại đây có tất cả hơn 9000 gian phòng, diện tích xây dựng gồm 15 vạn mét vuông. Nhưng có lẽ các bạn cũng muốn hỏi kỹ xem cuối cùng thì có chín nghìn bao nhiêu gian phòng? Những người già ở Bắc Kinh sẽ có thể cười khà khà mà trả lời chín nghìn chín trăm chín mươi chín gian rưỡi!

Thật ra đây chỉ là một truyền thuyết trong dân gian. Tương truyền nơi Ngọc Hoàng thượng đế sống trên trời được gọi là Tử Cung hay Tử Vi Cung, có một vạn gian hoàng cung.

Đời xưa, các hoàng đế phong kiến tự cho mình là con của Ngọc Hoàng thượng đế, cho nên vẫn được gọi là thiên tử. Nhưng hoàng cung của thiên tử thì không thể nào so với hoàng cung của Ngọc Hoàng thượng đế, do đó phải kém đi nửa gian. Nói hoàng cung của hoàng đế có chín nghìn chín trăm chín mươi chín gian rưỡi là nói lên cái khí mạch của Ngọc Hoàng thượng đế vậy.

Khi vào trong Cố Cung, nếu bạn thật tâm muốn tìm kiếm nửa gian phòng thì chẳng làm thế nào tìm thấy được đâu. Nửa gian phòng này là chỉ nửa gian nhà nhỏ ở phía tây tầng dưới của lầu Văn Uyên Các. Diện tích gian phòng này rất nhỏ, chỉ đủ để đặt một cái thang lên gác. Lúc đầu người ta xây dựng đặc biệt nhỏ như thế này cũng chỉ vì mỹ quan của bố cục mà thôi.

Cố Cung của Bắc Kinh có kiến trúc với khí thế hùng vĩ, hài hòa tráng lệ, du khách không ai không cảm thấy kinh ngạc. Và nếu chú ý, các bạn sẽ thấy là các công viên Trung Sơn và Cung văn hóa Nhân dân Lao động ở ngay bên cạnh Cố Cung.

THÁI TÀI BẢO

Tại sao bên trong Cố Cung có rất ít cây?

Ở bên ngoài Cố Cung cổ thụ mọc cao ngút, chỗ nào cũng có bóng râm. Còn trong Cố Cung thì ngoài Ngự Hoa Viên còn có vài cây cổ thụ chứ các nơi khác thì chẳng có một cây nào. Phải chăng các hoàng đế sống ở trong cung không nghĩ tới việc trồng cây? Không phải thế đâu, hai bên các con đường trong Cố Cung xưa kia vốn cũng có nhiều cây cổ thụ rất cao vây quanh các cung điện đồ sộ, nhưng về sau có trận bạo loạn đã khiến chúng gặp tai ương.

Tháng Chín năm thứ 18 niên hiệu Gia Khánh đời Thanh (1813) đã nổ ra cuộc khởi nghĩa của các tín đồ Thiên Lí Giáo. Ngày rằm âm lịch tháng ấy, viên thủ lĩnh Lâm Thanh của giáo phái này đã đem bộ hạ trà trộn vào trong kinh thành. Đến giữa trưa quân khởi nghĩa đánh vào cửa Tây Hoa Tử Cấm Thành, rồi theo con đường trong cung xông vào cửa Long Tông, nhưng đẩy thì họ bị quân ngự lâm chặn lại. Quân khởi nghĩa bèn lợi dụng các cây cối ở hai bên đường trong cung để tiếp tục tiến công hoàng cung và xông thẳng tới Ngự Thiện Phòng.

Hoàng thái tử Mân Ninh nghe tin, ra lệnh đóng chặt các cửa cung. Bọn vương đại thần đem quân của Kiện Nhuệ Doanh và Hỏa Khí Doanh tiến vào cửa Thần Vũ. Quân của Thiên Lí Giáo không địch nổi, chết mất 31 người, bị bắt 41 người, cuối cùng hoàn toàn bị

Lúc đó hoàng đế Gia Khánh đang đi săn ở ngoại ô. Sau khi trở về ông ta rất sợ, cứ nhìn cây hai bên con đường trong cung mà nghĩ rằng tai họa vẫn còn có thể đổ xuống đầu lần nữa, nên ra lệnh phải chặt hết cây trong cung. Con cháu đời sau của hoàng đế theo lời tổ tiên không dám trồng lại cây trong cung nữa.

THÁI TÀI BẢO

Dân tộc Hán đã hình thành như thế nào?

Dân tộc Hán là dân tộc có nhân khẩu đông nhất và có diện tích phân bố rộng nhất ở Trung Quốc. Nguồn gốc của dân tộc này có thể truy ngược lên đến thời cổ đại xa xưa, nhưng tên gọi của dân tộc thì mãi tới thời kì cận đại mới xác định. Theo truyền thuyết kể lại, thì trong thời cổ đại xa xưa đã có những thị tộc Cửu Lê, Tam Miêu, Viêm Đế Thị, Hoàng Đế Thị sinh sôi nảy nở trong vùng Trung Nguyên. Đến đời Chu Vũ Vương thì các thị tộc này trong vùng Trung Nguyên tự xưng là Hoa Hạ. Chung quanh thì có các dân tộc thiểu số Man, Di, Nhung, Địch.

Từ thời Xuân Thu Chiến Quốc cho đến khi Tần Thủy Hoàng thống nhất toàn cõi Trung Quốc, là thời kì đầu tiên các dân tộc ở Trung Quốc đúc hợp với nhau. Do chiến tranh, các cuộc di dân và sự kết hôn giữa những người thuộc những dân tộc khác nhau, ước lớn trong thời kì này là Sở, Tần, Ngô, Việt cùng với một số nước nhỏ nữa đã từ các dân tộc Di, Địch biến thành dân tộc Hoa Hạ, và hình thành quốc gia trung ương tập quyền đầu tiên, lấy dân tộc Hoa Hạ làm chủ thể, là đế quốc nhà Tần.

Đến triều Hán, các dân tộc thiểu số Hung Nô, Tiên Ti, Đê, Khương... vốn sống trong hai miền Bắc và Tây Bắc, bắt đầu di cư với số lượng rất lớn vào nội địa.

Đến hai triều Ngụy và Tấn thì các dân tộc thiểu số vùng Quan Trung đã chiếm tới nửa số dân. Do ảnh hưởng của nền văn hóa Hoa Hạ, phương thức sản xuất cũng như phương thức sinh hoạt của họ đã có những biến đổi lớn và họ dần dần thống nhất với dân bản địa, khiến thời kì Ngụy - Tấn trở thành thời kì lớn thứ hai của quá trình thống nhất dân tộc.

Căn cứ vào các tài liệu lịch sử thì nhà thơ lớn Nguyên Chấn đời Đường xuất thân từ họ Thác Bạt thị tộc Tiên Ti, còn Bạch Cư Dị thì xuất thân từ thị tộc Quy Ty ở Tây Hồ.

Hai triều đại Tống và Nguyên là thời kì lớn thứ ba của quá trình thống nhất dân tộc. Trong thời kì này các dân tộc Khiết Đan, Nữ Chân, Mông Cổ lần lượt xâm nhập Trung Nguyên, "đọc sách Trung Quốc", "chấp hành pháp lệnh Trung Quốc" và trong khi củng cố quyền thống trị của mình, họ cũng bị nền văn hóa Trung Nguyên đồng hoá.

Đến thời kì này, tên gọi người Hán (Hán nhân, Hán nhi) đã trở nên khá phổ biến, nhưng chưa trở thành tên gọi chính thức của dân tộc.

Khi nước Trung Hoa Dân Quốc thành lập; tự xác định là nước cộng hòa của năm dân tộc Hán, Mãn, Mông, Hồi, Tạng, hai chữ "Hán tộc" mới thật sự trở thành tên gọi dân tộc của cộng đồng người Hán

LA DUẨN HÒA

Tại sao cuốn *Bách gia tính* được mở đầu bằng bốn họ Triệu, Tiền, Tôn, Lí?

Bách gia tính là tập sách tổng hợp các họ của dân tộc Hán Trung Quốc, trong sách có ghi 468 họ, được biên soạn theo hình thức những câu bốn chữ, các câu này đều có vần, đọc lên rất thuận miệng, cho nên rất dễ ghi nhớ. Xưa kia *Bách gia tính* còn là sách giáo khoa dùng để học mặt chữ, cũng là một trong những sách dạy vỡ lòng cho con trẻ.

Trong cuốn *Bách gia tính* này, 468 họ được sắp xếp theo thứ tự nhất định chẳng hạn câu thứ nhất là “Triệu Tiền Tôn Lí”, câu thứ hai là “Chu Ngô Trịnh Vương”. Nhưng tại sao lại đem bốn họ Triệu, Tiền, Tôn, Lí đặt lên đầu sách như thế nhỉ?

Theo truyền thuyết kể lại thì cuốn *Bách gia tính* này là do một nhà nho già ở huyện Tiền Đường vùng Giang Nam biên soạn trong những năm đầu triều đại nhà Tống. Các hoàng đế nhà Tống mang họ Triệu; vì thế họ Triệu trở thành quốc tính, và tất nhiên phải được đặt vào chỗ thứ nhất. Tiền Đường thuộc tỉnh Chiết Giang, mà thời bấy giờ kẻ chiếm cứ một dải Chiết Giang là Ngô Việt Vương Tiền Thúc. Tôn là họ của bà chính phi Tiền Thúc, còn Lí là họ của Lí Hậu Chủ đời Nam Đường. Do các lí lẽ trên, Triệu, Tiền, Tôn, Lí đã được đặt thành câu thứ nhất. Câu tiếp ngay sau đó có “Chu Ngô Trịnh Vương” đó là họ của các nhà quý tộc lớn và các phi tần được sủng ái thời bấy giờ.

Thật ra *Bách gia tính* còn xa mới bao quát hết toàn bộ các họ của người Trung Quốc. Về sau, đến đời Minh đã có một người tên là Ngô Trâm biên soạn một bộ *Thiên tính* thu nhập được khoảng hai nghìn họ. Song ngay cả cuốn sách này vẫn còn chưa bao quát hết toàn bộ các họ của người Trung Quốc, do đó có thể thấy rằng Trung Quốc là một quốc gia có rất nhiều họ.

TRƯƠNG LƯƠNG NHẤT

Trong lịch sử, Đài Loan đã được quy về Trung Quốc như thế nào?

Các hòn đảo quý Đài Loan từ cổ tới nay đã là lãnh thổ của Trung Quốc, nhưng trong lịch sử nó đã hai lần bị nước ngoài xâm lược và chiếm cứ. Trải qua những cuộc chiến đấu chung của nhân dân hai bên bờ biển, Đài Loan cũng đã được quy về Trung Quốc.

Năm 1624, bọn thực dân Hà Lan đã xâm chiếm Đài Loan, nhân dân Đài Loan đã không ngừng khởi nghĩa chống lại quyền thống trị thực dân của chúng.

Năm 1661, anh hùng dân tộc Trịnh Thành Công chỉ huy nhiều vạn tướng sĩ bắt đầu thu phục Đài Loan. Họ đổ bộ lên cảng Hòa Liêu (trong địa Đài Loan), có được sự ủng hộ rất to lớn của nhân dân Đài Loan, tiến tới vây đánh thành Xích Khảm là nơi có tổng đốc phủ Hà Lan. Sau tám tháng chiến đấu, bọn thực dân Hà Lan cuối cùng đã phải đầu hàng.

Trịnh Thành Công thu phục Đài Loan không được bao lâu thì mắc bệnh qua đời. Con trai ông là Trịnh Kinh thay ông cai quản Đài Loan.

Hồi bấy giờ người làm chủ về chính trị trên Đại Lục là hoàng đế Khang Hy của triều đình Mãn Thanh, đối với Đài Loan ông ta áp dụng phương châm "dễ dàng làm cho quy phục" và đã từng sai người vượt biển sang Đài Loan để đàm phán hòa bình với Trịnh Kinh. Nhưng hồi Trịnh Thành Công còn sống, ông đã từng được vị hoàng đế lưu vong triều Nam Minh ban cho họ Chu kèm theo danh hiệu "Quốc Tính Da", vì thế hai bố con họ Trịnh giữ thái độ chống đối đến cùng với chính phủ nhà Thanh, và các cuộc đàm phán hòa bình chẳng đem lại kết quả gì cả.

Năm 1681 Trịnh Kinh qua đời, người lên kế vị là con thứ của ông ta mới mười hai tuổi tên là Trịnh Khắc Sảng.

Đến thời kì này, hoàng đế Khang Hy quyết định xuất quân thu phục Đài Loan. Ông ra lệnh cho đại tướng Thi Lang xuất quân. Thi Lang vốn là tướng cũ của quân Trịnh quy hàng. Qua bảy ngày đêm kịch chiến, Thi Lang chiếm được 36 hòn đảo Bành Hồ. Trịnh Khắc Sảng thấy quyết tâm của quân đội bị phân tán, bèn sai người đi cầu hoà.

Năm 1684, Trịnh Khắc Sảng vâng mệnh hoàng đế Khang Hy về kinh và được phong làm nhất đẳng công tước, đồng thời Khang Hy cố hết sức lấy lòng của quần chúng, đặt ra Đài Loan phủ ở Đài Loan thuộc về tỉnh Phúc Kiến.

Từ đó quan hệ của Đài Loan với lục địa ngày càng thêm mật thiết, kinh tế và văn hóa cũng ngày một phát triển. Năm 1895, Đài Loan lại bị đế quốc Nhật xâm chiếm. Mãi đến năm 1945, nhân dân Trung Quốc chiến đấu gian khổ và dũng cảm, mới giành được thắng lợi trong cuộc chiến tranh kháng Nhật, vì thế Đài Loan mới lại trở về với Trung Quốc nhưng rồi lại bị chia cách. Ngày nay dân hai bên bờ biển cùng mong ngóng sớm có ngày được đoàn viên.

LA DUẨN HÒA

Tại sao ở nước ngoài các khu người Hoa tập trung được gọi là "Phố người nhà Đường" ?

Ở các nước châu Âu và Châu Mỹ, người ta dùng tên "Phố người nhà Đường" (Đường nhân nhai) để gọi các khu hoặc phố có đông Hoa kiều hay người mang dòng máu Trung Quốc cư trú. Cách gọi như thế này có quan hệ rất chặt chẽ với sự phát triển về kinh tế và văn hóa của triều đại nhà Đường trong lịch sử Trung Quốc.

Trước đây hơn một ngàn năm, Đường Thái Tông bắt đầu "Chế độ chính trị Trinh Quan", sang đến đời Đường Huyền Tông thì nền kinh tế và văn hoá trong nước đã phát triển tới một trình độ rất cao, sức mạnh của đất nước rất là cường thịnh, đồng thời sự giao lưu kinh tế và văn hóa với các nước ngoài cũng có được một bước phát triển mới. Hồi bấy giờ các nước ở rất xa cũng sai người tới Trung Quốc để tham quan học tập nền kinh tế và văn hóa của đại nhà Đường, vì thế ở nước ngoài, triều đại nhà Đường đã được hưởng một vinh dự rất cao.

Vì tôn trọng triều đại nhà Đường, cho nên người ở các nước ngoài đối với mọi cái gì của Trung Quốc đều có ghép thêm một chữ Đường. Chẳng hạn người Trung Quốc được gọi là Đường nhân, chữ Trung Quốc được gọi là Đường tự, còn những người Trung Quốc ở nước ngoài thì cũng tự hào gọi tổ quốc của mình là Đường Sơn.

Về sau, dân các nước dứt khoát gọi các khu vực có người Hoa tới tập trung là "Đường Nhân Nhai". Đường Nhân Nhai xuất hiện sớm nhất tại thành phố San Francisco nước Mỹ. Hồi giữa thế kỉ XIX, theo với đà phát triển ồ ạt của làn sóng di dân về miền Tây, người Hoa ùn ùn kéo sang Mỹ sinh sống và hình thành nên những khu người Hoa tương đối tập trung. Hồi đó, Hoa kiều ở San Francisco đã lên tới con số vài ngàn người và đã hình thành một Đường Nhân Nhai tương đối quy mô. Hiện nay ngoài San Francisco, trên thế giới có nhiều địa phương khác, chẳng hạn như Chicago ở nước Mỹ, Hoàng Tân ở nước Nhật, Sydney ở Australia đều có những Đường Nhân Nhai tương đối lớn.

TRƯỜNG LƯƠNG NHẤT

Làm thế nào phân biệt Hoa kiều, Hoa nhân và Hoa duệ? Trên báo chí chúng ta thường gặp ba từ Hoa kiều, Hoa nhân và Hoa duệ, nhưng cuối cùng thì những con người mà ba từ này đại biểu có gì khác nhau không?

Nói chung Hoa kiều dùng để chỉ những người sống ở nước ngoài song lại có quốc tịch Trung Quốc, nhưng trong số đó không có người đi du lịch, đi công tác, nhân viên thương vụ, người đi lao động và lưu học sinh.

Hoa nhân là cách gọi tắt người Trung Quốc, người các nước. trên thế giới đều có thể gọi người Trung Quốc là Hoa nhân, nhưng đối với người Trung Quốc thì từ Hoa nhân là dùng để chỉ những người sống ở bên ngoài đất Trung Quốc, song vẫn còn giữ các đặc điểm của dân tộc mình. Số người này gồm Hoa kiều và cả những công dân mang huyết thống Trung Quốc nhưng đã nhập quốc tịch nước ngoài.

Loại người thứ hai thường bị gọi là "ngoại tịch Hoa nhân" (người Hoa có quốc tịch nước ngoài). Thông thường họ là những người Hoa mới nhập quốc tịch nước ngoài ở đời thứ nhất.

Hoa duệ là cách gọi tắt con cháu đời sau của người Trung Quốc sống ở nước ngoài, tức là con cháu những Hoa kiều hay người Hoa có quốc tịch nước ngoài nhưng mang huyết thống của dân tộc Trung Hoa. Hiện nay tại các nơi trên thế giới, tổng số Hoa kiều và những người Hoa mang quốc tịch nước ngoài lên tới 30 triệu. Những người này sống rải rác trên hơn 90 quốc gia và địa khu, chủ yếu phân bố ở các nước Đông Nam Á như Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia. Ở Bắc Mỹ châu như nước Mỹ, nước Canada thì số lượng cũng không nhỏ, còn tại các nước châu Đại Dương thì cũng có số lượng nhất định.

LA DUÃN HÒA

Tại sao liên quân Anh, Pháp đốt vườn Viên Minh?

Vườn Viên Minh ở phía bắc trường đại học Bắc Kinh, vốn là một vườn hoa dưới triều Minh, sang đến triều Thanh, nó đã trải qua vài lần mở rộng sửa chữa, và trước sau đã có một lịch sử hơn 100 năm và đã trở thành một viên lâm lớn, tập trung tinh hoa của nghệ thuật viên lâm Trung Quốc.

Trong lịch sử kiến trúc viên lâm toàn thế giới, vườn Viên Minh đáng được gọi là một kiệt tác và nó đã được tôn vinh là "Khu vườn của vạn khu vườn" (Vạn viên chi viên). Thế nhưng năm 1860 trong khi chiếm Bắc Kinh, liên quân Anh, Pháp lại đốt trụi khu vườn này.

Năm 1840, sau cuộc Chiến tranh Nha phiến, vương triều nhà Thanh hủ bại không còn chút năng lực gì nữa, chỉ còn biết thua trận và rút lui, và từ đó Trung Quốc dần dần biến thành một quốc gia nửa thuộc địa. Đứng trước những kẻ địch mạnh như thế, chính phủ nhà Thanh không nghĩ tới chuyện cải cách đổi mới, chấn hưng quốc gia, mà lại quỳ gối cầu hoà. Tuy nhiên bọn xâm lược kia tham lam vô độ, thấy nước Trung Quốc to lớn mà yếu đuối nhục nhã, cho nên tự nhiên luôn luôn lấn tới đòi hỏi. Chúng kéo đến đâu thì cũng đi lại tự nhiên như vào chỗ không người, tha hồ cướp phá giết hại, không từ một điều ác nào không là

Năm 1857, Anh và Pháp lại gây hấn. Chúng khai chiến với nước Trung Hoa. Bọn xâm lược tiến vào Quảng Châu và kéo lên phía bắc. Đến năm sau, chúng đã tới Thiên Tân, còn chính phủ Mãn Thanh thì phải kí kết hai điều ước Trung - Anh và Trung - Pháp, mất hết quyền hành, làm nhục đất nước. Thế nhưng bọn xâm lược kia không biết thế nào là đủ, lại còn đưa ra thêm những yêu cầu hà khắc hơn, đồng thời dùng vũ lực để uy hiếp.

Nhưng các chiến sĩ trên pháo đài Đại Cô Khẩu ở Thiên Tân đã đánh trả rất ngoan cường. Tuy nhiên có điều đáng giận là triều đình nhà Thanh vẫn nhất định cầu hòa bãi chiến, rút lui từng bước, làm cho toàn thể quân Thanh đang giữ thành đã bị đánh tan.

Sau đó bọn xâm lược kéo xông vào kinh thành như nước vỡ bờ. Chiếm xong Bắc Kinh, việc đầu tiên chúng nhằm vào là cướp bóc của quý trong vườn Viên Minh. Còn những thứ quý không thể mang đi, chúng đốt trụi.

Thế là tiêu hủy mất toàn bộ một vùng cung điện tráng lệ đã được xây dựng bằng trí tuệ cùng với máu và mồ hôi của nhân dân Trung Quốc. Về sau, khu viên lâm này còn bị liên quân tám nước tàn phá thêm một lần nữa.

Ngày nay đến vườn Viên Minh, chúng ta thì chỉ còn thấy vài tòa lầu trên những công vườn, tất cả trở thành tội chứng của chủ nghĩa đế quốc.

NGÔ NHÃ TIÊN

Tại sao trước kia Thượng Hải được gọi là "Nơi vui chơi của các nhà mạo hiểm" ?

Năm 1842, chính phủ triều đình nhà Thanh đã thất bại thảm hại trong cuộc Chiến tranh Nha phiến do đế quốc Anh phát động. Vì thế họ đã không thể không đặt bút kí Điều ước Nam Kinh với đế quốc Anh. Đó là một điều ước bất bình đẳng, mất quyền, nhục nước.

Lần đầu tiên trong lịch sử cận đại Trung Quốc, căn cứ vào điều ước này thì năm thành phố trên bờ biển như Thượng Hải, Quảng Châu... phải mở ra thành những cửa ngõ thông thương.

Đến năm 1845, nước Anh lại bức bách chính phủ địa phương Thượng Hải kí "Chương trình tô giới Thượng Hải". Theo chương trình này thì người Anh lại có được quyền mua đất làm nhà để cư trú lâu dài ở Thượng Hải.

Thời bấy giờ ở Thượng Hải đi đến đâu cũng chỉ là đồng, ruộng, giá đất tương đối rẻ, đất đai rất tiện lợi cho việc xây dựng, vì thế nhiều người Anh đã chạy đến Thượng Hải. Họ chiếm lấy đồng ruộng, mở ra những nơi đua ngựa và đánh bạc. Sau khi các nơi đua ngựa được mở ra, nhân khẩu các khu vực chung quanh những nơi ấy đã tăng lên rất nhanh chóng, ngành buôn bán cũng do đó mà được phồn vinh và giá đất cũng tăng theo. Vì thế bọn người Anh kia cũng có điều kiện thuận lợi để chuyển nhượng đất đai theo giá cao và nhờ đó thu được những món lợi kếp sù. Có những kẻ chỉ qua một đêm mà đã trở thành triệu phú. Chẳng hạn có một tên lưu manh của nước Anh tên là Malor. Ở trong nước hắn không làm thế nào mà sống nổi, nhưng sau đã xách va ly đến Thượng Hải, vốn liếng chỉ có một con ngựa, rồi chẳng bao lâu làm ăn phát lên, có tới 50 con ngựa, và trở thành chủ tịch Tổng hội đua ngựa, đồng thời làm chủ một hãng tàu. Vì Thượng Hải là một vị trí độc đáo, cho nên chỉ trong thời gian ngắn, thành phố buôn bán này đã trở nên phồn vinh và lại có thêm nhiều người ngoại quốc kéo đến. Dù cho lắm kẻ khi mới đến không có đồng xu dính túi, nhưng chỉ sau một thời gian ngắn mạo hiểm và đầu cơ, không ít những tay trong số đó đã mau chóng trở thành những nhà tư bản triệu phú, sống cuộc đời hết sức hào hoa xa xỉ. Họ giờ đủ mọi trò mưu mẹo mạo hiểm, đầu cơ phát tài làm giàu và biến Thượng Hải thành "Nơi vui chơi của những kẻ mạo hiểm" (mạo hiểm gia đích lạc viên).

KẾ CƯỜNG - LA DUÂN HÒA

Tại sao trận Oateclo trở thành điều tượng trưng cho thất bại trong cuộc đời con người?

Ngày 20 tháng Sáu năm 1815, tại ngoại ô thành phố Oateclo cách thủ đô Brucxen nước Bỉ 23 km về phía nam, liên quân chống Pháp đã phát động một cuộc tiến công mãnh liệt vào quân đội Pháp do Napoleon chỉ huy.

Thật là một trận chiến long trời lở đất, trước sức tấn công của liên quân, quân đội Pháp tan vòn một mảnh giáp, thống soái Napoleon chỉ còn cách giẫm chân thờ dài rồi bỏ quân đội mà chạy thực mạng.

Napoleon xuất thân từ một gia đình quý tộc đã sa sút trên đảo Coóc. Năm 1793 ông 24 tuổi, bắt đầu xuất đầu lộ diện. Trong hơn mười năm trời, ông đánh Đông dẹp Bắc, không trận nào không chiến thắng, không những chỉ xưng hùng trên đại lục châu Âu mà còn chinh phục được Ai Cập cùng nhiều vùng đất ở Địa Trung Hải, làm cho vô số vương công phải cúi đầu xưng thần, và nhiều quốc gia nhỏ biến thành phiên thuộc của nước Pháp.

Dù cho các nước mạnh ở châu Âu không can tâm thất bại, liên tục tổ chức nhiều nhóm đồng minh chống Pháp, nhưng trước một tay thiện chiến như Napoleon, họ hầu như không ra được một đòn nào đáng kể.

Năm 1804, Napoleon xưng làm hoàng đế, đội vương miện do chính tay Giáo hoàng đặt lên đầu. Có thể nói rằng mọi thứ vinh quang trong cuộc đời một con người, Napoleon đều đã được tận hưởng. Người ta đã từng gọi Napoleon là đứa con yêu của Thượng Đế, vị Thần Chiến tranh.

Nhưng từ năm 1808 về sau, cuộc đời Napoleon bắt đầu xuống dốc. Trên chiến trường ông bị thất bại nhiều lần. Dù cho năm 1814, liên quân chống Pháp đã xông được vào Paris, bắt Napoleon phải thoái vị, nhưng ông vẫn còn sáng tạo được một kì tích của kẻ thất bại. Ông bỏ chạy khỏi nơi đi đày là đảo Enbơ và lại đội vương miện.

Song xu thế thất bại đã không còn có cách nào xoay chuyển được nữa rồi, cuối cùng ông đã đặt cược tất cả vào trận Oateclo. Đối với Napoleon mà nói thì chiến dịch này có tính chất quyết định. Sau đó ông ta không còn có cơ hội chỉnh đốn binh mã để có thể lại tiếp tục làm mưa làm gió, vì thế chiến dịch Oateclo thường được dùng để tượng trưng cho thất bại trong cuộc đời con người.

NGÔ NHÃ VIÊN

Tại sao người châu Âu đời xưa thích dùng quyết đấu để giải quyết tranh chấp?

Ngày 8 tháng Hai năm 1873, lúc trời hoàng hôn, đã có một trận quyết đấu được tiến hành ở ngoại ô thành phố Peterburg của nước Nga bên con suối Đen tuyết phủ trắng xoá. Chỉ một phát súng nổ, thế là một con người tuổi mới ba mươi tám ngã gục xuống tuyết rồi hai hôm sau thì qua đời. Đó là nhà thơ trứ danh Puskin được nhân dân nước Nga vô cùng yêu quý.

Tại sao Puskin lại phải quyết đấu với một người khác? Mà quyết đấu là một việc thế nào vậy?

Quyết đấu bắt nguồn từ hồi đầu Trung Thế kỉ ở châu Âu. Thời bấy giờ, chế độ pháp luật của các nước còn chưa được kiện toàn, do đó nếu giữa hai người nào đó có nảy sinh tranh chấp thì chuyện ai phải ai trái thường rất khó xác định. Trong những trường hợp như thế, nếu cả hai bên đều là quý tộc thì sẽ dùng biện pháp cổ xưa là "cách phân xử của thần linh" tức là phương thức quyết đấu.

Quyết đấu thường là đấu kiếm hay đấu thương trên ngựa, rồi sau có đấu súng ngắn. Kẻ thắng sẽ có thể nói rằng mình được thần linh che chở và do đó vô vi, còn kẻ bại thì tự nhiên là có tội. Ở châu Âu trong thời kì Trung Thế kỉ, các hiệp sĩ quý tộc hết sức coi trọng danh dự của mình, hễ bị kẻ khác làm nhục thì lập tức ném ra chiếc găng tay trắng của mình để khiêu chiến quyết đấu. Nếu như kẻ kia không tiếp nhận lời khiêu chiến thì hắn sẽ bị coi là hèn yếu và bị chê cười.

Về sau, theo đà hoàn thiện các chế độ pháp luật, ở các nước người ta đã cấm chỉ quyết đấu để bảo vệ tính chất tôn nghiêm của pháp luật. Song tập tục quyết đấu trước kia không thể nhất thời xoá bỏ được hết ngay.

Puskin vốn xuất thân từ một gia đình quý tộc, vì thế tất nhiên ông không tránh khỏi bị ảnh hưởng. Hồi bấy giờ các phần tử phản động ở nước Nga căm giận Puskin đến thấu cốt, vì ông chủ trương dân chủ tự do, phản đối chuyên chế, bọn chúng bèn đề cho một tên sĩ quan tên là Dantes đến quấy rầy bà vợ của Puskin, lại còn chế giễu Puskin là "con rùa" tức là kẻ bị mọc sừng. Puskin không nhẫn nhục được, cho nên đã trúng kế của kẻ địch mà tới nơi quyết đấu. Trong khi quyết đấu, tên Dantes kia đã vi phạm luật, nổ súng trước, Puskin đã trúng đạn bị thương và cuối cùng mất mạng.

VƯƠNG QUỐC DỪNG

Trong thế kỉ XVII, XVIII tại sao người châu Âu kéo nhau sang châu Mỹ để di dân hay lập thuộc địa?

Năm 1492, sau khi Christopher Colomb phát hiện Tân lục địa châu Mỹ, một số nhà mạo hiểm và thám hiểm người châu Âu ào ào kéo nhau đi xem những điều kì lạ và tìm kiếm những của quý ở những vùng đất mới. Trong đó có một số người vốn không có ý định sẽ ở lâu bên ấy, mà chỉ mong kiếm được một món phát tài rồi lại trở về quê hương an hưởng hạnh phúc.

Ai ngờ các khoảnh đất hoang vu đang chờ được khai khẩn ở châu Mỹ cũng như những người thổ dân hồn nhiên chưa được hưởng sự giáo hóa của văn minh ở đây, cùng những tài nguyên vô tận tại miền đất lạ đã làm cho họ thay đổi ý định ban đầu. Thế là sau khi trở về nước, họ tới lĩnh của quốc vương nước họ một tờ giấy ủy nhiệm, dựa vào đó có thể tới châu Mỹ với tư cách là một kẻ khai phá và mở rộng cương thổ cho quốc vương.

Đến thế kỉ XVII, XVIII các cuộc cách mạng của giai cấp tư sản liên tiếp bùng nổ. Hội ấy chủ nghĩa tư bản đã phát triển tới giai đoạn tích lũy nguyên thủy của tư bản. Âu châu với thị trường tài nguyên và sức lao động có hạn của nó không còn có thể thỏa mãn lòng tham không đáy của các nhà tư bản. Để thu được những món lợi nhuận dồi dào và mở rộng thêm lãnh địa, chính phủ các nước ra sức khuyến khích dân nước mình đi xây dựng thuộc địa ở nước ngoài. Vì thế cho nên dân châu Âu đã đổ sang châu Mỹ ào ào như nước thủy triều. Sau khi chinh phục được thổ dân ở địa phương, bọn thực dân đã trở thành những ông chủ ở các nơi đó.

Vì châu Mỹ ở xa lục địa châu Âu, cho nên về sau nơi này còn trở thành những vùng tị nạn chính trị của người châu Âu. Hồi bấy giờ một người châu Âu chỉ cần xoay xở để có đủ tiền lộ ph có thể sang bên ấy sinh sống thoải mái. Như vậy Mỹ châu đã trở thành một nơi béo bở cho các kẻ thực dân châu Âu.

Tuy rằng về sau người châu Mỹ đã tuyên bố độc lập, thoát ly khỏi các mẫu quốc châu Âu, nhưng chủ nhân mới ở các nơi ấy phần nhiều đều là con cháu của người châu Âu.

NGÔ NHÃ TIÊN

Tại sao nói rằng người da đỏ từ châu Á kéo sang châu Mỹ?

Người da đỏ là dân bản xứ của lục địa châu Mỹ. Cuối thế kỉ XV, nhà hàng hải trứ danh của nước Italia, Christopher Colomb đã phát hiện ra họ trong khi tìm thấy lục địa mới. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu nhân chủng học hiện đại đã cho biết rằng tổ tiên của người da đỏ vốn là ở châu Á. Họ cũng thuộc về một chủng tộc với người giống Mongolois của châu Á, tức là hợp thành chi châu Mỹ của chủng tộc người này.

Người da đỏ có màu da vàng nâu, lông tóc đen thô mà thẳng, mặt dẹt, màu mắt vàng nhạt hoặc nâu, các đặc điểm này đều tương tự với chủng tộc Mongolois ở châu Á. Các nhà khảo cổ và các nhà địa chất cũng ủng hộ thuyết này vì trên lục địa châu Mỹ chỉ phát hiện thấy trí nhân (homosapiens) hóa thạch ở cuối thời kì cách đây 1,3 vạn năm, cùng với những di vật thuộc cuối thời kì đồ đá cũ. Trước thời kì này, trên lục địa Mỹ còn chưa phát hiện thấy di tích hoạt động của loài người.

Tuy nhiên giữa châu Á và châu Mỹ lại có Thái Bình Dương ngăn cách. Trong thời kì cổ đại xa xưa, người da đỏ đã làm thế nào để có thể vượt qua một đại dương rộng lớn như thế ?

Về vấn đề này, nhữn quang của các chuyên gia đã đặt vào eo biển Bêrinh ở gần Bắc cực. Đây là eo biển nối liền Bắc Băng Dương với Thái Bình Dương, vị trí của nó là ở mũi đất Trejniov của nước Nga ở đầu đông bắc châu Á, cho tới mũi Hoàng tử Uayx của nước Mỹ ở đầu tây bắc nước Mỹ. Phần giữa eo biển này chỉ rộng 85 kilômét.

Khí hậu vùng Bắc cực rất lạnh, mỗi năm cứ sau tháng Mười thì eo biển Berinh đóng băng, phải chờ đến mùng 7 tháng Hai mới tan băng. Các nhà địa chất còn chứng thực rằng hồi đầu kỉ Cánh tân (Pleistocen), các sông băng lan tràn, mặt biển tương đối thấp, như vậy châu Á và châu Mỹ đã từng có thời kì nối liền với nhau, vì thế eo biển Berinh đã biến thành cái cầu nối giữa hai đại lục và đã cung cấp cho người da đỏ một con đường giao thông để tiến vào châu Mỹ.

Cuối cùng thì tổ tông của người da đỏ sống tại nơi nào ở châu Á? Loạt di dân đầu tiên tới châu Mỹ diễn ra vào thời kì nào ? Rất nhiều vấn đề vẫn còn chưa được giải đáp do thiếu những phát hiện của ngành khảo cổ có thể được dùng làm chứng cứ.

LA DUẨN HÒA

Ai đã tổ chức đạo quân thường trực đầu tiên trên thế giới?

Đạo quân thường trực đầu tiên trên thế giới đã được tổ chức 24 thế kỉ trước Công nguyên bởi Sargon ở vương quốc Accat trong lưu vực hai sông Ophrat và Tigrơ.

Sargon từ nhỏ vốn thông minh và có bản lĩnh, đã từng làm vườn và nấu bếp cho nhà vua. Lúc bình thường ông thích luyện tập võ nghệ, cho nên tinh thông võ thuật và nghệ thuật quân sự. Đến năm hai mươi năm tuổi, Sargon đã trở thành một sĩ quan cao cấp của nhà vua. Hồi bấy giờ một số nước láng giềng lớn luôn luôn xâm nhập, hòng thôn tính vương quốc Accat, Sargon đã suy nghĩ rất nhiều về chuyện này.

Một hôm ông đem ý kiến của mình tâu lên quốc vương rằng cần phải xây dựng một đạo quân thường trực của quốc gia, thì mới có thể chống lại kẻ thù và làm cho nước giàu dân mạnh. Kiến nghị của ông đã được nhiều vị quan trong triều ủng hộ. Rồi một hôm giữa lúc đêm khuya, Sargon cùng với các quan đột nhập vào trong cung, bắt được tên vua thủ cựu phải nhường ngôi. Nhờ được tất cả các quan ủng hộ, cho nên Sargon đã trở thành vị quốc vương mới của vương quốc Accat.

Tiếp đó Sargon bắt tay vào xây dựng đạo quân thường bị, ông phái người đi tới các miền trong nước, tuyển chọn và chiêu mộ binh lính, cuối cùng ông sai tập trung 5.400 người đã được tuyển chọn đưa đi tập huấn trong một doanh trại ở ngoại ô thủ đô.

Sargon bắt đầu biên chế 6 người thành một phương trận, lấy 36 người làm một tiểu đội, lấy ba tiểu đội làm một trung đội lấy ba trung đội làm một đại đội. Các đại đội, trung đội, tiểu đội đều có những sĩ quan ở cấp bậc tương ứng chỉ huy.

Trong các phương trận thì hàng binh sĩ thứ nhất mang mộc hình răng cưa, còn năm hàng phía sau thì cầm những chiếc giáo dài và rìu chiến. Hàng ngày trời còn chưa sáng hẳn, Sargon đã sai lính thổi kèn gọi binh sĩ mau chóng trở dậy tập hợp, sau đó tiến hành luyện tập, đến tối lại quy định các chiến sĩ đều phải vào trong doanh trại đi ngủ cùng một giờ.

Sau nửa năm huấn luyện, cuối cùng đã xây dựng được đạo quân thường trực đầu tiên trên thế giới, một đạo quân có vũ khí tinh xảo và có kỉ luật nghiêm minh, thay đổi hẳn cái tình trạng hỗn loạn cổ xưa trong chiến tranh không có quân thường trực. Toàn thể các thành viên trong xã hội thời bình thì tham gia sản xuất, thời chiến thì đều tham gia chiến tranh.

VŨ DUNG CHI

Tại sao coi chim bồ câu là biểu tượng của hòa bình?

Trong *Kinh Thánh* có đoạn như thế này: "Thượng đế Jehova tạo ra người nam là Ad, rồi lại lấy một cái xương sườn của Adam tạo ra con người nữ là Eva, nhờ đó con cháu của họ sinh sôi nảy nở và làm ăn sinh sống rất hưng vượng.

Nhưng trong nhân loại lại sản sinh ra những kẻ tham đồ hưởng lạc, không nghĩ tới chuyện cần cù lao động, vì thế mới nảy sinh những tội lừa bịp, hủ hóa và bạo lực, phong khí đạo đức của nhân loại bắt đầu hủ bại. Thượng Đế nổi giận, quyết định dùng nạn hồng thủy để hủy diệt thế giới này.

Nhưng cháu đời thứ chín của Adam là Noe, tộc trưởng của tộc Hebrơ là một người hết sức trung thành với Thượng Đế. Ông chủ trương giữ trọn chính nghĩa, căm ghét sâu sắc các điều ác trong loài người.

Một hôm Thượng Đế bảo Noe rằng mặt đất sắp bị hồng thủy nhấn chìm, Noe phải lập tức làm một con thuyền hình vuông có ba tầng để tránh nạn. Noe tuân theo lời căn dặn của Thượng Đế, làm xong chiếc thuyền hình vuông, đưa tất cả mọi người trong gia đình cùng với gia súc gia cầm trong nhà đưa lên thuyền.

Hồng thủy kéo dài 150 ngày, ngập chìm tất cả các núi cao và nhà cửa, làm chết vô số người, chỉ riêng có gia đình Noe được an toàn vô sự. Đến khi nước sắp sửa rút, Noe quyết định thả con chim bồ câu cho nó đi thám thính, nhưng con chim bồ câu chỉ lượn hết một vòng rồi bay về, Noe biết rằng khắp các nơi vẫn còn là nước, cho nên con chim không có chỗ nào để đậu. Vài ngày sau, Noe lại thả chim bồ câu. Lúc con bồ câu trở về, trên mỏ nó ngậm một nhánh trám màu lục, Noe nhìn thấy thế hết sức sung sướng, vì điều này chứng tỏ nước lụt đã rút để lộ ra những nhánh cây non nhô lên khỏi mặt nước, thế là ông đưa tất cả gia đình trở về lục địa, bắt đầu xây dựng một cuộc sống mới.

Chuyện con chim bồ câu và nhánh oliu báo trước cuộc sống hòa bình và an ninh đã theo *Kinh Thánh* mà đượ phổ biến ra toàn thế giới. Đến những năm 30 thế kỉ XVII, ở châu Âu nổ ra một cuộc chiến tranh kéo dài 30 năm trời, làm cho châu Âu, đặc biệt là nhân dân Đức chìm trong đau thương trầm trọng. Thời bấy giờ, tại một số thành thị ở nước Đức, lưu hành một thứ khăn kỉ niệm, trên vẽ con chim bồ câu ngậm một nhánh trám, phản ánh nguyện vọng mong chờ hòa bình của nhân dân, vì thế con chim bồ câu và nhánh trám đã trở thành vật tượng trưng cho hòa bình.

Sau cuộc Chiến tranh Thế giới II, nhà họa sĩ lớn Picasso đã vẽ một con chim bồ câu trắng đang bay, gửi tặng Đại hội Hòa bình toàn thế giới, người ta đã gọi con chim bồ câu này là Chim bồ câu hòa bình.

CHU MINH GIÁC

Tại sao các hoàng đế của nước Nga được gọi là Sa hoàng?

Về vấn đề này, đầu tiên phải nói tới nhà độc tài của thành La Mã thời cổ là Cesar. Năm 45 trước Công nguyên, Viện Nguyên lão La Mã đã dựa vào chiến công của Cesar cũng như quyền thế và tài sản cực lớn của ông ta để tuyên bố Cesar là nhà độc tài trọn đời. Tuy rằng hồi bấy giờ, La Mã theo thể chế cộng hòa cổ đại, nhưng quyền lực cá nhân của Cesar đã lên tới đỉnh

Sau khi ông chết đi, tên của ông đã trở thành từ tượng trưng cho kẻ độc tài, cho kẻ quân chủ chuyên chế, vì thế nhiều tay quân chủ chuyên chế ở các nước phương Tây đã dùng từ Cesar là danh hiệu của mình, để nói lên quyền thế và uy lực tối cao của mình.

Ngày 16 tháng Giêng năm 1547, hoàng đế Ivan Đệ Tứ của nước Nga (cũng gọi là Ivan Hung Bạo) lên nắm quyền. Tước hàm chính thức của ông là Đại công tước Moxcva và toàn cõi Nga. Ivan Đệ Tứ đã không thỏa mãn với cái tước hiệu Đại công tước, vì thế lúc đội mũ miện, ông tự xưng là Sa hoàng. Chữ *Sa* là chuyển âm của từ La tinh *Cesar*, tức là ông ta tự coi mình là Cesar và tỏ ý rằng mình sẽ trở thành nhà độc tài của toàn cõi Nga, xây dựng lại một đế quốc cường thịnh như La Mã xưa. Từ đó Sa hoàng trở thành danh hiệu của các quân vương ở Nga. Còn nước Nga trở thành "Nước Nga của các Sa hoàng".

Năm 1721, Piotr Đại Đế đổi danh hiệu là Hoàng đế, nhưng nói chung người ta vẫn gọi ông là Sa hoàng và có khi dùng cả Sa hoàng lẫn Hoàng đế.

NGÔ NHÃ TIÊN

Từ *phát xít* do đâu mà có ?

Từ *phát xít* có nguồn gốc từ La Mã cách đây hơn 2000 năm. Hồi ấy mỗi khi quan chấp chính La Mã đi tuần đều mang theo 24 tay tùy tùng. Các tùy tùng này mang gậy bó dây da, ở giữa có một lưỡi rìu. Những cái gậy này được gọi là *phát xít* là vật tượng trưng cho quyền lực ở La Mã. Khi có kẻ phạm tội nghiêm trọng, quan chấp chính sẽ dùng gậy đánh cho tới tuột da rách thịt rồi dùng chính lưỡi rìu cắm ở giữa chém đứt đầu ngay tại chỗ.

Sau Chiến tranh Thế giới I, tên độc tài Mutxolini ở Italia đã thành lập một đảng phái chính trị lấy tên là đảng phát xít. Sau đó nó trở thành đảng cầm quyền, về đối nội thực hành chính sách độc tài khủng bố, đàn áp tàn khốc những người cộng sản và quảng đại nhân dân quần chúng, tước bỏ hết các quyền dân chủ. Về đối ngoại thực hành chính sách xâm lược bành trướng, mưu đồ làm bá chủ thế giới.

Về sau thứ tư tưởng và chủ trương như thế này được gọi là chủ nghĩa phát xít. Chủ nghĩa quốc xã ở nước Đức và chủ nghĩa quân phiệt Nhật cũng đều thực hiện chủ nghĩa phát xít, do đó cũng làm nổ ra cuộc Chiến tranh Thế giới II, chúng đã bị nhân dân toàn thế giới phản đối và phỉ nhổ.

Nói đến phát xít là nói đến sự khủng bố độc tài và thống trị phản động, điều tất cả nhân dân yêu chuộng hòa bình căm ghét.

LIÊU KIẾN HOA

Trong thời kì nước Đức chịu quyền thống trị của Hitler, cái hình chữ "Vạn" ở đâu cũng có, nó không những tượng trưng cho nền thống trị chuyên chế phát xít của nước Đức theo đảng Quốc Xã, mà còn tạo ra những nỗi đau khổ vô tận cho nhân dân Do Thái, cũng như nhân dân tất cả các nước bị nước Đức Quốc Xã xâm lược.

Chữ "Vạn" còn được gọi là chữ thập ngược. Nó đã có lịch sử rất xa xưa: Ngay từ hơn bốn ngàn năm trước Công nguyên, cái hình chữ "Vạn" này đã xuất hiện rồi. Ở nước Ấn Độ thời cổ đại, nó biểu hiện hạnh phúc tối cao. Ở Trung Quốc nó đã được lưu hành hồi Võ Tắc Thiên nắm chính quyền, bà đã định âm chữ này là "Vạn". Trước thời Hitler, một số người Đức đã từng sử dụng hình tượng trưng chữ "Vạn" này rồi.

Mùa hè năm 1920, Hitler cảm thấy rằng đảng Quốc Xã cần một biểu tượng trưng có thể thu phục được lòng người. Sau nhiều suy nghĩ, hắn thiết kế một lá cờ với một vòng tròn trắng, ở giữa vẽ chữ "Vạn" màu đen và hắn đã cảm thấy hết sức đắc ý về lá cờ này. Theo cách giải thích của hắn thì màu đen tượng trưng cho ý nghĩa xã hội trong cuộc vận động của bọn hắn, màu trắng tượng trưng cho tư tưởng dân tộc chủ nghĩa, còn chữ Vạn thì tượng trưng cho sứ mệnh chiến thắng của giống người Arian. Thực ra thì Hitler tuyên truyền cho chủ nghĩa chủng tộc cực đoan, coi người Arian là chủng tộc cao quý nhất. Về sau dưới lá cờ chữ "Vạn", đảng Quốc Xã đã không ngừng khuếch trương thế lực.

Đến năm 1933, đảng Quốc Xã lên chấp chính, chữ "Vạn" lại trở thành hình tượng trưng cho nước Đức Quốc Xã, nhưng dưới con mắt của nhân dân thế giới, nó chỉ tượng trưng cho tội ác mà thôi.

VƯƠNG QUỐC DỪNG

Tại sao quốc kì nước Mỹ có 50 ngôi sao?

Trên thế giới, mỗi quốc gia đều có quốc kì riêng của mình. Quốc kì là biểu tượng của quốc gia. Chẳng hạn Trung Quốc có lá cờ đỏ với năm ngôi sao, nước Nga có lá cờ ba màu. Còn quốc kì của nước Mỹ thì ở góc trên bên trái có nhiều ngôi sao năm cánh, nền quốc kì có nhiều vạch đỏ trắng xen lẫn. Vì thế người ta gọi cờ Mỹ là lá cờ sao vạch.

Thử đếm cẩn thận bạn sẽ thấy trên lá cờ nước Mỹ có đúng 50 ngôi sao. Và không phải chúng đã có từ thuở ban đầu. Có thể nói 50 ngôi sao đó là lịch sử rút gọn của nước Mỹ.

Hơn hai trăm năm về trước, nước Mỹ là thuộc địa của nước Anh. Khi đó tất cả mười ba bang của nước Mỹ đều dùng quốc kì Anh. Sau khi cuộc chiến tranh giành độc lập của nước Mỹ kết thúc thắng lợi, các bang tự thiết kế lấy lá cờ của mình, nhưng vẫn chưa có được một dạng thống nhất. Không bao lâu sau các bang sử dụng "lá cờ đại liên hợp" thống nhất, nền của lá cờ có mười ba vạch trắng đỏ xen kẽ, là biểu tượng mười ba bang liên hợp, nhưng trên góc lá cờ vẫn còn hình thu nhỏ một lá quốc kì nước Anh.

Năm 1776, các bang liên tiếp tuyên bố độc lập. Bang Washington quyết định bỏ hình quốc kì thu nhỏ của nước Anh, đổi thành một ngôi sao năm cánh, tượng trưng cho độc lập và ánh sáng. Đó là lá cờ sao vạch đầu tiên trong lịch sử nước Mỹ. Tháng Sáu cùng năm ấy, Hội nghị Đại lục khoá II chính thức quyết định lá cờ sao vạch là quốc kì của nước Mỹ, nhưng thay một ngôi sao trên góc quốc kì cũ bằng mười ba ngôi sao năm cánh màu trắng tượng trưng cho mười ba bang.

Năm 1794, có thêm hai bang gia nhập Hợp chủng quốc, thế là trên quốc kì của nước Mỹ lại thêm hai ngôi sao nữa. Về sau, con số các bang tăng lên do nước Mỹ ngày càng mở rộng, số ngôi sao trên quốc kì cũng tăng thêm và dần đạt tới con số 50 mà chúng ta đếm được trên lá quốc kì Mỹ ngày nay.

TRƯƠNG LƯƠNG NHẤT

Tại sao Nhà Trắng tượng trưng cho chính phủ Mỹ?

Washington sinh tại quận Westmoreland bang Virginia Mỹ. Hồi trẻ, trong một căn phòng màu trắng tại trang viên ở quê hương, ông đã làm quen với cô gái Masatis tuyệt đẹp. Vài năm sau hai người kết hôn với nhau trong căn phòng màu trắng ấy và xây dựng một gia đình đầm ấm. Năm 1789, sau khi Washington được bầu làm tổng thống đầu tiên của nước Mỹ, ông quyết định xây dựng dinh tổng thống và để kỉ niệm cuộc sống tốt đẹp mà ông trải qua cùng với vợ ở trang viên, ông đề nghị sơn mặt tiền dinh tổng thống bằng màu trắng.

Dinh tổng thống được xây dựng trên đường phố lớn Pennsylvania ở Washington. Người thiết kế là kiến trúc sư nổi tiếng Truman Hopper. Nghe nói Hopper chịu ảnh hưởng của một toà cung điện ở Ailen, cho nên đã thiết kế dinh tổng thống Mỹ giống như toà cung điện ấy. Công trình được khởi công năm 1792 và hoàn thành năm 1800, đến khi ấy Washington đã mắc bệnh từ trần.

Vợ chồng tổng thống thứ hai là John Adams đến ở trong dinh tổng thống, rồi sau đó tất cả các tổng thống Mỹ đều đến ở đấy. Về sau dinh tổng thống bị thiêu hủy, khi xây dựng lại, để làm mất hết các dấu vết của hỏa hoạn, toàn bộ công trình kiến trúc đã được quét vôi màu trắng. Năm 1901, tổng thống thứ 26 của nước Mỹ là Teodor Rudoven chính thức gọi dinh tổng thống là Nhà Trắng (White House).

Từ 1948 đến 1952, Nhà Trắng được mở rộng, diện tích lên tới 73000 m², gồm cả dinh viện, toàn thể công trình kiến trúc chia làm toà lầu chính và hai chái đông tây, toà lầu chính từ đông sang tây dài 21,3 mét, từ nam đến bắc rộng 25,9 mét, ngoài ra còn xây dựng hai tầng hầm. Nhà Trắng là nơi làm việc của chính phủ Mỹ.

VŨ DUNG CHI

Tại sao tổng thống Mỹ bốn năm được bầu một lần?

Nước Mỹ là quốc gia đầu tiên thực hành chế độ tổng thống. Từ 1789, sau khi Washington lên làm tổng thống đầu tiên, cứ bốn năm bầu lại một lần. Ngày nay Mỹ trở thành một cường quốc trên thế giới, vai trò của tổng thống tăng lên. Vì thế các lần bầu tổng thống ở nước Mỹ luôn là những sự kiện gây chú ý của dư luận thế giới.

Tại sao tổng thống Mỹ cứ bốn năm phải bầu lại một lần? Chuyện này cần phải truy ngược tới năm 1787, khi nước Mỹ ban hành Hiến pháp Liên bang. Sau ngày độc lập, nhân dân Mỹ trải qua một thời kì đấu tranh gian khổ, cuối cùng đã giành được độc lập từ trong chế độ thống trị của thực dân Anh.

Giai cấp tư sản vừa đoạt được cuộc sống mới nên hết sức quý trọng tự do dân chủ và độc lập. Và để đảm bảo cho nguyên thủ quốc gia mới không có điều kiện trở thành một kẻ độc tài chuyên chế, bảo đảm tổng thống, người được nhân dân tín nhiệm, là đại biểu chân chính cho lợi ích của nhân dân, những pháp quy dưới đây đã được ghi vào điều thứ hai trong Hiến pháp Liên bang :

Quyền hành chính thuộc về tổng thống Hợp chúng quốc Hoa Kỳ có nhiệm kì bốn năm. Nếu tổng thống bị miễn nhiệm, qua đời từ chức hoặc mất năng lực chấp hành quyền lực và trách nhiệm của tổng thống, thì chức vụ được trao cho phó tổng thống, chờ hết hạn bốn năm sẽ tiến hành bầu tổng thống mới.

Hiến pháp còn quy định tổng thống có thể liên nhiệm. Tổng thống đầu tiên Washington, sau khi hết thời hạn, đã liên nhiệm thêm khoá thứ hai thì tuyên bố từ chức, và quy định tổng thống Mỹ không được liên nhiệm quá hai khoá.

Trong Chiến tranh Thế giới II, tình thế đặc biệt đòi hỏi tổng thống Rudoven phải phá lệ, liên nhiệm đến bốn khoá.

Chế độ bốn năm bầu tổng thống một lần của nước Mỹ đó là một biện pháp cụ thể của giai cấp tư sản nhằm duy trì nền dân chủ, các nước theo chế độ tổng thống đều thực hiện cách làm này.

NGÔ NHÃ TIÊN

Tổng thống Mỹ có phải là do nhân dân Mỹ trực tiếp bầu ra hay không ?

Chúng ta đọc báo thấy cứ bốn năm một lần, mỗi khi có đợt bầu cử tổng thống thì những ứng cử viên thuộc Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa đều phải tới các bang trong toàn quốc để phát biểu vận động tranh cử, và cuối cùng còn phải có một cuộc bỏ phiếu tuyển cử trong toàn quốc. Vì thế người ta cho rằng tổng thống Mỹ là do nhân dân Mỹ trực tiếp bầu ra. Thực ra tình hình lại không phải là như thế.

Theo luật tuyển cử, cử tri Mỹ chỉ trực tiếp bỏ phiếu bầu ra hai loại người. Một là nghị viên Quốc Hội và hai là những người được gọi là người tuyển cử.

Nhân dân Mỹ bỏ phiếu trực tiếp bầu ra các nghị viên Quốc Hội những người tổ chức thành Quốc Hội. Quốc Hội này là một cơ cấu hoạt động thường trực. Điều này có điểm giống như Đại hội Đại biểu Nhân dân của Trung Quốc, nhưng giữa hai bên có một sự khác nhau về bản chất. Vì Quốc Hội và tổng thống Mỹ có một mối quan hệ quyền lực song song, chế ước lẫn nhau, còn Đại hội Đại biểu Nhân dân Trung Quốc lại là cơ quan quyền lực tối cao của nhân dân toàn quốc, chủ tịch quốc gia là do Đại hội Đại biểu Nhân dân Toàn quốc bầu ra, hai bên có mối quan hệ cấp trên cấp dưới.

Vì giữa Quốc Hội và tổng thống Mỹ có mối quan hệ đặc thù như vậy, cho nên đã có một biện pháp khác để tuyển cử tổng thống, đó tức là chế độ những người tuyển cử.

Sau khi ứng cử viên hai đảng đã tranh cử xong, các bang dựa theo tỷ lệ nhân khẩu, tổ chức các cử tri bỏ phiếu bầu là một số người tuyển cử. Sau đó, những người tuyển cử này (trong toàn quốc có khoảng hơn bốn trăm người) tổ chức một đoàn tuyển cử tập trung tới thủ đô Washington để bỏ phiếu bầu tổng thống.

Tuy nhiên, những người tuyển cử cũng không bỏ phiếu này theo ý nguyện bản thân mình, họ phải dựa theo ý nguyện của cử tri trong bang của mình, trước hết phải trình bày với cử tri là sẽ bỏ phiếu cho ai, sau đó mới đi Washington.

Nếu như người tuyển cử không muốn dựa theo ý muốn của cử tri để bầu phiếu thì họ sẽ bị bãi miễn, vì thế phương pháp tuyển cử gián tiếp này mang tính sâu sát cao, cho nên cũng gần như là tuyển cử trực tiếp.

Dù là những đại biểu được dân trực tiếp bầu ra, song những người tuyển cử sau khi đã lựa chọn xong tổng thống sẽ hết quyền lực và kết thúc sứ mệnh của họ

CẢNH HOA

Tại sao tổng thống Mỹ cũng có thể bị bãi miễn?

Tại nhiều quốc gia theo chế độ tổng thống, tổng thống là người chấp hành quyền lực tối cao của quốc gia. Đặc biệt là tại Mỹ - cường quốc số một trên thế giới - quyền hành tổng thống lại càng lớn.

Tổng thống Mỹ không chỉ cai quản các cơ quan chính phủ, các ngành kinh tế ngoại giao của quốc gia, mà còn là tổng tư lệnh tối cao của quân đội. Nhưng dù là tổng thống của nước Mỹ, quyền lực của ông ta cũng không phải là vô hạn, không thể muốn làm gì thì làm. Tại sao vậy?

Về điều này cần bắt đầu nói từ hiến pháp của nước Mỹ. So với các nước khác, nước Mỹ được thành lập chưa lâu. Khi nước Mỹ mới hình thành, tất cả các quốc gia có lịch sử mấy ngàn năm đều đang sống dưới chế độ cai trị của các quốc vương hay nữ hoàng.

Nhân dân Mỹ thấy rằng chế độ độc tài thống trị trong tay một quốc vương hay nữ hoàng đã gây nhiều đau khổ cho quảng đại quần chúng nhân dân. Vì thế họ cho rằng phải xây dựng một thể chế quốc gia làm cho kẻ thống trị tối cao không sao có thể tùy ý lừa dối và đàn áp nhân dân được. Qua những đợt tranh luận kịch liệt kéo dài rất lâu, cuối cùng người ta mới soạn ra đ một bộ pháp quy về thể chế quốc gia là *Hiến pháp Hợp chủng quốc Hoa Kỳ*.

Bộ hiến pháp này quy định rõ ràng bằng văn bản : người thống trị tối cao của quốc gia do toàn thể nhân dân Mỹ tuyển cử bầu ra, bốn năm tuyển cử một lần, mỗi tổng thống chỉ có thể liên nhiệm thêm một khoá.

Hiến pháp còn quy định: một đoàn nghị viên "do toàn thể nhân dân bầu ra trong tuyển cử" sẽ tổ chức thành Quốc Hội để giám sát tổng thống, đồng thời lại còn thành lập Pháp viện Tối cao để xử án một cách độc lập.

Giữa tổng thống, Quốc Hội và Pháp viện Tối cao có mối quan hệ bình đẳng. Quốc Hội định ra pháp luật, pháp quy, quyết định các việc lớn như đối ngoại, tuyên chiến. Tổng thống giải quyết các việc về kinh tế, ngoại giao thời bình của quốc gia. Còn Pháp viện Tối cao thì phụ trách giám sát tổng thống và Quốc Hội, uốn nắn các sai lầm của tổng thống và Quốc Hội. Hình thức này gọi là chế độ *Tam quyền phân lập*.

Dựa theo các điều quy định trong hiến pháp, Pháp viện Tối cao và Quốc Hội Mỹ có thể truy cứu các sai lầm mà tổng thống phạm phải trong khi xử lí các công việc quốc gia, thậm chí truy tố khi tổng thống vi phạm pháp luật quốc gia như với một công dân bình thường.

Đã có nhiều thí dụ về những trường hợp xảy ra như thế. Tổng thống Mỹ Nichxơn, trong vụ Watergate, chỉ vì tự mình ra lệnh lắp máy nghe trộm trong phòng làm việc của người khác, đã bị cách chức. Còn tổng thống Clinton thì vì những quan hệ tình cảm cá nhân mà đã bị Quốc Hội và Pháp viện Tối cao phê phán nghiêm khắc.

THIỆU THÌN>

Tại sao nước Mỹ chỉ có Quốc Vụ viện. không có Bộ Ngoại giao ?

Nước Mỹ là một quốc gia liên bang. Nó là một Hợp Chúng quốc hình thành do 50 bang liên hợp lại. Trong loại quốc gia như thế này, liên bang là chủ thể của quan hệ quốc tế, có hiến pháp liên bang, pháp luật liên bang, cơ quan luật pháp liên bang và chính phủ liên bang.

Năm 1781, khi mới thành lập chính phủ liên bang, nước Mỹ chưa có Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính và Bộ Quân chính phân chia quản lý các công việc ngoại giao, tài chính và quân chính. Nhằm không bao lâu sau, Quốc hội nhận thấy ngoài ba loại công việc trên, vẫn còn có nhiều công việc nội chính khác cần được xử lý nhưng họ lại không muốn thành lập một cơ cấu chuyên môn thứ tư, vậy thì phải làm thế nào?

Thế là năm 1789, họ đổi Bộ Ngoại giao thành Quốc Vụ viện ngoài việc phụ trách các công việc đối ngoại, Quốc Vụ viện còn làm thêm một số việc nội chính như: kiêm quản lý các lãnh địa, bảo quản tài liệu quốc gia, liên hệ với Pháp viện Liên bang.. Ngoài ra Quốc Hội còn quy định Quốc Vụ khanh (người lãnh đạo Quốc vụ viện) là người đứng đầu các thành viên nội các.

Về sau, nhiều quốc gia châu Âu phân biệt càng rõ ràng hơn các chức năng ngoại giao và nội chính. Để thích ứng với nhu cầu của quan hệ đối ngoại, nước Mỹ cũng cắt bỏ chức năng n chính của Quốc Vụ viện và thành lập thêm một Bộ Nội vụ. Như vậy Quốc Vụ viện đã trở thành một cơ quan chuyên môn phụ trách công tác ngoại giao và nắm ấn tín của Hợp Chúng quốc Hoa Kỳ. Do đó nước Mỹ chỉ có Quốc Vụ viện mà không có Bộ Ngoại giao. Xét về chức năng, Quốc Vụ viện của nước Mỹ chính là Bộ Ngoại giao, còn Quốc Vụ khanh là bộ trưởng Bộ Ngoại giao.

LIÊU KIẾN HOA

Tại sao trong quân đội Mỹ không có hàm nguyên soái?

Trong quân đội Mỹ, quân hàm cao nhất là đại tướng năm sao, chứ không có quân hàm nguyên soái. Trong cuộc Chiến tranh Thế giới II, một số tướng lĩnh có chiến công cao nhất như Marshal, Aixenhao... đến sau chiến tranh cũng chỉ được phong đại tướng năm sao. Tại sao vậy?

Vốn là sau khi Chiến tranh Thế giới II kết thúc, ở nước Mỹ người ta cũng đã từng dự tính phong cho một số tướng lĩnh cao cấp nổi tiếng nhất quân hàm nguyên soái lục quân, thế nhưng các cơ quan hữu quan lại phát hiện thấy rằng danh từ *nguyên soái* (Marshal) lại hoàn toàn giống như tên họ của tham mưu trưởng lục quân Mỹ Marshal. Nếu được phong .hàm nguyên soái thì nguyên soái Marshal gọi theo tiếng Anh sẽ *Marshal Mashal*, nghe quá lạ tai.

Các cơ quan hữu quan cảm thấy vấn đề này rất khó giải quyết cho nên sau khi thảo luận nhiều lần đã trình bày với tổng thống Rudoven. Cuối cùng người ta thấy tốt nhất là không đặt hàm nguyên soái nữa. Do đó cấp tướng năm sao đã trở thành quân hàm cao nhất trong quân đội Mỹ. Và những người như Marshal cũng chỉ được phong quân hàm tướng năm sao.

Trong lịch sử nước Mỹ, đã nhiều người được phong hàm nguyên soái lục quân, đó là tổng thống đầu tiên Washington và Phanxing. Sau khi Phanxing qua đời thì quân hàm nguyên soái không bao giờ được sử dụng nữa.

LUU CHÍNH HƯNG

Tại sao nước Mỹ còn được gọi là Chú Sam?

Năm 1812, nước Mỹ muốn bảo vệ quyền độc lập dân tộc của mình, đã phát động một cuộc chiến tranh để chống thực dân Anh can thiệp vào công việc nội chính của mình. Trong cuộc chiến tranh này, trên các hòm đựng đồ quân dụng và các đồ hộp của Mỹ đều có in hai chữ US - viết tắt của cụm danh từ United States. Thời đó có ông Samuel Wilson chủ nhà máy thịt hộp tại thành phố Tholà là một người có bộ mặt u ám và được mọi người gọi là chú Sam. Sam không những cung cấp thực phẩm đóng hộp cho quân đội mà còn trở thành viên quan kiểm tra việc đặt hàng quân đội ở thành phố Tholà.

Vì cụm từ *chú Sam* (Uncle Sam) viết tắt cũng là US, nên người ta nói đùa rằng các hòm quân dụng in hai chữ US đều là của chú Sam hết. Câu chuyện đùa lan ra, tự nhiên tên gọi *Chú Sam* đã trở thành biệt hiệu của nước Mỹ.

Trong những năm 30 thế kỉ XIX, các họa sĩ biếm họa Mỹ đã vẽ hình biếm họa Chú Sam. Đó là một ông già cao gầy, tóc dài, có bộ râu dê, mặc chiếc áo đuôi tôm, đầu đội chiếc mũ đỉnh cao vẽ hình cờ sao vạch.

Năm 1961, Quốc hội Mỹ đã thông qua quyết nghị thừa nhận Chú Sam là biểu tượng của nước Mỹ.

CHU MINH GIÁP

Quyền lực của tổng thống lớn hơn hay quyền lực của thủ tướng lớn hơn?

Trên thế giới có nhiều quốc gia có tổng thống và thủ tướng. Ví dụ như Pháp, Đức, Italia, Ấn Độ. Tuy nhiên người xuất đầu lộ diện trên vũ đài chính trị hay chủ trì các công vụ chính trị thì có quốc gia là tổng thống, chẳng hạn như tổng thống Pháp; nhưng có quốc gia lại là thủ tướng, chẳng hạn như thủ tướng Đức, thủ tướng Ấn Độ. Vậy quyền lực của tổng thống hay quyền lực của thủ tướng lớn hơn? Muốn trả lời câu hỏi này thì trước tiên phải xem quốc gia ấy theo hình thức tổ chức chính quyền nào.

Các nước Đức, Italia, Ấn Độ theo chế độ nội các, tại đó, thủ tướng là đầu não của chính phủ, có thể sử dụng mọi quyền lực của chính phủ, còn tổng thống thì chỉ là nguyên thủ quốc gia, không chịu trách nhiệm chính trị thực tế, vì thế quyền lực của tổng thống chỉ mang tính chất tượng trưng và nghi thức mà thôi.

Nhưng có những quốc gia như nước Mỹ lại dùng chế độ tổng thống, chỉ có tổng thống, không có thủ tướng. Tổng thống là nguyên thủ quốc gia và đứng đầu chính phủ, nắm quyền hành chính.

Lại có những quốc gia như Pháp nửa theo chế độ tổng thống, nửa theo chế độ nội các. Tổng thống tuy không đứng đầu chính phủ nhưng trên thực tế lại nắm quyền hành chính, còn thủ tướng tuy nắm những quyền lực nhất định, nhưng lại bị tổng thống bổ nhiệm và bãi miễn, quyền lực lãnh đạo không lớn bằng tổng thống.

Cũng tương tự như vậy, tại một số quốc gia thực hành chế độ quân chủ lập hiến như nước Anh; nước Nhật vì áp dụng chế độ nội các, nên tuy có quốc vương, nhưng quyền lực thực tế vẫn trong tay thủ tướng.

VƯƠNG QUỐC DŨNG

Tại sao Australia có tám thủ tướng?

Australia nằm ở nam bán cầu, là một lục địa rộng lớn ở giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương. Mãi đến thế kỉ XVIII, nơi này mới được các nhà thám hiểm châu Âu phát hiện, vì thế cho nên đã có nhiều dân di cư từ các nước châu Âu liên tục kéo đến lục địa này.

Vì lục địa này có diện tích hết sức rộng lớn, dân di cư đã tập trung vào một số địa phương để khai phá. Họ phát triển nông nghiệp, mở hầm mỏ, mở mang buôn bán, rồi dần dần hình thành các khu vực hành chính gọi là bang.

Lúc đầu các bang tồn tại độc lập, không có liên quan với nhau và đều có chính phủ riêng. Nhưng về sau, thực dân Anh tuyên bố nắm chủ quyền của Australia, đưa quân đội đến, cai trị dân sở tại, bắt nộp thuế và giở đủ mọi trò áp bức.

Một thời gian dài dân chúng không còn chịu đựng được nữa, vì thế các bang quyết định liên hợp lại để đối phó với thực dân Anh và đi đến thành lập một chính phủ trung ương thống nhất.

Nhưng người Australia lo ngại rằng chính phủ liên hiệp trung ương này có quyền lực quá lớn, có thể hạn chế quyền độc lập của các bang, gây tổn hại cho lợi ích của họ. Vì thế họ lại đặt ra một số quy định rằng chính phủ trung ương thống nhất chỉ quản những việc lớn của toàn cõi Australia, chẳng hạn như tổ chức quân đội chống ngoại xâm, xây dựng đường sắt và đường bộ xuyên quốc gia, thu thuế hàng hóa nhập khẩu cùng với các công việc ngoại giao..., còn chính phủ bang vẫn tồn tại độc lập sản xuất nông nghiệp và buôn bán hàng hoá, mở trường, quản lí giáo dục và y tế tại địa phương. Chính phủ bang được dân trong bang bầu qua tuyển cử. Việc xây dựng chính quyền trung ương phải thông qua ý kiến của chính phủ và dân các bang.

Do vậy, Australia có bảy bang, mỗi bang có một chính phủ và thủ tướng của riêng mình, cộng thêm một thủ tướng của chính phủ trung ương nên toàn quốc có tám thủ tướng. Đó gọi là thể chế liên bang. Trên thế giới hiện nay có nhiều quốc gia theo thể chế liên bang như Mỹ, Brazil, New Zealand, Canada...

THIỆU THÌN

Nữ hoàng nước Anh có quyền quyết định chính sách hay không?

Elizabeth Đệ Nhị là quốc vương của nước Anh, cũng là nguyên thủ tối cao của nước Anh. Vì là nguyên thủ tối cao của quốc gia cho nên bà phải tham dự các hoạt động quốc vụ trong nước, nhưng sự thật cuộc đời bà rất thanh nhàn, tựa hồ như mọi sự vụ chính trị của quốc gia đều chẳng có gì liên quan đến bà. Vậy thì suy đến cùng, phải chăng là bà không có quyền quyết định chính sách?

Trên thế giới, nước Anh là nơi cách mạng tư sản nổ ra đầu tiên. Trong cuộc cách mạng 1460, lần đầu tiên quyền lực quân chủ tối cao tồn tại hàng ngàn năm đã thật sự phải chịu một đòn xung kích dữ dội của nhân dân. Sự kiện này được các nhà sử học coi là mở đầu cho giai đoạn lịch sử Cận đại.

Sau cuộc cách mạng này chế độ chuyên chế phong kiến do quốc vương nước Anh đứng đầu được thay bằng chế độ quân chủ lập hiến. Cái gọi là chế độ quân chủ lập hiến có nghĩa quốc vương hay hoàng đế là nguyên thủ quốc gia, nhưng quyền lực lại phải chịu sự quy định của hiến pháp và bị hạn chế ở những mức độ khác nhau.

Quyền lực của quốc vương nước Anh bao gồm các mặt hành chính, tư pháp, ngoại giao, quân sự... Trong những năm sau cách mạng, quyền lực này dần dần bị thu hẹp bởi Quốc hội do giai cấp tư sản hay tầng lớp quý tộc mới đứng đầu. Chẳng hạn tháng Mười năm 1689, Quốc hội chính thức thông qua *Tuyên ngôn pháp quyền* quy định rằng nếu chưa được Quốc hội đồng ý, quốc vương không được cản trở hiệu lực của một điều luật nào cả.

Năm 1701, Quốc hội lại ban bố *Luật Kế vị* quy định mọi quyết định của quốc vương đều phải có chữ kí phê chuẩn của Hội đồng Cơ mật. Vì thế vị quân chủ chuyên chế tưởng chừng cao nhất thiên hạ đã trở thành một công dân đặc biệt, chịu sự chế ước của pháp luật và có địa vị quyền hạn đặt bên dưới lợi ích quốc gia.

Elizabeth Đệ Nhị lên ngôi năm 1952. Bà không trực tiếp quản lí chính quyền quốc gia, mà chỉ là nhân vật tượng trưng cho nước Anh mà thôi.

NGÔ NHÃ TIÊN

Tại sao quốc vương nước Anh cũng là nguyên thủ tối cao của các nước Canada, Australia?

Nếu chúng ta mở cuốn *Từ điển Tri thức Thế giới* thì sẽ thấy trên góc trái quốc kì một số nước như Australia, quần đảo Phigi, New Zealand có hình thu nhỏ quốc kì nước Anh. Còn trên quốc kì Canada tuy không có hình quốc kì Anh thu nhỏ nhưng nước này cũng thừa nhận quốc vương nước Anh là nguyên thủ tối cao của quốc gia mình. Vì sao vậy?

Về mặt lịch sử, các quốc gia này đã có quan hệ mật thiết lâu dài với nước Anh, là các thành viên trong Liên hiệp Anh. Trong thế kỉ XIX nước Anh với các thành tựu lớn của cuộc cách mạng công nghiệp, làm bá chủ trên các đại dương, có nhiều thuộc địa ở khắp năm châu, là quốc gia tư bản chủ nghĩa hàng đầu thế giới, được mệnh danh là "Đế quốc nơi mặt trời không bao giờ lặn".

Người đứng đầu đế quốc này là quốc vương nước Anh. Năm 1931, sau khi Liên hiệp Anh chính thức được thành lập, quốc vương nước Anh đã trở thành nhân vật tối cao trong Liên hiệp Anh. Về sau, trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và quyền tự trị địa phương, các nước thành viên Liên hiệp đã đoạt được nhiều quyền tự chủ và quyền tự quyết, có nền kinh tế phát triển mạnh mẽ. Chẳng hạn như Canada, cùng với mẫu quốc Anh, được xếp vào hàng bảy quốc gia có nền kinh tế phát triển của phương Tây. Song các quốc gia này vẫn cứ tôn quốc vương nước Anh là nguyên thủ.

Ngày nay, giữa các thành viên trong Liên hiệp Anh không còn chuyện gì phụ thuộc vào ai nữa, mà có quan hệ điều hòa, hợp tác, giúp đỡ và giành quyền ưu đãi cho nhau cả trong sinh hoạt kinh tế, xã hội và chính trị. Các quốc gia thành viên này không muốn tách khỏi Liên hiệp Anh và điều này cũng chẳng có gì kì

NGÔ NHÃ TIÊN

Tại sao các quan chức ngoại giao phạm pháp ở nước ngoài có thể không bị xử tội?

Trong thế kỉ XVI, nước Anh nhờ có chủ nghĩa tư bản phát triển đã bắt đầu mở rộng thêm ra nước ngoài. Họ tổ chức nhiều chiếc tàu cướp biển thường xuyên tập kích vào các đội tàu của Tây Ban Nha là cường quốc về hàng hải thời bấy giờ, chiếm đoạt tài sản và hàng hoá, đồng thời xâm chiếm nhiều thuộc địa của Tây Ban Nha, làm cho mâu thuẫn giữa hai nước Tây Ban Nha và Anh trở nên sâu sắc.

Năm 1584, ở nước Anh xảy ra vụ âm mưu phế truất nữ hoàng Anh Elizabet Đệ Nhất. Đại sứ Mandacha của Tây Ban Nha tại Anh cũng tham gia vụ việc này. Sau khi âm mưu bị đập tan, những người Anh có liên quan đều bị trừng trị nghiêm khắc, song đại sứ Mandacha không bị xét xử mà chỉ bị trục xuất khỏi Anh. Đây là một ví dụ trong lịch sử cho thấy các quan chức ngoại giao ở nước ngoài phạm pháp mà không bị trị tội.

Phạm pháp ở nước ngoài không bị xử tội là một trong các nội dung của đặc quyền dành cho quan chức ngoại giao, vì họ là đại biểu của quốc gia hay của người đứng đầu quốc gia ấy.

Căn cứ vào nguyên tắc bình đẳng giữa các quốc gia thì quốc gia bản địa không có quyền quản lí người đại diện hay sứ giả của quốc gia khác, vì thế không thể xử tội các nhân vật này được. Hơn nữa quan chức ngoại giao chỉ có thể giải quyết tốt các công việc ngoại giao khi nào không chịu sự can thiệp và áp lực của nước mình đến cư trú.

Các lí lẽ trên đây đã được các nước trên thế giới công nhận, vì thế các quan chức ngoại giao có thể được hưởng đặc quyền ngoại giao và quyền miễn bị xử tội, nhưng điều này không có nghĩa là họ có thể không tôn trọng pháp luật của nước khác.

Nếu như quan chức ngoại giao phạm tội thì họ có thể bị đuổi ra khỏi nước cư trú. Dù cho viên chức ngoại giao ấy không bị nước cư trú đem ra xét xử, nhưng bản thân việc phạm tội sẽ ảnh hưởng tới quan hệ ngoại giao giữa hai nước và do đó vẫn là một sự kiện hết sức nghiêm trọng.

CHU MINH GIÁC

Tại sao có một số hội nghị ngoại giao gọi là hội nghị bàn tròn?

Chúng ta biết rằng trong các phiên họp của Hội đồng Bảo an Liên Hiệp quốc, bàn hội nghị thường được xếp thành một vòng tròn. Tại sao người ta không xếp hình chữ nhật hay hình vuông?

Sở dĩ như vậy là vì từ xưa đến nay, bất luận là trong các bữa tiệc hay các hội nghị chính thức, chỗ ngồi bao giờ cũng có phân biệt trên dưới. Ở Trung Quốc chỗ ngồi của chủ được bố trí ở phía tây nam, hai bên trái, phải đều là thứ yếu. Nếu chỉ có hai vị khách ngồi hai bên thì vấn đề xếp đặt vị trí không gặp rắc rối gì. Nhưng nếu số lượng khách lớn hơn hai người thì việc này đâm ra phiền phức vì điều này liên quan đến sự phân biệt mức độ quan trọng hơn kém trong đối xử với các vị khách.

Đến thế kỷ V, vấn đề này cuối cùng đã được một vị vua nước Anh là Arthur giải quyết khéo léo và tốt đẹp.

Vì cứ mỗi lần triệu tập hội nghị của các hiệp sĩ, ông đều có thể vấp phải vấn đề đau đầu này. Trong số rất đông các hiệp sĩ nhiều người có dòng dõi quý tộc hay là công thần, nếu chỗ ngồi sắp xếp không thỏa đáng, thì rất có thể xảy ra những việc rắc rối. Vì thế vua Arthur đã ra lệnh xếp toàn bộ bàn theo hình tròn. Các hiệp sĩ đến họp đều không phân biệt cao thấp, chủ yếu hay thứ yếu, quý tộc hay dân thường, cùng ngồi quanh chiếc bàn tròn, và tất cả các cuộc họp mặt diễn ra vô sự.

Từ đây về sau hình thức hội nghị này được gọi là Hội nghị bàn tròn. Cho tới ngày nay, những khi tổ chức hội nghị, hễ vấp phải vấn đề sắp xếp chỗ ngồi, đặc biệt là các hội nghị ngoại giao, người ta thường dùng hình thức hội nghị bàn tròn.

CHU MINH GIÁC

Tại sao việc thành lập chính quyền mới của một quốc gia phải được các nước trên thế giới công nhận?

Qua đài báo, vô tuyến truyền hình chúng ta thường thấy rằng, khi ở một quốc gia nổ ra bạo động hay đảo chính, hoặc giả một thuộc địa tuyên bố độc lập và thành lập một quốc gia mới, chính phủ các nước trên thế giới đều phát biểu ý kiến thừa nhận hoặc không thừa nhận. Vì sao vậy?

Việc thay đổi chính quyền hay giành độc lập là chuyện riêng của quốc gia. Có sao nhất định phải có sự thừa nhận của quốc tế? Trước hết đó là vì thế giới ngày nay là một thế giới mở cửa, mối quan hệ giữa các quốc gia tuy là độc lập và bình đẳng về các mặt kinh tế, ngoại giao, văn hoá, nhưng trong kinh tế phải có những trao đổi buôn bán; khi gặp thiên tai hay nạn dịch cần được trợ giúp; nếu bị làm nhục hay xâm lược cần có sự can thiệp viện trợ của quốc tế, hơn nữa sự thừa nhận của các quốc gia khác chứng tỏ rằng họ sẵn lòng có quan hệ hữu nghị, trao đổi mậu dịch, giao lưu khoa học kĩ thuật văn hóa với chính quyền mới hay quốc gia mới. Thậm chí khi cần thiết có thể viện trợ hay giúp đỡ lẫn nhau. Tất cả các điều này đối với một quốc gia độc lập, tất nhiên là hết sức cần thiết.

Sau nữa, điều này đã trở thành một tập quán quốc tế. Tại châu Âu mấy trăm năm về trước giáo hoàng Roma có quyền uy tối cao đối với rất nhiều vương quốc. Quốc vương của các nước khi lên ngôi đều phải được giáo hoàng thừa nhận và ban vương miện, nếu không quốc vương này sẽ không có quyền hành ở trong nước và có khả năng bị lật đổ. Ngày nay tuy rằng quyền lực của giáo hoàng không còn lớn như nước nữa, nhưng việc tuyên bố thừa nhận một quốc gia mới đã trở thành thông lệ quốc tế.

THIỆU THÌN

Bồi thẩm đoàn ở một số quốc gia phương Tây là gì?

Chúng ta xem trên ti vi nước ngoài, thường thấy rằng trong các cuộc xử án, ngồi bên cạnh quan toà là các bồi thẩm viên. Sau khi cuộc biện luận của các luật sư hai bên đã kết thúc, quan toà còn phải chờ các bồi thẩm viên biểu quyết, đưa ra quyết định, rồi mới tuyên bố là bị cáo có tội hay không có tội. Quan toà xử án, tại sao quyết định do các bồi thẩm viên đưa ra? Cuối cùng thì quyền của bồi thẩm viên lớn hơn hay quyền của quan toà lớn hơn?

Ở một số quốc gia phương Tây như nước Anh, nước Mỹ, mỗi khi xử những vụ hình sự tương đối lớn, cần phải có sự tham gia của bồi thẩm đoàn, là các dân thường. Đây là độ đã được pháp luật quy định nhằm ngăn ngừa các trường hợp quan toà độc đoán chuyên quyền, một mình quyết định, dẫn đến những sai lầm nghiêm trọng khi tuyên án.

Vì các bồi thẩm viên trong bồi thẩm đoàn không phải là quan chức mà chỉ là dân thường, cho nên sau khi nghe các luật sư hai bên biện luận về vụ án, họ có thể dựa vào các điều luật mà luật sư dẫn ra cùng với quan điểm đạo đức và lương tâm của mình quyết định bị cáo có tội hay vô tội. Còn quan toà thì chỉ sau khi bồi thẩm đoàn đã nhất trí quyết định rằng bị cáo có tội, mới có thể dựa vào văn bản pháp luật mà quyết định hình phạt đối với kẻ phạm tội.

Nếu bồi thẩm đoàn quyết định rằng bị cáo không có tội, thì bất luận quan toà có cách nhìn như thế nào, ông ta cũng không có quyền phán quyết bị cáo có tội, mà chỉ còn có thể tuyên bố tha ngay tại chỗ.

Đương nhiên, nếu như bồi thẩm đoàn không thống nhất ý kiến và không đưa ra phán xử rõ ràng, thì quan toà có quyền giải tán bồi thẩm đoàn đó, chỉ định thẩm đoàn mới và mở một phiên toà khác để xử án, cho tới khi bồi thẩm đoàn mới đưa ra được phán quyết rõ ràng.

Ở Trung Quốc hiện nay, khi xét xử một số vụ án, cũng đã bắt đầu áp dụng chế độ bồi thẩm đoàn nhân dân, nhưng lời phán quyết cuối cùng vẫn là do quan toà đưa ra, các bồi thẩm nhân dân có thể giúp đỡ quan toà và có ý kiến hay kiến nghị đối với lời tuyên án.

THIỆU THÌN

Trước khi được trao trả về Trung Quốc, tại sao quan toà ở Hồng Kông đội mũ trắng khi xử án?

Trước khi được trả về cho Trung Quốc, quan toà Hồng Kông khi vào toà án xét xử đều phải đội một thứ trắng toát trên đầu. Đây là tập quán của toà án ở Hồng Kông, nhưng vật mà các quan toà đội trên đầu thật ra không phải là mũ mà là một bộ tóc giả. Tại sao họ phải đeo tóc giả? Để trả lời cho câu hỏi này chúng ta phải trở về châu Âu.

Khoảng năm sáu trăm năm trước, ở châu Âu, nước Pháp được coi là quốc gia phát triển nhanh nhất. Giai cấp quý tộc Pháp thời bấy giờ nghĩ ra rất nhiều cách để có vẻ ngoài tao nhã. Họ ăn mặc rất cầu kì, cả đàn ông lẫn đàn bà khi ra ngoài đều xức nước hoa đầy mình để tỏ ra là hạng người cao quý. Nhưng thân thể được trang điểm kĩ càng vậy mà đầu tóc bù xù nom sẽ không đẹp, nhưng nếu cứ phải chải tóc luôn thì rất phiền. Vì thế có người đã nghĩ ra cách dùng lông cừu làm tóc giả và đội lên đầu. Trong một bữa tiệc, nhà vua đã phát hiện sáng kiến này và rất khen ngợi, vì thế các nhà quý tộc đua nhau bắt chước và tất cả đều mang tóc giả.

Hồi bấy giờ, kinh tế Anh không phát triển bằng Pháp, quý tộc Anh thường bắt chước các kiểu tóc thời trang của người Pháp, thế là phong trào dùng tóc giả cũng lưu hành sang cả nước Anh. Về sau kinh tế và văn hóa châu Âu phát triển hơn, các tập quán vệ sinh có tiến bộ, người ta nhận thấy việc mang tóc giả gây nhiều phiền phức vì dễ bẩn, rất mất vệ sinh, đeo tóc giả cũng có phần khó chịu. Vì thế một tóc giả dần dần mất

Tuy nhiên người ta lại rất coi trọng những truyền thống đã hình thành sau một thời gian dài, nên đã duy trì việc đội tóc giả tại nơi tôn nghiêm là toà án. Vì thế cho đến ngày nay, tại toà án ở nước Anh, quan toà và luật sư đều mang tóc giả.

Trước khi được trả về cho Trung Quốc, Hồng Kông là thuộc địa của Anh. Các toà án ở Hồng Kông theo truyền thống Anh nên quan toà đều mang tóc giả.

THIỆU THÌN

Tại sao sau lưng áo đại bào màu đen của các đại luật sư nước Anh có một cái túi nhỏ?

Ở nước Anh (kể cả Hồng Kông trước khi được trả về Trung Quốc) luật sư được chia làm hai loại: đại luật sư và tiểu luật sư. Đại luật sư đều mặc áo đại bào màu đen hay màu đỏ tía trên lưng có một cái túi nhỏ. Tại sao lại có lệ này vậy?

Vốn là trong lịch sử của nước Anh, sự phân biệt đẳng cấp giữa quý tộc và bình dân rất nghiêm ngặt. Hồi đầu, nghề luật sư chỉ có một số rất ít những nhà quý tộc có học vấn cao gánh vác. Nhưng những người này rất vênh váo hợm hĩnh, không chịu trực tiếp gặp các đương sự thường dân và không nhận tiền của những người này, thậm chí không chịu đích thân đi điều tra v. Vì thế họ đã phải nhờ đến một số trợ thủ xuất thân bình dân giúp một số việc mà bản thân không muốn làm. Các luật sư quý tộc cao cấp này được gọi là đại luật sư, còn các luật sư làm các công việc cụ thể cho họ thì gọi là tiểu luật sư. Nhưng hồi bấy giờ chỉ có các đại luật sư mới được ra toà án dự các cuộc xử kiện, còn tiểu luật sư thì không. Phân đông đại luật sư ra toà án mặc áo đen, một số nhỏ đại luật sư có trình độ cao, có lai lịch cao sang, được triều đình ban danh hiệu đại luật sư hoàng gia thì mặc áo đỏ tía. Nhưng dù mặc áo đen hay áo đỏ, dù có làm ra vẻ thanh cao ngạo mạn như thế nào, các đại luật sư đều rất coi trọng đồng tiền. Họ không trực tiếp nhận tiền từ tay đương sự nhưng lại muốn có tiền, vì thế trên lưng đại bào mà họ mặc đều có khâu một cái túi để khi quay mặt vào quan toà, đỉnh đặc nói với đương sự đứng ở sau lưng, thì đương sự có thể khéo léo bỏ tiền vào cái túi ấy. Như thế là họ có thể nhận tiền hối lộ của người ta mà không mất thể diện. Tất nhiên ngày nay cung cách giả dối như vậy đã biến thành trò cười, đương sự có thể không cần phải bỏ tiền vào cái túi ấy. Nhưng có lẽ do bản tính hài hước của người Anh, hoặc để làm cho các đại luật sư không quên giai đoạn lịch sử chẳng rạng rỡ gì cho lắm này, cái túi nhỏ này vẫn còn được giữ lại cho tới ngày nay. Hiện nay ở nước Anh các tiểu luật sư đã có thể ra toà án, nhưng họ vẫn chỉ có thể cãi cho đương sự ở toà án sơ cấp, còn các luật sư có thể ra toà ở các toà án cao cấp vẫn nhất định phải là đại luật sư.

THIỆU THÌN

Tại sao luật sư phải biện hộ cả cho những tội nhân cực kì tàn ác?

Tại sao luật sư phải biện hộ cho những tội nhân cực kì tàn ác? Qua báo đài chúng ta có thể thấy các tội nhân độc ác như bọn ngược đãi phụ nữ, giết người cướp của vẫn có luật sư biện hộ. Thật là lạ lùng, gây tội ác như vậy, hai bàn tay đã dính đầy máu, thế mà vẫn có luật sư biện hộ?

Việc bị cáo được phép nhờ luật sư biện hộ hoặc tự biện hộ cho bản thân là sự đảm bảo quyền lợi cơ bản của công dân, tôn trọng dân chủ, nhân quyền trong thể chế quốc gia, bởi khi bị cáo còn chưa bị kết tội tại tòa án, về mặt pháp luật họ phải được đối xử như một công dân bình thường, được hưởng tất cả các quyền lợi dân chủ như mọi công dân khác.

Mặt khác, ý kiến của luật sư biện hộ cho bị cáo cũng có tính chất gợi ý giúp cho quan tòa hiểu sâu sắc hơn về các mặt của án kiện, từ đó mà đưa phán quyết chính xác và công bằng, tránh xử oan hay tội nặng xử thành nhẹ hoặc tội nhẹ xử thành nặng.

Điều 125 Hiến pháp nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa quy định "bị cáo có quyền được biện hộ". Bộ Luật Hình sự Trung Hoa cũng có những quy định cụ thể về quyền này của bị cáo.

Thật ra những luật sư này không bào chữa hành vi giết người, mà chủ yếu nhắc nhở quan tòa chú ý tới các yếu tố có lợi cho bị cáo trong phạm vi pháp luật quy định, giúp cho quan tòa tuyên án đúng theo pháp luật. Bất kể bị cáo có hành vi phạm tội trầm trọng đến đâu, theo pháp luật vẫn được hưởng quyền biện hộ.

CẢNH HOA

Trong cuộc Cách mạng Pháp, tại sao phải dùng máy chém để thi hành án tử hình?

Từ xưa tới nay, để chấp hành án tử hình, các dân tộc, các quốc gia dùng những phương pháp khác nhau. Ở Trung Quốc đời xưa, ngoài chặt đầu còn có những hình thức tàn khốc như phanh thây, róc thịt... Ở La Mã tội nhân bị treo cổ, thiêu sống... Còn ở Pháp, trong thời kì Cách mạng 1789, người ta đã đề công tạo ra chiếc máy chặt đầu.

Máy có hai cột trụ cao khoảng 4 mét rưỡi, trên đỉnh bắc một xà ngang có treo một lưỡi dao rất sắc, và bên trên lưỡi dao này lại buộc một quả lăn bằng sắt, phần dưới chiếc máy lắp một cái giá hẹp bằng gỗ để kẹp đầu phạm nhân. Khi hành hình chỉ cần thả một sợi dây đeo là lưỡi dao rất to rơi phập ngay xuống, y như chiếc búa máy đóng cọc ở các công trường xây dựng hiện đại và đầu phạm nhân bị chặt đứt phăng. Tại sao người Pháp phải nghĩ ra cách chấp hành án tử hình như vậy nhỉ?

Trước thời kì ấy, ở nước Pháp người ta thường chặt đầu phạm nhân bằng kiếm hoặc rìu. Nhưng trong việc này cũng có rõ ràng của pháp luật. Nghĩa là tội nhân thuộc giới quý tộc bị tử hình thì dùng kiếm, còn dân thường thì dùng rìu. Thế nhưng trong thời kì Cách mạng, người ta đã nêu ra nhiều khẩu hiệu đòi quyền bình đẳng cho người bình dân và quý tộc, trong đó có kiến nghị "bình đẳng trong tử hình" của một viên bác sĩ tên là Jordan, thành viên của Hội nghị Lập hiến.

Năm 1791, kiến nghị này đã được xem xét và thông qua tại một phiên họp của Quốc hội Pháp. Sau đó chiếc máy chém đã ra đời để chấp hành bình đẳng các án tử hình cho mọi công dân dù là quý tộc hay bình dân. Điều đáng nói ở đây là vua Louis XVI, người phê chuẩn quyết định này và từng sửa lưỡi dao hình bán nguyệt trên bản thiết kế đầu tiên của máy chém thành lưỡi dao chéo sắc bén hơn, hoàn thiện cho chiếc máy, cũng đã rơi đầu bởi nó chỉ vài năm sau.

Hiện nay nước Pháp đã bỏ án tử hình và chiếc máy chém này được đưa vào nhà bảo tàng.

THIỆU THÌN

Người ta đã bắt đầu dùng vết ngón tay để phá án từ bao giờ?

Mùa hè năm 1892 một thị trấn nhỏ tên là Naykhorchia ở Ackhanghen đã xảy ra một vụ giết người cực kì tàn ác. Một người đàn bà không có chồng tên là Phranxixca đến báo cảnh sát rằng hai đứa con của chị ta, đứa trai sáu tuổi và đứa gái bốn tuổi, đã bị kẻ nào đó dùng đá đập vỡ đầu chết trong nhà.

Theo lời khai của Phranxixca, có một người đàn ông trong thị trấn tên là Velaxke có lần đã hỏi cưới chị nhưng bị cự tuyệt. Người này đã dọa sẽ giết hai đứa con của chị. Vào hôm xảy ra án mạng, khi đi về nhà Phranxixca thấy Velaxke đang vội vã đi từ trong nhà mình ra.

Velaxke lập tức bị cảnh sát bắt giữ. Nhưng anh ta dứt khoát không thừa nhận đã phạm tội và còn có bằng chứng đáng tin cậy xác nhận rằng lúc sự việc xảy ra đã không có mặt trên hiện trường.

Viên cảnh sát trưởng đồn Lapulatha là Acphalayx cùng một cảnh sát viên khác là Aochitixi xem xét lại hiện trường. Họ kiểm tra kỹ căn phòng xảy ra án mạng, nhưng không tìm thấy một dấu mối nào cả. Chính lúc hai người thất vọng định ra về, thì cảnh sát trưởng nhìn trong dải ánh nắng chiếu trên khung cửa phòng có vết máu màu nâu in hình một ngón tay.

Khi đó Acphalayx và Aochitixi đang cùng tìm hiểu sự khác nhau của các vết ngón tay người. Họ cưa lấy miếng gỗ in dấu ngón tay bằng máu mang về. Qua nghiên cứu, họ phát hiện thấy đây là một vết ngón tay cái của con người. Cảnh sát trưởng đã lấy vết ngón tay cái của nghi phạm là Velaxke để so sánh, nhưng không đúng. Sau đó ông ta lại gọi Phranxixca để kiểm tra, thì đã xảy ra một điều hết sức không ngờ là vết ngón tay cái của Phranxixca lại hoàn toàn khớp với vết máu đọng trên khung cửa.

Phranxixca hết sức hoảng sợ đành thừa nhận do muốn kết hôn với người tình, mà người tình lại thấy hai đứa trẻ này đáng ghét, nên đã nảy ra ác tâm tự tay giết hai đứa con chính mình để ra.

Vụ á đã cổ vũ Aochitixi, ông đem các kết quả nghiên cứu của mình viết luôn thành cuốn *Môn học nghiên cứu các vết ngón tay* để xuất bản. Còn cảnh sát Ackhanghen cũng bắt đầu chính thức dùng vết ngón tay để giám định và phân biệt nhân thân nhằm mục đích phá án.

Về sau phương pháp này được cảnh sát khắp nơi trên thế giới áp dụng một cách phổ biến. Ngành nghiên cứu dấu vân tay phát triển hơn, người ta nhận thấy dấu vân tay của mọi người không giống nhau.

Hiện nay cảnh sát nhiều quốc gia đã lưu trữ dấu vân tay của một số tội phạm trong mạng điện tử. Khi điều tra phá án, chỉ cần đem những vết ngón tay lấy được trên hiện trường so sánh với các vết ngón tay lưu trữ từ trước, thì có thể xác định có phải là kẻ có tội nào đã tái phạm hay không?

THIỆU THÌN

Tại sao ở nước Anh xe đi bên trái đường ?

Ở Trung Quốc, bất kể ô tô, xe đạp hay người đi bộ, ai cũng phải theo đúng quy tắc giao thông hiện hành mà đi theo bên phải đường cái. Nhưng ở nước Anh thì trái ngược hẳn, mọi phương tiện giao thông cũng như người đi bộ phải đi bên trái đường. Vì sao vậy ?

Thật ra tập quán này của người Anh cũng có nguyên nhân lịch sử. Từ thế kỉ XIV và XV, hồi ở nước Anh còn chưa có ô tô và xe đạp, người ta đi lại bằng ngựa hoặc đi hộ.

Các hiệp sĩ, các nhà quý tộc giàu có khi đi đường thường đeo kiếm bên mình. Thông thường người ta đều thuận dùng tay phải nên kiếm được đeo trên trái thân mình để khi cần có thể tiện tay rút ra ngay. Còn khi bị kẻ địch tấn công từ phía trước mặt thì đi bên trái đường sẽ tiện cho việc đỡ đòn và tấn công kẻ địch hơn. Hãy thử tưởng tượng, nếu bị một kẻ thuận tay phải tấn công từ phía trước mặt thì đỡ đòn tấn công sẽ nhằm vào bên trái người bị tấn công, nên người ta phải né sang bên phải để tránh đòn. Vì lí do đó mà ở Anh mấy trăm năm nay người ta đều đi bên trái đường.

Về sau súng được phát minh. Khi dùng súng nhằm vào đối phương người ta thường lấy tay trái đỡ súng còn tay phải đặt vào cò súng. Trong trường hợp này, đi bên phải đường dễ chống kẻ địch từ phía trước tiến tới hơn. Vì lí do này mà ở các quốc gia phát triển muộn hơn như Mỹ có quy định đi bên phải đường.

Trên thế giới phân biệt hai loại luật giao thông quy định đi bên phải và bên trái đường. Đa số các nước, bắt đầu từ nước Mỹ, đều quy định đi bên phải, còn lại là các nước đi bên trái đường như Anh, Nhật Bản. Trung Quốc cũng thuộc nhóm các nước đi bên phải.

THIỆU THÌ>

Giáo viên có quyền kiểm tra thư của học sinh hay không?

Thầy giáo chủ nhiệm lớp ba của một trường nào đó, một hôm lên lớp tuyên bố :

"Nhằm mục đích phối hợp với việc giáo dục phẩm chất mà nhà trường đang tiến hành, cũng nhằm ngăn chặn, không để cho cách khuynh hướng tồi tệ trong xã hội xâm nhập vào học sinh, cho nên phải đề ra tiêu chuẩn yêu cầu cao về tư tưởng đối với các em học sinh. Vậy đề nghị các em giao nộp những bức thư mà cá nhân mới nhận được trong thời gian gần đây nhất, để giáo viên kiểm tra, nhằm mục đích giáo dục giúp đỡ các em học sinh có tư tưởng không lành mạnh."

Lời tuyên bố này đã nổ ra trong lớp như một trái bom. Học sinh bàn tán xôn xao, nhưng các ý kiến rất không thống nhất. Có học sinh cho rằng trong lòng mình chẳng có gì sai trái, trong tất cả các bức thư chỉ có những thông tin thông thường giữa bạn bè với nhau, mà đó là việc của cá nhân mình, là quyền của mình, có gì dính dáng đến thầy giáo đâu?

Nhưng đây là loại quyền gì? Các bạn này nói còn chưa được rõ ràng. Vì thế nhóm học sinh ấy bèn đi tìm lãnh đạo của nhà trường để phản ánh.

Sau khi nắm được diễn biến của vụ việc, hiệu trưởng phê bình thầy giáo chủ nhiệm của lớp ba và kịp thời uốn nắn sai lầm.

Tại sao cách làm của thầy giáo này là không đúng? ởi vì quyền tự do thông tin và bảo vệ bí mật thông tin đã được pháp luật bảo hộ. Không riêng thầy cô giáo ở trường, mà cả đến bố mẹ học sinh cũng không nên xem thư của con cái, xâm phạm quyền tự do thông tin của con cái.

Dù con trẻ còn nhỏ, chưa đủ mười tám tuổi, chưa chính thức có quyền công dân, nhưng về nhân cách cũng là những cá nhân độc lập, cũng cần được tôn trọng. Không riêng thư từ, mà cả nhật kí cùng những điều bí mật khác con trẻ không muốn đưa ra công khai, thì người khác không được và cũng không nên xem trộm hoặc để lộ ra. Nếu con trẻ đủ mười tám tuổi có quyền công dân rồi, thì chúng còn có thể đưa sự việc ra toà án để tố cáo đấy.

Trên quốc tế, bí mật của thông tin cá nhân cùng các bí mật cá nhân khác được gọi là "quyền giữ bí mật cá nhân". Điều này được luật pháp bảo hộ, không ai được xâm phạm.

Pháp luật của Trung Quốc tuy chưa quy định rõ tội xâm phạm quyền giữ bí mật cá nhân, nhưng luật về "quyền công dân" đã nêu rõ: nếu dùng hình thức giấy tờ hay cửa miệng mà nói ra những điều riêng tư của người khác, gây ra một ảnh hưởng nhất định, thì phải coi là hành vi xâm phạm danh dự.

CẢNH HOA

Tại sao chưa được đồng ý mà đưa ảnh người khác lên báo là phạm pháp?

Trên báo đài, chúng ta thường thấy loan tin có những tờ báo hay những cuốn sách vì công bố ảnh của người khác mà người làm báo làm sách bị kiện. Thường thường người đi kiện là các nhân vật nổi tiếng như những ngôi sao điện ảnh, ngôi sao ca nhạc hay vận động viên.

Phải chăng chỉ các nhân vật nổi tiếng mới có thể kiện khi bị đăng ảnh tùy tiện trên phương tiện thông tin đại chúng? Chúng ta vẫn thấy trong đời sống hàng ngày rất nhiều người bình thường thích có hình ảnh xuất hiện trên báo chí. Vậy vấn đề thực chất là thế nào đây?

Điều này có liên quan tới Luật Dân sự là bộ pháp quy cơ bản của quốc gia. Theo điều 100 trong "Nguyên tắc chung Luật Dân sự": "Công dân nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được hưởng quyền chân dung. Nếu không được bản thân đồng ý thì người khác không được vì mục đích kiếm lợi mà sử dụng chân dung của công dân".

Như vậy có thể thấy rõ rằng không cứ phải là người nổi tiếng mới được hưởng quyền chân dung.

Nhưng trong điều pháp quy này chúng ta hãy chú ý mấy chữ : “chưa được bản thân đồng ý”. Như thế tức là nói tất cả các ấn phẩm xuất bản khi sử dụng chân dung của một công dân phải được sự đồng ý của bản thân người ấy (đối với trẻ vị thành niên, thì phải có sự đồng ý của người giám hộ). Làm trái điều này là vi phạm Luật Dân sự, cụ thể xâm phạm quyền chân dung của công dân.

Còn nếu như có người chủ động yêu cầu đăng ảnh của mình hay của con mình thì đương nhiên đã có sự đồng ý rồi nên việc đăng ảnh không phải là phạm luật.

THIỆU THÌ>

Bản quyền tác giả là gì?

Khi nói đến bản quyền tác giả thì nhiều bạn trẻ, thậm chí cha mẹ của các bạn ấy, cho rằng đây là việc của các tác giả hoặc các nghệ sĩ sáng tạo khác. Hiểu như vậy là còn phiến diện. Sự thực là chỉ cần chúng ta sử dụng trí óc sáng tạo ra sản phẩm văn hoá, thì bất kể là trẻ con hay người lớn, bất kể là trên mặt giấy hay ở cửa miệng, người sáng tác đều phải được hưởng bản quyền tác giả. Ngay một học sinh tiểu học nếu viết một bài văn hay đoạn nhật ký cũng được hưởng bản quyền tác giả về các thứ ấy. Vậy bản quyền tác giả bao gồm những nội dung gì? Điều 10 Luật Bản quyền tác giả của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa quy định bản quyền tác giả là:

1. Quyền phát biểu quyết định có đồng ý đưa tác phẩm của mình ra trước công chúng hay không.
 2. Quyền kí tên, tức là quyền ghi tên họ hay bút danh của mình vào tác phẩm do mình tạo ra.
 3. Quyền tự mình sửa chữa hay nhờ người khác giúp sửa chữa tác phẩm của mình.
 4. Quyền bảo vệ tính hoàn chỉnh của tác phẩm, tức là không cho phép người khác thay đổi sửa chữa tác phẩm
 5. Quyền sử dụng và quyền hưởng thù lao khi cho phép người khác sử dụng tác phẩm của mình.
- Để bảo vệ bản quyền tác giả, điều 23 Luật bản quyền tác giả của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa còn quy định khi sử dụng tác phẩm của người khác thì phải kí hợp đồng hoặc có được sự cho phép của người hưởng bản quyền tác giả.

Nhưng trong thực tế có những thầy cô giáo không hỏi ý kiến học sinh mà đem những bài văn của các em gửi đi in trên các ấn phẩm xuất bản, có những nhà xuất bản khi ra sách *Tuyển các bài tập của học sinh* chỉ trả nhuận bút cho người biên tập, không hỏi ý kiến các tác giả nhỏ, cũng không trả nhuận bút cho các em. Theo Luật bản quyền tác giả, các cách làm như vậy đều là vi phạm pháp luật.

THIỆU THÌN

Tại sao người Do Thái lưu lạc khắp nơi trên thế giới?

Trên thế giới, người Do Thái là một dân tộc hiếm có, vì họ sống tản mát khắp thế giới nhưng vẫn còn giữ được các đặc điểm dân tộc của mình. Trong lịch sử, người Do Thái trải qua nhiều khổ ải trầm trọng. Trong Chiến tranh Thế giới II, họ đã bị Đức Quốc xã giết hơn 6 triệu người, để lại một trang đẫm máu trong lịch sử nhân loại.

Người Do Thái là con cháu dân Hebrơ (Hebreux) sống trên vùng đất Palestin ngày nay từ 3500 năm trước. Khoảng năm 1021 trước Công nguyên, nơi đây đã hình thành một vương quốc thống nhất định đô tại Jerusalem. Đến thế kỉ X trước Công nguyên, vương quốc này chia thành hai nước là Ixraen ở miền bắc và Juda ở miền nam. Sau đó (khoảng thế kỉ VIII trước Công nguyên) hai vương quốc này bị người Assyri (ở vùng đông bắc bắc ngày nay) xâm chiếm.

Thế kỉ VI trước Công nguyên, Jerusalem bị vương quốc Babilon (Irắc ngày nay) tiêu diệt. Dân chúng bị bắt làm tù binh đưa đến Babilon và trở thành nô lệ. Đây là thời kì hình thành đạo Do Thái. Về sau, những người Do Thái được phóng thích lại quay về Jerusalem và lập nên quốc gia của mình là quốc gia Juda.

Trong thế kỉ I trước Công nguyên, họ lại bị người La Mã chinh phục. Người Do Thái đã tổ chức hai cuộc khởi nghĩa lớn để chống lại người La Mã nhưng đều bị đàn áp. Phần lớn người Do Thái bị giết, còn tất cả những người may mắn sống sót đều bị xua đuổi. Từ đó, người Do Thái phiêu bạt khắp nơi đất khách quê người, thậm chí có những người Do Thái đã đến Trung Quốc.

Rất nhiều người Do Thái, sau khi di cư đến châu Âu, bị nhà cầm quyền theo Cơ Đốc giáo coi là kẻ phản bội Chúa Cứu thế Jesus nên bị bức hại, không được quyền sở hữu đất đai. Vì thế dân Do Thái chủ yếu sống dựa vào buôn bán, Nhưng khi tích lũy được một số tài sản, họ lại bị giai cấp thống trị nơi đến cư trú mượn đủ mọi cớ để cướp đoạt của cải, giết hại và xua đuổi. Vậy là ng Do Thái chỉ còn cách rời đến ở nơi khác. Vì lí do đó, hàng ngàn năm nay, dân tộc Do Thái đã dần dần phiêu bạt, tản mát khắp nơi trên thế giới.

VƯƠNG QUỐC DỪNG

Tại sao bọn Quốc xã muốn tiêu diệt dân tộc Do Thái?

Trong cuộc Chiến tranh Thế giới II, Đức Quốc xã âm mưu thống trị toàn thế giới, một mặt sử dụng vũ lực, một mặt tuyên truyền chủ nghĩa chủng tộc, tức là học thuyết về dân tộc siêu đẳng. Chúng cho rằng dân tộc German dòng dõi chính thống của người Arian thượng đẳng, còn người Do Thái là chủng tộc hạ đẳng nhất. Do đó Đức Quốc xã coi việc tiêu diệt người Do Thái là một mục tiêu chủ yếu.

Tại sao người Do Thái lại bị coi là chủng tộc hạ đẳng nhất? Trên phương diện lịch sử người Do Thái cũng như tất cả các dân tộc khác, có nền văn hóa rực rỡ và lâu đời. Nhưng năm 63 trước Công nguyên, người Do Thái bao đời sống ở vùng đất Paléx-tin đã bị người La Mã xâm lược. Từ đó phần lớn người Do Thái bị xua đuổi, phải sống lưu lạc khắp nơi trên thế giới. Người Do Thái có mặt đông nhất ở châu Âu. Nơi đây họ bị coi là những kẻ vô gia cư, lang bạt và bị khinh rẻ.

Khi sống lang bạt khắp nơi như vậy, người Do Thái phần nhiều vẫn giữ đàng sắc dân tộc cả về tín ngưỡng tôn giáo lẫn ngôn ngữ và phong tục tập quán.

Giai đoạn Trung thế kỉ, người Do Thái sống tại các quốc gia Thiên Chúa giáo bị coi là dân dị giáo chịu sự bức hại rất tàn khốc.

Sang thời kì cận đại, cùng với sự tiến bộ của khoa học kĩ thuật và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, trong dân tộc Do Thái đã xuất hiện những nhân vật kiệt xuất, đặc biệt là trong lĩnh vực tài chính, công thương và văn hóa. Vì thế ở mức độ nhất định, họ đã cải thiện được hoàn cảnh sống của mình. Với bọn Quốc xã theo thuyết chủng tộc thượng đẳng điều này là không thể chấp nhận được. Theo chúng, dân Do Thái vĩnh viễn là lũ người hạ đẳng. Những năm 30 của thế kỉ XX, cùng với sự bành trướng của chủ nghĩa đế quốc, việc người Do Thái bị bức hại đã đạt tới mức khủng khiếp. Thật ra cách nói của bọn Quốc xã về cái gọi là dân tộc thượng đẳng chỉ là cái cớ hết sức hoang đường nặn ra để tiêu diệt người Do Thái mà thôi.

NGÔ NHÃ TIÊN

Người Ixraen có phải là người Do Thái không ?

Nhắc đến Ixraen, người ta thường nghĩ đến người Do Thái hoặc các mâu thuẫn và xung đột giữa người Do Thái và người Ả Rập. Xu thế chung đồng nhất người Ixraen với người Do Thái. Điều này hoàn toàn không đúng.

Ixraen vốn là một quốc gia Tây Á. Cũng như tất cả các quốc gia khác trên thế giới, những người đến tụ tập sinh sống trên lãnh thổ Ixraen không thuộc về một dân tộc hay một chủng tộc nào đó. Ixraen có khoảng 80% người Do Thái và chừng 20% người Ả Rập.

Có lẽ bạn sẽ hỏi tại sao người Ixraen và người Ả Rập thường đánh nhau mà nước Ixraen lại có những quốc dân là người Ả Rập?

Sở như vậy là vì Ixraen nằm trên vùng đất Palestin thuộc bán đảo Ả Rập. Trước Công nguyên nơi này đã từng là vương quốc của người Do Thái, nhưng bắt đầu từ thế kỉ XVII sau Công nguyên, lại trở thành một bộ phận của đế quốc Ả Rập. Người Ả Rập tràn sang và đã đời đời kiếp kiếp sống trên vùng đất này. Tháng Năm năm 1948, người Do Thái quay về và thành lập nhà nước Ixraen. Người Do Thái đã thành lập quốc gia trên vùng đất cư trú của người Ả Rập, vì thế không thể không giữ lại một bộ phận người Ả Rập.

Lịch sử đã dạy cho chúng ta biết rằng các cuộc chiến tranh từ xưa đến nay đều là thủ đoạn tranh quyền đoạt vị giữa các tập đoàn thống trị, vì thế hoàn toàn không thể nói rằng người Do Thái và người Ả Rập không thể tiếp cận được với nhau.

NGÔ NHÃ TIÊN

Âm mưu Munich là chuyện như thế nào ?

Người ta thường nói rằng cần phải ghi nhớ bài học lịch sử của sự kiện Munich. Vậy thì âm mưu Munich là câu chuyện như thế nào?

Năm 1938, sau khi thôn tính được nước Áo, phát xít Đức đã lập tức nhòm ngó Tiệp Khắc vì Tiệp Khắc nằm giữa nước Đức và Liên Xô và là đòn bẩy rất tốt để tiến công Liên Xô. Tiệp Khắc có một vùng đất gọi là Xuydet nằm sát biên giới nước Đức. Hitler ngang ngạnh yêu cầu Tiệp Khắc phải cắt nhượng Xuydet cho Đức và hùng hổ đưa quân lên biên giới giữa hai nước. Hắn ta đồng thời la lối rằng Tiệp Khắc phát động chiến tranh.

Thủ tướng nước Anh Sambeclanh và tổng thống Pháp là Daladie hết hoảng lo chiến tranh có thể xảy ra với đất nước mình nên nghĩ cách thỏa hiệp, nhượng bộ bọn xâm lược để bảo toàn riêng.

Với ý nghĩ xấu xa như thế, Sambeclanh đã ba lần bay sang Đức cầu kiến Hitler. Hai nước Anh, Pháp không chỉ hoàn toàn thuận theo yêu cầu vô lí của Hitler mà còn không ngừng gây áp lực với Tiệp Khắc, ép Tiệp Khắc giao nộp Xuydet cho Đức. Ngày 29 tháng Chín năm 1938, tại cung quốc trưởng Hitler ở thành phố Munich của nước Đức, Sambeclanh, Daladie, Hitler và trùm phát xít Italia là Mutxolini họp hội nghị giải quyết vấn đề Tiệp Khắc. Các bên quyết định ép chính phủ Tiệp Khắc cắt nhượng lãnh thổ cho nước Đức.

Dưới sự uy hiếp quân sự của Đức và áp lực chính trị của Anh, Pháp, Tiệp Khắc bắt buộc phải tuyên bố tiếp thu hiệp định Munich. Trong chuyện này Anh, Pháp đã bán Tiệp Khắc rẻ cho Đức.

Với bọn xâm lược thái độ thỏa hiệp đầu hàng không đem lại hòa bình. Chưa được nửa năm sau, Hitler đã chiếm lĩnh thổ Tiệp Khắc, tiếp đó tấn công Ba Lan, gây ra cuộc Chiến tranh Thế giới II.

Từ đó, người ta dùng cụm từ "âm mưu Munich" để chỉ hành động các nước lớn vì mục đích riêng mà dung túng kẻ xâm lược, đem bán rẻ lợi ích của nhân dân nước khác.

VŨ DUNG CHI

Tại sao người ta thích giơ ngón tay thành chữ V để biểu thị thắng lợi?

Trên vô tuyến truyền hình, chúng ta thường được xem những cảnh như thế này : ở vùng Trung Đông khói lửa ngất trời, hay ở những vùng khác đang chìm trong lửa đạn, những chiến sĩ vũ trang đến tận răng ngồi đây trên những chiếc xe quân sự chạy lao đi. Họ giơ về phía ống kính quay phim những bàn tay với ngón tay trỏ và ngón giữa tõe ra thành hình chữ V. Cử chỉ đó có ý nghĩa gì vậy?

V là chữ cái đầu tiên của từ *victory* trong tiếng Anh, và *victoire* trong tiếng Pháp, nghĩa là chiến thắng. Trong tiếng Tiệp Khắc từ này cũng có nghĩa là chiến thắng, nhưng trong tiếng Hà Lan là tự do.

Trong Chiến tranh Thế giới II, khi quân phát xít Đức tiến vào các nước Hà Lan, Bỉ, dân các nước này có nhiều người lánh nạn sang Anh. Trong số đó có một người Bỉ tên là Vichto Tolaveli. Ông là phát thanh viên cho chương trình tiếng Bỉ trên đài London.

Một buổi tối năm 1940, qua sóng phát thanh ông kêu gọi dân chúng viết chữ V ở tất cả các nơi công cộng, để biểu thị ý chí quyết kháng chiến chống bọn phát xít chiếm đóng đến cùng và niềm tin sắt đá vào chiến thắng.

Không ngờ lời kêu gọi này được hưởng ứng nhiệt liệt không chỉ ở nước Bỉ mà còn ở khắp các quốc gia châu Âu đang bị bọn phát xít xâm chiếm. Người ta không chỉ viết mà còn dùng còi xe lửa, ô tô hay điện đài đánh đi ba tiếng ngắn một tiếng dài, tạch tạch tạch tề, là tín hiệu của chữ V trong điện mật mã Moocxơ. Về sau khi gặp gỡ chào hỏi nhau, người ta cũng giơ hai ngón tay tõe thành hình chữ V để chúc thành công.

Suốt thời kì Thế chiến II, chữ V xuất hiện khắp nơi, trong các nhà vệ sinh của sĩ quan Đức, làm bọn phát xít phải khiếp đảm.

Sau chiến tranh, tư thế bàn tay hình chữ V lan truyền ra khắp thế giới. Nó biểu thị niềm tin vào thắng lợi.

CHU MINH NGỌC

Tại sao lăng Trung Sơn không có văn bia?

Theo phong tục Trung Quốc, khi có người chết đi, người sống thường soạn một bài văn đN khắc vào bia và dựng trên mộ. Bài văn đó kể về cuộc đời của người đã khuất để tỏ ý ca ngợi và thương tiếc hay an ủi.

Tuy nhiên ở nơi mai táng Tôn Trung Sơn tiên sinh vĩ nhân của cả một thời đại, mà lại không có văn bia là điều quả thật làm người ta hết sức khó hiểu.

Lăng Trung Sơn trang trọng hùng vĩ nằm dưới chân núi Tử Kim, một nơi phong cảnh đẹp tại Nam Kinh. Sau khi lăng hoàn thành, ban lễ an tang Tôn Trung Sơn tiên sinh cũng dự định lập bia. Song Tôn Trung Sơn tiên sinh là quốc trưởng của Dân. quốc Trung Hoa, một nhân vật lớn của quốc gia, vì thế không phải bất cứ ai cũng có thể viết bài văn bia này cho tiên sinh được. Ban lễ tang suy đi tính lại mãi, cuối cùng quyết định mời Trương Thái Viêm soạn.

Trương Thái Viêm đích thật là nhân vật lí tưởng để làm việc này. Ông không những đã từng có quan hệ hết sức mật thiết với Tôn Trung Sơn tiên sinh, mà còn là người có trình độ học vấn rất cao. Sau khi nhận được lời mời, Trương Thái Viêm, với cả một tình cảm kính trọng và ngưỡng mộ nhà cách mạng vĩ đại, đã viết xong bản *Tế Tôn công văn* (Văn tế Tôn tiên sinh), văn bút cô đọng, tinh tế, giản dị nhã nhặn.

Tuy nhiên khi *Tế Tôn công văn* tới tay Tưởng Giới Thạch thì không được chấp thuận, vì họ Tưởng vốn có mối căm giận thấu xương đối với Trương Thái Viêm. Trương Thái Viêm đã từng phê phán Tưởng Giới Thạch là "thiên tính hiểm độc, trở mặt rất nhanh", cách mệnh của Tưởng Giới Thạch không phải là cách mệnh chân chính, mà chỉ là cắt cái mạng của nhân dân Trung Hoa.

Đây là điều mà ban lễ tang Tôn Trung Sơn tiên sinh hoàn toàn không lường trước. Thế là bản *Tế Tôn công văn* không được sử dụng, mà về sau cũng không còn ai được mời soạn nữa. Điều này từ bấy đến nay đã làm cho mọi người đến lăng Trung Sơn chiêm ngưỡng đều cảm thấy hết sức thong.

THÁI TÀI BẢO

Tại sao các sĩ quan quân đội Nhật chiến bại phải mổ bụng tự sát?

Trong phim ảnh và sách truyện, chúng ta thấy có những sĩ quan Nhật Bản chiến bại nhưng rất ngoan cường, không những không đầu hàng, không chịu giao nộp vũ khí, mà còn quỳ xuống dùng gươm mổ bụng tự sát để biểu hiện cái gọi là tinh thần võ sĩ đạo và tỏ lòng trung thành đối với Thiên Hoàng.

Võ sĩ đạo là sản phẩm của xã hội phong kiến Nhật Bản xưa. Thời bấy giờ có một tầng lớp đặc quyền gọi là võ sĩ. Võ sĩ không có địa vị xã hội cao quý bằng quý tộc, nhưng để tỏ ra mình không giống như những người dân thường, họ đã cố tìm đủ mọi cách để có một lối sống khác với người dân bình thường.

Trải qua một thời gian dài đầy nỗ lực, đến thế kỉ XII đã hình thành võ sĩ đạo. Võ sĩ đạo chủ trương võ sĩ phải hội đủ các tinh thần trung quân, tiết nghĩa, liêm sỉ, vũ dũng, kiên nhẫn. Đặc biệt trong các trường hợp can gián chủ mà không được công nhận, hoặc chiến bại mà muốn tỏ ra bất khuất, hoặc bản thân phạm sai lầm không sửa chữa được, hoặc không còn có cách nào thực hiện được chí hướng và nguyện vọng của bản thân mình, thì họ có thể dùng gươm tự sát để biểu hiện tấm lòng hay cái dũng khí kiên cường của người võ sĩ. Họ cho rằng lòng con người ở trong bụng, nếu mổ bụng có thể làm cho người khác trông thấy rõ chân tâm thực ý của mình.

Bắt đầu từ thời kì Duy Tân của vua Minh Trị, nước Nhật Bản đã đi theo con đường quân quốc chủ nghĩa. Đối với nước ngoài thì họ áp dụng chính sách bành trướng xâm lược, mà tinh thần võ sĩ đạo lại chính là điều mà chính sách này đang cần đến, vì thế cho nên giai cấp thống trị Nhật Bản ra sức đề xướng tinh thần võ sĩ đạo, nhằm mục đích làm mê muội và thúc đẩy nhân dân trong nước phục vụ cho chính sách xâm lược quân quốc chủ nghĩa.

Trong Chiến tranh Thế giới II, rất nhiều sĩ quan quân đội Nhật đã trúng cái nọc độc tuyên truyền này, họ trung thành với Nhật hoàng một cách mù quáng, rồi đến khi thua trận họ thường mổ bụng tự sát, và trở thành vật đem chôn theo chủ nghĩa quân quốc Nhật Bản.

HÀN QUANG TRỊ

Nhật Bản nằm ở phương Đông của thế giới, nhưng tại sao lại được gọi là một quốc gia phương Tây?

Tháng Mười Một năm 1975, đại biểu của một số quốc gia có nền kinh tế phát triển trên thế giới đã cùng nhau họp hội nghị lần đầu tiên tại lâu đài Rambouillet gần thủ đô Paris của nước Pháp để bàn về các vấn đề kinh tế quốc tế. Từ đây về sau cứ cách một năm rưỡi, họ lại cử hành một hội nghị tương tự và cho đến nay đã hơn mười lần rồi. Các hội nghị này được mệnh danh là "Hội nghị Thượng đỉnh bảy nước phương Tây". Bảy quốc gia phương Tây này gồm có các nước Mỹ, Anh, Pháp, Đức, Nhật Bản, Italia và Canada. Nếu vậy Nhật Bản vốn là một nước nằm ở phương Đông của thế giới thì tại sao lại có thể trở thành thành viên của các quốc gia phương Tây?

Trái đất lấy kinh tuyến gốc làm chuẩn, ở bên trái kinh tuyến này là phương Tây, còn bên phải là phương Đông. Sau Chiến tranh Thế giới II, Đông Âu, Liên Xô cũ và các nước xã hội chủ nghĩa ở châu Á cùng với các quốc gia tư bản chủ nghĩa do hai nước Mỹ, Anh đứng đầu nằm ở hai phe chính trị khác nhau, mỗi phe đều được gọi tên dựa theo vị trí địa lý của mình. Nhóm quốc gia thứ nhất gọi nhóm thứ hai là các quốc gia phương Tây, còn nhóm thứ hai thì gọi nhóm thứ nhất là các quốc gia phương Đông. Theo đà phát triển vươn lên của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Nhật Bản, địa vị của Nhật Bản trong lĩnh vực kinh tế quốc tế đã dần dần trở nên quan trọng. Tuy rằng vị trí địa lý của nước này là ở phương Đông, nhưng nếu nói về ý nghĩa chính trị và kinh tế thì giữa nước này và các nước như Mỹ, Anh không còn có sự khác biệt gì lớn nữa, vì thế Nhật Bản thường được xếp vào nhóm các quốc gia phương Tây. Ngày nay, các bạn đã biết các quốc gia phương Tây không đơn thuần nói lên vị trí địa lý rồi chứ? Cũng như vậy, cái gọi là quan hệ Đông Tây cũng tức là chỉ mối quan hệ giữa các quốc gia của thế giới thứ ba, trong đó có các nước xã hội chủ nghĩa và các nước tư bản chủ nghĩa phát triển.

NGÔ NHÃ TIÊN>

Tại sao vĩ tuyến 38 trở thành đường phân giới giữa Bắc Triều Tiên và Hàn Quốc?

Cuối thế kỉ XIX, Nhật Bản đem quân xâm chiếm Triều Tiên. Năm 1910, Nhật Bản cưỡng bức Triều Tiên kí "Điều ước Hàn - Nhật", quy định toàn bộ chủ quyền của Triều Tiên vĩnh viễn bị chuyển nhượng cho Nhật Bản. Từ đây Triều Tiên biến thành thuộc địa của Nhật Bản.

Sau khi Chiến tranh Thế giới II bùng nổ, Nhật Bản kí kết liên minh với phát xít Đức và Italia, đồng thời gây ra cuộc chiến tranh ở châu Á và Thái Bình Dương. Tháng Mười Một năm 1943, những người đứng đầu các nước Trung Quốc, Mỹ, Anh tuyên bố ở Cairô rằng sẽ đuổi Nhật Bản ra khỏi tất cả các vùng đất mà nước này xâm chiếm, trong đó có việc làm cho Triều Tiên được độc lập tự do.

Do sự cố gắng chung của các lực lượng chống phát xít ở tất cả các nước, tháng Tám năm 1945, Nhật Bản tuyên bố đầu hàng vô điều kiện. Căn cứ vào hiệp định đã kí kết, quân đội Mỹ và quân đội Liên Xô cũ cùng tiếp thu sự đầu hàng của quân đội Nhật Bản ở Triều Tiên. Còn về khu vực tiếp thu sự đầu hàng thì hồi bấy giờ đã quyết định lấy vĩ tuyến 38 độ bắc làm đường phân giới: quân Nhật ở phía nam vĩ tuyến này sẽ đầu hàng quân đội Mỹ, còn quân Nhật ở phía bắc vĩ tuyến này thì sẽ đầu hàng quân đội của Liên Xô cũ.

Hồi bấy giờ việc xác định vĩ tuyến 38 độ bắc làm đường phân giới không có ý nghĩa chính trị hay quân sự gì cả, chẳng qua chỉ vì vĩ tuyến này nằm ở trung bộ nước Triều Tiên, làm cho hai khu vực tiếp thu đầu hàng đại khái bằng nhau mà thôi.

Ngoài ra căn cứ vào hiệp nghị thì sau khi tiếp thu đầu hàng, Mỹ và Liên Xô phải tổ chức một Ủy ban Liên hợp giúp cho Triều Tiên thành lập một Chính phủ Lâm thời, nhưng vì giữa hai nước Mỹ và Liên Xô vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề quan trọng chưa nhất trí, cho nên đến 1948 vẫn chưa thành lập được Chính phủ Lâm thời của Triều Tiên.

Tháng Tám năm 1948, tại miền nam Triều Tiên thành lập nước Dân quốc Đại Hàn. Tháng Chín năm ấy, ở miền Bắc Triều Tiên thành lập nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên. Vì đây là hai chính phủ có tính chất không giống nhau cho nên khó cử hành được cuộc phổ thông đầu phiếu toàn dân tộc.

Tháng Sáu năm 1950, cuộc nội chiến ở Triều Tiên bùng nổ, quân Liên hiệp quốc do Mỹ đứng đầu, đem ngọn lửa chiến tranh đốt lên tới sông Áp Lục. Quân Chí nguyện Nhân dân Trung Quốc và Quân đội Nhân dân Triều Tiên cùng đánh cho bè lũ xâm lược phải lui về vĩ tuyến 38.

Đến năm 1953, trên vĩ tuyến 38 đã kí kết hiệp định đình chiến và ở hai bên vĩ tuyến 38 lập nên khu phi quân sự rộng 2 km. Thật không ai có thể ngờ rằng đường phân giới tiếp thu sự đầu hàng của quân đội Nhật năm đó lại có thể trở thành giới tuyến chia cắt lâu dài Bắc Triều Tiên với Nam Triều Tiên.

CHU MINH NGỌC

Tại sao nói 36 kế, bỏ chạy là thượng sách?

Hơn hai nghìn năm trước đây, ở Trung Quốc có nhà quân sư Tôn Vũ viết ra một cuốn sách đặt tên là *Tôn Tử binh pháp*. Trong đó Tôn Tử khái quát các mưu lược kế sách tác chiến thời Cổ đại thành ba mươi sáu tình huống gọi là ba mươi sáu kế. Ba mươi sáu kế được phân làm lục thao. Ba thao đầu là các mưu kế thích hợp với hoàn cảnh đang chiếm ưu thế như *Mượn dao giết người* (tả đao sát nhân), *Cách bờ nhìn lửa* (cách ngạn quan hỏa), *Điều hổ rời núi* (Điều hổ ly sơn). Ba thao sau là các mưu kế dùng trong trường hợp đang ở vào thế kém như *Ve sâu lột xác* (kim thiên thoát xác), *Biến khách thành chủ* (Phản khách vi chủ) *Kế thành không* (Không thành kế).

Bỏ chạy là thượng sách (Tẩu vi thượng) là tên gọi kế cuối cùng trong ba mươi sáu kế. Tuy nhiên người ta lại thường nói “Trong ba mươi sáu kế, bỏ chạy là kế sách tốt nhất” cứ như đó là kế hay nhất trong tất cả ba mươi sáu kế. Vì sao lại như thế nhỉ?

Tẩu vi thượng kế là muốn nói trong trường hợp thế lực của kẻ địch đang hùng mạnh, mà thế của quân ta thì không có cách nào cùng họ tác chiến được, thì so với việc đầu hàng hay giảng hòa với địch, chẳng bằng thực hành việc rút lui có kế hoạch để bảo tồn một phần nhất định trong thực lực của mình nhằm tiện cho việc tác chiến lần khác. Như thế sẽ là thượng sách. Mà cũng có thể chữ *thượng kế* ở đây ý nói đó là kế thứ ba mươi sáu, xếp ở cao nhất theo thứ tự chứ không có nghĩa là tốt nhất, hay nhất. Ba mươi sáu kế đã tập trung mưu lược kì lạ của các nhà binh pháp Cổ đại ở Trung Quốc, có hàm ý nghĩa sâu sắc, vì thế còn được lưu truyền cho tới ngày nay và được con người ngày nay bàn tới.

LIÊU KIẾN HOA

"Chiến tranh lạnh" là gì?

Sau khi Chiến tranh Thế giới II kết thúc, trong tình hình chính trị thế giới đã xảy ra một sự thay đổi rất lớn : phe tư bản chủ nghĩa phương Tây do các nước Mỹ, Anh, Pháp đứng đầu và phe xã hội chủ nghĩa phương Đông do Liên Xô cũ đứng đầu, vì có niềm tin chính trị khác nhau, cho nên có thái độ thù địch với nhau. Nhưng sức mạnh quân sự của cả hai bên đều hết sức to lớn, với vài triệu quân và vài ngàn đầu đạn hạt nhân, nếu đem sức mạnh quân sự này ra sử dụng thì bên nào cũng có thể tiêu diệt được đối phương đến vài lần, vì thế chẳng có ai dám sử dụng sức mạnh quân sự để phát động chiến tranh. Tuy nhiên bên nào cũng muốn làm cho đối phương bị suy yếu, đi tới tan vỡ, cho nên tất cả các thủ đoạn bên ngoài phạm vi quân sự đều được sử dụng.

Các thủ đoạn này bao gồm : phong tỏa kinh tế, không để cho các tài liệu kinh tế quan trọng lọt vào tay đối phương, cản trở sự phát triển kinh tế của đối phương ; tấn công về chính trị, vận dụng mọi công cụ tuyên truyền để tấn công các yếu điểm của đối phương, đánh vào lòng dân của đối phương, phá hoại lật đổ, đào tạo nuôi dưỡng các phần tử chống đối trong phe bên kia và phái gián điệp tiến hành các hoạt động phá hoại; chạy đua trang bị quân sự, không ngừng tăng cường các hoạt động quân sự, ra sức phát triển các vũ khí mũi nhọn, luôn luôn muốn làm cho sức mạnh quân sự của mình hơn được đối phương.

Tuy cả hai phe đều chưa trực tiếp nổ súng, nhưng thật ra cả hai đều đang nằm trong một trạng thái chiến tranh. Thượng nghị sĩ Mỹ Becha Baluc đã mệnh danh trạng thái này là chiến tranh lạnh, để phân biệt với chiến tranh nóng trong đó có dùng pháo thật và đạn thật.

Đầu những năm 90 của thế kỉ XX, Liên Xô cũ tan rã, các nước Đông Âu trải qua những biến động lớn, cái gọi là phe phương Đông không còn tồn tại nữa. Từ đấy trở đi chiến tranh lạnh cũng đã kết thúc.

CHU MINH NGỌC

Năm ngôi sao trên quốc kì Trung Quốc có ý nghĩa gì?

Quốc kì là biểu tượng của quốc gia. Quốc kì của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa là lá cờ đỏ có năm ngôi sao. Lá cờ đỏ năm ngôi sao nom trang nghiêm mà giản dị. Mặt cờ màu đỏ hình chữ nhật, tỷ lệ giữa chiều dài và chiều cao là ba phần hai, năm ngôi sao năm cánh màu vàng được đặt ở góc trên bên trái, trong đó có một ngôi sao to hơn, bốn ngôi sao nhỏ hơn được trải thành vòng cung ở bên phải ngôi sao lớn, ngôi sao nào cũng có một góc chiếu thẳng vào trung tâm điểm của ngôi sao lớn.

Năm ngôi sao trên lá cờ đỏ năm sao vốn có ý nghĩa sâu sắc. Ngôi sao năm cánh to nhất tượng trưng cho Đảng Cộng sản Trung Quốc, bốn ngôi sao nhỏ vây quanh ngôi sao lớn tượng trưng cho tinh thần đại đoàn kết giữa nhân dân các dân tộc Trung Quốc, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc.

Người thiết kế lá cờ đỏ năm sao là Tăng Liên Tùng. Trước khi thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Hội nghị Trù bị của Hội nghị Chính trị Hiệp thương Mới đã yêu cầu toàn quốc dự thảo quốc kì. Trong số vài ngàn bản dự thảo đã lựa chọn ra được đề án quốc kì là lá cờ đỏ năm sao do Tăng Liên Tùng thiết kế.

Ngày 27 tháng Chín năm 1949, Hội nghị Toàn thể lần Thứ Nhất của Hội nghị Chính trị Hiệp thương Toàn quốc đã thông qua quyết nghị: quốc kì của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa là lá cờ năm sao nền đỏ. Từ đó đã ra đời lá cờ quốc kì trang nghiêm mỹ lệ của nước Trung Quốc mới.

TRƯƠNG LƯƠNG NHẤT

Gionevơ là thành phố nổi tiếng của Liên bang Thụy Sĩ, một nước Trung Âu. Thành phố này nằm ở miền tây nam Thụy Sĩ, trên bờ hồ Gionevơ gợn sóng xanh biếc. Giữa hồ có một suối phun nước nhân tạo, cột nước phun lên có chiều cao hơn 100m. Con sông Lanơ trong mát chảy xuyên qua thành phố, phân Gionevơ thành hai khu phố cổ và mới. Khu phố cổ có nhiều di tích danh thắng của thời kì Trung Thế kỉ, các công trình kiến trúc hiện đại và các công viên trồng đầy hoa cỏ ở khu phố mới trang điểm cho Gionevơ trở nên hết sức lộng lẫy.

Gionevơ không những là một địa điểm du lịch nổi tiếng thế giới mà còn là một thành phố có tính chất quốc tế. Nhiều tổ chức quốc tế đã đặt trụ sở ở đây. Chẳng hạn Văn phòng châu Âu của Liên hợp quốc, Tổ chức Y tế Thế giới, Tổ chức Chữ thập đỏ quốc tế. Nhiều hội nghị quốc tế quan trọng cũng được triệu tập ở đây.

Gionevơ cũng có rất nhiều lưu học sinh nước ngoài. Trên thế giới không có trường đại học nào giống như trường đại học Gionevơ. Các lưu học sinh nước ngoài còn đông hơn cả sinh viên trong nước, chiếm khoảng 60% tổng số sinh viên trong trường. Sở dĩ Gionevơ là thành phố mang tính quốc tế vì Thụy Sĩ là một quốc gia trung lập.

Bắt đầu từ thế kỉ XVI, Thụy Sĩ thực hiện đường lối trung lập. Năm 1815 lại tuyên bố trở thành một nước mãi mãi trung lập. Như vậy tức là nói dù trong thời kì hòa bình hay thời kì chiến tranh, nước này sẽ vĩnh viễn giữ thái độ trung lập trừ trường hợp phải chống lại những kẻ xâm lược ngoại lai để tự vệ. Thụy Sĩ không đánh nhau với bất kì quốc gia nào, không giúp đỡ một phe nào trong các quốc gia giao chiến, cũng không tham gia các khối liên minh quân sự và không cho phép lãnh thổ của nước mình bị nước khác dùng vào mục đích cn tranh. Vì thế sau nhiều giao tranh xảy ra trên thế giới và hai cuộc đại chiến, lãnh thổ của Thụy Sĩ không hề bị ngọn lửa chiến tranh tàn phá.

Thành phố Gionevơ tồn tại nhiều năm trong hoàn cảnh hòa bình, lại thêm khí hậu ôn hòa, phong cảnh tươi đẹp, cho nên tự nhiên đã trở thành một nơi tốt đẹp để cử hành các hội nghị quốc tế.

VŨ DUNG CHI

Hội Chữ thập đỏ là một tổ chức như thế nào?

Hội Chữ thập đỏ là tổ chức cứu trợ tình nguyện quốc tế. Người sáng lập của nó là ông Henri Dunant người Thụy Sĩ.

Năm 1859, Italia và Pháp liên kết phát động chiến tranh chống Áo. Quân ba nước chiến đấu hết sức ác liệt ở vùng Xonpherino. Trận chiến đấu chỉ kéo dài 15 giờ, nhưng số người chết và bị thương tới 24 vạn. Ông Henri Dunant nhìn nhiều người chết không được chôn cất, người bị thương không được cứu giúp rất đau lòng. Vì thế ông đã bàn với Giáo hội để tổ chức một đội tình nguyện nhận trách nhiệm chăm nom những người bị thương. Sau khi chiến tranh kết thúc, tại Gionevơ, ông Dunant đã kêu gọi các nước trên thế giới thành lập một hội cứu trợ tình nguyện. Lời kêu gọi đó được nguyên thủ các nước lớn ủng hộ.

Ngày 22 tháng Tám năm 1864, tại Gionevơ đã triệu tập một hội nghị quốc tế, chính thức kí kết Công ước về Hội Chữ thập đỏ Quốc tế. Ngày đó trở thành ngày khai sinh Hội Chữ thập đỏ Quốc tế. Để tỏ lòng tôn trọng đối với nước chủ nhà Thụy Sĩ và cá nhân ông Dunant, đại biểu hội nghị đã nhất trí lấy quốc kì Thụy Sĩ làm biểu tượng của hội, đổi màu nền thành trắng, ở giữa có một chữ thập đỏ. Màu đỏ biểu thị việc phục vụ các nạn nhân bị đổ máu, còn màu trắng biểu thị sự bình an.

Hội Chữ thập đỏ Quốc tế do ông Dunant sáng lập đến nay đã có hơn 130 năm lịch sử. Nhiệm vụ của hội đã từ công tác ban đầu là cứu giúp trong thời chiến, phát triển lên và gồm cả việc cứu tế thiên tai trong thời bình, cứu tế xã hội, phúc lợi xã hội, truyền máu cấp cứu và hộ lí. Hiện nay trên thế giới đã có hơn 120 quốc gia thành lập Hội Chữ thập đỏ. Riêng các nước theo đạo Hồi lấy vàng trắng lưỡi liềm màu đỏ thay cho chữ thập đỏ.

VŨ DUNG CHI

Thế giới có bao nhiêu dân tộc?

Trung Quốc có 56 dân tộc. Có người cho rằng Trung Quốc có thể là quốc gia có nhiều dân tộc nhất thế giới, kì thực không phải như thế. Ở châu Á, nếu tính các quốc gia có hơn 50 dân tộc, thì còn có Ấn Độ, Philippin, Indonesia. Nghe nói Indonesia có 150 dân tộc. Quốc gia có nhiều dân tộc nhất thế giới là Nijeria, có tới 250 dân tộc lớn nhỏ với hơn 80 triệu người, chiếm 1/8 tổng số dân tộc trên thế giới. Nói tóm lại thế giới có bao nhiêu dân tộc? Theo những thống kê chưa đầy đủ, con số đó chừng 2000. Số lượng nhân khẩu của các dân tộc trên thế giới khác nhau rất xa. Dân tộc lớn nhất lên tới hơn nghìn triệu, dân tộc nhỏ nhất chỉ có vài chục người. Bảy dân tộc có tổng số nhân khẩu lên tới quá 100 triệu là người Hán, người Ấn Độ, người Mỹ, người Ả Rập, người Nga, người Nhật, người Brazil. 60 dân tộc có nhân khẩu từ 10 triệu đến 100 triệu, 202 dân tộc có nhân khẩu từ 1 triệu tới 10 triệu, 92 dân tộc có nhân khẩu từ 10 vạn đến 1 triệu. Nhân khẩu các dân tộc khác không có đủ 10 vạn.

Tổng số các dân tộc ở châu Á là trên một nghìn, đại khái chiếm nửa tổng số dân tộc trên thế giới. Châu Á là đại lục có nhiều dân tộc nhất, châu Âu ước tính có 170 dân tộc, khoảng 20 quốc gia cơ bản chỉ có một dân tộc.

THÁI TÀI BẢO

Trung Quốc có bao nhiêu dân tộc?

Trung Quốc một quốc gia có nhiều dân tộc, ngoài dân tộc Hán có số nhân khẩu đông nhất, hiện nay còn có 55 dân tộc thiểu số. Nhân khẩu của các dân tộc thiểu số chiếm khoảng 6% tổng số nhân khẩu toàn quốc, tức là khoảng 60 triệu người.

Số lượng nhân khẩu của các dân tộc thiểu số hơn kém nhau rất nhiều. Các dân tộc có nhân khẩu trên 1 triệu là Mông Cổ, Hồi, Tạng, Duy Ngô Nhĩ, Miêu, Di, Choang, Bồ Y, Triều Tiên, Mãn, Đồng, Giao, Bạch, tất cả 13 dân tộc, trong các dân tộc thiểu số, dân tộc Choang có nhân khẩu nhiều nhất khoảng 13 triệu.

15 dân tộc có nhân khẩu từ 10 vạn đến 1 triệu là Thổ Gia, Cadắc, Ha Ni, Thái, Lê, Lisu, Va, Xa, Cao Sơn, Lahu, Thủy, Đông Hương, Nạp Tây, Thổ, Lôba.

Có 18 dân tộc với nhân khẩu từ 1 vạn tới 10 vạn là: Cancát, Cảnh Phả, Tahua, Mô Lao, Khương, Burăng, Sanra, Mao Nan, Colao, Siba, A Xương, Vu Mi, Tátgích, Nộ, Ouônkhơ, Băng Long, Môna, Chi Nô.

Các dân tộc có nhân khẩu dưới một vạn là: Udobếch, Bảo An, Uycu, Kinh, Tácta, Độc Long, Ôlunxuan, Hôchê, Nga, tất cả 9 dân tộc. Trong số đó các dân tộc Hôchê và Nga không có tới một ngàn người.

Ngoài ra ở Vân Nam và Tây Tạng vẫn còn có người Xóa Mãn và người Đẳng. Cho đến nay vẫn còn chưa xác minh được thành phần dân tộc.

Tất cả 55 dân tộc thiểu số đều là thành viên trong đại gia đình dân tộc Trung Hoa, họ cùng với những người anh em dân tộc Hán sử dụng sức lao động cần cù, tinh thần dũng cảm và trí tuệ của mình, phát triển nền kinh tế của Tổ quốc, tạo nên nền văn hóa lịch sử chung của Trung Hoa.

THÁI TÀI BẢ>

Tại sao năm 1997 Hồng Kông được trả về cho Trung Quốc?

Ở miền nam Trung Quốc, phía đông cửa sông Châu Giang vĩ đại có một thành phố hải cảng phồn vinh thịnh vượng là Hồng Kông. Vùng đất này quanh năm được hưởng ánh sáng mặt trời, khí hậu ấm áp dễ chịu. Vì Hồng Kông nằm ở phần phía bắc biển Đông, cho nên về phía đông thông tới Thái Bình Dương, phía tây tiếp với Ấn Độ Dương, và thành phố có một vị trí kinh tế rất quan trọng. Thế nhưng 100 năm nay, lá cờ quốc kỳ của nước Anh lại phấp phới trên đất Hồng Kông. Vì sao vậy?

Vốn là dưới chế độ thống trị của vương triều nhà Thanh, trong những năm 40 thế kỷ XIX, do chính sách bế quan tỏa cảng kéo dài, chính quyền chuyên chế phong kiến ở Trung Quốc ngày càng hủ bại, chính phủ Mãn Thanh giáp mặt với những hỏa pháo và chiến thuyền hùng mạnh của chủ nghĩa thực dân phương Tây, đã chiến bại nhiều hơn là chiến thắng, cầu xin nhiều hơn là phản kháng.

Từ khi nước Anh phát động cuộc Chiến tranh Nha phiến lần thứ nhất năm 1840, triều đình nhà Thanh đã liên tiếp ký với chủ nghĩa đế quốc những điều ước làm nhục Tổ quốc. Từ đấy về sau, nhân dân Trung Quốc phải sống rên xiết dưới gót sắt của chủ nghĩa thực dân. Lãnh thổ bị chia cắt, nhân dân bị làm nhục, bạc trắng chảy như suối vào túi của

Qua bao nhiêu điều ước sỉ nhục như thế, Hồng Kông bị đế quốc Anh cưỡng đoạt, bắt phải cho thuê :

. "Điều ước Nam Kinh" năm 1842, quy định cắt nhượng đảo Hương Cảng cho nước Anh,

. "Điều ước Bắc Kinh" năm 1860 quy định cắt nhượng vùng đất phía nam đường phố giới hạn ngày nay ở đầu phía nam bán đảo Cửu Long.

. Năm 1895, sau khi toàn bộ hạm đội Bắc Dương bị đánh chìm trong cuộc chiến tranh Trung Nhật năm Giáp Ngọ, chính phủ nhà Thanh không ngóc đầu lên được nữa. Vì thế tháng Sáu năm 1898 đã cùng với nước Anh ký kết "Điều ước đặc biệt" mở rộng khai thác địa giới Hương Cảng, quy định rằng : Từ ngày 1 tháng Bảy năm ấy, chính phủ Mãn Thanh đem một vùng đất rộng lớn là phần phía bắc của bán đảo Cửu Long nằm ở phía bắc đường phố giới hạn ngày nay và phía nam con sông Tràm Xuyên, cùng với gần 200 hòn đảo cho nước Anh thuê 99 năm, tới ngày 30 tháng Sáu năm 1997 thì hết hạn.

Đến tháng Mười Hai năm 1984, chính phủ hai nước Trung Quốc và Anh chính thức ký bản tuyên bố chung giải quyết vấn đề Hồng Kông. Chính phủ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa tuyên bố đến ngày 1 tháng Bảy năm 1997 sẽ lấy lại chủ quyền về Hồng Kông. Hiện nay Hồng Kông đã trở về trong vòng tay của Tổ quốc.

NGÔ NHÃ TIÊN

Tại sao ở Ma Cao các sòng bạc rất phát đạt?

Ngày 20 tháng Mười Hai năm 1999, Ma Cao trở về trong vòng tay của Trung Quốc. Vốn là một thành phố nổi tiếng thế giới Ma Cao không chỉ có nghề du lịch, cả nghề làm đồ chơi trẻ con cũng rất phát đạt, đồng thời các hoạt động đánh bạc ở đây cũng rất sôi nổi. Vì sao vậy?

Ngay từ những năm cuối triều Minh, Ma Cao (Áo Môn) đã trở thành cửa khẩu thông thương đối ngoại của Trung Quốc. Thương nghiệp và mậu dịch với nước ngoài là nội dung chủ yếu của nền kinh tế Ma Cao. Nhưng sau cuộc Chiến tranh Nha phiến, những cửa khẩu như Quảng Châu, Thượng Hải được mở ra, cho nên ngành thương nghiệp và mậu dịch của Ma Cao bị thu nhỏ rất nhiều.

Trước sức tấn công của kinh tế tư bản nước ngoài, nền kinh tế tiểu nông của Trung Quốc phải chịu một sức phá hoại rất lớn. Rất nhiều thợ thủ công thất nghiệp, những lái buôn và nông dân phá sản lũ lượt kéo nhau đến Ma Cao để tìm lối thoát cho cuộc sống, những kẻ lưu manh và côn đồ ở địa phương đã lợi dụng tâm trạng tuyệt vọng và khao khát tìm kế sống sót của những con người này để kiếm tiền thông qua các trò cờ bạc.

Đến niên hiệu Đạo Quang đời nhà Thanh, nghề cờ bạc ở Ma Cao đã hết sức thịnh vượng. Con số các loại sòng bạc lên tới trên 2000. Sau năm 1860, các nhà đương cục Bồ Đào Nha bắt đầu đánh thuế các sòng bạc, đồng thời công khai mở thầu phát triển các sòng bạc, lại còn ban hành những chính sách ưu đãi. Nhờ đó mà hoạt động cờ bạc ở Ma C phát triển rất nhanh.

Từ sau năm 1870, chỉ riêng ngành cờ bạc, mỗi năm các nhà đương cục Bồ Đào Nha và Ma Cao đã thu nhập tới 28 vạn đồng trở lên. Không bao lâu sau, các nhà đương cục Hồng Kông và Anh nghiêm cấm cờ bạc ở Hồng Kông, còn ở Ma Cao thì các nhà đương cục Ma Cao và Bồ Đào Nha lại luôn luôn ban bố những biện pháp bảo vệ ngành đánh bạc. Tình hình này lại càng tạo điều kiện phát triển ngành đánh bạc ở Ma Cao.

Trong những năm 60 thế kỉ XX, mức thuế thu được trong ngành cờ bạc ở Ma Cao đã lên tới hơn nửa tổng số thu nhập của thành phố. Vì thế tháng Hai năm 1961, chính phủ Bồ Đào Nha đã căn cứ vào kiến nghị của các nhà đương cục Bồ Đào Nha ở Ma Cao, chuẩn y để Ma Cao lấy ngành cờ bạc làm một trò giải trí đặc biệt, nhờ đó mà làm cho ngành cờ bạc ở Ma Cao được hợp pháp hoá.

LA DUẨN HÒA

Tại sao những người buôn bán lại được gọi là "thương nhân"?

Người buôn bán ở Trung Quốc được gọi thống nhất là thương nhân. Trong thời kì Cổ đại ở Trung Quốc, dân chúng được phân làm bốn loại: sĩ, nông, công, thương. Còn hiện nay, cách phân loại nhân dân là công, nông, binh, học, thương. Do đó có thể thấy rằng "thương nhân" là tên gọi chính thức một loại người.

Trước đây hơn hai ngàn năm, ở Trung Quốc có một triều đại gọi là triều đại nhà Thương. Ông vua cuối cùng của triều đại này là Trụ Vương, một kẻ tàn bạo vô đạo, cho nên cuối cùng đã bị nhà Chu lật đổ. Sau khi mất nước, Trụ Vương chỉ cần một đám lửa là tự thiêu xong, nhưng đám quý tộc triều đình nhà Thương vong quốc thì có số phận thật là bi thảm. Tất cả các ruộng đất, nô lệ mà xưa kia bọn này chiếm hữu đều đã bị quý tộc thuộc Chu chiếm đoạt hết. Vì không thể làm quan được, mà cũng không muốn bị mất mặt vì đi làm ruộng, cho nên những con người ấy không còn có thể làm gì khác ngoài việc đi buôn.

Thời bấy giờ buôn bán là một chức nghiệp thực tế bị người ta coi thường. Nhưng cũng may xã hội đã phát triển, các vật phẩm dần dần trở nên phong phú, vì thế nếu làm nghề này thì cũng có thể miễn cưỡng kiếm được miếng cơm mà ăn. Thế là các quý tộc nhà Thương cùng con cháu của họ đã đời đời tiếp tục làm nghề buôn bán. Vì những kẻ làm nghề buôn bán đều là người nhà Thương, cùng với các đời sau của họ nên thời nhà Chu, loại người này đã được gọi là "thương nhân". Về sau những người làm nghề buôn bán ngày càng nhiều, họ không phải chỉ là con cháu các đời sau của những người nhà Thương, nhưng cách gọi "thương nhân" để chỉ chung những người buôn bán đã được sử dụng kéo dài cho đến ngày nay.

Từ cách gọi này khiến phát sinh các từ *thương nghiệp*, *thương phẩm*, *thương điểm*. Có thể nói rằng trong ngôn ngữ và văn tự Trung Quốc, thương là một đại gia đình có con cháu ngày càng đông đúc và ngày càng hưng vượng.

KHANG BÌNH>

Tại sao thời kì thượng cổ người ta dùng vỏ sò, vỏ ốc làm tiền?

Tổ tiên của loài người đã từng có một giai đoạn sinh hoạt quần cư nguyên thủy. Họ mặc da thú, ăn quả dại. Theo đà phát triển năng lực sản xuất, con người phát minh được lửa và học được cách chế tạo những công cụ sản xuất. Họ dần dần không chỉ có khả năng duy trì được đời sống cơ bản, mà còn có dư thừa. Vì thế người ta đã nghĩ tới việc đem những vật thừa để đổi lấy những thứ cần thiết. Chẳng hạn đem vài tấm da thú đi đổi lấy một cái rìu, đem một con cừu đi đổi lấy vài cân gạo. Sau đó người ta phát hiện thấy rằng cách trao đổi hiện vật như vậy là không tiện. Chẳng hạn như người có da thú muốn đổi lấy gạo, nhưng người trao đổi không muốn có da thú của anh ta mà lại cần lưỡi rìu. Vì thế dần dần người ta cảm thấy rằng đầu tiên cần phải đổi lấy một vật mà mọi người đều thích tiếp nhận, chẳng hạn bò, ngựa, dê, dao, cái cày, lương thực... rồi dùng thứ đó đổi lấy những vật của người khác mà mình đang muốn có. Vật mà mọi người đều muốn tiếp nhận ấy được gọi là "hoá tệ".

Về sau, người ta cảm thấy rằng làm như thế vẫn chưa thuận tiện và cuối cùng đã tìm ra một vật mà mọi người đều thích tiếp nhận, đó là các vỏ sò, vỏ ốc. Các vỏ sò, vỏ ốc cổn đẹp, chắc chắn, bền, lại còn dễ mang đi mang lại. Chúng sinh ra ở biển, mà tổ tiên người Hán lại sống ở miền Tây Bắc xa bờ biển, nên các thứ ấy rất được quý trọng. Thế là vỏ sò, vỏ ốc bắt đầu được sử dụng phổ biến làm "hoá tệ".

Ngôn ngữ ngày nay có thể cho thấy con người thời bấy giờ coi trọng các vỏ sò, vỏ ốc như thế nào. Chẳng hạn người ta gọi các vật được quý trọng là *bảo bối*, tất cả các chữ có liên quan đến tài sản và sự giàu nghèo đều thường có chữ *bối* (vỏ sò) là một bộ phận của chữ, ví dụ như các chữ *tài* (tiền tài), *hoá* (hàng hoá), *quý* (quý báu), *tham* (tham lam), *bần* (nghèo)...

QUÁCH CẢNH PHONG

Tại sao người xưa gọi đồng tiền là “khổng phương huynh”?

Không biết các bạn đã chú ý hay chưa? Các đồng tiền cổ, bất luận to nhỏ và có hình dạng như thế nào, ở giữa bao giờ cũng có một cái lỗ hình vuông.

Thực tế, việc đúc tiền sẽ dễ dàng hơn nếu để một cái lỗ vuông giữa đồng tiền. Sau khi người thợ nấu chảy đồng và đúc thành tiền, chúng đều có những viền xung quanh rất thô ráp, không tròn. Muốn làm cho các đồng tiền được tròn, ắt phải dùng giữa mà giữa. Tuy nhiên nếu giữa từng đồng tiền thì sẽ mất nhiều thì giờ, thế là những người thợ thông minh đã nghĩ ra cách dành lại ở giữa một cái lỗ, sau đó xâu tiền vào một cái que và cùng một lúc giữa được nhiều đồng tiền. Nhưng nếu lỗ hình tròn, thì khi giữa, các đồng tiền sẽ xoay và rất khó giữa. Chỉ bằng cách làm lỗ đồng tiền thành hình vuông, thì sau khi xâu vào một cái que để gia công, các đồng tiền mới không xoay, và như vậy sẽ rất dễ dàng cho việc giữa. Đó là nguyên nhân dẫn tới cái lỗ vuông ở giữa mỗi đồng tiền.

Trong đời sống ngày thường, đồng tiền tuy không có sức vạn năng, nhưng không thể nào thiếu nó được. Mà vật nào không thể thiếu được thì người ta thường đem nó đặt vào một vị trí quan trọng. Trong xã hội phong kiến thì huynh (anh) là con trưởng trong gia đình, địa vị của huynh chỉ thua có bố, vì thế gọi đồng tiền là "huynh" thì không có gì thích hợp bằng. Do đó người ta đã tôn xưng đồng tiền là “khổng phương huynh” (anh lỗ vuông).

TRƯỜNG LƯƠNG NHẤT

Tại sao con đường thông thương cổ đại được gọi là "Con đường Tơ lụa"?

Dưới triều nhà Hán, Trung Quốc đã mở được một con đường thông thương có khởi điểm là thủ đô Trường An thời bấy giờ (nay là Tây An) và nằm vắt ngang qua đại lục châu Á, chạy thẳng tới Địa Trung Hải rồi lại vượt biển, đạt tới điểm cuối cùng là thành La Mã. Thông qua con đường thông thương kéo dài hơn bảy ngàn kilômet, liên kết ba lục địa châu Á, châu Phi và châu Âu, dân tộc Hán đã chuyển tới toàn thế giới nền kỹ thuật nông nghiệp, thủ công nghiệp tiên tiến, bao gồm cả bốn phát minh lớn. Ngược lại nhiều sản vật và văn hóa độc đáo của phương Tây như sư tử, lạc đà, nho, dưa chuột, cả đến Phật giáo của Ấn Độ, hội họa của Hy Lạp cũng được truyền nhập vào Trung Quốc. Nền kinh tế và văn hóa của hai miền Đông Tây, nhờ có con đường thông thương này đã được giao lưu, đem lại ảnh hưởng rất lớn cho sự phát triển của nền văn minh thế giới.

Trên con đường buôn bán này, hồi bấy giờ thứ hàng được chở đi nhiều nhất là tơ lụa, một đặc sản của Trung Quốc. Vì thế con đường này đã được gọi là "Con đường Tơ lụa". Nghe nói khi một vị hoàng đế La Mã lần đầu tiên mặc bộ quần áo bằng tơ lụa do Trung Quốc sản xuất để đi xem hát đã gây chấn động cả kinh thành La Mã.

Con đường tơ lụa đã được khai thông bởi nhà du lịch kiệt xuất dưới triều Hán Vũ Đế là Trương Khiên. Hồi Hán Vũ Đế mới lên ngôi, miền Bắc Trung Quốc đang bị những dân tộc du mục Hung Nô xâm chiếm cướp bóc. Để trừ bỏ mối tai họa này ở vùng biên cương, Hán Vũ Đế đã sai Trương Khiên đi các nước như Đại Nguyệt Thị, liên hợp họ lại để cùng nhau đánh Hung Nô.

Năm 139 trước Công nguyên, Trương Khiên xuất phát đi Tây Vực, nhưng chẳng bao lâu ông đã bị quân Hung Nô bắt. Sau 11 năm bị giam giữ, ông trốn thoát và đến năm 126 trước Công nguyên thì trở về được Trường An. Dưới sự chỉ đạo của Trương Khiên, quan quân triều đình nhà Hán đã đánh bại được quân Hung Nô, khống chế được khu vực Hà Tây thông tới Tây Vực. Năm 119 trước Công nguyên, một lần nữa Hán Vũ Đế lại sai Trương Khiên đi sứ Tây Vực. Ông tới nước Ô Tôn (nay ở vùng sông Y Lê và hồ Y Tắc Khắc U, lại sai phó sứ đến các nước Đại Nguyệt Thị, An Tức (nay là Iran), Quyên Độc (Ấn Độ thời cổ). Sau đó đến năm 115 trước Công nguyên thì trở về Trường An.

Do những hạn chế của điều kiện lịch sử, sứ thần Hán chưa thể theo con đường thông thương này mà tới được đế quốc La Mã của phương Tây. Nếu không, theo lời các sử gia, lịch sử của thế giới sẽ phải viết lại.

LA DUÂN HÒA

Tại sao tiền thù lao viết sách lại gọi là "nhuận bút"?

Hơn ngàn năm trước đây, khai quốc công thần của triều đại nhà Tùy là Trịnh Dịch được Tùy Văn Đế Dương Kiên trọng dụng, đề bạt làm một chức quan to trong triều. Nhưng về sau Trịnh Dịch lơ là công việc, không liêm khiết, lại bất hiếu với mẹ, cho nên bị giáng chức.

Không bao lâu sau, Tùy Văn Đế nhớ lại rằng Trịnh Dịch xưa kia có nhiều công lao, cho nên lại gọi ra dùng và cho làm chức Thứ sử.

Một hôm Tùy Văn Đế thiết yến trong cung Lễ Tuyền để khoản đãi Trịnh Dịch. Trong lúc mọi người đang chè chén rất cao hứng, Tùy Văn Đế nói với

- Trẫm giáng chức khanh đã lâu lắm rồi, việc này làm cho trong lòng trẫm không làm sao nguôi được.

Rồi ngay sau đó, Tùy Văn Đế truyền chỉ tại chỗ, bổ nhiệm Trịnh Dịch làm Thượng trụ quốc và ban cho tước vị quốc công đất Bái. Theo chế độ của triều đình nhà Tùy thì Thứ sử chỉ là cấp quan cao nhất của một tỉnh, còn Thượng trụ quốc lại là chức quan ở cấp cao nhất trong bộ máy trung ương. Như vậy có thể thấy Tùy Văn Đế hết sức coi trọng Trịnh Dịch.

Tiếp theo đó Tùy Văn Đế nói với các thị thần:

- Trịnh Dịch đã cùng sống cùng chết với trẫm, cùng với trẫm trải qua không biết bao nguy nan. Trẫm thường nghĩ tới điều đó mà không thể nào quên được.

Trịnh Dịch nghe thấy thế hết sức cảm động, bèn nâng chén xin được chúc thọ Tùy Văn Đế. Tùy Văn Đế bèn sai quan nội sử lệnh là Lí Đức Lâm lập tức thảo chiếu thư, phong tước và bổ nhiệm quan chức cho Trịnh Dịch. Thừa tướng Cao Quýnh đứng ở bên cạnh bèn nói đùa với Trịnh Dịch:

- Bút khô mất rồi, phải nhuận bút (làm cho bút ướt trơn) thôi.

Trịnh Dịch trả lời:

- Tôi đã phải ra ngoài làm một chức quan địa phương, vừa được thánh chỉ là lập tức đánh ngựa trở về ngay, chẳng có một đồng một chữ nào. Vậy thì lấy gì để nhuận bút cho các vị bây giờ?

Tùy Văn Đế nghe thấy thế khả khả cả cười.

Về sau người ta thường dùng hai tiếng nhuận bút để chỉ tiền thù lao khi nhờ người khác thảo thơ văn, viết thư pháp hay vẽ tra đều chỉ là một cách nói trên văn tự. Còn ngày nay nhuận bút đã trở thành một cách nói thông thường để chỉ tiền thù lao trong các trường hợp này.

LUU CHÍNH HƯNG

"Thất thập nhị hàng" là như thế nào?

Người ta thường dùng nhóm từ Thất thập nhị hàng (bảy mươi hai nghề) để gọi khái quát tất cả các ngành nghề trong xã hội. Cách nói Thất thập nhị hàng thật ra là diễn biến mở rộng từ Tam thập lục hàng (ba mươi sáu nghề).

Cách nói Tam thập lục hàng xuất hiện lần đầu tiên trong cuốn *Thanh ba tạp chí* do học giả đời Tống là Chu Huy biên soạn. Chu Huy nói rằng các ngành nghề dưới triều đại nhà Đường ở Trung Quốc có Tam thập lục hàng tức là : Nhục tứ hàng (hàng thịt), cung phần hàng (hàng son phấn cung đình), thành y hàng (hàng áo may sẵn), ngọc thạch hàng (hàng đá quý), châu bảo hàng (hàng châu báu), ty điều hàng (hàng tơ lụa), chỉ hàng (hàng giấy), hải vị hàng (hàng hải vị), tiên ngư hàng (hàng cá tươi), văn phòng dụng cụ hàng (hàng dụng cụ văn phòng), trà hàng (hàng chè), trúc mộc hàng (hàng tre gỗ), tửu mễ hàng (hàng rượu và gạo), thiết khí hàng (hàng đồ sắt), cố tú hàng (hàng đồ thêu), châm tuyến hàng (hàng kim chỉ), thang điểm hàng (hàng nước sôi), dược tứ hàng (hàng thuốc), trát tác hàng (hàng châm cứu), đào thổ hàng (hàng sành), ngũ tác hàng (hàng khám nghiệm tử thi), vu hàng (hàng bói toán), dịch chuyển hàng (hàng chuyển đạt giấy tờ), quan mộc hàng (hàng áo quan bì cách hàng (hàng da), cổ cụ hàng (hàng đồ cũ), tương liệu hàng (hàng tương dấm), sài hàng (hàng củi), võng cổ hàng (hàng lưới đánh cá), hoa sa hàng (hàng lụa hoa), tạp xoa hàng (hàng xiếc ảo thuật), thái dư hàng (hàng xe hoa), cổ nhạc hàng (hàng âm nhạc), hoa quả hàng (hàng hoa quả).

Về sau lại có những cách nói: Thất thập nhị hàng (bảy mươi hai hàng), tam bách lục thập nhị hàng (ba trăm sáu mươi hàng). Đó là do học giả Cận đại Từ Kha đề xuất trong cuốn *Thánh Bối loại sao nông thương toạ*. Ông viết rằng cái gọi là ba mươi sáu hàng là nói về các thứ ngành nghề khác nhau, thống kê một cách sơ lược, dựa theo sự phân công của xã hội. Tam thập lục hàng tăng gấp đôi thì sẽ thành thất thập nhị hàng, còn tăng gấp mười thì sẽ thành tam bách lục thập nhị hàng. Tuy nhiên thuyết tam thập lục hàng không phải là muốn nói trong xã hội chỉ phân công thành ba mươi sáu ngành nghề, mà muốn nêu lên rằng các ngành nghề trong xã hội thì không thể nào đếm cho xuể. Các cách nói thất thập nhị hàng hay tam bách thập nhị hàng cũng đều chỉ là muốn nói trong xã hội có rất nhiều ngành nghề.

Theo đà phát triển không ngừng của xã hội, sự tích lũy về văn hóa ngày càng thêm phong phú, các lĩnh vực mà nhân loại đi vào tìm tòi ngày càng mở rộng và khơi sâu, những ngành nghề mới không ngừng phát triển, cho nên hiện nay sự phân công xã hội đã vượt xa nhiều con số ba trăm sáu mươi ngành nghề.

DIỆP QUẢNG SINH.

Tại sao giấy bạc lại được gọi là "sao phiếu"?

Trung Quốc là quốc gia có giấy bạc sớm nhất trên thế giới. Ngay từ năm 119 trước Công nguyên, nhà Tây Hán đã dùng những miếng da vuông mỗi chiều 1 xích (thước Trung Quốc) vẽ những hình màu trên đó, làm thành tiền 40 vạn.

Một miếng da dê nhỏ mà lại đặt giá cao như thế thật khó có thể làm người ta chấp nhận.

Đến đời nhà Đường, thương nhân các nơi đến kinh thành Trường An, sau khi bán hàng hóa của mình, không phải mang tiền trở về, mà chỉ cần đến cơ quan đại khoán do triều đình thiết lập để nhận một tấm phiếu khoán. Tấm phiếu khoán này được cắt làm đôi, một nửa do thương nhân mang về, còn nửa kia thì cơ quan chính phủ gửi tới cơ quan chính phủ ở nơi thương nhân ấy cư trú. Sau khi về tới nơi, thương nhân đưa trình nửa tấm phiếu khoán, nếu hai nửa ghép vào nhau không có gì sai thì có thể đổi lấy tiền. Phương pháp này tựa như cho tiền bay đi bay về rất là tiện lợi. Vì thế được gọi là phi tiền (tiền bay). Các miếng da dê nói trên cùng với các tấm phi tiền này đều có đủ tính chất của tiền giấy.

Đến những năm đầu của đời Bắc Tống, việc mua bán hàng hóa sử dụng những đồng tiền nhỏ bằng sắt, nhưng nếu mua một súc lợn thì phải dùng đến 2 vạn đồng, nặng tới 65kg, hết sức không tiện lợi. Vì thế trong vùng Tứ Xuyên đã có người tự động in ra một thứ giấy bạc gọi là giao tử (vật giao lưu) để lưu thông thay cho tiền sắt. Như vậy là đã xuất hiện thứ giấy bạc đầu tiên trên thế giới.

Về sau quân Kim ở phương Bắc xâm chiếm Trung Nguyên, đã phát hành một thứ giấy bạc có tên "giao sao" (bạc giấy giao lưu). Đến triều Nguyên, Nguyên Thái Tổ Hốt Tất Liệt cũng in giao

Đến triều Thanh, tiền được làm bằng đồng. Vì chiến tranh kéo dài nhiều năm, công việc giao thông gặp trở ngại, cho nên ở kinh thành không có đồng để đúc tiền. Thanh triều bèn phát hành hai thứ tiền giấy là "Đại Thanh bảo sao" (Bạc giấy quý Đại Thanh) và "Hộ bộ quan phiếu" (phiếu chính thức của bộ Hộ). Dần dần về sau trong hai danh từ "bảo sao" và "quan phiếu", người ta lấy ở một từ chữ cuối cùng để gọi tắt gộp lại là "sao phiếu". Từ đó về sau "sao phiếu" trở thành tên gọi giấy bạc được lưu hành.

TỪ CỐC AN - QUÁCH CẢNH PHONG

Tại sao khi buôn bán phải kí hợp đồng?

Nhà biên kịch vĩ đại của nước Anh Sechxpia đã viết vở kịch trứ danh *Người lái buôn thành Venetia*. Nhân vật chính của vở kịch này là Antonio, muốn giúp đỡ cho bạn mình là Bassanio có thể kết hôn với vợ chưa cưới là Portia, đã vay một món tiền của tay cho vay nặng lãi Shylock. Khi vay tiền, hai bên đã kí hợp đồng, Antonio sẽ lấy các món hàng trên chuyến tàu của Anh để trả nợ, nhưng nếu đến hạn mà chưa trả được, Shylock sẽ cắt trên ngực Antonio một miếng thịt để bù nợ.

Theo quy định mậu dịch thì hai phía vay và cho vay, hoặc hai phía mua và bán, trước khi tiến hành việc giao dịch, đều phải kí hợp đồng. Hợp đồng còn được gọi là khế ước. Việc lập hợp đồng phải được hai bên nhất trí, nếu một bên không chấp hành hợp đồng mà thiếu lí do hợp pháp, đối phương có quyền đòi bồi thường về những sự ỏn thất cho việc hợp đồng không được chấp hành gây ra. Vì thế hợp đồng có sức ràng buộc mang tính pháp luật, bảo đảm quyền lợi của cả hai phía. Tuy nhiên bản hợp đồng đầm máu mà Shylock kí với Antonio thực tế không chỉ vì lợi ích mà là vì muốn báo thù : Antonio xưa nay vẫn không chịu được cái thói mưu lợi của Shylock, cho nên thường làm nhục Shylock trước công chúng. Shylock ôm hận đã lâu ngày, vì thế lần này lão tìm cách trả thù cho kì được.

Điều bất hạnh là chiếc tàu chở hàng của Antonio gặp bão nên bị chìm. Shylock không chịu tiếp nhận sự điều đình của bất cứ người nào, nhất quyết muốn thực hiện đúng điều quy định trong hợp đồng, tức là cắt lấy một miếng thịt trên ngực Antonio.

Trong tình thế nguy cấp như thế, nàng Portia thông minh đã hóa trang làm luật sư đến toà án. Nàng đưa ra ý kiến là trên hợp đồng không quy định khi cắt thịt có thể chảy máu, cho nên yêu cầu Shylock không được làm chảy máu trong khi cắt thịt, nếu không sẽ vi phạm hợp đồng và sẽ bị trừng trị. Tất nhiên Shylock không có cách nào thực hiện được yêu cầu đó. Thế là nàng Portia thông minh đã giúp cho Antonio thắng kiện.

Do đó chúng ta có thể thấy rằng khi hai bên kí kết hợp đồng, các điều khoản nhất định phải rõ ràng, phải suy nghĩ đầy đủ tới tất cả các tình huống có thể xuất hiện. Như vậy mới có thể thực sự bảo đảm quyền lợi của cả hai phía kết hợp đồng.

LA DUÂN HÒA

"Chợ Bọ chết" là thế nào ?

Chợ Bọ chết là chợ bán đồ cũ, bắt đầu có ở nước Pháp từ hồi cuối thế kỉ XIX. Năm 1884, chính quyền Paris muốn giữ cho bộ mặt của thành phố được dễ coi hơn, bèn ban hành một pháp lệnh cấm đồ rác bừa bãi ra các nơi trong thành phố. Ngoài ra còn ra lệnh cho ba vạn người dân nghèo trước kia sống dựa vào nghề bới rác, phải đem các rác rưởi tích lũy từ trước chuyển tới quảng trường gọi là khu thánh Giăng ở ngoại ô. Những người dân nghèo thường tới các đồng rác ở đây đào đào bới bới, nếu kiếm được vật gì thì thường tiện tay bán ngay tại chỗ.

Đến năm 1886, trên quảng trường này đã hình thành một nơi họp chợ cố định. Vì các quần áo cũ bán ở đây thường có bọ chết, cho nên người dân Paris mới đặt cho nơi họp chợ này cái tên là. Chợ Bọ chết, đến nay Chợ Bọ chết ở khu thánh Giăng đã phát triển trở thành một khu thương nghiệp có diện tích chiếm 3000 m² với hơn một ngàn gian hàng, bán ra không chỉ là những thứ rách nát bới được trong các đồng rác, mà là đủ thứ hàng hóa cả mới lẫn cũ. Năm 1986, để kỉ niệm 100 năm ngày thành lập của nó. Chợ Bọ chết khu thánh Giăng đã tổ chức một cuộc du hành hóa trang lớn và bữa tiệc ngoài trời có những người ở nhiều khu chợ Paris kéo đến tham gia.

Chịu ảnh hưởng của ước Pháp, hiện nay một số quốc gia trên thế giới cũng gọi những chợ bán đồ cũ ở nước mình là Chợ Bọ chết.

VŨ DUNG CHI

Chỉ số Dao Giônx do đâu mà có?

Những người quan tâm đến thị trường cổ phiếu đều biết tới chỉ số Dao Giônx, gọi một cách đầy đủ là chỉ số bình quân cổ phiếu công nghiệp Dao Giônx. Nội dung được công bố là chỉ số bình quân giá hơn 30 cổ phiếu công nghiệp của thị trường cổ phiếu New York. Vì các cổ phiếu này là những cổ phiếu nóng, được mua bán sôi nổi nhất trong thị trường cổ phiếu, phản ánh được xu thế hiện hành trên thị trường cổ phiếu của nước Mỹ, cho nên chỉ số Dao Giônx đã trở thành tin tức thị trường mà người ta không thể nào không quan tâm.

Chỉ số Dao Giônx là do công ti Dao Giônx, nhà xuất bản báo chí tài chính của nước Mỹ, hàng ngày tính toán ra và công bố trên tờ *Nhật báo Phố Uôn*. Dao Giônx là hai họ của hai người Mỹ gộp lại.

Một người là Trácđơ Henri Dao, sinh năm 1851, đã từng là phóng viên biên tập của tờ *Nhật báo Phố Uôn*, ông này vốn có hứng thú đối với các tin tức kinh tế và tài chính. Trên cơ sở chuyên tâm nghiên cứu, ông đã phát biểu rất nhiều bài về vấn đề này và trở thành một phóng viên nổi tiếng của ngành tài. Về sau ông ta làm quen với một người cũng làm báo là Etuôt Giônx, rồi hai người rất ý hợp tâm đầu. Năm 1882 hai người hợp tác thành lập công ti công bố các tin tức kinh tế, tức là công ti Dao Giônx, chuyên môn sưu tầm các tin tức về mặt tài chính và mật dịch để công bố định kì.

Trácđơ Dao về sau trở thành tổng biên tập và người phát hành của tờ *Nhật báo Phố Uôn*. Ông đã nghiên cứu và dự toán các tin tức kinh tế một cách sâu sắc, trở thành người đầu tiên dùng các con số thống kê để dự toán về thị trường cổ phiếu New York.

Năm 1897, công ti Dao Giônx lựa chọn 30 công ti công nghiệp có tính chất đại biểu ở sở giao dịch cổ phiếu New York, tính toán chỉ số bình quân trị giá của các cổ phiếu ấy và đem công bố trên tờ *Nhật báo Phố Uôn*. Đó tức là nguồn gốc của chỉ số Dao Giônx, cho đến nay đã tồn tại được hơn 100 năm rồi.

LA DUÃN HÒA

Có phải Lỗ Ban phu nhân đã phát minh cái dù không?

Theo truyền thuyết thì thời Cổ đại không có dù. Để giải quyết những sự phiền phức xảy ra khi cần phải ra ngoài lúc trời mưa, ông tổ sư của các nghề thợ là Lỗ Ban đã đi theo những con đường dựng nên rất nhiều cái quán. Tuy nhiên làm như thế thì vẫn chưa thể giải quyết được vấn đề tránh mưa. Bà vợ Lỗ Ban thấy thế cảm thấy rất không vừa ý, song bà đã nhờ có những cái quán ấy mà được gợi ý. Bà bèn dựa theo hình dáng của những cái quán, dùng tre trúc và vải để làm thành cái dù, và như vậy mấy ngàn năm nay cái dù đã trở thành công cụ mà con người thường sử dụng những khi trời mưa.

Thật ra đây cũng chỉ là truyền thuyết mà thôi. Dựa vào những điều ghi chép trong các tài liệu lịch sử, ở Trung Quốc ngay từ thời kì Hạ, Thương, Chu, đã có dù rồi. Đầu tiên dù không phải là dùng để tránh mưa, mà được làm ra như những vật dùng cho nghi thức cung đình của hoàng gia. Những cái dù này được gọi là lọng (la tán). Lọng được chế tạo bằng tơ lụa, giá tiền rất cao, người bình dân không thể nào dùng được.

Trong thời kì phong kiến, các triều đại đều hết sức coi trọng việc sử dụng lọng. Thời Bắc Ngụy, dựa theo cấp quan cao hay thấp, đã có quy định rất nghiêm ngặt về màu sắc, độ to nhỏ và số lượng của lọng. Đến đời nhà Thanh thì đã có pháp luật quy định, dân thường chỉ được dùng dù che mưa làm bằng giấy, không được dùng dù che nắng làm bằng tơ lụa.

Đại khái đến thời kì Nam Bắc Triều, trong dân gian mới xuất hiện những cái dù bằng giấy dầu dùng cho dân thường. Theo những điều ghi chép trong các sách sử thời kì Bắc Ngụy (386-584 sau Công nguyên), người nước Ngụy đã chẻ tre trúc ra, ghép lại làm khung, rồi dùng giấy có bôi dầu ngô đồng để lợp và chế tạo ra những cái dù giấy dầu. Sang đến đời Ngũ Đại, nghề làm ô dù cũng rất phát đạt và là một nghề được dân chúng hoan nghênh.

Ngày xưa, còn có một dụng cụ khác để che mưa gọi là áo toi tương tự áo mưa ngày nay. Áo toi đã xuất hiện từ thời Cổ đại, làm từ cỏ dại dùng che thân tránh mưa. Như đã có ghi chép trong *Kinh Thi* thì áo toi thời bấy giờ được sử dụng khá phổ biến. Thời bấy giờ dân chúng mặc áo toi và đội nón để lao động dưới trời mưa.

Đến đời nhà Đường, áo toi đã được chế tạo rất tinh vi và làm bằng lá cọ. Trong *Hồng Lâu Mộng* đã có miêu tả cái áo toi mà Giả Bảo Ngọc mặc đoạn này cho thấy rõ đến đời nhà Thanh áo toi đã được làm đẹp như một hàng công nghệ phẩm.

LA DUẨN HÒA

Tại sao hòm thư ở Trung Quốc có màu lục?

Các bạn đều biết rằng các hòm thư đặt bên lề đường đều có màu lục và các nhân viên bưu chính làm việc với các hòm thư này cũng đều mặc quần áo màu lục. Cả đến các ô tô, xe đạp bưu chính cũng đều màu lục. Vậy thì tại sao tất cả những gì có liên quan đến bưu điện đều dùng màu lục?

Thật ra những người đưa thư đời xưa không phải bao giờ cũng mặc quần áo màu lục. Đời Hán, người đưa tin được gọi là "dịch tốt". Dịch tốt chít khăn đỏ, mặc áo có tay màu đỏ, đeo hai túi thư có hai màu trắng và đỏ rất là rõ ràng. Nếu như có một dịch tốt cưỡi ngựa tới, thì người đi đường từ xa đã có thể nhận ra để né ra ngay nhường đư

Đến những năm cuối cùng của triều Thanh, một người Anh tên là Coxienly đã mở một sở bưu chính thuộc hải quan Trung Quốc. Người đưa thư mặc đồng phục màu lam của hải quan, mùa hè thì đổi sang dùng màu lam sáng, trước ngực có in bốn chữ to "Đại Thanh bưu chính". Về sau một người Pháp là Poly chủ quản công việc bưu chính. Ông này lại đưa ra quy định mới : các xe hòm thư và thuyền bưu chính chỉ dùng hai màu vàng và lục, màu lục là màu chính, còn màu vàng là màu trang điểm thêm.

Sau khi nước Trung Quốc mới được thành lập, chính phủ nhân dân trung ương đã triệu tập hội nghị lần thứ nhất, chính thức quy định màu lục là màu của ngành bưu chính, vì màu lục tượng trưng cho hòa bình, thanh xuân, thịnh vượng và phồn vinh. Bây giờ thì chắc hẳn các bạn đã hiểu rõ vì sao các hòm thư có màu lục rồi chứ!

KHANG BÌNH

Tại sao gửi thư lại phải dán tem?

Các lá thư bất luận là gửi tới nơi nào, chỉ cần trên phong bì có dán một con tem theo giá tiền quy định, là sẽ được đưa tận tay người nhận. Như vậy thật hết sức thuận lợi. Thời xưa ở Trung Quốc, người ta dùng ngựa chạy nhanh để đưa tin. Còn ở châu Âu, các thư từ và bưu kiện gửi đi thì hoặc là đi nhờ các lữ khách thuận đường mang hộ, hoặc là do những đoàn xe vận tải chuyên đi.

Về sau tuy rằng đã có bưu cục, nhưng việc chuyển thư vẫn còn rất không thuận tiện. Ở một số quốc gia, người gửi thư đầu tiên phải tới bưu cục nộp tiền, bưu cục ghi lên bức thư mấy chữ "đã nộp bưu phí", sau đó mới chuyển thư tới tay người nhận. Lại có những quốc gia; bưu cục trước hết chuyển thư tới tay người nhận, rồi sau mới lấy bưu phí của người nhận thư.

Mãi tới khoảng trước đây 150 năm, có người Anh tên là Rolan Xio phát minh con tem, giải quyết được vấn đề khó khăn xảy ra trong việc gửi thư.

Chuyện là một hôm ông đi dạo chơi, ngẫu nhiên thấy người đưa thư trao phong thư cho một cô gái. Nhưng cô gái chỉ đưa mắt nhìn phong thư một cái rồi nhất định không nhận thư. Rolan Xio rất ngạc nhiên, nhưng về sau mới hiểu rằng cô gái này nhà nghèo không có tiền trả bưu phí cho nên không nhận thư. Tuy nhiên cô đã hẹn trước với người gửi thư, cho nên chỉ nhìn qua một cái, thấy trên phong bì có một kí hiệu đơn giản đã hẹn trước, thế là không cần mở phong thư ra xem cũng đã biết nội dung chủ yếu trong đó như thế nào rồi.

Rolan Xio đã được sự việc này gợi ý. Ông bèn kiến nghị với chính phủ Anh phát hành một thứ tem do người gửi thư bỏ tiền ra mua dán lên phong bì, coi đó là bằng chứng cho biết bưu phí đã được nộp. Năm 1840, nước Anh đã phát hành con tem đầu tiên trên thế giới. Mặt con tem màu đen, giá tiền 1 penni có in hình chân dung nữ hoàng Victoria năm 18 tuổi. Đó là con tem nổi tiếng "tem 1 penni".

TRƯƠNG LƯƠNG NHẤT

Tại sao con tem ở Anh không đề tên nước?

Tem được dán trên bưu kiện là bằng chứng cho biết người gửi đã trả bưu phí. Bất luận ở nước nào, tem đều được ghi tên quốc gia phát hành. Chẳng hạn tem do Trung Quốc phát hành có in những chữ "Bưu chính Nhân dân Trung Quốc" hoặc "Bưu chính Trung Quốc". Vậy tại sao trên các con tem của nước Anh lại không ghi tên nước? Để trả lời câu hỏi này, chúng ta cần phải bắt đầu nói từ nơi ra đời con tem.

Trước năm 1840, thế giới chưa có tem. Bưu phí vẫn do người nhận trả. Ngày 1 tháng Năm năm 1840, con tem đầu tiên trên thế giới đã được phát hành ở nước Anh và đến ngày 6 tháng Năm năm ấy nó chính thức được sử dụng. Tem in chân dung phù điêu nhìn nghiêng của nữ hoàng Victoria. Tem 1 penni nền đen, tem 2 penni nền màu lam, thường gọi là tem penni lam. Con tem đầu tiên được in bằng giấy thủy ấn, lưng có bôi hồ và ghi chữ bưu chính, ngoài việc chung quanh không có răng cưa, đại khái nom nó cũng tương tự như những con tem được dùng ngày nay.

Hồi bấy giờ, các quốc gia khác còn chưa dùng tem, vì thế tem của Anh tất nhiên không cần phải in tên nước. Về sau tem đã được phổ cập ra toàn thế giới, "Công ước Bưu chính Quốc tế" quy định : tất cả các quốc gia đều phải in tên nước trên các con tem do mình phát hành. Nhưng vì Anh là quốc gia sử dụng tem đầu tiên trên thế giới, nên được coi như ngoại lệ. Đó chính là lí do khiến tem Anh không ghi tên nước.

LƯU CHÍNH HƯNG

Tại sao quanh con tem có răng cưa?

Chung quanh con tem phát hành thời kì đầu tiên không có răng cưa. Khi sử dụng, người gửi thư phải dùng kéo cắt rời từng con tem từ cả một trang tem rất phiền phức. Trong một trường hợp ngẫu nhiên, một thanh niên tên là Iachin Henri đã được gợi ý về cách giải quyết sự khó khăn này.

Chuyện này xảy ra sau khi con tem phát hành được sử dụng. Một hôm Henri vào quán rượu. Ở bàn bên cạnh có một phóng viên ngồi uống rượu viết bài. Sau khi bài viết xong, anh ta bỏ vào phong bì chuẩn bị gửi đi. Rồi anh ta lấy trong túi áo ra một trang tem, lễ phép mượn cái kéo. Nhưng chủ quán nhún vai:

- Thưa tiên sinh! Tôi xin lỗi vì ở quán chúng tôi đây không có sẵn kéo.

Người phóng viên thông minh chỉ ngồi lặng một lát, rồi rút trên vạt áo một chiếc ghim và chọn một hàng lỗ giữa hai hàng tem và từ từ xé ra. Iachin Henri nhìn thấy thế lập tức động não, và sau khi về nhà lập tức đã thiết kế xong chiếc đục lỗ tem. Qua vài lần cải tiến, năm 1854 các nhà bưu cục Anh đã chính thức sử dụng phương pháp của Henri. Cũng năm ấy con tem có răng đầu tiên trên thế giới được phát hành.

LUU CHÍNH HƯNG

Bộ tem đầu tiên của Trung Quốc đã được phát hành từ hồi nào?

Vì không có những tài liệu lịch sử xác thực ghi chép lại, cho nên ngày nay vẫn chưa có ý kiến thống nhất về ngày tháng phát hành bộ tem đầu tiên của Trung Quốc.

Có người cho là tháng Tám năm 1878, nhưng cũng có người cho rằng sớm hơn một chút, vào tháng Bảy. Năm 1878, tức năm Quang Tự thứ tư, ngành bưu chính của Trung Quốc không do chính phủ Mãn Thanh quản lí, mà nằm trong tay bọn đế quốc.

Bộ tem đầu tiên của Trung Quốc có ba loại: 1 xu bạc, 3 xu bạc và 5 xu bạc, vẽ hình con rồng, khuôn khổ tương đối lớn, cho nên được gọi là tem Đại long. Bảy năm sau ra đời bộ tem thứ hai cũng gồm ba loại: 1 xu bạc, 2 xu bạc và 5 xu bạc, cũng vẽ hình con rồng, song khuôn khổ nhỏ hơn tem Đại Long. Vì thế gọi là tem Tiểu Long.

Đến năm 1894, lại phát hành một bộ tem mừng thọ Từ Hy thái hậu 60 tuổi gồm có chín loại. Đây là bộ tem kỉ niệm đầu tiên Trung Quốc phát hành. Người ta gọi nó là tem Vạn Thọ. Năm 1897 triều đình Mãn Thanh chính thức thành lập ngành bưu chính, phát hành một bộ tem gồm 12 chiếc với oại hình vẽ: rồng, cá chép và chim én. Bộ tem này được in bằng thạch ấn ở Nhật Bản, cho nên được gọi là tem thạch ấn Nhật Bản.

TRƯỜNG QUỐC CƯỜNG

Tại sao một số tem có giá rất cao?

Giá trị ghi trên mặt tem thường rất thấp. Thí dụ: các con tem phát hành ở Trung Quốc, giá ghi trên mặt tem phần lớn chỉ vài xu vài hào, nhiều nhất là mười đồng hay hơn mười đồng. Tuy nhiên trên thị trường tem, một số con tem lại có giá rất cao. Chuyện này là như thế nào vậy?

Để trả lời câu hỏi này, chúng ta cần phải bắt đầu bàn từ giá trị đầu tiên của con tem. Chức năng cơ bản của con tem là để chứng tỏ bưu phí đã được thanh toán. Như thế tức là nói con tem chỉ có tác dụng chứng minh rằng người gửi bưu kiện đã trả bưu phí rồi.

Tuy nhiên, cùng với việc số lượng tem phát hành hàng năm ngày một tăng, người ta cũng phát hiện thấy rằng nội dung của các con tem rất phong phú. Chính trị kinh tế, văn hóa nghệ thuật, khoa học kỹ thuật và những phát minh; phong cảnh địa phương, các sự kiện lịch sử, các nhân vật trứ danh... Hầu như không có gì mà nội dung các con tem không bao quát. Thêm vào đó tuyệt đại đa số các con tem đều được thiết kế tinh xảo loát rất tốt, có thể đem lại cho con người ta những tri thức phong phú và cảm quan mỹ thuật. Vì thế người ta đã bắt đầu thu thập, sắp xếp, thưởng ngoạn và nghiên cứu tem, thế là dần dần đã hình thành một hoạt động giải trí văn hóa mới là thú chơi tem.

Thú chơi tem ngày càng được phổ biến, số người chơi tem cũng mỗi ngày một tăng. Hiện nay số người chơi tem đã lên tới hàng trăm triệu. Một số ít các con tem, vì phát hành đã quá lâu hiện nay trở nên quý hiếm. Hoặc trong quá trình làm tem có những sai sót làm cho con tem trở nên độc đáo. "Vật hiếm thì quý" do đó dù giá in trên mặt tem rất thấp, nhưng nay có những con tem có giá cực kì cao.

Thí dụ năm 1878 phát hành bộ tem Đại Long có con tem năm xu màu vàng biên rộng. Trong cuộc bán đấu giá đầu tiên nó đã được bán khoảng 56 vạn đô la. Còn con tem được giới sưu tập tem toàn thế giới công nhận là con tem đầu tiên của thế giới là con tem màu đỏ phát hành năm 1856 tại Guyanna thuộc Anh, thì ngày nay trị giá lên tới gần 10 triệu đô la.

TRƯƠNG QUỐC CƯỜNG

Tô giới là gì?

Tháng Mười năm 1843, triều đình Mãn Thanh đã cùng với nước Anh kí "Điều ước Hổ Môn" ở Hổ Môn Quan thuộc tỉnh Quảng Đông. Từ đó bọn đế quốc bắt đầu thiết những tô giới ở Trung Quốc.

Tại các thành phố thông thương với người nước ngoài, người ta dành ra một khu đất người nước ngoài xây nhà ở và kinh doanh buôn bán. Đó gọi là "tô giới". Ban đầu quyền sở hữu đất đai trong tô giới thuộc về chính phủ Trung Quốc. Mỗi năm người ngoại quốc phải trả tiền thuê. Song bọn đế quốc xâm lược bao giờ cũng được đăng chân lên đăng đầu. Sau đó chúng đã thành lập chính phủ, cảnh sát và toà án riêng trong các khu tô giới, đơn phương thu thuế không cho phép chính phủ Trung Quốc can thiệp. Các tô giới đã biến thành những quốc gia nằm trong quốc gia.

Ở Trung Quốc hồi đó, các thành phố Thượng Hải, Quảng Châu, Phúc Châu, Hạ Môn, Thiên Tân, Hán Khẩu, Cửu Giang, Trùng Khánh, Trường Sa... đều có tô giới. Có những tô giới do một đế quốc chiếm, thí dụ: tô giới Anh, tô giới Pháp, tô giới Nhật... nhưng lại có những tô giới do vài đế quốc cùng khống chế. Các nơi này được gọi là tô giới chung.

Ngay từ năm 1937, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc, nhân dân Trung Quốc đã tiến hành đánh đuổi ngoại xâm, thu hồi tô giới. Trong thời gian cuộc Chiến tranh Thế giới II, các đế quốc đã buộc phải tuyên bố trao trả tô giới cho Trung Quốc. Tuy nhiên trên thực tế, họ vẫn còn được hưởng rất nhiều đặc quyền. Mãi đến năm 1949, nước Trung Quốc mới được thành lập các đặc quyền này mới thật sự bị thủ tiêu.

VŨ DUNG CHI

Tại sao trong các dịp lễ long trọng và triển lãm lớn thường có nghi thức cắt băng?

Vào một ngày của năm 1912, một cửa hàng bách hóa lớn sắp được khai trương tại thành phố Xan Antoniô ở nước Mỹ. Để cầu mong có được những sự tốt lành, từ sáng sớm người chủ đã mở cửa hiệu và treo ngang trước cửa một tấm băng vải, nhằm làm cho những người đang đi ngoài đường chú ý và chờ đến giờ phút chính thức khai trương cửa hàng. Một lát sau, cô con gái của chủ hiệu dắt một con chó nhỏ từ trong hiệu chạy ra, vô ý làm đứt cái băng vải. Những khách chờ ngoài đường đã lâu nghĩ cửa hiệu đã chính thức mở cửa, bên đổ xô vào tranh nhau mua và hàng đã bán được rất nhiều.

Không bao lâu sau, người chủ hiệu nói trên lại mở thêm một cửa hàng mới. Ông ta nhớ lại tình hình lần khai trương trước, cho nên lại bảo cô con gái cố ý làm đứt một dải băng vải, và quả nhiên lần này khách hàng lại vào đầy cửa hiệu để mua hàng. Về sau những nhà buôn khác cũng theo nhau bắt chước, thế là tất cả các cửa hiệu mới khai trương đều có nghi thức này. Hơn nữa, nhằm hấp dẫn khách hàng nhiều hơn, người ta còn dùng những dải băng nhiều màu sắc thay cho cái băng vải đơn điệu và dùng kéo để cắt cái băng nhiều màu này. Cách làm như thế dần dần trở thành thói quen và còn được lưu truyền tới nhiều nơi trên thế giới.

Nhưng lại còn có một cách giải thích khác cho rằng nghi thức cắt dải băng bắt nguồn từ nghề đóng tàu thuyền ở châu Âu thời xưa. Nghe nói thời bấy giờ, sau khi đóng xong một chiếc tàu tại xưởng đóng tàu, trước khi con tàu được hạ thủy, bao giờ cũng cử hành một nghi thức long trọng. Các nghi thức như thế thường hấp dẫn hàng ngàn hàng vạn người xem nữa cho quần chúng đứng chen chúc chung quanh không đồ xô được tới gần con tàu và sinh chuyện không hay, những người chức đã dùng băng vải hay dây thừng chằng ra thành một "tuyến phòng vệ" ở chỗ cách con tàu mới một cự ly nhất định. Đến khi buổi lễ hạ thủy con tàu mới bắt đầu cử hành, người chủ trì cầm một cái kéo cắt đứt băng vải hay sợi dây thừng, và lúc ấy mọi người mới có thể tham quan. Về sau, hẳn có một hạng mục công trình quan trọng được hoàn thành, người đều dùng nghi thức này.

TRƯỜNG LƯƠNG NHẤT

Tại sao các khách sạn phân cấp theo số sao?

Khi ra nước ngoài, chúng ta thường ở khách sạn. Những khách sạn phục vụ tương đối tốt được phân cấp theo số sao, thể hiện mức độ phục vụ và trang thiết bị.

Hiện nay trên thế giới, cách phân cấp này được sử dụng tương đối phổ biến. Tổng cộng có năm cấp, cấp cao nhất là năm sao; mỗi cấp đều có định nghĩa và yêu cầu khác nhau.

Khách sạn một sao là mô hình kinh tế nhỏ nhất, phải có mười phòng, có điều hòa nhiệt độ, phòng khách trang bị hoàn chỉnh, có ti vi, sàn nhà trải thảm, có bữa

Khách sạn cấp hai sao là mô hình tiện nghi vừa phải, có thang máy và lễ tân phục vụ, có điện thoại từng phòng qua tổng đài khách sạn.

Khách sạn cấp ba sao là mô hình tiện nghi trung bình, cao hơn cấp hai sao, có quán bar, có phòng đọc và phòng xem; có thiết bị cách âm, trên một nửa số phòng phải có điện thoại riêng với bên ngoài; các công nhân viên có trình độ tương đối cao.

Khách sạn bốn sao là mô hình tiện nghi ở mức cao, quán bar rộng, có phòng khách như trong các nhà ở, có lễ tân phục vụ, có quầy đổi ngoại tệ...

Khách sạn năm sao là mô hình cao cấp sang trọng, có khu đại sảnh chung rộng đẹp, có bể bơi lộ thiên hoặc trong nhà, có điện thoại thông với quốc tế, có dịch vụ bưu điện chuyển phát nhanh khắp thế giới và phục vụ ăn 24/24 giờ.

Dựa theo số liệu thống kê của một tờ tạp chí chuyên ngành khách sạn du lịch có uy tín ở Mỹ, toàn thế giới có 71 khách sạn năm sao với hơn 1000 phòng. Riêng Mỹ có 43 khách sạn đạt cấp này, còn Trung Quốc có 6.

LA DUẨN HÒA

Bán đấu giá là chuyện như thế nào?

Bán đấu giá (phách mại) còn có tên là "cánh mại", là một phương thức mua bán trong hoạt động thương nghiệp.

Phương thức này được tiến hành theo những quy tắc nhất định vào thời gian và tại địa điểm đã quy định, thông qua phương pháp công khai trả giá. Kẻ bán hàng đem vật phẩm bán cho người trả giá cao nhất, nói chung thì người bán đấu giá đưa ra giá thấp nhất, sau đó những người mua đấu giá đưa ra những giá cao hơn nhau, cho đến khi không còn người nào đưa ra giá cao hơn nữa. Đến lúc ấy người bán đấu giá cầm một cái búa sắt hay một miếng gỗ đập xuống bàn, ý nói cuộc giao dịch đã thành công và món hàng đã được bán cho người trả giá cao nhất. Vì cách mua bán này lấy việc đập một vật xuống bàn làm động tác tượng trưng cho việc đã bán xong hàng, cho nên từ "phách mại" (bán đập) đã từ đó mà có.

Bán đấu giá cũng có thể được tiến hành với phương pháp giảm giá dần. Người Hà Lan có một cách bán đấu giá các hàng tươi sống là người bán đầu tiên hô lên giá cao nhất, rồi sau giảm giá xuống thấp dần cho đến khi có người tỏ ý nhận mua mới thôi. Phương thức này được gọi là "bán đấu giá kiểu Hà Lan". Hiện nay nhiều nước trên thế giới còn thiết lập những cửa hàng làm dịch vụ bán đấu giá.

Theo quy tắc bán đấu giá, thì tất cả các món hàng mang ra bán đấu giá, đầu tiên phải nhập vào kho của cửa hàng bán đấu giá sau đó cửa hàng này dựa theo những tiêu chuẩn nhất định, tiến hành lựa chọn phân loại, sau đó căn cứ vào tình trạng của các món hàng, in thành danh mục và công bố. Khách mua có thể tới kho xem hàng trước ngày giờ bán đấu giá.

Trong quá trình bán đấu giá, nếu không được phép trước thì chủ hàng không được tham gia trả giá, sau cuộc bán đấu giá, những người mua phải trao tiền mua hàng cho cửa hàng bán đấu giá trong thời hạn quy định

Bán đấu giá được chia làm hai loại: tự nguyện và cưỡng chế. Trường hợp tự nguyện là chủ hàng ủy thác việc bán đấu giá cho cửa hàng. Trường hợp cưỡng chế ví dụ như khi chủ hàng bị phá sản, bị buộc phát mại tài sản.

LIÊU KIẾN HOA

Tại sao việc xuất nhập cảnh phải qua kiểm tra hải quan?

Hải quan là cơ quan quản lý của quốc gia. Chức năng của cơ quan này là thay mặt quốc gia, chịu trách nhiệm kiểm tra hàng hoá, vật phẩm chuyên chở bằng bưu điện, hành lý, tiền tệ, vàng bạc châu báu, hồ sơ giấy tờ... xuất nhập qua biên giới, đánh thuế và ngăn chặn hoạt động buôn lậu. Vì thế cho nên tất cả các đồ vật và người đều phải qua kiểm tra hải quan. Trạm kiểm soát hải quan thường đặt trên dải bờ biển hoặc trên tuyến đường bộ chạy qua biên giới. Cũng có những quốc gia có biển nhưng cũng đặt trạm kiểm soát trong nội địa, đặc biệt là ở các thành phố lớn như thủ đô.

Hải quan Trung Quốc được thiết lập sớm nhất dưới triều Mãn Thanh. Sau cuộc Chiến tranh Nha phiến, các nước đế quốc dựa vào những điều ước bất bình đẳng, đoạt lấy rất nhiều quyền lực của hải quan Trung Quốc, làm cho trong thời rất dài, hải quan trở thành một thứ công cụ giúp các nước đế quốc xâm lược Trung Quốc.

Sau khi nước Trung Quốc mới được thành lập, nhân dân Trung Quốc đã quản lý lấy hoạt động hải quan, tùy tình hình thực tế để thiết lập riêng những sở hải quan, phân sở hải quan và chi nhánh hải quan ở các hải cảng, ga xe lửa, cảng hàng không lưu thông với nước ngoài.

Huy hiệu của hải quan Trung Quốc gồm có: quốc huy, bên dưới thêm hai chiếc chìa khoá bắt chéo nhau, cùng với cây gậy của vị thần thương mại. Cây gậy này là biểu tượng chung của ngành hải quan thế giới.

Theo thần thoại cổ Hy Lạp thì đó là thần Hecmex chuyên cai quản các việc buôn bán, đi lại. Cây gậy mang hình một con rắn có cánh giúp việc kinh doanh buôn bán được phát đạt. Hai chiếc chìa khoá vàng là ý nói ngành hải quan bảo vệ cửa ngõ Tổ Quốc và chủ quyền quốc gia. Hình quốc huy - biểu tượng của quốc gia - nằm bên trên có ý nghĩa là ngành hải quan phụng sự quốc gia chịu trách nhiệm giám sát, ngăn chặn buôn lậu, thu thuế và thống kê...

LIÊU KIẾN HOA

Tại sao khi yêu cầu cấp cứu lại phát tín hiệu SOS?

Ngày 14 tháng Tư năm 1912, chiếc tàu sang trọng Titanic của nước Anh được quảng cáo "không bao giờ chìm" tới vùng biển ở gần New Phaolen thì va phải một toà núi băng, thân tàu bị đập một lỗ dài 90m. Trong tình hình không thể nào tự cứu được nữa, thuyền trưởng đã ra lệnh phát tín hiệu cầu cứu "SOS". Khi các tàu khác nhận được tín hiệu chạy tới nơi, thì chiếc tàu khách đã chìm được gần hai giờ rồi. Tín hiệu "SOS" không cứu được Titanic, nhưng đây là con tàu đầu tiên trên thế giới phát ra tín hiệu "SOS".

"SOS" là ba chữ viết tắt câu tiếng Anh "Save Our Ship" (Hãy cứu tàu của chúng tôi). Năm 1906 tại Hội nghị Vô tuyến điện do Tổ chức Hàng hải Thế giới triệu tập ở Berlin, ba chữ này đã được chính thức chấp nhận là tín hiệu cầu cứu thông dụng trên thế giới. Khi chuyển thành tín hiệu điện mật mã Moocxơ ba chữ này sẽ là "tích tích tích, tà tà tà". Cách đánh mã hiệu thế này, nói chung người ta rất dễ học, dễ nhớ. Dù không phải là điện báo viên vẫn có thể kịp thời phát ra tín hiệu.

Sau khi Chiến tranh Thế giới II kết thúc, một thanh niên Áo tên là Hecman Copianna thấy chiến tranh đã làm cho vô số con trẻ mất nhà cửa đã quyết tâm cứu trợ. Năm 1949 anh thành lập tổ chức "Làng Trẻ em SOS" chuyên dành cho trẻ em vô gia cư. Hecman Copianna sở dĩ muốn dùng phù hiệu "SOS" vì anh muốn hô to: "Hãy cứu bọn trẻ côôi cút!". Hiện nay các làng trẻ em "SOS" đã được trải ra khắp thế giới, là ngôi nhà cho rất nhiều trẻ em mồ côi không người bảo trợ.

Cùng với sự phát triển của kĩ thuật thông tin vô tuyến điện, hệ thống cầu cứu viện đã dùng những thiết bị điện tử mới. Tháng Mười Một năm 1988, Tổ chức Hàng hải Quốc tế đã lại định ra một hệ thống cầu cứu mới là GMDSOS. Đến năm 1999 tất cả các con tàu trên thế giới đã dùng hệ thống GMDSOS thay cho hệ thống SOS.

CHU>

Tại sao trên máy bay phải có “hộp đen”?

Mỗi khi có chiếc máy bay gặp nạn bị rơi, các nhân viên cứu hộ đầu tiên đều cố tìm thấy cái "hộp đen" của nó. Đó là vì bên trong hộp đen có lắp những thiết bị đo và ghi hiện đại chuyên dụng.

Các hộp đen thông thường dùng băng từ để ghi lại thời gian bay bình thường, các tham số bay quan trọng, những lời trao đổi giữa các nhân viên phục vụ trên máy bay, và cả các liên lạc với bên ngoài.

Tác dụng của hộp đen là: khi xảy ra tai nạn máy bay, người ta có thể dựa vào thông tin về độ cao, tốc độ, hướng bay được ghi lại trong hộp đen để phân tích và tìm nguyên nhân xảy ra tai nạn. Người ta có thể còn đưa những thông số thu được từ hộp đen vào máy mô phỏng bay để tái hiện diễn biến tai nạn, và phân tích nguyên nhân phát sinh tai nạn bằng hình ảnh.

Trong hoạt động bay bình thường, thông tin hộp đen cung cấp có thể được dùng làm cơ sở khoa học để cải tiến tính năng của máy bay và quyết định xem máy bay có cần phải sửa chữa bảo dưỡng hay không.

Thực tế, hộp đen không có màu đen. Để dễ tìm thấy, người ta làm chúng màu da cam. Có hộp đen lại còn lắp máy phát xạ vô tuyến điện, luôn luôn phát tín hiệu.

Thông thường hộp đen được lắp trên cái cánh thẳng đứng ở đuôi máy bay, để tránh bớt hư hại.

Các yêu cầu trong thí nghiệm đối với hộp đen là có thể chịu được nhiệt độ 110000C, chịu được áp lực trên 9800 atmôphe, ngâm dưới nước biển 36 giờ mà băng từ không bị ẩm, chịu nổi sự ăn mòn của nước biển, dầu và dung dịch chống lửa.

Bắt đầu từ 1988, một số công ti hàng hải đã bắt đầu lắp hộp đen trên tàu thủy.

LIU CHÍNH HƯNG

Tại sao các tàu nước ngoài vào hải cảng phải treo cờ màu vàng?

Nếu bạn đi qua cửa một hải cảng thì sẽ phát hiện thấy rằng các tàu viễn dương của nước ngoài, sau khi vào buông neo đều lập tức kéo lên cột buồm một lá cờ màu .vàng. Tại sao vậy?

Khi tàu đã kéo cờ vàng chỉ nhân viên y tế được phép lên tàu, hành lí, hàng hóa không được phép bốc dỡ xuống, tàu thuyền khác không được lại gần. Người trên tàu, trừ trường hợp gặp nguy hiểm, nếu không được cơ quan y tế kiểm dịch cho phép không được rời tàu.

Nếu tàu lại treo đến ai lá cờ vàng thì có nghĩa trên tàu có người bị nghi ngờ hoặc đã mắc bệnh truyền nhiễm. Ban đêm treo cờ khó nhìn, người ta mắc thêm ba ngọn đèn. Trường hợp tàu có người mắc bệnh truyền nhiễm thì ban đêm mắc thẳng đứng hai đèn đỏ hai đèn trắng với cự li 1,5 m.

Tàu biển qua lại giữa các quốc gia đều phải qua kiểm dịch ở biên giới. Chỉ sau khi kiểm dịch xác minh hợp quy cách thì mới có thể hạ lá cờ vàng xuống.

Ngay từ thế kỉ XIV, để ngăn ngừa bệnh dịch hạch lây lan, Italia là nước đầu tiên đã tiến hành kiểm dịch. Chính phủ quy định tàu buôn của nước ngoài phải đỗ ngoài hải cảng 40 ngày, nếu trong thời gian ấy mà không có người mắc bệnh dịch hạch mới được vào cảng. Lí do đặt ra con số cụ thể 40 ngày có người cho rằng người Italia đã căn cứ vào câu chuyện Chúa Jesus và Moise sống trên sa mạc cách li thế giới 40 ngày.

LUU CHÍNH HÙNG

Tại sao các nước phương Tây phân biệt hai tầng lớp "cổ áo xanh" và "cổ áo trắng"?

Tại các quốc gia phương Tây, công chức ở các tầng lớp, các nghề nghiệp khác nhau có thể phân biệt qua nhiều dấu hiệu, một ví trong đó là dấu hiệu màu sắc của chiếc cổ áo mặc khi đi làm việc.

Những người lao động thể lực như công nhân vì điều kiện làm việc vất vả thời gian làm việc tương đối liên tục hay mặc trang phục xanh nên gọi là những người "cổ áo xanh". Còn người làm công tác kỹ thuật, quản lý, nhân viên y tế, giáo viên, nhân viên ngành thương mại... thì được gọi là người "cổ áo trắng". Sở dĩ như vậy là vì những người này chủ yếu lao động trí óc, điều kiện làm việc tương đối không vất vả bằng công nhân áo xanh nên khi làm việc có thể mặc trang phục chỉnh tề màu trắng.

Trong những năm gần đây, tại các quốc gia phương Tây lại có những cách phân biệt mới về cổ áo. Người ta đã thấy xuất hiện lớp người mặc áo khác màu đi. Chẳng hạn các nhân viên như nhân viên văn thư phần lớn là những cô gái trẻ, ưa điểm trang nên gọi là công chức "cổ áo hồng".

LIÊU KIẾN HOA

Tại sao người ta dùng ba tiếng "cá mực xào" để chỉ những người bị sa thải khỏi việc ?

Ngày nay ở Trung Quốc chúng ta thường nghe thấy có người nói rằng: ông chủ đã "xào cá mực" với tôi rồi. Hoặc giả anh chàng nào đó đã bị "xào cực" rồi. "Xào cá mực" có nghĩa một người nào đó đã bị cho thôi việc. Tại sao người ta lại dùng cụm từ này để chỉ người bị cho thôi việc? Điều này có liên quan đến xã hội cũ.

Trong xã hội cũ, công ăn việc làm và đời sống của những người đi làm thuê không được bảo đảm một chút nào cả. Ngày nào mà ông chủ cảm thấy không vừa ý về anh hay không cần đến anh nữa, thì bất cứ ở đâu hay bất cứ lúc nào cũng có thể cho anh thôi việc ngay.

Trong những trường hợp như thế, người bị cho thôi việc không có một chỗ nào để khiếu nại, chỉ còn cách sửa soạn hành lí để đi tìm lối thoát ở nơi khác. Cách nói "khai trừ" hay "cho thôi việc" thường khiến người ta bị kích động, nghe rất khó lọt tai. Vì vậy ban đầu người ta thay thế chúng bằng kiểu nói "cuốn chần đệm".

Về sau người ta lại liên tưởng đến món cá mực xào già trẻ trai gái đều thích mà người Quảng Đông thường đem đãi khách. Khi xào khéo, cá mực sẽ cuộn tròn lại như một cái ống, nom chẳng khác gì chần đệm cuộn lại. Do đó người ta lại dùng "xào cá mực" để thay cho cụm từ "cuốn chần đệm" đã nói đến ở trên.

LIÊU KIẾN HOA

Thẻ tín dụng do đâu mà có ?

Thẻ tín dụng là loại thẻ bảo đảm cho người mua hàng có thể nhận hàng trước trả tiền sau do người Mỹ phát minh.

Khoảng năm 1980 một người Mỹ thuộc tầng lớp trên trong xã hội mời tiệc bạn bè tại khách sạn. Khi thanh toán ông ta mới phát hiện thấy rằng mình không mang theo ví tiền, cho nên hết sức bức mình. Sau khi về đến nhà, ông ta luôn luôn nghĩ tới chuyện này, không làm thế nào quên được. Vậy thì từ nay về sau, làm thế nào có thể tránh đừng để phát sinh những trường hợp tương tự ? Ông ta moi óc suy đi tính lại, nhưng mãi vẫn không thể tìm thấy một phương pháp tốt, bèn mời bạn bè là những nhà buôn giàu có tới cùng bàn bạc, xem làm thế nào khi ăn uống chơi bời không phải mang tiền mà vẫn đề cao được giá trị con người.

Cuối cùng một người nghĩ ra được một phương pháp là tổ chức một công ti thẻ tín dụng, nếu như có được thẻ tín dụng của công ti này thì tức là người có tín dụng có thể mua trước trả sau không cần phải mang ví tiền theo. Thế là chỉ ít lâu sau, trên thế giới đã xuất hiện một công ti thẻ tín dụng.

Hiện nay thẻ tín dụng sử dụng trên thế giới có rất nhiều loại. Vì các ngân hàng có diện quan hệ rộng rãi có thể liên doanh với nhiều ngân hàng khác cùng các xí nghiệp thương nghiệp hay phục vụ, có thể thoả mãn mọi nhu cầu của người tiêu dùng, cho nên thẻ tín dụng mà các ngân hàng phát hành đã được phổ biến nhanh chóng. Hiện nay các thẻ tín dụng đang được sử dụng gồm có :

- Thẻ dùng mua hàng tại siêu thị hay các cửa hàng bách hóa.
- Thẻ ghi hóa đơn: khi mua hàng dùng phương thức ghi hóa đơn, chuyển hóa đơn.
- Thẻ tiền mặt, không những khi mua hàng có thể dùng để trả tiền mà còn có thể rút tiền mặt bất cứ lúc nào ở ngân hàng tương ứng.
- Thẻ séc: dựa vào thẻ tín dụng mà trả tiền séc.

Cùng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật, nhất là cùng với việc sử dụng rộng rãi điện não, việc phát hành và sử dụng thẻ tín dụng luôn luôn được áp dụng, các phương pháp cũng luôn luôn được hiện đại hoá.

LIÊU KIẾN HOA

Tại sao số hiệu của các máy bay chở khách hãng Panam đều đặt theo kiểu "7x7"?

Công ti Panam của Mỹ là hãng chế tạo máy bay phản lực dân dụng lớn nhất trong các quốc gia phương Tây. Các công xưởng, nhà máy của hãng này tập trung ở Washington và Candat, tổng công ti đặt tại Siato. Các máy bay chở khách chủng loại khác nhau, mẫu khác nhau do công ti Panam sản xuất đều mang, những con số đặt theo kiểu 7x7. Thí dụ: 707 - 727 – 737. Nguyên nhân vì sao vậy ?

Dưới con mắt của người phương Tây thì số bảy là một con số thần thánh mang lại may mắn. Phần lớn những người phương Tây đều thích con số này. chẳng hạn như con số trong truyện *Công chúa Bạch Tuyết và bảy chú lùn*, bảy kì quan lớn của thế giới, trong âm nhạc thì có bảy âm phù... Người Mỹ cũng không ngoại lệ, phần lớn họ coi số bảy là đem lại điều may mắn.

Sau khi chiếc máy bay chở khách kiểu phản lực đầu tiên của hãng Panam bay thử thành công, hãng này bèn đem nó tới đăng kí tại Tổng cục Hàng không Liên bang Mỹ, qua kiểm nghiệm, ghi lên chứng từ kiểm nghiệm hợp tiêu chuẩn số hiệu của chiếc máy bay này là 707.

Những người Mỹ tin tưởng số 7 là con số đem lại may mắn và để kỉ niệm thời đại mới của các máy bay chở khách loại phản lực, đã quyết định lấy con số 707 là số hiệu của chiếc máy bay chở khách kiểu phản lực đầu tiên của nước Mỹ.

Từ đó về sau, hãng Panam không ngừng cải tiến, phát triển các máy bay của họ và các loại máy bay chở khách tiên tiến kế tục nhau ra đời: 727, 737, 747, 757, 767... Những con số 7 như thế đã tạo nên cả một gia đình máy bay 7x7 của công ti Panam.

LIÊU KIẾN HOA

Tại sao gọi sự hợp tác kinh tế giữa các quốc gia đang phát triển là "hợp tác Nam Nam"?

Các quốc gia đang phát triển cũng được gọi là những quốc gia chưa phát đạt. Xưa kia các quốc gia này đã chịu sự thống trị thực dân lâu dài của các quốc gia phát triển. Sau khi các quốc gia ấy giành được độc lập, nền kinh tế còn lạc hậu, thu nhập còn thấp và c đang trong quá trình phát triển.

Vì phần lớn các quốc gia này đều nằm ở phía nam của địa cầu trong khi phần lớn các quốc gia phát triển đều nằm ở phía bắc địa cầu, cho nên trên quốc tế thường dùng hai tiếng Phía Nam để gọi các quốc gia đang phát triển, còn các quốc gia đã phát triển thì được gọi là Phía Bắc. Do đó sự hợp tác kinh tế giữa các quốc gia đang phát triển được gọi là "hợp tác Nam Nam", còn việc đàm phán và hiệp thương giữa các quốc gia đang phát triển với các quốc gia đã phát triển thì được gọi là "đối thoại Nam Bắc".

Hồi đầu những năm 60 của thế kỉ XX, khi các quốc gia đang phát triển ồ ạt trở thành những nước độc lập về chính trị, họ đều cần phải phát triển nền kinh tế của bản thân mình, nhưng vì trật tự kinh tế trước kia trên quốc tế là bất bình đẳng, cho nên các quốc gia đã phát triển không chế các mạch máu kinh tế, trói buộc một cách nghiêm trọng sự phát triển kinh tế của các quốc gia đang phát triển. Nhằm cải biến tình hình này, các quốc gia đang phát triển nhận thức được rằng họ cần phải liên hợp lại và tiến hành hợp tác kinh tế với nhau. Vì thế năm 1961 đã triệu tập hội nghị những người đứng đầu các quốc gia không liên kết. Năm 1964 đã thành lập tập đoàn 77 nước, đó là cái mốc đánh dấu sự mở đầu của "hợp tác Nam Nam".

"Hợp tác Nam Nam" có mục tiêu tăng cường độc lập chính trị độc lập kinh tế và sức mạnh kinh tế tập thể, xây dựng một trật tự kinh tế quốc tế mới, dựa theo nguyên tắc tự lực cánh sinh tập thể. Giữa các quốc gia đang phát triển đã tiến hành một sự hợp tác kinh tế có hiệu quả về mậu dịch, kĩ thuật, lương thực và nông nghiệp, nguồn năng lượng, tài chính, công nghiệp... Hiện nay tuyệt đại đa số các quốc gia đang phát triển đều có tham gia tổ chức hợp tác kinh tế mang tính chất khu vực hay nửa khu vực.

LIÊU KIÊN HOA

Tại sao các thành phố và địa khu miền duyên hải Trung Quốc có kinh tế và văn hóa phát triển hơn trong nội địa?

Các địa khu miền duyên hải phía đông Trung Quốc bao gồm: Bắc Kinh, Thiên Tân, Thượng Hải, Liêu Ninh, Hà Bắc, Giang Tô, Chiết Giang, Phúc Kiến, Hải Nam và Quảng Tây (không gồm Đài Loan). Các địa khu này hoặc là thủ đô, hoặc kề sát bờ biển và có sự tiếp xúc rộng rãi với thế giới bên ngoài, rõ ràng chiếm ưu thế về kinh tế kỹ thuật, ngoài ra còn có cơ sở nông nghiệp tốt, các phương tiện giao thông, tin tức truyền thông nhanh nhạy, văn hóa khoa học và sự nghiệp giáo dục đều cao hơn các vùng bên trong nội địa.

Chẳng hạn như Bắc Kinh - thủ đô của Trung Quốc - ngay từ thời Xuân Thu Chiến Quốc đã là đô thị quan trọng và trung tâm thương nghiệp của miền bắc Trung Quốc, về sau lại nhiều lần trở thành đế đô, thành trung tâm văn hóa và mậu dịch có tính chất toàn quốc. Sau khi nước Trung Quốc mới được thành lập, Bắc Kinh có địa vị là thành phố trực thuộc trung ương, cho nên về kinh tế chính trị hay văn hóa khoa học kỹ thuật đều phát triển với những bước rất dài.

Lại như Thượng Hải là một trong các thành phố công nghiệp lớn nhất Trung Quốc, từ thời kì Cận đại đã phát triển công nghiệp tư bản dân tộc, công nghiệp thuộc địa và nửa thuộc địa, vì thế có cơ sở kinh tế tốt. Ứa thành phố này ở vào chỗ sông Trường Giang chảy ra biển, cho nên các mặt giao thông vận tải đường thủy và giao lưu đối ngoại đều chiếm ưu thế.

Các thành phố khác như Quảng Đông, Giang Tây, Chiết Giang đều có bối cảnh kinh tế và văn hoá phát triển độc đáo.

Nói tóm lại các địa khu thuộc miền duyên hải không chỉ dựa vào địa vị chính trị quan trọng, mà còn có hoàn cảnh địa lí ưu việt. Nếu nói một cách tương đối thì các địa khu ở sâu trong lục địa, nhất là các vùng ở miền tây thì từ xưa đến nay giao thông không phát triển, quan hệ đối ngoại không thuận lợi, tin tức bị bế tắc, đến nỗi những cái gì tiên trên đều được đưa tới chậm; thậm chí không đưa tới được. Điều này đương nhiên có nguyên nhân đặc biệt về tình hình địa lí như miền núi, sa mạc... và hoàn cảnh nhân văn.

Các nguyên nhân này đã làm cho các khu vực ấy có kinh tế và văn hóa lạc hậu một bước, thậm chí lạc hậu rất nhiều so với các địa khu miền duyên hải. Nhưng theo đà cuộc vận động cải cách khai phóng không ngừng thâm nhập và mục tiêu lớn khai phát miền tây đang được thực hiện cụ thể, chúng ta tin rằng trong tương lai không xa, sẽ có thể thu ngắn mức khác biệt giữa hai miền Đông và Tây.

NGÔ NHÃ TIỀN

Tại sao người ta thích đi mua hàng ở siêu thị?

Ngày nay bên mọi nẻo đường, các cửa hàng tự chọn và siêu thị mọc lên san sát như cái răng lược, mà những người mua hàng tới các nơi ấy cũng ngày càng đông. Điều này cho thấy phương thức kinh doanh này đã được mọi người hoan nghênh và phổ biến. Điều đó có những nguyên nhân dưới đây:

- Thứ nhất : người ta có thể tự do mua hàng. Cùng một thứ hàng, cùng một loại hàng có thể tự do lựa chọn và so sánh về mọi mặt, kể cả chất lượng, giá cả.
- Thứ hai : tiết kiệm được thời gian và công sức. Sau khi đi một vòng siêu thị thì số hàng hóa mua được nhiều hơn số hàng mà các nhân viên bán hàng lấy hàng trên giá xuống mời khách. Mà trong xã hội hiện đại, hiệu suất là quan trọng hơn cả.
- Thứ ba : giá để hàng được mở ra cho khách xem. Ở siêu thị khách hàng có thể tìm được những món hàng định mua và không định mua nhưng cần thiết cho họ. Như thế thật là tiện lợi.
- Thứ tư : giá trị của con người dường như được tôn trọng hơn. Ở đây hàng hóa chờ khách hàng tới lựa chọn, khác hẳn kiểu để hàng hóa sâu trong tủ tại các cửa hàng khiến bạn chỉ có thể nhìn mà thôi. Sau nữa không cần phải đề nghị nhiều lần để người bán lấy hàng cho xem hay đòi, đến nỗi cảm thấy khó chịu vì phải cầu xin. Lại nữa, có những siêu thị không bắt khách hàng gửi túi như một cách tỏ ra sự tin tưởng đối với người tiêu dùng. Về mặt tâm lý, sự tôn trọng đó làm cho người ta thấy thoải mái. Việc mua bán trong siêu thị thuận lợi như thế nên hình thức kinh doanh này rất nhanh chóng trở nên phát đạt.

NGÔ NHÃ TIÊN

Oclit đã dùng phương pháp gì để đo chiều cao của kim tự tháp?

Kim tự tháp Ai Cập đứng cao vút rất hùng vĩ và được gọi là một kì quan của thế giới. Nhưng cuối cùng thì kim tự tháp có chiều cao bao nhiêu?

Hơn hai ngàn năm trước, đo chiều cao của kim tự tháp một cách chuẩn xác không phải là một chuyện dễ dàng. Tuy nhiên vấn đề này không làm cho nhà hình học trứ danh thời bấy giờ là Oclit chùn bước. Ông chọn một ngày nắng để tới đứng bên Kim tự tháp cho đến khi cái bóng của mình dài đúng bằng nửa chiều cao của mình, rồi gọi người đi đo cái bóng của kim tự tháp mà ánh nắng in xuống dưới đất. Sau đó ông tuyên bố chiều cao của kim tự tháp là 146,54m.

Oclit đã dùng tỉ lệ giữa chiều cao của con người và chiều dài của bóng người để suy ra tỉ lệ giữa chiều cao của kim tự tháp và chiều dài của cái bóng kim tự tháp. Sau đó ông dựa vào chiều dài của cái bóng mà kim tự tháp in xuống đất, để tính ra chiều cao của kim tự tháp. Phương pháp tư duy này về triết học được gọi là: suy lí quan hệ.

Trong đời sống thường ngày của chúng ta có đủ mọi kiểu quan hệ, có những quan hệ có tính chất "dẫn tới", có thể suy lí, chẳng hạn "lớn hơn", "nhỏ hơn", "bằng" trong số học. Thí dụ: $10 > 5$; $5 > 3$. Vậy thì $10 > 3$. Quan hệ lớn hơn này là một quan hệ có tính chất dẫn tới.

Tương tự như vậy, chiều cao của kim tự tháp và chiều dài của cái bóng kim tự tháp, chiều cao của con người và chiều dài của cái bóng con người, vì cùng trong một điều kiện ánh nắng như nhau, cho nên cũng có tính chất "dẫn tới". Do đó ở Oclit đã tính ra được chiều cao chuẩn xác của kim tự tháp.

Tuy nhiên có một số quan hệ lại không có tính chất dẫn tới, vì thế không thể dựa vào mà suy lí. Chẳng hạn như bạn của bạn không nhất định là bạn, đồng học của đồng học cũng không thể nói là đồng học.

Có một câu chuyện có thể làm rõ vấn đề này: có bác thợ săn đem một con gà cho một bác nông dân, bác nông dân bèn giết con gà để thết bác thợ săn. Hôm sau có một anh chàng tự xưng là bạn của bác thợ săn đến nhà bác nông dân, bác nông dân lấy canh gà cho anh ta ăn. Đến hôm thứ ba lại có một anh chàng nữa tự xưng là bạn của bạn bác thợ săn, bác nông dân bèn đem nước bùn thết anh ta. Vì sao vậy? Vì rằng bạn của bạn đã không còn là bạn của bác nông dân kia nữa rồi.

CẢNH HOA

Uaycona tại sao tìm ra thuyết "lục địa trôi"?

Uaycona là một chàng trai Đức rất giỏi quan sát và suy nghĩ. Năm 1910, một hôm làm việc mệt mỏi quá, anh bị ốm phải nằm ở nhà. Nằm lâu trên giường, Uaycona chán quá, vì thế cứ chăm chú nhìn tấm bản đồ thế giới treo trên tường. Bỗng nhiên anh phát hiện ra một vấn đề: phần phía tây của lục địa châu Phi và phần phía nam của lục địa Nam Mỹ, hai đường bờ biển cứ như có người dùng cưa cắt tách ra, nếu đem hai miền đất này ghép lại với nhau thì hoàn toàn có thể ăn khớp. Ông bèn suy nghĩ tìm hiểu nguyên nhân vì sao giữa hai lục địa này lại có khoảng cách là cả một Đại Tây Dương. Không lẽ trước đây rất lâu, hai lục địa này dính liền nhau? Nếu vậy nguyên nhân nào làm nó bị tách rời ra?

Uaycona bèn quyết định đi khảo sát trên thực địa để làm sáng tỏ cách suy nghĩ này của mình. Vì thế ông đã dành hai năm sang châu Phi và Nam Mỹ thu thập những tài liệu có liên quan rồi mang phân tích và so sánh.

Kết quả ông đã phát hiện thấy rằng: hai lục địa này hoàn toàn tương tự với nhau về các mặt cấu tạo địa chất, khí hậu cổ và sinh vật cổ đại. Như vậy năm 1912, Uaycona đã cho đăng bài "Các lục địa trôi" trên tờ tạp chí *Địa chất* nổi tiếng của nước Đức. Trong bản luận văn này, ông đã mạnh dạn nêu lên rằng: trước đây 300 triệu năm, các lục địa trên trái đất dính liền nhau, còn biển thì vây quanh đất liền. Mãi đến trước đây khoảng 200 triệu năm, do sức hút của mặt trời, mặt trăng mà cũng do sức ly tâm của bản thân trái đất, cho nên toàn bộ khối lục địa này mới chia tách ra, trở thành tình trạng như chúng ta thấy hiện nay.

Phát hiện khoa học vĩ đại của Uaycona đã bị các nhân vật có uy quyền trong giới địa lí thời bấy giờ coi là hoang tưởng. Nhưng vài chục năm sau các nhà khoa học cuối cùng đã chứng minh được tính đúng đắn trong lí thuyết về các lục địa và vùng biển trôi trên tầng nhuyển lưu (tức là tầng dung nham ở trong trái đất), và gọi Uaycona là người đặt cơ sở cho môn cấu tạo địa cầu. Phát hiện của Uaycona đã chứng minh rằng trong nghiên cứu khoa học, việc quan sát và suy nghĩ có ý nghĩa hết sức to lớn.

CẢNH HOA

Tại sao Gaox mới 10 tuổi đã tìm ra rất nhanh đáp án bài toán "1+2+3... +100"?

Nhà số học trứ danh người Đức Gaox năm lên 10 tuổi vừa mới học lớp 3. Một hôm thầy giáo số học giảng xong nội dung quy định mà vẫn chưa hết giờ, bèn đưa ra cho các học sinh bài toán mà ông cho rằng tương đối phức tạp. Mục đích của giáo viên ấy chỉ là muốn cho các học sinh dùng hết số thời gian còn lại.

Bài toán là thế này: "1+2+3... +98+99+100 = ?". Ra bài tập xong, giáo viên nghĩ rằng làm xong ngân này con số cộng thì sẽ mất rất nhiều thời gian, sợ rằng đến lúc hết giờ chưa chắc các học sinh đã tính xong. Thế nhưng chỉ một lát sau học sinh Gaox đã giơ tay rất cao báo cáo đáp án với giáo viên: "5050".

Giáo viên hết sức ngạc nhiên, ông không sao hiểu Gaox làm thế nào mà tính được nhanh như thế. Ông bèn hỏi Gaox xem cậu đã làm như thế nào?

Gaox trả lời: "Từ số 1 trở đi và số 100 trở lại có 50 cặp số có tổng là 101". Rồi Gaox lên bảng trình bày cụ thể cách tính của cậu $1 + 100 = 101$

$$2 + 99 = 101$$

$$3 + 98 = 101$$

$$101 \times 50 = 5050$$

Thầy giáo tấm tắc khen Gaox thật là thông minh. Phương pháp tính này của Gaox trong triết học gọi là "suy lí hoàn toàn quy nạp". Điều thú vị là cậu bé Gaox còn nhỏ tuổi mà đã phát hiện ra điều quý luật để đi đến kết quả bằng con đường nhanh nhất.

CẢNH HOA

Tại sao Galile phát hiện được định luật rơi tự do?

"Hai vật thể rơi tự nhiên từ cùng một độ cao có tốc độ rơi tỉ lệ thuận với trọng lượng của mỗi vật". Nói cách khác thì trong các vật rơi từ cùng một độ cao, vật nào nặng hơn sẽ rơi nhanh hơn.

Kết luận này đã được triết gia lớn thời cổ Hy Lạp là Aristote nêu ra, và trong một thời gian rất dài, điều này đã được tất cả mọi người coi là chân lí, không có một ai đặt nghi vấn. Tuy nhiên đến giữa thế kỉ XVI (năm 1589), chàng thanh niên mới 20 tuổi người Italia là Galile đã đặt nghi vấn về vấn đề này. Ông suy luận: ựa theo kết luận của Aristote, thì nếu chúng ta đem hai vật một nặng và một nhẹ buộc vào nhau, rồi cho rơi xuống từ một điểm cao thì có thể sản sinh ra hai kết quả tự mâu thuẫn với nhau. Một là hai vật thể được buộc vào nhau thì trọng lượng sẽ tăng lên, vì thế tốc độ rơi sẽ nhanh hơn tốc độ của vật nặng đơn nhất, hai là vì tốc độ rơi của vật nhẹ đơn nhất chậm, sẽ làm mất tác dụng một phần tốc độ của vật nặng đơn nhất. Như vậy tốc độ rơi của hai vật thể buộc vào nhau phải chậm hơn tốc độ của vật nặng đơn nhất". Điều này thì hiển nhiên là không phù hợp với lô gích.

Galile còn làm thêm một thí nghiệm nữa trong chân không. ông thả rơi đồng thời một mảnh sắt và một cái lông chim và phát hiện thấy tốc độ rơi của chúng bằng nhau.

Vậy là Galile dũng cảm tuyên chiến với Aristote. Ông làm thí nghiệm trước công chúng trên cây tháp nghiêng ở thành phố Pisa của nước Italia. Ông lấy hai quả cầu bằng sắt to bằng nhau, nhưng một quả thì đặc, còn một quả thì rỗng, rồi từ trên tháp, hai tay ông đồng thời cho hai quả cầu ấy rơi xuống. Những người đến xem cuộc thí nghiệm đã kinh ngạc phát hiện thấy rằng hai quả cầu bằng sắt đã rơi xuống đất cùng một lúc. Bằng cách đó, Galile đã tuyên bố với thế giới phát hiện quan trọng của ông: "Định luật rơi tự do".

Việc Galile phát hiện ra định luật rơi tự do đã bắt đầu nảy sinh từ chỗ ông hoài nghi lí luận có tính chất quyền uy của Aristote. Kinh nghiệm thành công của ông nói với chúng ta rằng: hoài nghi chính là khởi điểm của phát minh khoa học, chỉ khi nào dám mạnh dạn hoài nghi, nêu vấn đề thì mới có thể có tìm tòi mới, phát. hiện mới và sáng tạo mới.

HOA

Tại sao giáo hoàng La Mã phải sửa lại án xử sai đối với Galilê?

Tháng 10 năm 1980, giáo hoàng La Mã đã tuyên bố ở Vatican "chính thức sửa sai vụ án đối với nhà vật lý học người Italia là Galile". Vậy Galile đã phải chịu một điều oan uổng gì và tại sao giáo hoàng phải sửa sai vụ án đối với ông?

Câu chuyện liên quan đến cuộc tranh luận về sự vận động của các thiên thể với trọng tâm là: "trái đất xoay quanh mặt trời" hay là "mặt trời xoay quanh trái đất".

Ngay từ thế kỉ II sau Công nguyên, nhà thiên văn thời cổ đại Hy Lạp Toleme đã đưa ra thuyết địa tâm. Ông cho rằng: trái đất là trung tâm của vũ trụ, đứng yên, còn mặt trời, mặt trăng cùng các vì tinh tú xoay quanh nó.

Thuyết này phù hợp với quan điểm thần học của đạo Cơ Đốc và được công nhận suốt 1.500 năm.

Mãi đến thế kỉ XVI, nhà thiên văn người Ba Lan Copernic mới đưa ra thuyết nhật tâm. Copernic cho rằng trái đất cùng với các hành tinh khác đều xoay quanh mặt trời. Vì học thuyết của Copernic phủ nhận quan điểm của Toleme xúc phạm đến uy quyền của Giáo hội Cơ Đốc cho nên Copernic đã bị toà án tôn giáo thiêu sống

Thế mà chỉ vài chục năm sau, năm 1632, nhà vật lý người Italia Galile lại có bài "Đối thoại về hai hệ thống thế giới" phê phán và bác bỏ thuyết nhật tâm của Toleme, ủng hộ và phát triển lí luận khoa học "trái đất quay xung quanh mặt trời" của Copernic. Vì thế toà án tôn giáo La Mã lại khép Galile tội "Cuồng nhiệt tin theo tà thuyết dị đoan" và tuyên án ông bị giam suốt đời.

Tuy nhiên thế lực tôn giáo ngu muội không thể cản trở bước tiến của khoa học. Vài trăm năm gần đây, sự tiến bộ mạnh mẽ của khoa học đã có thể đưa con người bay lên trời, đặt chân lên mặt trăng và thuyết nhật tâm đã được tất cả mọi người, kể cả các học sinh tiểu học công nhận. Chính vì thế mà hơn 300 năm sau khi Galile bị kết tội, giáo hoàng La Mã không thể không tuyên bố sửa sai về cái án đối với ông.

Tuyên bố của giáo hoàng La Mã chứng tỏ rằng: chân lí là điều tồn tại khách quan không thể bị xoay chuyển bởi ý chí của con người.

CẢNH HOA

Tại sao nói "muốn tháo chuông thì nhờ người buộc chuông"?

Xưa kia trong một toà miếu, một hôm hòa thượng trưởng lão tên là Pháp Nhõn triệu tập tất cả các đệ tử lại và đưa ra một câu hỏi kì quặc để khảo sát họ. Ông muốn tìm xem trong các đệ tử của mình người nào có trí tuệ sáng suốt nhất. Câu hỏi là: "Giả sử có một con hổ dữ đeo chiếc chuông vàng trên cổ, lấy ai để cởi được cái chuông ấy".

Câu hỏi khiến tất cả đệ tử đều bối rối. Mò tới cổ một con hổ hung dữ mà tháo cái chuông ra, thì cũng chẳng khác gì thọc tay vào mồm mà nhổ răng nó. Làm gì có người nào lại đủ can đảm làm như thế? Vì thế mọi người cứ giương mắt nhìn nhau, nhất thời không có ai trả lời được.

Lúc ấy có một tiểu hòa thượng tên là Pháp Đăng đi từ cửa chùa tới. Pháp Nhõn thấy mọi người không trả lời được, bèn đưa tay vẫy Pháp Đăng đến nhắc lại câu hỏi cho biết và hỏi:

- Con có thể trả lời được không?

Tiểu hòa thượng Pháp Đăng còn ít tuổi như thế mà chẳng cần suy nghĩ gì cả, thuận miệng nói luôn:

- Chuyện này chẳng dễ đâu. Nhưng cứ bảo kẻ nào đã buộc chuông vào cổ con hổ thì tới tháo ra là xong.

Mọi người nghe thấy thế lập tức hiểu ra, nhất loạt vỗ tay hoan hô. Từ đấy về sau, hòa thượng Pháp Nhõn hết sức coi trọng tiểu hòa thượng Pháp Đăng, ông ta dần dần truyền thụ hết những điều hiểu biết cho Pháp Đăng. Và câu chuyện đã được lưu truyền mãi về sau.

Tại sao tiểu hòa thượng Pháp Đăng nghĩ ra được câu trả lời thông minh như vậy? Có lẽ bởi Pháp Đăng đã hiểu được một quy luật quan trọng trong nhận thức luận về quan hệ nhân quả của sự vật.

Chúng ta hãy tưởng tượng xem, con hổ tuy là loài dã thú cực kì hung dữ, nhưng một khi trên cổ nó đã có đeo một cái chuông, thì tất nhiên là đã có một người có đủ bản lĩnh chế phục được nó, mà đó tức là cái "nhân" của sự việc. Sau khi biết được cái "nhân" thì sẽ có thể tìm ra được đáp án về cái "quả" và đáp án tức là: hãy để cho kẻ nào buộc chuông vào cổ con hổ tới tháo cái chuông ấy.

Câu chuyện này giúp chúng ta có được gợi ý rất tốt về cách nhận thức sự vật và giải quyết mâu thuẫn.

CẢNH HOA

Dãy núi Himalaya đứng yên hay vận.động?

Dãy núi cao nhất thế giới là dãy Himalaya. Nó đứng sừng sững hoàn toàn yên tĩnh hay là đang không ngừng vận động? E rằng phần lớn những người được hỏi sẽ trả lời: nó hoàn toàn đứng yên.

Nhưng thực tế, Himalaya không ngừng vận động. Vậy tại sao những người sinh sống đời đời kiếp kiếp trên cao nguyên Tây Tạng lại chẳng cảm thấy nó chẳng có động tĩnh gì cả, thậm chí vài ngàn, vài vạn, vài chục vạn năm nay dãy núi này vẫn không dời đi một bước nào. Vậy tại sao người ta có thể nói rằng nó vận động không ngừng?

Thật ra mọi người chúng ta đều sinh sống trên trái đất này, mà trái đất không ngừng xoay, một ngày 24 giờ nó xoay được một vòng quanh trục của mình. Vì thế mới có ban ngày và ban đêm. Đồng thời trái đất lại còn quay quanh mặt trời. Trái đất quay quanh mặt trời được một vòng trong thời gian là một năm. Từ đó mà sinh ra có bốn mùa xuân, hạ, thu, đông.

Nhưng tại sao trái đất không ngừng vận động mà núi non trên mặt đất lại hoàn toàn bất động?

Tất cả các vật chất trên trái đất đều ở trong trạng thái không ngừng chuyển động và biến chuyển. Mặt trời chuyển động trong dải Ngân Hà, còn bản thân mặt trời thì cũng cháy và phun lửa dữ dội. Trong khi đó trên trái đất của chúng ta thực vật và động vật cũng luôn luôn lớn lên, chết đi, sinh sôi nảy nở và tiến hoá. Các thực vật cấp thấp phát triển thành thực vật cấp cao, các động vật cấp thấp tiến hóa thành động vật cấp cao. Cuối cùng thì tiến hóa thành nhân loại mà cái xã hội tổ chức bởi loài người của chúng ta cũng không ngừng biến hoá. Từ xã hội nguyên thủy lên tới xã hội nô lệ, từ xã hội nô lệ lên tới xã hội phong kiến, rồi lại từ xã hội phong kiến biến thành xã hội tư bản chủ nghĩa, xã hội xã hội chủ nghĩa.

Tóm lại, trên thế giới này chẳng có một vật gì ở vào trạng thái tĩnh tuyệt đối. Chỉ có quan điểm vận động, phát triển, biến hóa mới là quan điểm khoa học, nhận thức được thế giới một cách chính xác.

HOA

Tại sao nói trong điều kiện nhất định, việc xấu có thể biến thành việc tốt, mà việc tốt cũng có thể biến thành việc xấu?

Đời xưa, trong một thôn nhỏ trên biên cương miền bắc Trung Quốc, có một cụ già tính tình hào phóng, rộng rãi độ lượng, thường giúp đỡ láng giềng lúc khó khăn, tai ách, hòa giải các mối mâu thuẫn. Vì thế dân làng xung quanh hẳn gặp phải vấn đề gì không tự, giải quyết được, thì thường đến hỏi xin ý kiến của cụ.

Một hôm cụ già sang thôn bên mà quên đóng chặt cửa chuồng nuôi gia súc, nên có một con ngựa của cụ xông ra ngoài, chạy qua biên giới, tới chỗ người Hồ ở nước láng giềng. Đến khi cụ trở về, vài người láng giềng chạy sang an ủi cụ:

- Khi chúng tôi phát hiện thấy thế cũng đã giúp cụ đuổi theo, nhưng đến lúc nó đã vượt qua biên giới thì không đuổi được nữa. Chúng tôi biết rằng cụ thuần dưỡng được con ngựa này hẳn đã tốn rất nhiều tâm huyết. Thật là đáng tiếc, nhưng cụ cũng chẳng buồn làm gì.

Nhưng cụ già nheo mắt cười và nói:

- Chẳng hề gì cả, mất một con ngựa có đáng là bao. Đó tuy là việc xấu nhưng việc xấu này lại có thể biến thành việc tốt cũng chưa biết chừng.

Quả nhiên vài ngày sau, con ngựa của cụ già không những chạy về nhà mà còn mang theo một con ngựa cái rất tốt của người Hồ. Những người láng giềng thấy thế lại kéo đến chúc mừng cụ:

- Xin chúc mừng cụ. Cụ đoán trước được mọi việc như thần.

Nhưng cụ già không tỏ vẻ vui mừng, mà buồn rầu, lo lắng nói:

- Vô duyên vô cớ tự nhiên có được một con ngựa của người ta thì không biết lại có thể vì thế mà xảy ra tai họa gì chẳng.

Lời cụ già nói đã lại được chứng thực. Anh con trai của cụ cưới con tuần mã bắt kham của người Hồ bị nó hất ngã gãy cả hai chân. Hàng xóm láng giềng kéo đến an ủi, nhưng cụ già không coi việc con mình bị ngã là chuyện xấu lại nói:

- Ngã gãy chân chỉ là tai nạn nhỏ. Chưa biết chừng sẽ vì thế mà lại còn là phúc vận đấy!

Một tháng sau, giặc Hồ đánh sang, trai làng đều phải nhập ngũ. Mười người đi tám chín người chết, còn người con trai của cụ già nhờ gãy chân cho nên không bị gọi đi lính. Vì thế cha con được sống an toàn với nhau.

Chuyện này giúp chúng ta thấy rằng phúc và họa, tốt và xấu, lợi và hại tuy là mâu thuẫn đối lập với nhau, nhưng có thể chuyển hóa từ bên này sang bên kia và ngược lại. Và trong những điều kiện nhất định, việc tốt có thể biến thành việc xấu, còn việc xấu lại có thể biến thành việc tốt.

CẢNH HOA

Tại sao nhân loại có tín ngưỡng tôn giáo?

Rất có thể các bạn sẽ nói rằng chúng tôi không tin thần thánh, chúng tôi không lễ Phật, tôn giáo chẳng có ý nghĩa gì đối với chúng tôi cả. Nói chung thì như thế là đúng, nhưng mỗi khi vấp phải những khó khăn mà bản thân mình không thể giải quyết được, chẳng hạn như: bị bệnh nặng, sắp đi thi mà trong lòng không nắm chắc phần đỗ..., thì người ta tự nhiên có thể thề cầu trời khấn Phật phù hộ độ trì. Mà việc cầu khấn này thật ra cũng là một hành động tôn giáo đấy. Tuy nhiên điều ấy cũng có khác với tín ngưỡng tôn giáo.

Quan niệm tôn giáo của loài người bắt nguồn từ chỗ các tổ tiên của chúng ta, tức là con người nguyên thủy thấy mình yếu đuối bất lực trước thiên nhiên. Thời bấy giờ sức sản xuất cũng như mức sinh hoạt của con người rất lạc hậu, đứng trước các thiên tai, bệnh tật và mãnh thú, con người không có khả năng tự vệ, chỉ còn biết trông vào số mệnh.

Về sau, cùng với khả năng nhận thức phát triển, con người cảm thấy bất mãn trước hoàn cảnh sinh sống của bản thân mình, cho nên họ đã dựa vào những cảm giác sai lầm, rồi những lực lượng siêu tự nhiên xuất hiện trong các giấc mơ của họ và được nhân cách hoá. Do đó đã sản sinh ra những đối tượng sùng bái, và đó tức là những tôn giáo nguyên thủy. Tất cả chúng ta đều biết rằng trong lịch sử, tôn giáo đã từng là công cụ giúp cho những kẻ thống trị làm u mê và nô dịch nhân dân.

Nhưng khoa học phát triển, khả năng hiểu và làm chủ thiên nhiên của con người ngày càng tăng thêm, sức mạnh của tôn giáo cũng vì thế dần dần bị giảm yếu. Nhưng có một điều làm cho người ta phải suy nghĩ sâu sắc là ngày nay, khi mà nền văn minh vật chất phát triển tới trình độ rất cao, thì những khoảng trống trong sinh hoạt tinh thần của con người lại có thể sản sinh ra những phần tử cuồng nhiệt tôn giáo. Chẳng hạn như trong những năm 70 thế kỉ XX, vụ tự sát tập thể của các tín đồ giáo phái "Điện thánh của Nhân dân" ở nước Mỹ, vụ giáo phái Aum ở Nhật Bản phóng khí độc... Như vậy tôn giáo hầu như cũng trở thành một sản phẩm phụ của nền văn minh hiện đại.

Do đó có thể thấy tôn giáo là nơi gửi gắm tinh thần của loài người, mà cũng là gông cùm đối với tinh thần của loài người.

NGÔ NHÃ TIÊN

Đạo giáo đã nảy sinh như thế nào?

Đạo giáo (hay Lão giáo), Phật giáo và Hồi giáo (Islam) là ba tôn giáo lớn đã chiếm địa vị thống trị lâu đời ở Trung Quốc. Trong ba tôn giáo này thì Phật giáo và Hồi giáo du nhập từ nước ngoài. Chỉ riêng có Đạo giáo là tôn giáo đã được hình thành và phát triển ngay trên đất Trung Quốc.

Đạo giáo đã thuật phù thủy và phương thuật thần tiên lưu hành trong thời Cổ đại ở Trung Quốc. Người sáng lập ra Đạo giáo là Trương Đạo Lăng vốn ở đất Phong thuộc nước Bái (nay là huyện Phong tỉnh Giang Tô) thời Đông Hán. Ông đã từng là quan huyện ở huyện Giang Châu dưới triều Thuận Đế (năm 126-144 sau Công nguyên) đời Đông Hán. Ông đưa đệ tử tới Hạc Minh Sơn ở Tứ Xuyên để tu đạo. Vì những người nhập đạo phải nộp năm đấu gạo, cho nên đạo này có cái tên là "Ngũ đấu mễ đạo" (Đạo năm đấu gạo). Đạo này thờ Lão Đàm tức là nhà triết học cổ đại Lão Tử làm giáo chủ, tôn xưng Lão Đàm làm "Thái thượng Lão quân", lại lấy sách năm nghìn chữ (tức cuốn *Đạo đức kinh* của Lão Tử) và *Chính nhất kinh* làm hai kinh điển chủ yếu.

Lão Tử cho rằng trước khi trời đất được hình thành, đã có tồn tại một vật chất nguyên thủy hỗn độn chưa phân tách, mà vật chất nguyên thủy này tức là căn nguyên hình thành vạn vật trong vũ trụ. Ông gọi thứ vật chất không biết tên này là "đạo", mà những người theo Đạo giáo thì lấy "đạo" làm tín ngưỡng cơ bản và giáo nghĩa. Họ tin rằng con người ta trải qua một thời kì tu luyện nhất định, thì sẽ có thể trường sinh bất tử, trở thành thần tiên.

Sau khi Trương Đạo Lăng qua đời, con trai ông là Trương Hoành, và cháu ông là Trương Lỗ tiếp tục truyền đạo và tôn Trương Đạo Lăng làm "Thiên sư", vì thế đạo "Năm đấu gạo" cũng còn được gọi là đạo "Thiên sư".

Đến cuối đời Đông Hán, Trương Giác là người sau này trở thành lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa nông dân Hoàng Cân (Khăn Vàng), lại sáng lập riêng đạo Thái Bình, lấy kinh Thái Bình làm kinh điển chủ yếu. Ông dựa vào việc chữa bệnh để truyền đạo. Trong vòng mười năm trời, số tín đồ lên tới mười vạn người. Năm 184 sau Công nguyên, Trương Giác phát động khởi nghĩa, kết hợp với Trương Lỗ, trở thành ngọn cờ dẫn dắt nông dân và xây dựng nên hai giáo lớn của Đạo giáo trong thời kì đầu tiên.

Sang đến đời Đường, đời Tống, do sự đề xướng của các hoàng đế Đường Cao Tông, Tống Huy Tông, Đạo giáo dần dần được hưng thịnh.

Đến triều đại nhà Nguyên, phái Toàn Chân do Vương Trùng Dương sáng lập trở thành môn phái chủ yếu của Đạo giáo. Từ đấy về sau, đạo giáo chính thức phân thành hai giáo phái lớn: Chính Nhất và Toàn Chân.

Đến đời Minh và đời Thanh, Đạo giáo bắt đầu từ thịnh chuyển sang suy.

DIỆP QUẢNG SINH - LA DUẨN HÒA

Khi đi mua hàng, tại sao người Trung Quốc nói "mua đông tây" chứ không nói "mua nam bắc"?

Trong đời sống thường ngày, người Trung Quốc thường nói ra phố mua hàng hóa là "mua đông tây", chứ xưa nay chưa từng nghe ai nói "mua nam bắc" bao giờ. Vậy thì nhóm từ "mua đông tây" là do đâu mà có?

Câu hỏi này đã từng khiến nhà triết học trứ danh đời Nam Tống là Chu Hy hứng thú. Một hôm ông ra phố thì gặp một người bạn thân là Thịnh Ôn Như đang xách một cái làn bằng trúc, Chu Hy bèn hỏi:

- Anh đi đâu đấy?

Thịnh Ôn Như trả lời:

- Đi mua "đông tây".

Chu Hy lại hỏi:

- Chẳng nhẽ không thể nói là đi mua "nam bắc" hay sao?

Thịnh Ôn Như giải thích:

- Người đời xưa đã nói rằng bên trong trời đất, vũ trụ, vạn sự vạn vật đều thuộc ngũ hành tức là kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Mà kim, mộc, thủy, hỏa, thổ thì tương ứng với đông, tây, nam, bắc, trung. Đông thuộc kim; tây thuộc mộc; hai loại kim và mộc này, nếu bỏ vào trong làn thì còn có thể bình yên. Chứ nam thuộc thủy, bắc thuộc hỏa, thủy hỏa quyết không thể nào bỏ vào trong làn được, vì nếu làm như vậy thì sẽ gặp hai cái tai họa thủy và hỏa. Do đó khi chúng ta ra phố, từ xưa đến nay chỉ nói là mua "đông tây", chứ chưa bao giờ nói là "mua nam bắc".

Đó cũng là một cách giải thích thú vị nhưng không đáng tin cậy lắm vì thực ra lời nói này đã có từ xưa. Vào đời Đông Hán; Lạc Dương và Trường An là hai đô thị thương nghiệp rất phồn hoa. Lạc Dương được gọi là Đông kinh, còn Trường An thì được gọi là Tây kinh. Dân đến Đông kinh hay Tây kinh mua hàng đều nói "mãi Đông", "mãi Tây". Có lẽ chính vì vậy mà cách nói "đông tây" đã được lưu truyền mãi mãi.

HIỂU BA

Ngôi chùa thờ Phật đầu tiên của Trung Quốc nằm ở chỗ nào?

Cách thành phố Lạc Dương tỉnh Hà Nam 10 km về phía đông có một ngôi chùa, bên ngoài cửa chùa có bức tượng đá tạc con ngựa trắng thờ kinh Phật trên lưng. Đó là ngôi chùa đầu tiên được xây dựng sau khi đạo Phật được truyền nhập vào Trung Quốc có tên là chùa Bạch Mã.

Chùa Bạch Mã được xây dựng dưới triều nhà Hán cách đây hơn 1900 năm. Năm 67 sau Công nguyên, vua Ninh Đế nhà Hán tên là Lưu Trang sùng bái đạo Phật. Ông có sai hai người là Sái Âm và Tần Cảnh sang Tây Vực để cầu xin kinh Phật. Hai người xuất phát từ Lạc Dương, vượt núi lội sông, trải qua ngàn vạn gian khổ, cuối cùng đến được nước Đại Nguyệt Thị (nay ở phía đông Apganistan). Tại đây họ gặp hai nhà sư đến từ nước Thiên Trúc (Ấn Độ thời xưa). Một người tên là Nhiếp Ma Đàm, còn người kia tên là Trúc Pháp Lan. Sau khi hỏi rõ ngọn ngành, bốn người kết bạn với nhau, rồi dùng một con tuần mã lưng trắng chở kinh và tượng Phật quý báu từ miền Tây Vực xa xôi trở về tới Lạc Dương. Sau khi làm xong rất nhiều công việc chuẩn bị, năm sau, tức là năm 68 sau Công nguyên, ngôi chùa đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc đã được xây dựng ở Lạc Dương. Để kỉ niệm công lao của con ngựa trắng đã mang trên lưng kinh Phật từ miền xa xôi tới đây, người ta đã dùng đá để tạc bên ngoài cổng ngôi chùa một con ngựa trắng rất sinh động và đặt tên cho chùa này là chùa Bạch Mã.

Hội ấy chùa Bạch Mã có quy mô kiến trúc hết sức hùng vĩ, trong chùa có rất nhiều báu vật. Nhưng vì lâu năm không được tu sửa, lại bị giặc ngoại xâm cướp phá, cho nên ngày nay trong chùa chỉ còn có điện Thiên vương, điện Đại Phật, điện Đại Hùng, điện Tiếp Dẫn, gác Tỳ Lư. Hai bên đông và tây cửa sơn môn có mộ chôn hai vị sư Nhiếp Ma Đàm và Trúc Pháp Lan. Trong chùa còn giữ được nhiều lá cờ viết kinh thời nhà Đường, các bản bia khắc thời nhà Nguyên rất có giá trị nghệ thuật. Riêng bức tượng Bồ Tát Di Lạc chạm bằng đá đã bị lấy cắp đem sang nước Mỹ.

VƯƠNG CẦN

Chùa và miếu có như nhau hay không?

Người Trung Quốc gọi những ngôi nhà dùng thờ Phật là "tự miếu" (chùa miếu). Nhưng thật ra chùa và miếu không hoàn toàn như nhau.

Chùa là nơi thờ cúng Phật, giảng các kinh Phật.

Còn miếu lại là nơi mà người Trung Quốc xưa thờ bài vị của tổ tiên.

Theo cách giải thích trong *Nhĩ Nhã* là bộ tự điển giải nghĩa từ cổ của tiếng Hán thì chữ "miếu" vốn nghĩa là "dung mạo hình trạng", tức nơi thờ cúng tranh, tượng của các bậc tiên tổ. Về sau người đời xưa lại có một số quy định về việc xây dựng các miếu. Theo những điều ghi lại trong quyển tập *Lễ Kí* viết về các nghi lễ trước đời Tần và đời Hán, vua các nước chư hầu có thể xây dựng năm miếu, các khanh hầu đại phu được xây dựng ba miếu, còn kẻ sĩ thì chỉ có một miếu.

Từ đời Tần về sau lại có quy định rằng chỉ những người có công lao to lớn đối với quốc gia, thì sau khi chết mới được thờ trong miếu và được hưởng đồ cúng tế. Vì thế các tòa miếu truyền lại từ hồi xưa ở Trung Quốc phần lớn đều thờ những nhân vật nổi tiếng có công với nước. Chẳng hạn như Khổng miếu (thờ Khổng Tử), Quan Đế miếu (thờ Quan Công), Nhạc miếu (thờ Nhạc Phi...).

Vì miếu là nơi được người ta tôn sùng kính mộ, cho nên về sau nơi ở của các bậc đế vương cũng được gọi là miếu đường. Các kế sách lớn mà họ soạn ra được gọi là miếu toán, miếu sách. Danh hiệu mà các vua chúa được truy phong sau khi chết thì gọi là miếu hiệu.

Đời xưa những người có công lớn khi sống thường được "phong hầu" (phong tước hiệu và cấp đất), sau khi chết đi được "miếu thực" tức là được thờ cúng trong miếu và được hưởng tế lễ. Người ta coi đó là lí tưởng cao quý nhất.

Sau khi được truyền nhập vào Trung Quốc, đạo Phật đã được thờ phụng rộng rãi trong dân gian. Các chùa cũng như các miếu đều trở thành những nơi mà người ta tôn sùng kính mộ nhất, vì thế hai từ chùa và miếu đã tự nhiên được ghép liền với nhau.

LA DUẨN HÒA

Tại sao tường các cung điện và đền miếu có màu đỏ?

Cổ Cung ở Bắc Kinh, miếu Nhạc Phi ở Hàng Châu, cả đến các công trình kiến trúc rải rác khắp các nơi trên đất nước Trung Quốc như: miếu Không Tử, miếu Quan Đế..., đều có chung một đặc điểm là có tường màu đỏ. Tại sao vậy?

Điều này có liên quan tới việc tổ tiên của chúng ta sùng bái lửa và ưa thích màu đỏ. Họ cho rằng màu đỏ tượng trưng cho lửa, có tác dụng xua đuổi các loài tà ma yêu quái, trừ bỏ mọi thứ tai họa và bệnh tật.

Sự sùng bái lửa và màu đỏ như thế này thậm chí có thể truy tìm ngược lên đến người vượn Bắc Kinh, thời nguyên thủy quen sống trong các hang động trên đỉnh núi.

Khi phát hiện thấy các di chỉ của con người sinh sống trong các hang động, các nhà khảo cổ học đã nhận thấy một điều là những người vượn này có một tập quán mai táng kì lạ là rắc một vòng bột quặng oxide sắt màu đỏ chung quanh người chết. Sau khi nghiên cứu, các nhà khảo cổ đã đi đến nhận định rằng những người vượn sống ở hang động đã có khái niệm "linh hồn". Vì thế khi mai táng người chết bao giờ họ cũng phải chôn theo một số đồ dùng cần thiết trong sinh hoạt, để người chết có thể sử dụng ở thế giới bên kia. Lửa lại là thứ hết sức thiết yếu trong cuộc sống, nhưng lửa thì không thể chôn xuống dưới mồ, vì thế họ chỉ còn có một cách dùng bột quặng oxide sắt để thay cho lửa là thứ có màu đỏ.

Sự sùng bái màu đỏ như thế này cũng đã ảnh hưởng tới một số ít người ngày nay. Chẳng hạn như dân tộc Mèo vùng Tương Tây, khi tiến hành các hoạt động tế lễ, các thầy mo bao giờ cũng mặc một cái áo đại bào màu đỏ, lắc những cái nhạc bằng đồng để xua đuổi tà ma. Trong thường hợp này ý nghĩa tượng trưng của cái áo đại bào màu đỏ là xua đuổi tà ma. Tại những khu vực miền núi xa xôi của tỉnh Vân Nam, đến ngày nay vẫn có một số ít người lấy máu tươi bôi lên khắp người cho thành màu đỏ. Họ cho rằng làm như thế thì sẽ tránh khỏi bị ác ma xâm nhập làm hại.

LA DUẨN HÒA

"Tứ đại Thiên vương" trong đạo Phật là những ai ?

Mỗi khi chúng ta đi tới gần một ngôi chùa Phật thì điều đầu tiên trông thấy là điện thờ Thiên vương. Tại đây, người ta thờ bốn vị vũ tướng nom rất uy vũ hùng tráng. Một vị mặc áo xanh, tay cầm thanh bảo kiếm, một vị mặc đại bào màu trắng, tay ôm cây đàn tì bà, một vị mặc đại bào màu lục, tay cầm cây dù nam ngọc trai, một vị mặc áo đại bào màu đỏ có con rồng quấn trên tay.

Bốn vị này là "Tứ đại Thiên vương" mà dân gian thường gọi là "Tứ đại Kim cương". Điện Thiên vương chính là ban Cảnh vệ bảo vệ chùa. Các Thiên vương ngoài việc giữ gìn Phật pháp còn có trách nhiệm trông nom bốn phương cho mưa thuận gió hoà. Vì thế các Thiên vương cũng được gọi là "Hộ thể Thiên tôn".

Tứ đại Thiên vương vốn là bốn vị đại tướng của Thiên đế trong các kinh Phật của Ấn Độ. Theo truyền thuyết trong kinh Phật, thế giới của con người được phân làm bốn đại bộ châu, các đại bộ châu này được cho bốn đại Thiên vương chia nhau bảo vệ. Họ ở trên đỉnh Thiên Đà La thuộc ngọn Tu Di hay được nhắc đến trong các kinh sách nhà Phật.

Nam Thiên vương vì có khả năng kết hợp chúng sinh, phát triển thiện căn, nên gọi là Tăng Trưởng.

Đông Thiên vương bảo hộ sinh linh, giữ gìn đất đai trong nước, gọi là Trì Quốc.

Bắc Thiên vương, bảo vệ đạo trường của đức Như Lai, thường được nghe đức Như Lai thuyết pháp, gọi là Đa Văn (nghe nhiều).

Tây Thiên vương có thể mở to mắt quan sát thế giới, gọi là Quảng Mục (tầm mắt rộng).

Sau khi đạo Phật truyền nhập vào Trung Quốc, Tứ đại Thiên vương đã có những trang phục, binh khí, thậm chí chức trách Hán hoá.

Thiên vương Tăng Trưởng cầm kiếm vì mũi kiếm được gọi là "phong" (mũi nhọn), đã lấy chữ đồng âm là "phong" (gió), và chức trách của ông ta là "phong".

Thiên vương Trì Quốc ôm cây đàn tì bà, và muốn gảy đàn thì trước hết phải điều chỉnh các dây, cho nên lấy chữ "điều", và chức vụ của ông ta là "điều".

Thiên vương Đa Văn cầm cái dù. Vì trời có mưa thì mới phải cầm dù, cho nên lấy chữ "vũ" (mưa), và chức vụ của ông ta là "vũ".

Thiên vương Quảng Mục có con rồng quấn trên tay. Vì rồng và rắn đều phải "thuận", cho nên lấy chữ "thuận", và chức vụ của ông ta là "thuận".

Văn hóa của người Hán vốn có tính bao dung rất lớn, vì thế đã làm cho bốn vị thiên thần từ nước ngoài du nhập vào trở thành những vị thần linh chính cống Trung Quốc. Người dân đã gửi gắm vào các vị ấy ước mơ hạnh phúc của dân tộc mình, cùng với tâm nguyện mưu cầu hòa bình tốt đẹp.

LA DUẨN HÒA

Tại sao Bồ Tát Quan Thế Âm có khi là nam có khi là nữ ?

Nhìn chung, các vị Bồ Tát được thờ trong chùa chiền hầu như đều là nam giới, riêng tranh và tượng Bồ Tát Quan Thế Âm lưu hành trong dân gian lại là nữ.

Thật ra ban đầu Bồ Tát Quan Thế Âm không phải là nữ. Ở đất phát nguyên của đạo Phật là Ấn Độ, ở Trung Quốc thời kì mới du nhập đạo Phật, hình tượng của Bồ Tát Quan Thế Âm là nam, từ thời Nam Bắc Triều, đặc biệt là sau đời nhà Đường, mới dần dần biến thành nữ.

Tại sao Quan Thế Âm dần dần biến thành nữ? Theo kinh Phật, Quan Thế Âm đã từng thề phổ độ chúng sinh, khi chúng sinh thành Phật thì bản thân còn chưa thành Phật. Và để có thể phổ độ chúng sinh, Quan Thế Âm thường thay đổi hình dạng tùy theo những đối tượng khác nhau, làm cho người ta dễ cảm thấy thân thiết, nhờ đó đạt tới hiệu quả tốt hơn trong việc tuyên truyền Phật pháp. Chẳng hạn khi truyền giảng Phật pháp cho đối tượng là một đứa con gái nhỏ, Quan Thế Âm xuất hiện dưới hình hài một đứa con gái nhỏ. Nhưng nếu đối tượng là một phụ nữ thì Quan Thế Âm lại hiện ra dưới hình hài một thiếu phụ hay một bà già, và nếu đối tượng là một ni cô thì Quan Thế Âm lại có hình hài một ni cô.

Từ đời Đường về sau, tượng Quan Thế Âm dần dần được tạc thành một người phụ nữ. Trong tranh và tượng ở động Đôn Hoàng đời Đường, thân thể Quan Thế Âm có tỉ lệ cân đối, tư thái tự do, mặt đầy đặn, đầy nữ tính. Sau nữa, hình tượng Bồ Tát nữ tính mỹ miều thì sẽ lại càng mang tình người phong phú hơn, càng dễ gây được cảm tình của người ta, càng làm cho người ta dễ tiếp cận. Ngoài ra một vị Quan Thế Âm nữ bổ sung và điều hòa cho vẻ uy nghiêm của các vị Phật và hình tượng dữ tợn của các vị Kim Cương. Do đó các bức tượng Quan Thế Âm trong nhân gian đến nay đã được cố định là nữ.

DIỆP QUẢNG SINH

Chùa miếu là nơi tín đồ đạo Phật tiến hành các hoạt động tôn giáo. Khi vào chùa, từ phía nam lên phía bắc, chúng ta lần lượt thấy điện Sơn môn, điện Thiên vương, Đại Hùng Bảo Điện và Pháp Đường. Điện Thiên Môn gồm cửa Tam Quan, hai bên cửa Tam Quan có tạc hình hai đại lực sĩ Kim Cương. Trước điện Thiên Vương có tượng Phật Di Lặc bụng to, hai bên có bốn Đại Thiên Vương, cũng được gọi là bốn Đại Kim Cương. Sau lưng tượng Phật Di Lặc lại có tượng Ví Đà cầm cây hàng ma trừ (cây vồ hàng phục yêu ma).

Pháp đường là nơi giảng Phật pháp hoặc là nơi các sư tụ tập.

Còn Đại Hùng Bảo Điện là vật thể kiến trúc trung tâm của toàn bộ ngôi chùa. Đó là nơi thờ giáo tổ Phật Thích Ca Mâu Ni. Vì là trung tâm chùa miếu, cho nên Đại Hùng Bảo Điện bao giờ cũng có khí thế hùng vĩ. Ngay giữa khu đại điện rất rộng có tượng Tam Tôn, hoặc tượng Phật tam thể : Quá khứ, Hiện tại, Tương lai, hoặc tượng Phật tam thân : hóa thân, cực thân, ứng thân. Đứng hầu hai bên là đệ tử của Phật là A Nan và Cà Diệp. Sát tường hai bên tả hữu đại điện có tượng mười tám vị La Hán hoặc hai mươi Chư Thiên. Trong hậu đường thì có tượng Bồ Tát Quan Thế Âm, đứng hầu hai bên Quan Thế Âm có tượng Thiện Tài đồng tử và Long Nữ, lại còn có một số những bức tượng khác nữa. Chẳng hạn như thể hiện 53 chuyện Thiện Tài đồng tử tìm thầy hành đạo.

"Đại Hùng" là cách gọi tôn trọng Phật tổ Thích Ca Mâu Ni, ý ví ngài như một dũng sĩ không biết sợ, có sức mạnh hàng phục tứ ma : Ngũ Âm ma, Phiền Não ma, Tử ma, Thiên Tử ma. Trong kinh *Pháp Hoa* có lời tán tụng như sau: "Thiện tai, thiện tai Đại Hùng Thế Tôn (tốt lành thay, tốt lành thay, đức Thôn Đại Hùng).

Vì gian chính điện trong chùa miếu là nơi thờ đức Thích Ca Mâu Ni nên gọi là Đại Hùng Bảo Điện. Ở Nhật Bản, Đại Hùng Bảo Điện còn được gọi là "Kim Đường" (nhà vàng).

BÀNG KIÊN

"Nam mô A Di Đà Phật" có nghĩa gì?

Trong chùa, thiện nam tín nữ thường châm hương đốt nến cầu khẩn, miệng luôn luôn niệm mấy tiếng "Nam mô A Di Đà Phật". Nhưng nếu như chúng ta hỏi họ rằng câu này có nghĩa là thế nào, thì sợ rằng hỏi mười người thì có đến tám chín người trả lời không được rành rọt.

"Nam mô" trong tiếng Hán viết là "Nam vô" là phiên âm từ chữ Phạn "Nama" - nghĩa là hết sức tôn kính. Chữ Phạn là một thứ văn tự cổ của Ấn Độ. "Nam mô" nói lên tinh thần nhất tâm quy theo Tam Bảo (Tam bảo là Phật, Pháp, Tăng) của các tín đồ Phật giáo. Hai chữ này thường được đặt trước tên của các vị Phật và các vị Bồ Tát để bày tỏ sự hết sức tôn kính sùng mộ.

Còn "A Di Đà Phật" là vị Phật tổ sống tại thế giới Tây Phương Cực Lạc. Vậy câu niệm trên là cách thể hiện lòng sùng kính đối với Phật A Đà. Nhưng tại sao lại có nhiều người niệm "Nam mô A Di Đà Phật" như thế ?

Đó là vì đạo Phật rất phổ biến ở Trung Quốc. Sau khi được truyền từ Ấn Độ vào Trung Quốc, trong đạo Phật đã dần dần hình thành rất nhiều tông phái. Trong đó có một phái tên gọi là "Tịnh Thổ Tông" quan niệm rằng Phật tử chỉ cần thành kính niệm "Nam mô A Di Đà Phật" là đức giáo chủ nơi Tây Phương Cực Lạc, tức là Phật A Di Đà sẽ tiếp nhận họ vào Tịnh Thổ vô cùng tốt đẹp và trang nghiêm, diệt trừ được mọi tội lỗi, tai ương, còn sau khi chết đi sẽ được du nhập thế giới Tây Phương Cực Lạc. Vì cách tu hành của Tịnh Thổ Tông hết sức giản dị, cho nên tông phái này rất phổ biến dưới thời nhà Đường và cho tới ngày nay nó vẫn còn có ảnh hưởng to lớn trong các tín đồ Phật giáo. Do đó câu "Nam mô A Di Đà Phật" đã và vẫn còn luôn luôn xuất hiện ở cửa miệng các thiện nam tín nữ đạo Phật.

"A Di Đà Phật" còn là Vô Lượng Thọ Phật. Vì thế có người niệm "Nam mô Vô Lượng Thọ Phật".

BÀNG KIÊN

Tại sao các hòa thượng phải cạo tóc đầu và châm hương động?

Như chúng ta thường thấy, tất cả những Phật tử xuất gia đều cạo tóc đầu.

Đạo Phật bắt nguồn từ Ấn Độ. Xưa kia lúc đạo Phật còn hưng thịnh, ở Ấn Độ các tín đồ đạo Phật đã coi việc cạo tóc đầu là dấu hiệu để phân biệt họ với tín đồ các giáo phái khác. Về sau đạo Phật có một cách giải thích rằng tóc của con người ta là vật tượng trưng cho mọi điều phiền não và các thói quen sai lầm của người đời. Nếu như cắt hết tóc đi thì cũng tiêu trừ được mọi sự phiền não, tiêu trừ được các tập quán xấu xa cũ. Ngoài ra cắt tóc còn có một ý nghĩa nữa, tức là cắt bỏ cái tâm kiêu ngạo lười nhác. Các hòa thượng cạo tóc đầu, mặc áo đen, tay cầm bát đi xin cơm, là đã đạt tới mục đích tiêu trừ được cái tâm kiêu ngạo lười nhác. Sang đến thời nhà Nguyên, thì trong giới hòa thượng lại nảy sinh ra một tập quán nữa là dùng hương đốt thành sẹo vài lỗ trên đỉnh đầu gọi là đốt giới ba.

Tương truyền việc này bắt đầu từ hòa thượng Chí Đức ở chùa Thiên Hy. Ông ta quy định những người thụ giới phải châm hương như vậy để thể hiện đức tin kiên định không thay đổi suốt đời vào Phật pháp. Việc này được thực hiện tiếp diễn mãi cho tới ngày nay.

Năm 1983 hội Phật giáo Trung Quốc triệu tập Hội nghị Ban Chấp hành quyết định bãi bỏ tập tục này và được tín đồ đạo Phật hoan nghênh rộng rãi.

DIỆP QUẢNG SINH

Tại sao các hòa thượng vừa tụng kinh vừa gõ mõ?

Khi các bạn vào một ngôi chùa thì thường thấy có những hòa thượng ngồi hay quỳ dưới đất, tay thì gõ mõ còn miệng thì tụng kinh. Điều này là một quy định của đạo Phật. Mõ là một dụng cụ được chế tạo bằng gỗ cứng, ở giữa khoét một cái lỗ, gõ vào sẽ phát ra những tiếng "cốc, cốc, cốc" rất rành rọt.

Người ta gõ mõ chủ yếu để giữ nhịp khi tụng kinh. Khi các nhà sư tụng kinh, ít thì có vài người, nhiều thì có vài chục người. Vì thế có thể có những người tụng nhanh, có những người tụng chậm, thậm chí lại có một số hòa thượng được lấy vào cho đủ số, tư tưởng bị phân tán, làm cho nhịp điệu tụng kinh chập chững không đều. Nếu như vừa tụng kinh vừa gõ mõ thì sẽ có thể làm cho tâm tư của người tụng kinh ổn định, tư tưởng tập trung, đồng thời cũng có thể giữ được một tiết tấu nhất trí với giọng tụng kinh của các nhà sư khác.

Việc gõ mõ lại còn có một ý nghĩa thậm thùy hơn nữa là đề cao tính "tự giác". Người đời xưa nói rằng "Con cá ngày đêm không bao giờ nhắm mắt" (Trong tiếng Hán, mõ gọi là "mộc ngư" có nghĩa là "con cá bằng gỗ"). Còn kẻ tu hành cũng phải làm như con cá, ngày đêm cũng không ngủ để học đạo.

HIẾU BA

Đạo giáo và Phật giáo có ảnh hưởng thế nào đối với văn hóa thời cổ ở Trung Quốc?

Trong nền văn hóa tư tưởng của Trung Quốc thời cổ, Nho giáo bao giờ cũng chiếm địa vị chủ đạo. Nhưng từ thời Ngụy Tấn, Nam Bắc triều, Đạo giáo và đạo Phật bắt đầu có ảnh hưởng rất lớn.

Đạo giáo đã nảy sinh ngay trên đất Trung Quốc. Nhiều tư tưởng tôn giáo của đạo này, cũng như các vị thần trong đạo được tôn sùng hàng ngàn năm nay, đã thâm nhập vào dân gian và trở thành phong tục tập quán. Chẳng hạn như Ngọc Hoàng Thượng Đế, Thần Tài... được dân chúng tôn thờ, vốn dĩ đều là những vị thần được những người theo Đạo giáo tôn trọng thờ cúng.

Đời Hán chỉ tôn thờ một mình đạo Nho và đã định ra "tam cương ngũ thường", coi đó là hạt nhân của Nho học mới. Nhưng cơ sở tư tưởng của "tam cương ngũ thường" lại là khái niệm "đạo" của Đạo giáo. Trong lịch sử văn hóa tư tưởng vài ngàn năm sau đó, Đạo giáo vẫn là yếu tố bổ sung cho Nho giáo.

Phật giáo bắt nguồn từ Ấn Độ. Phật giáo vốn có triết học và trí tuệ hết sức thâm thúy, đã có những cách kiến giải độc đáo về vũ trụ nhân sinh và lí trí của nhân loại. Các tư tưởng và cách giải thích của Phật giáo không những có ảnh hưởng to lớn tới sự phát triển triết học cổ đại Trung Quốc, mà còn đồng thời ảnh hưởng tới quan niệm tư tưởng của con người thời bấy giờ, cùng đạo đức hành vi của họ.

Đạo giáo và Phật giáo cũng cảnh hưởng hết sức to lớn đối với văn học và nghệ thuật Cổ đại Trung Quốc. Đạo giáo coi trọng tự nhiên, đề cao tư tưởng thanh tịnh vô vi, và bao giờ cũng có địa vị quan trọng trong văn học cổ đại. Người sáng lập ra giáo phái Toàn Chân là Vương Trùng Dương và các đệ tử của ông cũng làm những bài thơ và bài từ rất hay. Việc phiên dịch các kinh Phật đã gợi ra cho văn học cổ điển Trung Quốc những lãnh vực và đề tài mới mẻ, đồng thời đẩy mạnh sự phát triển của môn âm vận học tiếng Hán. Sáng tác của các nhà văn học trứ danh Trung Quốc như Đào Uyên Minh, Bạch Cư Dị, Tô Thức... đều chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng Phật giáo, nhiều câu chuyện trong các bộ kinh Phật đã được đưa vào sáng tác văn học. Các câu chuyện hay nhân vật trong thần thoại của đạo giáo như Bát Tiên, Vương Mẫu... đã trở thành những đề tài sáng tác của văn học cổ đại.

Đạo giáo và Phật giáo cũng đẩy mạnh sự phát triển của các ngành kiến trúc, nghệ thuật hang động, âm nhạc, vũ đạo Cổ đại của Trung Quốc, thậm chí có cả những cống hiến rất lớn trong sự phát triển của khoa học kĩ thuật. Các sách sử ghi lại rằng: Có hơn mười bộ sách về y dược được dịch từ tiếng Ấn Độ bộ "Chu Dịch tham đồng khiết" của Đạo giáo có đề cập tới nhiều mặt y dược, thiên văn, số học...

LA DUÂN HÒA

Nói đến phong thủy thì có hợp l

Trong những năm cuối triều Minh, Lí Tự Thành cầm đầu ở Mễ Chi, tỉnh Thiểm Tây một cuộc khởi nghĩa nông dân với quy mô to lớn, tấn công mạnh mẽ vào thế lực phong kiến thống trị. Nhằm dập tắt ngọn lửa dữ dội của cuộc khởi nghĩa, hoàng đế Sùng Chính một mặt đưa quân đi đánh dẹp những người nông dân, một mặt sai người phá mộ tổ nhà Lí Tự Thành. Đến khi quân Lí Tự Thành chiếm được quê hương của hoàng đế Sùng Chính ở Phụng Dương, tỉnh An Huy, Lí Tự Thành cũng đốt sạch lăng mộ tổ tiên hoàng đế Sùng Chính.

Đời xưa, từ các tầng lớp trên là đế vương, tướng quân hay tể tướng, xuống cho tới bên dưới là trăm họ dân thường, không ai không để ý đến vấn đề phong thủy. Người ta cho rằng phong thủy của nhà ở cũng như của mộ mả tốt hay xấu, có quan hệ rất lớn tới sự may rủi hay họa phúc của cả nhà, thậm chí của đời con. Nếu phong thủy tốt, gia đình sẽ hưng vượng, phúc lộc kéo dài, trái lại thì có thể làm cho gia đình sa sút, thậm chí nguy tới tính mạng, tai họa không chỉ ảnh hưởng tới một đời.

Nhằm cầu phúc, tránh họa, người ta đã phải suy nghĩ rất nhiều về vấn đề phong thủy.

Người đời xưa tìm hiểu về phong thủy như thế này: đầu tiên phải tìm cho ra nguồn sinh khí bị giấu kín dưới mạch núi, tức là cố tìm thấy cái gọi là "khí chân long", rồi theo đó mà tìm cho thấy nơi nó ngưng tụ. Nếu như ở sau lưng và hai bên chỗ ngưng tụ có thể núi vây quanh, phía trước có nước sông chảy, thì người ta cho rằng khí ngưng tụ không bị thất tán, là nơi đất quý về phong thủy. Việc người xưa chú ý đến phong thủy thể hiện nguyện vọng cầu phúc tránh họa, nhưng trong việc này lại có rất nhiều yếu tố mê tín, và có thể chẳng liên quan gì tới vận mệnh của con người. Hoàn cảnh lịch sử và hành vi mới là những điều chủ yếu quyết đN sự may rủi và hạnh phúc hay tai họa của một con người.

Đương nhiên thuật phong thủy thời cổ cũng không phải chỉ gồm toàn những điều mê tín đáng vứt đi. Những năm gần đây, một số nhà khoa học đã tiến hành phân tích những nội dung hợp lí trong thuật phong thủy cổ đại. Những nghiên cứu về sự điều hòa giữa con người và hoàn cảnh, quan hệ giữa nơi cư trú và sức khỏe thể chất cũng như tinh thần của người cư trú... đã thu được những thành quả nhất định.

TRƯỜNG QUỐC CƯỜNG

Bát quái là gì?

Bát quái là tám hình vẽ cơ bản trong bộ *Chu Dịch* tạo nên từ hai kí hiệu cơ bản là "--" và "_". Nét đứt đại biểu cho âm và nét liền đại biểu cho dương. Ba hàng kí hiệu âm và dương có thể ghép với nhau thành một quẻ. Tổng cộng có được tám phương thức phối hợp. Vì thế gọi là Bát quái (tám quẻ).

Mỗi hình vẽ trong Bát quái đều có tên gọi riêng và tượng trưng cho một hiện tượng thiên nhiên. Chẳng hạn

- quẻ Kiền (ba nét liền) tượng trưng cho trời.
- quẻ Khôn (ét đứt) tượng trưng cho đất.
- quẻ Chấn (hai nét đứt trên một nét liền) tượng trưng cho sấm.
- quẻ Tốn (hai nét liền trên một nét đứt) tượng trưng cho gió.
- quẻ Khảm (một nét liền giữa hai nét đứt) tượng trưng cho nước.
- quẻ Ly (một nét đứt giữa hai nét liền) tượng trưng cho lửa.
- quẻ Cấn (một nét liền trên hai nét đứt) tượng trưng cho núi.

- quẻ Đoài (một nét đứt trên hai nét liền) tượng trưng cho ao đầm.

Tám hình vẽ này lại phối hợp thành 64 quẻ, tượng trưng cho các hiện tượng trong thiên nhiên và đời sống của con người. Ở Trung Quốc đời xưa, thuyết âm dương ngũ hành có một địa vị quan trọng trong lĩnh vực văn hóa tư tưởng. Thuyết này cho rằng trước khi hình thành trời và đất, vũ trụ là một dải khí mênh mông hỗn mang, chưa phân tách; gọi là Thái cực. Thái cực biến hóa thì sinh ra Âm và Dương. Sau khi có Âm và Dương rồi thì sinh ra trời và đất. Trời và đất biến hóa sinh ra năm loại vật chất: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Năm loại vật chất này biến hóa sinh ra trời, đất, sấm, gió, nước, lửa, núi, ao đầm. Đó tức là Bát quái.

Bát quái chồng lên nhau thành 64 quẻ, tiếp tục phối hợp lại thành 384 hào, có thể bao quát vạn vật, dung nạp tất cả các hiện tượng trong đó. Hai quẻ Kiền và Khôn lại được coi là quan trọng nhất, vì đó là căn nguyên của vạn vật, vạn sự trong thế gian.

Học thuyết âm dương thể hiện trong Bát quái là cách khái quát trừu tượng các hiện tượng thiên nhiên, cũng như các hiện tượng nam nữ của ản thân nhân loại. Nó bao hàm một triết lí sâu sắc theo một quan điểm biện chứng mộc mạc. Song thông qua sự suy diễn của các nhà âm dương gia và phương sĩ đời sau, bát quái đã trở thành phương pháp bói toán chuyện may rủi, họa phúc, mang màu sắc mê tín nặng nề.

DIỆP QUẢNG SINH - LA DUẨN HÒA

Tam giáo cửu lưu là gì?

Tháng Mười Hai năm 573 sau Công nguyên, hoàng đế triều Bắc Chu là Vũ Văn Ung triệu tập các quan trong triều đình, cùng với các đạo sĩ Lão giáo và sư môn Phật giáo tổ chức một cuộc họp lớn. Trong cuộc họp này các giáo phái sẽ xác định địa vị của ba đạo thông qua việc trình bày giáo nghĩa của mình.

Qua một đợt tranh luận hết sức kịch liệt, mọi người nhất trí cho rằng Nho học của Khổng Tử, nhà tư tưởng và chính trị lớn của thời Cổ đại, là một tôn giáo, cần phải được đặt lên hàng thứ nhất, học thuyết của đạo mà Lão Tử sáng lập trong thời Đông Hán, tức là Đạo giáo, thì được đặt vào hàng thứ hai, còn đạo Phật du nhập trong thế kỉ II sau Công nguyên từ Ấn Độ vào Trung Quốc thì được đặt vào hàng thứ ba.

Cửu lưu là chỉ các lưu phái Nho gia, Đạo gia, Âm Dương gia (dựa vào học thuyết âm dương ngũ hành để bói toán), Pháp gia (đặt ra pháp luật để trị yên thiên hạ), Danh gia (nghiên cứu logic, chủ yếu là các thuật ngữ biện), Mặc gia (theo học thuyết Mặc Tử), Tung Hoành gia (các nhà hùng biện về chiến lược chia rẽ và liên kết), Tạp gia (nghiên cứu các môn lặt vặt), Nông gia (nghiên cứu nghề nông). Học thuyết và tư tưởng của các lưu phái này có sức thúc đẩy và ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển văn hóa, tư tưởng và khoa học trong thời Cổ đại của Trung Quốc.

Trong ba giáo phái lớn lưu hành ở thời kì Bắc Chu thì Nho gia và Đạo gia chiếm hai địa vị quan trọng nhất. Tư tưởng Nho gia trong xã hội phong kiến tồn tại kéo dài rất lâu ở Trung Quốc và bao giờ cũng được coi là tư tưởng chính thống. Bấy gia khác đều hình thành trong thời kì Chiến Quốc 400 năm trước Công nguyên. Các âm dương gia đã dùng cặp khái niệm tương phản "âm" và "dương" để giải thích các thể lực vật chất đối lập và tiêu giảm hay tăng trưởng lẫn nhau trong giới tự nhiên, và dùng năm loại vật chất mộc, hỏa, thổ, kim, thủy để thuyết minh sự phát nguyên và thống nhất của vạn vật. Tư tưởng nhận thức này có địa vị quan trọng trong nền văn hóa Cổ đại Trung Quốc.

Các Pháp gia, với tư tưởng dùng nông nghiệp để làm giàu, chủ trương chấp hành nghiêm mật chế độ pháp luật chặt chẽ, đã có ảnh hưởng rất lớn trong thời Cổ đại.

Các Danh gia cũng rất có công hiến đối với sự phát triển của môn logic Cổ đại.

Các Mặc gia đã có nghiên cứu và công hiến đối với nhận thức luận, logic, thậm chí hình học.

Tuy nhiên về sau cái gọi là "Tam giáo cửu lưu" không còn chỉ ba tôn giáo và chín lưu phái như đã trình bày trên kia nữa, mà chỉ dùng để chỉ các lưu phái trong tôn giáo và học thuật. Lại có thời kì trong giới giang hồ, các kẻ hành hiệp cũng được gọi là "Tam giáo cửu lưu", nhưng cách gọi này là có hàm ý chê bai

DIỆP QUẢNG SINH - LA DUẨN HÒA

Tại sao ở một số vùng, trước nhà hay đầu phố phải đặt một tảng đá?

Từ xa xưa, trong dân gian Trung Quốc đã lưu truyền câu chuyện Thạch Cầm Đương. Thạch Cầm Đương là một thanh niên sống trên núi Thái Sơn, gan dạ và rất khỏe, võ nghệ hơn người. Một hôm nhà họ Vương trong thành dán giấy cáo thị nói rằng:

"Hằng ngày có yêu quái đột nhập vào nhà làm những điều ác. Nếu có ai đánh đuổi được yêu quái đi, thì nhà họ Vương nguyện đem con gái gả cho".

Thạch Cầm Đương quyết tâm trừ hại cho dân, bèn cầm một thanh bảo kiếm nấp trong phòng tiêu thư. Lúc con yêu quái đến nhà chàng giờ thanh kiếm nói to:

- Có Thạch Cầm Đương trên núi Thái Sơn đến đây!

Con yêu quái nghe thấy thế sợ quá bỏ chạy, vì thế Thạch Cầm Đương thành hôn với cô tiểu thư. Ai ngờ con yêu quái bỏ chạy đi rồi, lại tới nơi khác làm điều ác. Người vợ thông minh bèn nói với Thạch Cầm Đương:

- Chàng hãy khắc tên lên bia đá dựng ở cửa thôn hay bên tường nhà. Làm như thế có lẽ sẽ trừ được yêu quái.

Do đó ở thôn nào người ta cũng lập những bia đá khắc năm chữ "Thái Sơn Thạch Cầm Đương" (Thạch Cầm Đương ở núi Thái Sơn). Từ đây về sau không còn thấy yêu quái xuất hiện nữa.

Đời thượng cổ người ta thường lấy nghề nghiệp làm họ, những người thợ khắc đá tạo nên gia tộc Thạch.

Đời xưa người ta tin rằng vạn vật đều có linh hồn, các hiện tượng đại biểu cho sức mạnh của thiên nhiên như gió, mưa, sấm, sét... đã trở thành đối tượng sùng bái của con người. Cả đến một búi cỏ, một cánh hoa, một cái cây, một viên đá người ta cũng cho rằng là có linh hồn. Lấy ba chữ Thạch Cầm Đương làm văn bia thế cũng tức là dùng uy lực thần kì của bản thân tảng đá để ngăn ngừa các vật đem lại rủi ro.

Câu chuyện trên đây về sau đã phát triển trở thành một tập tục dân gian và trước cửa những ngôi nhà lớn ở đầu phố, đầu ngõ hoặc ở đầu cầu, người ta thường lập một bia đá nhỏ hoặc khối đá nhỏ trên viết ba chữ "Thạch Cầm Đương". Ý nghĩa của việc này là muốn tiêu trừ tai họa, bảo vệ cuộc sống thanh bình.

Tập tục này lại còn lưu truyền ra tới nước ngoài. Tại viện bảo tàng dân gian thành phố Kyoto nước Nhật Bản, đến nay vẫn còn trân trọng gìn giữ một tảng đá khai quật trên đảo Xung Thẳng khắc năm chữ "Thái Sơn Thạch Cầm Đương".

QUÁCH CẢNH PHONG

Người Trung Quốc xưa thờ những vị thần nào?

Trung Quốc là một quốc gia có nhiều dân tộc với những tập tục văn hóa không giống nhau, các vị thần được họ tôn thờ cũng có nhiều hình nhiều vẻ. Nói riêng về dân tộc Hán, các vị thần được tôn thờ trong từng thời kì lịch sử, những tầng lớp xã hội cũng khác nhau.

Nói chung, Thượng đế hay Thiên đế, vị thần cao nhất trong số các vị thần, luôn được tất cả mọi người tôn thờ. Nhưng trước đời Tống, Thượng đế chỉ có tính chất trừu tượng, không những không có tên gọi, mà còn không có cả sự tích cụ thể. Người ta chỉ hướng lên trời xanh mà cầu khẩn, cúng tế. Về sau mới có các vị thần cụ thể như Viêm đế, Hoàng đế, Đế Nghiêu và Đế Thuấn được dân chúng tôn thờ, coi như Thiên đế. Mãi đến đời nhà Minh, Ngọc Hoàng Thượng Đế của đạo Lão mới trở thành hình tượng cụ thể của Thượng Đế.

Xã thần cũng là một vị thần được thờ cúng. Xã thần vốn cũng có địa vị ngang với Thiên Đế. Từ sau đời Hán và đời Tấn, địa vị của Xã thần bắt đầu bị hạ thấp xuống, vì người đời xưa cảm thấy rằng thổ địa quá bao la, vì thế ở các vùng núi rừng xa xôi đều lập đàn riêng thờ Xã thần (gọi là xã đàn) để thờ cúng riêng. Các xã đàn này về sau lại chuyển dần sang thờ thần Thổ Địa. Do đó vị Xã thần tôn nghiêm xưa kia cuối cùng trở thành những "ông Địa" có hình tượng buồn cười trong các bộ tiểu thuyết bạch thoại.

Cao Mâu là thần chủ quản các iệc hôn nhân sinh dục. Thời cổ xưa, Nữ Oa sáng tạo ra nhân loại, cho nên được coi là vị thần này.

Từ đời Hán về sau, do ảnh hưởng của đạo Phật, Quan Âm Tống Tử đã thay thế Nữ Oa.

Môn thần (thần coi cửa) có chức vụ chuyên môn trừng trị các tà ma ác quỷ. Tất cả có hai Môn thần. Theo truyền thuyết thì hai Môn thần này ở trên núi vùng Đông Hải, ở đáy có gỗ đào, vì thế người đời xưa dùng gỗ đào để khắc tượng Môn thần.

Táo thần (thần bếp) cũng gọi là Táo vương Bô tát, bắt nguồn từ việc người đời xưa sùng bái lửa.

Ngoài ra còn có Quan Vũ được thờ làm thần chiến tranh. Tôn Tư Mạc được phong làm thần các vị thuốc. Lỗ Ban, Lí lão quân, Đỗ Khang, Lục Vũ thì được thờ làm những thần tổ sư của các nghề mộc, rèn, bán quán rượu, quán trà.

LA DUÂN HÒA

Jesus có thật hay không?

Jesus là Chúa Cứu thế được tín đồ Thiên Chúa giáo tôn thờ. Khác với hai vị sáng lập hai tôn giáo khác là Thích Ca Mâu Ni và Mohammed, Jesus không phải là người sáng lập đạo Cơ Đốc, mà cũng không có tài liệu xức ghi lại cuộc đời của ông.

Khác với Phật tổ của đạo Phật và thánh Ala của đạo Ixlam. Jesus là một nhân vật dương gian trở thành thần tượng tôn giáo một cách đặc biệt. Trong *Kinh Thánh* và những sách thánh khác của đạo Cơ Đốc đều có ghi sự tích của Jesus.

Theo truyền thuyết thì Jesus là con của Thượng Đế, mẹ là Mria. Ông có mười hai môn đồ. Về sau do môn đồ Juda phản bội, ông bị đóng đinh chết trên thánh giá. Nhưng ba ngày sau khi chết ông đã sống lại.

Những câu chuyện truyền thuyết vừa giống sự thật lại vừa giống thần thoại. Điều này thực tế làm cho người ta khó thấy rõ Jesus là một con người hay một vị thần. Nhưng dù nói thế nào vẫn có một điểm khẳng định rằng không có ai trong thời đại Jesus (thế kỉ I sau Công nguyên) ghi lại hoặc truyền đạt những sự việc về Jesus.

Về sau Cơ Đốc giáo ngày càng hoàn thiện, Jesus được miêu tả thành một con người có da có thịt, cùng chịu những sự vui buồn với những người dân thường, hơn nữa còn là một anh hùng hiến thân mình cho việc cứu vớt loài người.

Song truyền thuyết cuối cùng vẫn không phải là sự thật, truyền thuyết không thể nào nói chắc chắn rằng: trong lịch sử xác thực có một nhân vật là Jesus.

NGÔ DUY TIỀN

Đạo Cơ Đốc du nhập Trung Quốc từ hồi nào?

Trong số ba tôn giáo được du nhập từ ngoài vào, đạo Cơ Đốc ở Trung Quốc đã có lịch sử lâu đời, hơn nữa đạo này đã trải qua một thời kì rất hưng thịnh.

Dựa vào các tài liệu lịch sử ghi lại, ngay từ năm thứ 9 niên hiệu Trinh Quan đời Đường (năm 635 sau Công nguyên) có một nhà truyền giáo dòng Tên là Alapan đã tới kinh đô Trường An. Năm 638 triều đình đã xây dựng ở Trường An một nhà thờ Cơ Đốc giáo.

Trong thời kì thịnh vượng nhất, đạo Cơ Đốc đã phát triển tới mức "có nhà thờ ở 100 thành". Hồi bấy giờ đạo này được gọi là Cảnh giáo, người theo đạo chủ yếu là những thương nhân đến từ Tây Vực và một số quý tộc. Đến năm thứ 5 niên hiệu Vũ Tông nhà Đường (năm 845), Cảnh giáo và Phật giáo cùng bị cấm và sau đó thì Cảnh giáo không còn nữa.

Nhà Nguyên thống trị những vùng rộng lớn trên hai đại lục Á, Âu cai quản nhiều dân tộc theo Cơ Đốc. Binh lính nhà Nguyên cũng có nhiều người theo đạo Cơ Đốc, song đó phần nhiều là người Mông Cổ, hay những giống người khác, không phải là người Hán. Sau khi nhà Nguyên diệt vong, Cơ Đốc giáo trong vùng Trung Nguyên không còn nữa.

Năm 1581 là năm thứ 9 niên hiệu Vạn lịch triều Minh, một nhà truyền giáo tên là Rimadau đã đến Quảng Đông. Năm 1600 ông ta lại đến Bắc Kinh, dùng chữ Hán để truyền đạo, giảng khoa học, giao du rộng rãi, thu hút được nhiều tín đồ, trong đó có nhà kh học trứ danh Từ Quang Khải.

Trong những năm đầu triều đại Mãn Thanh, hai hoàng đế Thuận Trị và Khang Hy đều coi trọng các nhà truyền giáo. Do vậy đạo Thiên Chúa ở Trung Quốc có được một bước phát triển mới. Đây cũng là thời kì một nhánh lớn khác của đạo Cơ Đốc là Tân giáo du nhập vào Trung Quốc. Từ sau cuộc chiến tranh Nha phiến lần thứ nhất, Cơ Đốc giáo đã trở thành một tôn giáo lớn ở Trung Quốc.

LA DUẨN HÒA

Cây thánh giá của đạo Cơ Đốc có ý nghĩa thế nào?

Cây thánh giá là vật tiêu biểu của đạo Cơ Đốc. Trên chóp các giáo đường, trong tay các giáo sĩ, cũng như trên cổ nhiều tín đồ đều có thánh giá.

Ban đầu, thánh giá là công cụ giết người tàn khốc trong tay các chủ nô lệ thời cổ La Mã. Những kẻ này đem nô lệ bị tội đóng lên những cây thánh giá hình chữ thập khi họ vẫn còn sống. Theo truyền thuyết, Chúa Jesus cũng chết như vậy trên một cây thập giá.

Sau khi Jesus chết, tín đồ Cơ Đốc giáo lấy thánh giá làm vật tượng trưng cho tín ngưỡng của mình. Thánh giá vừa giúp người ta nhớ tới Jesus, vừa là sự phản kháng âm thầm đối với bạo ng trị.

Về sau ý nghĩa của thánh giá đã khác đi, trở nên thiêng liêng và được các tín đồ gọi là "Phúc âm Thánh giá". Việc mang thánh giá của tín đồ thể hiện đức tin Cơ Đốc giáo và ý nguyện hiến thân hay chúc phúc, cũng giống như các động tác quỳ lạy, khấu đầu niệm Phật của tín đồ đạo Phật.

HIỆU BA

Tại sao ở Trung Quốc ngày Chủ nhật lại gọi là "Lễ bái nhật"?

Mọi người đều biết rằng mỗi tuần lễ có bảy ngày, ngày thứ nhất trong bảy ngày ấy là ngày Chủ nhật, người Trung Quốc gọi là "Lễ bái nhật". Vì sao vậy?

Kinh Thánh có câu chuyện Thượng Đế sáng tạo ra trời đất như sau : trời đất và vạn vật đều do Thượng Đế sáng tạo ra trong sáu ngày, đến ngày thứ bảy thì công việc to lớn này đã hoàn thành, vì thế ngày thứ bảy gọi là ngày thánh, hoặc là ngày nghỉ ngơi.

Cứ bảy ngày là một tuần, hết tuần này lại đến tuần khác. Vì đạo Do Thái coi lúc mặt trời lặn là thời điểm khởi đầu một ngày, cho nên ngày nghỉ ngơi bắt đầu từ lúc mặt trời lặn ngày thứ sáu đến lúc mặt trời lặn ngày thứ bảy. Trong ngày này người ta không làm việc mà chỉ lo cầu nguyện thờ phụng Thượng Đế.

Về sau, đạo Cơ Đốc để lui ngày nghỉ ngơi do đạo Do Thái quy định lại một ngày. Vì các tín đồ đạo Cơ Đốc tôn thờ Jesus, mà truyền thuyết lại nói rằng Jesus đã bị đóng đinh câu rút và chết vào hôm trước ngày nghỉ ngơi của đạo Do Thái, rồi ba ngày sau thì sống lại nên ngày Chúa sống lại (tức ngày chủ nhật) được gọi là "ngày của Chúa". Đồng thời đến ngày ấy người ta cử hành các nghi thức làm lễ, và người Trung Quốc gọi ngày này là "Lễ bái nhật".

Trong thế kỉ đầu Công nguyên, người La Mã đã định ra phương thức tính lịch bảy ngày một tuần. Điều này về sau đã trở thành thông lệ quốc tế. Người Trung Quốc gọi các ngày ấy là "tinh kì" (kì hạn của sao). Ngày thứ nhất gọi là tinh kì nhật (tức ngày chủ nhật) - ngày nghỉ ngơi chung của tất cả mọi người, tinh kì nhật lại trùng với ngày "lễ bái nhật" của đạo Cơ Đốc cho nên nói chung cũng được gọi là "lễ bái nhật".

TRƯƠNG LƯƠNG NHẤT

Đạo Ixlam được truyền vào Trung Quốc từ hồi nào?

Đạo Ixlam (Hồi giáo) Trung Quốc có khoảng hơn mười triệu tín đồ, phân bố ở các tỉnh Tân Cương, Ninh Hạ, Cam Túc, Thanh Hải, Vân Nam... Trung Quốc có nhiều dân tộc như Hồi, Duy Ngô Nhĩ, Cadắc, Udobêch..., hầu hết đều theo đạo Ixlam. Cũng như đạo Phật và đạo Cơ Đốc, đạo Ixlam đã được truyền nhập từ nước ngoài vào Trung Quốc.

Khoảng thời kì đầu tiên của nhà Đường, đạo Ixlam mới hình thành không lâu đã được đưa vào Trung Quốc. Đến giữa đời Đường thì xảy ra loạn An Sử. Đường Túc Tông mượn ba ngàn quân của đế quốc Đại Thục để dẹp yên cuộc phiến loạn này. Đại Thục là đế quốc Ả Rập theo đạo Ixlam. Tới năm niên hiệu Trinh Nguyên đời Đường Đức Tông (năm 785 sau Công nguyên), các quân sĩ Đại Thục này đều lấy vợ sinh con ở Trung Quốc và đã trở thành thần dân của nước Đại Đường. Họ sống tập trung trong một khu vực gọi là Phiên Phưởng ở kinh đô Trường An.

Trong thời kì mười nước đời Ngũ Đại (907- 979 sau Công nguyên), vương triều của Hãn Khách Lạt do người Tây Đột Quyết thành lập lớn mạnh lên. Họ theo đạo Ixlam, vì thế trong địa khu Khách Thập Cát Nhĩ mà họ chiếm lĩnh ở tỉnh Tân Cương, dân ở nơi ấy cũng theo đó mà chuyển sang đạo Ixlam. Như vậy đạo Ixlam đã theo đường bộ mà truyền nhập vào Trung Quốc với quy mô tương đối lớn.

Đến đời nhà Tống, do những hoạt động thông thương, đạo Ixlam đã được các thương gia Ba Tư và Ả Rập không ngừng đưa vào Trung Quốc, song đến thời kì này, con đường truyền bá đã được mở rộng tới tuyến đường biển.

Đời xưa Tuyên Châu ở Phúc Kiến là một hải cảng thông thương quan trọng. Chùa Thánh Hữu ở thành phố này theo nghiên cứu các di chỉ khảo cổ học chính là đền thờ Thanh Chân (giáo đường đạo Ixlam) cổ xưa nhất của Trung Quốc còn tồn tại đến tận ngày nay. Đền này được xây dựng năm trong từ năm 1 đến 1010, tức là vào năm thứ hai niên hiệu Tường Phù đời Tống, còn theo lịch Ixlam là năm 400.

Đến đời nhà Nguyên, Thành Cát Tư Hãn xây dựng một đế quốc vắt qua hai lục địa Âu và Á. Trong cuộc chiến tranh chinh phục Nam Tống, Thành Cát Tư Hãn dùng một đạo quân người Hồi do Mục Tư Lâm thành lập. Các quân nhân này, cùng với gia đình họ, về sau đã tạo thành một nhánh dân tộc Hồi ở Trung Quốc. Đó là một trường hợp đạo Ixlam truyền nhập vào Trung Quốc với quy mô tương đối lớn.

LA DUÂN HÒA

Tây Thiên trong câu chuyện Đường Tam Tạng đi lấy kinh ở đâu?

Trong bộ tiểu thuyết trường thiên *Tây Du Kí*, bốn thầy trò Đường Tam Tạng trải qua muôn ngàn nguy nan gian khổ, cuối cùng đến được Tây Thiên, lĩnh chân kinh và thành chính quả. Theo tài liệu lịch sử, Đường Tăng hoàn toàn không phải là một nhân vật hư cấu mà chính là vị cao tăng Huyền Trang sống vào đời Đường.

Từ nhỏ Huyền Trang đã tỏ ra thông minh khác thường, mười một tuổi theo anh vào chùa học kinh, về sau lại còn đi các nơi để nghe các pháp sư cao tăng giảng kinh. Năm hai mươi một tuổi chính thức cắt tóc đi tu, từ đó lập chí, quyết tâm học cho kì được Phật pháp chân. Ông đi nhiều, đến đâu cũng thành tâm tìm tòi học hỏi ở các vị cao tăng.

Vài năm sau, trong tình hình ở Trung Quốc sinh ra rất nhiều tông phái với các cách giải Phật pháp khác nhau, không ai chịu ai, mà lại không có những bản kinh chân xác chính thống, Huyền Trang cảm thấy rất hoang mang. Do đó ông muốn đi tới nơi phát nguyên của đạo Phật, để được đọc kinh Phật nguyên bản, rồi sau đó sẽ đem về truyền bá ở Trung Quốc.

Năm thứ 3 niên hiệu Trinh Quan đời Đường Thái Tông tức là năm 629 sau Công nguyên, Huyền Trang bắt đầu cuộc hành trình muôn dặm tìm kiếm chân kinh.

Nơi phát nguyên của đạo Phật là ở đâu? Đó là Ấn Độ. Ấn Độ ở phía tây Trung Quốc nên mới nói rằng Huyền Trang Tây du cầu kinh. Dưới con mắt của các tín đồ đạo Phật thì nơi mà Phật tổ Thích Ca Mâu Ni sinh sống và sáng lập ra đạo Phật là đất thánh chẳng khác gì thiên đường, vì thế gọi nơi ấy là Tây Thiên.

Ấn Độ có rất nhiều chùa. Nhưng Huyền Trang đã tới ngôi chùa nào để cầu chân kinh? Đó là ngôi chùa Na Lan Đà lớn nhất của nước Ấn Độ.

Sau khi vượt qua được chặng đường rất dài và vất vả để tới Ấn Độ, Huyền Trang lại còn phải chịu thêm muôn vàn gian khổ, đi qua vài chục quốc gia nhỏ, tổng cộng mất thời gian ba năm mới tới được chùa Na Lan Đà. Sau đó lại mất mười ba năm dốc tâm nghiên cứu Phật pháp. Năm thứ 19 niên hiệu Trinh Quan, ông mới trở về Trung Nguyên, mang theo những bộ kinh Phật chính tông từ Tây Thiên.

NGÔ NHÃ T

Hoa Quả Sơn và Hỏa Diệm Sơn trong *Tây Du Kí* là ở đâu?

Trong bộ tiểu thuyết trường thiên *Tây Du Kí*, Tôn Ngộ Không là nhân vật được hầu hết mọi người, nhất là các bạn nhỏ rất yêu thích. Quê hương của Tôn Ngộ Không vốn là Hoa Quả Sơn. Trong truyện lại còn có một tình tiết là sau khi đấu trí với công chúa Thiết Phiến (tức là bà La Sát) và mượn được cây quạt Ba Tiêu, thầy trò Tôn Ngộ Không đã vượt Hỏa Diệm Sơn, tình tiết này chắc hẳn tất cả các bạn cũng đã biết. Vậy hai quả núi nói trên ở nơi nào vậy?

Ở gần thị trấn Liên Vân Cảng thuộc tỉnh Giang Tô có vùng núi Vân Đài Sơn. Tác giả của *Tây Du Kí* là Ngô Thừa Ân, khi viết về truyện này đã tới đó. Ông thấy tại đây có rất nhiều ngọn núi và tảng đá hình thù kì lạ, nhiều thác nước và khe suối, hoa quả phong phú nức hương, lại có động Thủy Liêm, hòn Bát Giới, cầu Cửu Long, cửa Nam Thiên, cung Tam Nguyên và nhiều cảnh quan khác, chẳng khác gì một cõi tiên dưới trần gian.

Ngô Thừa Ân ngắm đến chán mắt phong cảnh sông núi, thu thập các truyền thuyết dân gian. Trên vùng núi này có bảy mươi hai sơn động với động Thủy Liêm là chính, tất cả cùng với chuyện Nữ Oa đội đá vá trời đã khơi gợi cảm hứng cho tác giả sáng tạo tình tiết Tôn Ngộ Không giáng thế và gọi nơi Tôn Ngộ Không thỉnh thoảng về nghỉ là Hoa Quả Sơn.

Còn Hỏa Diệm Sơn thì ở trung tâm vùng đất trũng Thổ Lỗ Phiến tỉnh Tân Cương. Trong *Tây Du Kí*, tác giả đã phóng đại là có "tám trăm dặm khói lửa" chặn ngang con đường thầy trò Đường Tăng sang Tây Thiên lĩnh kinh. Thật ra Hỏa Diệm Sơn chỉ là một quả núi sa nham đỏ bình thường kéo dài 100 km từ Đông sang Tây, cao 400 đến 500m. Thổ Lỗ Phiến là vùng cực nóng Ở Trung Quốc, về mùa hè nhiệt độ trên mặt Hỏa Diệm Sơn lên tới 80 °C, ánh mặt trời chiếu lên đá màu đỏ của Hỏa Diệm Sơn, làm phát ra những tia sáng màu đỏ như lửa phun. Vì vậy có cái tên là như thế. Thêm vào đó đá núi bị phong hóa có những hình trạng kì lạ, đường đi giữa đá như đưa người ta vào một thế giới thần tiên, do đó Hỏa Diệm Sơn được đem vào trong *Tây Du Kí*.

TẠ BỘI TRÂN

Chân trời góc biển là ở đâu?

Chân trời góc biển nói chung dùng để chỉ những nơi ở rất xa, tận cùng trời cuối biển. Nhưng trong thực tế, trái đất hình cầu mà trời thì vô tận. Thế nhưng cách thị xã Tam Á tỉnh Hải Nam 26 km về phía tây lại có một nơi có thật, được đặt tên là Thiên Nhai Hải Giác. Câu chuyện này là thế nào vậy?

Thiên Nhai Hải Giác nằm ở đầu cùng phía nam tỉnh Hải Nam, là một nơi phong cảnh đẹp như vẽ, nước biển có màu lam như ngọc bích, sóng bạc đầu nổi lên cuộn cuộn, trời và biển cùng một màu, cảnh sắc thật là tráng lệ.

Điều kì lạ nhất là ven bờ biển có những khối đá hoặc to hoặc nhỏ hoặc cao hoặc thấp, đỉnh tròn nhẵn, thân cũng nhẵn bóng, nhìn từ xa thì chẳng khác gì một khu rừng đá. Trong đó có hai khối lớn một khối chu vi 60m, cao 10m, được viên quan quản lí Nhai Châu tên là Trình Triết khắc hai chữ "Thiên Nhai" vào năm thứ 11 đời Ung Chính triều Thanh (năm 1733). Trên khối đá thứ hai có khắc hai chữ "Hải Giác".

Địa điểm này thời xưa vốn là nơi quan ải trọng yếu trên con đường biển phía đông tới Nhai Thành, thủ phủ Nhai Châu. Dưới triều nhà Đường, các viên quan phạm tội đã từng bị điều tới đây. Sau khi tới nơi xa xôi như chân trời góc biển này, phần nhiều thường bị thương than vãn, và vì thế mà nảy sinh cái địa danh "Thiên Nhai Hải Giác". Ngày nay ở đây đã có đường sắt, đường xe ô tô và trở thành một thắng cảnh du lịch đặc sắc.

TẠ BỘI TRÂN

Trong truyện *Ngu Công chuyển núi*, quả núi nào đã bị di chuyển?

Truyện *Ngu Công chuyển núi* kể rằng : đời xưa có một cụ già tên là Ngu Công, vì trước thôn có một quả núi Vương Ốc chặn ối ra vào của nhà cụ, cho nên cụ đã đem theo gia nhân hàng ngày khoét núi. Trong thôn lại có một cụ già khác tên là Trí Tầu, chế giễu Ngu Công nói rằng núi cao như thế mà nhà cụ lèo tèo vài người thế này, thì làm sao có thể đào khoét hết được? Ngu Công trả lời rằng:

- Tôi chết đi thì sẽ có con tôi, con tôi chết đi thì sẽ có cháu tôi, dòng dõi nhà tôi không bao giờ cùng tận. Vậy thì sẽ có ngày nhà tôi dời được quả núi này đi.

Về sau tinh thần của Ngu Công đã làm Thượng Đế cảm động sai thiên binh thiên tướng tới dời quả núi đi.

Câu chuyện thần thoại này thực tế là ca ngợi tinh thần không ngại khó khăn, đã làm gì thì kiên trì đến cùng.

Núi Vương Ốc trong câu chuyện ở nơi nào vậy?

Cách thành phố Tế Nguyên tỉnh Hà Nam 45 km về phía tây bắc có một quả núi to. Trên núi có ba ngọn, chung quanh có những gò và đồi, các khe núi thì sâu, sơn động thì u tịch, hình trạng toàn cảnh nom rất giống một dinh cơ vương giả. Đó chính là núi Vương Ốc. Ngọn chính của núi Vương Ốc là Thiên Đàn. Tương truyền hơn 4000 nghìn năm trước, Hoàng Đế đã từng lên đỉnh núi này lập đàn tế trời cầu mưa, phía đông núi Thiên Đàn có ngọn Nhật Tinh, phía tây có ngọn Nguyệt Hoa, toàn bộ khu núi này có nhiều ngọn lờm chờm, rừng cây xanh mướt, suối chảy quanh co, trong núi còn có nhiều đạo quán, chùa miếu, cảnh sắc rất đẹp, dưới chân núi đến nay vẫn còn có thôn Ngu Công với những di tích động Ngu Công, giếng Ngu Công... ở phía đông nam thôn Ngu Công lại có một cái đèo, tương truyền đó chính là nơi xưa kia Ngu Công đã chuyển núi.

TẠ BỘI TRN

Ngũ Nhạc chỉ những vùng núi nào?

Ngũ Nhạc là tên gọi chung năm khu núi nổi tiếng của Trung Quốc. Đời xưa các vua chúa phong kiến muốn bảo vệ quyền thống trị của họ, đã nói bừa rằng các khu núi này là nơi thần tiên ở và phong các núi ấy là đế vương, lại còn cúng tế nữa. Vậy thì năm khu núi nổi tiếng này chỉ những núi nào, ở địa phương nào?

Đông Nhạc Thái Sơn nằm ở các huyện Tế Nam, Thái An thuộc trung tâm tỉnh Sơn Đông, xưa gọi là Đại Sơn. Đó là vùng núi ở xa về phía đông nhất trong số Ngũ Nhạc. Người đời xưa cho rằng phương đông là chỗ vạn vật đua chen phong phú, là nơi bắt đầu có mùa xuân, vì thế Thái Sơn được tôn là núi đứng đầu Ngũ Nhạc ở Trung Quốc, các bậc đế vương nhiều đời đều phải lên đỉnh Thái Sơn lập đàn tế trời, để cho mọi người thấy rằng đế vương nhận mệnh trời mà trị dân. Thái Sơn có khí thế hùng vĩ, chân núi rộng, đỉnh núi nguy nga tráng lệ, gợi cho người ta cảm giác vững chãi. Thành ngữ "vững như núi Thái Sơn" đã có từ đó. Trên núi Thái Sơn có rất nhiều di tích cổ, chùa miếu, danh thắng.

Bắc Nhạc Hằng Sơn ở cách phía nam huyện thành Hồn Nguyên tỉnh Sơn Tây 10 km. Thế núi hùng vĩ, trên núi có thành lũy cổ có đài đốt lửa là những di tích của chiến trường xưa, có những danh thắng phong cảnh rất đẹp như chùa Huyền Không, miếu Bắc Nhạc.

Trung Nhạc Trung Sơn ở huyện Đãng Phong tỉnh Hà Nam, trải từ đông sang tây, lên xuống cuộn cuộn như thế rồng nằm. Trên núi có chùa Thiếu Lâm là nơi phát nguyên của môn phái võ Thiếu Lâm Tự.

Nam Nhạc Hoành Sơn ở trung tâm tỉnh Hồ Nam có 72 ngọn to nhỏ, suối khe chạy ngang chạy dọc, khắp nơi có nước chảy và ghềnh thác, cảnh sắc tự nhiên hết sức đẹp mắt.

Tây Nhạc Hoa Sơn ở phía Nam huyện Hoa Âm tỉnh Thiểm Tây. Toàn bộ thế núi nom như một đoá sen xanh. Từ xưa, Hoa Sơn đã nổi tiếng là nơi hiểm yếu nhất thiên hạ, khắp chung quanh của khu núi đều như bị đẽo, bị chém bằng dao bằng rìu, chỉ có một đường qua núi hướng nam bắc hết sức hiểm yếu và người ta nói rằng “Tự cổ Hoa Sơn chỉ có một lối qua”.

TẠ BỘI TRÂN

Vạn Lí Trường Thành có đúng là dài một vạn dặm hay không?

Trường Thành là một trong những công trình vĩ đại nhất trong lịch sử thế giới và cũng là niềm tự hào của nhân dân Trung Quốc. Trường Thành gọi đầy đủ là Vạn Lí Trường Thành. Vậy có thật nó dài một vạn dặm không?

Thật ra Vạn Lí Trường Thành gồm nhiều đoạn Trường Thành nối liền do các nước chư hầu xây dựng hơn hai ngàn năm trước đây.

Trong hai thời Chiến Quốc và Xuân Thu, chiến tranh luôn luôn nổ ra, các nước chư hầu muốn chống lại lẫn nhau đã xây dựng những đoạn Trường Thành tại các nơi có hình thế hiểm yếu.

Đến năm 251 trước Công nguyên, Tần Thủy Hoàng thống nhất toàn cõi Trung Quốc, một mặt ông ra lệnh phá bỏ các bức tường thành trước kia đã dựng lên giữa các nước, mặt khác, nhằm ngăn chặn kị binh Hung Nô ở miền bắc xâm nhập xuống miền nam, ông ra lệnh nối liền các đoạn Trường Thành ở phương bắc của ba nước Tần, Triệu, Yên. Ngoài ra lại còn củng cố và kéo dài để hoàn thành bức Trường Thành của nhà Tần, bắt đầu ở phía tây từ Lâm Thao (nay là huyện Mân ở tỉnh Cam Túc), phía đông kéo dài tới Liêu Đông với chiều dài hơn một vạn dặm Trung Quốc. Về sau được gọi là Vạn Lí Trường Thành. Công trình này đã được tiến hành với quy mô cực lớn. Thời bấy giờ đã điều động tới 50 vạn dân công và phải mất hơn mười năm mới hoàn thành, rất nhiều dân công đã chỉ có đi mà không có về.

Truyền thuyết về nàng Mạnh Khương khóc đổ Trường Thành chính là đã nảy sinh trong thời kì này. Về sau nhiều triều đại đã tu sửa và xây dựng thêm Trường Thành, trong đó hai triều đại Hán và Minh tiến hành với quy mô lớn nhất. Trường Thành mà ngày nay chúng ta trông thấy là Trường Thành xây dựng vào đời Minh, nó bắt đầu từ Sơn Hải Quan thuộc tỉnh Hà Bắc, chạy ngang qua Hà Bắc, Bắc Kinh, Sơn Tây, Nội Mong, Thiểm Tây, Ninh Hạ, Cam Túc, tổng cộng bảy tỉnh, khu tự trị và thành phố trực thuộc, kéo dài sáu ngàn bảy trăm km tức là hơn mười ba ngàn dặm Trung Quốc.

TẠ BỘI TN

"Đào Nguyên ngoài cõi thế" là ở chỗ nào?

Đại thi hào Đào Uyên Minh đời Đông Tấn có tác phẩm *Đào Hoa Nguyên kí* tả chuyện một dân chài, khi đánh cá ở sông Nguyên, phát hiện thấy một cửa động, bèn bỏ thuyền đi vào. Anh thấy bên trong động là một thế giới khác hẳn nơi mình đang sống, có ruộng tốt, ao đẹp, nhà cửa khang trang, dân chúng sống hạnh phúc, an ninh, người người đều lao động, không có người bóc lột người, không chịu ảnh hưởng của chiến tranh loạn lạc. Anh dân chài trở về đem chuyện này thưa với quan phủ. Đến khi anh ta đi lần thứ hai thì lạc đường, cho nên không tìm thấy được nữa. Từ đây nơi ấy được gọi là "Đào Nguyên ngoài cõi thế". Vậy Đào Nguyên có thật hay không?

Rõ ràng Đào Hoa Nguyên không phải là một nơi có thật. Đào Uyên Minh sống trong một thời đại xã hội biến động loạn lạc, chính trị hủ bại, nhân dân chìm trong nghèo nàn khổ khổ, Đào Hoa Nguyên chính là cái xã hội lí tưởng mà ông đang tìm kiếm. Về sau người ta cũng dùng Đào Nguyên ngoài cõi thế để gọi một nơi có cuộc sống lí tưởng, hạnh phúc.

Có lẽ con người rất mê vùng đất tương tự như cõi tiên này, cho nên cứ tìm cách tìm đến. Ngày nay ở phía tây nam huyện Đào Nguyên thuộc tỉnh Hồ Nam có một trái núi trông ra sông Nguyên, phong cảnh rất đẹp. Có người cho rằng nơi này chính là Đào Hoa Nguyên, nên đặt tên cho núi là Đào Nguyên Sơn. Và đương nhiên cái động nằm trong núi đượ gọi là Đào Nguyên Động.

Bắt đầu từ đời Đường, nơi này mọc lên nhiều ngôi chùa và đạo quán, văn nhân mặc khách nhiều thời tới thưởng ngoạn và đề thơ. Đào Hoa nguyên vì thế mà trở thành một nơi danh thắng nổi tiếng.

VƯƠNG QUỐC DŨNG

Sáu cố đô lớn của Trung Quốc là những thành phố nào?

Trung Quốc là một trong bốn nước có nền văn minh cổ xưa của thế giới và trong lịch sử đã từng xuất hiện những nền văn hóa rực rỡ. Bắc Kinh, Tây An, Lạc Dương, Khai Phong, Hàm Châu, Nam Kinh là sáu cố đô lớn của Trung Quốc.

Bắc Kinh là kinh đô của bốn triều đại Kim, Nguyên, Minh, Thanh kéo dài hơn 800 năm.

Tại Tây An bắt đầu từ đời Tây Chu trước sau đã có mười hai vương triều định đô là: Tần, Tây Hán, Tân Mãng, Tây Tấn, Tiền Triệu, Tiền Tần, Hậu Tần, Tây Ngụy, Bắc Chu, Tùy, Đường. Với tổng cộng hơn một nghìn năm được chọn làm kinh đô, đứng đầu về mặt thời gian trong lịch sử các cố đô Trung Quốc, Tây An được gọi là "thập nhị kinh đô" đô mười hai triều).

Đất Lạc Dương từ đời Đông Chu, trước sau hơn 930 năm đã có chín vương triều tới định đô là: Đông Hán, Tào Ngụy, Tây Tấn, Bắc Ngụy, Tùy, Đường, Hậu Lương, Hậu Đường, được gọi là "cửu triều danh đô" (kinh đô nổi tiếng của chín triều đại).

Ở Khai Phong từ nước Ngụy thời Chiến Quốc trở về sau đã có bảy vương triều dựng đô: Hậu Lương, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu, Bắc Tấn, Kim. Vì thế được gọi là "thất triều đô hội" (nơi đô hội của bảy triều đại).

Hàng Châu là đô thành của hai vương triều nước Ngô, Việt trong thời kì mười sáu nước và Nam Tống. Nam Kinh từ triều Đông Ngô đời Tam Quốc trở về sau có mười triều đại đến dựng đô: Đông Tấn, Tống thời Nam Triều, Tề, Lương, Trần, Nam Đường thời Ngũ Đại, Minh, Thái Bình thiên quốc, Trung Hoa dân quốc. Cho nên được gọi là "thập triều đô hội" (nơi đô hội của mười triều đại).

VƯƠNG THÁNH LƯƠNG

Tại sao trong tên gọi nhiều thành phố Trung Quốc có chữ "châu"?

Khi xem bản đồ Trung Quốc, nhiều bạn có thể phát hiện thấy một hiện tượng thú vị là trong tên gọi nhiều thành phố có chữ "châu". Hãy chỉ nói về vùng chung quanh thành phố Thượng Hải: men theo tuyến Hồ Ninh thì đã có Tô Châu, Thường Châu, Dương Châu. Ở tỉnh Chiết Giang lại có Hàng Châu, Hồ Châu, Ôn Châu... Các tỉnh khác còn có các thành phố Phúc Châu, Quảng Châu, Trịnh Châu.

Ở Trung Quốc, "châu" vốn là một cách quy định khu vực hành chính đời xưa. Truyền thuyết kể rằng sau khi Đại Vũ trị thủy, ông đã chia thiên hạ ra làm chín châu: Dục Châu, Thanh Châu, Từ Châu, Dương Châu, Kinh Châu, Dự Châu, Lương Châu, Ung Châu, Duận Châu. Vì thế người đời sau mới gọi toàn cõi Trung Quốc là "Cửu Châu". Tuy nhiên "Cửu châu" của Đại Vũ chưa thật sự là những khu vực hành chính.

Đến đời Vũ Đế nhà Hán, để tăng cường quyền lực quản lý đối với các địa phương, trong toàn quốc đã thiết lập mười ba khu giám sát gọi là "Thứ Sử bộ", nhưng người ta noi theo cách gọi "Cửu châu" thời xưa, cho nên cũng gọi là "thập tam châu". Điều này đã làm người đời sau cho rằng người đầu tiên thiết lập nên các châu là Hán Vũ Đế.

Đến những năm cuối cùng của thời kì Đông Hán, "châu" chính thức trở thành một khu vực hành chính, cũng như tỉnh ngày nay. Về sau các châu ngày càng nhiều, và tên các thành phố trong đó có chữ "châu" cũng tăng lên và đều tương đối phát triển về các mặt kinh tế và văn hoá.

Sau cách mạng Tân Hợi năm 1911, chế độ các châu đã bị bãi bỏ. Nhưng chữ "châu" trong tên các thành phố vẫn còn giữ lại đến ngày nay.

V

Tại sao các ngõ và phố nhỏ ở Bắc Kinh được gọi là "hồ đồng". Còn ở Thượng Hải thì gọi là "lí lộng" ?

Lúc mới tới Bắc Kinh, nhiều người rất có hứng thú đối với các phố nhỏ, được gọi là "hồ đồng", một cách gọi nghe rất lạ tai. Nào là : hồ đồng Tiền Lương, hồ đồng Thuyền Bản, hồ đồng Giáo Tử. Nhưng ở Thượng Hải thì những ngõ phố nhỏ lại được gọi là "lí lộng". Các khu dân cư được gọi là "X X lí" hay "X X lộng". Tại sao hai thành phố này lại có cách gọi khác nhau như vậy?

Điều này có liên quan tới việc quy hoạch thành phố. Ở Trung Quốc xưa, thành phố được quy hoạch ngay ngắn, đường phố ngang dọc chạy vuông vắn như trên bàn cờ. Đầu tiên người ta dùng chế độ "lí phường" dùng các đường trục Nam Bắc và phố lớn theo hướng Đông Tây chia thành phố thành từng khu dân cư hình vuông, gọi là "lí" hay "phường", xung quanh xây tường, bên trong có một dãy phố theo hướng Đông Tây. Các thành Trường An thời Đường, Bắc Kinh thời nhà Nguyên, cách quy hoạch thành phố tuy còn giữ các khu cư dân bố trí theo kiểu bàn cờ nhưng không còn có tường vây nữa. Các đường phố nhỏ này người Mông Cổ gọi là "hồ đồng" và cách gọi này đã được dùng cho tới ngày nay.

Thượng Hải là thành phố mới phát triển trong thời Cận đại. Trước Chiến tranh Nha phiến năm 1840, Thượng Hải nằm gọn trong khu thành cổ, về sau đã không ngừng được mở rộng đã xuất hiện các khu nhà ở kiểu mới, có chỗ gọi là lí, có chỗ gọi là phường, các đường hẹp nằm ở giữa các nhà được gọi là "lộng" hoặc "lộng đường". Trong tiếng Ngô vùng Giang Nam chữ *lộng* có nghĩa là phố nhỏ, vì thế mỗi khu dân cư đều được gọi là "lí lộng", dựa theo đẳng cấp của các nhà ở lại có phân ra những lí lộng khó môn (ngõ cửa kho), lí lộng tân thức (ngõ kiểu mới), lí lộng hoa viên dương phòng (ngõ có vườn hoa nhỏ kiểu Tây). Cách quy hoạch kiến trúc nhà ở kết hợp hai phong cách truyền thống Trung Quốc và Âu Mỹ như thế này đã trở thành một điểm đặc sắc của Thượng Hải.

VƯƠNG QUỐC DŨNG

Tại sao nói Bắc Kinh là một thành phố có tính chất đối xứng ?

Nếu chúng ta có dịp ngồi trên máy bay trực thăng mà nhìn từ trên cao xuống thành phố Bắc Kinh, thì sẽ phát hiện thấy một điều kì lạ, là thành phố này có bố cục bên phải bên trái đối xứng với nhau hết sức chính tề.

Bắc Kinh vốn là một thành phố cổ có lịch sử rất lâu đời, bốn triều đại phong kiến Kim, Nguyên, Minh, Thanh đã đóng đô ở đây. Nhất là đời Minh và Thanh, triều đình hết sức chú trọng tới tính chất đối xứng trong bố cục và kiến trúc của toàn bộ thành Bắc Kinh.

Chẳng hạn nếu lấy Cố Cung làm trung tâm thì từ Vĩnh Định Môn, Tiền Môn, Thiên An Môn, Ngọ Môn, Thần Vũ Môn, Cảnh Sơn cho tới Địa An Môn, Chung Lô Môn, An Định Môn, đã hình thành một đường trục giữa nam bắc, hai bên đường trục giữa này, Đông Tứ và Tây Tứ là hai đường phố lớn theo hướng nam bắc chạy song song với đường trục giữa. Còn tất cả các phố lớn phố nhỏ và các ngõ chạy theo hướng đông tây đều được phân bố hai bên đường trục giữa. Vì thế người rất dễ nhận ra các con đường ở Bắc Kinh.

Ngoài ra tất cả các công trình kiến trúc chính trong thành Bắc Kinh cũng chú trọng tính chất đối xứng. Thí dụ: Thiên Đàn và Địa Đàn được xây dựng đối xứng nhau. Hai bên Thiên An Môn, phía đông có Thái miếu của hoàng thất (nay là Cung Văn hóa Nhân dân Lao động), phía tây là Thần Đàn dùng để tế thần (nay là Công viên Trung Sơn).

Cả đến bên trong Cố Cung các điện, đường, lầu, các, cái này lên cao, cái kia xuống thấp, nhưng tất cả đều chính tề đối xứng, tạo ra cho người xem một cảm giác ổn định hùng vĩ trang trọng.

Sau khi nước Trung Quốc mới được thành lập, kiến trúc đô thị của Bắc Kinh vẫn kế tiếp phong cách truyền thống ấy. Các con đường Hoàn Thành Địa Thiết (đường sắt ngầm chạy quanh thành phố), Nhị Hoàn Lộ (đường vòng thứ hai), Tam Hoàn Lộ (đường vòng thứ ba) và Ngũ Hoàn Lộ (đường vòng thứ năm) đều được xây dựng đối xứng, lấy Cố Cung làm trung tâm.

Có thể thấy rằng trên thế giới ngày nay, Bắc Kinh là thành phố độc nhất vô nhị có tính chất đối xứng như thế.

HIẾU B>

Tại sao Thượng Hải là "Thân Thành" lại gọi tắt là "Hỗ"?

Trên báo chí Thượng Hải, người ta thường thấy viết: "ở Hỗ đã xảy ra chuyện này chuyện nọ", hoặc "ở Thân Thành có chuyện nọ chuyện kia". Các tuyến đường sắt liên kết với Thượng Hải cũng được gọi là "Hỗ Hàng Tuyến" (Tuyến Thượng Hải - Hàng Châu), "Hỗ Ninh Tuyến" (tuyến Thượng Hải - Ninh Ba)... Mọi người đều biết rằng chữ "Hỗ" này là tên gọi tắt của Thượng Hải, còn "Thân Thành" là biệt danh của Thượng Hải. Vậy thì tại sao Thượng Hải lại có những cái tên như thế?

Vốn là ngay từ thời Chiến Quốc (475- 221 trước Công nguyên), phần phía tây của thành phố Thượng Hải ngày này đầu tiên thuộc về nước Việt, nhưng sau là do nước Sở cai quản. Nơi ấy đã từng là đất phong cho một quý tộc nước Sở là Hoàng Hiết. Hoàng Hiết được gọi là Xuân Thân Quân, do đó Thượng Hải lại có biệt danh là "Thân" hay "Xuân Thân".

Sang đến đời nhà Tấn, dân chúng sống trên dải sông Tô Châu và Tân Hải ở Thượng Hải phần nhiều làm nghề đánh cá. Họ dùng tre đan thành một thứ dụng cụ gọi là “hỗ” rồi úp xuống nước, nước triều lên thì những cái hỗ này bị ngập, và đến khi nước triều xuống lại lộ ra. Lại vì chỗ nước sông chảy ra biển được gọi là "độc", cho nên cả một dải vùng hạ du sông Tô Châu đều gọi là "Hỗ Độc". Vì chữ "hỗ" (viết với chữ "hộ" trên chữ "ấp", chỉ dụng cụ đánh cá) và chữ "hỗ" (viết với chữ "hộ" có bộ thủy dùng để chỉ Thượng Hải) đồng âm với nhau, cho nên cái tên "hỗ độc" được gọi tắt là "hỗ" (viết với chữ "hộ" có bộ thủy). Đó là nguyên nhân làm cho Thượng Hải được gọi tắt là "Hỗ".

TẠ BỘI TRẦN

Tại sao vùng Nội Mông có rất nhiều "hạo đặc" ?

Nếu chúng ta có dịp đi qua vùng Nội Mông hoặc chỉ mở xem một tấm địa đồ Nội Mông, thì sẽ phát hiện thấy rằng có nhiều trong tên gọi nhiều thành phố có hai chữ "hạo đặc". Nổi tiếng nhất là thủ phủ của khu tự trị gọi là Hô Hoà Hạo Đặc. Ngoài ra còn có Ô Lan Hạo Đặc, Nhị Liên Hạo Đặc...

Thật ra trong tiếng Mông Cổ "hạo đặc" có nghĩa là thành phố. Hô Hoà Hạo Đặc có nghĩa là thành phố màu xanh da trời, Ô Lan Hạo Đặc có nghĩa là thành phố màu hồng. Các địa danh nói chung gồm có hai thành phần. Thông thường nửa đặt trước là phần chỉ đặc điểm, còn nửa sau là tên địa lí thông dụng. Phần chỉ đặc điểm thường nói lên vị trí, màu sắc, số lượng. Chẳng hạn như : đông, tây, vàng, đen, to, nhỏ..., còn tên địa lí thông dụng thì nói lên địa hình tự nhiên như sông, núi hay thành phố, thị trấn, thôn, làng...

Trong tiếng Mông Cổ "tích lâm" có nghĩa là cao nguyên, "tích lâm" ghép với "hạo đặc" sẽ thành "Tích Lâm Hạo Đặc" (thành phố trên cao nguyên) và nếu ghép với "quách lạc" (sông chỉ có nước chảy theo mùa) thì sẽ thành tên con sông Tích Lâm Quách Lạc.

Phương pháp đặt các địa danh như thế này đã trở thành thông dụng trong các thứ tiếng Hán, Tạng, Duy Ngô Nhĩ. Chẳng hạn "Bắc Kinh Thị", "Nam Kinh Thị", "Tây Kinh Thị" đều được ghép bằng phần nói lên đặc điểm chỉ vị trí với "thị" là tên địa lí thông dụng.

Trong tiếng Tây Tạng, "tích" có nghĩa là hồ. Nạp Mộc Tích, Sắc Lâm Tích là hai cái hồ lớn số một và số hai trong vùng Tây Tạng.

Lại thí dụ như như tiếng Thái thì bờ đê được gọi là "mạnh", vì thế trong những văn bản đời Tây Hán, nhiều địa danh có chữ "mạnh".

LA DUẨN HÒA

Tại sao người châu Âu gọi Trung Quốc là "China" ?

Nhiều bạn học tiếng Anh thấy từ "China" có nghĩa là Trung Quốc. Tại sao người châu Âu lại gọi Trung Quốc là China?

Danh từ China này có nguồn gốc từ đâu vậy?

Trong tiếng Anh, China vốn được phiên âm từ chữ "Xương Nam" trong tiếng Hán. Xương Nam là tên trấn Xương Nam, thuộc tỉnh Giang Tây, tên cũ của trấn Cảnh Đức, thủ đô của đồ sứ. Ngay từ đời Đông Hán, ở đây người ta đã nặn đất, rồi chắt cây nung đốt, chế tạo thành những đồ sành sứ.

Sang đến đời Đường, vì chất đất ở Cao Lĩnh tại trấn Xương Nam rất tốt, những người thợ lại học được cách làm đồ sứ màu xanh của đất Việt phương nam và màu trắng của đất Kinh phương bắc, cho nên đã sản xuất được đồ sứ có màu trắng xanh. Sứ trắng xanh tinh xảo, nhắn mịn, được coi là có thể giả làm đồ ngọc. Vì thế được xuất khẩu rất nhiều sang thị trường châu Âu.

Trước thế kỉ XVIII, người châu Âu còn chưa biết làm đồ sứ, các sản phẩm đồ sứ của Trung Quốc, đặc biệt là các món hàng tinh xảo của trấn Xương Nam được người châu Âu hết sức ưa chuộng. Người châu Âu cảm thấy vinh hạnh khi có được một món đồ sứ sản xuất ở trấn Xương Nam, nên đã lấy từ Xương Nam để gọi “đồ sứ” (china không viết hoa) và đặt luôn thành tên gọi cho đất nước đã sản sinh ra đồ sứ (họ gọi Trung Quốc là China viết hoa).

Dần dà về sau người châu Âu quên cả nghĩa gốc của danh từ Xương Nam, mà chỉ cho rằng nó có nghĩa là Trung Quốc. Đó chính là nguyên nhân làm cho người châu Âu gọi Trung Quốc là China .

VƯƠNG THÁNH LƯƠNG

>

Tại sao bốn nền văn minh lớn thời cổ đều xuất hiện gần lưu vực những con sông lớn?

Trung Quốc, Ai Cập, Ấn Độ và Babilon là bốn nước có nền văn minh lớn nhất thời cổ. Sông Hoàng Hà của Trung Quốc, sông Nin của Ai Cập, sông Hằng ở Ấn Độ và cả hai con sông Tigrơ và Ơphrat có thể được gọi là những cái nôi của nền văn minh nhân loại.

Chúng ta biết rằng trong thời Cổ đại xa xưa, con người không hoàn toàn là chúa tể của thiên nhiên. Các con sông thì phải chịu quy luật của nước thủy triều và của các thời kì nước lũ có khi chảy rất hiền hoà, nhưng có khi lại tràn dâng gây tai họa. Mấy ngàn năm nay, qua bao mùa lụt lội, đôi bờ sông đã tích thành những vùng bình nguyên rộng lớn, chất đất phì nhiêu, phong cảnh sông nước rất đẹp, lại thêm ánh nắng mặt trời đầy đủ, cho nên các nơi này đã có một cảnh tượng tươi vui phồn vinh.

Nhân dân các nơi ấy trồng trọt hay chăn nuôi gia súc. Nhờ lương thực dồi dào cho nên dần dần dân cư về quần tụ đông đúc, hình thành nên những công xã nông thôn, những thành phố và những quốc gia. Ngoài ra còn phát triển thương mại, tôn giáo và khoa học, nghệ thuật. Người Cổ đại có cuộc sống ổn định và hoạt động cạnh tác, ăn uống giàu chất dinh dưỡng, ngày càng tiến hoá và kiến lập được những xã hội văn

Ta hãy lấy Ai Cập làm thí dụ: mấy ngàn năm trước đây, người Ai Cập đã sống dựa vào con sông mẹ là sông Nin để sinh sôi nảy nở, an cư lạc nghiệp. Tuy nhiên sông Nin thường gây lụt đem lại cho họ những tai nạn ghê gớm. Thời bấy giờ những con người có trí tuệ đã quan sát, nhận thấy được quy luật nước sông dâng lên và rút xuống. Người ta phát hiện thấy rằng mỗi lần nước sông dâng lên, chòm sao Thiên Lang cũng lên cao và hai lần nước sông dâng lên cách nhau 365 ngày. Nhờ đó họ đã định ra được phương pháp làm lịch đầu tiên của nhân loại. Một điều quan trọng hơn nữa là con người dựa vào đó có thể sắp xếp mùa gieo trồng, tránh lũ lụt, và biết tưới tiêu để lương thực nhiều hơn, tốt hơn.

Thật không có gì so sánh nổi với đầu óc thông minh tài trí của người Ai Cập thời cổ. Cho tới nay việc xây dựng kim tự tháp vẫn còn là một câu đố. Do đó chúng ta thấy rằng các nền văn minh lớn nhất của nhân loại đều đã được những con sông khai sinh và nuôi dưỡng.

NGÔ NHÃ TIÊN

Tại sao thủ đô Hy Lạp lấy tên một nữ thần?

Aten là thủ đô của Hy Lạp. Thủ đô Aten là một tòa thành cổ đã có năm ngàn năm lịch sử. Các mặt triết học, kiến trúc, văn học của thành phố này đã để lại cho nhân loại tài sản phong phú. Vì thế cho đến ngày nay, Aten vẫn được coi là cái nôi của nền văn minh phương Tây.

Aten là tên gọi của nữ thần Atena. Truyền thuyết kể rằng : trước đây rất lâu, con trai của nữ thần đất Khokholopux đã xây dựng một thành phố rất đẹp ở chỗ bán đảo Bancan ra sát tới biển Aichin. Thần biển Poxeidon và nữ thần trí tuệ Atena cùng mê thích thành phố này và đều muốn trở thành vị thần bảo vệ thành Aten. Hai người không chịu nhường nhau, tranh cãi mặt đỏ tía tai, vì thế sự việc phải đưa lên thần Jupiter phán xử.

Jupiter bảo Poxeidon và Atena, mỗi người hãy ban tặng dân thành này một vật để họ quyết định chọn ai làm thần bảo vệ cho mình. Poxeidon, bèn dùng cây đinh ba của ông cắm xuống đất, thì thấy núi băng đất nứt, sóng biển cuộn cuộn dâng lên, rồi một con tuần mã nhảy vọt lên từ nước biển, cho thấy rằng ông có thể giúp cho dân thành phố này xây dựng được nghiệp bá trên mặt biển. Còn Atena nhẹ nhàng tung cây mâu dài xuống mặt đất, thế là trong những tiếng nhạc rất êm tai, những cây Ô liu vươn lên và chỉ trong nháy mắt ra đầy quả cho thấy rằng bà sẽ đem lại cho con người một cuộc sống no đủ, hòa bình, đầy may mắn.

Vì chán ghét chiến tranh, yêu chuộng hòa bình, cho nên dân trong thành sung sướng tiếp nhận lễ vật của nữ thần, do đó Atena đã trở thành người bảo vệ cho thành phố này. Sau đó người ta gọi tên thành phố là Atena. Tên gọi đó vẫn còn được giữ mãi cho đến ngày nay.

ỨNG ĐA LIÊN

Đảo Robinson trong *Robinson phiêu lưu* ở đâu?

Trên vùng biển Nam Thái Bình Dương vô biên vô tận có một hòn đảo nhỏ mọc trơ trọi, nằm cách hải cảng Valparaíso của nước Chile ở Nam Mỹ hơn 600 km. Đảo này thuộc lãnh thổ của Chile. Trên đảo có rất nhiều tảng đá hình thù quái lạ, nhiều hang động sâu, lại có những rừng dừa, bãi cát, phong cảnh đẹp diệu kì.

Năm 1704 có một chiếc tàu biển của nước Anh tới gần đảo này. Từ trên tàu người ta ném xuống một thủy thủ, rồi lại giương buồm ra đi. Người thủy thủ bị vớt bỏ này tên là Xieccac. Từ đó anh ta ở lại trên hòn đảo cô quạnh không có người ở này và sống một cuộc đời như người rừng. Ban ngày Xiêccác chỉ làm bạn với chim biển, đói thì ăn quả rừng, khát thì uống nước suối, đêm đêm vào trong sơn động và được sóng biển ru ngủ. Nhưng anh ta luôn luôn đứng trên một chỗ cao ngóng nhìn ra biển, hy vọng có chiếc tàu nào chạy qua đưa mình trở về đất liền. Mãi 45 tháng sau, tức là năm 1709, mới có một chiếc tàu của nước Anh chạy qua đây cứu anh ta và đưa về nước.

Nhà văn nổi tiếng người Anh Dickens đã dựa vào câu chuyện kể kì lạ của Xieccac để viết nên cuốn tiểu thuyết *Robinson phiêu lưu kí*. Tác phẩm này bán rất chạy, làm cho hòn đảo hoang vô danh, không ai biết tới này bỗng nhiên trở thành đảo Robinson nổi tiếng toàn thế giới.

Hiện nay trên đảo vẫn còn ngọn núi mà Xieccac hàng ngày đứng ngóng nhìn ra biển khơi và hang Robinson. Các di tích này đã hấp dẫn nhiều du khách tới đảo để được xem những quang cảnh được miêu tả trong bộ tiểu thuyết. Do đó nơi này đã trở thành một danh thắng du lịch nổi tiếng của nước C

TẠ BỘI TRÂN

Tại sao châu Mỹ mà Christophe Colomb phát hiện lại được gọi là Tây Ấn Độ?

Ấn Độ là một trong những nơi phát nguyên của nền văn minh nhân loại. Ở châu Âu thời Trung Thế kỉ, người ta rất chú ý đến Ấn Độ, vì cho rằng đó là một vùng đất văn hoá cổ xưa và rất nhiều của cải. Nhưng do điều kiện giao thông còn kém, cho nên nói chung người châu Âu không có khả năng đi về phía đông để tới Ấn Độ.

Nhà hàng hải người Italia là Christophe Colomb đã lập chí đi bằng đường biển về phía tây qua Đại Tây Dương, để tìm kiếm một con đường ngắn thông tới nước Ấn Độ ở phương Đông. Thời bấy giờ các nhà khoa học đã chứng minh rằng trái đất hình tròn, vì thế cho rằng ý tưởng này không phải là không thể thực hiện. Nhờ có sự giúp đỡ của vua Tây Ban Nha, tháng Tám năm 1492 Christophe Colomb đã cho đội tàu của ông xuất phát.

Ngày nay chúng ta đều biết rằng nếu xuất phát từ bờ biển châu Âu mà qua Đại Tây Dương đi về phía tây, thì lục địa đầu tiên gặp thấy sẽ là châu Mỹ. Nhưng hồi bấy giờ, người ta vẫn còn chưa biết rằng trên biển cả mênh mông này lại có một lục địa châu Mỹ. Vì thế đội tàu của Colomb vượt biển sau hai tháng, đột nhiên phát hiện thấy một vùng đất đen ở nơi trời và nước tiếp giáp nhau, đương nhiên người ta phải coi đó là Ấn Độ.

Vì còn chưa biết người Ấn Độ có hình dáng thế nào, cho nên thoạt trông thấy thổ dân châu Mỹ, người Âu đã gọi ngay họ là người Ấn Độ. Về sau càng có nhiều nhà du lịch, nhà thám hiểm cùng bọn thực dân tới vùng đất mới được gọi là Ấn Độ này để thám hiểm và đảai vàng, sau đó không ngừng tiến sâu vào trong lục địa, người ta mới dần dần phát hiện thấy rằng nơi này không phải là Ấn Độ ở phương Đông đã được nói tới trong truyền thuyết ngày xưa.

Sau khi đi bộ từ bờ biển phía đông của lục địa này, rồi tiến thẳng tới bờ biển phía tây, họ thấy đây hoàn toàn không phải là cựu lục địa châu Âu của họ, rồi sau đó họ tới một đại dương, còn bao la bát ngát hơn Đại Tây Dương nhiều. Khi ấy các nhà thám hiểm mới biết rằng trái đất rộng lớn hơn rất nhiều so với những điều mà họ thường tưởng tượng, và nước Ấn Độ thật lại nằm ở bên kia đại dương mới.

Nếu thế thì vùng đất mà họ đặt chân lên phải gọi là gì mới được? Hãy cứ gọi là "Ấn Độ ở phía tây vậy!". Đó chính là lai lịch của ba tiếng "Tây Ấn Độ".

NGÔ NHÃ TIÊN

Trung Đông là chỉ những nơi nào?

Trên báo chí quốc tế, chúng ta thường gặp một danh từ chỉ một địa khu là “Trung Đông”. Vậy cuối cùng thì “Trung Đông” là chỉ những nơi nào?

Danh từ “Trung Đông” là do các nhà địa lí châu Âu đặt ra. Trong thời kì khoa học chưa phát triển mấy, các nhà địa lí châu Âu cho rằng : châu Âu là trung tâm của trái đất. Vì thế họ gọi toàn bộ các vùng phía đông Địa Trung Hải là phương Đông, những nơi ở gần châu Âu thì được gọi là Cận Đông, chủ yếu gồm các quốc gia trên bờ phía đông Địa Trung Hải cùng với các nước như Hy Lạp thuộc bán đảo Balcan. Các nơi ở xa châu Âu thì được gọi là Viễn Đông, chủ yếu là các vùng khác thuộc châu Á ở gần Thái Bình Dương, trong đó có Trung Quốc. Còn Trung Đông là các nước ở vùng vịnh Ba Tư : Irắc, Iran cùng với các nước ở Nam Á như : Ấn Độ, Pakixtan.

Tuy nhiên hiện nay người ta vẫn còn nhận thức không nhất trí về phạm vi của Trung Đông.

Có một ý kiến nhìn theo góc độ lịch sử cho rằng Trung Đông phải là khu vực đã từng thuộc về đế quốc Ottoman (Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay) trong lịch sử, không kể đến Iran.

Loại ý kiến thứ hai tương đối nhiều hơn thì nhận thức theo góc độ chủng tộc, cho rằng Trung Đông chỉ toàn bộ thế giới A Rập gồm cả các quốc gia A Rập ở phía bắc Phi Châu, cộng thêm các nước Iran, Thổ Nhĩ Kỳ. Phạm vi của Trung Đông nhìn nhận như thế này sẽ rộng hơn ý kiến thứ nhất rất nhiều, tổng cộng có tới 21 quốc gia, hơn 12 triệu km², diện tích nhân khẩu ước tới 250 triệu.

Loại ý kiến thứ ba thì nhìn nhận theo góc độ tôn giáo, cho rằng Trung Đông không những bao quát một địa khu như nói lên trong hai ý kiến trên, mà còn phải cộng thêm các quốc gia theo đạo Ixlam Tây Á và Bắc Phi.

Nếu nhìn một cách thực tế, thì hiện nay số người ngả theo loại ý kiến thứ hai tương đối nhiều hơn, nhưng ý kiến này lại bao hàm tương đối nhiều nhân tố chính trị quốc tế. Nếu chúng ta dựa theo các quy định địa lí một cách nghiêm túc, thì khu vực Trung Đông đáng phải được gọi là “Tây Á” (hoặc Tây Nam Á) và Bắc Phi.

LA DUẨN HÒA

Vatican là nơi nào ?

Trên vùng đồi phía tây bắc thành Roma, thủ đô của nước Italia, có quốc gia nhỏ xíu của giáo hoàng, với diện tích chỉ có 0,44 km², nhỏ hơn cả Cố Cung ở Bắc Kinh, còn nhân khẩu thì chỉ trên một nghìn. Tên của nước này là Vatican. Quốc gia này đã được hình thành như thế nào?

Sau thế kỷ IV sau Công nguyên, người đứng đầu Giáo hội Thiên Chúa Giáo thành Roma bắt đầu tự xưng là giáo hoàng. Ông ta tuyên bố rằng mình là đại biểu trên đời này của đấng Cứu thế và "có quyền quản lý tối cao" đối với Giáo hội Thiên Chúa Giáo toàn thế giới.

Đến thế kỷ VIII, Vương quốc Franc hùng cứ châu Âu, phát động cuộc đảo chính cung đình. Năm 752, Thống chế nắm thực quyền trong vương quốc này là Pépin le Bref, muốn chiếm đoạt ngai vàng bèn phái sứ thần đến hỏi giáo hoàng:

- Kẻ nào đáng xưng vương, đó là kẻ nắm chính quyền thực tế, hay là kẻ có danh nghĩa là quốc vương nhưng lại không có thực quyền.

Giáo hoàng trả lời:

- Kẻ nắm thực quyền xưng vương thì tốt hơn là kẻ chỉ có hư danh xưng vương.

Sau khi được giáo hoàng tán thành, Pepin đã giám quốc vương vào một nhà tu, còn tự mình thì lên ngôi quốc vương. Để cảm ơn giáo hoàng, Pepin đã đem thành Roma cùng những vùng chung quanh tặng cho giáo hoàng. Như vậy đã thành lập quốc gia của giáo hoàng, vùng giáo hoàng quản hạt đã tăng lên tới hơn 4 vạn km².

Năm 1870 sau khi nước Italia được thống nhất, thành Roma bị thu hồi, giáo hoàng đã bị bắt buộc phải lui về sống tại Vatican ở tây bắc thành Roma. Năm 1929 nhà độc tài của Italia là Muxolini kí kết một hiệp ước với giáo hoàng Fitor 11, thừa nhận chủ quyền của Vatican thuộc về giáo hoàng.

Vatican có diện tích rất nhỏ, nhưng quyền lực của triều đình giáo hoàng tại Roma lại hết sức to lớn. Nó khống chế hoạt động của Giáo hội ở hơn 60 quốc gia và tham dự các hoạt động chính trị kinh tế trên quốc tế.

VŨ DUNG CHI

Tại sao Philadelphia được gọi là "nơi ra đời của nước Mỹ"?

Năm 1775, mười ba bang thuộc địa của nước Anh ở Bắc Mỹ tiến hành đấu tranh vũ trang để giành lấy quyền độc lập tự do. Liên quân của mười ba thuộc địa đã đoạt được thắng lợi cuối cùng dưới sự lãnh đạo của tổng tư lệnh George Washington.

Ngày 4 tháng Bảy năm 1776, đại biểu của mười ba thuộc địa đến họp tại Cung Độc lập ở thành phố Philadelphia thông qua *Tuyên ngôn Độc lập* do nghị viên Thomas Gieppheson thuộc nghị viện Virginia khởi thảo, long trọng tuyên bố mười ba thuộc địa liên hợp cắt đứt mọi quan hệ lệ thuộc với nước Anh và thành lập quốc gia tự do độc lập là Hợp Chúng quốc Hoa Kỳ.

Đến ngày 9 tháng Bảy bản *Tuyên ngôn Độc lập* được tuyên bố công khai ở Philadelphia. Người ta chạy đi báo cho nhau biết, khiêu vũ liên hoan cuồng nhiệt, nhiệt hết hoan nghênh bản tuyên ngôn. Lần đầu tiên trên không trung của thành Philadelphia vang lên những hồi chuông tự do.

Từ đây về sau, mười ba thuộc địa đã trở thành mười ba bang của nước Mỹ. Wasshington được bầu làm tổng thống đầu tiên của nước Mỹ, thủ đô được đặt ở Philadelphia.

Quốc kì của nước Mỹ gồm có mười ba vạch đỏ và trắng xen kẽ nhau, cùng với mười ba ngôi sao trắng tượng trưng cho mười ba bang của nước Mỹ. Về sau cứ mỗi lần tăng thêm một bang, trên quốc kì cũng tăng thêm một ngôi sao trắng. Hiện nay nước Mỹ có năm mươi bang, vì thế trên quốc kì cũng có năm mươi ngôi sao.

Việc bản *Tuyên ngôn Độc lập* được tuyên bố và Hợp Chúng quốc Hoa Kỳ ra đời, đã làm cho thành phố Philadelphia nổi tiếng thế giới, người ta đã gọi hải cảng này là "nơi ra đời của nước Mỹ".

VŨ DUNG CHI

Tại sao nói Đại hội Thể vận Olympic là ngày hội thể thao quan trọng nhất trên thế giới?

Các Thế vận hội Olympic được tổ chức bốn năm một lần, và mỗi lần đều làm cho trái tim nhân dân toàn thế giới rung động, vì các Thế vận hội này không chỉ là những đợt đo tài thể dục thể thao của toàn thế giới, mà điều quan trọng hơn là tượng trưng cho hòa bình và tình hữu nghị của toàn nhân loại.

Cách đây hơn 2700 năm, người Hy Lạp cổ đã tổ chức những đợt đua tài tại Olympia ở phần phía tây bán đảo Peloponez, cứ bốn năm một lần. Trong thời gian thi đấu, giữa các thành và các bang không được giao chiến với nhau, các vận động viên thi đấu cũng không được mang vũ khí vào trường đấu hoặc đánh nhau. Việc thuần túy đòi hỏi thành tích thể thao này biểu hiện thái độ coi trọng phẩm chất thể lực và tài thi đấu của con người, kèm theo tinh thần coi hòa bình và hữu nghị là thiêng liêng vẫn kéo dài cho tới ngày nay.

Từ nay, nhân loại vốn sùng bái các vị anh hùng. Người nào đoạt được danh hiệu quán quân trong một môn thể thao nào đó, với những điều kiện và hoàn cảnh giống như những người khác, thì tự nhiên được coi là anh hùng.

Trong thời kì Cận đại, từ khi Thế vận hội Olympic thứ I được tổ chức năm 1896 tới nay, hầu như tất cả các nước trên thế giới đều phải cử các vận động viên xuất sắc nhất của nước mình tới tham dự. Trong các cuộc thi đấu, bất luận các vận động viên thuộc những nước đang giao chiến với nhau hay có quan hệ hữu nghị với nhau, trên trường đấu mọi người đều không có sự phân biệt gì cả, ai nấy đều coi những kẻ đoạt giải là anh hùng dân tộc.

Các Thế vận hội Olympic là những đại hội vận động có tính tổng hợp rất lớn trên thế giới. Các hạng mục vận động đua tài rất phong phú như điền kinh, chơi các loại bóng, bơi, đấu kiếm, bắn súng, cử tạ..., tiến hành với quy mô rất lớn trong một không khí hết sức sôi nổi.

Vì thế Thế vận hội Olympic có khả năng lôi cuốn đông đảo quần chúng hâm mộ đến tham gia, xem và cổ vũ. Người ta coi Thế vận hội Olympic là biểu hiện tinh thần dân tộc và đều cảm thấy vô cùng vinh dự khi quốc gia và thành phố của mình trở thành chủ nhà của Thế vận hội Olympic.

Mỗi khi ngọn lửa Olympic được đốt lên sáng rực, lá cờ có năm vòng tròn bay cao phát phới, thì mọi người đều biết rằng một đại hội vận động long trọng của nhân loại được khai mạc với tinh thần bình đẳng, không phân biệt chủng tộc, không phân biệt địa vị.

NGÔ NHÃ TIÊN

Tại sao Thế vận hội Olympic được luân phiên cử hành tại các thành phố lớn trên thế giới?

Mọi người đều biết rằng tinh thần của Thế vận Olympic là hữu nghị, đoàn kết và công bằng. Nhằm phát huy ảnh hưởng, làm cho nhân dân toàn thế giới hiểu rõ tinh thần Olympic, người ta đã biến các Thế vận hội Olympic thành những đại hội thể dục thể thao long trọng lớn nhất hành tinh.

Ban đầu, Ủy ban Olympic Quốc tế đã quy định rằng các Thế vận hội Olympic sẽ được luân phiên tổ chức tại các thành phố lớn trên thế giới.

Tuy nhiên khi đó một số người Hy Lạp cho rằng các Thế vận hội Olympic nên tổ chức tại một địa điểm cố định. Vì Thế vận hội Olympic hiện đại lần thứ nhất đã được cử hành thắng lợi ở Hy Lạp, cũng như di chỉ của các đại hội vận động Olympic cổ đại nằm trên đất Hy Lạp, nên người Hy Lạp cho rằng Thế vận hội Olympic là một bộ phận trong nền văn hóa dân tộc Hy Lạp. Vì thế để bảo tồn nền văn hóa rực sáng của Hy Lạp, các Thế vận hội Olympic chỉ có thể cử hành ở Hy Lạp mà thôi.

Do đó quốc vương Hy Lạp George I đã đích thân đứng ra yêu cầu lấy thành phố Aten của Hy Lạp làm địa điểm vĩnh viễn của các Thế vận hội Olympic. Song chủ của Ủy ban Olympic Quốc tế hồi bấy giờ là ông Coubertin kiên quyết giữ ý kiến cho rằng cuộc vận động Olympic là của Hy Lạp, nhưng cũng là của toàn thế giới, vì toàn thế giới đều tuyên dương tinh thần Olympic, cho nên các Thế vận hội Olympic ắt phải được cử hành tại các thành phố lớn trên thế giới. Chỉ làm như thế mới có thể tạo điều kiện để nhiều người được tham gia cuộc vận động Olympic và cuộc vận động Olympic mới ngày càng phát triển. Vì thế từ đó về sau, các Thế vận hội Olympic đã được các thành phố lớn trên thế giới chia nhau cử hành.

Nhưng người Hy Lạp vẫn không muốn như thế. Trong thời gian Hội nghị Vận động Olympic khoá 21 năm 1976, thủ tướng Hy Lạp là Constantinos Karamanlis đã viết thư gửi chủ tịch nhiệm kỳ thứ 6 của ủy ban Olympic Quốc tế là Chilanin, yêu cầu lần nữa đặt địa điểm vĩnh viễn của các Thế vận hội Olympic ở Hy Lạp.

Năm 1982, Karamanlis được bầu làm tổng thống Hy Lạp, lại nêu ra yêu cầu tương tự. Song phong trào Olympic là cuộc vận động của nhân dân toàn thế giới, quan niệm này đã ăn sâu vào trái tim và khối óc của con người, đã làm cho tinh thần Olympic trở thành nguyện vọng chung của tất cả những người hâm mộ cuộc vận động Olympic trên toàn thế giới. Vì thế cho tới ngày nay, các Thế vận hội Olympic vẫn còn được các thành phố lớn trên thế giới chia nhau cử hành.

TRƯỜNG QUỐC DŨNG

Đại hội thể dục thể thao long trọng có quy mô lớn nhất trên thế giới là Thế vận hội Olympic. Mỗi khi khai mạc Thế vận hội Olympic, trên hội trường bao giờ cũng phải kéo lên lá cờ Thế vận hội. Vì trên lá cờ này có in năm cái vòng, cho nên nó cũng được gọi là cờ "năm vòng tròn".

Lá cờ năm vòng tròn đã được thiết kế năm 1913, theo ý kiến của chủ tịch ủy ban Olympic Quốc tế là ông Coubertin. Năm 1914 nó đã được sử dụng lần đầu tiên tại Đại hội Đại biểu Olympic cử hành ở Paris nước Pháp. Lá cờ Olympic làm bằng vải màu trắng không viền, thêu năm vòng tròn với ba vòng bên trên màu xanh, đen, đỏ, còn hai vòng bên dưới màu vàng và màu lục, lần lượt xếp từ trái sang phải.

Ông Coubertin đã chọn năm màu này vì đây là màu quốc kì của các nước tham gia cuộc vận động Olympic thời bấy giờ. Về sau người ta lại có một cách giải thích khác về màu sắc của năm cái vòng, cho rằng năm cái vòng này tượng trưng cho năm lục địa: màu xanh tượng trưng cho châu Âu, màu vàng tượng trưng cho châu Á, màu đen tượng trưng cho châu Phi, màu lục tượng trưng cho châu Đại dương, còn màu đỏ tượng trưng cho châu Mỹ.

Vì ta id="filepos2209910">nh rằng người ta có thể có những cách giải thích khác nhau về lá cờ năm cái vòng, cho nên năm 1979 trên tờ tạp chí *Olympic*, Ủy ban Olympic Quốc tế đã chính thức nêu rõ rằng, dựa theo Hiến chương Olympic, ý nghĩa của năm cái vòng là tượng trưng cho sự đoàn kết giữa năm lục địa, đồng thời tượng trưng cho tinh thần thi đua công bằng thẳng thắn và hữu nghị giữa các vận động viên toàn thế giới đến tập trung tại Thế vận hội Olympic.

Bắt đầu từ Thế vận hội Olympic lần thứ 7, khi bế mạc thể vận hội, bao giờ cũng cử hành nghi thức đại biểu thành phố chủ nhà của Thế vận hội lần này đem lá cờ Olympic trao cho thị trưởng thành phố tổ chức Thế vận hội Olympic lần sau. Tiếp đó thành phố này sẽ giữ lá cờ tại phòng chính của toà thị chính, rồi bốn năm sau sẽ lại cử hành một nghi thức như thế.

TRƯƠNG LƯƠNG NHẤT

Tại sao trong lễ khai mạc Thế vận hội Olympic có thủ tục chạy tiếp sức và châm đuốc?

Trong buổi lễ khai mạc Đại hội Olympic không bao giờ người ta bỏ qua thủ tục chạy tiếp sức và châm đuốc. Việc này được tiến hành một cách tuần tự như sau: đầu tiên tại một địa điểm có ý nghĩa kỉ niệm nào đó, người ta dùng thấu kính lõm thu lấy ánh sáng mặt trời, đốt lên ngọn đuốc thứ nhất, sau đó các vận động viên sẽ mang ngọn đuốc chạy và truyền tay nhau theo một lộ trình định sẵn. Đến trước giờ khai mạc đại hội, ngọn đuốc nhất định phải được kịp thời đưa đến thành phố chủ nhà tổ chức đại hội. Đây là một nghi thức mang tính truyền thống và đã tồn tại từ rất lâu đời.

Ngay từ thế kỉ VIII trước Công nguyên, trên núi Olimpia của nước Hy Lạp thời cổ, cứ bốn năm một lần lại cử hành đại hội Olympic long trọng nhằm mục đích tế thần Dớt. Trước khi cử hành buổi lễ long trọng mà người hiện nay gọi là Thế vận hội Olympic, thời đó ngự các thiếu nữ Hy Lạp trẻ đẹp châm đuốc, sau đó ở trước bàn thờ thần Dớt, ngọn đuốc được trao cho những vận động viên mang dòng máu Hy Lạp thuần túy. Các vận động viên này sẽ mang ngọn đuốc chạy qua các thành phố cổ Hy Lạp. Chỉ khi nào ngọn đuốc được đưa về tới Olimpia thì đại hội đưa tài mới tuyên bố khai mạc.

Các Thế vận hội ngày nay cũng tiếp nối truyền thống có từ thời xa xưa đó, người sáng lập phong trào Olympic hiện đại là ông Coubertin đã đề nghị bắt đầu từ Thế vận hội Olympic lần thứ 11, trước mỗi đại hội vận động đều phải đốt ngọn lửa thiêng tại Olimpia, sau đó chạy tiếp sức đưa đuốc về tới sân vận động.

Chính vì nghi thức này mang nhiều ý nghĩa to lớn đối với cuộc vận động thể dục thể thao, hơn nữa phạm vi ảnh hưởng của các cuộc Thế vận hội ngày càng mở rộng nên trong các đại hội thể dục thể thao có quy mô tương đối lớn khác người ta đều không bỏ qua thủ tục chạy tiếp sức châm đuốc truyền thống.

TRƯỜNG QUỐC CƯỜNG

Tại sao có những môn thể dục thể thao có thể trở thành hạng mục thi đấu trong Thế vận Olympic, còn những môn khác?

Tại sao có nhiều môn thi đấu thể dục thể thao có thể trở thành hạng mục thi đấu trong các Thế vận hội Olympic, còn các môn khác thì không?

Cứ bốn năm một lần, hàng vạn vận động viên các nước lại đến gặp nhau dưới lá cờ Thế vận Olympic, rồi độ tài kịch liệt trong các môn điền kinh, bơi lội, thể thao, các loại bóng, bắn súng, bắn cung, cử tạ... có lập được kỉ lục mới.

Tuy nhiên nếu xem xét thật kỹ thì có thể phát hiện thấy rằng không phải tất cả các môn thi đấu thể dục thể thao đều được đưa vào chương trình của các Thế vận hội Olympic. Chẳng hạn môn bóng bầu dục được toàn nước Mỹ ưa chuộng lại không thấy xuất hiện trong các Thế vận hội Olympic. Môn võ thuật Trung Hoa cũng không có tên trong các hạng mục thi đấu Olympic. Vì sao vậy? "Hiến chương Olympic" quy định cách đặt ra các hạng mục thi đấu chính thức trong các đại hội thể vận Olympic là:

1- Các hạng mục thi đấu chính thức trong các Thế vận hội Olympic là các hạng mục trong phong trào Olympic. Các hạng mục trong phong trào Olympic tức là các hạng mục đã được Ủy ban Olympic Quốc tế thừa nhận do Ủy ban Liên hợp Thể dục Thể thao Quốc tế từng hạng mục quản lí. Chẳng hạn Ủy ban Liên hợp Bóng đá Quốc tế quản lí phong trào bóng đá.

2- Các hạng mục thi đấu chính thức của nam tại các Thế vận hội Olympic Quốc tế Mùa Hạ, cần phải được triển khai rộng rãi bởi 75 quốc gia và 4 lục địa. Còn các hạng mục của nữ thì phải được triển khai rộng rãi tại 45 quốc gia và 3 lục địa. Các hạng mục thi đấu chính thức tại Thế vận hội Olympic Mùa Đông, cần phải được triển khai rộng rãi tại ít nhất 25 quốc gia và 3 lục địa.

3- Các hạng mục thi đấu đưa vào các Thế vận hội Olympic, cần phải được xác định bảy năm trước khi triệu tập Thế vận hội Olympic có liên quan, xác nhận vào một ngày rồi không thay đổi gì nữa.

Chỉ khi nào có đủ ba điều kiện kể trên thì mới có thể trở thành một hạng mục thi đấu chính thức của các Thế vận hội Olympic.

Ba điều quy định kể trên lại còn có một số nguyên nhân làm cho một số môn thi đấu không thể trở thành hạng mục trong các Thế vận hội Olympic.

Chẳng hạn trong Thế vận hội Olympic lần thứ 9 tổ chức năm 1928, các vận động viên chạy 800m nữ, khi tới đích thì có nhiều người ngã lăn xuống đất vì không đủ thể lực. Vì thế Ủy ban Olympic Quốc tế đã bỏ phiếu biểu quyết với 12 phiếu tán thành, 9 phiếu phản đối, quyết định bỏ môn chạy 800m nữ tại các Thế vận hội Olympic. Mãi tới năm 1960, môn này mới lại được đưa vào các hạng mục thi đấu chính thức tại các Thế vận hội Olympic.

TRƯƠNG QUỐC CƯỜNG

Tại sao cự ly của môn chạy Maraton lại được quy định là 42km + 195m?

Trong tất cả các hạng mục thi đấu Olympic, môn chạy thi Maraton là gian khổ nhất. Môn này không những yêu cầu vận động viên phải có thể lực tốt, có í không gì lay chuyển nổi, mà chỉ trong hơn hai tiếng đồng hồ phải chạy hết một cự li là 42km + 195m. Với một lộ trình dài như vậy thì một vận động viên ưu tú trong môn chạy cự ly trung bình cũng không thể tham gia được.

Quy định về cự li của môn chạy này bắt nguồn từ cuộc chiến tranh Hy Lạp - Ba Tư lần thứ nhất nổi tiếng trong lịch sử.

Năm 492 trước Công nguyên, đế quốc Ba Tư đem một đoàn chiến thuyền lớn đến đánh Hy Lạp, đến giữa biển thì bất ngờ có bão lớn ập tới, toàn bộ đoàn thuyền đều bị chìm dưới đáy biển, hơn hai vạn binh sĩ không có người nào sống sót trở về. Quốc vương Ba Tư nhận được tin cấp báo hết sức tức giận. Rồi năm sau lại sai sứ giả đến khuyên Hy Lạp đầu hàng, nhưng người Hy Lạp phản đối và giết chết sứ giả.

Đến năm 490 trước Công nguyên, quốc vương Ba Tư lại bắt chấp hết thủy, phái một đoàn chiến thuyền hùng mạnh vượt qua biển Aichin đổ bộ lên đồng bằng Maraton ở cách thành Aten của Hy Lạp 60 km về phía đông. Trong tình hình nguy cấp như vậy, dân thành Aten lập tức phái người chạy rất giỏi là Paylipitix tới nước láng giềng là Spactac xin cứu viện. Với tốc độ kinh người, Paylipitix chạy trong hai ngày qua một quãng đường dài 150km thì tới được Spactac. Song chính quyền ở nơi này lại viện đủ mọi lí lẽ để từ chối không xuất quân đi giúp. Trong tình hình bị cô lập không có cứu viện, các tướng lĩnh của thành Aten lập tức tổ chức nhân dân, thậm chí lấy cả nô lệ vào quân đội để quyết chiến với quân đội Ba Tư. Kết quả là dưới quyền chỉ huy của thống soái Mitaya, người Aten đã lợi dụng địa hình có lợi của cao điểm trên dốc núi Maraton, giết rất nhiều quân Ba Tư, làm cho chúng phải bỏ chạy về thuyền. Để kịp thời báo tin thắng trận này về cho nhân dân thành Aten biết, thống soái Mitaya lại chọn đúng Paylipitix, Anh cố nhịn những cơn đau vì vết thương, tiếp nhận nhiệm vụ, chạy như bay từ Maraton về tới quảng trường trung tâm thành Aten, đemin thắng trận, tuyên bố cho dân chúng đang sục sôi biết, rồi vừa nói dứt lời thì ngã lảo xuống hy sinh.

Để biểu dương công lao và thành tích của Paylipitix, tại Thế vận hội lần thứ nhất tổ chức năm 1896 ở Aten, môn chạy Maraton đã được đưa vào các hạng mục thi đấu. Như vậy các vận động viên chạy Maraton đã đi theo đúng tuyến đường mà năm xưa Paylipitix đã chạy để về tới thành Aten, toàn bộ lộ trình là 42km + 195m. Trên đây chính là nguồn gốc của cự ly môn chạy Maraton.

HÀN QUAN TRỊ

Tại sao các đô vật Nhật Bản đều hết sức to béo?

Các bạn xem ti vi hẳn đã từng chứng kiến những trận đấu vật Nhật Bản. Hai lực sĩ cõng trần to béo, bụng lớn, đóng khổ lụa, vật nhau trên một cái bục đất; giữa bục đất này có một vòng tròn đường kính 4,55m, với những sợi thừng bện bằng rơm ấn lún xuống đất. Nếu võ sĩ nào bị đẩy ra ngoài vòng hoặc có bộ phận nào trên cơ thể không phải là chân và tay bị chạm đất thì coi như thua.

Đấu vật là một môn vận động kết hợp sức khỏe và kỹ xảo, trên thế giới môn này chỉ thịnh hành ở nước Nhật, vì thế người Nhật tự hào gọi nó là "quốc k".

Chúng ta biết rằng người Nhật có thân hình tương đối lùn và bé nhỏ, song các đô vật của họ thân thể lại cao lớn, béo mập và to bụng. Họ tập thể nào để có thể trở nên như vậy?

Các vận động viên đấu vật phần nhiều bắt đầu được bồi dưỡng từ thời niên thiếu. Họ được tuyển mộ khắp nơi và đưa về những trường dạy và buộc phải theo một chương trình huấn luyện khép kín. Chế độ huấn luyện cực kì gian khổ. Vận động viên mỗi ngày chỉ ăn hai bữa, sáng sớm dậy không ăn không uống, nhịn đói tập luyện. Đến mười giờ buổi tập kết thúc, họ được đi tắm; sau đó lên lớp một giờ, học các môn như thư pháp, lịch sử môn vật, các kiến thức thể dục thể thao....và mãi tới mười hai giờ trưa mới ăn cơm.

Theo quy định, thể trọng của vận động viên không được dưới 175 kg, chiều cao không được dưới 1,73m. Nhằm tăng thể trọng cho vận động viên, nhà trường áp dụng phương pháp làm béo chủ yếu bằng ăn uống và ngủ. Bình thường trường học chỉ cho vận động viên ăn "món lực sĩ" có giá trị dinh dưỡng cực kì cao, gồm thịt bò, cá, đậu, rau... Mỗi ngày họ ăn hai bữa, ăn xong nằm xuống là ngủ.

Ngoài ra nhà trường quản lí sinh hoạt của các vận động viên cũng hết sức nghiêm khắc, nghiêm cấm uống rượu, không cho phép tùy tiện ra ngoài, ngày nào cũng dậy lúc 5 giờ để luyện tập, tối thì 8-9 giờ đã tắt đèn đi ngủ. Sau sáu tháng bị vỗ béo như thế, vận động viên nào cũng béo núc, sức lực tăng lên rất nhiều.

Tuy nhiên cũng có một số vận động viên bị đào thải vì không thích ứng được với lối sinh hoạt và luyện tập như thế. Do đó ở Nhật Bản không có tới 100 vận động viên được xếp vào trình độ tốt, còn số vận động viên cao cấp thì chỉ lèo tèo vài người.

HÀN QUAN TRỊ

Tại sao hình thể người miền Nam và miền Bắc Trung Quốc không giống nhau?

Không biết các bạn có chú ý hay không? Ở Trung Quốc, người miền Nam có thân hình không giống người miền Bắc. Thân hình người miền Nam thì lùn và nhỏ, màu da hơi đen, mắt phần nhiều có hai mí, trán hơi dô, mũi hơi bè, mặt hơi có hình tròn. Còn người miền Bắc thì có thân hình cao to, da trắng, mắt phần nhiều xếch, trán có phần hất về phía sau, mũi cao mà hẹp, mặt phần nhiều tròn. Vì sao vậy? Các nhà nhân chủng học cho rằng, sự khác nhau về thân hình như thế này chủ yếu là do hoàn cảnh địa lí. Vị trí của Trung Quốc là ở bán cầu phía bắc, khoảng cách từ Nam lên Bắc tới khoảng 5500 km, vì thế khí hậu của miền Nam và miền Bắc khác nhau rất nhiều. Miền Nam Trung Quốc thuộc vùng khí hậu nhiệt đới và á nhiệt đới, mặt trời bức xạ mạnh, không khí ẩm ướt, gió cát ít, vì thế da đen hơn, mũi rộng bè và mắt thì to. Còn miền Bắc thì có khí hậu thuộc vùng ôn đới, trung ôn hay hàn ôn, cường độ bức xạ của mặt trời tương đối thấp, không khí khô, gió cát mạnh, vì thế con người có da trắng, mũi hẹp.

Thời gian có nắng nhiều hay ít cũng ảnh hưởng rất nhiều tới độ cao to của thân con người. Nói chung nếu thời gian có nắng mà dài, thì có lợi cho sự sinh trưởng và phát dục của con người. Tại Bắc Kinh, mỗi năm trung bình mặt trời chiếu sáng 2778,77 giờ. Ở Quảng Châu, trung bình mỗi năm thời gian mặt trời chiếu sáng là 1945,3 giờ. Còn Thành Đô ở phía tây nam, vì những ngày u ám nhiều hơn, mỗi năm thời gian mặt trời chiếu sáng chỉ có 1239,3 giờ. Các vùng như Quảng Châu, Tứ Xuyên có nhiều người thấp lùn hơn vì tia tử ngoại trong ánh nắng mặt trời khử hidro, phá hoại quá trình tạo vitamin D mà Vitamin D là tiền đề để cho xương hấp thụ và tổng hợp canxi, đẩy mạnh quá trình tăng trưởng xương. Tuy nhiên còn có rất nhiều nhân tố khác ảnh hưởng tới hình thái của con người như: di truyền, dinh dưỡng, xã hội, văn hóa...

HIỆU BA

Cờ vua quốc tế đã ra đời như thế nào?

Theo truyền thuyết, từ hơn hai ngàn năm trước, cờ vua quốc tế đã ra đời ở Ấn Độ. Hồi bấy giờ ở Ấn Độ đã nổ ra một cuộc chiến tranh lớn, có sức phá hoại dữ dội đối với xã hội. Hai bên giao chiến bị thương vong rất nhiều, điều này đã làm cho một người thông minh phải suy nghĩ.

Qua những lần tưởng tượng và giả thiết, ông đã một miếng ván vuông mỗi chiều một thước Trung Quốc, trên vẽ 64 ô làm bàn cờ. Bàn cờ này tượng trưng cho một chiến trường rộng lớn. Rồi ông lại lấy những mẫu gỗ làm thành những quân cờ tượng trưng cho các chiến sĩ của hai bên chiến trường. Điều này đã khiến các nhà quý tộc Balamôn, quốc vương và các võ tướng hiếu chiến đang đấu tranh sống chết giành chiến thắng, bị hấp dẫn vào trò chơi trên bàn cờ, và do đó bớt được cho nhân loại những cảnh tàn sát lẫn nhau.

Theo những văn bản từ thế kỉ II đến thế kỉ IV trước Công nguyên, ở Ấn Độ đã lưu hành một cách chơi cờ gọi là "Chuetulangcha", đây là một cách chơi cờ rất đơn giản, chỉ có bốn loại quân cờ là chiến sĩ, voi, kỵ sĩ và bộ binh. Tới thế kỉ VII sau Công nguyên cách chơi cờ này được chuyển tới vùng A Rập và lấy tên là "Satolaxi". Về sau, trải qua một thời gian dài và nhiều lần biến đổi, cờ vua quốc tế được truyền vào châu Âu hồi cuối thế kỉ XV, đầu thế kỉ XVI, đồng thời các quy tắc của trò chơi cũng không ngừng được phát triển và biến hoá, và do đó đến nay đã trở thành môn cờ vua quốc tế hiện đại.

Ngày nay trên thế giới đã có Hội Cờ vua Quốc tế với các hoạt động thi đấu. Ở Trung Quốc đã dần dần lưu hành hoạt động thể thao này và cờ vua quốc tế đã được đưa vào các môn thi đấu thể dục thể thao.

LA DUÂN HÒA - DIỆP QUẢNG SINH

Cờ tướng Trung Quốc đã ra đời như thế nào?

Cờ tướng là một hoạt động tương đối phổ cập. Cờ tướng đã có lịch sử hết sức lâu đời, đại khái nó bắt nguồn từ trước đây hơn hai nghìn năm. Cuối thời kì Chiến Quốc, trong tập thơ cổ trữ danh *Sở Từ* đã có viết về cờ tướng. Thời bấy giờ đã thịnh hành một cách chơi gọi là "Lục bác", mỗi bên có thể đi sáu quân cờ. Đồng thời ở đời Chiến Quốc, các nước chư hầu tách rời nhau và tranh đoạt đất đai của nhau, chiến tranh diễn ra hết năm này qua năm khác. Tình hình xã hội như thế này cũng đã tạo điều kiện cho cờ tướng ra đời. Mà trên bàn cờ "Sở giang (sông nước Sở) và "Hán giới" (biên giới nước Hán) đã có nguồn gốc từ thế kỉ II trước Công nguyên. Đó là do Lưu Bang và Hạng Vũ chống lại ách thống trị của nhà Tần, đi tới thành lập hai nước Sở và Hán.

Đời xưa cờ tướng đã được quảng đại nhân dân ham thích. Cách bố cục của cờ tướng cũng không ngừng được cải tiến. Đến đời nhà Đường, các quân cờ đã có những cái tên : Tướng, Mã, Xe, Tốt. Về cơ bản, cách đi các quân cờ này cũng giống như ngày nay.

Cờ tướng ngày nay đã được định hình vào cuối thời kì Bắc Tống và đầu thời Nam Tống. Nếu suy đoán theo trước tác của những người như Tư Mã Quang, thì dưới triều Bắc Tống đã lưu hành ba loại cờ tướng. Trong đó một loại có 32 quân cờ Tướng, Sĩ, Tượng, Mã, Xe, Pháo, Tốt. Bàn cờ chiều ngang và chiều dọc đều có 9 ô, không có sông. Nhưng đến đời Nam Tống thì thêm con sông ngăn bàn cờ làm đôi, và loại cờ tướng này được lưu hành rộng rãi trong dân gian.

Cuốn *Sự lâm quảng kí* của đời Tống còn có ghi bản "Tượng kì phổ" (sách ghin cờ tướng) sớm nhất mà hiện nay chúng ta còn có thể được xem.

Sang đến đời Minh, con Tướng ở một bên được đổi tên thành con Sư. Từ đây cờ tướng Trung Quốc đã được định hình không thay đổi nữa.

Sau khi nước Trung Quốc mới được thành lập, cờ tướng được đưa vào các hạng mục thi đấu thể dục thể thao. Để phân biệt với cờ vua quốc tế, cờ tướng truyền thống được gọi là "Trung Quốc tượng kì" (cờ voi Trung Quốc).

LA DUẨN HÒA - DIỆP QUẢNG SINH

Tại sao trên bàn cờ tướng Trung Quốc có "Sở hà, Hán giới"?

Các bạn đều thích chơi cờ, nhất là cờ tướng Trung Quốc thì càng được yêu thích. Trên bàn cờ tướng Trung Quốc có một dải trống, dùng làm ranh giới giữa hai bên đỏ và đen, trên dải này có ghi "Sở hà, Hán giới" (sông nước Sở, biên giới nước Hán).

Theo truyền thuyết, sở dĩ có vùng trống này là vì cờ tướng bắt nguồn từ cuộc chiến tranh giữa nước Sở và nước Hán, đã từng diễn ra trong lịch sử Trung Quốc. Năm 206 trước Công nguyên, sau khi nước Tần bị diệt vong, Hạng Vũ tự lập làm Tây Sở Bá vương và phong Lưu Bang làm Hán vương. Đến năm 203, Hạng Vũ mang quân tiến ra ngoài, Lưu Bang thừa cơ kéo quân tiến chiếm vùng Quan Trung và tiến thêm về phía đông. Hạng Vũ đem quân về đánh bại Lưu Bang. Lưu Bang bèn liên hợp các lực lượng chống Hạng Vũ ở các nơi, và lần nữa lại giằng co với Hạng Vũ. Trong hoàn cảnh thiếu lương thực, binh sĩ bị kiệt quệ đến cùng cực, Hạng Vũ phải nêu ra phương án "trung phân thiên hạ" tức là đem đất nước chia làm hai. Hai bên thương lượng với nhau và quyết định lấy Hồng Câu làm đường phân giới, phía tây con sông này thuộc về nước Hán, còn phía đông thuộc về nước Sở. Từ đó đã nảy sinh ra cách nói "Sở hà, Hán giới".

"Sở hà, Hán giới" này ngày nay ở vào một dải phía đông bắc Vinh Dương ở tỉnh Hà Nam. Đất này phía bắc lên tới sông Hoàng Hà, phía tây dựa vào núi Mang Sơn, phía đông liền với Bình Nguyên, phía nam tiếp với Tung Sơn. Đó là vùng đất mà binh gia các thời đại ắt phải tranh giành với nhau. Ngày nay trên núi Quảng Vũ ở Vinh Dương vẫn còn lưu di chỉ của hai toà thành cổ đối diện với nhau từ xa. Toà thành phía tây gọi là thành Hán vương, còn toà thành phía đông thì gọi là thành Bá vương. Truyền thuyết kể lại rằng hai toà thành này xưa kia do Lưu Bang và Hạng Vũ xây dựng. Giữa hai toà thành này có một con sông lớn rộng khoảng 300m tức là sông "Hồng Câu" mà người ta thường nói tới. Khi sáng chế ra cờ tướng Trung Quốc, người ta cho rằng hai bên bố cục thành lũy rành rọt, tựa như con sông Hồng Câu được dùng làm đường phân giới cho hai nước Sở và Hán. Như vậy Sở hà Hán giới đã được đưa vào cờ tướng dùng làm đường phân giới giữa hai bên trên bàn cờ.

TRƯỜNG LƯƠNG NHẤT

Tại sao trên bàn cờ Trung Quốc hai bên đều có năm quân Tốt?

Cờ tướng Trung Quốc đã ra đời trước đây hơn hai nghìn năm trong thời kì Chiến Quốc. Thời bấy giờ các nước chư hầu tranh cướp lãnh thổ và quyền lực của nhau, vì thế chiến tranh luôn luôn nổ ra.

Tiểu tốt là một binh chủng trong cờ tướng của Trung Quốc, mỗi bên đều có năm quân Tốt, cách bố cục như thế không thể tách rời khỏi ảnh hưởng của hình thức chiến tranh thời bấy giờ. Thời bấy giờ, hai bên đánh nhau chủ yếu dựa vào bộ binh, mà biên chế cơ bản trong quân đội là ngũ, đó tức là năm lính bộ binh thì hợp thành một ngũ, tức là một đơn vị chiến đấu. Mỗi người dùng một trong năm thứ binh khí là cung, thù, mâu, qua, kích. Thế chiến đấu hoàn chỉnh với năm thứ vũ khí như thế này đã được phản ánh trong cờ tướng. Vì thế mỗi bên chơi cờ đều có năm con Tốt, bên đỏ có năm con Tốt, bên đen cũng có năm con Tốt.

Nội dung cờ tướng Trung Quốc đã có một quá trình biến hóa và phát triển. Chẳng hạn : người chơi cờ đời xưa đã tham khảo cờ vây của Trung Quốc, biến 60 ô thành 90 điểm. Đến đời Tống, theo với sự phát minh thuốc súng lại có thêm quân pháo, nhưng tình trạng mỗi bên chơi cờ có năm quân Tốt thì vẫn còn được giữ

LIÊU KIÊN HOA

Cờ Vây là do ai phát minh ?

Cờ Vây ra đời ở Trung Quốc là một cách chơi cờ cao siêu khôn lường, có hàng ngàn hàng vạn cách biến hoá, cho nên được coi là loại hình thể thao trí tuệ. Môn cờ này không những phát triển ở hai nước láng giềng của Trung Quốc là Nhật Bản và Hàn Quốc, mà còn được truyền tới một số nước ở châu Âu. Ai đã phát minh ra cờ Vây? Sách *Thế bản* thời Chiến Quốc viết: "Nghieu tạo ra cờ Vây, Đôn Chu giỏi chơi cờ Vây".

Đế Nghiêu là một trong Ngũ đế của thời cổ đại xa xưa ở Trung Quốc.. Truyền thuyết kể rằng ông đã sáng tạo ra cờ Vây, còn Đôn Chu giỏi chơi loại cờ này. Song các chuyên gia nhận thấy rằng, một hoạt động thể dục thể thao có trình độ trí tuệ cao như cờ Vây thì không thể do một người nào sáng tạo ra vào một ngày nào đó được. Nó phải trải qua một thời kì phát triển rất dài, phải được những con người của nhiều thời đại gia công qua một thời gian rất dài thì mới dần dần được hoàn thiện.

Nói chung các chuyên gia cho rằng: cờ Vây là sản phẩm của học thuyết Âm Dương thời Cổ đại, 20 con cờ đen và trắng tượng trưng cho hai cấp âm Dương. Thời gian nó được sinh phải là thời kì thượng cổ, khi con người đời xưa còn kết những sợi dây để ghi lại sự việc, vì các điểm tuyến và vòng trên bàn cờ đại biểu cho việc tết các sợi dây.

Đế Nghiêu chẳng qua là người đầu tiên sửa đổi cờ Vây, hoàn thiện cờ Vây ở bước sơ bộ. Đến đời Bàn Canh nhà Thương thì cờ Vây cổ xưa trở thành một cao trào, vì thời bấy giờ con người đã bắt đầu có cuộc sống định cư, sản xuất nông nghiệp đã phát triển, nền văn minh cổ đại đã được nâng cao, nhờ đó đã tạo ra được của cải vật chất để cho hoạt động của cờ Vây được phát triển.

Những phát hiện khảo cổ lại cho thấy từ xưa bàn cờ Vây đã có 12 tuyến dọc và ngang. Chiếu bàn cờ bằng sứ màu xanh đời nhà Tùy, khai quật được ở An Dương tỉnh Hà Nam có 19 tuyến dẫn, cũng giống như kiểu bàn cờ mà chúng ta dùng ngày nay. Các bàn cờ nhà Đường được khai quật thì có nhiều loại 15, 17, 19 tuyến, loại thông dụng nhất có 19 tuyến. Trong lịch sử, số lượng những văn bản cổ về cờ Vây tìm thấy mỗi ngày một tăng thêm, chứng tỏ sự phát triển của hoạt động cờ Vây.

LA DUÂN HÒA

Thập bát ban võ nghệ là gì ?

Trong các tác phẩm tiểu thuyết cổ điển của Trung Quốc như *Thủy Hử*, khi miêu tả các tay anh hùng hảo hán có bản lĩnh cao cường, thì thường thấy viết rằng họ tinh thông mười tám ban võ nghệ. Vậy thì "mười tám ban võ nghệ" là gì? Danh từ này từ đâu mà có ?

Cách nói "mười tám ban võ nghệ" bắt đầu có từ đời Minh. Truyền thuyết kể lại rằng thời bấy giờ có mười tám thứ vũ khí, người nào có bản lĩnh sử dụng mười tám thứ vũ khí này thì được gọi là nắm được mười tám ban võ nghệ. Tất nhiên không có nhiều người sử dụng được tất cả mười tám thứ vũ khí, song cuối cùng vẫn có những người như thế.

Năm 1449 vua Anh Tông nhà Minh thân chinh đem quân đi đánh bọn quý tộc Ngõa Thích, nhưng bị quân địch bắt làm tù binh ở thành Thổ Mộc (nay là Hoàn Lai tỉnh Hà Nam). Triều đình bèn chiêu mộ các dũng sĩ trong thiên hạ để giải vây. Khi ấy ở Sơn Tây có một người tên là Lí Thông ứng chiếu biểu diễn tài nghệ "mười tám ban võ nghệ" đều tinh thông không người nào có thể đối địch" và tỏ ra là người xuất sắc nhất trong số các kẻ ứng mộ.

Cách nói "mười tám ban võ nghệ" không được nhất trí lắm, nói chung người ta cho rằng mười tám ban chỉ là thứ vũ khí truyền thống như đao, thương, kiếm, kích, côn, bổng, sáo, phủ (búa), việt (búa lớn), sạm, bá, tiên, giản, trùy, xoa, qua, mâu.

Nhưng cũng có người cho là : cung, nỏ, thương, đao, kiếm, mâu, thuẫn (cái mộc), phủ, việt, kích, tiên, giản, qua, thù, xoa, bả đầu, thảm thẳng, sáo sách, bạch đả.

LA DUÃN HÒA - DIỆP QUẢNG SINH

Tại sao gọi kẻ bất ngờ thắng cuộc là "ngựa đen"?

Khi miêu tả những cuộc đua trong thể dục thể thao hay các lĩnh vực khác, chúng ta có thể phát hiện thấy rằng trên báo chí thường đăng hai chữ “ngựa đen”. Hai chữ này chỉ những kẻ giành được phần thắng bất ngờ mà đầu tiên người ta không hề nghĩ tới.

Từ “ngựa đen” xuất hiện sớm nhất trong cuốn tiểu thuyết *Công tước trẻ tuổi* của thủ tướng Anh Chieminh Tixuayli. Cuốn sách có đoạn miêu tả một cuộc đua ngựa hết sức thú vị : "...Đột nhiên có một con ngựa đen không ai chú ý, bất ngờ phi vọt lên, chạy đuổi theo và chỉ trong nháy mắt đã để hai con ngựa giống rất tốt lui lại phía sau. Chỉ thấy nó lao vọt qua trước mặt các người xem và là con đầu tiên chạy tới đích giữa những tiếng hoan hô như vỡ mang tai, và chính nó đã giành được thắng lợi cuối cùng trong cuộc đua này”.

Từ đây về sau danh từ “ngựa đen” đã có hàm nghĩa đặc biệt, nó thường xuất hiện trên báo chí và được sử dụng trước tiên trong giới chính trị.

Nhưng ngày nay, hai tiếng này được sử dụng không chỉ trong giới chính trị, mà các giới khác như điện ảnh, sân khấu, thể dục thể thao, học thuật, tức là các lĩnh vực có những sự cạnh tranh dữ dội, cũng thường dùng hai tiếng “ngựa đen”. Cuối cùng tất cả các cá nhân hay tập thể, có được nhiều tiềm lực và có khả năng bất ngờ đoạt được thắng lợi cuối cùng, cũng đều được ta gọi là "ngựa đen".

LƯU CHÍNH HƯNG

Tại sao phải tặng vòng nguyệt quế cho người chiến thắng?

Ở các quốc gia phương Tây đời xưa, để chào mừng tướng sĩ khai hoàn hoặc người chiến thắng, người ta tặng cho họ vòng đội đầu tết bằng nhánh nguyệt quế. Ngày nay không còn gặp thấy cách làm như thế nữa rồi, nhưng vòng nguyệt quế vẫn còn tượng trưng cho thắng lợi và vinh dự tối cao.

Việc tặng vòng nguyệt quế cho người chiến thắng bắt nguồn từ câu chuyện sau đây trong thần thoại Hy Lạp.

Một hôm thần mặt trời Apolon trông thấy Thần Ái tình Cupidon đang nghịch cung tên bèn nói :

- Mày làm gì được với các vũ khí đánh nhau này? Trả cho người lớn đi thôi !

Cupidon bực tức nói:

- Tôi dùng tên bắn anh cho mà xem.

Cupidon có hai loại mũi tên. Một loại bằng vàng, bắn trúng ai thì ngọn lửa ái tình sẽ cháy lên trong tim người ấy, một loại khác bằng chì bắn trúng ai thì người ấy sẽ từ chối ái tình. Cupidon bèn dùng mũi tên bằng vàng bắn trúng tim Apolon, rồi lại dùng mũi tên bằng chì bắn trúng tim nữ thần sông Daphne. Thế là trong lòng Apolon lập tức cháy bùng lên một tình yêu say đắm mãnh liệt đối với Daphne, nhưng Daphne không yêu Apolon một chút nào cả. Nàng bỏ chạy như bay để trốn sự theo đuổi của Apolon, Apolon đuổi kịp Daphne ở bờ sông, Daphne hoảng sợ cầu cứu cha là thần Dớt : "Hãy làm cho đất nứt ra, nuốt chửng lấy con, hoặc biến thân hình con thành...".

Nàng vừa nói xong thì biến ngay thành cây nguyệt quế, đầu nàng biến thành những cái lá, hai tay biến thành cành cây. Apolon đau đớn ôm lấy cây nguyệt quế, thống thiết kêu lên: "Nàng đã không muốn làm vợ ta thì hãy làm cái cây của ta vậy! Trên đầu ta, trên cây thụ cầm của ta, trên cái túi đựng tên của ta sẽ vĩnh viễn cắm những cành lá của nàng. Ta sẽ để cho các đại tướng đội vòng nguyệt quế của nàng giữa những tiếng reo khai hoàn. Nàng sẽ mãi mãi trẻ đẹp, lá của nàng sẽ mãi mãi không bao giờ rơi rụng..."

Thế là tập quán tặng vòng nguyệt quế cho người chiến thắng đã nảy sinh từ đây.

LA DUÂN HÒA

Tại sao tặng "cúp" cho người đoạt giải quán quân>

Truyền thuyết kể rằng: Ngày 8 tháng Ba năm 978, vua nước Anh Eduot đến Khophu để thăm em là Aitlayơ trong một nghi thức hoan nghênh long trọng. Eduot đang ngồi trên lưng ngựa thì có người dâng rượu. Ngài định uống cạn thì bị một tay thích khách ở sau lưng đâm cho một mũi dao. Nhà vua đã chết vì một âm mưu ám muội ở tuổi 15.

Sau khi Eduot chết đi, Aitlayơ kế thừa ngôi báu. Tuy rằng vẫn còn chưa có ai chứng thực được rằng Aitlayơ ca id="filepos2292632">

can dự vụ mưu giết anh mình hay không, song tấn thảm kịch này đã để lại cho người ta những ý nghĩ răn dạy sâu sắc.

Từ đó về sau, mỗi khi người Anh tổ chức những tiệc rượu đã nảy sinh một nghi thức mới. Chủ nhân dùng hai tay cầm một vại rượu có hai tai, còn những người khách thì dùng hai tay nhận lấy vại rượu ấy và luân lưu cùng uống. Người nào đến lượt uống thì đứng vào giữa, những người khác đều đứng vây quanh chung quanh để đề phòng có kẻ mưu sát từ sau lưng. Vại rượu lớn luân chuyển giữa các tân khách đứng thành vòng tròn như thế này, đã trở thành "vại rượu tình yêu" tượng trưng cho tình hữu nghị và tin tưởng, và được coi là một lễ vật quý báu mà chủ nhân tặng cho người khách được tôn quý nhất.

Người Anh vẫn say mê hoạt động thể dục thể thao. Sau khi kết thúc các cuộc tranh tài, thì sẽ có một bữa tiệc chúc mừng. Và trong buổi lễ người ta thường tặng vại rượu tình yêu cho người giành thắng lợi. Về sau việc này dần dần diễn biến thành một tục lệ. Bất luận là cá nhân hay đoàn thể, chỉ cần chiến thắng trong thi đấu, thì sẽ được tặng vại rượu tình yêu. Cúp thể thao bắt nguồn từ chính chiếc vại rượu tình yêu đó. Nó biểu thị cho sự hoan nghênh, ái mộ và chúc mừng đối với kẻ chiến thắng.

CHU SỐ D